CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

----- ✧ -----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ "NHÀ MÁY NGHIỀN VÀ ĐÓNG BAO XI MĂNG, CÔNG SUẤT 300.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM"

Địa điểm: Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Bình Dương, Tháng 09 năm 2024

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

----- ✧ -----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ "NHÀ MÁY NGHIỀN VÀ ĐÓNG BAO XI MĂNG, CÔNG SUẤT 300.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM"

Địa điểm: Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Bảo

Bình Dương, Tháng 09 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT iv
DANH MỤC BẢNG v
DANH MỤC HÌNH VẼ vii
CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1. TÊN CHỦ CƠ SỞ 1
2. TÊN CƠ SỞ 1
3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ 5
3.1. Công suất sản xuất của Cơ sở 5
3.2. Quy trình sản xuất của Cơ sở 6
3.3. Sản phẩm của Cơ sở 17
4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ 18
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu tại Cơ sở 18
4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, vật tư sản xuất tại Cơ sở 19
4.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất 20
4.4. Nhu cầu sử dụng điện tại Cơ sở 20
4.5. Nhu cầu sử dụng nước tại Cơ sở 21
5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ 27
5.1. Vị trí địa lý và hiện trạng môi trường khu vực Cơ sở 27
5.2. Danh mục máy móc thiết bị của Cơ sở 29
5.3. Các hạng mục công trình của Cơ sở 41
CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 51
1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG 51
2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI SỰ CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 52
2.1. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải 52
2.2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận khí thải 57

2.3. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải rắn 58

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ 61

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 61

1.1. Thu gom, thoát nước mưa 61

1.2. Thu gom, thoát nước thải 63

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI 75

2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi 75

2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi và khí thải khác 85

2.3. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục 86

3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG 88

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 88

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường 90

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI 92

5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 97

5.1. Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông 97

5.2. Tiếng ồn phát sinh từ quá trình sản xuất 97

5.3. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải 97

6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 98

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với HTXL nước thải 98

6.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với HTXL khí thải 99

6.3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ 100

6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động 101

6.5. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố tại khu lưu chứa chất thải: 102

7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA KHÁC: Không có 102

8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG 102

CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 108

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI 108

1.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép xả nước thải 108

1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải 109
2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI..... 111
2.1. Nội dung đề nghị cấp phép xả khí thải 111
2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải 114
3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 119
3.1. Nội dung cấp phép tiếng ồn, độ rung 119
3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung..... 120
4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP CỦA CƠ SỞ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI.. 121
4.1. Quản lý chất thải..... 121
4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường..... 123
CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TẠI CƠ SỞ 125
1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI .. 125
2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI KHÍ THẢI..... 127
CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 135
1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI 135
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm..... 135
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình thiết bị xử lý chất thải 136
2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT..... 137
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ..... 137
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 138
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ Cơ sở..... 138
3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HẰNG NĂM 139
CHƯƠNG 7: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ..... 140
1. Văn bản thanh tra, kiểm tra: 140
2. Giải pháp khắc phục của Cơ sở: 140
CHƯƠNG 8: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ..... 142

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ATLĐ	: An toàn lao động
BOD_5	: Nhu cầu ôxy sinh hóa
BTCT	: Bê tông cốt thép
COD	: Nhu cầu ôxy hóa học
CP	: Cổ Phần
CTR	: Chất thải rắn
CTCL	: Chất thải còn lại
CTHC	: Chất thải hữu cơ
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
SS	: Chất rắn lơ lửng
QCVN	: Quy Chuẩn Việt Nam
TCXD	: Tiêu chuẩn xây dựng
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
XLNT	: Xử lý nước thải
CLB	: Câu lạc bộ
F/M	: Tỷ lệ lượng thức ăn trên lượng vi sinh vật có trong nước thải

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1-1 Công suất sản xuất của Cơ sở 6
Bảng 1-2 Sản phẩm của Cơ sở 17
Bảng 1-3 Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của Cơ sở năm 2023 18
Bảng 1-4 Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, vật tư sản xuất 19
Bảng 1-5 Nhu cầu sử dụng hoá chất cho HTXL nước thải 20
Bảng 1-6 Thống kê lượng điện tiêu thụ tại Cơ sở 20
Bảng 1-7 Thống kê lượng nước sử dụng tại Cơ sở 21
Bảng 1-8 Nhu cầu sử dụng nước hiện hữu của Cơ sở 22
Bảng 1-9 Lưu lượng nước xả thải hiện hữu của Cơ sở 24
Bảng 1-10 Nhu cầu sử dụng nước khi Cơ sở hoạt động đạt công suất tối đa 24
Bảng 1-11 Lưu lượng nước xả thải của Cơ sở 27
Bảng 1-12 Tọa độ vị trí thực hiện Cơ sở 28
Bảng 1-13 Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất của Cơ sở 29
Bảng 1-14 Các hạng mục công trình của Cơ sở 41
Bảng 2-1 Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý năm 2023 53
Bảng 2-2 Kết quả phân tích chất lượng nước mặt tại cống sản xuất năm 2023 53
Bảng 2-3 Tải lượng ô nhiễm tối đa của các thông số chất lượng nước mặt 54
Bảng 2-4 Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận 55
Bảng 2-5 Tải lượng các chất ô nhiễm mà Cơ sở đưa vào nguồn nước 56
Bảng 2-6 Khả năng tiếp nhận nước thải của sông Đồng Nai 57
Bảng 3-1 Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Cơ sở 62
Bảng 3-2 Lưu lượng nước thải phát sinh cao nhất của Cơ sở 63
Bảng 3-3 Thống số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước thải tại Cơ sở 65
Bảng 3-4 Kích thước và thể tích các bể tự hoại tại Cơ sở 66
Bảng 3-5 Thông số kỹ thuật HTXL nước thải công suất 20 m^3/ngày.đêm 70
Bảng 3-6 Danh mục máy móc, thiết bị của HTXL nước thải 71
Bảng 3-7 Nhu cầu hóa chất sử dụng cho vận hành hệ thống xử lý nước thải 73
Bảng 3-8 Thông số kỹ thuật HTXL khí thải của Cơ sở 77
Bảng 3-9 Danh mục và đặc tính kỹ thuật của các thiết bị 87
Bảng 3-10 Số lượng thùng chất thải sinh hoạt tại Cơ sở 90
Bảng 3-11 Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Cơ sở 91
Bảng 3-12 Danh sách chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở 93
Bảng 3-13 Số lượng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại tại Cơ sở 95
Bảng 3-14 Tổng hợp những nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt 103

Bảng 5-1 Kết quả quan trắc nước thải sau sau hệ thống xử lý năm 2022, 2023, 2024 125
Bảng 5-2 Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý 2022 127
Bảng 5-3 Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý năm 2023 .. 129
Bảng 5-4 Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý năm 2024 .. 131
Bảng 5-5 Kết quả quan trắc chất lượng không khí tại khu vực cổng Cơ sở 132
Bảng 5-6 Thống kê kết quả trung bình 1 giờ của quan trắc tự động liên tục năm 2022 và 2023 133
Bảng 6-1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải 135
Bảng 6-2 Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm của Cơ sở..... 139

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1-1 Quy trình sản xuất hiện hữu tại Cơ sở 6
Hình 1-2 Quá trình nhập liệu bằng đường thủy tại Cơ sở 8
Hình 1-3 Xử lý bụi phát sinh tại kho nguyên liệu 9
Hình 1-4 Băng tải cao su vận chuyển nguyên liệu 10
Hình 1-5 Khu vực trạm cân định lượng 11
Hình 1-6 Hệ thống nghiền bi của Cơ sở 12
Hình 1-7 Hệ thống lọc bụi tại nhà nghiền 13
Hình 1-8 Silo chứa tại Cơ sở 14
Hình 1-9 Hệ thống đóng bao xi măng tại Cơ sở 15
Hình 1-10 Kho chứa vỏ bao xi măng 16
Hình 1-11 Xuất xi măng thành phẩm 17
Hình 1-12 Sản phẩm của Cơ sở 17
Hình 1-13 Sơ đồ cân bằng nước hiện hữu trong 1 ngày tại Cơ sở 23
Hình 1-14 Sơ đồ cân bằng nước chi tiết 26
Hình 1-15 Vị trí thực hiện Cơ sở 28
Hình 3-1 Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở 61
Hình 3-2 Sơ đồ thu gom, xử lý và thoát nước 64
Hình 3-3 Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn 67
Hình 3-4 Quy trình công nghệ HTXL nước thải công suất 20 m^3/ngày.đêm tại Cơ sở 68
Hình 3-5 Một số hình ảnh về hệ thống nước thải tại Cơ sở 70
Hình 3-6 Sơ đồ quy trình xử lý bụi, khí thải tại Cơ sở 76
Hình 3-7 Hình ảnh về HTXL bụi, khí thải tại Cơ sở 85
Hình 3-8 Quy trình quản lý chất thải tại Cơ sở 88
Hình 3-9 Kho chứa phế liệu và kho chứa CTR công nghiệp thông thường tại Cơ sở 92
Hình 3-10 Quy trình thu gom, quản lý CTNH phát sinh tại Cơ sở 94
Hình 3-11 Kho chứa chất thải nguy hại 96

CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

- Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 33, 34; Tờ bản đồ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ Cơ sở:

+ Người đại diện: Ông NGUYỄN CÔNG BẢO

+ Chức vụ: Tổng giám đốc.

- Điện thoại: 0274.3680.104
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700537860, đăng ký lần đầu ngày 27/10/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 17/07/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.
- Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 95/CN-UB ngày 12/09/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương.
- Quyết định chủ trương đầu tư số 2935/QĐ-UBND ngày 12/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt về việc Đầu tư xây dựng dây chuyền 3 – Nhà máy xi măng Bình Dương với công suất thiết kế là 300.000 tấn/năm và nguồn cung cấp clinker cho dây chuyền nghiền xi măng được lấy từ Cơ sở dây chuyền 2 – Nhà máy xi măng Tây Ninh.

2. TÊN CƠ SỞ

"NHÀ MÁY NGHIỀN VÀ ĐÓNG BAO XI MĂNG CÔNG SUẤT 300.000 TẤN/NĂM"

- Loại hình sản xuất: Sản xuất và đóng gói xi măng.
- Địa điểm thực hiện Cơ sở: Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt Cơ sở:

+ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 95/CN-UB ngày 12/09/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương.

+ Quyết định chủ trương đầu tư số 2935/QĐ-UBND ngày 12/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt về việc Đầu tư xây dựng dây chuyền 3 – Nhà máy xi măng Bình Dương với công suất thiết kế là 300.000 tấn/năm và nguồn cung cấp clinker cho dây chuyền nghiền xi măng được lấy từ Cơ sở dây chuyền 2 – Nhà máy xi măng Tây Ninh.

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700537860 đăng ký lần đầu ngày 27/10/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 17/07/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

+ Hợp đồng thuê đất số 661/HĐ.TĐ ngày 13/09/2002 giữa Sở Địa chính tỉnh Bình Dương và Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Fico Bình Dương về việc thuê khu đất với diện tích 15.561m^2 tại ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 852/PK/HĐ-TĐ ngày 06/07/2004 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương và Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Fico Bình Dương.

+ Phụ lục hợp đồng thuê đất số 3692/PLHĐ2.TĐ ngày 06/11/2013 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương và Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Fico Bình Dương về việc thỏa thuận ký Phụ lục bổ sung sửa đổi một số điều khoản của Hợp đồng thuê đất số 661/HĐ.TĐ ngày 13/09/2002 và phụ kiện hợp đồng thuê đất số 852/PK/HĐ-TĐ ngày 06/07/2004.

+ Hợp đồng thuê đất số 3278/HĐ.TĐ-STNMT ngày 22/08/2016 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương và Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Fico Bình Dương.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 732044 cấp ngày 20/12/2011 tại thửa đất số 33, 34 tờ bản đồ số 177, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Fico Bình Dương với diện tích 15.561m2.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 247930 cấp ngày 16/08/2016 tại thửa đất số 144, tờ bản đồ số 34, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Fico Bình Dương với diện tích 13.603,9m^2.

+ Giấy phép xây dựng số 1315/GPXD ngày 22/10/2003 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp phép cho Công ty trách nhiệm hữu hữu Xi măng Bình Dương được phép xây dựng: Nhà máy nghiền xi măng công suất 300.000 tấn/năm theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật do Công ty tư vấn xây dựng công trình vật liệu xây dựng – Bộ Xây dựng và Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn đầu tư và xây dựng Sài Thành lập.

+ Giấy phép xây dựng số 202/GPXD ngày 30/01/2011 của Sở Xây dựng thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp phép xây dựng cho Công ty Cổ phần DIC Bình Dương Bình Dương được phép xây dựng nhà xưởng giai đoạn 2 (công trình cấp III).

+ Văn bản số 69/CCĐTNĐPN-KTKH ngày 27/02/2014 của Chi cục đường thủy nội địa phía Nam về việc thỏa thuận xây dựng kè bảo vệ bờ nhà máy Xi Măng Bình Dương.

+ Giấy chứng nhận thẩm định về thiết kế và thiết bị PCCC số 221/PC23 ngày 02/07/2003 của Bộ Công An tỉnh Bình Dương cấp.

+ Giấy chứng nhận thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy số 04/PC23 ngày 02/01/2004 của Bộ Công An tỉnh Bình Dương cấp.

+ Văn bản số 138/PCCC ngày 29/06/2010 của Công An tỉnh Bình Dương về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy.

+ Biên bản kiểm tra thi công theo quy định an toàn phòng cháy chữa cháy ngày 04/03/2004.

+ Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy ngày 20/03/2004.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Phiếu xác nhận số 140/KHCNMT ngày 19/09/2002 của Sở Khoa Học – Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Nhà máy nghiền xi măng công suất 300.000 tấn/năm thuộc Công ty TNHH xi măng Bình Dương.

+ Văn bản số 3009/STNMT-MT ngày 15/10/2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc kiểm tra hệ thống xử lý bụi cho nhà máy nghiền xi măng của Công ty CP xi măng DIC Bình Dương.

+ Văn bản số 2710/STNMT-MT ngày 18/10/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc kiểm tra, nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của Công ty CP xi măng DIC Bình Dương.

+ Quyết định số 1358/QĐ-STNMT ngày 20/12/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy nghiền và đóng bao xi măng công suất từ 200.000 tấn sản phẩm/năm lên 500.000 tấn sản phẩm/năm tại ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.001765.T (cấp lần 2) ngày 04/11/2019 do Chi cục bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Fico Bình Dương.

+ Quyết định về việc cấp chứng nhận ISO 9001:2025 số 2933/QĐCN-IQC-9K ngày 17/03/2023 của Công ty Cổ phần chứng nhận và giám định IQC cấp cho Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Fico Bình Dương.

Quy mô của Cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở có tổng vốn đầu tư là 17.900.000.000 VNĐ (Bằng chữ: mười bảy tỷ chín trăm triệu đồng Việt Nam). Theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công thì Cơ sở thuộc nhóm C (theo Khoản 1 Điều 9 Luật Đầu tư công năm 2019) và thuộc loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo phụ lục II Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Theo quy định tại mục số 1 phần I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị

định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Cơ sở thuộc nhóm II thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Mẫu báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường được trình bày theo phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương thẩm định và phê duyệt.

Sơ lược về tình hình hoạt động của Cơ sở:

Năm 2002, Cơ sở đã được xác nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho Nhà máy nghiền xi măng công suất 300.000 tấn/năm và đã được Sở Khoa học- Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt tại phiếu xác nhận số 140/KHCNMT ngày 19/09/2002 và năm 2009 Cơ sở có văn bản số 3009/STNMT-MT ngày 15/10/2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc kiểm tra hệ thống xử lý bụi cho nhà máy nghiền xi măng của Công ty CP xi măng DIC Bình Dương; văn bản số 2710/STNMT-MT ngày 18/10/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc kiểm tra, nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của Công ty CP xi măng DIC Bình Dương.

Năm 2016, sau khi có kế hoạch nâng công suất sản xuất từ 200.000 tấn sản phẩm/năm lên 500.000 tấn sản phẩm/năm, Cơ sở đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và đã được phê duyệt tại quyết định số 1358/QĐ-STNMT ngày 20/12/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp.

Hiện nay, hiện trạng hoạt động của dự án bao gồm:

Cơ sở được thực hiện trên khu đất với tổng diện tích 29.164,9 m^2 tại thửa đất số 33, 34, tờ bản đồ số 177 và thửa đất số 144, tờ bản đồ số 34, ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Hiện trạng khu đất bao gồm: Nhà văn phòng làm việc; văn phòng bộ phận kinh doanh và trạm cân; văn phòng xưởng + văn phòng thử nghiệm; xưởng cơ khí; nhà điều khiển trung tâm; nhà nghiền 1; nhà nghiền 2; nhà đóng bao; nhà xuất xi măng và các hạng mục công trình phụ trợ khác.

Cơ sở hoạt động với ngành nghề sản xuất và đóng gói xi măng với công suất thực tế là 220.000 tấn sản phẩm/năm. Dự kiến trong thời gian tới, Cơ sở hoạt động ổn định trở lại và đạt công suất tối đa là 300.000 tấn sản phẩm/năm.

Hiện nay, Cơ sở chưa thực hiện đầu tư lắp đặt dây chuyền 3 như ĐTM đã được duyệt và đang hoạt động theo công suất 300.000 tấn/năm theo Phiếu xác nhận số 140/KHCNMT ngày 19/09/2002 của Sở Khoa Học – Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt. Do đó, trong phạm vi báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này Công ty sẽ tiến hành thực hiện đề xuất cấp phép đối với các hạng mục công trình hiện hữu của Cơ sở bao gồm:

+ Các hạng mục công trình: Tổng diện tích thực hiện Cơ sở là 29.164,9 m^2 bao gồm các hạng mục công trình hiện hữu đã được xây dựng theo xác nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho Nhà máy nghiền xi măng công suất 300.000 tấn/năm và đã được Sở Khoa học- Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương và khu đất mở rộng (không bao gồm các hạng mục công trình dự kiến mở rộng xây dựng dây chuyền 3). Các hạng mục công trình của Cơ sở gồm: kho nguyên liệu, nhà nghiền 1, nhà nghiền 2, nhà điều khiển trung tâm, nhà đóng bao, kho xi măng bao, kho A, kho B, nhà kho xi măng bao (xuất trong ngày), nhà văn phòng làm việc, văn phòng xưởng – phòng thử nghiệm, văn phòng bộ phận kinh doanh và trạm cân, căn tin, nhà kho vật tư - vỏ bao và các hạng mục công trình phụ trợ khác.

+ Công suất sản xuất: Tổng công suất của Cơ sở 300.000 tấn sản phẩm/năm

+ Máy móc phục vụ sản xuất: Toàn bộ máy móc thiết bị hiện hữu phục vụ cho quá trình sản xuất đã được xác nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho Nhà máy nghiền xi măng công suất 300.000 tấn/năm và đã được Sở Khoa học- Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt (không bao gồm các máy móc thiết bị phục vụ cho việc đầu tư xây dựng dây chuyền 3).

+ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, xử lý nước thải; hệ thống thu gom, xử lý bụi (10 hệ thống lọc bụi túi vải); công trình lưu chứa chất thải (chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại).

Đối với việc đầu tư xây dựng dây chuyền 3: Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại quyết định số 1358/QĐ-STNMT ngày 20/12/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương với tổng diện tích xây dựng là 8.146 m^2. Tuy nhiên sau 12 tháng kể từ ngày báo cáo đánh giá tác động môi trường phê duyệt Công ty chưa thực hiện đầu tư xây dựng dây chuyền số 3 do đó Chủ Cơ sở cam kết trước khi đầu tư xây dựng Công ty sẽ tiến hành thực hiện hồ sơ môi trường theo đúng quy định trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ

3.1. Công suất sản xuất của Cơ sở

Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1358/QĐ-STNMT ngày 20/12/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương với công suất 500.000 tấn sản phẩm/năm. Tuy nhiên, hiện nay Cơ sở chưa triển khai đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất số 3 do đó trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Công ty tiến hành đề xuất cấp phép đối với các hạng mục công trình hiện hữu của Cơ sở. Hiện nay Cơ sở đang hoạt động với 2 dây chuyền sản xuất với công suất hiện hữu khoảng 220.000 tấn sản phẩm/năm ước tính khi Cơ sở hoạt động tối đa công suất khoảng 300.000 sản phẩm/năm.

Bảng 1-1 Công suất sản xuất của Cơ sở

Sản phẩm	Đơn vị	Công suất thực tế		Công suất tối đa
		Năm 2022	Năm 2023	
Xi măng hỗn hợp PCB40 các loại	Tấn/năm	222.196,74	176.913,05	300.000
Tổng	**Tấn/năm**	**222.196,74**	**176.913,05**	**300.000**

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

3.2. Quy trình sản xuất của Cơ sở

Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương hoạt động với ngành nghề sản xuất, đóng gói xi măng. Các loại xi măng này đều có quy trình sản xuất giống nhau chỉ khác nhau ở công thức các hợp chất cấu thành sản phẩm. Quy trình sản xuất của Cơ sở được thể hiện như sau:

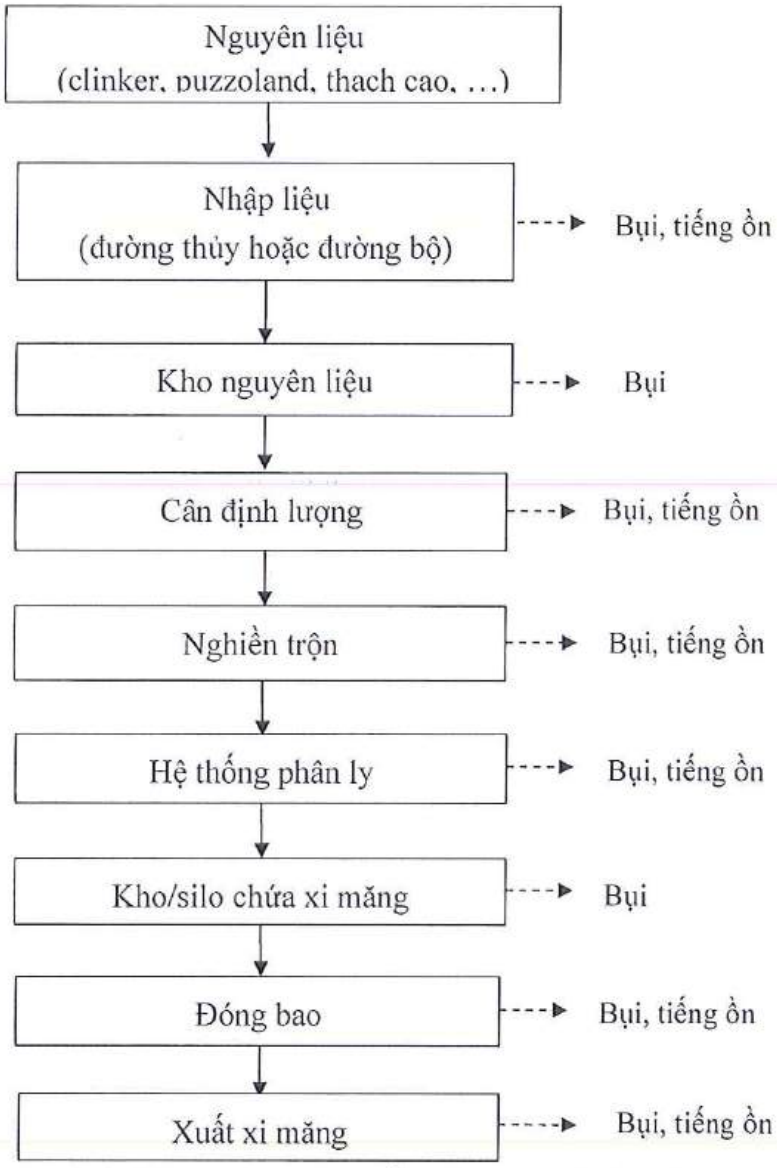

Hình 1-1 Quy trình sản xuất hiện hữu tại Cơ sở

❖ ***Thuyết minh quy trình sản xuất:***

Nguyên liệu, nhập liệu:

Mục đích: Quá trình thu mua nguyên liệu và vận chuyển nguyên liệu đến Cơ sở để lưu chứa nhằm cung cấp nguyên liệu cho sản xuất xi măng.

Nguyên liệu chính được dùng trong sản xuất xi măng gồm có: clinker, thạch cao, đá vôi và puzoland, ...

- Clinker là nguyên liệu được nhập dưới dạng cục có màu đen xám và chất lượng thỏa mãn theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7024:2013, Cơ sở nhập clinker từ Công ty Cổ phần xi măng Fico Tây Ninh và các nguồn khác đạt tiêu chuẩn vận chuyển theo đường thủy hoặc đường bộ đến Cơ sở và tập trung tại kho nguyên liệu.

- Puzoland là nguyên liệu dạng cục có kích thước ≤30mm có màu xanh đen hoặc đen xám được mua từ Công ty TNHH Cao Ngàn Điệp và các nguồn khác đạt tiêu chuẩn vận chuyển bằng đường thủy hoặc đường bộ đến Cơ sở và tập trung tại kho nguyên liệu.

- Thạch cao là nguyên liệu trong sản xuất xi măng có công dụng trong việc kiểm soát tốc độ đông cứng của xi măng, được nhập dưới dạng đá, sỏi lẫn bột có kích thước lớn nhất ≤25mm và có màu trắng hoặc trắng sữa. Thạch cao được mua từ Công ty TNHH Thương mại Sơn Đồng và Công ty TNHH Thạch cao Miền Nam và các nguồn khác đạt tiêu chuẩn được nhập bằng đường thủy hoặc đường bộ đến Cơ sở.

- Đá vôi là nguyên liệu được nhập dưới dạng cục lẫn bột, có màu trắng được nhập từ Công ty Cổ phần xi măng Fico Tây Ninh và các nguồn khác đạt tiêu chuẩn vận chuyển theo đường bộ bằng xe tải đến Cơ sở. Ngoài ra, đá vôi còn được mua từ Công ty TNHH khoáng sản Hiệp Lực và Chi nhánh Công ty Khai thác Khoáng sản & Xây dựng Miền nam và các nguồn khác đạt tiêu chuẩn, vận chuyển bằng đường thủy hoặc đường bộ đến Cơ sở.

Đối với các loại nguyên liệu được vận chuyển bằng xe tải đến Cơ sở được lưu chứa tại kho nguyên liệu tương ứng với từng loại riêng biệt.

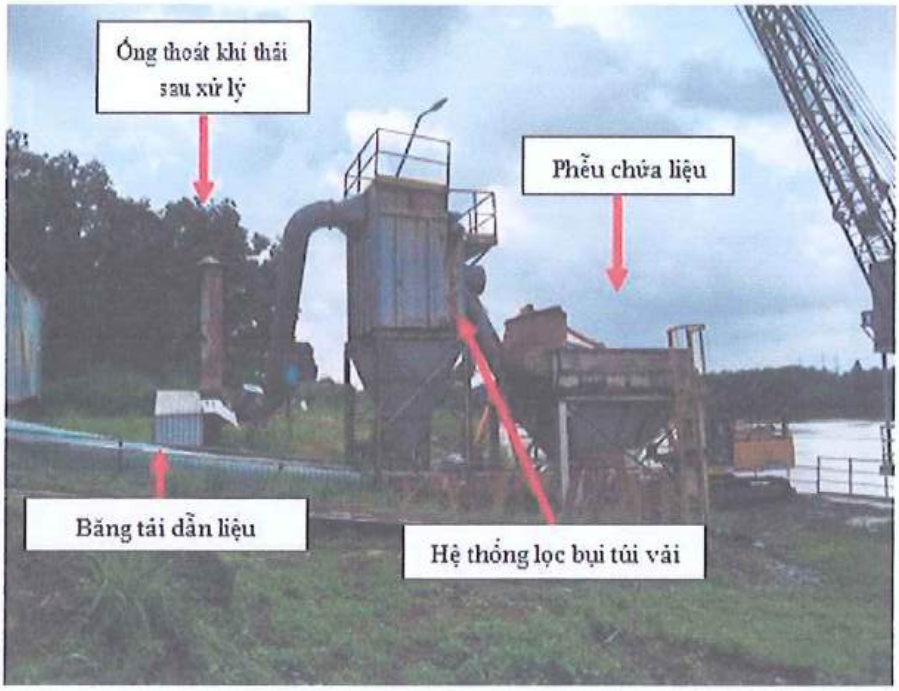

Hình 1-2 Quá trình nhập liệu bằng đường thủy tại Cơ sở

Đối với các nguyên liệu vận chuyển bằng đường thủy (sông Đồng Nai), nguyên liệu được lưu chứa trên các sà lan và vận chuyển đến cảng nhập liệu của Cơ sở. Tại đây, các nguyên liệu lần lượt được gầu ngoạm điện và gầu ngoạm cơ tiến hành bốc dỡ nguyên liệu từ sà lan đưa vào phễu chứa liệu. Trong quá trình bốc liệu đưa vào phễu chứa làm phát sinh bụi tại khu vực cảng nhập liệu, vì vậy Cơ sở đã lắp đặt 1 hệ thống lọc bụi túi vải A4 (ký hiệu 511-BF1) với công suất 37kW để xử lý: Bụi phát sinh từ quá trình nhập liệu được thu gom dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý, dòng khí sau khi lọc bụi được thoát ra ngoài môi trường thông qua 01 ống thoát thải cao 3m, đường kính 500mm. Ngoài ra, tại công đoạn này sẽ phát sinh tiếng ồn từ quá trình bốc dỡ nguyên liệu từ sà lan, gàu ngoạm .... được Cơ sở áp dụng các biện pháp giảm thiểu như: Bôi trơn thiết bị máy móc, trồng cây xanh xung quanh khu vực, ...

Từ các phễu chứa liệu, nguyên liệu được vận chuyển vào kho chứa bằng băng tải cao su, tốc độ băng tải là 1,25 m/s với công suất 100 tấn/h. Các nguyên liệu như thạch cao, đá vôi, puzoland… được vận chuyển vào kho B (diện tích 3.500m^2) để lưu chứa. Nguyên liệu clinker thông qua băng tải tiếp tục được vận chuyển đến kho A (diện tích 2.000m^2) để lưu chứa. Quá trình vận chuyển nguyên liệu vào kho làm phát sinh bụi. Do đó, Cơ sở đã lắp đặt 1 hệ thống lọc bụi túi vải A6 (ký hiệu 511-BF2) với công suất 15kW để thu gom, xử lý bụi tại khu vực: Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên liệu vào kho chứa được thu gom dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý, dòng khí sau khi lọc bụi được thoát ra ngoài môi trường thông qua 01 ống thoát thải cao 3m có đường kính 500mm.

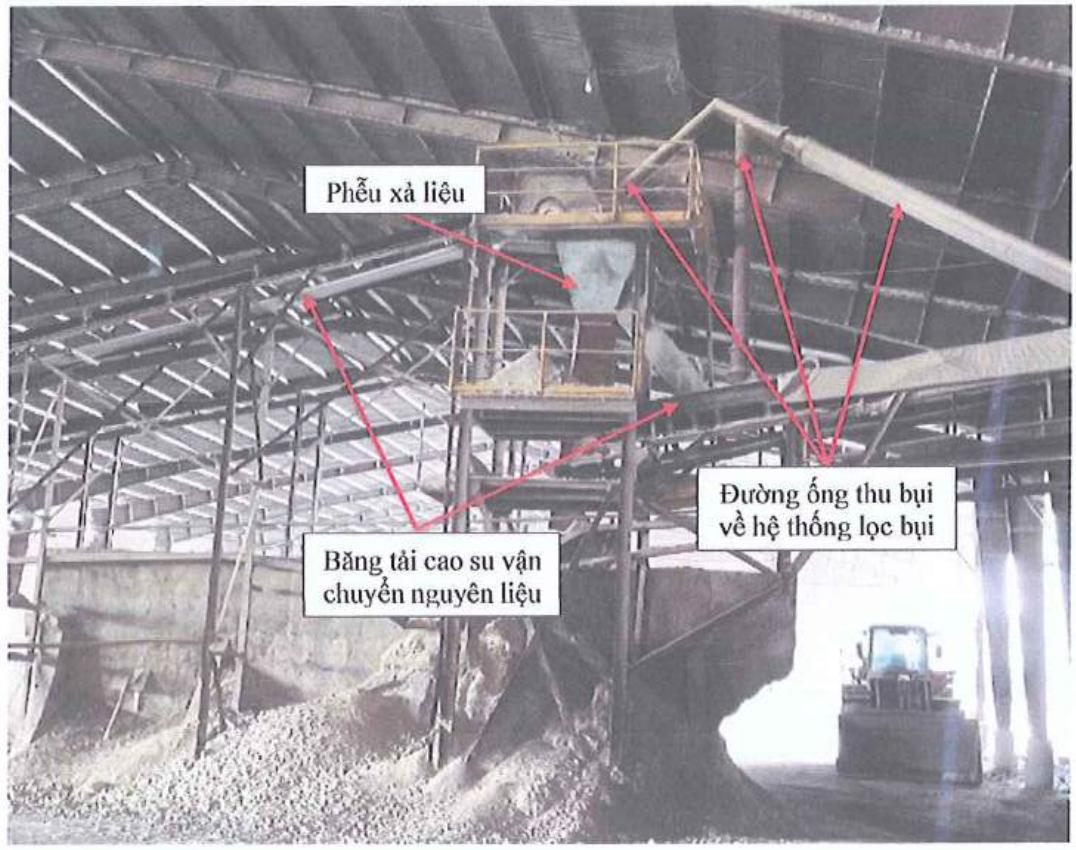

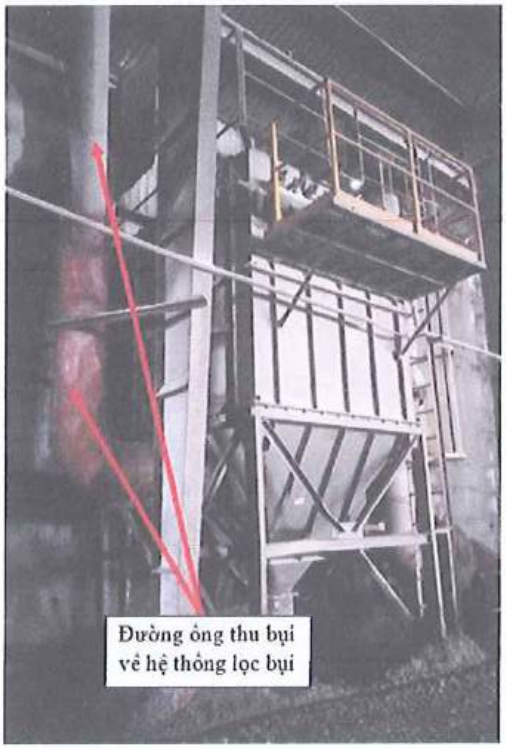

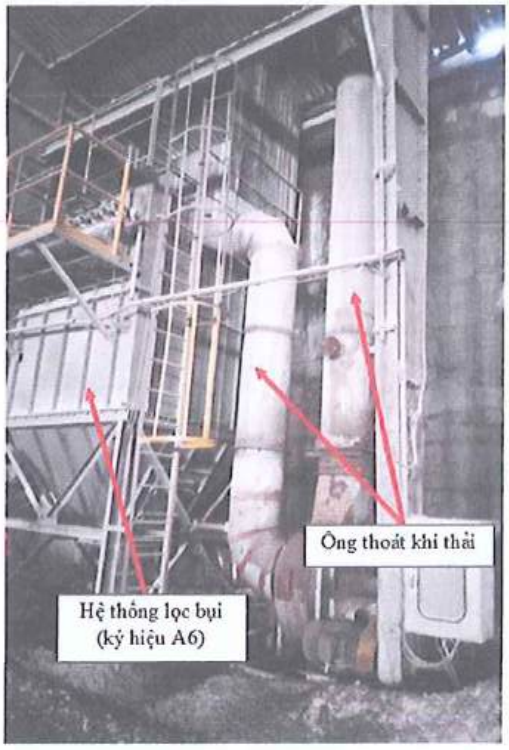

Hình 1-3 Xử lý bụi phát sinh tại kho nguyên liệu

Cân định lượng:

Mục đích: là quá trình điều chỉnh khối lượng các thành phần nguyên liệu trong quá trình sản xuất xi măng để đạt tỷ lệ phù hợp và đáp ứng yêu cầu kĩ thuật của sản phẩm xi măng.

Các nguyên liệu clinker, puzoland, thạch cao, ... sau khi lưu chứa tại kho nguyên liệu được xúc lần lượt từng loại nguyên liệu đổ vào các phễu chứa của từng cân băng định lượng gồm: 4 cân băng định lượng Clinker công suất 2-20 tấn/h; 2 cân băng định lượng Puzoland; 2 cân băng định lượng Đá vôi; 2 cân băng định lượng Thạch cao và tất cả các cân băng định lượng đều có công suất 1 – 10 tấn/h. Các nguyên liệu được nạp vào cân băng định lượng theo tỷ lệ nhất định trước khi đưa đến công đoạn nghiền và phối trộn, đảm bảo xi măng thành phẩm đạt chất lượng tốt nhất. Các nguyên liệu từ các cân băng định lượng được đổ lần lượt vào băng tải cao su với công suất 60 tấn/h để tiếp tục vận chuyển đến các nhà nghiền phục vụ cho công đoạn nghiền trộn.

Trong quá trình hoạt động tại trạm cân định lượng làm phát sinh bụi, do đó, Cơ sở đã lắp đặt hệ thống lọc bụi túi vải A11 (ký hiệu 531-BF1) để thu gom, xử lý bụi tại khu vực: Bụi phát sinh tại trạm cân định lượng được thu gom dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý, dòng khí sau khi lọc bụi được thoát ra ngoài thông qua 01 ống thoát thải cao 1,6m có đường kính 300mm. Ngoài ra, thiết bị máy móc hoạt động làm phát sinh tiếng ồn được Cơ sở tiến hành các biện pháp giảm thiểu: Trang bị đệm cao su và lò xo chống rung,...

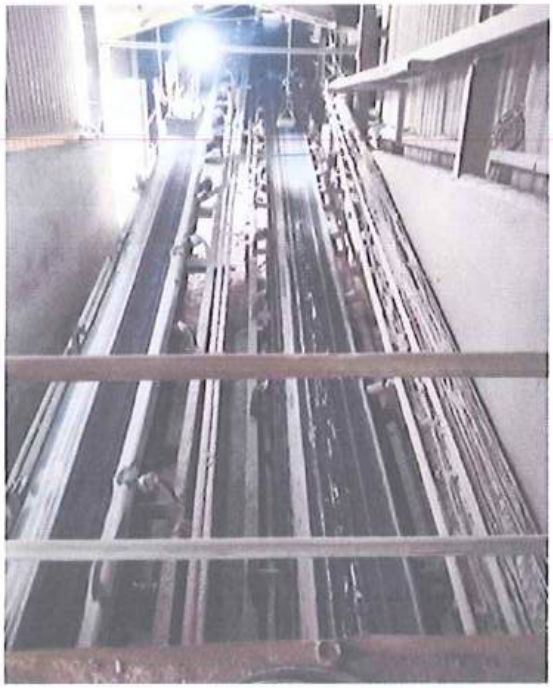

Hình 1-4 Băng tải cao su vận chuyển nguyên liệu

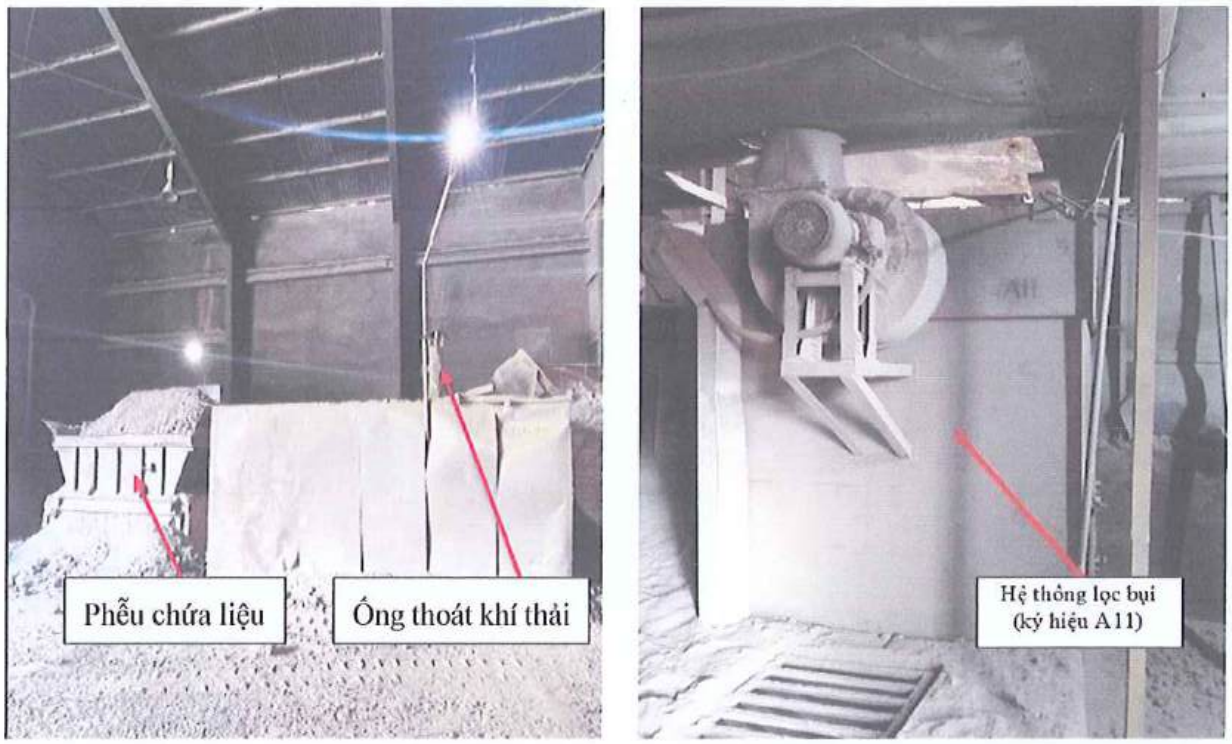

Hình 1-5 Khu vực trạm cân định lượng

Nghiền trộn:

Mục đích: Nghiền nhỏ các nguyên liệu thành dạng bột với kích thước và độ mịn theo yêu cầu của sản phẩm, đồng thời trộn hỗn hợp nguyên liệu với nhau để đảm bảo độ đồng nhất của hỗn hợp bột, độ đồng nhất và hiệu suất của sản phẩm xi măng.

Clinker, puzoland, thạch cao, đá vôi, ... được vận chuyển lần lượt từ trạm cân định lượng bằng băng tải cao su đến hệ thống nghiền bi tại 2 nhà nghiền. Tro bay và xỉ được lưu trong 2 silo tương ứng tiến hành cân định lượng và thông qua máng khí động vận chuyển đến các hệ thống nghiền bi tại hai nhà nghiền để tiến hành nghiền và phối trộn hỗn hợp.

Phụ gia xỉ được Cơ sở nhập từ Công ty CP xi măng Fico Tây Ninh và phụ gia tro bay được nhập từ Công ty TNHH xuất nhập khẩu Hoàng Huy vận chuyển bằng đường bộ đến Cơ sở và được lưu chứa trong silo tương ứng với từng loại riêng biệt (2 silo). Phụ gia tro bay, xỉ được vận chuyển từ silo chứa thông qua các máng khí động đưa tới máy nghiền và phối trộn. Cơ sở đã lắp đặt hệ thống lọc bụi C3 (ký hiệu 591-BF2) với công suất 5,5kW tại silo chứa phụ gia để thu gom và xử lý bụi: Bụi phát sinh tại silo chứa phụ gia được thu gom dẫn về hệ thống lọc bụi C3 (ký hiệu 591-BF2) để xử lý, dòng khí sau khi lọc bụi được thoát ra ngoài thông qua 01 ống thoát khí thải cao 1,6m đường kính 300mm.

Cơ sở đã đầu tư xây dựng và thực hiện hai hệ thống nghiền bi theo chu trình kín. Mỗi hệ thống nghiền bi có kích thước ϕ2,4x8,0 m với công suất mỗi hệ thống nghiền bi lên tới 20-22 tấn/giờ. Theo thiết kế ban đầu, công suất máy nghiền bi chỉ đạt khoảng 16-

18 tấn/giờ với thiết kế thiết bị sử dụng 100% là nguyên liệu thô. Hiện tại Cơ sở đã cải tiến quy trình sản xuất: phối trộn phụ gia là xỉ và tro bay, đi theo lộ trình chiến lược phát triển xây dựng Việt Nam được thực hiện theo Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12/04/2017 của Thủ Tướng Chính Phủ: cải tiến quy trình sản xuất đưa tro xỉ làm phụ gia phối trộn; và Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 "đến năm 2025 sử dụng tối thiểu 20% tro bay nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất Clinker và phụ gia trong sản xuất xi măng". Do đó công suất máy nghiền tăng lên 20-22 tấn/giờ. Mỗi nhà nghiền được bố trí 01 hệ thống nghiền bi. Nguyên liệu sau khi nghiền phối tạo ra xi măng bán thành phẩm với độ mịn $\geq$ 3200 cm^2/g. Xi măng bán thành phẩm được rút từ các hệ thống nghiền bi đưa vào gàu tải với công suất 90 tấn/h và vận chuyển đến hệ thống phân ly thông qua các máng khí động có công suất 90 tấn/h. Quá trình nghiền và phối trộn được thực hiện trong buồng kín nên khối lượng bụi phát sinh không đáng kể.

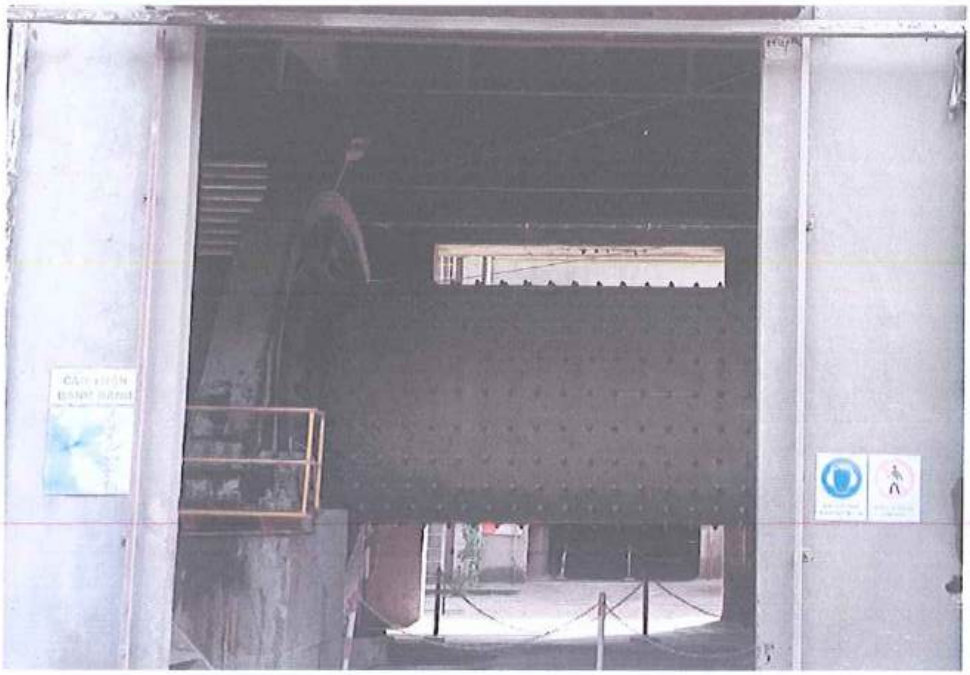

Hình 1-6 Hệ thống nghiền bi của Cơ sở

Trong quá trình vận chuyển nguyên liệu từ trạm cân định lượng đến nhà nghiền số 2 làm phát sinh bụi, do đó, Cơ sở đã lắp đặt hệ thống lọc bụi túi vải A15 (ký hiệu 532-BF1) để thu gom, xử lý. Bụi phát sinh được dẫn về hệ thống lọc bụi để xử lý, dòng khí sau khi lọc bụi được thoát ra ngoài thông qua 01 ông thoát khí thải có đường kính 300mm. Tại công đoạn nghiền trộn nhằm giảm thiểu lượng bụi phát sinh Cơ sở đã lắp đặt 02 hệ thống lọc bụi túi vải trong đó 01 hệ thống lọc bụi túi vải B5 (ký hiệu 561-BF1) tại nhà nghiền 1 và 01 hệ thống lọc bụi túi vải D5 (ký hiệu 562-BF1) tại nhà nghiền 2. Đồng thời Cơ sở đã lắp đặt 02 hệ thống quan trắc khí thải tự động đi kèm và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo Biên bản kết nối dữ liệu hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục số 4952/STNMT-CCBVMT ngày 13/11/2020. Ngoài ra, thiết

bị máy móc hoạt động làm phát sinh tiếng ồn được Cơ sở tiến hành các biện pháp giảm thiểu như: Thường xuyên kiểm tra bảo trì và bôi trơn máy móc thiết bị, lắp đặt đệm và lò xo chống rung, trang bị mút bịt tai cho công nhân; ...

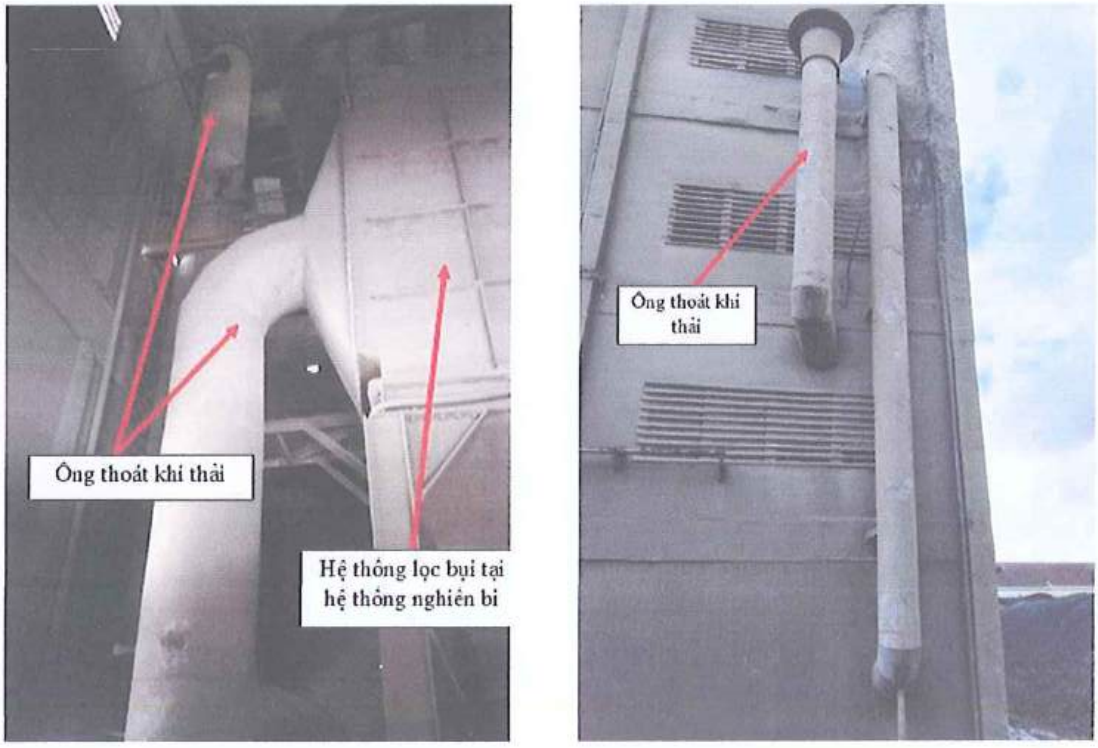

Hình 1-7 Hệ thống lọc bụi tại nhà nghiền

Hệ thống phân ly:

Mục đích: Phân loại và tách các hạt xi măng bán thành phẩm theo kích thước yêu cầu của sản phẩm, từ đó đảm bảo kích thước hạt đạt yêu cầu chính xác nhất, đáp ứng các yêu cầu về kĩ thuật, kiểm soát chất lượng và tối ưu hóa hiệu suất sản xuất của sản phẩm xi măng.

Xi măng bán thành phẩm sau khi nghiền trộn đạt kích thước và độ mịn theo yêu cầu, được lưu chứa vào các gàu tải sau đó vận chuyển qua hệ thống máng khí động để đi vào hệ thống phân ly hiệu suất cao OSEPA với công suất 18 – 35 tấn/h đặt tại 2 nhà nghiền của Cơ sở để tiến hành kiểm tra, phân loại và tách lọc các hạt xi măng đảm bảo chất lượng xi măng luôn đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn TCVN 6260:1997 (Tiêu chuẩn Việt Nam về xi măng Pooc lăng hỗn hợp – yêu cầu kĩ thuật) và chứng nhận hợp chuẩn Quacert. Xi măng bán thành phẩm được tiến hành lọc tách: đối với các hạt xi măng không đạt yêu cầu sẽ được hệ thống trượt hồi lưu ngược trở lại 2 máy nghiền để tiếp tục nghiền nhỏ; đối với các hạt xi măng đạt yêu cầu được lọc hút về máng trượt vào gàu tải vào các silo chứa. Xi măng thành phẩm được chứa trong 2 silo có kết cấu BTCT, có thể tích 800 tấn/silo để lưu chứa và tiến hành đóng gói.

Hình 1-8 Silo chứa tại Cơ sở

Trong quá trình vận chuyển bột xi măng về các silo chứa làm phát sinh bụi, vì vậy Cơ sở đã tiến hành lắp đặt hệ thống lọc bụi túi vải B11 (ký hiệu 591-BF1) với công suất 5,5kW để thu gom, xử lý bụi: Bụi phát sinh từ silo được thu gom dẫn về hệ thống lọc bụi để xử lý, dòng khí sau khi lọc bụi được thoát ra ngoài thông qua 01 ống thoát khí thải có đường kính 300mm. Ngoài ra, thiết bị máy móc hoạt động làm phát sinh tiếng ồn được Cơ sở tiến hành các biện pháp giảm thiểu như: Thường xuyên kiểm tra bảo trì và bôi trơn máy móc thiết bị, lắp đặt đệm và lò xo chống rung.

Đóng bao:

Mục đích: Đóng bao thành phẩm nhằm đảm bảo trọng lượng của sản phẩm xi măng, đồng thời đảm bảo an toàn về chất lượng và độ tinh khiết của xi măng trong quá trình lưu chứa hoặc vận chuyển đến khách hàng.

Bao chứa xi măng được xe nâng vận chuyển từ kho chứa đến khu vực đóng bao. Xi măng thành phẩm thông qua hệ thống van rút xi măng với công suất 90 tấn/h tại 2 silô chứa xi măng đổ vào máng khí động công suất 90 tấn/h đến gàu nâng công suất 90 tấn/h để đưa lên sàn rung, sau đó xi măng thành phẩm được chứa trong phễu trung gian với nhiệm vụ cấp liệu cho máy đóng bao 6 vòi kiểu quay tròn với công suất từ 90 – 100 tấn/h. Mỗi bao xi măng sau khi cấp liệu có trọng lượng 50±0,5 kg được kiểm tra cân qua hệ thống test bao xi măng bán tự động trên băng tải C17(Ký hiệu 661-BC3) vận chuyển bao ra khỏi máy đóng bao. Xi măng sau khi đóng bao được vận chuyển bằng băng tải có công suất 80 tấn/h qua thiết bị làm sạch bao sau đó tiến hành in thông tin sản phẩm

lên bao bì và đếm số lượng. Phía dưới máy đóng bao bố trí các phễu nhằm thu hồi xi măng và đưa vào vít tải hồi lưu đưa đến gàu nâng để thực hiện quá trình đóng bao.

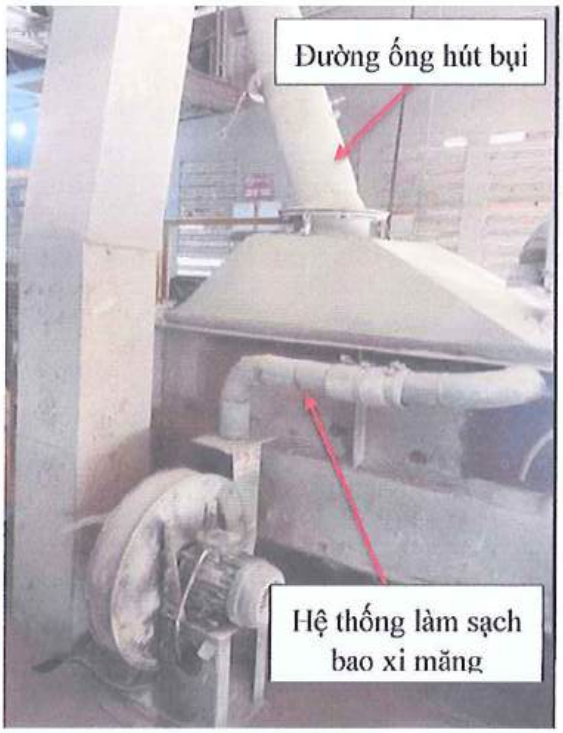

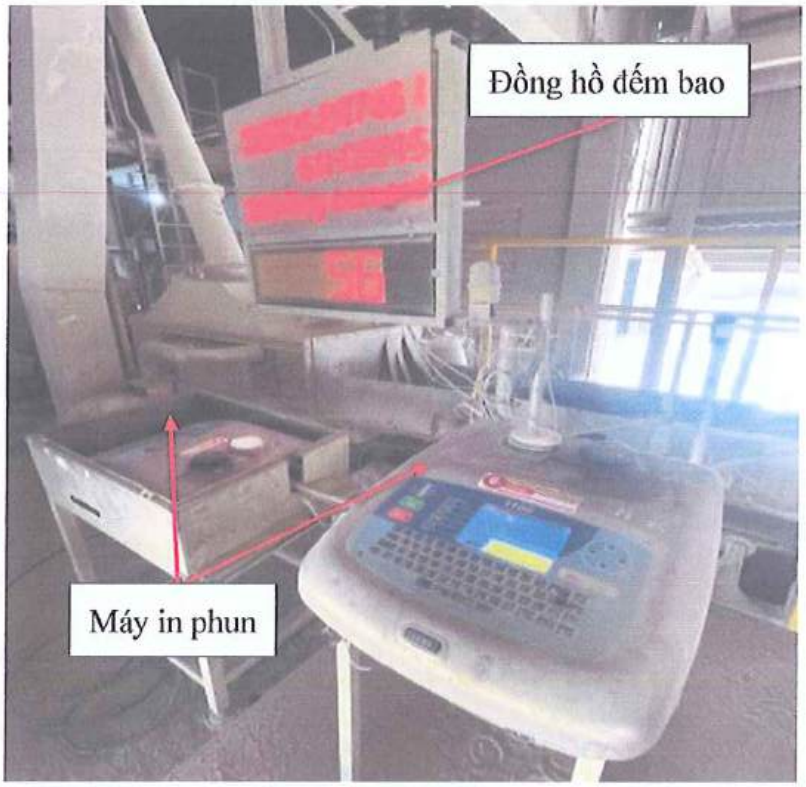

Hình 1-9 Hệ thống đóng bao xi măng tại Cơ sở

Trong quá trình đóng bao làm phát sinh bụi, vì vậy Cơ sở đã lắp đặt hệ thống lọc bụi túi vải vải C6 (ký hiệu 661-BF1) với công suất 5,5kW để thu gom, xử lý bụi: Bụi phát sinh trong quá trình đóng bao được thu gom dẫn về hệ thống lọc bụi để xử lý, dòng bụi sau khi xử lý được thoát ra ngoài thông qua 01 ống thoát khí thải có đường kính 300mm. Ngoài ra, thiết bị máy móc hoạt động làm phát sinh tiếng ồn được Cơ sở tiến hành các biện pháp giảm thiểu như: Thường xuyên bảo trì bôi trơn máy móc thiết bị, lắp đặt thiết bị đệm và lò xo chống rung.

Xuất xi măng:

Bao xi măng thành phẩm sau khi thông qua làm sạch bao và máy in phun tiếp tục được vận chuyển thẳng lên các phương tiện vận tải của khách hàng. Trong quá trình vận chuyển xi măng theo đơn đặt hàng làm phát sinh bụi, vì vậy Cơ sở đã lắp đặt hệ thống lọc bụi túi vải C15 (ký hiệu 661-BF2) với công suất 15kW để thu gom, xử lý bụi: Bụi phát sinh trong quá trình xuất xi măng được thu gom dẫn về hệ thống lọc bụi để xử lý, dòng bụi sau khi xử lý được thoát ra ngoài thông qua 01 ống thoát khí thải cao 8,4m, đường kính 500mm. Ngoài ra, thiết bị máy móc hoạt động làm phát sinh tiếng ồn được Cơ sở tiến hành các biện pháp giảm thiểu như: Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc thiết bị; điều tiết số lượng phương tiện giao thông ra vào Cơ sở...

Hình 1-10 Kho chứa vỏ bao xi măng

Hình 1-11 Xuất xi măng thành phẩm

3.3. Sản phẩm của Cơ sở

Bảng 1-2 Sản phẩm của Cơ sở

Sản phẩm	Đơn vị	Công suất thực tế		Công suất tối đa
		Năm 2022	Năm 2023	
Xi măng hỗn hợp PCB40 các loại	Tấn/năm	222.196,74	176.913,05	300.000
Tổng	**Tấn/năm**	**222.196,74**	**176.913,05**	**300.000**

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

Hình 1-12 Một số sản phẩm của Cơ sở

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu tại Cơ sở

Bảng 1-3 Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của Cơ sở năm 2023

STT	Nguyên liệu	ĐVT	Khối lượng			Nguồn cung cấp
			Thực tế năm 2022	Thực tế năm 2023	Công suất tối đa	
1	Clinker	Tấn/năm	105.056,4	82.858,8	143.000	Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh và các nguồn khác đạt tiêu chuẩn.
2	Thạch cao	Tấn/năm	9.306,1	7.669,2	13.000	Công ty TNHH Thương mại Sơn Đồng; Công ty TNHH Thạch cao miền nam và các nguồn khác đạt tiêu chuẩn.
3	Puzoland	Tấn/năm	39.652,1	27.811,0	20.000-53.000	Công ty TNHH Cao Ngàn Điệp và các nguồn khác đạt tiêu chuẩn.
4	Đá vôi	Tấn/năm	45.423,7	37.291,7	61.000	Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh; Công ty TNHH Khoáng sản Hiệp Lực; CN Công ty CP Khai thác khoáng sản & Xây dựng Miền Nam và các nguồn khác đạt tiêu chuẩn.
5	Xi	Tấn/năm	23.084,9	19.532,2	32.000	Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh; Công ty TNHH xuất

STT	Nguyên liệu	ĐVT	Khối lượng			Nguồn cung cấp
			Thực tế năm 2022	Thực tế năm 2023	Công suất tối đa	
						nhập khẩu Hoàng Huy và các nguồn khác đạt tiêu chuẩn.
6	Tro bay	Tấn/năm	3.396,8	3.816,6	4.000-26.000	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Hoàng Huy và các nguồn khác đạt tiêu chuẩn.
7	Silica stone	Tấn/năm	0	0	11.000	Tổng công ty VLXD Số 1 - CTCP và các nguồn khác đạt tiêu chuẩn.
8	Chất trợ nghiền	Tấn/năm	78,686	62,12	106	Công ty Sika Hữu hạn Việt Nam – CN miền Bắc; Công ty CP Silkroand Vina và các nguồn khác đạt tiêu chuẩn.

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, vật tư sản xuất tại Cơ sở

Bảng 1-4 Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, vật tư sản xuất

STT	Nguyên, vật liệu	ĐVT	Khối lượng thực tế năm 2022	Khối lượng thực tế năm 2023	Khối lượng theo công suất tối đa	Nguồn cung cấp
I	*Nhiên liệu*					
1	Dầu DO	Lít/năm	3.940	1.788	3.000-5.000	Công ty TNHH Thương mại Thùy Duyên
2	Nhớt	Lít/năm	365	2.000	500-3.500	-
3	Mỡ bôi trơn	Kg/năm	540	48	100-800	-
4	Xăng	Lít/năm	140	120	200	-

II	***Vật tư sản xuất***					
5	Vỏ bao xi măng	Cái/năm	4.445.057	3.543.045	6.100.000	Công ty CP Bao bì Nhơn Trạch

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

4.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Bảng 1-5 Nhu cầu sử dụng hoá chất cho HTXL nước thải

STT	Tên hóa chất	ĐVT	Khối lượng thực tế	Khối lượng tối đa	Mục đích sử dụng
1	Chlorine dạng bột	Kg/tháng	0,3	0,422	Khử trùng nước thải
2	Mật rỉ	Kg/tháng	24	34	Bổ sung dinh dưỡng

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

4.4. Nhu cầu sử dụng điện tại Cơ sở

Nguồn cung cấp điện cho Cơ sở do Công ty điện lực Bình Dương cung cấp thông qua trạm biến áp trong khu vực.

Mục đích sử dụng: Vận hành máy móc, thiết bị và thắp sáng tại Cơ sở phục vụ hoạt động sản xuất.

Nhu cầu sử dụng điện tại Cơ sở khoảng 542.353 kWh/tháng được tổng hợp theo hóa đơn tiền điện 12 tháng gần nhất năm 2023 và 4 tháng đầu năm 2024 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1-6 Thống kê lượng điện tiêu thụ tại Cơ sở

STT	Tháng	Tổng điện năng tiêu thụ (kwh/tháng)	Điện năng tiêu thụ trung bình ngày(kwh/ngày)
1	Tháng 01/2023	421.300	13.590
2	Tháng 02/2023	665.700	23.775
3	Tháng 03/2023	755.600	24.374
4	Tháng 04/2023	681.100	22.703
5	Tháng 05/2023	554.700	17.894
6	Tháng 06/2023	577.700	19.257
7	Tháng 07/2023	319.000	10.290
8	Tháng 08/2023	496.600	16.019
9	Tháng 09/2023	414.300	13.810
10	Tháng 10/2023	492.400	15.884
11	Tháng 11/2023	499.600	16.653
12	Tháng 12/2023	531.800	17.727

STT	Tháng	Tổng điện năng tiêu thụ (kwh/tháng)	Điện năng tiêu thụ trung bình ngày(kwh/ngày)
13	Tháng 01/2024	494.500	16.483
14	Tháng 02/2024	249.900	8.330
15	Tháng 03/2024	474900	15.830
16	Tháng 04/2024	506.200	16.873
Trung bình		**542.353**	**17.966**

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

4.5. Nhu cầu sử dụng nước tại Cơ sở

Nguồn cung cấp nước cho hoạt động của Cơ sở do Trung tâm Đầu tư Khai thác Thủy lợi và Nước sạch Nông Thôn cung cấp.

Nhu cầu sử dụng nước tại Cơ sở chủ yếu cho mục đích sinh hoạt của công nhân viên; nước cấp cho bếp ăn tập thể; nước cấp cho hoạt động làm mát máy móc thiết bị; nước cấp cho tưới cây và nước cấp cho PCCC.

Căn cứ theo hoá đơn nước từ tháng 01 năm 2023 đến tháng 04 năm 2024, nhu cầu sử dụng nước hiện tại của Cơ sở trung bình khoảng 134 m^3/tháng, trung bình này cao nhất là 7,7 m^3/ngày.

Bảng 1-7 Thống kê lượng nước sử dụng tại Cơ sở

STT	Tháng	Lưu lượng nước cấp (m^3/tháng)	Lưu lượng nước cấp trung bình ngày (m^3/ngày)
1	Tháng 01/2023	146	7,0
2	Tháng 02/2023	125	5,2
3	Tháng 03/2023	169	7,7
4	Tháng 04/2023	160	5,5
5	Tháng 05/2023	162	6,8
6	Tháng 06/2023	133	5,6
7	Tháng 07/2023	112	3,9
8	Tháng 08/2023	113	4,5
9	Tháng 09/2023	125	5,2
10	Tháng 10/2023	120	4,4
11	Tháng 11/2023	168	6,7
12	Tháng 12/2023	177	5,9
13	Tháng 01/2024	149	5,0
14	Tháng 02/2024	159	5,3
15	Tháng 03/2024	77	2,6
16	Tháng 04/2024	88	2,9
Trung bình		**146**	**5,6**

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

Nhu cầu sử dụng nước hiện hữu của Cơ sở theo tính toán lượng nước sử dụng ngày lớn nhất được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 1-8 Nhu cầu sử dụng nước hiện hữu của Cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Định mức	Quy mô	Nhu cầu sử dụng (m^3/ngày)	Xả thải (m^3/ngày)
I	**Nước cấp cho sinh hoạt**				
1	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên	80 lít/người/ngày (1)	40 người	3,2	3,2
2	Nước cấp cho bếp ăn tập thể	20 lít/suất ăn (2)	40 suất ăn	0,8	0,8
II	**Nước cấp cho sản xuất**				
3	Nước cấp cho hoạt động giải nhiệt máy móc thiết bị	-	-	0,05	Tuần hoàn tái sử dụng
III	**Nước cấp cho hoạt động khác**				
4	Nước cấp cho tưới cây, rửa đường	-	-	3,65	Không phát sinh nước thải
Tổng cộng				**7,7**	**4**

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

Ghi chú:

(1): Định mức theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

Giải trình nhu cầu sử dụng nước chi tiết:

- Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt của công nhân viên:

Tổng số lượng cán bộ, nhân viên làm việc tại Cơ sở hiện hữu là 40 công nhân viên, lưu lượng nước cấp cho sinh hoạt tối đa của Cơ sở trong ngày là:

40 người x 80 lít/người/ca = 3.200 lít/ngày = 3,2 m^3/ngày

- Nước cấp cho hoạt động nấu ăn cho công nhân viên:

Cơ sở có nhà ăn và tổ chức nấu ăn cho công nhân viên. Với khối lượng 49 suất ăn/ngày trong giai đoạn hiện hữu thì lưu lượng nước cấp cho hoạt động nấu ăn ntrong ngày là:

40 suất ăn/ngày x 20 lít/người/bữa ăn = 800 lít/ngày = 0,8 m^3/ngày

- Nước cấp cho hoạt động giải nhiệt máy móc thiết bị: Được tuần hoàn tái sử dụng không xả bỏ ra môi trường. Hằng ngày Cơ sở tiến hành bổ sung lượng nước hao hụt do thất thoát khoảng 0,05 m^3/ngày.

- Nước cấp cho tưới cây, rửa đường: khoảng 3,65 m^3/ngày.

Cân bằng nước

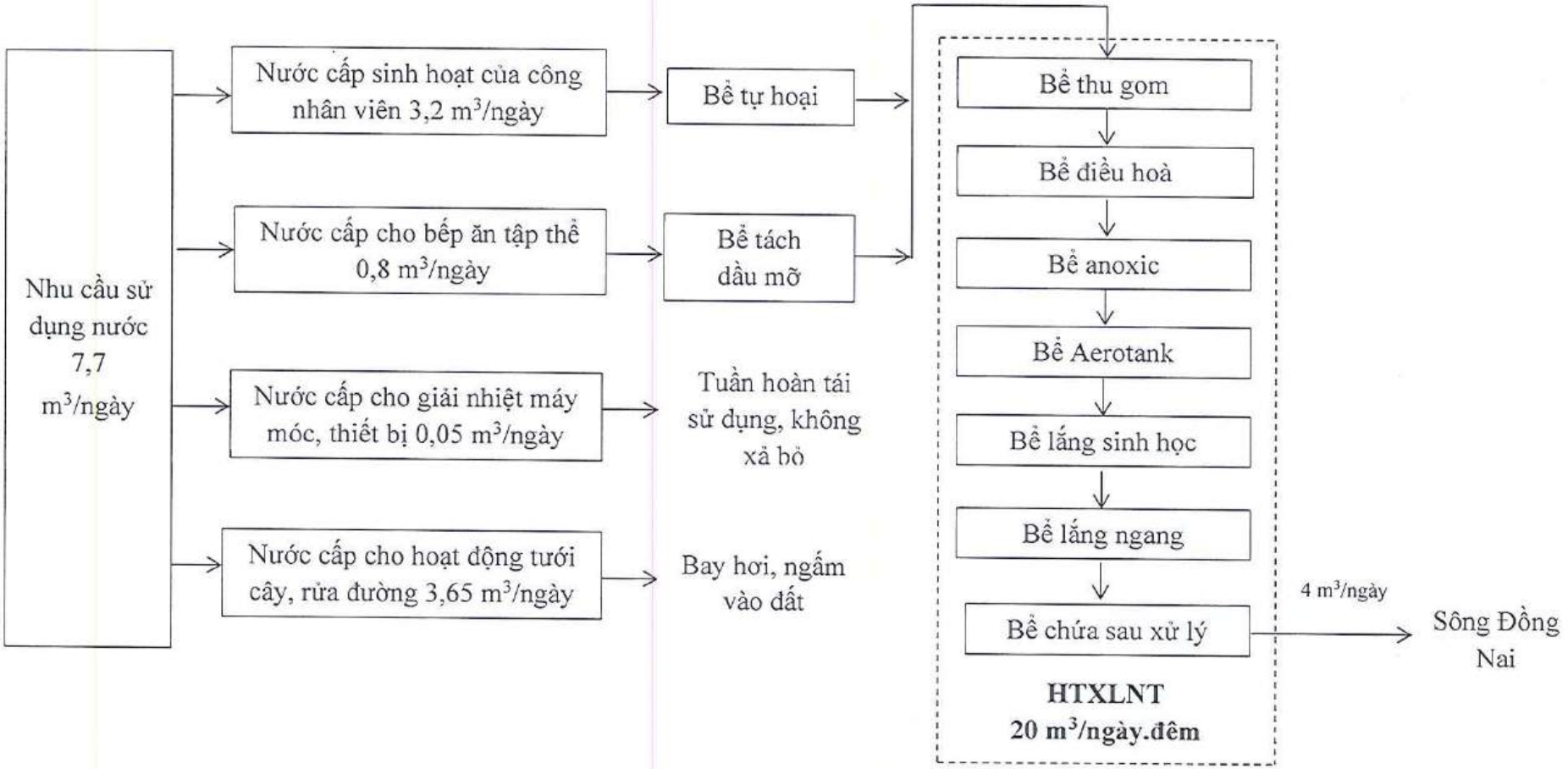

Hình 1-13 Sơ đồ cân bằng nước hiện hữu trong 1 ngày tại Cơ sở

❖ **Nhu cầu xả thải hiện hữu và tối đa của Cơ sở:**

Căn cứ theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 13 VBHN-BXD ngày 27/04/2020 của Bộ xây dựng về việc hợp nhất Nghị định thoát nước và xử lý nước thải thì lưu lượng nước thải sinh hoạt tính bằng 100% nước cấp.

- Đối với hoạt động sản xuất:

+ Nước cấp cho hoạt động giải nhiệt máy móc thiết bị: được tuần hoàn sử dụng liên tục, không phát sinh nước thải. Hằng ngày Cơ sở tiến hành bổ sung lượng nước hao hụt do thất thoát khoảng 0,05 m^3/ngày.

Bảng 1-9 Lưu lượng nước xả thải hiện hữu của Cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu xả thải hiện hữu (m^3/ngày)
1	Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên	3,2
2	Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của bếp ăn tập thể	0,8
Tổng		**4**

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

Ước tính nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động khi Cơ sở sản xuất đạt công suất tối đa:

Hiện nay, Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương sản xuất đạt 73% công suất tối đa. Như vậy trong tương lai để sản suất đạt 100% công suất ước tính lượng nước cấp cho các hoạt động sinh hoạt và sản xuất của Cơ sở như sau:

Bảng 1-10 Nhu cầu sử dụng nước khi Cơ sở hoạt động đạt công suất tối đa

STT	Mục đích sử dụng	Định mức	Quy mô	Nhu cầu sử dụng (m^3/ngày)	Xả thải (m^3/ngày)
I	***Nước cấp cho sinh hoạt***				
1	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên	80 lít/người/ngày (1)	56 người	4,5	4,5
2	Nước cấp cho bếp ăn tập thể	20 lít/suất ăn (2)	56 suất ăn	1,12	1,12

STT	Mục đích sử dụng	Định mức	Quy mô	Nhu cầu sử dụng (m^3/ngày)	Xả thải (m^3/ngày)
II	*Nước cấp cho sản xuất*				
3	Nước cấp cho hoạt động giải nhiệt máy móc thiết bị	-	-	0,06	Tuần hoàn tái sử dụng
III	*Nước cấp cho hoạt động khác*				
4	Nước cấp cho tưới cây, rửa đường	-	-	3,65	Không phát sinh nước thải
Tổng cộng				**9,33**	**5,62**

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

Ghi chú:

(1): Định mức theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

(2): Định mức theo TCVN 4513:1988 Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế.

Giải trình nhu cầu sử dụng nước chi tiết:

- Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt của công nhân viên:

Tổng số lượng cán bộ, nhân viên làm việc tại Cơ sở hiện hữu là 56 công nhân viên, lưu lượng nước cấp cho sinh hoạt tối đa của Cơ sở trong ngày là:

56 người x 80 lít/người/ca = 4.480 lít/ngày = 4,5 m^3/ngày

- Nước cấp cho hoạt động nấu ăn cho công nhân viên:

Cơ sở có nhà ăn và tổ chức nấu ăn cho công nhân viên. Với khối lượng 56 suất ăn/ngày trong giai đoạn hiện hữu thì lưu lượng nước cấp cho hoạt động nấu ăn ntrong ngày là:

56 suất ăn/ngày x 20 lít/người/bữa ăn = 1.120 lít/ngày = 1,12 m^3/ngày

- Nước cấp cho hoạt động giải nhiệt máy móc thiết bị: Được tuần hoàn tái sử dụng không xả bỏ ra môi trường. Hằng ngày Cơ sở tiến hành bổ sung lượng nước hao hụt do thất thoát khoảng 0,06 m^3/ngày.

- Nước cấp cho tưới cây, rửa đường: khoảng 3,65 m^3/ngày.

Cân bằng nước

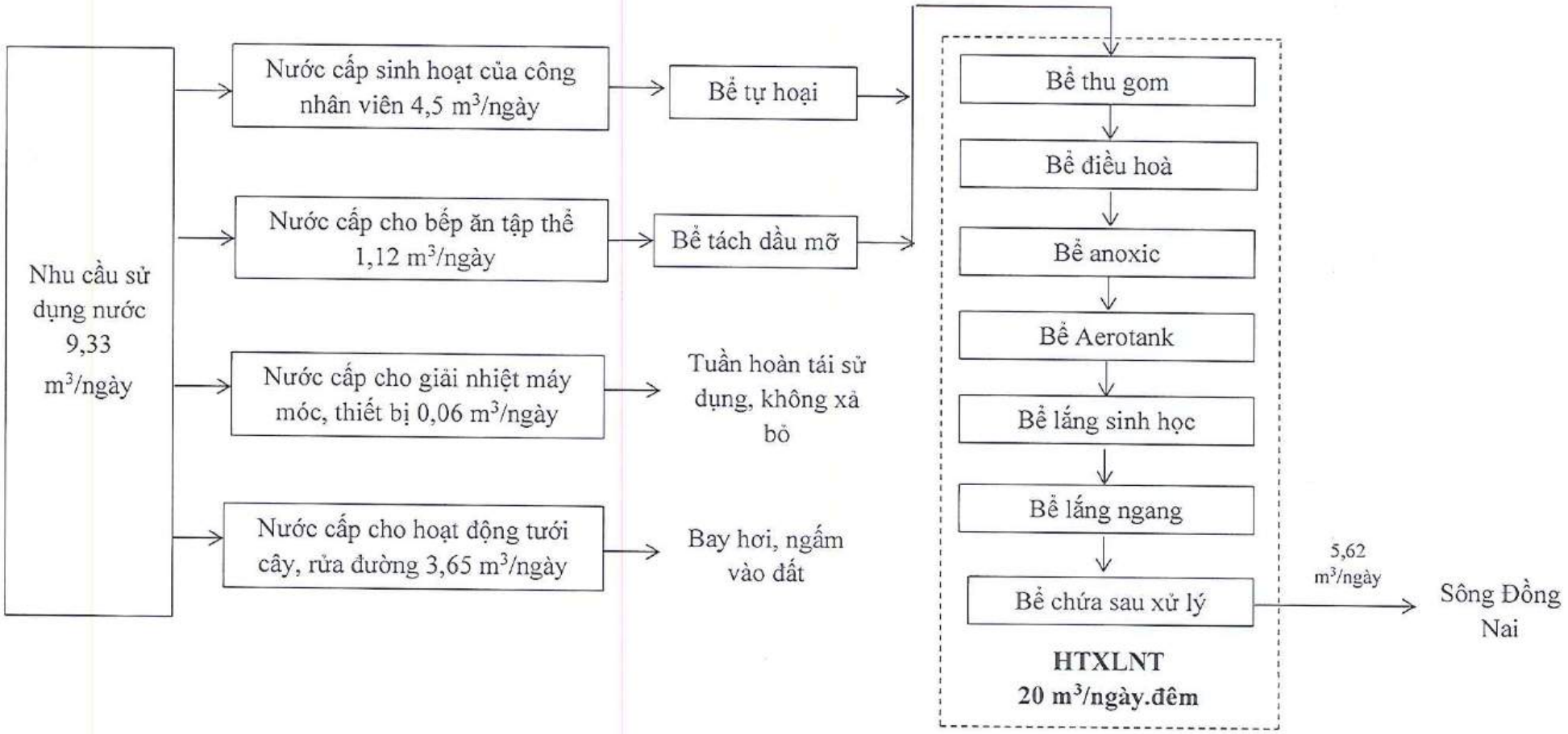

Hình 1-14 Sơ đồ cân bằng nước chi tiết

❖ **Nhu cầu xả thải của Cơ sở khi hoạt động đạt công suất tối đa:**

Căn cứ theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 13 VBHN-BXD ngày 27/04/2020 của Bộ xây dựng về việc hợp nhất Nghị định thoát nước và xử lý nước thải thì lưu lượng nước thải sinh hoạt tính bằng 100% nước cấp.

- Đối với hoạt động sản xuất:

+ Nước cấp cho hoạt động giải nhiệt máy móc thiết bị: được tuần hoàn sử dụng liên tục, không phát sinh nước thải. Hằng ngày Cơ sở tiến hành bổ sung lượng nước hao hụt do thất thoát khoảng 0,06 m^3/ngày.

Bảng 1-11 Lưu lượng nước xả thải của Cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu xả thải khi hoạt động tối đa công suất (m^3/ngày)
1	Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên	4,5
2	Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của bếp ăn tập thể	1,12
Tổng cộng		**5,62**

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

Tổng lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở khi hoạt động sản xuất đạt tối đa công suất là 5,62 m^3/ngày.đêm (tính theo số liệu tiêu chuẩn quy định).

Hiện tại, công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải tại Cơ sở hoạt động theo thiết kế là 20m^3/ngày.đêm vẫn đang hoạt động ổn định, đảm bảo xử lý hiệu quả với lưu lượng hiện hữu là 4 m^3/ngày.đêm và xả thải tối 5,62 m^3/ngày.đêm.

Nước thải xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với Kq = 0,9, Kf = 1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được xả ra Sông Đồng Nai.

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

5.1. Vị trí địa lý và hiện trạng môi trường khu vực Cơ sở

Cơ sở được thực hiện tại thửa đất số 33, 34, tờ bản đồ số 177 và thửa đất số 144, tờ bản đồ số 34, ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Các vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc: tiếp giáp với đường ĐT 746 và bên kia đường là nhà dân, cách nhà dân gần nhất 50m.
- Phía Nam: tiếp giáp với sông Đồng Nai.
- Phía Tây: tiếp giáp với khu vực đất trống.

- Phía Đông: tiếp giáp với nhà dân, từ khu vực cách nhà dân 120m.

Hình 1-15 Vị trí thực hiện Cơ sở

Tọa độ vị trí thực hiện của Cơ sở:

Bảng 1-12 Tọa độ vị trí thực hiện Cơ sở

Điểm mốc	Tọa độ VN-2000 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45'; múi chiếu 3°)	
	X (m)	Y (m)
1	12 19 407	07 08 246
2	12 19 393	07 08 340
3	12 19 215	07 08 383
4	12 19 263	07 08 487
5	12 19 261	07 08 200
6	12 19 420	07 08 424

Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương

5.2. Danh mục máy móc thiết bị của Cơ sở

Bảng 1-13 Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất của Cơ sở

STT	Tên máy móc thiết bị	Mã thiết bị	Số lượng	Công suất điện động cơ	Nơi sản xuất	Công suất sản phẩm	Năm sản xuất	Mục đích sử dụng
I. KHU NHẬP NGUYÊN LIỆU								
1	Phễu nhập liệu	511-HP1	01	-	Trung Quốc	-	2001	Chứa nguyên liệu
2	Lọc bụi túi (A4)	511-BF1	01	37	Trung Quốc	20.000 m3/h	2001	Chứa nguyên liệu
3	Băng tải DT75	511-BC1	01	11	Trung Quốc	100 tấn/giờ	2001	Vận chuyển nguyên liệu
4	Lọc bụi túi (A6)	511-BF2	01	15	Trung Quốc	20.000 m3/h	2001	Chứa nguyên liệu
5	Băng tải DT75	511-BC2	01	2,2	Trung Quốc	100 tấn/giờ	2001	Vận chuyển nguyên liệu
II. DÂY CHUYỀN NGHIỀN 1								
1	Cân băng định lượng Clinker	531-WF1,2	03	1,5	Trung Quốc	2 – 20 tấn/giờ	2001	Định lượng nguyên liệu cho sản xuất
2	Cân băng định lượng Puzoland	531-WF3	01	0,75	Trung Quốc;	1 – 10 tấn/giờ	2001	Định lượng nguyên liệu cho sản xuất

STT	Tên máy móc thiết bị	Mã thiết bị	Số lượng	Công suất điện động cơ	Nơi sản xuất	Công suất sản phẩm	Năm sản xuất	Mục đích sử dụng
3	Cân băng định lượng đá vôi	531-WF4	01	0,75	Trung Quốc;	1 – 10 tấn/giờ	2002	Định lượng nguyên liệu cho sản xuất
4	Cân băng định lượng thạch cao	531-WF5	01	0,75	Việt Nam	1 – 10 tấn/giờ	2007	Định lượng nguyên liệu cho sản xuất
5	Lọc bụi túi (A11)	531-BF1	01	5,5	Trung Quốc	5.000m3/h	2001	Chứa nguyên liệu
6	Băng tải DT75	531-BC1	01	7,5	Trung Quốc	60 tấn/giờ	2002	Vận chuyển nguyên liệu
7	Máy nghiền	561-BM1	01	570	Trung Quốc	16 – 18 tấn/giờ	2002	Nghiền hỗn hợp nguyên liệu tạo bột xi măng
8	Lọc bụi công nghệ (B5)	561-BF1	1	132	Trung Quốc	40.100m3/h	2002	
9	Phân ly OSEPA	561-SR1	01	30	Trung Quốc	18 – 35 tấn/giờ	2002	Lọc các hạt xi măng theo yêu cầu sản phẩm

STT	Tên máy móc thiết bị	Mã thiết bị	Số lượng	Công suất điện động cơ	Nơi sản xuất	Công suất sản phẩm	Năm sản xuất	Mục đích sử dụng
10	Bơm dầu đầu vào máy nghiền	561-OS1	02	1,5	Trung Quốc	-	2002	Bơm dầu vào máy nghiền
11	Bơm dầu đầu ra máy nghiền	561-OS2	02	1,5	Trung Quốc	-	2002	Bơm dầu ra máy nghiền
12	Bơm dầu HGT máy nghiền	561-OS3	02	2,2	Trung Quốc	-	2002	Bơm dầu HGT vào máy nghiền
13	Bơm dầu phân ly máy nghiền	561-OS4	01	1,5	Trung Quốc	-	2002	Bơm dầu phân ly máy nghiền
14	Cân định lượng tro bay	561-WF1	01	1,5	Việt Nam	-	2015	Định lượng nguyên liệu cho sản xuất
15	Cân định lượng xỉ	561-WF2	01	2,2	Việt Nam	-	2021	Định lượng nguyên liệu cho sản xuất
16	Vít tải phụ gia (tro bay, xỉ)		03	2,2	Việt Nam	-	2015	Vận chuyển nguyên liệu
17	Máng khí động xỉ	561-AS4	01	3	Việt Nam	-	2021	Vận chuyển nguyên liệu

STT	Tên máy móc thiết bị	Mã thiết bị	Số lượng	Công suất điện động cơ	Nơi sản xuất	Công suất sản phẩm	Năm sản xuất	Mục đích sử dụng
18	Máng khí động tro bay xỉ	561-AS5	01	5,5	Việt Nam	-	2015	Vận chuyển nguyên liệu
19	Gàu tải TH400	561-BE1	01	15	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2002	Vận chuyển nguyên liệu
20	Máng khí động B400	561-AS1	01	4	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2002	Vận chuyển nguyên liệu
21	Máng khí động B400	561-AS2	01	3	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2002	Vận chuyển nguyên liệu
22	Máng khí động B400	561-AS3	01	3	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2002	Vận chuyển nguyên liệu
23	Gàu tải TH400	591-BE1	01	15	Trung Quốc	60 tấn/giờ	2002	Vận chuyển nguyên liệu
24	Máng khí động B315	591-AS1	01	3	Trung Quốc	60 tấn/giờ	2002	Vận chuyển nguyên liệu
25	Tời điện		02	4,5	Trung Quốc	3 tấn	2002	
26	Tủ điện biến tần		01	37	Đức	-	2024	

STT	Tên máy móc thiết bị	Mã thiết bị	Số lượng	Công suất điện động cơ	Nơi sản xuất	Công suất sản phẩm	Năm sản xuất	Mục đích sử dụng
III. DÂY CHUYỀN NGHIỀN 2								
1	Cân băng định lượng Clinker	532-WF1,2	02	1,5	Trung Quốc	2 – 20 tấn/giờ	2005	Định lượng nguyên liệu cho sản xuất
2	Cân băng định lượng Puzoland	532-WF3	01	0,75	Trung Quốc;	1 – 10 tấn/giờ	2005	Định lượng nguyên liệu cho sản xuất
3	Cân băng định lượng đá vôi	532-WF4	01	0,75	Trung Quốc;	1 – 10 tấn/giờ	2005	Định lượng nguyên liệu cho sản xuất
4	Cân băng định lượng thạch cao	532-WF5	01	0,75	Việt Nam	1 – 10 tấn/giờ	2007	Định lượng nguyên liệu cho sản xuất
5	Băng tải DT75	532-BC1	01	7,5	Trung Quốc	60 tấn/giờ	2005	Vận chuyển nguyên liệu
6	Lọc bụi túi (A15)	532-BF1	01	5,5	Trung Quốc	5.000m3/h	2005	
7	Băng tải DT75	532-BC2	01	4	Trung Quốc	60 tấn/giờ	2005	Vận chuyển nguyên liệu

STT	Tên máy móc thiết bị	Mã thiết bị	Số lượng	Công suất điện động cơ	Nơi sản xuất	Công suất sản phẩm	Năm sản xuất	Mục đích sử dụng
8	Máy nghiền	562-BM1	01	570	Trung Quốc	16 – 18 tấn/giờ	2005	Nghiền hỗn hợp nguyên liệu tạo bột xi măng
9	Lọc bụi công nghệ (D5)	562-BF1	1	132	Trung Quốc	40.100m3/h	2002	
10	Phân ly OSEPA	562-SR1	01	30	Trung Quốc	18 – 35 tấn/giờ	2002;	Lọc các hạt xi măng theo yêu cầu sản phẩm
11	Bơm dầu đầu vào máy nghiền	562-OS1	02	1,5	Trung Quốc	-	2005	Bơm dầu vào máy nghiền
12	Bơm dầu đầu ra máy nghiền	562-OS2	02	1,5	Trung Quốc	-	2005	Bơm dầu ra máy nghiền
13	Bơm dầu HGT máy nghiền	562-OS3	02	2,2	Trung Quốc	-	2005	Bơm dầu HGT vào máy nghiền
14	Bơm dầu phân ly máy nghiền	562-OS4	01	1,5	Trung Quốc	-	2005	Bơm dầu phân ly máy nghiền

STT	Tên máy móc thiết bị	Mã thiết bị	Số lượng	Công suất điện động cơ	Nơi sản xuất	Công suất sản phẩm	Năm sản xuất	Mục đích sử dụng
15	Cân định lượng tro bay	562-WF1	01	1,5	Việt Nam	-	2015	Định lượng nguyên liệu cho sản xuất
16	Cân định lượng xỉ	562-WF2	01	2,2	Việt Nam	-	2021	Định lượng nguyên liệu cho sản xuất
17	Vít tải phụ gia (tro bay, xỉ)		03	2,2	Việt Nam	-	4:2015 2:2021	Vận chuyển nguyên liệu
18	Máng khí động xỉ	562-AS4	01	3	Việt Nam	-	2021	Vận chuyển nguyên liệu
19	Máng khí động tro bay xỉ	562-AS5	01	5,5	Việt Nam	-	2015	Vận chuyển nguyên liệu
20	Gàu tải TH400	562-BE1	01	15	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2005	Vận chuyển nguyên liệu
21	Máng khí động B400	562-AS1	01	4	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2005	Vận chuyển nguyên liệu
22	Máng khí động B400	562-AS2	01	3	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2005	Vận chuyển nguyên liệu

STT	Tên máy móc thiết bị	Mã thiết bị	Số lượng	Công suất điện động cơ	Nơi sản xuất	Công suất sản phẩm	Năm sản xuất	Mục đích sử dụng
23	Máng khí động B400	562-AS3	01	3	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2005	Vận chuyển nguyên liệu
24	Gàu tải TH400	592-BE1	01	15	Trung Quốc	60 tấn/giờ	2005	Vận chuyển nguyên liệu
25	Máng khí động B315	592-AS1	01	3	Trung Quốc	60 tấn/giờ	2005	Vận chuyển nguyên liệu
26	Lọc bụi túi (B11)	591-BF1	01	5,5	Trung Quốc	5.000m3/h	2005	
27	Tời điện		02	4,5	Trung Quốc	3 tấn	2005	
28	Tủ điện biến tần		01	37	Đức	-	2024	
IV.	**KHU ĐÓNG BAO VÀ XUẤT XI MĂNG**							
1	Cụm van xả dấy silo		2		Trung Quốc	90 tấn/giờ	2022	
2	Máng khí động B315	661-AS2	01	4	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2002	Vận chuyển nguyên liệu
3	Gàu nâng TH400	661-BE1	01	15	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2005	Vận chuyển nguyên liệu

STT	Tên máy móc thiết bị	Mã thiết bị	Số lượng	Công suất điện động cơ	Nơi sản xuất	Công suất sản phẩm	Năm sản xuất	Mục đích sử dụng
4	Tời điện		02	4,5	Trung Quốc	3 tấn	2002	
5	Sàn rung motor	661-VS1,2	02	1,1	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2002	
6	Van xoay xả liệu	661-RF1,2	1	3	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2017	
7	Máy đóng bao 6 vòi	661-PM1	01	33	Trung Quốc	90 – 100 tấn/giờ	2004	Đóng bao xi măng hoàn chỉnh
8	Lọc bụi túi (C6)	661-BF1	01	5,5	Trung Quốc	5.000m3/h	2005	
9	Máy đếm bao		01	-	Trung Quốc	-	2005	Đếm số lượng bao xi măng
10	Máy in bao		01	-	Anh	-	2005	In thông tin trên sản phẩm
11	Lọc bụi túi (C15)	661-BF2	01	30	Trung Quốc	30.000m3/h	2002	
12	Vít tải LS400	661-SC1	1	4	Trung Quốc	39 m3/giờ	2002	
13	Quạt làm sạch bao	661-FN1	01	2,2	Trung Quốc	-	2002	Làm sạch bụi bám trên bao xi măng

STT	Tên máy móc thiết bị	Mã thiết bị	Số lượng	Công suất điện động cơ	Nơi sản xuất	Công suất sản phẩm	Năm sản xuất	Mục đích sử dụng
14	Băng tải xuất xe DT75	661-BC1	01	1,1	Trung Quốc	100 tấn/giờ	2002	Vận chuyển xi măng bao thành phẩm
15	Băng tải xuất xe DT75	661-BC2	01	1,5	Trung Quốc	100 tấn/giờ	2004	Vận chuyển xi măng bao thành phẩm
16	Băng tải DT75	661-BC3	01	2,2	Trung Quốc	80 tấn/giờ	2002	Vận chuyển xi măng bao thành phẩm
17	Cầu xuất xe tải 1	691-TL1	1	2,2	Trung Quốc	80 tấn/giờ	2002	Vận chuyển xi măng bao thành phẩm
18	Cầu xuất xe tải 2	691-TL1	1	2,2	Trung Quốc	80 tấn/giờ	2002	Vận chuyển xi măng bao thành phẩm
19	Máng khí động B315	661-AS1	01	4	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2002	Vận chuyển nguyên liệu
20	Gàu nâng TH400	621-BE1	01	15	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2002	Vận chuyển nguyên liệu
21	Máng khí động B315	621-AS1	01	3	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2002	Vận chuyển nguyên liệu

STT	Tên máy móc thiết bị	Mã thiết bị	Số lượng	Công suất điện động cơ	Nơi sản xuất	Công suất sản phẩm	Năm sản xuất	Mục đích sử dụng
22	Máng khí động B315	621-AS2	01	3	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2002	Vận chuyển nguyên liệu
23	Vòi xuất xi măng xá	621-BK1	1	1.1	Trung Quốc	90 tấn/giờ	2002	Vận chuyển nguyên liệu
24	Lọc bụi túi (C3)	591-BF2	01	5,5	Trung Quốc	5.000 m3/h	2005	
V.	**THIẾT BỊ PHỤ TRỢ**							
1	Máy nén khí		02	37	Đài Loan	-	2005	
2	Máy sấy khí nén		01	-	Đài Loan	-	2020	Làm khô và làm sạch khí
3	Bơm nước làm mát		2	15	Việt Nam		2002	
4	Cầu cân ô tô		1		Việt Nam	80 tấn	2002	
5	Máy cắt trung thế		1	6	Việt Nam	-	2002	
6	Hệ thống tủ điện hạ thế		8		Việt Nam		2002	

STT	Tên máy móc thiết bị	Mã thiết bị	Số lượng	Công suất điện động cơ	Nơi sản xuất	Công suất sản phẩm	Năm sản xuất	Mục đích sử dụng
7	Máy biến áp		1	0,4 KV	Việt Nam	800KVA	2002	Chuyển đổi điện áp
8	Máy biến áp		2	6KV	Việt Nam	800KVA	2002, 2004	Chuyển đổi điện áp

Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương

5.3. Các hạng mục công trình của Cơ sở

Cơ sở được thực hiện trên khu đất với tổng diện tích là 29.164,9m^2 thuộc thửa đất số 33, 34 tờ bản đồ số 177 và thửa đất số 144, tờ bản đồ số 34, ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Hiện nay, Cơ sở chưa đầu tư xây dựng dây chuyền nghiền số 3 theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1358/QĐ-STNMT ngày 20/12/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt. Do đó, trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Cơ sở tiến hành cập nhật lại diện tích các hạng mục công trình theo đúng hiện trạng của Cơ sở và đề xuất cấp phép đối với các hạng mục công trình hiện hữu của Cơ sở bao gồm: hạng mục công trình chính, hạng mục công trình phụ trợ và hạng mục công trình bảo vệ môi trường cụ thể như sau:

Bảng 1-14 Các hạng mục công trình của Cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Diện tích hiện hữu (m^2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I	**Hạng mục công trình chính**			
1	Kho B	3.500	12,00	Theo GPXD số 202/GPXD ngày 30/01/2011 (nhà kho vỏ bao 2240m^2 và nhà kho mở rộng 1260m^2).
2	Kho A: Nguyên liệu Clinker	2.000	6,86	Đã xây dựng và đi vào hoạt động Theo GPXD số 1315/GPXD ngày 22/10/2003.
3	Khu vực cụm định lượng	0	0,00	Nằm trong kho A
4	Nhà nghiền 1	180	0,62	Đã xây dựng và đi vào hoạt động Theo GPXD số 1315/GPXD ngày 22/10/2003.
5	Nhà nghiền 2	180	0,62	Đã xây dựng và đi vào hoạt động Theo GPXD số 202/GPXD ngày 30/01/2011
6	Hệ 2 silo xi măng	113,5	0,39	Đã xây dựng và đi vào hoạt động Theo GPXD số 1315/GPXD ngày 22/10/2003. 2 silo đường kính silo 8,5m
7	Nhà đóng bao	88,2	0,30	Đã xây dựng và đi vào hoạt động Theo GPXD số 1315/GPXD ngày 22/10/2003.

8	Nhà văn phòng làm việc	315	1,08	Đã xây dựng và đi vào hoạt động Theo GPXD số 202/GPXD ngày 30/01/2011
9	Văn phòng bộ phận kinh doanh và trạm cân	70	0,24	Đã xây dựng và đi vào hoạt động Theo GPXD số 202/GPXD ngày 30/01/2011. (nhà bảo vệ + phòng kinh doanh 85m^2)
10	Nhà xuất xi măng xá	26	0,09	Đã xây dựng và đi vào hoạt động Theo GPXD số 1315/GPXD ngày 22/10/2003.
II	**Hạng mục công trình phụ trợ**			
11	Kho chứa vỏ bao	124	0,43	Đã xây dựng và đi vào hoạt động Theo GPXD số 1315/GPXD ngày 22/10/2003. (chung diện tích kho xi măng bao 387,5m^2)
12	Kho xi măng bao (xuất trong ngày)	227,5	0,78	Đã xây dựng và đi vào hoạt động Theo GPXD số 1315/GPXD ngày 22/10/2003. (diện tích kho xi măng bao 387,5m^2)
13	Xưởng bảo trì	128	0,44	Đã xây dựng và đi vào hoạt động Theo GPXD số 202/GPXD ngày 30/01/2011. Nhà kho 128m^2 chuyển công năng thành xưởng bảo trì.
14	Căn tin	128	0,44	Đã xây dựng và đi vào hoạt động Theo GPXD số 202/GPXD ngày 30/01/2011.
15	Nhà xe	160	0,55	Đã xây dựng và đi vào hoạt động
16	Nhà bảo vệ	15	0,05	Đã xây dựng và đi vào hoạt động Theo GPXD số 202/GPXD ngày 30/01/2011. (nhà bảo vệ + phòng kinh doanh 85m^2)
17	Bể chứa nước làm mát	20	0,07	Đã xây dựng và đi vào hoạt động
18	Trạm biến thế	24	0,08	Đã xây dựng và đi vào hoạt động
19	Trạm điện	66	0,23	Đã xây dựng và đi vào hoạt động Theo GPXD số 202/GPXD ngày 30/01/2011.
20	Văn phòng xưởng + Xray + CCR (điều kiển Trung tâm)	148	0,51	Đã xây dựng và đi vào hoạt động
21	Kho vật tư kho nhớt	48	0,16	Chuyển công năng từ xưởng cơ khí thành kho vật tư, kho nhớt
22	Đường bãi nội bộ	3.638	12,47	Đã xây dựng và đi vào hoạt động

23	Diện tích vỉa hè	1.755	6,02	Đã xây dựng và đi vào hoạt động
24	Các công trình phụ trợ khác	319	1,09	Đã xây dựng và đi vào hoạt động
III	**Hạng mục công trình bảo vệ môi trường**			
25	Cây xanh	2.027,67	6,95	Đã xây dựng và đi vào hoạt động
26	Kho CTNH	29,12	0,10	Đã xây dựng và đi vào hoạt động
27	Kho phế liệu	80	0,27	Đã xây dựng và đi vào hoạt động
28	Kho chứa vỏ bao rách, túi lọc bụi	36	0,12	Đã xây dựng và đi vào hoạt động Theo GPXD số 1315/GPXD ngày 22/10/2003. (diện tích kho xi măng bao 387,5m^2)
29	Khu xử lý nước thải	29,76	0,10	Đã xây dựng và đi vào hoạt động
30	Bể chứa PCCC (150m^3)	85,25	0,29	Bể ngầm, dự kiến xây dựng
IV	**Diện tích đất chưa triển khai xây dựng đầu tư dây chuyền nghiền số 3**			
31	Diện tích đất dự trữ (đang trồng cây xanh)	13.603,9	46,64	Chưa triển khai xây dựng, khi xây dựng đảm bảo diện tích cây xanh toàn dự án trên 20% diện tích
Tổng		**29.164,9**	**100**	-

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

5.3.1. *Các hạng mục công trình chính*

❖ *Kho Clinker (Kho A):*

- Quy mô: Nhà công nghiệp 1 tầng, cấp III
- Diện tích: 2.000 m^2.
- Cấu trúc: Móng, nền bằng bê tông cốt thép. Tường bê tông cốt thép cao 2m, trên tường gạch. Cửa đẩy khung thép bọc tole. Khung nhà, cột kèo thép hình tiền chế. Mái lợp tole.

❖ *Kho B*

- Quy mô: Nhà 1 tầng.
- Diện tích: 3.500 m^2.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch, phía trên ốp tole. Mái lợp tole, xà gỗ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt.

❖ *Nhà văn phòng làm việc:*

- Diện tích: 315m^2

- Số tầng: 01 tầng

- Cấu trúc: Móng, khung cột bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch sơn nước. Mái lợp tole, xà gỗ thép kèo thép. Cửa kính khung nhôm.

❖ *Văn phòng bộ phận kinh doanh – nhà bảo vệ:*

- Diện tích: 85m^2

- Số tầng: 01 tầng

- Cấu trúc: Móng, khung cột bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch ceramic. Tường xây gạch sơn nước. Mái lợp tole, xà gỗ thép, kèo thép. Cửa kính khung nhôm.

❖ *Nhà nghiền 1:*

- Quy mô: Nhà công nghiệp 6 tầng, cấp III, cao 31m.

- Diện tích xây dựng: 180m^2.

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 653,4m^2, trong đó:

+ Tầng trệt: 180m^2.

+ Tầng 1: 27m^2, cao độ + 3,8m.

+ Tầng 2: 180m^2, cao độ + 8,0m.

+ Tầng 3: 180m^2, cao độ +12,7m.

+ Tầng 4: 32,4m^2, cao độ +15,5m.

+ Tầng 5: 54m^2, cao độ + 23,2m.

- Cấu trúc: Móng, cột, sàn mái bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch. Cửa đi khung thép bọc tole, cửa sổ bằng chớp tole thông gió.

❖ *Nhà nghiền 2:*

- Quy mô: Nhà công nghiệp 6 tầng.

- Diện tích xây dựng: 180m^2.

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 711,0 m^2, trong đó:

+ Tầng 1: 180m^2.

+ Tầng 2: 63m^2, cao độ + 3,8m.

+ Tầng 3: 180m^2, cao độ + 8,0m.

+ Tầng 4: 180m^2, cao độ +12,7m.

+ Tầng 5: 54m^2, cao độ +15,8m.

+ Tầng 6: 54m^2, cao độ + 23,2m.

- Cấu trúc: Móng, cột, sàn, mái bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch. Cửa đi khung thép bọc tole, cửa sổ bằng chớp tole thông gió.

❖ *Nhà đóng bao xi măng:*

- Quy mô: Nhà công nghiệp 4 tầng, cấp III.
- Diện tích: 4x88,2 = 352,8m^2.
- Cấu trúc: Móng, cột, sàn lầu, mái bằng bê tông cốt thép. Nền gạch lửng cao 1,2m, trên vách tole. Khung nhà, cột kèo hình tiền chế. Mái hợp tole.

❖ *Nhà kho xi măng bao:*

- Quy mô: nhà công nghiệp 1 tầng, cấp III.
- Diện tích: 387,5m^2
- Cấu trúc: móng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng cao 1,2m, trên vách tole, khung nhà, cột kèo thép hình tiền chế. Mái lợp tole.

❖ *Nhà xuất xi măng – hai silo xi măng:*

- Hai silô đúc bê tông cốt thép, đường kính 8,5m, cao 17,5m.
- Nhà xuất xi măng xá: Nhà cấp III, 2 tầng. Diện tích xây dựng: 2x26 = 52m^2. Cấu trúc: Móng, cột, sàn mái bằng bê tông cốt thép, tường gạch.

5.3.2. *Các hạng mục công trình phụ trợ*

❖ *Xưởng bảo trì (nhà kho):*

- Diện tích: 128m^2
- Số tầng: 01 tầng
- Cấu trúc: Móng, khung cột bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch sơn nước. Mái lợp tole, xà gỗ thép kèo thép. Cửa sắt.

❖ *Nhà ăn:*

- Diện tích: 128m^2.
- Số tầng: 01 tầng
- Cấu trúc: Móng, khung cột bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch sơn nước. Mái lợp tole, xà gỗ thép kèo thép. Cửa sắt.

❖ *Nhà điều khiển điện:*

- Quy mô: Nhà 1 tầng
- Diện tích: 66m^2.
- Cấu trúc: Móng, khung cột, mái bằng bê tông cốt thép. Nên bê tông cốt thép.

Tường xây gạch sơn nước. Cửa sắt.

❖ *Hệ thống giao thông:*

Cơ sở nằm trong khu vực có phía bắc tiếp giáp với đường ĐT 746, phía nam tiếp giáp với sông Đồng Nai tạo thuận lợi trong việc vận chuyển nguyên, vật liệu cho mục đích sản xuất và vận chuyển xuất sản phẩm của Cơ sở đến khách hàng.

❖ *Hệ thống cấp điện:*

Nguồn điện phục vụ cho hoạt động sản xuất, nhu cầu của công nhân viên của Cơ sở được cấp từ Công ty điện lực tỉnh Bình Dương thông qua trạm biến áp trong khu vực.

❖ *Hệ thống cấp nước:*

Cơ sở sử dụng nguồn nước được cấp từ Trung tâm Đầu tư Khai thác Thủy lợi và Nước sạch Nông thôn cấp cho các hoạt động của Cơ sở như nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên, nước cấp cho bếp ăn, nước cấp làm mát máy móc thiết bị, …

5.3.3. *Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường*

❖ *Hệ thống thu gom, thoát nước mưa:*

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thu gom thoát nước thải.

- Nước mưa trên mái khu vực văn phòng, kho Clinker (kho A), kho B, nhà nghiền 1, nhà nghiền 2... sẽ theo độ dốc chảy về các máng thu nước mưa. Nước mưa sẽ chảy vào ống đứng thoát nước mưa là loại ống PVC Ø90mm để chảy xuống mương thoát nước mưa có kích thước D300mm và đi vào hệ thống thoát nước mưa bề mặt trong khuôn viên Cơ sở.

- Nước mưa trên mái khu vực xuất xi măng, trạm cân, nhà bảo vệ sẽ theo độ dốc chảy về các máng thu nước mưa. Nước mưa sau khi qua quả cầu lược rác sẽ chảy vào ống đứng thoát nước mưa là loại ống PVC Ø90mm để chảy xuống mương hở thoát nước mưa có kích thước 0,3 x 0,3m và đi vào hệ thống thoát nước mưa bề mặt trong khuôn viên Cơ sở.

- Nước mưa phát sinh trên bề mặt khuôn viên Cơ sở (đường nội bộ, sân bãi, …) được tập trung vào các hố ga (15 hố kích thước 0,5 x 0,5 x 1,0m và 1 hố ga kích thước 1,2 x 1,2 x 1,0m) có trang bị song chắn rác. Nước mưa sau khi qua song chắn rác để tách các loại rác có kích thước lớn theo mạng lưới thoát nước mưa bề mặt trong khuôn viên Cơ sở bằng hệ thống đường cống BTCT có kích thước D300mm và mương hở 0,3 x 0,3m.

- Nước mưa từ hệ thống thu gom của Cơ sở theo cống BTCT D300mm thoát ra Sông Đồng Nai tại 02 vị trí.

- Tọa độ hố ga đấu nối (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°):

+ Vị trí 1 (D300): X: 1218931; Y: 626142.

+ Vị trí 2 (D250): X:1219330; Y:626099.

❖ *Hệ thống thu gom, thoát nước thải:*

Cơ sở đã xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 20m^3/ngày đêm *(đã được kiểm tra, nghiệm thu theo văn bản số 2710/STNMT-MT ngày 18/10/2010)*

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng được thu gom bằng đường ống uPVC Ø90 về bể tự hoại có thể tích 3,4 m^3 (bố trí phía dưới nhà vệ sinh) để xử lý sơ bộ. Phần nước thải sau bể tự hoại theo đường ống PVC Ø90mm dẫn về HTXLNT tập trung công suất 20 m^3/ngày đêm để xử lý.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực trạm cân được thu gom bằng đường ống uPVC Ø90 về bể tự hoại có thể tích 3,4 m^3 (bố trí phía dưới nhà vệ sinh) để xử lý sơ bộ. Phần nước thải sau bể tự hoại theo đường ống PVC Ø90mm dẫn về HTXLNT tập trung công suất 20 m^3/ngày đêm để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ nhà bếp qua bể tách dầu mỡ theo đường ống PVC Ø90mm dẫn về HTXLNT tập trung công suất 20 m^3/ngày đêm để xử lý.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m^3/ngày đêm để xử lý. Nước thải sau quá trình xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với kq = 0,9, kf = 1,2 theo đường ống PVC Ø42mm bơm về hố ga thoát nước thải có tọa độ X = 1219308; Y = 626145 trước khi thải ra sông Đồng Nai.

- Nước thải sản xuất:

Cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất. Ngoài ra, lượng nước thải phát sinh từ quá trình làm mát, giải nhiệt máy móc thiết bị tại Cơ sở chủ yếu chứa chất rắn lơ lửng có hàm lượng ô nhiễm thấp do đó được Cơ sở tuần hoàn tái sử dụng (không thải ra môi trường). Cơ sở đã lắp đặt hệ thống giải nhiệt có quy trình công nghệ như sau: Nước thải sau quá trình làm mát → Bể chứa nước → Tháp giải nhiệt → Bể chứa cấp nước làm mát.

Hằng ngày Cơ sở tiến hành bổ sung lượng nước do hao hụt thất thoát và bay hơi hiện tại khoảng 0,05 m^3/ngày và khi đạt công suất tối đa khoảng 0,06 m^3/ngày.

❖ *Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải:*

Bụi, khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất xi măng được Cơ sở trang bị 10 hệ thống xử lý với tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 175.200 m^3/h, trong đó:

- 07 hệ thống xử lý khí thải đã được kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương theo văn bản số 3009/STNMT-MT ngày 15/10/2009:

+ Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cảng nhập liệu (ký hiệu A4): công suất 20.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền (ký hiệu A11): công suất 5.000 m^3/h. (xác nhận là 20.000 m^3/h, công suất thiết bị thực tế là 5.000 m^3/h).

+ Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5): công suất 40.100 m^3/h (xác nhận là 32.000 m^3/h, hiện tại thay đổi công suất thành 40.100 m^3/h)

+ Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5): công suất 40.100 m^3/h (xác nhận là 32.000 m^3/h, hiện tại thay đổi công suất thành 40.100 m^3/h).

+ Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6): công suất 5.000 m^3/h (xác nhận là 20.000 m^3/h, công suất thiết bị thực tế là 5.000 m^3/h).

+ Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động xuất xi măng (ký hiệu C15): công suất 30.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng sông vào bãi chứa (ký hiệu A6): công suất 20.000 m^3/h.

- 03 hệ thống lắp đặt thêm:

+ Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải (ký hiệu A15): công suất 5.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (ký hiệu B11): công suất 5.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ silo xi (ký hiệu C3): công suất 5.000 m^3/h.

Mỗi hệ thống xử lý khí thải có quy trình công nghệ xử lý giống nhau, cụ thể: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị lọc túi vải → Chụp hút→ Ống khói → Khí sạch đạt QCVN 23:2009/BTNMT, cột B2 với Kp = 1,2; Kv= 1,2.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 23:2009/BTNMT cột B2 với Kp = 1,2; Kv= 1,2 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng được thoát ra môi trường thông qua 10 ống thải, vì vậy đáp ứng được khả năng chịu tải của môi trường.

Ngoài ra, đối với hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5) và hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5) đã được Cơ sở lắp đặt 02 hệ thống quan trắc khí thải tự động cho 2 ống thoát khí. Mỗi hệ thống quan trắc khí thải tự động gồm các thiết bị quan trắc với 4 thông số: nhiệt độ; lưu lượng; áp suất; bụi (lắp đặt trên thân ống thải), camera giám sát tại các thiết bị, bộ thu nhận và truyền tín hiệu. Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc khí thải tự động theo công văn xác nhận số 4952/STNMT-CCBVMT ngày 13/11/2020.

❖ *Công trình thu gom, lưu trữ, xử lý chất thải rắn:*

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại Cơ sở như chai; lọ; thực phẩm được loại bỏ trước khi sơ chế; .... với khối lượng phát sinh trong quá trình hoạt động hiện hữu của Cơ sở khoảng 9 kg/ngày. Ước tính khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tối đa tại Cơ sở khoảng 11 kg/ngày.

Bố trí các thùng chứa CTR sinh hoạt thể tích 120 lít, 240 lít, 660 lít tại các khu vực phát sinh chất thải thường xuyên như: khu vực văn phòng, khu vực nhà ăn, dọc đường nội bộ... Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 3 nhóm là (1) Nhóm chất thải rắn có khả tái sử dụng, tái chế; (2) Nhóm chất thải thực phẩm và (3) Nhóm chất thải còn lại. Hiện nay Cơ sở ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm Phong Vân thu gom, vận chuyển, xử lý CTR sinh hoạt theo đúng quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động hiện hữu của Cơ sở khoảng 24,36 tấn/năm. Ước tính khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tối đa tại Cơ sở khoảng 29,72 tấn/năm chủ yếu là:

Bi nghiền, sắt, thép, vòng bánh răng, động cơ, băng tải, … được Cơ sở thu gom về khu vực lưu chứa phế liệu diện tích 80 m^2 (kích thước DxR = 16 x 5 m) để lưu giữ trước khi bán lại cho Công ty TNHH Môi trường Kim Bảo thu mua phế liệu để tái chế.

Lọc bụi túi vải thải, vỏ bao thải được Cơ sở thu gom về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 36m^2 (kích thước DxR = 12 x3m) để lưu giữ sau đó hợp đồng với Công ty cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh để xử lý.

Đối với bùn thải từ bể tự hoại, bùn được lưu chứa tại bể tự hoại, bùn thải của HTXLNT được lưu chứa trong bể chứa bùn, khi bể chứa được 80% thể tích sẽ được đơn vị có chức năng hút thu gom mang đi xử lý. Trung bình khoảng 4 tháng/lần Cơ sở cho thu gom, xử lý 1 năm/ 1 lần.

- Chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Cơ sở được tiến hành phân loại, thu gom vào các thùng chứa riêng biệt loại 90 lít, 240 lít; đối với dầu nhớt thải được chứa trong các thùng phi và đặt trên các pallet chống tràn để tránh dầu nhớt chảy tràn.....có dán mã chất thải nguy hại cho từng loại chất thải nguy hại phát sinh đặt tại kho chứa chất thải nguy hại; kho lưu chứa CTNH có diện tích 29,12m^2 (kích thước DxR= 5,6 x 5,2m), mặt sàn là nền bê tông kín khít, không bị thẩm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái tôn kiên cố che kín nắng, mưa; có gờ chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ đổ tràn, bố trí dụng cụ phòng cháy chữa cháy và vật liệu hấp thụ (cát khô, giẻ lau), xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn hoá chất ở thể lỏng,… đảm bảo bố trí theo quy định. Các loại chất thải nguy hại phát sinh được lưu giữ tại khu vực lưu chất thải nguy hại trước khi ký hợp

đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định hiện hành. Hiện nay Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty CP XM Fico Tây Ninh, Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP.HCM, Công ty TNHH MTV SX DV TM Á Châu vận chuyển và xử lý với tần suất 02 lần/năm.

Cơ sở tiến hành thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/ 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, do đó dự án phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải rắn.

5.3.4. *Nguồn lao động*

Hiện tại, số lượng công nhân viên làm việc tại Cơ sở là 49 người, khi Cơ sở hoạt động tối đa công suất số lượng công nhân viên là 56 người.

Chế độ làm việc:

- Số ngày làm việc trong năm: 300 ngày
- Số ngày làm việc trong tuần: 7 ngày/tuần
- Số ca làm việc trong ngày: 03 ca/ngày
- Số giờ làm việc trong ngày: 8 giờ/ngày

CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở "Nhà máy nghiền và đóng bao xi măng, công suất 300.000 tấn sản phẩm/năm" của Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700537860, đăng ký lần đầu ngày 27/10/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 17/07/2020; được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 95/CN-UB ngày 12/09/2002 và chấp thuận Chủ trương đầu tư theo văn bản số 2935/QĐ-UBND ngày 12/11/2015.

Cơ sở đã được Sở Khoa học – Công nghệ và môi trường tỉnh Bình Dương xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 140/KHCNMT ngày 19/09/2002 của nhà máy nghiền xi măng công suất 300.000 tấn/năm và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt Quyết định số 1358/QĐ-STNMT ngày 20/12/2016 về việc phê duyệt báo các đánh giá tác động môi trường Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy nghiền và đóng bao xi măng, công suất từ 200.000 tấn sản phẩm/năm lên 500.000 tấn sản phẩm/năm tại ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT00473 thửa đất số 33, 34, tờ bản đồ số 177 với diện tích 15.561m2 và giấy chứng nhận quyền sử dung đất số CT 15335 thửa đất số 144, tờ bản đồ số 34 với diện tích 13.603,9m^2 tại xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Fico Bình Dương.

Căn cứ theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 03/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương thì vị trí thực hiện Cơ sở nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo phân vùng bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Do đó, Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương đã đầu tư xây dựng hoàn thiện các hạng mục công trình bảo vệ môi trường và kiểm soát nghiêm ngặt các nguồn thải phát sinh. Trong quá trình sản xuất, Cơ sở "Nhà máy nghiền và đóng bao xi măng, công suất 300.000 tấn sản phẩm/năm" của Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương có phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt (Cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất), bụi, chất thải rắn (sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường), chất thải nguy hại, tiếng ồn và độ rung của máy móc. Và để hạn chế phát sinh cũng như giảm thiểu các tác động đến môi trường và sức khỏe công nhân làm việc tại Cơ sở:

Cơ sở sử dụng bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt từ hố xí, bồn tiểu (hiện tại Cơ sở có 2 bể tự hoại trong đó: 1 bể tự hoại tại nhà vệ sinh khu vực văn

phòng, 1 bể tự hoại tại nhà vệ sinh khu vực trạm cân) trước khi đấu nối về hệ thống xử lý tập trung của Cơ sở công suất 20m^3/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với Kq = 0,9, Kf = 1,2 trước khi thải ra sông Đồng Nai.

Để xử lý bụi phát sinh trong quá trình sản xuất xi măng, Cơ sở trang bị 10 hệ thống xử lý với tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 175.200 m^3/h. Mỗi hệ thống xử lý khí thải có quy trình công nghệ xử lý giống nhau, cụ thể: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị lọc túi vải → Chụp hút→ Ống khói. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 23:2009/BTNMT, cột B2, Kp=1,2; Kv=1,2 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng được thoát ra môi trường thông qua 10 ống thải, vì vậy đáp ứng được khả năng chịu tải của môi trường.

Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại được thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

Cơ sở bố trí các máy móc sản xuất có không gian và khoảng cách phù hợp, các máy móc phát sinh tiếng ồn lớn được tập trung vào các khu vực riêng, chân máy lắp đệm cao su hạn chế độ rung, thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc.

Như vậy, hoạt động sản xuất Cơ sở "Nhà máy nghiền và đóng bao xi măng, công suất 300.000 tấn sản phẩm/năm" của Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương cũng phù hợp với mục tiêu quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia khi các nguồn thải phát sinh đều được quản lý, xử lý và giám sát trước khi xả thải ra môi trường tiếp nhận.

Vì vậy, hoạt động sản xuất của Cơ sở "Nhà máy nghiền và đóng bao xi măng, công suất 300.000 tấn sản phẩm/năm" của Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương là phù hợp với các quy định của pháp luật, quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, các quy hoạch ngành, phân vùng môi trường của địa phương và quốc gia.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI SỰ CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải

Đánh giá khả năng tiếp nhận của sông Đồng Nai đối với nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở:

Khi Cơ sở hoạt động, lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất tại Cơ sở là 5,62 m^3/ngày đêm tương đương 0,000065m^3/s. Lưu lượng dòng chảy của sông Đồng Nai trung bình khoảng 982m^3/s, do đó việc xả nước thải của Cơ sở vào sông Đồng Nai làm cho lưu lượng của sông tăng lên không đáng kể. Bên cạnh đó, chế độ xả nước thải của Cơ sở xả vào sông Đồng Nai theo hình thức xả mặt, ven bờ, do đó các tác động đến lòng sông hầu như là không có.

Để đánh giá khả năng tiếp nhận của Sông Đồng Nai đối với nước thải phát sinh từ Cơ sở, báo cáo thực hiện quá trình đánh giá dựa trên hướng dẫn của Thông tư 76/2017/TT-BTNMT và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Cụ thể:

Cơ sở tiến hành quan trắc chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý và nước mặt tại sông Đồng Nai định kỳ 3 tháng/lần. Kết quả quan trắc được thể hiện dưới bảng sau:

Kết quả phân tích nước thải sau xử lý của Cơ sở:

Bảng 2-1 Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A; kq = 0,9, kf = 1,2)
			năm 2023				năm 2024		
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Quý 1	Quý 2	
1	pH	-	7,14	7,02	6,84	7,75	7,51	7,16	6 – 9
2	TSS	mg/L	<15	28	16	21	19	28	54
3	COD	mg/L	20,8	35	48	22,4	22	76	81
4	BOD	mg/L	12,2	14	17,3	7,2	8	28	32,4
5	NH4+	mg/L	0,28	2,52	2,79	1,07	KPH	KPH	5,4
6	Tổng N	mg/L	<10	14,6	15,7	11,5	14,6	12,3	21,6
7	Tổng P	mg/L	1,67	0,24	0,14	0,41	0,97	1,1	4,32
8	Coliform	MPN/ 100mL	700	2.000	2.200	2.400	20	120	3.000

(Nguồn: Kết quả quan trắc Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương)

Kết quả phân tích chất lượng nước mặt của nguồn tiếp nhận:

Bảng 2-2 Kết quả phân tích chất lượng nước mặt tại cống sản xuất năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả năm 2023				QCVN 08:2023/BTNMT Cột B
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	pH	-	7,07	6,82	7,11	7,59	**6 – 8,5**
2	TSS	mg/L	25,6	<15	20,6	15,2	**100**
3	COD	mg/L	17,6	34	35,2	12,8	**15**
4	BOD	mg/L	7,8	13	11,6	4,7	**6**
5	NH4+	mg/L	0,25	0,64	0,63	0,24	**0,3**
6	Tổng N	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	**1,5**
7	Tổng P	mg/L	1,66	0,59	0,16	0,29	**0,3**
8	Coliform	MPN/ 100mL	120	1.400	2.700	1.400	**5.000**

(Nguồn: Kết quả quan trắc Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương)

Tính khả năng tiếp nhận nước thải của sông Đồng Nai

❖ ***Tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm tại sông Đồng Nai***

Theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ thì tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt được tính bằng công thức:

Ltđ = Cqc × Qs × 86,4

Trong đó:

- Ltđ (kg/ngày) là tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt;

- Qs (m^3/s) là lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá; Qs = 982 m^3/s

- Cqc (mg/l) là giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt được quy định tại QCVN 08:2015-MT/BTNMT, Cột A2.

- 86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m^3/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

Tải lượng tối đa chất ô nhiễm mà nguồn nước có thể tiếp nhận đối với chất ô nhiễm được trình bày như sau:

Bảng 2-3 Tải lượng ô nhiễm tối đa của các thông số chất lượng nước mặt

STT	Chỉ tiêu	Qs (m^3/s)	Cqc (mg/l)	Ltđ (kg/ngày)
1	TSS	982	100	2.545.344
2	COD	982	15	1.272.672
3	BOD	982	6	509.068
4	NH4+	982	0,3	25.453
5	Coliform	982	5.000	424.224.000

Nguồn: Tính toán tổng hợp

Tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước tiếp nhận:

Theo Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước thì tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước được tính bằng công thức sau:

Lnn = Cnn × Qs × 86,4

Trong đó:

- Lnn (kg/ngày) là tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước;

- Cnn: Kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt (chọn kết quả trung bình để đánh giá).

- Qs (m^3/s) là là lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, Qs = 982 m^3/s.

- 86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m^3/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

Bảng 2-4 Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận

STT	Chỉ tiêu	Qs (m^3/s)	Cnn (mg/l)	Lnn (kg/ngày)
1	TSS	982	23,1	1.959.914
2	COD	982	28,9	2.452.014
3	BOD	982	10,8	916.323
4	NH4+ (tính theo N)	982	0,5	42.422
5	Tổng N	982	-	-
6	Tổng P	982	0,8	67.875

7	Coliform	982	1.407	119.376.633

Nguồn: Tính toán tổng hợp

❖ ***Tính toán tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải:***

Theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT về quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước thì tải lượng ô nhiễm của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận được tính bằng công thức sau:

$Lt = Qt \times Ct \times 86,4$

Trong đó:

- Lt (kg/ngày) là tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải;

- Qt (m^3/s) là lưu lượng nước thải lớn nhất; Qt = 0,000065m^3/s.

- Ct (mg/l) là kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông;

Tải lượng ô nhiễm của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận được trình bày sau:

Bảng 2-5 Tải lượng các chất ô nhiễm mà Cơ sở đưa vào nguồn nước

STT	Chỉ tiêu	Qt (m^3/s)	Ct (mg/l)	Lt (kg/ngày)
1	TSS	0,000065	22	0,12
2	COD	0,000065	34,6	0,19
3	BOD	0,000065	14,5	0,08
4	NH4+ (tính theo N)	0,000065	1,86	0,01
5	Tổng N	0,000065	15,2	0,085
6	Tổng P	0,000065	0,68	0,0038
7	Coliform	0,000065	1.634	9,17

Nguồn: Tính toán tổng hợp

❖ ***Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông***

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể từ một điểm xả thải đơn lẻ được tính theo công thức:

Ltn = (Ltđ - Lnn - Lt) * Fs

Trong đó:

- Ltn (kg/ngày) là khả năng tiếp nhận tải lượng chất ô nhiễm của nguồn nước;

- Ltđ tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt;

- Lnn Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông;

- Lt Tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải;

- Fs là hệ số an toàn nằm trong khoảng 0,3 ~ 0,7. Fs = 0,5

Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận (sông Đồng Nai) đối với từng chất ô nhiễm được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 2-6 Khả năng tiếp nhận nước thải của sông Đồng Nai

STT	Chỉ tiêu	Ltđ (kg/ngày)	Lnn (kg/ngày)	Lt (kg/ngày)	Ltn (kg/ngày)
1	TSS	2.545.344	1.959.914	0,12	292.714
2	COD	1.272.672	2.452.014	0,19	-589.671
3	BOD	509.068	916.323	0,08	-203.627
4	NH4+	25.453	42.422	0,01	-8.484
7	Coliform	424.224.000	119.376.633	9,17	152.423.678

(Nguồn: Tính toán tổng hợp)

Nhận xét:

Từ bảng kết quả tính toán trên cho thấy chỉ số Ltn - khả năng tiếp nhận tải lượng chất ô nhiễm của nguồn nước tại sông Đồng Nai đối với các chỉ tiêu TSS, Coliform có giá trị lớn hơn 0 nên nguồn tiếp nhận (sông Đồng Nai) vẫn còn khả năng tiếp nhận nước thải từ Cơ sở. Đối với các chỉ tiêu COD, BOD, NH4+ có giá trị nhỏ hơn 0 nên Sông Đồng Nai không còn khả năng tiếp nhận đối với thông số này. Chủ Cơ sở cam kết xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồm tiếp nhận để không làm gây ảnh hưởng môi trường nguồn tiếp nhận.

2.2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận khí thải

Trong quá trình hoạt động sản xuất, tại Cơ sở làm phát sinh bụi từ công đoạn: Nhập liệu; trạm cân định lượng; nghiền xi măng; đóng bao và xuất xi măng gây ảnh hưởng đến chất lượng không khí xung quanh cũng như sức khỏe công nhân viên làm việc.

Bụi, khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất xi măng được Cơ sở trang bị 10 hệ thống xử lý với tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 175.200 m^3/h, trong đó:

- 07 hệ thống xử lý khí thải đã được kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương theo văn bản số 3009/STNMT-MT ngày 15/10/2009:

+ Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cảng nhập liệu (ký hiệu A4): công suất 20.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền (ký hiệu A11): công suất 5.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5): công suất 40.100 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5): công suất 40.100 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6): công suất 5.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động xuất xi măng (ký hiệu C15): công suất 30.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng sông vào bãi chứa (ký hiệu A6): công suất 20.000 m^3/h.

- 03 hệ thống lắp đặt thêm:

+ Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải (ký hiệu A15): công suất 5.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (ký hiệu B11): công suất 5.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ silo xỉ (ký hiệu C3): công suất 5.000 m^3/h.

Mỗi hệ thống xử lý khí thải có quy trình công nghệ xử lý giống nhau, cụ thể: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị lọc túi vải → Chụp hút→ Ống khói → Khí sạch đạt QCVN 23:2009/BTNMT, cột B2 với Kp = 1,2; Kv= 1,2.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 23:2009/BTNMT cột B2 với Kp = 1,2; Kv= 1,2 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng được thoát ra môi trường thông qua 10 ống thải, vì vậy đáp ứng được khả năng chịu tải của môi trường.

Ngoài ra, đối với hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5) và hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5) đã được Cơ sở lắp đặt 02 hệ thống quan trắc khí thải tự động cho 2 ống thoát khí. Mỗi hệ thống quan trắc khí thải tự động gồm các thiết bị quan trắc với 4 thông số: nhiệt độ; lưu lượng; áp suất; bụi (lắp đặt trên thân ống thải), camera giám sát tại các thiết bị, bộ thu nhận và truyền tín hiệu. Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc khí thải tự động theo công văn xác nhận số 4952/STNMT-CCBVMT ngày 13/11/2020.

2.3. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại Cơ sở như chai; lọ; thực phẩm được loại bỏ trước khi sơ chế; .... với khối lượng phát sinh trong quá trình hoạt động hiện hữu của Cơ sở khoảng 9 kg/ngày. Ước tính khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tối đa tại Cơ sở khoảng 11 kg/ngày.

Bố trí các thùng chứa CTR sinh hoạt thể tích 120 lít, 240 lít, 660 lít tại các khu vực phát sinh chất thải thường xuyên như: khu vực văn phòng, khu vực nhà ăn, dọc đường nội bộ... Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 3 nhóm là (1) Nhóm chất thải rắn có khả tái sử dụng, tái chế; (2) Nhóm chất thải thực phẩm và (3) Nhóm chất thải còn lại. Hiện nay Cơ sở ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm Phong Vân thu gom, vận chuyển, xử lý CTR sinh hoạt theo đúng quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động hiện hữu của Cơ sở khoảng 24,36 tấn/năm. Ước tính khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tối đa tại Cơ sở khoảng 29,72 tấn/năm chủ yếu là:

Bi nghiền, sắt, thép, vòng bánh răng, động cơ, băng tải được Cơ sở thu gom về khu vực lưu chứa phế liệu diện tích 80m^2 (kích thước DxR = 16 x 5 m) để lưu giữ trước khi bán lại cho Công ty TNHH Môi trường Kim Bảo thu mua phế liệu để tái chế.

Lọc bụi túi vải thải, vỏ bao thải được Cơ sở thu gom về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 36m^2 (kích thước DxR = 12 x3m) để lưu giữ sau đó hợp đồng với Công ty cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh để xử lý.

Đối với bùn thải từ bể tự hoại, bùn được lưu chứa tại bể tự hoại, bùn thải của HTXLNT được lưu chứa trong bể chứa bùn, khi bể chứa được 80% thể tích sẽ được đơn vị có chức năng hút thu gom mang đi xử lý. Trung bình khoảng 4 tháng/lần Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Cơ sở được tiến hành phân loại, thu gom vào các thùng chứa riêng biệt loại 90 lít, 240 lít; đối với dầu nhớt thải được chứa trong các thùng phi và đặt trên các pallet chống tràn để tránh dầu nhớt chảy tràn và có dán mã chất thải nguy hại cho từng loại chất thải nguy hại phát sinh đặt tại kho chứa chất thải nguy hại; kho lưu chứa CTNH có diện tích 29,12m^2 (kích thước DxR= 5,6 x 5,2m), mặt sàn là nền bê tông kín khít, không bị thẩm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái tôn kiên cố che kín nắng, mưa; có gờ chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ đổ tràn, bố trí dụng cụ phòng cháy chữa cháy và vật liệu hấp thụ (cát khô, giẻ lau), xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn hoá chất ở thể lỏng,... đảm bảo bố trí theo quy định. Các loại chất thải nguy hại phát sinh được lưu giữ tại khu vực lưu chất thải nguy hại trước khi hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định hiện hành. Hiện

nay Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty CP XM Fico Tây Ninh, Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Qúy và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP.HCM, Công ty TNHH MTV SX DV TM Á Châu vận chuyển và xử lý với tần suất 02 lần/năm.

Cơ sở tiến hành thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/ 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, do đó dự án phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải rắn.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được xây dựng tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

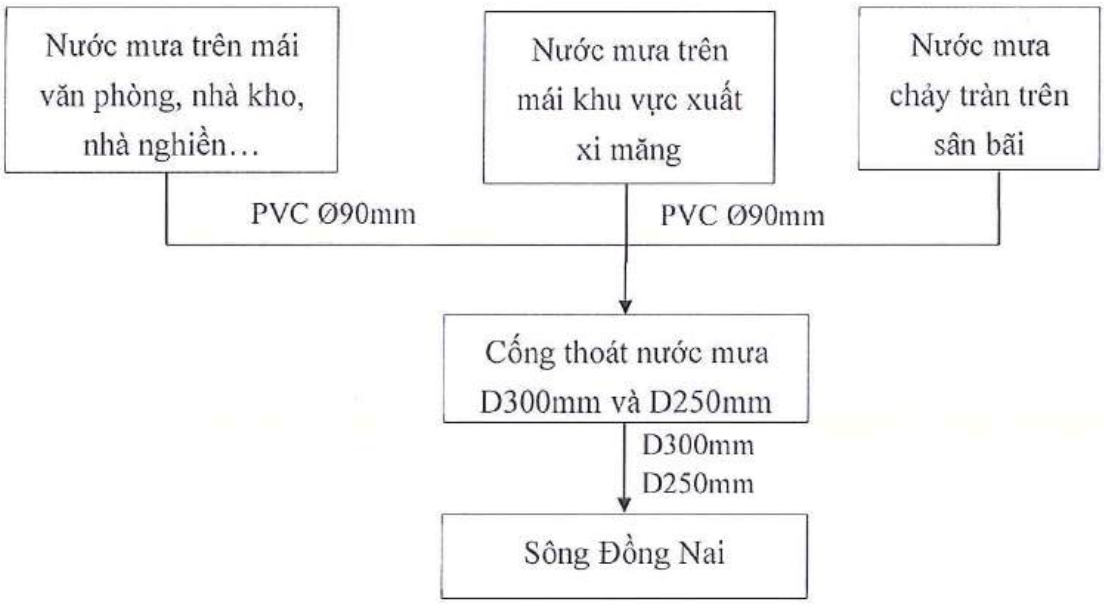

Hình 3-1 Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở

- Nước mưa trên mái khu vực văn phòng, kho Clinker (kho A), kho B, nhà nghiền 1, nhà nghiền 2... sẽ theo độ dốc chảy về các máng thu nước mưa. Nước mưa sẽ chảy vào ống đứng thoát nước mưa là loại ống PVC Ø90mm để chảy xuống mương thoát nước mưa có kích thước D300mm và đi vào hệ thống thoát nước mưa bề mặt trong khuôn viên Cơ sở.

- Nước mưa trên mái khu vực xuất xi măng, trạm cân, nhà bảo vệ sẽ theo độ dốc chảy về các máng thu nước mưa. Nước mưa sau khi qua quả cầu lược rác sẽ chảy vào ống đứng thoát nước mưa là loại ống PVC Ø90mm để chảy xuống mương hở thoát nước mưa có kích thước 0,3 x 0,3m và đi vào hệ thống thoát nước mưa bề mặt trong khuôn viên Cơ sở.

- Nước mưa phát sinh trên bề mặt khuôn viên Cơ sở (đường nội bộ, sân bãi, …) được tập trung vào các hố ga (15 hố kích thước 0,5 x 0,5 x 1,0m và 1 hố ga kích thước 1,2 x 1,2 x 1,0m) có trang bị song chắn rác. Nước mưa sau khi qua song chắn rác để tách các loại rác có kích thước lớn theo mạng lưới thoát nước mưa bề mặt trong khuôn viên Cơ sở bằng hệ thống đường cống BTCT có kích thước D300mm và mương hở 0,3 x 0,3m.

- Nước mưa từ hệ thống thu gom của Cơ sở theo cống BTCT D300mm và uPVC D250mm thoát ra Sông Đồng Nai tại 2 vị trí.

Bảng 3-1 Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Cơ sở

STT	Hệ thống thu gom nước mưa	Thông số kỹ thuật	Vị trí lắp đặt
1	Ống nhựa uPVC	Chất liệu: PVC Kích thước: Ø90mm Chiều dài: 525m	Xung quanh khu vực văn phòng, nhà kho, nhà ăn, khu vực xuất xi măng, … thu gom nước mưa trên mái
2	Mương bê tông	Chất liệu: BTCT Kích thước: RxC= 0,3x0,3m Chiều dài: 82m	Bố trí xung quanh khu vực xuất xi măng, trạm cân, nhà bảo… đến hố ga thoát nước mưa
3	Cống PVC	Chất liệu: PVC Kích thước: D220 Chiều dài: 24m	Bố trí xung quanh nhà ăn
4	Cống BTCT	Chất liệu: BTCT Kích thước: D300mm Chiều dài: 191m	Bố trí xung quanh nhà xưởng, thoát nước mưa chảy tràn bề mặt
5	Hố ga thu gom	Kích thước: 0,5 x 0,5 x 1,0m Số lượng: 15 hố ga Kích thước: 1,2 x 1,2 x 1,0m Số lượng: 1 hố ga	Bố trí xung quanh khu vực văn phòng, nhà kho, khu vực xuất xi măng, sân đường
6	Vị trí thoát nước mưa	Chất liệu: BTCT Kích thước: uPVC 250mm và BTCT D300mm Số lượng: 2 vị trí	Thoát nước mưa ra Sông Đồng Nai

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

❖ ***Vị trí thoát nước mưa của Cơ sở:***

Vị trí xả thải: Sông Đồng Nai.

Số điểm xả thải: 02

Tọa độ hố ga đấu nối (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°):

+ Vị trí 1 (D300): X: 1218931; Y: 626142.

+ Vị trí 2 (D250): X:1219330; Y:626099.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Lưu lượng nước thải phát sinh theo nhu cầu sử dụng nước cao nhất tại Cơ sở khi hoạt động với công suất tối đa được trình bày cụ thể ở bảng sau:

Bảng 3-2 Lưu lượng nước thải phát sinh cao nhất của Cơ sở

STT	Nguồn phát sinh	Lưu lượng (m^3/ngày)	Thành phần, tính chất
1	Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên	4,5	Chất hữu cơ: BOD, COD; chất dinh dưỡng: Nitơ, Photpho, chất rắn hòa tan, vi khuẩn gây bệnh.
2	Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của bếp ăn tập thể	1,12	
Tổng		5,62	

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

1.2.1. *Công trình thu gom nước thải*

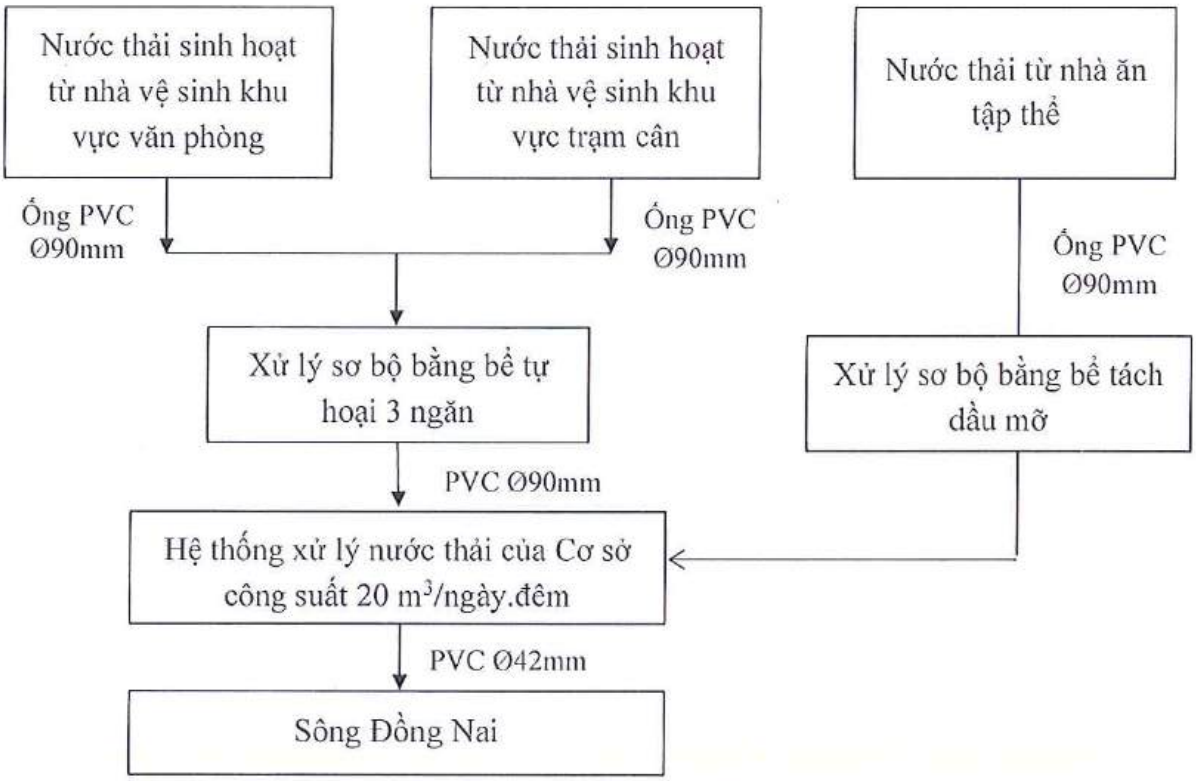

Hình 3-2 Sơ đồ thu gom, xử lý và thoát nước

❖ ***Nước thải sinh hoạt:***

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng được thu gom bằng đường ống uPVC Ø90 về bể tự hoại có thể tích 3,4 m^3 (bố trí phía dưới nhà vệ sinh) để xử lý sơ bộ. Phần nước thải sau bể tự hoại theo đường ống PVC Ø90mm dẫn về HTXLNT tập trung công suất 20 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực trạm cân được thu gom bằng đường ống uPVC Ø90 về bể tự hoại có thể tích 3,4 m^3 (bố trí phía dưới nhà vệ sinh) để xử lý sơ bộ. Phần nước thải sau bể tự hoại theo đường ống PVC Ø90mm dẫn về HTXLNT tập trung công suất 20 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nhà bếp qua bể tách mỡ theo đường ống PVC Ø90mm dẫn về HTXLNT tập trung công suất 20 m^3/ngày đêm để xử lý.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m^3/ngày đêm để xử lý. Nước thải sau quá trình xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với kq = 0,9, kf = 1,2 theo đường ống PVC Ø42mm bơm về hố ga thoát nước thải có tọa độ X = 1219308; Y = 626145 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°) trước khi thải ra sông Đồng Nai.

❖ ***Nước thải sản xuất:***

Cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất. Ngoài ra, lượng nước thải phát sinh từ quá trình làm mát, giải nhiệt máy móc thiết bị tại Cơ sở chủ yếu chứa chất rắn lơ lửng có hàm lượng ô nhiễm thấp do đó được Cơ sở tuần hoàn tái sử dụng (không thải ra môi trường). Cơ sở đã lắp đặt hệ thống giải nhiệt có quy trình công nghệ như sau: Nước thải sau quá trình làm mát → Bể chứa nước → Tháp giải nhiệt → Bể chứa cấp nước làm mát.

Hằng ngày Cơ sở tiến hành bổ sung lượng nước do hao hụt thất thoát và bay hơi hiện tại khoảng 0,05 m^3/ngày và khi đạt công suất tối đa khoảng 0,06 m^3/ngày.

Bảng 3-3 Thống số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước thải tại Cơ sở

STT	Hệ thống thu gom nước thải	Thông số, quy cách	Vị trí lắp đặt
1	Ống nhựa uPVC	Kích thước: Ø90 Chiều dài: 9m	Thu gom nước thải từ nhà vệ sinh văn phòng; nhà vệ sinh tại trạm cân đến bể tự hoại
2	Ống nhựa uPVC	Kích thước: Ø90 Chiều dài: 56m	Dẫn nước thải sau bể tự hoại về HTXL nước thải.
3	Ống nhựa uPVC	Kích thước: Ø90 Chiều dài: 10 m	Dẫn nước thải thải phát sinh từ nhà bếp về HTXL nước thải.
4	Ống nhựa uPVC	Kích thước: Ø42 Chiều dài: 40m	Dẫn toàn bộ nước thải từ HTXL nước thải đến hố ga xả thải
5	Hố ga thoát nước thải	Chất liệu: BTCT Kích thước: 0,8x0,8x0,8 m	Tập trung nước thải sau hệ thống xử lý trước khi thoát ra Sông Đồng Nai.
6	Ống nhựa uPVC	Kích thước: Ø42 Chiều dài: 70m	Thoát nước thải sau HTXLNT ra Sông Đồng Nai.

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

- Địa điểm xả nước thải sau xử lý:

- Vị trí xả thải: Sông Đồng Nai.
- Số điểm đấu nối: 01
- Vị trí tọa độ điểm đấu nối: X = 1219308; Y = 626145.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)

- Phương thức xả thải: Tự chảy
- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24.
- Kích thước hố ga xả thải: D x R x C = 0,8 x 0,8 x 0,8 (m)
- Đường ống xả nước thải ra sông Đồng Nai: Ống nhựa uPVC Ø42.

Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải/điểm đấu nối nước thải:

Khi Cơ sở đi vào hoạt động đạt công suất tối đa thì tổng lượng nước thải dự kiến phát sinh khoảng 5,62m^3/ngày.đêm. Lượng nước thải này sẽ được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1,2) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là Sông Đồng Nai.

Về đặc tính kỹ thuật của đường ống xả thải là ống PVC đảm bảo thu gom nước thải về điểm xả thải mà không bị rò rỉ và cao độ ống dẫn cao hơn cao độ của điểm xả thải đảm bảo nước từ nguồn tiếp nhận không chảy ngược về đường ống của Cơ sở. Như vậy đường ống thoát nước thải của Cơ sở hoàn toàn đáp ứng đủ yêu cầu, tiêu chuẩn xả thải.

1.2.2. ***Xử lý nước thải***

❖ ***Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt trước khi đấu nối về HTXL nước thải***

Tổng lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở khi Cơ sở hoạt động với công suất tối đa là 5,62 m^3/ngày.

Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, bồn tiểu sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Hiện tại, Cơ sở đã xây dựng 02 bể tự hoại được bố trí dưới khu vực nhà vệ sinh. Cụ thể kích thước và thể tích như sau:

Bảng 3-4 Kích thước và thể tích các bể tự hoại tại Cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Kích thước D x R x C (m)	Số lượng	Thể tích (m3)	Vị trí đặt công trình
1	Bể tự hoại 1	1,6 x 1,6 x 1,3	01	3,4	Văn phòng
2	Bể tự hoại 2	1,6 x 1,6 x 1,3	01	3,4	Trạm cân
Tổng			02	6,8	-

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

Cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn như sau:

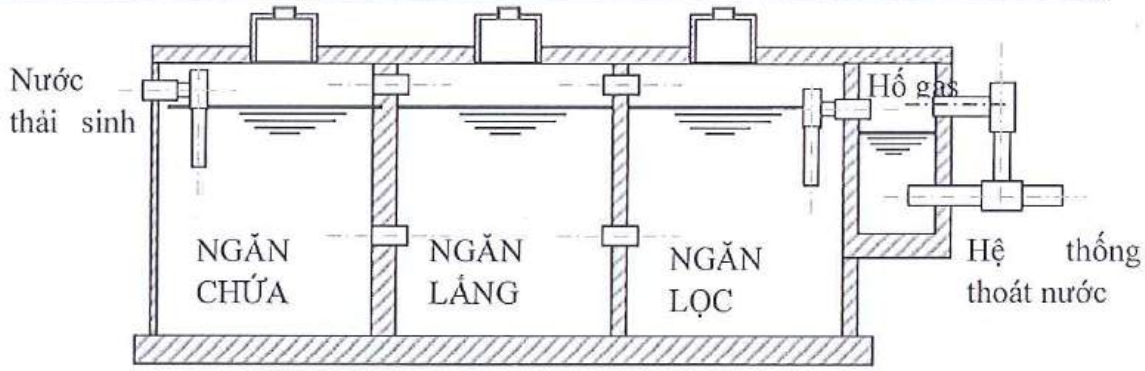

Hình 3-3 Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên tắc hoạt động của bể tự hoại:

Bể tự hoại gồm 1 ngăn chứa và 2 ngăn lắng, lọc, có hai chức năng chính là lắng cặn và phân hủy cặn lắng. Thời gian lưu nước trong bể từ 1 - 3 ngày, khoảng 90% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể. Tại hầm tự hoại, nước thải sẽ được làm sạch nhờ 2 quá trình lắng cặn và lên men cặn, cho hiệu suất xử lý COD trung bình từ 75-90%, BOD5 từ 70-90% và SS từ 70-95%.

Cặn dưới sự ảnh hưởng của các vi sinh vật kị khí, phân hủy một phần các chất hữu cơ, tạo ra các chất khí như CH_4, CO_2, H_2S... và các chất vô cơ hòa tan. Cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành hút bùn định kỳ và xử lý theo đúng quy định.

Nước thải sau xử lý sơ bộ sẽ theo đường ống dẫn chảy về HTXLNT công suất 20m^3/ngày.đêm của Cơ sở. Mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy.

❖ ***Hệ thống xử lý nước thải***

Cơ sở đã xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 20m^3/ngày đêm *(đã được kiểm tra, nghiệm thu theo văn bản số 2710/STNMT-MT ngày 18/10/2010)*. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở được trình bày như sau:

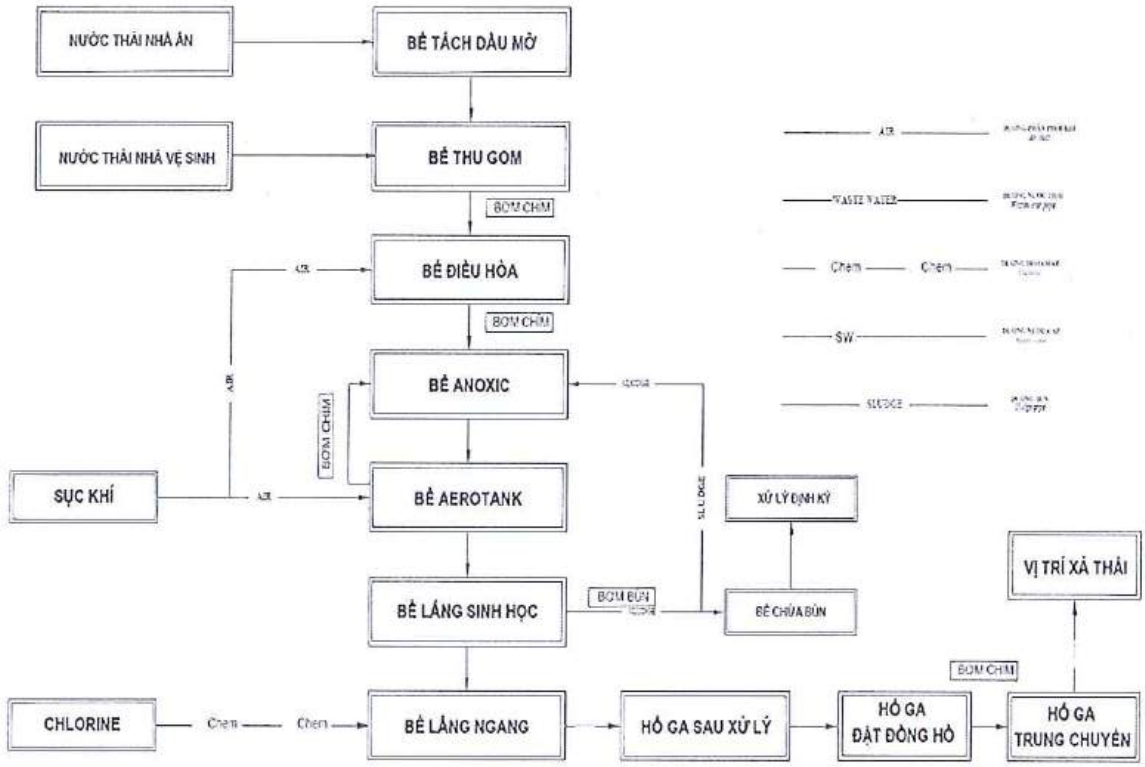

Hình 3-4 Quy trình công nghệ HTXL nước thải công suất 20 m^3/ngày.đêm tại Cơ sở

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bể thu gom: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ (bể tự hoại) và nước thải từ nhà ăn tập thể được thu gom và dẫn về bể thu gom. Từ bể thu gom nước thải được bơm qua bể điều hoà.

Bể điều hòa: Có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải một cách ổn định trước khi đưa vào các công trình đơn vị phía sau, tránh sự biến động về hàm lượng các chất hữu cơ có trong nước thải làm ảnh hưởng hoạt động của vi sinh trong quá trình xử lý sinh học, tạo điều kiện cho các công trình xử lý phía sau ổn định và đạt hiệu quả xử lý cao, đồng thời phân huỷ một phần các chất ô nhiễm có trong nước thải (10%BOD). Hệ thống phân phối bố trí trong bể điều hoà nhằm cung cấp oxy và xáo trộn cân bằng nồng độ ô nhiễm nước thải trước khi vào các công trình đơn vị xử lý phía sau. Tại bể điều hoà nước thải được bơm qua bể Anoxic.

Bể Anoxic:

Tại bể Anoxic, các vi sinh vật hoạt động khử $N\text{-}N0_3^-$ trong điều kiện thiếu oxy. Toàn bộ quá trình khử Nitrat được thể hiện như sau:

Quá trình loại bỏ Nitơ: bao gồm 2 quá trình:

- Quá trình Nitrat hóa: là quá trình chuyển hóa các hợp chất Nitơ ở dạng hữu cơ và NH_4^+ thành Nitơ ở dạng Nitrit (NO_2^-), Nitrat (NO_3^-) nhờ các vi sinh vật hiếu khí trong bể sinh học hiếu khí, theo phương trình sau:

$$Nitrosomonas + NH_3 + 3/2O_2 \rightarrow NO_2^- + H^+ + H_2O + Nitrosomonas$$

$$Nitrobacter + NO_2^- + 1/2O_2 \rightarrow NO_3^- + Nitrobacter$$

- Quá trình khử Nitrat: Là quá trình khử các hợp chất Nitơ ở dạng Nitrat thành Nitơ tự do nhờ các vi sinh vật thiếu khí trong bể Anoxic.

$$NO_3^- + 1.08CH_3OH + H^+ \rightarrow 0.065C_5H_7O_2N + 0.47N_2 + 0.76CO_2 + 2.44H_2O$$

Thêm vào đó, máy khuấy chìm được lắp đặt dưới đáy bể tạo điều kiện khuấy trộn đều nước thải và bùn, giúp tăng hiệu quả của quá trình khử Nitrat. Sau đó, nước thải sau xử lý từ bể Anoxic sẽ chảy san bể Aerotank.

Bể Aerotank:

Giai đoạn xử lý sinh học chính được xảy ra tại đây. Quá trình oxy hóa chất bẩn tại bể này nhờ vào bùn hoạt tính, bùn hoạt tính là tập hợp vi sinh vật bám dính trên bề mặt đệm sinh học có khả năng oxy hóa các chất hữu cơ trong nước thải, biến các hợp chất có khả năng thối rửa thành các chất ổn định và cuối cùng là CO_2 nước và các chất vô cơ khác. Để cung cấp đủ lượng oxy dùng cho quá trình oxy hóa các chất hữu cơ, dưới đáy bể được lắp máy thổi khí. Hiệu quả xử lý nước thải tại bể Aerotank phụ thuộc vào các yếu tố chính sau: Thành phần các chất trong nước thải, pH nước thải, hàm lượng oxy, lượng bùn và trạng thái hoạt tính của chúng trong nước thải. Nước thải sau xử lý ở bể Aerotank chứa một lượng lớn bùn hoạt tính sẽ tự chảy vào bể lắng sinh học.

Bể lắng sinh học:

Tại đây xảy ra quá trình lắng tách pha và giữ lại phần bùn (vi sinh vật). Phần bùn lắng này chủ yếu là vi sinh vật trôi ra từ bể Aerotank. Phần bùn sau khi lắng được bơm tuần hoàn một phần về bể Aerotank nhằm duy trì nồng độ vi sinh vật. Phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn và được hút định kỳ đổ bỏ nơi quy định. Phần nước trong thu trên bề mặt được dẫn qua bể lắng ngang.

Bể lắng ngang:

Nước sau khi qua quá trình lọc sinh học được đưa đến bể lắng ngang thực hiện quá trình lắng cặn. Quá trình này nhằm mục đích lắng các cặn phát sinh trong quá trình lọc sinh học (màng sinh học). Tại đây, nước trong bể lắng ngang sẽ hoạt động theo nguyên lý chuyển động từ đầu này đến đầu kia của bể. Các hạt phân tử trong nước sẽ chuyển động xuôi theo dòng nước theo chiều ngang với vận tốc xác định từ khoảng 0,2 – 0,3 m/s. Sau đó dưới tác dụng của trọng lực, vận tốc của hạt phân tử sẽ thay đổi và có thể lên đến mức 0,5 m/s. Khi đó, những hạt phân tử sẽ lắng dần xuống đáy bể tách các chất rắn lơ lửng có khả năng lắng trong nước thải và loại bỏ hoàn toàn các chất ô nhiễm có trong nước thải. Nước thải sau khi lắng tiếp tục tự chảy về bể chứa nước sau xử lý để xả ra ngoài môi trường.

Bể chứa nước sau xử lý:

Nhằm thuận tiện cho quá trình kiểm tra, giám sát xả thải Cơ sở đã xây dựng 01 hố ga có kích thước DxRxC= 0,8x0,8x0,8m nhằm thu gom tập trung nước thải sau xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

Nước thải sau quá trình xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1,2) theo đường ống PVC Ø42mm bơm về hố ga thoát nước thải có tọa độ X = 1219308; Y = 626145 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°) trước khi thải ra sông Đồng Nai.

Bể Aerotank

Bể lắng sinh học

Hố ga chứa nước sau xử lý

Vị trí xây dựng HTXL nước thải

Hình 3-5 Một số hình ảnh về hệ thống nước thải tại Cơ sở

Bảng 3-5 Thông số kỹ thuật HTXL nước thải công suất 20 m^3/ngày.đêm

STT	Tên hạng mục	Số lượng	Kích thước (m)	Tổng thể tích (m^3)	Vật liệu
1	Bể thu gom	01	1,5 x 1,5 x 1,5	3,4	BTCT
2	Bể điều hòa	01	1,9 x 1,9 x 3,5	12,6	BTCT
3	Bể Anoxic	01	1,9 x 1,9 x 3,5	12,6	BTCT
		01		2	Bồn nhựa
4	Bể Aerotank	01	1,8 x 1,9 x 3,5	11,97	BTCT
5	Bể lắng sinh học	01	1,8 x 1,9 x 3,5	11,97	BTCT
6	Bể lắng ngang	01	4,0 x 0,9 x 3,5	12,6	BTCT
7	Bể chứa bùn	01		1	Bồn nhựa
8	Bể chứa sau xử lý	01	0,8 x 0,8 x 0,8	0,5	BTCT

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

❖ ***Danh mục máy móc thiết bị của HTXL nước thải***

Bảng 3-6 Danh mục máy móc, thiết bị của HTXL nước thải

STT	TÊN VẬT TƯ, THIẾT BỊ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
A	**BỂ THU GOM**		
1	**Giỏ rác**	**Cái**	1
	Vật liệu: SUS304		
2	**Bơm nước thải (WP01)**	**Cái**	1
	Điện: 3phase, 380V, 50Hz		
	Công suất: 0.25 kW		
	Lưu lượng: 3 m^3/h		
	Cột áp: 6 m		
3	**Phao điều khiển bơm LS-T01**	**Cái**	1
	Loại: Phao thủy nâng		
	Nguồn điện: 24 hoặc 220V		
B	**BỂ ĐIỀU HÒA**		
4	**Bơm nước thải (WP02)**	**Cái**	1
	Điện: 3phase, 380V, 50Hz		
	Công suất: 0.25 kW		
	Lưu lượng: 1.5 m^3/h		
	Cột áp: 6 m		
5	**Phao điều khiển bơm LS-T02**	**Cái**	1
	Loại: Phao thủy nâng		
	Nguồn điện: 24 hoặc 220V		
6	**Hệ phân phối khí**	**Cái**	4
	Dạng: Đĩa EPDM		
	Loại: Đĩa tinh 9 inches		
C	**BỂ THIẾU KHÍ**		
6	**Bồn phản ứng**	**Cái**	1

	Thể tích: V = 2m3		
	Vật liệu: PE		
7	**Motor khuấy trộn (M03-A/B)**	**Cái**	1
	Công suất: 1 HP		
	Vòng quay: 85 vòng/phút		
	Trục và cánh khuấy: SUS304	**Bộ**	1
8	**Khung đỡ motor**	**Cái**	1
	Vật liệu: Thép phủ sơn		
D	**BỂ HIẾU KHÍ**		
9	**Hệ phân phối khí**	**Cái**	9
	Dạng: Đĩa EPDM		
	Loại: Đĩa tinh 9 inches		
10	**Máy thổi khí (AB)**	**Cái**	1
	Điện: 3phase, 380V, 50Hz		
	Công suất: 3.7 kW		
	Lưu lượng: 1 m^3/phút		
	Cột áp: 3 m		
11	**Bơm nước thải (RP03)**	**Cái**	1
	Điện: 3phase, 380V, 50Hz		
	Công suất: 0.25 kW		
	Lưu lượng: 1 m^3/h		
	Cột áp: 6 m		
E	**BỂ LẮNG BÙN**		
12	**Bơm bùn (SP05)**	**Cái**	1
	Điện: 3phase, 380V, 50Hz		
	Công suất: 0.25 kW		
	Lưu lượng: 1 m^3/h		
	Cột áp: 6 m		
13	**Hệ thu nước**	**Hệ**	1
	Dạng: Ống đục lỗ		
	Vật liệu: uPVC		
F	**BỂ ĐẶT ĐỒNG HỒ**		
14	**Đồng hồ đo lưu lượng (FM08)**	**Cái**	1
	Loại: Cơ		
	Đường kính: D42		
15	**Bơm nước thải (WP08)**	**Cái**	1
	Điện: 3phase, 380V, 50Hz		
	Công suất: 0.25 kW		
	Lưu lượng: 1.5 m^3/h		
	Cột áp: 6 m		
16	**Phao điều khiển bơm LS-T08**	**Cái**	1
	Loại: Phao thủy nâng		
	Nguồn điện: 24 hoặc 220V		
G	**HỆ THỐNG HÓA CHẤT**		

17	**Bồn chứa dung dịch chỉnh pH (ChT01)**	**Cái**	1
	Thể tích: V = 50L		
	Vật liệu: PE		
	Dạng đứng		
18	**Bồn chứa dung dịch dinh dưỡng (ChT02)**	**Cái**	1
	Thể tích: V = 50L		
	Vật liệu: PE		
	Dạng đứng		
19	**Bồn chứa dung dịch khử trùng (ChT03)**	**Cái**	1
	Thể tích: V = 50L		
	Vật liệu: PE		
	Dạng đứng		

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

Hoá chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải

Bảng 3-7 Nhu cầu hóa chất sử dụng cho vận hành hệ thống xử lý nước thải

STT	Tên hóa chất	ĐVT	Khối lượng thực tế	Khối lượng tối đa	Mục đích sử dụng
1	Chlorine dạng bột	Kg/tháng	0,3	0,422	Khử trùng nước thải
2	Mật rỉ	Kg/tháng	24	34	Bổ sung dinh dưỡng

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

Định mức tiêu hao điện năng

STT	Thiết bị	Khối lượng	Số lượng	Thời gian hoạt động (h)	Công suất thiết bị (kw)	Điện năng tiêu thụ (kwh)
1	Bơm chìm bể thu gom	Cái	1	24	0,25	6,0
2	Bơm chìm bể điều hòa	Cái	1	24	0,25	6,0

STT	Thiết bị	Khối lượng	Số lượng	Thời gian hoạt động (h)	Công suất thiết bị (kw)	Điện năng tiêu thụ (kwh)
3	Bơm nước thải bể hiếu khí	Cái	1	24	0,25	6,0
4	Máy thổi khí	Cái	1	24	3,7	88,8
5	Bơm bùn	Cái	1	24	0,25	6,0
6	Bơm nước thải	Cái	1	24	0,25	6,0
7	Máy khuấy	cái	1	24	0,75	18
Cộng						136,8
Đơn giá						1.800
Thành tiền	VNĐ/ngày					246.240
Tổng	VNĐ/năm					73.872.000

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

1.2.3. *Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải*

❖ Chế độ vận hành hệ thống:

- Hệ thống thoạt động theo 2 chế độ:

+ Chế độ tự động – AUTO: Bật tất cả các thanh chuyển vị trí của công tắc 3 chiều trên mặt ngoài tủ điều khiển sang vị trí AUTO. Khi đó toàn hệ thống sẽ tự động vận hành theo chương trình đã được lập trình trên tủ điện.

+ Chế độ tay - MANUAL: Bật cần chuyển vị trí của công tắc 3 chiều trên mặt ngoài tủ điều khiển sang vị trí MANUAL (MAN) để vận hành thiết bị theo mục đích sử dụng.

❖ Vận hành:

- Kiểm tra lượng hóa chất trong các bồn chứa hóa chất đủ dùng trong ngày.
- Kiểm tra và điều chỉnh lưu lượng các bơm hóa chất.
- Điều chỉnh lưu lượng nước phù hợp công suất thiết kế (thực hiện 1 lần duy nhất 01 lần khi bắt đầu vận hành hệ thống) bằng cách điều chỉnh các van cơ tại bể điều hòa.
- Bật các CB trong tủ điện điều khiển sang ON.

+ Chế độ tự động: Chuyển công tắc ở chế độ "AUTO", hệ thống sẽ hoạt động tự động theo chương trình đã lập sẵn.

+ Chế độ bằng tay: Chuyển công tắc sang chế độ "MANUAL", bật công tắc ON của thiết bị muốn hoạt động.

❖ Pha hóa chất:

Cơ sở sử dụng hóa chất Chlorine để khử trùng nước thải. Quy trình pha dung dịch Chlorine như sau:

- Cho 60 lít nước sạch vào thùng hóa chất.
- Cho 200g Chlorine vào thùng hóa chất.
- Bật motor khuấy trộn đều hóa chất trong nước (khoảng 5-10 phút) rồi tiếp tục cho nước vào bồn đủ 100 lít.

1.2.4. *Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục*

Cơ sở hoạt động với ngành nghề sản xuất, đóng gói xi măng thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và lưu lượng xả nước thải tối đa là 5,62m^3/ngày.đêm, nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, Kq=0,9; Kf=1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được xả ra Sông Đồng Nai nên không thuộc danh mục quy định tại phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Căn cứ theo quy định tại điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải.

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi

Trong quá trình sản xuất tại Cơ sở làm phát sinh bụi, khí thải tại các công đoạn: khu vực cảng nhập liệu, quá trình vận chuyển nguyên liệu từ cảng sông vào bãi chứa, quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải của máy nghiền, quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải, trạm nghiền 1, trạm nghiền 2, quá trình xuất xi măng vào silo, silo xi, quá trình đóng bao, quá trình xuất xi măng.

Nhằm giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất và đảm bảo chất lượng không khí xung quanh khu vực Cơ sở, Cơ sở đã lắp đặt 10 hệ thống xử lý khí thải tại các công đoạn phát sinh như: khu vực cảng nhập liệu, quá trình vận chuyển nguyên liệu từ cảng sông vào bãi chứa, quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải của máy nghiền, quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải, trạm nghiền 1, trạm nghiền 2, quá trình xuất xi măng vào silo, silo xi, quá trình đóng bao, quá trình xuất xi măng. Mỗi HTXL khí thải có quy trình công nghệ xử lý giống nhau, cụ thể:

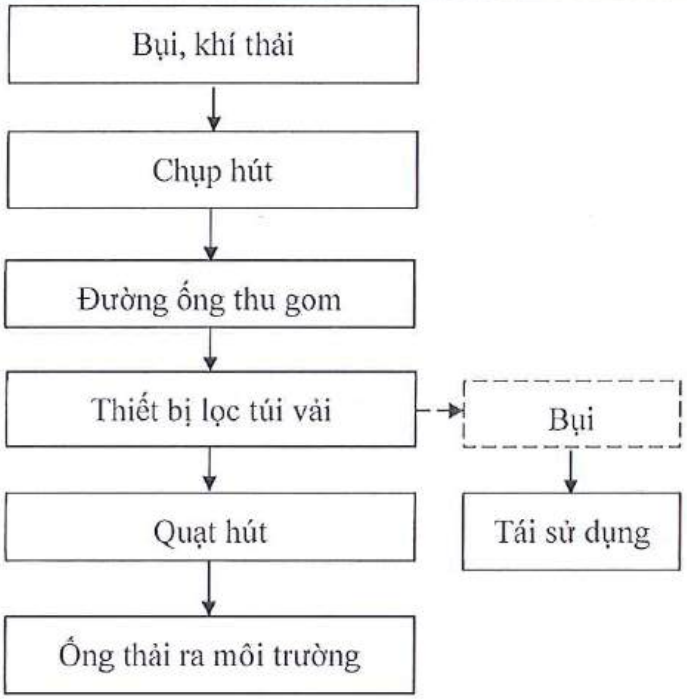

Hình 3-6 Sơ đồ quy trình xử lý bụi, khí thải tại Cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải tại những khu vực phát sinh nhiều bụi như: khu vực chứa nguyên liệu, quá trình vận chuyển nguyên liệu từ cảng sông vào bãi chứa, quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải của máy nghiền, quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải, trạm nghiền 1, trạm nghiền 2, quá trình xuất xi măng vào silo, silo xỉ, quá trình đóng bao, quá trình xuất xi măng. Các thiết bị xử lý bụi này là một phần của dây chuyền công nghệ sản xuất nhằm thu gom bụi phát tán ra môi trường xung quanh. Bụi phát sinh được thu gom thông qua chụp hút và đường ống thu gom có đường kính D300, D500, D700 dẫn đến thiết bị lọc bụi túi vải.

Tại đây bụi tiếp xúc với các túi vải được thiết kế trong tháp, các hạt bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ bị giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi lọc do va chạm, lực hấp dẫn, dần dần lớp bụi dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, các hạt bụi có kích thước nhỏ sẽ được giữ lại (hiệu quả lọc đạt tới 99,8% và lọc được cả các hạt rất nhỏ là nhờ có lớp trợ lọc), dòng khí sạch sau đó thông qua các lỗ thông khí của túi vải thoát lên trên và theo đường ống thoát ra ngoài. Khi bụi đã bám nhiều trên bề mặt của ống túi vải làm cho sức cản của chúng tăng cao ảnh hưởng đến năng suất lọc, Cơ sở tiến hành hoàn nguyên bằng cách thổi không khí nén xung kiểu xung khí nén với tần xuất 45 giấy/lượt giũ. Tại đây có lắp đặt van xả một chiều, định kỳ 1-3 tháng, khi bụi đầy sẽ tiến hành mở van và xả bụi vào bao chuyên dụng kích thước 1x1m, bao thu bụi có miệng chun ôm khít cửa xả, bề mặt bao được tráng 1 lớp PE để đảm bảo bụi không phát tán ra ngoài trong quá trình thu gom. Bụi sau khi thu hồi từ thiết bị lọc bụi dạng túi vải sẽ đưa về dây chuyền sản xuất để tái sử dụng. Định kỳ Cơ

sở tiến hành thay thế túi lọc bằng túi mới, túi lọc cũ phát sinh được Cơ sở thu gom và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom theo dạng chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Cuối cùng, dòng khí sau khi xử lý đạt QCVN 23:2009/BTNMT cột B2 với Kp = 1,2; Kv= 1,2 được thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải. Hiệu quả xử lý của thiết bị đạt từ 95 – 98 % và lọc được các loại bụi có kích thước từ 10 – 50µm.

Cơ sở đã lắp đặt 10 hệ thống xử lý với tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 175.200 m^3/h, trong đó:

- 07 hệ thống xử lý khí thải đã được kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương theo văn bản số 3009/STNMT-MT ngày 15/10/2009:

+ Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cảng nhập liệu (ký hiệu A4): công suất 20.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền (ký hiệu A11): công suất 5.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5): công suất 40.100 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5): công suất 40.100 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6): công suất 5.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động xuất xi măng (ký hiệu C15): công suất 30.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng sông vào bãi chứa (ký hiệu A6): công suất 20.000 m^3/h.

- 03 hệ thống lắp đặt thêm:

+ Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải (ký hiệu A15): công suất 5.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (ký hiệu B11): công suất 5.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ silo xi (ký hiệu C3): công suất 5.000 m^3/h.

Bảng 3-8 Thông số kỹ thuật HTXL khí thải của Cơ sở

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Chi tiết
I	Hệ thống XLKT tại khu vực cảng nhập liệu (ký hiệu A4) – Công suất 20.000 m^3/giờ		

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Chi tiết
1	Chụp hút	1	- Đường kính: 500mm - Vật liệu: Thép
2	Đường ống thu gom	1	- Đường kính: 500mm - Vật liệu: Thép
3	Hệ thống lọc bụi	1	- Kích thước tháp lọc: DxRxC = 2,4 x 2,4 x 2,4 (m) - Kích thước túi vải: DxH = 0,135 x 1,950(m) - Số lượng túi vải: 150 túi
4	Quạt hút	1	- Công suất: 37 kW - Lưu Lượng: 20.000 m^3/giờ
5	Ống thoát khí thải	1	- Đường kính: 500mm - Chiều cao: 3m - Vật liệu: Thép
II	Hệ thống XLKT tại quá trình vận chuyển nguyên liệu từ cảng sông vào bãi chứa (ký hiệu A6) – Công suất 20.000 m^3/giờ		
1	Chụp hút	1	- Kích thước: 500mm - Vật liệu: Thép
2	Đường ống thu gom	1	- Đường kính: 500mm - Vật liệu: Thép
3	Hệ thống lọc bụi	1	- Kích thước tháp lọc: DxRxC = 2,4 x 2,4 x 2,4 (m) - Kích thước túi vải: DxH = 0,168x2(m) - Số lượng túi vải: 80 túi
4	Quạt hút	1	- Công suất: 15 kW - Lưu Lượng: 20.000 m^3/giờ
5	Ống thoát khí thải	1	- Đường kính: 500mm - Chiều cao: 3m

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Chi tiết
			- Vật liệu: Thép
III	Hệ thống XLKT khu vực cân định lượng (ký hiệu A11) – Công suất 5.000 m^3/giờ		
1	Chụp hút	1	- Kích thước: 300mm - Vật liệu: Thép
2	Đường ống thu gom	1	- Đường kính: 300mm - Vật liệu: Thép
3	Hệ thống lọc bụi	1	- Kích thước tháp lọc: DxRxC = 1,82 x 1,44 x 2,4 (m) - Kích thước túi vải: DxH = 0,135 x 1,95(m) - Số lượng túi vải: 80 túi
4	Quạt hút	1	- Công suất: 5,5 kW - Lưu Lượng: 5.000m^3/giờ
5	Ống thoát khí thải	1	- Đường kính: 300mm - Chiều cao: 1,6m - Vật liệu: Thép
IV	Hệ thống XLKT tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải (ký hiệu A15) – Công suất 5.000 m^3/giờ		
1	Chụp hút	1	- Kích thước: 300mm - Vật liệu: Thép
2	Đường ống thu gom	1	- Đường kính: 300mm - Vật liệu: Thép
3	Hệ thống lọc bụi	1	- Kích thước tháp lọc: DxRxC = 1,82 x 1,44 x 2,4 (m) - Kích thước túi vải: DxH = 0,135 x 1,95(m) - Số lượng túi vải: 80 túi
4	Quạt hút	1	- Công suất: 5,5 kW - Lưu Lượng: 5000 m^3/giờ

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Chi tiết
5	Ống thoát khí thải	1	- Đường kính: 300x300mm - Chiều cao: 0,84m - Vật liệu: Thép
V	Hệ thống XLKT tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5) – Công suất 40.100 m^3/giờ		
1	Chụp hút	1	- Kích thước: 700mm - Vật liệu: Thép
2	Đường ống thu gom	1	- Đường kính: 700mm - Vật liệu: Thép
3	Hệ thống lọc bụi	1	- Kích thước tháp lọc: DxRxC = 7,32 x 3,15 x 2,29 (m) - Kích thước túi vải: DxH = 0,135 x 2,45(m) - Số lượng túi vải: 576 túi
4	Quạt hút	1	- Công suất: 132 kW - Lưu Lượng: 40.100 m^3/giờ
5	Ống thoát khí thải	1	- Đường kính: 700mm - Chiều cao: 11,595m - Vật liệu: Thép
VI	Hệ thống XLKT tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5) – Công suất 40.100 m^3/giờ		
1	Chụp hút	1	- Kích thước: 700mm - Vật liệu: Thép
2	Đường ống thu gom	1	- Đường kính: 700mm - Vật liệu: Thép
3	Hệ thống lọc bụi	1	- Kích thước tháp lọc: DxRxC = 7,32 x 3,15 x 2,29 (m) - Kích thước túi vải: DxH = 0,135 x 2,45(m) - Số lượng túi vải: 576 túi
4	Quạt hút	1	- Công suất: 132 kW

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Chi tiết
			- Lưu Lượng: 40.100 m3/giờ
5	Ống thoát khí thải	1	- Đường kính: 700mm - Chiều cao: 11,5m - Vật liệu: Thép
VII	Hệ thống XLKT từ quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (ký hiệu B11) – Công suất 5.000 m^3/giờ		
1	Chụp hút	1	- Kích thước: 300mm - Vật liệu: Thép
2	Đường ống thu gom	1	- Đường kính: 300mm - Vật liệu: Thép
3	Hệ thống lọc bụi	1	- Kích thước tháp lọc: DxRxC = 1,82 x 1,44 x 2,4 (m) - Kích thước túi vải: DxH = 0,135 x1,95 (m) - Số lượng túi vải: 80 túi
4	Quạt hút	1	- Công suất: 5,5 kW - Lưu Lượng: 5.000 m^3/giờ
5	Ống thoát khí thải	1	- Đường kính: 300mm - Chiều cao: 3,785m - Vật liệu: Thép
VIII	Hệ thống XLKT tại silo xi (ký hiệu C3) – Công suất 5.000 m^3/giờ		
1	Chụp hút	1	- Kích thước: 300mm - Vật liệu: Thép
2	Đường ống thu gom	1	- Đường kính: 300mm - Vật liệu: Thép
3	Hệ thống lọc bụi	1	- Kích thước tháp lọc: DxRxC = 1,82 x 1,44 x 2,4 (m) - Kích thước túi vải: DxH = 0,135 x1,95 (m) - Số lượng túi vải: 80 túi

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Chi tiết
4	Quạt hút	1	- Công suất: 5,5 kW - Lưu Lượng: 5.000 m^3/giờ
5	Ống thoát khí thải	1	- Đường kính: 300mm - Chiều cao: 1,6m - Vật liệu: Thép
IX	Hệ thống XLKT tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6) – Công suất 5.000 m^3/giờ		
1	Chụp hút	1	- Kích thước: 300mm - Vật liệu: Thép
2	Đường ống thu gom	1	- Đường kính: 300mm - Vật liệu: Thép
3	Hệ thống lọc bụi	1	- Kích thước tháp lọc: DxRxC = 1,82 x 1,44 x 2,4 (m) - Kích thước túi vải: DxH = 0,135 x 1,95 (m) - Số lượng túi vải: 80 túi
4	Quạt hút	1	- Công suất: 5,5 kW - Lưu Lượng: 5.000m^3/giờ
5	Ống thoát khí thải	1	- Đường kính: 300mm - Chiều cao: 1,5m - Vật liệu: Thép
X	Hệ thống XLKT tại khu vực xuất xi măng (ký hiệu C15) – Công suất 30.000 m^3/giờ		
1	Chụp hút	1	- Kích thước:500mm - Vật liệu: Thép
2	Đường ống thu gom	1	- Đường kính: 500mm - Vật liệu: Thép
3	Hệ thống lọc bụi	1	- Kích thước tháp lọc: DxRxC = 3,295 x 2,205 x 2,286 (m)

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Chi tiết
			- Kích thước túi vải: DxH = 0,135 x 2,45 (m) - Số lượng túi vải: 154 túi
4	Quạt hút	1	- Công suất: 15 kW - Lưu Lượng: 30.000 m^3/giờ
5	Ống thoát khí thải	1	- Đường kính: 500mm - Chiều cao: 8,355m - Vật liệu: Thép

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

Hệ thống XLKT tại phễu nhập liệu khu vực cảng (ký hiệu A4)

Hệ thống XLKT tại băng tại nhập liệu vào kho A (ký hiệu A6)

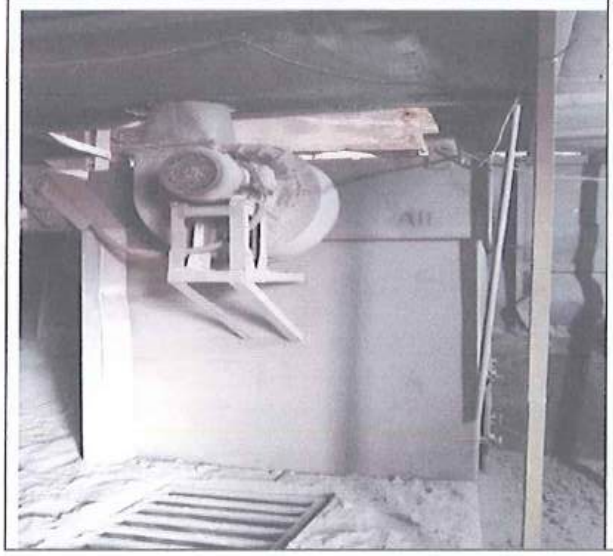

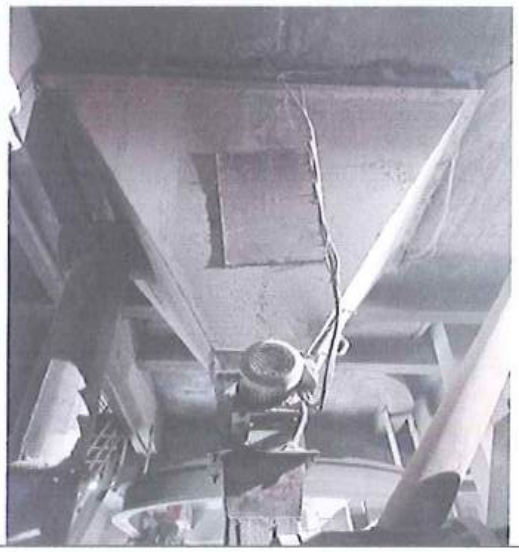

Hệ thống XLKT tại trạm cân định lượng (ký hiệu A11)	hệ thống XLKT tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải (ký hiệu A15)
Hệ thống XLKT phát sinh tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5)	Hệ thống XLKT phát sinh tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5)
Hệ thống XLKT tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (ký hiệu B11)	Hệ thống XLKT phát sinh từ silo xỉ (ký hiệu C3)
	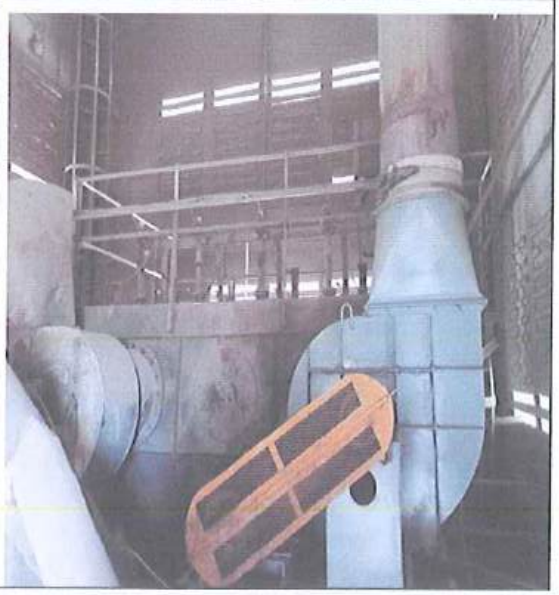

Hệ thống XLKT tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6)	Hệ thống XLKT từ hoạt động xuất xi măng (ký hiệu C15)

Hình 3-7 Hình ảnh về HTXL bụi, khí thải tại Cơ sở

2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi và khí thải khác

2.2.1. *Biện pháp giảm thiểu tác động từ phương tiện giao thông ra vào Cơ sở*

Để hạn chế tác động của bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển, Cơ sở đã áp dụng một số biện pháp giảm thiểu như sau:

- Bố trí một cách hợp lý hệ thống cây xanh, dọc theo tuyến giao thông. Cây xanh có tác dụng rất lớn trong việc hạn chế ô nhiễm không khí như giữ bụi, lọc sạch không khí, cản trở tiếng ồn phát tán.

- Định kỳ bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển thuộc tài sản của Cơ sở, vận hành đúng tải trọng, sử dụng nhiên liệu xăng, dầu có hàm lượng S thấp để giảm thiểu ô nhiễm không khí từ khí thải của phương tiện.

- Bố trí các phương tiện vận chuyển ra vào Cơ sở hợp lý.

- Ban hành nội quy đậu đỗ của các phương tiện giao thông và lập biển báo hướng dẫn tại các lối ra vào của Cơ sở.

- Các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và thành phẩm được phủ kín tránh rơi vãi, phát sinh bụi vào không khí.

2.2.2. *Biện pháp giảm thiểu tác động tại công đoạn tháo dỡ nguyên liệu, lưu kho và vận chuyển trong nội vi Cơ sở*

Trong quá trình sản xuất, tại công đoạn tháo dỡ nguyên liệu, lưu kho và vận chuyển trong nội vi Cơ sở sẽ phát sinh bụi và phát tán ra môi trường xung quanh, Chủ Cơ sở đã áp dụng các biện pháp như sau:

- Việc nhập các nguyên vật liệu sẽ được bố trí hợp lý về thời gian và không gian như: không nhập vào thời tiết xấu, gió mạnh, chỉ nhập các nguyên liệu đã chọn vào vị trí chứa thích hợp.

- Khi đưa nguyên liệu (cát, đá) vào phễu nhập liệu, không nâng gàu xúc lên quá cao so với độ cao công tác cần thiết, gàu xúc được hạ xuống từ từ sát phễu nhập liệu rồi tiến hành nhả miệng gàu cho nguyên liệu rơi xuống, mỗi gàu xúc chỉ chứa khoảng 70-80% sức chứa của gàu.

- Các nguyên liệu là tro bay và phụ gia được lưu chứa bằng các silo có trang bị túi lọc bụi để giảm thiểu bụi trong quá trình lưu chứa.

- Các phương tiện vận chuyển có bạt che chắn, sử dụng xe chuyên dụng tránh rơi vãi nguyên vật liệu.

- Bố trí khu vực tháo dỡ và lưu kho nguyên liệu tách biệt với các khu vực văn

phòng và các khu vực sản xuất khác.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc như: khẩu trang, quần áo bảo hộ, găng tay, ...

2.2.3. *Biện pháp giảm thiểu mùi từ HTXLNT*

Để giảm thiểu mùi hơi và hơi khí độc từ HTXLNT, chủ Cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

- Bể tự hoại được xây âm đậy kín. Thường xuyên thu gom bùn từ bể tự hoại để hạn chế mùi hôi phát sinh.
- Bố trí nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình, kỹ thuật.
- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra hệ thống, nồng độ các chất trong nước thải dòng vào theo đúng quy định.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo quản hệ thống phân phối khí và sục khí ở các bể điều hòa, hiếu khí để duy trì điều kiện hiếu khí, giảm thiểu việc phát sinh gây mùi H2S, NH3, …
- Kiểm tra tốc độ dòng chảy qua từng bể xử lý, đảm bảo thời gian lưu nước của các bể.
- Bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải định kỳ được tổ chức thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.
- Thường xuyên nạo vét lượng bùn tồn đọng trong các bể sinh ra cặn bùn.
- Duy trì chế độ của máy thổi khí một cách thường xuyên và liên tục trong bể sinh học hiếu khí.

2.3. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở có 10 HTXLKT từ hoạt động sản xuất xi măng bao gồm: 05 HTXLKT có công suất 5.000 m^3/h, 02 HTXLKT có công suất 20.000 m^3/h, 01 HTXLKT có công suất 30.000 m^3/h, 02 HTXLKT có công suất 40.100 m^3/h, với tổng lưu lượng khí thải phát sinh từ Cơ sở là 175.200 m^3/h, thuộc số thứ tự 7 Cột 5 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ 100.000 m^3/h (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)).

Căn cứ theo Điểm a Khoản 2 Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương cần thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đối với HTXL khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5) và trạm nghiền 2 (ký hiệu D5).

Năm 2020, Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương tiến hành lắp đặt 02 hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục tại 2 ống thoát khí của hệ thống xử lý

khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5) và hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5). Mỗi hệ thống quan trắc khí thải tự động gồm các thiết bị quan trắc với 4 thông số: nhiệt độ; lưu lượng; áp suất; bụi (lắp đặt trên thân ống thải), camera giám sát tại các thiết bị, bộ thu nhận và truyền tín hiệu. Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc khí thải tự động theo công văn xác nhận số 4952/STNMT-CCBVMT ngày 13/11/2020.

Bảng 3-9 Danh mục và đặc tính kỹ thuật của các thiết bị

STT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất	Model thiết bị
1	Thiết bị đo: Lưu lượng; nhiệt độ; áp suất	Dr. Fordish – Đức	FMD 09
2	Thiết bị đo bụi tổng	MRU – Đức	DM 401
3	Thiết bị thu thập, lưu trữ dữ liệu	Data logger	ABC 1902
4	Camera giám sát	Panasonic - China	K-EW215L03E
5	Đầu ghi hình camera	Panasonic - China	K-NL404K/G

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

Các phương pháp phân loại và xử lý chất thải phát sinh tại Cơ sở được trình bày tại hình sau:

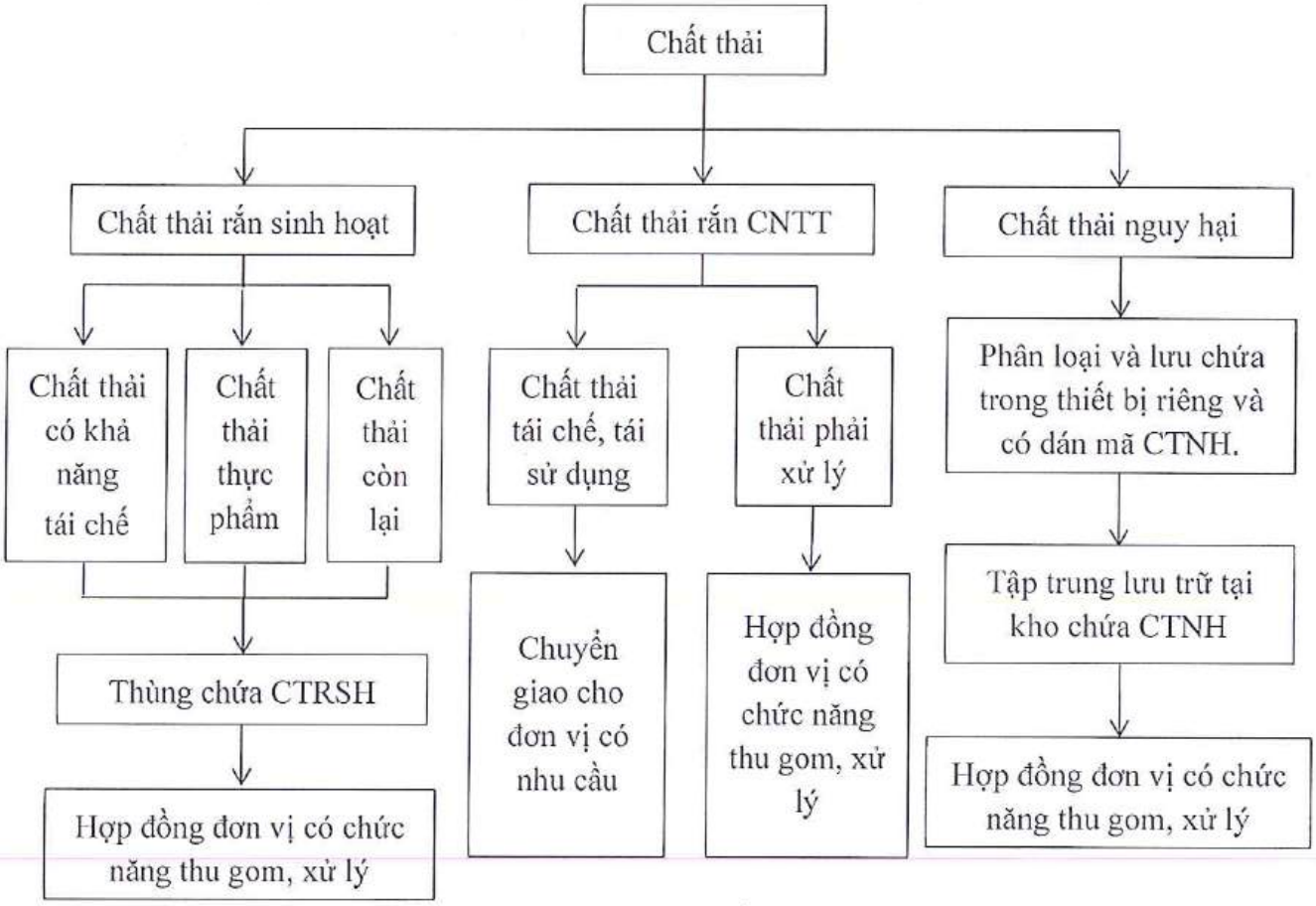

Hình 3-8 Quy trình quản lý chất thải tại Cơ sở

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

❖ Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động hiện hữu của công nhân viên làm việc tại Cơ sở với số lượng công nhân khoảng 40 người thì lượng rác thải sinh hoạt khoảng 9 kg/ngày. Ước tính khi Cơ sở hoạt động tối đa công suất có khoảng 56 người thì lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 11 kg/ngày tương đương khoảng 4 tấn/năm, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, vỏ hộp, lon, chai nước, bao bì, ...

❖ Phân loại chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải được phân thành 3 loại như sau:

- Nhóm chất thải có khả năng tái chế, sử dụng như: vỏ lon, chai nhựa, giấy, thùng carton...
- Nhóm chất thải thực phẩm như: Thức ăn thừa, vỏ trái cây,...

- Nhóm chất thải còn lại.

❖ Phương án thu gom, lưu trữ và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Tại các điểm có thể phát sinh chất thải rắn sinh hoạt thường xuyên như khu vực văn phòng, nhà xưởng, dọc đường nội bộ Cơ sở... sẽ bố trí các thùng có dán nhãn phân loại như sau:

+ Đối với chất thải hữu cơ dễ phân hủy: Cơ sở sử dụng thùng nhựa dung tích 240 lít màu xanh, trên thân thùng được gắn nhãn chất thải (đề - can) có chữ "CHẤT THẢI HỮU CƠ" ở hai bên thành thùng.

+ Đối với chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng: Cơ sở sử dụng thùng nhựa dung tích 240 lít màu cam, được gắn nhãn chất thải có chữ "CHẤT THẢI TÁI CHẾ" ở hai bên thành thùng.

+ Đối với chất thải còn lại: Cơ sở sử dụng thùng nhựa dung tích 240 lít màu vàng, được gắn nhãn chất thải có chữ "CHẤT THẢI CÒN LẠI" ở hai bên thành thùng

- Cơ sở đã bố trí các thùng nhựa phân bố rải rác tại nhà xưởng, văn phòng, nhà nghỉ chuyên gia, nhà ăn... chức năng của mỗi thùng như sau:

+ Đã trang bị các thùng 10 lít đặt tại khu vực văn phòng.

+ Đã trang bị các thùng 90 lít đặt tại khu vực nhà ăn.

+ Đã trang bị các thùng 120 lít đặt tại khu vực nhà xưởng, khu vực nhà ăn, dọc đường nội bộ.

+ Đã trang bị các thùng 240 lít đặt tại các điểm thu gom chất thải của Cơ sở.

+ Đã trang bị thùng 660 lít đặt tại điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt của Cơ sở.

Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm Phong Vân thu gom, vận chuyển, xử lý CTR sinh hoạt theo đúng quy định.

Bảng 3-10 Số lượng thùng chất thải sinh hoạt tại Cơ sở

STT	Loại thùng rác	Số lượng (Cái)	Thông số kỹ thuật	Vị trí dặt
1	Dung tích 10 lít	05	- Dung tích lưu chứa hữu dụng: 9 lít/thùng - Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE - Khối lượng khả năng lưu chứa: 2 kg/thùng.	Khu vực văn phòng
2	Dung tích 90 lít	02	- Dung tích lưu chưa hữu dụng: 81 lít/thùng - Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE. - Khối lượng khả năng lưu chưa: 17 kg/thùng	Nhà xưởng, khu vực nhà ăn, dọc đường nội bộ
3	Dung tích 120 lít	02	- Dung tích lưu chứa hữu dụng: 100 lít/thùng. - Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE. - Khối lượng khả năng lưu chứa: 23 kg/thùng	
4	Dung tích 240 lít	11	- Dung tích lưu chứa hữu dụng: 216 lít/thùng - Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE - Khối lượng khả năng lưu chứa: 45 kg/thùng.	Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt tạm thời
5	Dung tích 660 lít	01	- Dung tích lưu chứa hữu dụng: 600 lít/thùng. - Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE. - Khối lượng khả năng lưu chứa: 320kg/thùng	

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

❖ Chủng loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Nguồn phát sinh:

+ Từ công đoạn đóng gói bao bì sản phẩm;

+ Từ hoạt động của bộ phận Bảo trì.

+ Từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại.

- Thành phần và khối lượng:

Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động hiện hữu của Cơ sở khoảng 24,36 tấn/năm. Ước tính khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tối đa tại Cơ sở khoảng 29,72 tấn/năm chủ yếu là:

Bảng 3-11 Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Cơ sở

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Số lượng (tấn/năm)	
					Hiện hữu	Khi đạt công suất tối đa
1	Bi nghiền, sắt, thép	15 01 15	TT-R	Rắn	13,22	15,03
2	Lọc bụi túi vải cũ	18 01 10	TT-R	Rắn	1,0	1,14
3	Vỏ bao thải	18 01 05	TT-R	Rắn	1,37	1,55
4	Vòng bánh răng	15 01 15	TT-R	Rắn	7,61	8,65
5	Động cơ	15 01 15	TT-R	Rắn	0,8	1,14
6	Băng tải	15 01 15	TT-R	Rắn	0,36	0,41
7	Bùn thải từ HTXL nước thải	12 06 13	TT	Bùn	-	1,8
Tổng cộng					24,36	29,72

(Nguồn: Công ty TNHHMTV Xi măng Fico Bình Dương)

❖ Biện pháp thu gom, xử lý

Chất thải công nghiệp thông thường theo quy định tại Khoản 1 Điều 81 của Luật Bảo vệ môi trường sẽ được quản lý phân loại trong quá trình sản xuất như sau:

Nhóm (1) - Nhóm chất thải thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất:

+ Bi nghiền, sắt, thép, vòng bánh răng, động cơ, băng tải được Cơ sở thu gom về khu vực lưu chứa phế liệu diện tích 80m^2 (kích thước DxR = 16 x 5m) để lưu giữ trước khi bán lại cho Công ty TNHH Môi trường Kim Bảo thu mua phế liệu để tái chế.

+ Lọc bụi túi vải thải, vỏ bao thải được Cơ sở thu gom về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 36m^2 (kích thước DxR = 12 x3m) để lưu giữ sau đó hợp đồng với Công ty cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh để xử lý.

Đối với bùn thải từ bể tự hoại, bùn được lưu chứa tại bể tự hoại, bùn thải của HTXLNT được lưu chứa trong bể chứa bùn, khi bể chứa được 80% thể tích sẽ được đơn vị có chức năng hút thu gom mang đi xử lý. Trung bình khoảng 4 tháng/lần Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

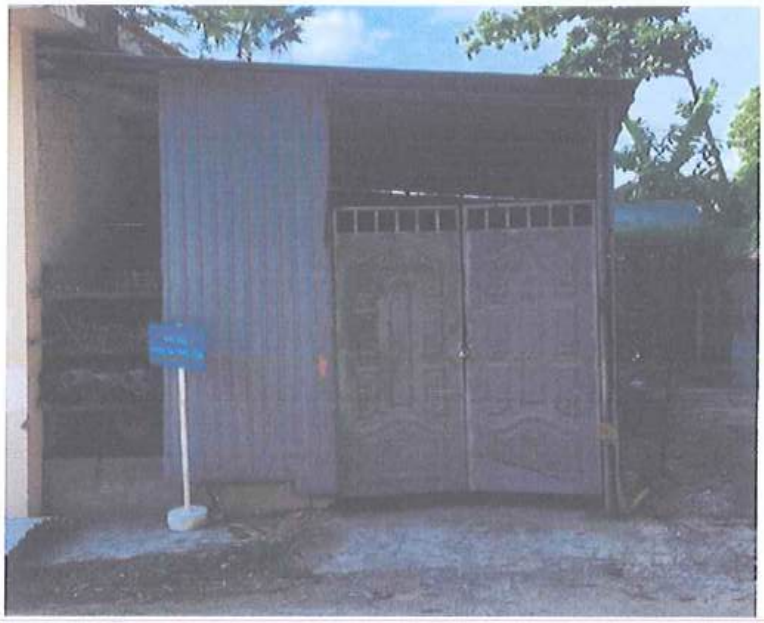

Hình 3-9 Kho chứa phế liệu và kho chứa CTR công nghiệp thông thường tại Cơ sở

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

❖ Chủng loại, khối lượng CTNH phát sinh

- Nguồn phát sinh:

+ Từ quá trình bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển.

+ Từ hệ thống chiếu sáng toàn Cơ sở.

- Thành phần và khối lượng:

Căn cứ theo chứng từ thu gom chất thải nguy hại năm 2023 đầu năm 2024 khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động hiện hữu của Cơ sở khoảng 3.980 kg/năm. Hiện tại Cơ sở đang hoạt động đạt 73% so với công suất tối đa, ước tính khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tối đa tại Cơ sở khoảng 5.395kg/năm với thành phần và khối lượng cụ thể như sau:

Bảng 3-12 Danh sách chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	
				Năm 2023	Phát sinh tối đa
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	29	60
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	660	1.200
3	Pin thải, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	10	11
4	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	11	13
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	15	500
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	140	300
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	2.800	5.000
8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	15	17
9	Bùn thải	Bùn	12 06 05	300	800
Tổng cộng				**3.980**	**7.901**

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

❖ Biện pháp quản lý, xử lý:

Phân loại CTNH: Cơ sở thực hiện phân loại CTNH ngay tại nguồn.

Quy trình thu gom, lưu giữ CTNH tại Cơ sở như sau:

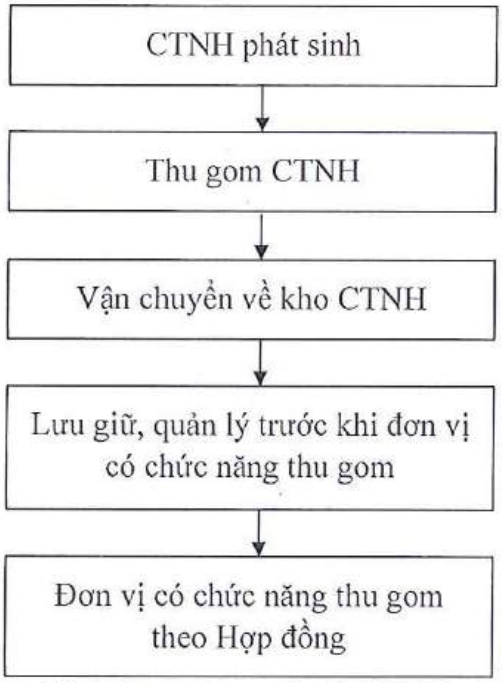

Hình 3-10 Quy trình thu gom, quản lý CTNH phát sinh tại Cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Bước 1: Thu gom CTNH từ nơi phát sinh

Bước 2: Vận chuyển CTNH đến kho lưu chứa

Chất thải nguy hại sau khi được thu gom vào thùng chứa, đậy nắp đối với chất thải lỏng/hoặc cột kín đối với chất thải thu gom bằng túi nilon, sẽ được dán nhãn và phân loại từng loại chất thải được vận chuyển bằng xe đẩy ra nhà kho CTNH.

Bước 3: Quản lý, lưu trữ CTNH

Sau khi vận chuyển vào kho, nhân viên sẽ đặt chất thải đúng vị trí thùng chứa, đúng mã quản lý CTNH đã dán sẵn trong kho theo đúng quy định. Sau đó nhân viên phụ trách môi trường sẽ ghi nhận theo dõi khối lượng phát sinh và báo đơn vị thu gom khi đủ khối lượng.

Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại có diện tích 29,12m^2 (kích thước DxR= 5,6 x 5,2m), đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT: có kết cấu chắc chắn, mặt sàn là nền bê tông kín khít, không bị thẩm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái tôn kiên cố che kín nắng, mưa; có gờ chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ đổ tràn, bố trí dụng cụ phòng cháy chữa cháy và vật liệu hấp thụ (cát khô, giẻ lau), xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn hoá chất ở thể lỏng,... đảm bảo bố trí theo quy định. Các loại chất thải nguy hại phát sinh được lưu giữ tại khu vực lưu chất thải nguy hại trước khi hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định hiện hành.

Bước 4: Thu gom, xử lý

Xử lý: Cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại. Hiện nay Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty CP XM Fico Tây Ninh, Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Qúy và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP.HCM, Công ty TNHH MTV SX DV TM Á Châu vận chuyển và xử lý với tần suất 02 lần/năm.

Định kỳ hàng năm Cơ sở tích hợp báo cáo tình hình quản lý chất thải nguy hại vào Báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương theo đúng quy định.

Bảng 3-13 Số lượng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại tại Cơ sở

STT	Loại thùng rác	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật	Vị trí
2	Dung tích 120 lít	07	- Dung tích lưu chứa hữu dụng: 108 lít/thùng - Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE - Khối lượng khả năng lưu chứa: 23 kg/thùng.	
3	Dung tích 240 lít	05	- Dung tích lưu chứa hữu dụng: 216 lít/thùng - Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE - Khối lượng khả năng lưu chứa: 46 kg/thùng.	
4	Thùng phuy 220 lít	16	- Vật liệu: sắt - Dung tích lưu chứa hữu dụng: 198 lít/phuy.	

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

Đánh giá khả năng đáp ứng của kho lưu chứa chất thải nguy hại khi Cơ sở hoạt động công suất tối đa:

Dự án sẽ bố trí 07 thùng chất thải 120 lít, 05 thùng chất thải 240 lít, 16 thùng phuy 220 lít chứa các nhóm chất thải nguy hại phát sinh.

- Trọng lượng chứa trong mỗi thùng:

+ Sức chứa 07 thùng nhựa 120 lít có tổng sức chứa tối đa là 161 kg.

+ Sức chứa 05 thùng nhựa 240 lít có sức chứa tối đa là 230 kg.

+ Sức chứa 16 thùng phuy 220 lít có sức chứa tối đa là: 3.168 kg.

Như vậy, với lượng CTNH phát sinh như hiện nay, các thùng chứa, thùng phuy hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu lưu chứa chất thải của Cơ sở. Diện tích kho chứa chất thải nguy hại 29,12 m^2 hoàn toàn đủ diện tích để lưu chứa các thùng chứa. Các thùng chứa sử dụng tại Cơ sở là thùng chứa chuyên dụng, có nắp đậy và khóa chốt để đảm bảo nước mưa không xâm nhập vào. Cơ sở cam kết sẽ thực hiện phân loại và lưu giữ đúng theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020 và chuyển giao cho đơn vị cho chuyên môn để vận chuyển và xử lý.

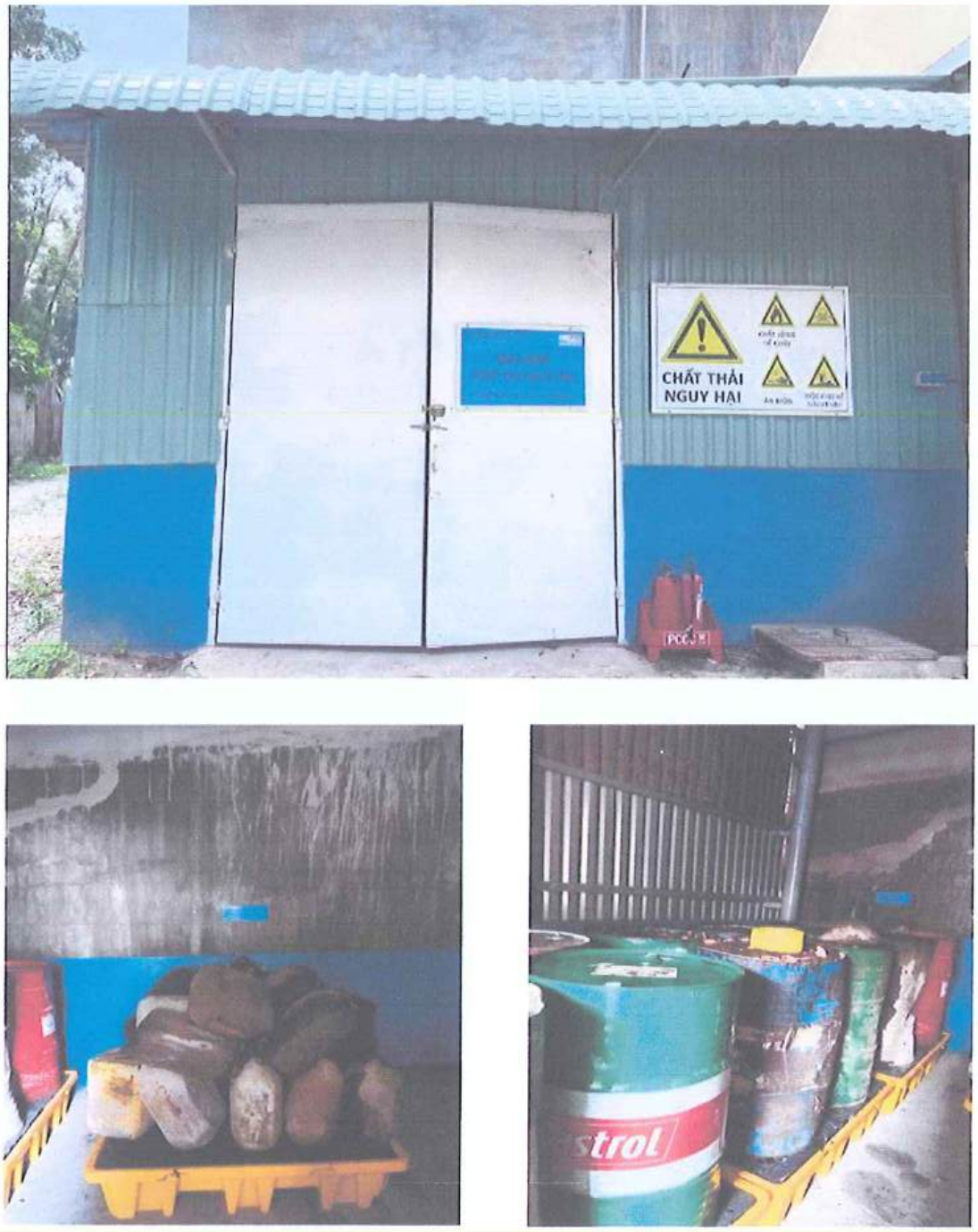

Hình 3-11 Kho chứa chất thải nguy hại

5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

5.1. Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông

Xe ra vào Cơ sở được quy định giảm tốc độ, nhằm giảm thiểu tiếng ồn phát sinh.

Phân luồng phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào Cơ sở trong các giờ cao điểm hạn chế ùn tắc giao thông khu vực.

Trồng cây xanh xung quanh dự án vừa tạo cảnh quan vừa giảm tiếng ồn đáng kể do các hoạt động của dự án gây ra.

5.2. Tiếng ồn phát sinh từ quá trình sản xuất

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở có phát sinh tiếng ồn từ hoạt động của máy móc, thiết bị trong sản xuất tại các khu vực như: Cảng nhập liệu, kho chứa nguyên liệu, trạm cân định lượng, khu vực 2 nhà nghiền, quá trình đóng bao và xuất xi măng tại Cơ sở. Vì vậy, Cơ sở đã thực hiện các biện pháp để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung phát sinh như:

- Trồng nhiều cây xanh xung quanh khu vực tường bao quanh của Cơ sở
- Trang bị quần áo lao động, giày bảo hộ và nút bịt tai chống ồn cho công nhân và bắt buộc công nhân phải mang khi làm việc. Điều này sẽ hạn chế bệnh điếc nghề nghiệp do tiếp xúc thường xuyên với nguồn ồn lớn.
- Đối với các trang thiết bị, máy móc có công suất lớn lắp đặt thêm đệm cao su và lò xo chống rung.
- Thường xuyên bôi trơn các hệ trục bánh răng của băng tải.
- Áp dụng các biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ.
- Máy móc, thiết bị được kiểm tra vệ sinh, bảo trì và thay thế các chi tiết có nguy cơ hư hỏng gây ồn.

5.3. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải

Nguồn phát sinh: Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ các thiết bị như: máy thổi khí, bơm hút nước thải, ... khi vận hành HTXL nước thải công suất 20 m^3/ngày.đêm. Để hạn chế tiếng ồn, rung, Cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

- Sử dụng hệ thống bơm chìm đối với cả bơm nước thải.
- Bảo trì, bảo dưỡng máy thổi khí, máy bơm theo định kỳ, thay những chi tiết hư hỏng hay thay thế kịp thời khi máy thổi khí, máy bơm xuống cấp theo hướng dẫn nhà sản xuất.
- Không hoạt động quá công suất.

6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với HTXL nước thải

Cơ sở đã tiến hành niêm yết quy trình vận hành HTXLNT trong nhà điều hành.

Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành theo đúng quy định.

Chuẩn bị các bơm, thiết bị sục khí, thiết bị dự phòng khác nhằm thay thế ngay khi các thiết bị này hư hỏng, không làm gián đoạn quá trình xử lý. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của các trạm xử lý nước thải, kiểm tra đường ống thu gom nước thải kịp thời nhằm khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với HTXLNT chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố. Sau khi đã khắc phục sự cố xong, nước thải sẽ được bơm về HTXL công suất 20 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý, đảm bảo nước đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A, Kq=0,9; Kf=1,2 trước khi xả ra sông Đồng Nai.

Bố trí nhân viên quản lý, vận hành HTXLNT, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho HTXLNT của Cơ sở.

Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý chưa đạt tiêu chuẩn cần tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và kiểm tra, sửa chữa. Trong thời gian này, nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong bể thu gom (3,4 m^3) và bể điều hòa (12,6m^3) với tổng thể tích lưu chứa là 16 m^3/ngày. Sau khi hệ thống được sửa chữa hoàn tất nước thải sẽ tiếp tục được bơm về hệ thống để xử lý. Báo ngay các sự cố cho cơ quan chức năng để có biện pháp khắc phục kịp thời. Trong quá trình thiết kế HTXLNT, đơn vị thiết kế có tính toán đến khả năng xảy ra sự cố, dễ dàng thao tác sửa chữa, khắc phục đảm bảo sự cố được giải quyết nhanh nhất không làm ảnh hưởng đến hoạt động của Cơ sở.

❖ Biện pháp ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải theo kịch bản chi tiết

- Sự cố máy bơm:

Cần kiểm tra máy bơm xem nước có được đẩy lên hay không. Khi máy bơm hoạt động nhưng không lên nước, cần kiểm tra lần lượt các nguyên nhân sau:

+ Nguồn điện cung cấp năng lượng có ổn định không.

+ Cánh bơm có bị chèn vào chướng ngại vật không.

+ Nếu trong lúc bơm có âm thanh lạ cũng cần ngừng bơm ngay lập tức và tìm ra nguyên nhân để khắc phục sự cố.

Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà đưa ra phương án sửa chữa máy bơm kịp thời. Chủ đầu tư trang bị 01 máy bơm dự phòng để sử dụng dự phòng trường hợp máy bơm chính gặp sự cố.

- Sự cố hỏng hóc thiết bị làm gián đoạn hoạt động của hệ thống: Dự phòng một số loại thiết bị, máy móc cần thiết như: bơm nước thải, bơm định lượng hóa chất, máy khuấy, máy thổi khí, ...

- Sự cố người ngã vào bể, ngạt khí, tai nạn lao động;

❖ Phương án phòng ngừa:

- Không cho người lạ, không phận sự đến khu vực xử lý nước thải.

- Bể xử lý thiết kế cao, có hành lang công tác đủ rộng.

- Khi lắp đặt hệ thống điện, tủ điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và được tiến hành bởi người có chuyên môn.

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống và máy móc, thiết bị dự phòng được đặt nơi có mái che, hóa chất bố trí hợp lý tránh khả năng tương tác giữa các loại hóa chất.

❖ Ứng phó sự cố:

- Tìm cách nhanh nhất đưa người bị nạn ra khu vực an toàn.

- Hô hấp nhân tạo và sơ cứu tại chỗ.

- Nhanh chóng đưa người bị nạn đến trạm y tế gần nhất.

- Lập báo cáo, tường trình sự cố, rút kinh nghiệm và phổ biến cho nhân viên để phòng ngừa tái diễn.

6.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với HTXL khí thải

- Phương án phòng ngừa:

Chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phân thiết bị dễ hư hỏng trong hệ thống lọc bụi túi vải của Cơ sở như sau: 5 quạt hút, 200 túi vải, ... Tuân thủ các yêu cầu về bảo dưỡng định kỳ của nhà cung cấp thiết bị.

Đối với nhân viên vận hành hệ thống cần được tiến hành tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải. Giám sát vận hành hằng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng thiết lập cho các HTXL khí thải.

- Phương án ứng phó sự cố:

Để kịp thời ứng phó với các sự cố về HTXL khí thải có thể xảy ra, Cơ sở đã chuẩn bị các kịch bản sự cố và đưa ra các biện pháp xử lý phù hợp như sau:

Đối với chụp hút tại hệ thống lọc bụi túi vải bị thủng, bụi và khí thải thoát ra ngoài theo đường ống thải ngưng ngay hoạt động sản xuất, kiểm tra và thay thế thiết bị chụp hút bị thủng hoặc hư hỏng.

Đối với quạt hút gặp sự cố, không thể tiếp tục hoạt động: ngưng ngay hoạt động sản xuất, thay thế thiết bị dự phòng.

- Biện pháp ứng phó trong trường hợp khí thải vượt chuẩn trong điều kiện hệ thống xử lý khí thải hoạt động bình thường:

Trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải hoạt động bình thường nhưng khí thải đầu ra vẫn vượt quy chuẩn, Cơ sở cam kết ngưng hoạt động các công đoạn sản xuất có phát sinh khí thải và tiến hành các biện pháp khắc phục như sau:

+ Cử bộ phận bảo trì kiểm tra toàn bộ HTXLKT, rà soát nguyên nhân dẫn đến khí thải đầu ra vượt quy chuẩn cho phép.

+ Khẩn trương khắc phục nguyên nhân và tiếp tục vận hành lại HTXLKT.

+ Cam kết chỉ xả khí thải ra ngoài môi trường và tiếp tục hoạt động sản xuất khi hệ thống đã được khắc phục hoàn toàn sự cố.

6.3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

❖ Phương án phòng ngừa:

Cơ sở đã được Công an tỉnh Bình Dương cấp Xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 138/PCCC, ngày 29/06/2010.

Nhằm đề phòng và khắc phục sự cố về cháy nổ và hỏa hoạn có thể xảy ra trong Cơ sở, các biện pháp về phòng chống và ứng cứu cháy nổ đã được áp dụng nghiêm túc và tuân thủ theo quy định về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy:

- Niêm yết các nội quy Cơ sở về công tác PCCC.

- Đặt các biển cảnh báo về khu cấm lửa, cấm hút thuốc tại các khu vực có nguy cơ dễ cháy nổ.

- Thực hiện công tác huấn luyện định kỳ hằng năm cho các cán bộ công nhân viên Cơ sở để nâng cao kiến thức về PCCC và cứu nạn cứu hộ.

- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị PCCC cho Cơ sở như là: Bình CO_2 và một số vật liệu khác như cát, xẻng, ... Những vật liệu này được đặt tại các vị trí thích hợp nhất trong khuôn viên Cơ sở để tiện sử dụng và thường xuyên tiến hành kiểm tra sự hoạt động tốt của các dụng cụ PCCC tại Cơ sở.

- Lắp đặt đầy đủ các hệ thống chống sét, tiếp địa nhà xưởng để tránh rủi ro từ thiên nhiên.

- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị PCCC: Quần áo, ủng, nón, khẩu trang phòng độc cho đội PCCC. Ngoài ra, còn trang bị sẵn sàng các bình chữa cháy tại các khu vực

xưởng trong Cơ sở, hệ thống chữa cháy bằng nước, các xe chuyên dụng để vận chuyển hàng hóa và cứu tài sản, ...

- Dự phòng các máy móc, thiết bị để thay thế những máy móc hư hỏng.

- Đường nội bộ đến được tất cả các vị trí của Cơ sở; đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hỏa có thể khống chế được lửa phát sinh ở bất kỳ vị trí nào trong các công trình.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy luôn được đảm bảo, hệ thống máy bơm chữa cháy được lắp đặt đúng theo thiết kế kỹ thuật, trang bị thêm dụng cụ chữa cháy xách tay. Đường ống dẫn nước cứu hỏa đến các họng lấy nước cứu hỏa luôn luôn ở trong tình trạng sẵn sàng làm việc.

- Đối với các loại nhiên liệu dễ cháy (như dầu DO dự trữ để chạy máy móc, phương tiện ...) được bảo quản nơi thoáng mát, có khoảng cách ly hợp lý để ngăn chặn sự cháy tràn lan khi có sự cố. Kho lưu trữ không có chướng ngại vật.

- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn.

❖ Phương án ứng phó sự cố:

Nhân viên tại khu vực xảy ra sự cố dùng bình cứu hỏa dập tắt ngay lập tức, nếu không khống chế được phải thông báo cho cấp trên, bộ phận ứng phó sự cố của mình biết về sự cố đó và đồng thời khoanh vùng khu vực sự cố.

Bộ phận ứng phó sự cố sẽ triển khai lực lượng đến khu vực xảy ra sự cố.

Tùy vào tình hình xảy ra sự cố thì bộ phận ứng phó sự cố sẽ bố trí nhân lực để xử lý.

Nếu sự cố quá lớn hoặc ngoài tầm kiểm soát thì phải nhờ đến sự hỗ trợ từ các bộ phận khác trong xưởng hoặc các công ty lân cận và cảnh sát PCCC (nếu cần thiết).

Sau khi xử lý xong sự cố thì làm biên bản sự việc và điều tra nguyên nhân sự cố. Sau đó ngồi họp lại và rút kinh nghiệm để tránh xảy ra lần sau. Cuối cùng là làm báo cáo gửi lên ban giám đốc Cơ sở để cải thiện vấn đề trên.

6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động

❖ Phương án phòng ngừa:

Các tai nạn lao động tại Cơ sở có thể xảy ra do sự bất cẩn về điện, vận hành máy móc và rơi hàng khi bốc dỡ. Xác suất xảy ra các sự cố này tùy thuộc vào việc chấp hành các nội quy và quy tắc an toàn trong lao động. Để tránh tình trạng tai nạn lao động xảy ra, Cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

- Trang bị đầy đủ quần áo, ủng, nón, khẩu trang, bao tay... cho công nhân làm việc.

- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn,

lối đi lại thuận tiện cho công nhân làm việc.

- Tập huấn định kỳ về an toàn lao động.

- Niêm yết nội quy an toàn lao động cho từng công đoạn sản xuất, biển báo nhắc nhở nơi sản xuất nguy hiểm.

- Khi vận hành sử dụng máy móc phải tuân theo quy định kỹ thuật.

- Ngừng hoạt động của các máy móc, thiết bị khi thấy có dấu hiệu không đảm bảo an toàn hoặc có tiếng kêu không bình thường của thiết bị.

- Quy định tốc độ ra vào khu vực Cơ sở, không được phóng ầu, chở quá tải.

- Tuyên truyền ý thức chấp hành luật giao thông đường bộ đối với các cán bộ công nhân viên làm việc trong Cơ sở.

- Phương tiện tham gia vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm phải được đảm bảo các thông số kỹ thuật đúng quy định.

❖ Phương án ứng phó sự cố:

- Xác định tình trạng của nạn nhân: sự cố tai nạn do nguyên nhân gì.

- Tháo bỏ những vật đang che chắn vết thương, vết bỏng, hoặc cản trở hô hấp.

- Che phủ vùng bỏng bằng gạc, vải vô khuẩn nếu có hoặc bằng gạc hay vải sạch (đối với trường hợp bị bỏng, bị chảy máu).

- Đưa nạn nhân đến Cơ sở y tế gần nhất (nếu cần thiết).

6.5. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố tại khu lưu chứa chất thải:

- Các thùng chứa chất thải luôn quy định không lưu chứa đầy, chỉ lưu chứa chất thải khoảng 90% thể tích thùng.

- Khu vực kho chứa chất thải nguy hại được xây gờ bao xung quanh nhằm ngăn ngừa sự cố tràn đổ phát tán chất thải nguy hại dạng lỏng ra môi trường nếu có sự cố.

- Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA KHÁC: Không có

8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Hiện tại Cơ sở có các hồ sơ môi trường được phê duyệt như sau:

+ Phiếu xác nhận số 140/KHCNMT ngày 19/09/2002 của Sở Khoa Học – Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường

của Nhà máy nghiền xi măng công suất 300.000 tấn/năm thuộc Công ty TNHH xi măng Bình Dương.

+ Văn bản số 3009/STNMT-MT ngày 15/10/2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc kiểm tra hệ thống xử lý bụi cho nhà máy nghiền xi măng của Công ty CP xi măng DIC Bình Dương.

+ Văn bản số 2710/STNMT-MT ngày 18/10/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc kiểm tra, nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của Công ty CP xi măng DIC Bình Dương.

+ Quyết định số 1358/QĐ-STNMT ngày 20/12/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy nghiền và đóng bao xi măng công suất từ 200.000 tấn sản phẩm/năm lên 500.000 tấn sản phẩm/năm tại ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Fico Bình Dương.

Tuy nhiên Cơ sở chưa thực hiện đầu tư lắp đặt dây chuyền 3 như ĐTM đã được duyệt và đang hoạt động theo công suất 300.000 tấn/năm theo Phiếu xác nhận số 140/KHCNMT ngày 19/09/2002 của Sở Khoa Học – Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt.

Các nội dung thay đổi của hiện trạng sản xuất hiện nay so với Phiếu xác nhận số 140/KHCNMT ngày 19/09/2002 và Văn bản số 3009/STNMT-MT ngày 15/10/2009; Văn bản số 2710/STNMT-MT ngày 18/10/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương:

Bảng 3-14 Tổng hợp những nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt

STT	Nội dung	Theo phiếu xác nhận số 140/KHCNMT	Nội dung điều chỉnh, thay đổi	Ghi chú
1	Công suất sản xuất của Cơ sở	300.000 tấn/năm	300.000 tấn/năm	Không thay đổi
2	Thay đổi quy mô các hạng mục công trình	Tổng diện tích thực hiện Cơ sở là 29.710m^2	Tổng diện tích thực hiện Cơ sở là 29.164,9 m^2	Cập nhật lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 732044 cấp ngày 20/12/2011 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 247930 cấp ngày 16/08/2016.

STT	Nội dung	Theo phiếu xác nhận số 140/KHCNMT	Nội dung điều chỉnh, thay đổi	Ghi chú
3	Thay đổi quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải	Nước thải (nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại; nước thải từ bếp ăn tập thể sau bể tách dầu mỡ) →Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí Bifor → Bể lắng → Bể khử trùng → Sông Đồng Nai.	Nước thải (nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại; nước thải từ bếp ăn tập thể sau khi qua bể tách dầu mỡ) → Bể thu gom → Bể điều hòa→ Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể lắng ngang (châm khử trùng) → Hố ga sau xử lý → Sông Đồng Nai.	Cơ sở tiến hành cải tạo, bổ sung thêm bể Anoxic, thay đổi công nghệ theo chiều hướng tốt hơn.
4	Thay đổi số lượng hệ thống xử lý khí thải	Theo Phiếu xác nhận số 140/KHCNMT ngày 19/09/2002 và Văn bản số 3009/STNMT-MT ngày 15/10/2009 Cơ sở đã tiến hành lắp đặt 7 HTXLKT như sau: + Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cảng nhập liệu (ký hiệu A4): công suất 20.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền (ký hiệu A11): công suất 20.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5): công suất 32.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5): công suất 32.000 m^3/h, + Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6): công suất 20.000 m^3/h.	Cơ sở tiến hành lắp đặt 10 HTXLKT tại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải như: - 07 hệ thống xử lý khí thải đã được kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương theo văn bản số 3009/STNMT-MT ngày 15/10/2009: + Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cảng nhập liệu (ký hiệu A4): công suất 20.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền (ký hiệu A11): công suất 5.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5): công suất 40.100 m^3/h + Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5): công suất 40.100 m^3/h + Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6): công suất 5.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động xuất xi măng (ký	Các thiết bị lọc bụi được lắp đặt đồng bộ với dây chuyền nghiền, Do đó được cập nhật lại công suất của thiết bị cho đúng thực tế. Cơ sở lắp đặt thêm 3 hệ thống xử lý bụi giúp cải thiện môi trường hơn.

STT	Nội dung	Theo phiếu xác nhận số 140/KHCNMT	Nội dung điều chỉnh, thay đổi	Ghi chú
		+ Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động xuất xi măng (ký hiệu C15): công suất 30.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng sông vào bãi chứa (ký hiệu A6): công suất 20.000 m^3/h.	hiệu C15): công suất 30.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng sông vào bãi chứa (ký hiệu A6): công suất 20.000 m^3/h. - 03 hệ thống lắp đặt thêm: + Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải (ký hiệu A15): công suất 5.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (ký hiệu B11): công suất 5.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải từ silo xỉ (ký hiệu C3): công suất 5.000 m^3/h.	

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

❖ Đánh giá tác động của các thay đổi nêu trên

Thay đổi quy mô các hạng mục công trình:

Diện tích:

Cơ sở được thực hiện trên khu đất với tổng diện tích 29.164,9 m^2 tại thửa đất số 33, 34, tờ bản đồ số 177 và thửa đất số 144, tờ bản đồ số 34, ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương có sự chênh lệch diện tích đất của Cơ sở theo các hồ sơ môi trường trước đó là 29.710m^2. Do đó, Cơ sở thống nhất diện tích khu đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 29.164,9 m^2.

Thay đổi công nghệ hệ thống xử lý nước thải:

Theo văn bản số 2710/STNMT-MT ngày 18/10/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc kiểm tra, nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của Công ty CP xi măng DIC Bình Dương có quy trình công nghệ như sau: Nước thải (nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại; nước thải từ bếp ăn tập thể sau bể tách dầu mỡ; nước thải từ phòng thí nghiệm sau bể điều chỉnh pH) → Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Sông Đồng Nai.

Trong quá trình hoạt động nhằm nâng cao chất lượng nước thải sau xử lý, Cơ sở tiến hành cải tạo bổ sung thêm bể thu gom với thể tích 3,4m^3, vật liệu bằng BTCT được bố trí trước bể điều hoà; bổ sung bể Anoxic với thể tích 12,6m^3, vật liệu bằng BTCT được bố trí sau bể lắng sinh học và trước bể lắng ngang trong quy trình xử lý nước thải cụ thể như sau:

Thực tế: Nước thải (nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại; nước thải từ bếp ăn tập thể sau bể tách dầu mỡ) → Bể thu gom → Bể điều hòa→ Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể lắng ngang (châm khử trùng) → Hố ga sau xử lý → Sông Đồng Nai.

Chức năng của bể Anoxic: Tại bể Anoxic, các vi sinh vật hoạt động khử $N\text{-}NO_3^-$ trong điều kiện thiếu oxy.

Nhận thấy việc thay đổi quy trình công nghệ của HTXL nước thải trên thực tế tốt hơn so với công nghệ theo văn bản số 2710/STNMT-MT ngày 18/10/2010.

Thay đổi số lượng hệ thống xử lý khí thải:

Theo Phiếu xác nhận số 140/KHCNMT ngày 19/09/2002 và Văn bản số 3009/STNMT-MT ngày 15/10/2009. Cơ sở đã tiến hành lắp đặt 7 HTXLKT như sau:

+ Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cảng nhập liệu (ký hiệu A4): công suất 20.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền (ký hiệu A11): công suất 20.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5): công suất 32.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5): công suất 32.000 m^3/h,

+ Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6): công suất 20.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động xuất xi măng (ký hiệu C15): công suất 30.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng sông vào bãi chứa (ký hiệu A6): công suất 20.000 m^3/h.

Thực tế: Cơ sở đã lắp đặt 10 hệ thống xử lý khí thải tại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải cụ thể như sau:

+ Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cảng nhập liệu (ký hiệu A4): công suất 20.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng sông vào bãi chứa (ký hiệu A6): công suất 20.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền (ký hiệu A11): công suất 5.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải (ký hiệu A15): công suất 5.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5): công suất 40.100 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5): công suất 40.100 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (ký hiệu B11): công suất 5.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ silo xỉ (ký hiệu C3): công suất 5.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6): công suất 5.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động xuất xi măng (ký hiệu C15): công suất 30.000 m^3/h.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 23:2009/BTNMT cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng được thoát ra môi trường thông qua 10 ống thải. Theo kết quả quan trắc khí thải định kỳ 3 tháng/lần tại Cơ sở các thông số ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 23:2009/BTNMT cột B trước khi xả ra ngoài môi trường.

Ngoài ra, đối với hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5) và hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5) đã được Cơ sở lắp đặt 02 hệ thống quan trắc khí thải tự động cho 2 ống thoát khí. Mỗi hệ thống quan trắc khí thải tự động gồm các thiết bị quan trắc với 4 thông số: nhiệt độ; lưu lượng; áp suất; bụi (lắp đặt trên thân ống thải), camera giám sát tại các thiết bị, bộ thu nhận và truyền tín hiệu. Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc khí thải tự động theo công văn xác nhận số 4952/STNMT-CCBVMT ngày 13/11/2020.

CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép xả nước thải

1.1.1. *Nguồn phát sinh nước thải*

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng, nhà vệ sinh khu vực trạm cân khoảng 4,5m^3/ngày.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bếp ăn tập thể của công nhân viên khoảng 1,12 m^3/ngày.

1.1.2. *Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải*

- Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Đồng Nai tại Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Vị trí xả nước thải:

+ Vị trí xả nước thải: 01 điểm xả ra sông Đồng Nai tại Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1219308; Y = 626145 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20 m^3/ngày.đêm (0,83 m^3/giờ).

+ Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được dẫn vào hố ga tập trung trước khi xả ra sông Đồng Nai.

+ Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24 giờ)

+ Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với kq = 0,9, kf = 1,2; cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 – 9	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD5 (20°C)	mg/L	32,4		
3	COD	mg/L	81		

4	TSS	mg/L	54		
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	5,4		
6	Tổng nitơ	mg/L	21,6		
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	4,32		
8	Coliform	MPN/ 100mL	3.000		

1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

1.2.1. *Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục*

❖ Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom về các bể tự hoại có thể tích 3,4 m^3/bể (bố trí phía dưới nhà vệ sinh) để xử lý sơ bộ sau đó tự chảy theo đường ống PVC Ø90mm dẫn về HTXLNT tập trung công suất 20 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà bếp tập thể theo đường ống PVC Ø90mm dẫn về HTXLNT tập trung công suất 20 m^3/ngày đêm để xử lý.

❖ Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại:

+ Số lượng: 02 bể

+ Vị trí và kích thước thiết kế: 01 bể tại nhà vệ sinh khu vực văn phòng (thể tích 3,4m^3, kích thước 1,6m x 1,6m x 1,3m); 01 bể tại nhà vệ sinh khu vực trạm cân (thể tích 3,4m^3, kích thước 1,6m x 1,6m x 1,3m).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc sau đó tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Hệ thống xử lý nước thải

+ Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải →Bể thu gom → Bể điều hòa→ Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể lắng ngang (châm clo khử trùng) → Hố ga sau xử lý → Sông Đồng Nai.

+ Công suất thiết kế: 20m^3/ngày.đêm

Hóa chất sử dụng: Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

❖ Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

❖ Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công trình ứng phó sự cố: Không có công trình ứng phó sự cố
- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Biện pháp phòng ngừa sự cố:

Lắp ráp thiết bị hoạt động theo chế độ luân phiên để có thiết bị dự phòng khi cần thiết và hạn chế tối đa việc hỏng hóc thiết bị hệ thống xử lý.

Thường xuyên kiểm tra hiệu quả xử lý của các công trình đơn vị của hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo rằng hệ thống hoạt động hiệu quả.

Giám sát hệ thống xử lý nước thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra. Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

Ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý nước thải không có khả năng xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép.

+ Biện pháp ứng phó sự cố:

Nhân viên vận hành phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải thông qua theo dõi các bể của hệ thống xử lý. Hệ thống van xả nước thải đóng lại và dừng việc xả thải ra môi trường bên ngoài. Nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong bể điều hòa (12,6 m^3) và bể thu gom (3,4 m^3) và tiến hành khắc phục, sửa chữa.

Tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý nước thải.

Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại bể gom và bể điều hòa thì tạm ngưng tất cả hoạt động sản xuất, sinh hoạt phát sinh nước thải.

Lập tức báo cáo với các bộ phận liên quan để kiểm tra, sửa chữa và vận hành khắc phục để hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định trở lại.

Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa tại bể gom và bể điều hòa.

Khi hệ thống xử lý nước thải vận hành ổn định tiến hành chạy máy móc sản xuất trở lại (trường hợp phải ngừng sản xuất).

Tiến hành kiểm tra chất lượng nước thải.

Mở van xả thải.

1.2.2. *Kế hoạch vận hành thử nghiệm*

Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 4 Điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

1.2.3. *Các yêu cầu bảo vệ môi trường*

- Tách rời hoàn toàn hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thu gom, thoát nước mưa; Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 1.1.2 Chương 4 trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.
- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.
- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Cơ sở; đấu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải (Sông Đồng Nai tại Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).

2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

2.1. Nội dung đề nghị cấp phép xả khí thải

2.1.1. *Nguồn phát sinh khí thải*

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại khu vực cảng nhập liệu (ký hiệu A4).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng sông vào bãi chứa (ký hiệu A6).
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền (ký hiệu A11).
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải (ký hiệu A15).
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5).
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5).
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (ký hiệu B11).
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ silo xỉ (ký hiệu C3).
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6).
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động xuất xi măng (ký hiệu C15).

2.1.2. Dòng khí thải, vị trí xả khi thải (trường hợp có từ 02 dòng khí thải xả vào môi trường không khí trở lên, các dòng khí thải tiếp theo được mô tả tương tự dòng khí thải thứ nhất):

- Vị trí xả khí thải: Trong khuôn viên Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương tại ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

+ Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát bụi, khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực cảng nhập liệu (ký hiệu A4) (nguồn số 01). Lưu lượng khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải X = 1219299; Y = 626210.

+ Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát bụi, khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại quá trình vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng sông vào bãi chứa (ký hiệu A6) (nguồn số 02). Lưu lượng khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1219342; Y =626221.

+ Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát bụi, khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền (ký hiệu A11) (nguồn số 03). Lưu lượng khí thải lớn nhất 5.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1219389; Y = 626208.

+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát bụi, khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải (ký hiệu A15) (nguồn số 04). Lưu lượng khí thải lớn nhất 5.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1219383; Y = 626166.

+ Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát bụi, khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5) (nguồn số 05). Lưu lượng khí thải lớn nhất 40.100 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1219378; Y = 626165.

+ Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát bụi, khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5) (nguồn số 06). Lưu lượng khí thải lớn nhất 40.100 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1219362; Y = 626163.

+ Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát bụi, khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (ký hiệu B11) (nguồn số 07). Lưu lượng khí thải lớn nhất 5.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1219386; Y = 626135.

+ Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát bụi, khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ silo xi (ký hiệu C3) (nguồn số 08). Lưu lượng khí thải lớn nhất 5.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1219372; Y = 626127.

+ Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát bụi, khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6) (nguồn số 09). Lưu lượng khí thải lớn nhất 5.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1219345; Y = 626128.

+ Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát bụi, khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hoạt động xuất xi măng (ký hiệu C15) (nguồn số 10). Lưu lượng khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1219338; Y = 626128.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 175.200 m^3/giờ.

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa 20.000 m^3/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa 20.000 m^3/ giờ.

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa 5.000 m^3/giờ.

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa 5.000 m^3/giờ.

+ Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải tối đa 40.100 m^3/giờ.

+ Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải tối đa 40.100 m^3/giờ.

+ Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải tối đa 5.000 m^3/giờ.

+ Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải tối đa 5.000 m^3/giờ.

+ Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải tối đa 5.000 m^3/giờ.

+ Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải tối đa 30.000 m^3/giờ.

- Phương thức xả khí thải

+ Dòng khí thải số 01: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải tương ứng, xả liên tục 24 giờ/ngày.

+ Dòng khí thải số 02: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải tương ứng, xả liên tục 24 giờ/ngày.

+ Dòng khí thải số 03: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải tương ứng, xả liên tục 24 giờ/ngày.

+ Dòng khí thải số 04: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải tương ứng, xả liên tục 24 giờ/ngày.

+ Dòng khí thải số 05: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải tương ứng, xả liên tục 24 giờ/ngày.

+ Dòng khí thải số 06: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải tương ứng, xả liên tục 24 giờ/ngày.

+ Dòng khí thải số 07: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải tương ứng, xả liên tục 24 giờ/ngày.

+ Dòng khí thải số 08: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải tương ứng, xả liên tục 24 giờ/ngày.

+ Dòng khí thải số 09: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải tương ứng, xả liên tục 24 giờ/ngày.

+ Dòng khí thải số 10: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải tương ứng, xả liên tục 24 giờ/ngày.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng QCVN 23:2009/BTNMT (cột B2; Kp=1,2; Kv=1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 07, 08, 09, 10				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	144		
II	Dòng khí thải số 05, 06				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	Được miễn quan trắc định kỳ	Đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	144		

2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

2.2.1. *Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục*

❖ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 (tương ứng với dòng thải số 01): Bụi, khí thải phát sinh tại khu vực cảng nhập liệu được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải (ký hiệu A4) để xử lý và thoát ra môi trường thông qua ống thoát khí thải (được làm bằng thép, đường kính 500mm, cao 3m tính từ mặt đất).

- Nguồn số 02 (tương ứng với dòng thải số 02): Bụi, khí thải phát sinh tại băng tải vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng sông vào bãi chứa được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải (ký hiệu A6) để xử lý và thoát ra môi trường thông qua ống thoát khí thải (được làm bằng thép, đường kính 500mm, cao 3m tính từ mặt đất).

- Nguồn số 03 (tương ứng với dòng thải số 03): Bụi, khí thải phát sinh tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải (ký hiệu A11) để xử lý và thoát ra môi

trường thông qua ống thoát khí thải (được làm bằng thép, đường kính 300mm, cao 1,6m tính từ mặt đất).

- Nguồn số 04 (tương ứng với dòng thải số 04): Bụi, khí thải phát sinh tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải (ký hiệu A15) để xử lý và thoát ra môi trường thông qua ống thoát khí thải (được làm bằng thép, đường kính 300mm, cao 0,84m tính từ mặt đất).

- Nguồn số 05 (tương ứng với dòng thải số 05): Bụi, khí thải phát sinh tại trạm nghiền 1 được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải (ký hiệu B5) để xử lý và thoát ra môi trường thông qua ống thoát khí thải (được làm bằng thép, đường kính 700mm, cao 11,595m tính từ mặt đất).

- Nguồn số 06 (tương ứng với dòng thải số 06): Bụi, khí thải phát sinh tại trạm nghiền 2 được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải (ký hiệu D5) để xử lý và thoát ra môi trường thông qua ống thoát khí thải (được làm bằng thép, đường kính 700mm, cao 11,5m tính từ mặt đất).

- Nguồn số 07 (tương ứng với dòng thải số 07): Bụi, khí thải phát sinh tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải (ký hiệu B11) để xử lý và thoát ra môi trường thông qua ống thoát khí thải (được làm bằng thép, đường kính 300mm, cao 3,785m tính từ mặt đất).

- Nguồn số 08 (tương ứng với dòng thải số 08): Bụi, khí thải phát sinh tại silo xỉ được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải (ký hiệu C3) để xử lý và thoát ra môi trường thông qua ống thoát khí thải (được làm bằng thép, đường kính 300mm, cao 1,6m tính từ mặt đất).

- Nguồn số 09 (tương ứng với dòng thải số 09): Bụi, khí thải phát sinh tại công đoạn đóng bao được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải (ký hiệu C6) để xử lý và thoát ra môi trường thông qua ống thoát khí thải (được làm bằng thép, đường kính 300mm, cao 1,5m tính từ mặt đất).

- Nguồn số 10 (tương ứng với dòng thải số 10): Bụi, khí thải phát sinh tại khu vực xuất xi măng được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải (ký hiệu C15) để xử lý và thoát ra môi trường thông qua ống thoát khí thải (được làm bằng thép, đường kính 500mm, cao 8,355m tính từ mặt đất).

❖ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cảng nhập liệu (ký hiệu A4) (tương ứng nguồn số 01):

- Số lượng: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (đường kính D500mm, cao 3m).

+ Công suất thiết kế: 20.000 m^3/h

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

Hệ thống xử lý khí thải tại vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng sông vào bãi chứa (ký hiệu A6) (tương ứng nguồn số 02):

- Số lượng: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (đường kính D500mm, cao 3m).

+ Công suất thiết kế: 20.000 m^3/h

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền (ký hiệu A11) (tương ứng nguồn số 03):

- Số lượng: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (đường kính D300mm, cao 1,6m).

+ Công suất thiết kế: 5.000 m^3/h

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải (ký hiệu A15) (tương ứng nguồn số 04):

- Số lượng: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (đường kính D300mm, cao 0,84m).

+ Công suất thiết kế: 5.000 m^3/h

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5) (tương ứng nguồn số 05):

- Số lượng: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (đường kính D700mm, cao 11,595m).

+ Công suất thiết kế: 40.100 m^3/h

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5) (tương ứng nguồn số 06):

- Số lượng: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom →

Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (đường kính D700mm, cao 11,5m).

+ Công suất thiết kế: 40.100 m^3/h

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (ký hiệu B11) (tương ứng nguồn số 07):

- Số lượng: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (đường kính D300mm, cao 3,785m).

+ Công suất thiết kế: 5.000 m^3/h

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

Hệ thống xử lý khí thải tại silo xỉ (ký hiệu C3) (tương ứng nguồn số 08):

- Số lượng: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (đường kính D300mm, cao 1,6m).

+ Công suất thiết kế: 5.000 m^3/h

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6) (tương ứng nguồn số 09):

- Số lượng: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (đường kính D300mm, cao 1,5m).

+ Công suất thiết kế: 5.000 m^3/h

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xuất xi măng (ký hiệu C15) (tương ứng nguồn số 10):

- Số lượng: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (đường kính D500mm, cao 8,355m).

+ Công suất thiết kế: 30.000 m^3/h

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

❖ Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở đã lắp đã thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục tại trạm nghiền số 1 và trạm nghiền số 2 theo quy định tại điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

❖ Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành thường xuyên và tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của thiết bị; kiểm tra việc rò rỉ và khắc phục sửa chữa, thay thế đường ống nếu có hư hỏng. Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống như quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng.

- Trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, dừng vận hành lò hơi, đồng thời tìm nguyên nhân để khắc phục.

2.2.2. *Kế hoạch vận hành thử nghiệm*

Cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, trừ các công trình đã xác nhận hoàn thành theo Văn bản số 3009/STNMT-MT ngày 15/10/2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương (theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

❖ Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực (Chủ Cơ sở thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của Cơ sở cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát).

❖ Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 3 hệ thống xử lý khí thải của Cơ sở.

- Vị trí lấy mẫu: 3 mẫu

+ 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải (ký hiệu A15)

+ 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (ký hiệu B11)

+ 01 mẫu khí thải tại ống khói hệ thống xử lý khí thải tại silo xỉ (ký hiệu C3)

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.1.2. Chương 4 của báo cáo.

- Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài

nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

2.2.3. *Các yêu cầu về bảo vệ môi trường*

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo QCVN 23:2009/BTNMT (cột B2; Kp=1,2; Kv=1,2) trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại Cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 23:2009/BTNMT (cột B2; Kp=1,2; Kv=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng.

- Chủ Cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.1.2 Chương 4 của báo cáo và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

3.1. Nội dung cấp phép tiếng ồn, độ rung

3.1.1. *Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung*

- Nguồn số 01: Hệ thống xử lý nước thải (máy thổi khí, máy bơm)
- Nguồn số 02: Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cảng nhập liệu (quạt hút)
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý khí thải tại băng tải nhập liệu vào kho (quạt hút)
- Nguồn số 04: Hệ thống xử lý khí thải tại trạm cân định lượng (quạt hút)
- Nguồn số 05: Hệ thống xử lý khí thải tại tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải (quạt hút)
- Nguồn số 06: Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 1 (quạt hút)
- Nguồn số 07: Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 2 (quạt hút)
- Nguồn số 08: Hệ thống xử lý khí thải tại silo xi măng (quạt hút)
- Nguồn số 09: Hệ thống xử lý khí thải tại silo xỉ (quạt hút)
- Nguồn số 10: Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn đóng bao (quạt hút)
- Nguồn số 11: Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động xuất xi măng (quạt hút)

3.1.2. *Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung*

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1219308; Y = 626145
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1219299; Y = 626210

- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1219384; Y = 626222
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1219384; Y = 626203
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1219383; Y = 626166
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1219378; Y = 626165
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1219362; Y = 626163
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1219386; Y = 626135
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1219372; Y = 626127
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 1219345; Y = 626128
- Nguồn số 11: Tọa độ X = 1219338; Y = 626128

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)

3.1.3. ***Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT –Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:***

Tiếng ồn:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

Độ rung:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

3.2.1. ***Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung***

- Trồng nhiều cây xanh xung quanh khu vực tường bao quanh của Cơ sở
- Trang bị quần áo lao động, giày bảo hộ và nút bịt tai chống ồn cho công nhân và bắt buộc công nhân phải mang khi làm việc. Điều này sẽ hạn chế bệnh điếc nghề nghiệp do tiếp xúc thường xuyên với nguồn ồn lớn.
- Đối với các trang thiết bị, máy móc có công suất lớn lắp đặt thêm đệm cao su và lò xo chống rung.
- Thường xuyên bôi trơn các hệ trục bánh răng của băng tải.

- Áp dụng các biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ.

- Máy móc, thiết bị được kiểm tra vệ sinh, bảo trì và thay thế các chi tiết có nguy cơ hư hỏng gây ồn.

3.2.2. *Các yêu cầu về bảo vệ môi trường*

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định: QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, thường xuyên kiểm tra bảo hành thiết bị máy móc tại Cơ sở.

4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP CỦA CƠ SỞ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI

4.1. Quản lý chất thải

4.1.1. *Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh*

Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	60
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	1.200
3	Pin thải, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	11
4	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	13
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	500
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	300
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	5.000

8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	17
9	Bùn thải	Bùn	12 06 05	800
Tổng cộng				**7.901**

Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bi nghiền, sắt, thép	15 01 15	TT-R	Rắn	15,03
2	Lọc bụi túi vải cũ	18 01 10	TT-R	Rắn	1,14
3	Vỏ bao thải	18 01 05	TT-R	Rắn	1,55
4	Vòng bánh răng	15 01 15	TT-R	Rắn	8,65
5	Động cơ	15 01 15	TT-R	Rắn	1,14
6	Băng tải	15 01 15	TT-R	Rắn	0,41
7	Bùn thải từ HTXL nước thải	12 06 13	TT	Bùn	1,8
Tổng cộng					29,72

Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Chủng loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	4
Tổng khối lượng		4

4.1.2. ***Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại***

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy, thùng phuy chứa riêng đối với từng

loại chất thải; bên ngoài được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Kho/ khu vực lưu chứa:

+ Diện tích kho lưu chứa: 29,12m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: mặt sàn bằng bê tông bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và cao độ nền tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ; có tường bao quanh hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ và xẻng, giẻ lau để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ chất thải nguy hại ở thể lỏng, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bao bì, thùng chứa riêng biệt đối với từng loại chất thải.

- Kho/khu vực lưu chứa:

+ Diện tích khu vực lưu chứa: Kho chứa bi nghiền, sắt, thép, vòng bánh răng, động cơ, băng tải có diện tích là 80m^2; Kho chứa lọc bụi túi vải thải, vỏ bao thải có diện tích là 36m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: kết cấu bê tông cốt thép, có mái che nắng mưa, nền chống thấm; mặt sàn bảo đảm kín, có bờ bao, không rạn nứt, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có dán biển cảnh báo tại khu vực lưu chứa chất thải theo quy định.

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: các loại thùng nhựa có nắp đậy.

4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất và các sự cố môi trường khác theo đúng quy định pháp luật.

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau khi sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125 và Điều 126 Luật bảo vệ môi trường.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TẠI CƠ SỞ

1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương đã kết hợp với Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Hải Âu; Công ty CP Xây dựng & Môi trường Đại Phú tiến hành quan trắc định kỳ đối với nước thải sau HTXL bao gồm các chỉ tiêu pH, BOD5, TSS, COD, Nitơ, Photpho, tổng coliform. Qua kết quả phân tích cho thấy các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với kq = 0,9, kf = 1,2; – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Điều này cho thấy hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở đang hoạt động cho hiệu quả, Cơ sở cần tiếp tục vận hành, bảo trì, bảo dưỡng để đảm bảo nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước thải ra môi trường. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ trong 02 năm 2022 và năm 2023 được thể hiện cụ thể như sau:

❖ Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

STT	Tên điểm quan trắc	Tần suất quan trắc
1	Nước thải sau HTXL	3 tháng/lần

Tổng hợp đánh giá kết quả quan trắc:

Bảng 5-1 Kết quả quan trắc nước thải sau sau hệ thống xử lý năm 2022, 2023, 2024

Đợt	pH	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD (mg/L)	NH4+ (mg/L)	Tổng N (mg/L)	Tổng P (mg/L)	Coliform (MPN/ 100mL)
Năm 2022								
Quý 1 (15/03/2022)	7,2	KPH	16	7	0,420	KPH	0,320	540
Quý 2 (15/06/2022)	7,1	KPH	24	14	0,6	<10	0,45	400
Quý 3 (09/09/2022)	7,11	<15	27	16	0,57	<10	0,44	700
Quý 4	7,02	17,1	30,4	15,3	0,62	<10	0,46	680

Đợt	pH	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD (mg/L)	NH4+ (mg/L)	Tổng N (mg/L)	Tổng P (mg/L)	Coliform (MPN/ 100mL)
(12/12/2022)								
Năm 2023								
Quý 1 (20/03/2023)	7,14	<15	20,8	12,2	0,28	<10	1,67	700
Quý 2 (09/06/2023)	7,02	28	35	14	2,52	14,2	0,24	2.000
Quý 3 (19/09/2023)	7,11	20,6	35,2	11,6	0,63	<10	0,16	2.700
Quý 4 (08/12/2023)	7,75	21	22,4	7,2	1,07	11,5	0,41	2.400
Năm 2024								
Quý 1 (23/4/2024)	7,51	19	22	8	KPH	14,6	0,97	20
Quý 2 (21/06/2024)	7,16	28	76	28	KPH	12,3	1,1	120
QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A kq = 0,9, kf = 1,2	6-9	54	81	32,4	5,4	21,6	4,32	3.000

(Nguồn: Kết quả quan trắc Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương)

Nhận xét: Qua kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý qua các năm 2022, 2023 và quý 1 năm 2024 cho thấy tất cả các chỉ tiêu quan trắc nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với kq = 0,9, kf = 1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trước khi thải ra môi trường tiếp nhận là sông Đồng Nai.

2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương đã kết hợp với Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Hải Âu, Công ty CP Xây dựng & Môi trường Đại Phú tiến hành quan trắc định kỳ khí thải tại nguồn tại Cơ sở trong 02 năm 2022, 2023. Kết quả quan trắc khí thải như sau:

Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc với khí thải tại nguồn năm 2022:

STT	Tên điểm quan trắc	Tên điểm quan trắc	Tần suất quan trắc
1	Ống thoát khi thải lọc bụi khu định lượng nguyên liệu	KT.01	3 tháng/lần
2	Ống thoát khí thải lọc bụi khu nhập liệu 1	KT.02	
3	Ống thoát khí thải lọc bụi khu nhập liệu 2	KT.03	
4	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 1	KT.04	
5	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 2	KT.05	
6	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 3	KT.06	
7	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 4	KT.07	

Tổng hợp đánh giá kết quả quan trắc khí thải tại nguồn:

Bảng 5-2 Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý 2022

Đợt	Điểm đo	Lưu lượng (m3/h)	Bụi (PM) (mg/Nm3)
Năm 2022			
Quý 1 (15/03/2022)	KT.01	4.300	130
	KT.02	5.270	69,4
	KT.03	4.610	77,5
	KT.04	5.700	41,2
	KT.05	8.350	50,6
	KT.06	2.460	39,8

	KT.07	15.930	54,0
Quý 2 (15/06/2022)	KT.01	3.949	119
	KT.02	4.908	72
	KT.03	4.288	69
	KT.04	5.764	37
	KT.05	7.942	62
	KT.06	2.973	42
	KT.07	15.621	48
Quý 3 (09/09/2022)	KT.01	4.114	92
	KT.02	5.376	82
	KT.03	4.490	78
	KT.04	5.416	41
	KT.05	7.826	70
	KT.06	3.115	54
	KT.07	15.515	40
Quý 4 (12/12/2022)	KT.01	3.996	75
	KT.02	5.258	91
	KT.03	4.281	66
	KT.04	5.150	57
	KT.05	7.038	83
	KT.06	2.959	66
	KT.07	14.495	58
QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B2		-	144

(Kq = 1,2; Kv = 1,2)		

(Nguồn: Kết quả quan trắc Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương)

Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc với khí thải tại nguồn năm 2023:

STT	Tên điểm quan trắc	Tên điểm quan trắc	Tần suất quan trắc
1	Ống thoát khi thải lọc bụi khu định lượng nguyên liệu	KT.01	3 tháng/lần
2	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 1	KT.02	
3	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 2	KT.03	
4	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 3	KT.04	
5	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 4	KT.05	
6	Ống thoát khí thải sau hệ thống silo xỉ thành phẩm	KT.06	

Tổng hợp đánh giá kết quả quan trắc khí thải tại nguồn:

Bảng 5-3 Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý năm 2023

Đợt	Điểm đo	Lưu lượng (m3/h)	Bụi (PM) (mg/Nm3)
Năm 2023			
Quý 1 (20/03/2023)	KT.01	3.627	87
	KT.02	4.779	50
	KT.03	6.740	74
	KT.04	2.754	58
	KT.05	12.670	63
	KT.06	2.930	48
Quý 2 (09/06/2023)	KT.01	3.825	27
	KT.02	4.473	24

	KT.03	6.377	21
	KT.04	2.439	27
	KT.05	13.296	26
	KT.06	3.018	<21
Quý 3 (19/09/2023)	KT.01	3.896	22
	KT.02	4.578	27
	KT.03	4.768	24
	KT.04	2.515	25
	KT.05	14.735	25
	KT.06	3.126	28
Quý 4 (08/12/2023)	KT.01	4.299	25
	KT.02	4.223	26
	KT.03	4.962	26
	KT.04	2.738	28
	KT.05	15.489	26
	KT.06	2.898	29
QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B2 (Kq = 1,2; Kv = 1,2)		-	**144**

(Nguồn: Kết quả quan trắc Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương)

Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc với khí thải tại nguồn năm 2024:

STT	Tên điểm quan trắc	Tên điểm quan trắc	Tần suất quan trắc
1	Máy đóng bao 661-BF1 (C6)	KT.01	3 tháng/lần
2	Lọc bụi gầu tải đóng bao 661-BF2 (C15)	KT.02	

3	Silo xi 591 – BF2 (C3)	KT.03	
4	Lọc bụi silo 591 – BF1 (B11)	KT.04	
5	Lọc bụi khu vực định lượng 531-BF1 (A11)	KT.05	
6	Lọc bụi bang tải A15 tải liệu vào máy nghiền 532-BF1 (A15)	KT.06	
7	Lọc bụi khu vực từ cảng vào bãi chứa 511-BF1 (A4)	KT.07	
8	Lọc bụi khu vục chứa nguyên liệu 511-BF2 (A6)	KT.08	

Tổng hợp đánh giá kết quả quan trắc khí thải tại nguồn:

Bảng 5-4 Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý năm 2024

Đợt	Điểm đo	Lưu lượng (m3/h)	Bụi (PM) (mg/Nm3)
Quý 1 (23/04/2024)	KT.01	3751	29
	KT.02	12.690	29,7
	KT.03	3941	19,5
	KT.04	3903	26,4
	KT.05	3874	29,5
	KT.06	3600	27,6
Quý 2 (21/06/2024)	KT.01	3.317	28,5
	KT.02	13.110	29,2
	KT.03	3.897	21,3
	KT.04	3.902	26,3
	KT.05	3.537	29,0
	KT.06	3.623	27,1
	KT.07	10.443	28,3

	KT.08	13.810	29,5
QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B2 (Kq = 1,2; Kv = 1,2)		-	**144**

(Nguồn: Kết quả quan trắc Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương)

Nhận xét:

Qua kết quả phân tích chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý trong năm 2022, năm 2023 và quý 1 năm 2024 cho thấy tất cả các chỉ tiêu quan trắc khí thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 23:2009/BTNMT, cột B2– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp ngành xi măng, trước khi thải ra ngoài môi trường.

Vị trí quan trắc, số lượng mẫu chất lượng không khí xung quanh:

STT	Vị trí lấy mẫu	Tần suất quan trắc
1	Khu vực cổng công ty	3 tháng/lần

Tổng hợp đánh giá kết quả quan trắc chất lượng không khí tại nguồn:

Bảng 5-5 Kết quả quan trắc chất lượng không khí tại khu vực cổng Cơ sở

Đợt	Tiếng ồn (dBA)	Tổng bụi lơ lửng ($\mu g/Nm^3$)
Năm 2022		
Quý 1 (15/03/2022)	58,7	280
Quý 2 (15/06/2022)	59,7	229
Quý 3 (09/09/2022)	58,3	260
Quý 4 (12/12/2022)	56,6	213
Năm 2023		
Quý 1 (20/03/2023)	54,7	148
Quý 2 (09/06/2023)	56,3	149
Quý 3 (19/09/2023)	61,2	158
Quý 4 (08/12/2023)	59.9	130

Năm 2024		
Quý 1 (23/04/2024)	63,5	210
Quý 2 (21/06/2024)	61,2	0,23
QCVN 26:2010/BTNMT	70	-
QCVN 05:2023/BTNMT	-	300

(Nguồn: Kết quả quan trắc Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương)

Ghi chú:

(1): QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).

(2): QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

Nhận xét: Qua kết quả phân tích chất lượng không khí khu vực cổng Cơ sở trong năm 2022, 2023 và quý 1 năm 2024 cho thấy tất cả tiêu chí quan trắc đều trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh QCVN 05:2023/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT.

Bảng 5-6 Thống kê kết quả trung bình 1 giờ của quan trắc tự động liên tục năm 2022 và 2023

Tên hệ thống	Giá trị	Bụi (mg/Nm^3)	Lưu lượng (m^3/h)	Nhiệt độ (^oC)	Áp suất (mBar)
Năm 2022					
Hệ thống 1	Giá trị trung bình 1 giờ	17,5	13.484	47,5	128,3
	QCVN 23:2009/BTNMT, cột B2 (Kq = 1,2; Kv = 1,2)	144	Không quy định	Không quy định	Không quy định
Hệ thống 2	Giá trị trung bình 1 giờ	17,1	18.771	48,	131,3
	QCVN 23:2009/BTNMT, cột B2 (Kq = 1,2; Kv = 1,2)	144	Không quy định	Không quy định	Không quy định
Năm 2023					
Hệ thống 1	Giá trị trung bình 1 giờ	11,7	16.215	47,2	101,5
	QCVN 23:2009/BTNMT, cột B2 (Kq = 1,2; Kv = 1,2)	144	Không quy định	Không quy định	Không quy định
	Giá trị trung bình 1 giờ	6,6	14.852	43,1	105

Hệ thống 2	QCVN 23:2009/BTNMT, cột B2 (Kq = 1,2; Kv = 1,2)	144	Không quy định	Không quy định	Không quy định

(Nguồn: Kết quả quan trắc Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương)

So sánh giá trị trung bình 1 giờ với QCVN: giá trị (Bụi tổng) quan trắc được tại 02 hệ thống đều đạt QCVN 23:2009/BTNMT, cột B2 (Kq = 1,2; Kv = 1,2).

CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Danh mục các công trình bảo vệ môi trường đã hoàn thành cần đưa vào vận hành thử nghiệm bao gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải (ký hiệu A15): công suất 5.000m^3/h.
- Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (ký hiệu B11): công suất 5.000m^3/h.
- Hệ thống xử lý khí thải tại Silô xỉ (ký hiệu C3): công suất 5.000m^3/h.

Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở như sau:

Bảng 6-1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải

Công trình xử lý chất thải	Giai đoạn	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến (m^3/h)
Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải (ký hiệu A15): công suất 5.000m^3/h.	Giai đoạn 1: Điều chỉnh hiệu suất	Sau khi được cơ quan chức năng chấp thuận	6 tháng kể từ ngày GPMT có hiệu lực	70%
	Giai đoạn 2: Vận hành ổn định	Sau khi hoàn thành điều chỉnh hiệu suất		70%
Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (ký hiệu B11): công suất 5.000m^3/h	Giai đoạn 1: Điều chỉnh hiệu suất	Sau khi được cơ quan chức năng chấp thuận	6 tháng kể từ ngày GPMT có hiệu lực	70%
	Giai đoạn 2: Vận hành ổn định	Sau khi hoàn thành điều chỉnh hiệu suất		70%
Hệ thống xử lý khí thải tại Silô xỉ (ký hiệu C3):	Giai đoạn 1: Điều chỉnh hiệu suất	Sau khi được cơ quan chức năng chấp thuận	6 tháng kể từ ngày GPMT có hiệu lực	70%

Công trình xử lý chất thải	Giai đoạn	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến (m^3/h)
công suất 5.000m^3/h	Giai đoạn 2: Vận hành ổn định	Sau khi hoàn thành điều chỉnh hiệu suất		70%

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ theo Khoản b, Điều 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ ban hành Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường thì đối với dự án đầu tư không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thời gian lấy mẫu trong vận hành ổn định là 01 ngày/lần và trong 03 ngày liên tiếp (03 mẫu), cụ thể như sau:

Trong giai đoạn vận hành ổn định:

Kế hoạch lấy mẫu khí thải trong giai đoạn vận hành ổn định

STT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	Khí thải tại ống khói sau HTXL tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải	01 ngày/lần lấy mẫu trong 3 ngày liên tiếp (03 mẫu)	Mẫu đơn	Lưu lượng, Bụi tổng	QCVN 23:2009/BTNM, cột B2, Kp=1,2; Kv=1,2
2	Khí thải tại ống khói sau HTXL tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2	01 ngày/lần lấy mẫu trong 3 ngày liên tiếp (03 mẫu)	Mẫu đơn	Lưu lượng, Bụi tổng	QCVN 23:2009/BTNM, cột B2, Kp=1,2; Kv=1,2
3	Khí thải tại ống khói sau HTXL tại silo xi	01 ngày/lần lấy mẫu trong 3 ngày liên tiếp (03 mẫu)	Mẫu đơn	Lưu lượng, Bụi tổng	QCVN 23:2009/BTNM, cột B2, Kp=1,2; Kv=1,2

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch:

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Môi trường Hải Âu

Địa chỉ: 3 Tân Thới Nhất 20, KP4, phường Tân Thới Nhất, quận 12, TP.HCM.

Đại diện: Ông Thái Lê Nguyên Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 028.3816.4421

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường có số hiệu VIMCERTS 117 ngày 11/03/2022.

Chứng chỉ công nhận VLAT mã số – 1.0444 ngày 20/12/2021.

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

2.1.1. *Giám sát chất lượng nước thải*

Căn cứ theo quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường, đã quy định Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

2.1.2. *Giám sát chất lượng khí thải*

- Vị trí:

+ 01 mẫu khí thải tại ống khói HTXLKT tại khu vực cảng nhập liệu (ký hiệu A4)

+ 01 mẫu khí thải tại ống khói HTXLKT tại băng tải vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng sông vào bãi chứa (ký hiệu A6)

+ 01 mẫu khí thải tại ống khói HTXLKT tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền (ký hiệu A11)

+ 01 mẫu khí thải tại ống khói HTXLKT tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải (ký hiệu A15)

+ 01 mẫu khí thải tại ống khói HTXLKT tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (ký hiệu B11)

+ 01 mẫu khí thải tại ống khói HTXLKT tại Silô xỉ (ký hiệu C3)

+ 01 mẫu khí thải tại ống khói HTXLKT tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6)

+ 01 mẫu khí thải tại ống khói HTXLKT từ hoạt động xuất xi măng (ký hiệu C15)

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 26:2009/BTNMT, cột B2, Kp=1,2; Kv=1,2.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

2.2.1. *Đối với hệ thống xử lý nước thải*

Căn cứ khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

2.2.2. *Đối với hệ thống xử lý khí thải*

Cơ sở có 10 HTXLKT từ hoạt động sản xuất xi măng bao gồm: 05 HTXLKT có công suất 5.000 m^3/h, 02 HTXLKT có công suất 20.000 m^3/h, 01 HTXLKT có công suất 30.000 m^3/h, 02 HTXLKT có công suất 40.100 m^3/h, với tổng lưu lượng khí thải phát sinh từ Cơ sở là 175.200 m^3/h, thuộc số thứ tự 7 Cột 5 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ 100.000 m^3/h (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)).

Căn cứ theo Điểm a Khoản 2 Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương cần thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đối với HTXL khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5) và trạm nghiền 2 (ký hiệu D5).

Năm 2020, Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương tiến hành lắp đặt 02 hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục tại 2 ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5) và hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5). Mỗi hệ thống quan trắc khí thải tự động gồm các thiết bị quan trắc với 4 thông số: nhiệt độ; lưu lượng; áp suất; bụi (lắp đặt trên thân ống thải), camera giám sát tại các thiết bị, bộ thu nhận và truyền tín hiệu. Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc khí thải tự động theo công văn xác nhận số 4952/STNMT-CCBVMT ngày 13/11/2020.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ Cơ sở

- Chất thải rắn sinh hoạt

+ Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt.

+ Tần suất giám sát: Hằng ngày

+ Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, hợp đồng thu gom.

+ Quy định: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường

+ Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

+ Tần suất giám sát: Hằng ngày

+ Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, hợp đồng thu gom.

+ Quy định: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Chất thải nguy hại

+ Vị trí giám sát: Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại

+ Tần suất giám sát: Hằng ngày

+ Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, hợp đồng thu gom.

+ Quy định: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HẰNG NĂM

Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm của Cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 6-2 Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm của Cơ sở

STT	Hạng mục	Chi phí giám sát môi trường hằng năm (VNĐ/năm)
1	Chi phí phân tích mẫu	30.000.000
2	Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp	40.000.000
3	Thu gom, lưu trữ, xử lý CTNH	20.000.000
4	Tổng hợp lập báo cáo	2.000.0000
Tổng cộng		**92.000.000**

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương)

CHƯƠNG 7: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

1. Văn bản thanh tra, kiểm tra:

Ngày 25/06/2024 Cơ sở nhận được văn bản thông báo số 542/TB-TTr ngày 25/06/2024 về việc kiểm tra, xác minh trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường. Ngày 28/06/2024 Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra xác minh thực tế tại Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương và có biên bản kiểm tra, xác minh về lĩnh vực môi trường.

(Biên bản kiểm tra, xác minh về lĩnh vực môi trường đính kèm phụ lục)

2. Giải pháp khắc phục của Cơ sở:

Ngày 28/06/2024 Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương có văn bản số 07/CV-BICECO gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương báo cáo các thông tin và giải pháp bảo vệ môi trường của Cơ sở:

Đối với nội dung người dân phản ánh bụi từ quá trình sản xuất ảnh hưởng đến người dân và môi trường xung quanh, Cơ sở đã ghi nhận lại nội dung phản ánh, tìm hiểu **nguyên nhân** vào khoảng đầu tháng 5/2024 Cơ sở bị sự cố xì xi măng và xỉ bột:

1. *Bị sự cố lỗi túi lọc bụi thủng túi trong quá trình vận hành, phát sinh bụi đột xuất. Do thay đổi NCC mua túi lọc bụi với độ thoát khí tốt hơn nhưng chất lượng không tốt dẫn đến sự cố. Tuy nhiên, hệ thống dữ liệu cảnh báo nếu vượt ngưỡng sẽ tự động tắt thiết bị.*
2. *Buổi chiều gió mạnh bụi đường bay vào NM rất nhiều và hiện tại đường nội bộ đã xuống cấp mưa xìn, nắng bụi cộng thêm xe nhận hàng di chuyển tới lui sẽ phát sinh ra bụi.*
3. *Sự cố thủng ống bơm xỉ trong quá trình nhập từ xe bồn vào silo (sự cố ngày 09/05).*

Giải pháp: Kiểm soát chặt chẽ công tác quản lý máy móc, thiết bị, con người nhằm đảm bảo hệ thống sản xuất, hệ thống xử lý bụi hoạt động tốt, tránh bị xì bụi gây ô nhiễm ra môi trường xung quanh:

Thay lại toàn bộ túi lọc bụi, thay đổi NCC và hiện tại đang hoạt động ổn định và tốt hơn. Báo cáo tổng hợp thay túi lọc bụi từ 15/07/2023 đến 25/06/2024.

1. *Tưới đường nội bộ thường xuyên để giảm bớt bụi phát tán và tối thiểu 2 lần/ngày.*
2. *Đổ bê tông nội bộ khoảng 2000m^2/ toàn NM và làm đường ống thoát nước, đường ống bơm nước tưới đường. => Dự kiến thi công vào đợt nghỉ Lễ 2/9*
3. *Tháng 07/2024 sẽ thay mới toàn bộ đường ống nhập nguyên liệu xỉ bột.*

Bên cạnh đó cũng rà soát lại các quy định, quy trình:

1. *Kế hoạch hàng năm thay túi lọc bụi*
2. *Giấy chứng nhận ISO 9001:2015*
3. *Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng 45001 và 50001*

4. *Hướng dẫn vận hành lọc bụi túi*
5. *Hướng dẫn thay túi lọc bụi*
6. *Hướng dẫn nhập tro bay, xi bột*

Ngoài ra tuân thủ quy định báo cáo định kỳ hàng năm cho Sở:

1. *Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm*
2. *Báo cáo môi trường lao động hàng năm*
3. *Bảo dưỡng, hiệu chuẩn các ống khí lọc bụi theo quy định*

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 28/06/2024 của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, Cơ sở đã có buổi làm việc với đại diện UBND xã Thường Tân và đại diện các hộ dân. *(có biên bản làm việc đính kèm)*

Ngày 10/08/2024 Cơ sở có công văn số 12/CV-BICECO gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để báo cáo các nội dung triển khai khắc phục với các nội dung như sau:

Đối với nội dung phản ánh của người dân và gửi Văn bản báo cáo có ý kiến xác nhận của người dân và Ủy ban nhân dân xã Thường Tân để kiểm tra, giám sát.

Toàn bộ hệ thống thu gom, xử lý bụi đã được Sở Tài Nguyên và Môi Trường kiểm tra, nghiệm thu xác nhận tại Công văn số 3009/STNMT-MT. Đồng thời trong quá trình hoạt động sản xuất Cơ sở đã lắp đặt hệ thống quan trắc đo đạc bụi tự động liên tục cho 2 ống thải chính của 2 dây chuyền và gửi kết quả về Sở TN&MT theo dõi và giám sát. Hàm lượng bụi thải ra môi trường luôn nằm trong giới hạn cho phép của quy định.

Hàng năm theo chu kỳ 1 năm Cơ sở có do quan trắc môi trường lao động và có báo cáo kết quả về Sở TN & MT tất cả các chỉ tiêu đều đạt.

Tuy nhiên trong quá trình vận hành, phát sinh bụi đột xuất. Do thay đổi NCC mua túi lọc bụi với độ thoát khí tốt hơn nhưng chất lượng không tốt dẫn đến sự cố nhưng hệ thống quan trắc khí thải liên tục hệ thống dữ liệu cảnh báo nếu vượt ngưỡng sẽ tự động tắt các thiết bị. Cơ sở tiến hành thay lại toàn bộ túi lọc bụi, thay đổi Nhà cung cấp và hiện tại đang hoạt động ổn định và tốt hơn. Bảo cáo tổng hợp thay túi lọc bụi từ 15/07/2023 đến 25/06/2024 (hình ảnh và báo cáo đính kèm).

Cơ sở cũng cho lắp mới thay thế lại toàn bộ các đường ống bơm để không phát sinh bụi trong quá trình bơm các nguyên liệu (Hình ảnh đính kèm). Đồng thời cho đổ bê tông nội bộ khoảng 2000m^2/ toàn NM và làm đường ống thoát nước, đường ống bơm nước tưới đường thi công từ tháng 08/2024 (Bản vẽ và hình ảnh đính kèm).

Việc an sinh xã hội của địa phương Cơ sở luôn ủng hộ, tặng quà bằng nhiều hình thức như tiền mặt, tặng quà và hỗ trợ xi măng cho các hoạt động huy động tài trợ của các tổ chức Đảng, Đoàn thể tại địa phương.

Tiếp nối tốt hơn vào việc an sinh xã hội của địa phương Cơ sở đồng thuận hỗ trợ thăm khám sức khỏe cho người dân sinh sống lân cận số tiền hỗ trợ thăm khám sức khỏe cho người dân là thiết thực và ý nghĩa, số tiền chi hỗ trợ là 3.000.000đ/hộ/năm và tổng số tiền là 32.000.000đ/11hộ/năm (Biên bản và danh sách 11 hộ dân sẽ được niêm yết tại Văn Phòng ấp 1, xã Thường Tân).

CHƯƠNG 8: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Fico Bình Dương bảo đảm về độ trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này, kể cả tài liệu đính kèm. Nếu có sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Fico Bình Dương cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường đã được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Đồng thời chúng tôi cam kết một số nội dung cụ thể như sau:

Cam kết thực hiện nghiêm túc các phương án giảm thiểu ô nhiễm, các biện pháp phòng ngừa và sẵn sàng ứng phó khi có sự cố môi trường xảy ra.

Cam kết thực hiện chương trình quan trắc định kỳ đúng tần suất, thông số theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Cam kết toàn bộ nước thải phát sinh tại Cơ sở được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải - công suất 20m^3/ngày.đêm để xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0,9; Kf=1,2 sau đó xả ra sông Đồng Nai tại Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở được thu gom dẫn về 10 hệ thống xử lý khí thải để xử lý đạt QCVN 23:2009/BTNMT, cột B2; Kp=1,2; Kv=1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng trước khi thải ra ngoài môi trường.

Cam kết không xả nước thải, khí thải chưa được xử lý ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép theo 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Cam kết thu gom, lưu trữ và xử lý chất thải nguy hại theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố trong quá trình sản xuất kinh doanh của Cơ sở.

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Fico Bình Dương cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu vi phạm các quy định bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 1.

CÁC GIẤY TỜ PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3700537860

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 10 năm 2003

Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 17 tháng 07 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BINH DUONG FICO CEMENT SINGLE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY

Tên công ty viết tắt: BICECO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa đất số 33,34; Tờ bản đồ số 177; Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: *0650.3680104* Fax: *0650.3680146*
Email: Website:

3. Vốn điều lệ 26.172.420.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi sáu tỷ một trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *3900365922*

Ngày cấp: *23/12/2004* Nơi cấp: *Phòng ĐKKD Phòng đăng ký kinh doanh tỉnh Tây Ninh*

Địa chỉ trụ sở chính: *433 Đại lộ 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN CÔNG BẢO Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *14/03/1969* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *079069004770*

Ngày cấp: *22/03/2017* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *710H Lê Hồng Phong, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *710H Lê Hồng Phong, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

* Họ và tên: YEOH KEONG JUNN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch Công ty

Sinh ngày: *16/01/1989* Dân tộc: Quốc tịch: *Malaysia*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: *A51288357*

Ngày cấp: *22/06/2018* Nơi cấp: *Malaysia*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *No 12, Dalaman Tunku, 50480, Kuala Lumpur, Malaysia*

Chỗ ở hiện tại: *No 12, Dalaman Tunku, 50480, Kuala Lumpur, Malaysia*

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Thị Thanh Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 95 /CN-UB	*Bình Dương, ngày 12 tháng 9 năm 2002*

GIẤY CHỨNG NHẬN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

- Căn cứ Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;

- Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 07 năm 1999 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10;

- Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1047/TT-KH ngày 09/9/2002 về việc cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho Công ty TNHH Xi măng Bình Dương.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ CHO

Công ty TNHH Xi măng Bình Dương

- Trụ sở chính: Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000441 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 09/4/2002.

1. **Thực hiện dự án đầu tư**: Xây dựng nhà máy xi măng Bình Dương.

- Dự án khởi công ngày 15 tháng 7 năm 2002, hoàn thành và đưa vào hoạt động ngày 01 tháng 3 năm 2003.

- Tổng số vốn đầu tư của dự án: 17.900 triệu đồng.

- Lĩnh vực đầu tư: Dự án sử dụng số lao động bình quân trong năm đáp ứng điều kiện qui định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ;

- Địa điểm thực hiện dự án: Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Dự án sử dụng số lao động bình quân trong năm: 153 người.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 145.080.000.000 (một trăm bốn mươi lăm tỷ không trăm tám mươi triệu) đồng.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 29.016.000.000 đồng (*Bằng chữ: hai mươi chín tỷ không trăm mười sáu triệu đồng*), chiếm tỷ lệ 20% tổng vốn đầu tư.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày được cấp Quyết định chủ trương đầu tư.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Chuẩn bị đầu tư: 06 tháng.

- Giải phóng mặt bằng: 01 tháng.

- Thời gian xây dựng: 16 tháng.

- Thời gian vận hành sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ: 01 tháng.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nhà đầu tư là doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 03 tháng 6 năm 2008, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất:

Doanh nghiệp được xem xét ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 3. Các điều kiện ràng buộc đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

- Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định về bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

- Nhà đầu tư phải thực hiện việc xử lý các nguồn gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động, đảm bảo không ảnh hưởng tới môi trường sống và có phương án cụ thể đáp ứng các yêu cầu về phòng chống cháy nổ tại địa điểm thực

hiện dự án trong quá trình hoạt động theo đúng quy định pháp luật Việt Nam hiện hành;

- Nhà đầu tư phải bố trí lại mặt bằng sản xuất, chuyển nhà kho và văn phòng sang phía Đông (tiếp giáp với nhà dân) khu đất dự án mở rộng và đặt dây chuyền sản xuất mới song song với dây chuyền sản xuất hiện hữu nhằm giảm ảnh hưởng tác động môi trường đến khu vực dân cư bên cạnh.

- Nhà đầu tư có trách nhiệm tiến hành các thủ tục để được thuê đất của Nhà nước trước khi triển khai thực hiện dự án và có nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất cho Nhà nước kể từ khi hoàn thành thủ tục thuê đất đối với diện tích đất sử dụng tại địa điểm dự án theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Sau thời gian 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư nếu Công ty Cổ phần xi măng Fico Bình Dương không triển khai hoặc không có khả năng thực hiện dự án theo tiến độ đã cam kết và không có lý do chính đáng thì Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ không còn hiệu lực thực hiện.

Điều 4. Quyết định này được lập thành 03 (ba) bản. Một bản cấp cho Nhà đầu. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- CT và các PCT;
- Như Điều 4;
- Các Sở: TC, TNMT, XD, CT;
- UBND huyện Bắc Tân Uyên;
- LĐVP(Nh, Lg), Tạo, KTN, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Văn Nam

SỞ ĐỊA CHÍNH
TỈNH BÌNH DƯƠNG
-----oOo------
Số : 661 /HĐ.TĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc
-------oOo--------
Bình Dương, ngày 13 tháng 9 năm 2002

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 14/07/1993, Luật sửa đổi bổ sụng một số điều của Luật Đất đai ngày 02/12/1998 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 29/6/2001.

- Căn cứ nghị định số : 04/200/NĐ.CP ngày 11/02/2000 của Chính Phủ về thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số : 66/2001/NĐ.CP ngày 28/09/2001 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số : 04/200/NĐ.CP ngày 11/02/2000 của Chính Phủ.

- Căn cứ thông tư số : 2074/2001/TT-TCĐC ngày 14/12/2001 của Tổng Cục Địa Chính hướng dẫn trình tự lập, xét duyệt hồ sơ xin giao đất, thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước.

- Căn cứ quyết định số: 4697/QĐ-CT ngày 13/8/2002 của Chủ Tịch UBND tỉnh Bình Dương *V/v thu hồi đất của ông Đoàn Văn Nguyên và hộ ông Đoàn Văn Thảo, cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho Công Ty TNHH ximăng Bình Dương.*

I. Bên cho thuê đất: (Bên A)

- Đại diện : SỞ ĐỊA CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG.
- Họ tên : CAO MINH HUỆ.
- Chức vụ : GIÁM ĐỐC.
- Trụ sở : phường Phú Thọ, thị Xã TDM, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (0650) 822367 - 822252 - 827198.

II. Bên thuê đất : (Bên B)

- Đại diện : CÔNG TY TNHH XIMĂNG BÌNH DƯƠNG.
- Họ tên : LẠI CAO NGỌC DŨNG.
- Chức vụ : GIÁM ĐỐC.
- Trụ sở : xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều I :

1. Bên A cho Bên B thuê khu đất diện tích : 15.561 m^2 tại xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Để sử dụng vào mục đích: sản xuất, kinh doanh ximăng, chất kết dính, vật liệu xây dựng. Mua bán nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất. San lấp mặt bằng. Gia công, chế tạo, lắp ráp máy móc thiết bị cơ, điện (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000441 ngày 09/4/2002 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp).

2. Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính tỉ lệ 1/500 và sơ đồ vị trí tỷ lệ 1/2000 do Phòng NN - PTNT & địa chính huyện Tân Uyên xác lập (kèm theo).

3. Thời hạn thuê đất : 49 (bốn mươi chín) năm kể từ ngày có quyết định thuê đất ngày 13/8/2002.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều II : Bên B có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau :

1.*Giá tiền thuê đất:* 327 *đồng/m^2/năm* theo quyết định số 5086/QĐ-CT ngày 05/9/2002 của Chủ Tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

* *Số tiền thuê đất 01 năm là*: 15.561 m^2 x 327 đ/m^2/năm= 5.088.447 đồng/năm.

2. *Số tiền thuê đất được trả theo phương thức* : Mỗi năm thanh toán hai lần, lần đầu trước ngày 30/06, lần sau nộp trước ngày 30/12 hàng năm với số tiền thuê đất cả năm là : 5.088.447 đồng/năm.

3. *Số tiền thuê đất bắt đầu được tính từ ngày*: bàn giao cột mốc ngoài thực địa ngày 20/8/2002 (có biên bản kèm theo) và nộp vào tài khoản kho bạc số: 741 của Kho bạc Nhà nước theo chương, loại, khoản, hạn tương ứng mục 21.

Điều III :

Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong điều I của hợp đồng này.

Điều IV :

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên B không được chuyển quyền sử dụng đất thuê nếu không đủ các điều kiện chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên A đảm bảo quyền sử dụng đất của bên B, không chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba khi chưa được bên B thỏa thuận.

2. Trường hợp bên B bị phân chia, sát nhập, chuyển đổi doanh nghiệp hoặc chuyển nhượng tài sản cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì pháp nhân mới phải làm lại thủ tục thuê đất, thời hạn thuê đất là thời hạn còn lại của hợp đồng này. Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao khu đất thuê cho pháp nhân mới.

3. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu bên B muốn trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất trước thời hạn thì bên B phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 6 tháng. Bên A phải trả lời cho bên B trong thời gian 3 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính từ ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau :

a. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

b. Do đề nghị của một bên hoặc các bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận.

c. Bên B bị phát mãi tài sản hoặc bị phá sản hoặc giải thể..

d. Bên B bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất do vi phạm các quy định của pháp luật về đất đai.

Điều V :

Hai bên thỏa thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc hợp đồng này theo quy định của pháp luật.

Điều VI :

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết phải được giải quyết bằng thương lượng, trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều VII :

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

2. Bên A có trách nhiệm cung cấp các văn bản có liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của bên B, tôn trọng quyền sở hữu về tài sản của bên B xây dựng0 trên khu đất thuê theo qui định của pháp luật.

-Là doanh nghiệp trong nước, Bên B không được quyền cho đối tác nước ngoài thuê đất khi chưa có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, phải chấp hành theo quy định tại điều 80 Luật đất đai sửa đổi bổ sung ngày 29/06/2001.

Điều VIII:

Hợp đồng được ký tại Sở Địa chính tỉnh Bình Dương ngày 13 / 9 /2002 được lập thành 6 bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản. Sở Địa Chính Tỉnh Bình Dương có trách nhiệm gửi hợp đồng thuê đất đến Sở Tài chính - Vật giá, Cục thuế, Kho bạc Nhà nước và Tổng Cục Địa Chính để theo dõi quản lý.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH XIMĂNG BÌNH DƯƠNG	GIÁM ĐỐC SỞ ĐỊA CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG
LẠI CAO NGỌC DŨNG	Cao Minh Hue

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

SỐ : 852 /PK/HĐ-TĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 6 tháng 7 năm 2004.

PHỤ KIỆN HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
(hợp đồng số: 661/HĐ-TĐ ngày 13/09/2002)

- Căn cứ luật đất đai ngày 14/07/1993 của Nước CHXHCN Việt Nam và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai được Quốc hội thông qua ngày 02/12/1998, ngày 29/06/2001.

- Căn cứ quyết định số : 4629/QĐ-CT ngày 28/6/2004 của UBND Tỉnh Bình Dương V/v điều chỉnh tên Công ty TNHH Xi Măng Bình Dương thành Công ty Cổ phần Xi Măng Bình Dương tại Xã Thường Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ hợp đồng thuê đất số: 661/HĐ.TĐ ngày 13/09/2002 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và Công ty TNHH Xi Măng Bình Dương.

I. Bên cho thuê đất : (Bên A)

- Đại diện : **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Họ tên : **CAO MINH HUỆ**
- Chức vụ : **GIÁM ĐỐC SỞ.**
- Trụ sở : Phường Phú Hòa, Thị Xã TDM, Tỉnh Bình Dương;
- Điện thoại : (065) 822367 - 822252 - 827198.

II. Bên thuê đất : (Bên B)

- Đại diện : **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH DƯƠNG**
- Họ tên: **ĐINH THỊ SƠN.**
- Chức vụ : **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ .**
- Trụ sở : Xã Thường Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Hai bên thỏa thuận ký phụ kiện sửa đổi bổ sung một số điều khoản của hợp đồng thuê đất số:661/HĐ.TĐ ngày 13/09/2002. Cụ thể như sau:

Điều 1: Đổi tên Công ty TNHH Xi Măng Bình Dương thành Công ty Cổ phần Xi Măng Bình Dương .

C:\Th\pk-HDXIMang

Điều 2 : Phụ kiện này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số: 661/HĐ.TĐ ngày 13/09/2002, các điều khoản khác của hợp đồng thuê đất vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

- Phụ kiện hợp đồng được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 6 /7 /2004 có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 06 bản, bên A 01 bản, bên B 01 bản và 04 bản gửi Sở Tài Chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước để thu tiền thuê đất và đồng gửi Bộ Tài nguyên và môi trường để theo dõi quản lý./.

GIÁM ĐỐC	CÔNG TY
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH DƯƠNG
Cao Minh Mẫu	Phạm Thị Sửu

CXThpk-HDXIMang

51

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 3692/PLHĐ2.TĐ

Bình Dương, ngày 06 tháng 11 năm 2013

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(Hợp đồng thuê đất số 661/HĐ.TĐ ngày 13/9/2002 và phụ kiện hợp đồng thuê đất số 852/PK/HĐ-TĐ ngày 06/7/2004)

Căn cứ Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 661/HĐ.TĐ ngày 13/9/2002 giữa Sở Địa chính tỉnh Bình Dương và Công ty TNHH Ximăng Bình Dương;

Căn cứ Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 852/PK/HĐ-TĐ ngày 06/7/2004 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương và Công ty Cổ phần Xi măng Bình Dương.

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

- Đại diện : SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG.
- Họ tên : BÙI VĂN HAI.
- Chức vụ : PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ.
- Trụ sở : phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (0650) 3822358 - 3822252 - 3842326.

II. Bên thuê đất là:

- Đại diện : CÔNG TY TNHH XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG.
- Họ tên : NGUYỄN VĂN TRỊ.
- Chức vụ : TỔNG GIÁM ĐỐC.
- Trụ sở : ấp 1, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

III. Hai bên thỏa thuận ký Phụ lục sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng thuê đất số 661/HĐ.TĐ ngày 13/9/2002 và phụ kiện hợp đồng thuê đất số 852/PK/HĐ-TĐ ngày 06/7/2004. Cụ thể như sau:

Điều 1. Công ty Cổ phần Xi măng DIC Bình Dương được chuyển đổi thành Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3700537860, đăng ký lần đầu ngày 27/10/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/3/2013 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Điều 2: Điều chỉnh tại khoản 1 điều II của Hợp đồng thuê đất số 661/HĐ.TĐ ngày 13/9/2002, như sau:

1. Giá tiền thuê đất là: 1.140 đồng/m^2/năm, (Một ngàn một trăm bốn mươi đồng/m^2/năm) theo Quyết định số 527/QĐ-STC ngày 20/9/2013 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương (được áp dụng từ ngày 20/8/2007 đến ngày 19/8/2012).

2. Giá tiền thuê đất là: 9.655 đồng/m^2/năm, (Chín ngàn sáu trăm năm mươi lăm đồng/m^2/năm) theo Quyết định số 527/QĐ-STC ngày 20/9/2013 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương (được áp dụng từ ngày 20/8/2012 đến ngày 19/8/2017).

Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 142/2005/NĐ-CP.

Điều 3. Phụ lục này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số 661/HĐ.TĐ ngày 13/9/2002 và phụ kiện hợp đồng thuê đất số 852/PK/HĐ-TĐ ngày 06/7/2004, các điều khoản khác của hợp đồng thuê đất, phụ kiện hợp đồng thuê đất vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 4. Phụ lục hợp đồng được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ngày 06 /11 /2013 được lập thành 04 bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến Cơ quan Thuế nơi xác định mức thu tiền thuê đất và Kho bạc Nhà nước thu tiền thuê đất để theo dõi quản lý.

Phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên thuê đất	**Bên cho thuê đất**
CÔNG TY TNHH XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	**KT.GIÁM ĐỐC**
	PHÓ GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Nguyễn Văn Trị	**Bùi Văn Hai**

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 3278/HĐ.TĐ-STNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 22 tháng 8 năm 2016

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1450/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty TNHH xi măng Fico Bình Dương được chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên;

Căn cứ Thông báo số 11746/TB-CT ngày 22/7/2016 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước.

Hôm nay, ngày ...22 tháng ...8... năm 2016, tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

- Đại diện : SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG.
- Họ tên : PHẠM XUÂN NGỌC
- Chức vụ : PHÓ GIÁM ĐỐC
- Trụ sở : Tầng 09 tháp A – Tòa nhà trung tâm hành chính tỉnh - phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (0650) 3822252.

II. Bên thuê đất là: Công ty TNHH xi măng Fico Bình Dương.

- Đại diện : NGUYỄN VĂN TRỊ.
- Chức vụ : TỔNG GIÁM ĐỐC.
- Trụ sở : Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê: 13.303,9m² (trong đó có 689,1m² đất thuộc hành lang an toàn đường bộ và 1.928,9m² đất thuộc hành lang an toàn đường thuỷ).

2. Vị trí, ranh giới khu đất: Tại thửa đất số 144 tờ bản đồ số 34 thuộc xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo Bản trích lục địa chính do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Bắc Tân Uyên xác lập ngày 11/5/2016.

3. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 14/6/2066.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê đất là 6.433 đồng/m^2/năm, (bằng chữ: Sáu ngàn bốn trăm ba mươi ba đồng/m^2/năm), được ổn định đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm từ ngày 14/6/2016 đến ngày 13/6/2021.

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 14/6/2016.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Thuê đất trả tiền hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Tại Kho bạc Nhà nước huyện Bắc Tân Uyên.

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai;

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế nơi xác định tiền thuê đất, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên thuê đất	**Bên cho thuê đất**
TỔNG GIÁM ĐỐC	KT.GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH XI MĂNG FICO	PHÓ GIÁM ĐỐC
BÌNH DƯƠNG	
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Nguyễn Văn Trị	Phạm Xuân Ngọc

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Kèm theo Giấy chứng nhận này có Trang bổ sung số: 01

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7425927110051 52

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG DIC BÌNH DƯƠNG

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4603000081
Đăng ký lần đầu ngày 27/10/2003.
Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 08/02/2006.
Do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.
Địa chỉ: ấp 1, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 464 quyển số 01-SCT/BS
Ngày 4 tháng 2 năm 2010
TM.UBND XÃ THƯỜNG TÂN

Nguyễn Minh Quơn

BH 732044

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất

a) Thửa đất số: 33, 34 ,tờ bản đồ số: 177

b) Địa chỉ: xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

c) Diện tích: 15.561m² (Mười lăm ngàn năm trăm sáu mươi mốt mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 15.561m² ,chung: không

đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất (15.561m²), HLLG (911m²), HLBVĐS (3.132m²)

e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 13/08/2051 (SKC)

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy nghiền xi măng công suất 300.000 tấn/năm của Công ty cổ phần xi măng DIC Bình Dương.

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m²)	Diện tích sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm HT xây dựng	Thời hạn sở hữu
Nhà kho clinker	2.000	2.000	Tường BTCT cao 2m, trên tường gạch. Khung nhà, cột kèo thép hình tiền chế, mái lợp tole. Nền bê tông.	3	01	-/-	-/-
Nhà nghiền xi măng	180	653,4	Tường gạch, khung thép, sàn mái BTCT. Nền bê tông.	3	06	-/-	-/-
Nhà xi lô xi măng, nhà xuất xi măng xá	26	52	Móng, cột, sàn bê tông cốt thép. Tường gạch.	3	02	-/-	-/-
Nhà kho đóng bao xi măng	88,2	352,8	Tường gạch, khung thép, sàn mái BTCT. Nền bê tông.	3	04	-/-	-/-
Nhà kho xi măng bao	387,5	387,5	Tường xây gạch ống, trên vách tole, khung thép. Khung nhà, cột kèo thép hình tiền chế, mái lợp tole. Nền bê tông.	3	01	-/-	-/-
Nhà nghiền xi măng	180	711	Tường gạch, khung thép, sàn mái BTCT. Nền bê tông.	3	06	-/-	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/- .

6. Ghi chú: Diện tích sử dụng: 15.561m² (SKC)

Diện tích HLLG: 911m²; Diện tích HLBVĐS: 3.132m².

* Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T-751289 ngày 13/08/2002 và bổ sung tài sản gắn liền với đất.

Bình Dương, ngày 14 tháng 11 năm 2011

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số vào sổ cấp GCN: CT00473

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

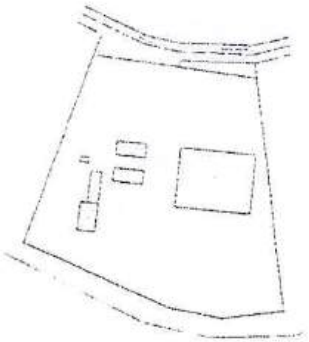

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Công ty Cổ phần Xi măng DIC Bình Dương được chuyển đổi thành Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3700537860, đăng ký lần đầu ngày 27/10/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/3/2013 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, theo hồ sơ số 10331.	

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 4 2 5 9 2 7 1 6 0 1 3 0 2 9

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên

Mã số doanh nghiệp: 3700537860

Đăng ký lần đầu ngày 27/10/2003

Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 04/3/2016

Do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 01564 quyển số: 01SS
Ngày 1 tháng 7 năm 2020
TM.UBND XÃ THƯỜNG TÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Minh Lan

CĐ 247930

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 144 , tờ bản đồ số: 34

b) Địa chỉ: xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

c) Diện tích: 13.603,9m², (bằng chữ: Mười ba ngàn sáu trăm lẻ ba phẩy chín mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 14/6/2066 (10.685,9m²); Lâu dài (300,0m²)

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (10.685,9m²)

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Diện tích: 13.603,9m² trong đó có:

- 300,0m² đất ở tại nông thôn đã chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
- 689,1m² đất thuộc hành lang an toàn đường bộ;
- 1.928,9m² đất thuộc hành lang an toàn đường thuỷ.

Diện tích đất thuộc hành lang an toàn đường bộ và hành lang an toàn đường thuỷ thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành về hành lang an toàn đường bộ và hành lang an toàn đường thuỷ.

Bình Dương, ngày ... tháng ... năm 2016

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
TUQ CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số vào sổ cấp GCN: CT15335

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------- o0o --------

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 1315 /GPXD

Căn cứ công văn số 1941/UB-KTTH ngày 30/05/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về dự án sản xuất của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng Bình Dương.

I. Cấp cho: Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng Bình Dương.
Địa chỉ trụ sở chính: Ấp I, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000441 ngày 09/04/2002 và đăng ký thay đổi lần I ngày 24/07/2002 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

II. Được phép xây dựng công trình: Nhà máy nghiền xi măng công suất 300.000tấn/năm theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật do Công ty tư vấn xây dựng công trình vật liệu xây dựng -- Bộ Xây dựng và Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn đầu tư và xây dựng Sài Thành lập, gồm các hạng mục sau đây:

1/ Nhà kho clinker:

- Quy mô: Nhà công nghiệp 1 tầng, cấp III.
- Diện tích: 2.000m^2.
- Cấu trúc: Móng, nền bằng bê tông cốt thép. Tường bê tông cốt thép cao 2m, trên tường gạch. Cửa đẩy khung thép bọc tole. Khung nhà, cột kèo thép hình tiền chế. Mái lợp tole.

2/ Nhà nghiền xi măng:

- Quy mô: Nhà công nghiệp 6 tầng, cấp III, cao 31m.
- Diện tích: Nền = 180m^2, sàn lầu I = 27m^2 cao độ +3.800, sàn lầu II = 180m^2 cao độ +8.000, sàn lầu III = 180m^2 cao độ +12.700, sàn lầu IV = 32,4m^2 cao độ +15.500, sàn lầu V = 54m^2 cao độ +23.200. Tổng diện tích nền và sàn = 653,4m^2.
- Cấu trúc: Móng, cột, sàn mái bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch. Cửa đi khung thép bọc tole, cửa sổ bằngchớp tole thông gió.

2.3- Nhà bảo vệ- phòng kinh doanh:

- Qui mô: Nhà 1 tầng.

- Diện tích: (5 x 17) = 85m^2.

- Cấu trúc: Móng, khung cột bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch ceramic. Tường xây gạch sơn nước. Mái lợp tole, xà gồ thép, kèo thép. Cửa khính khung nhôm.

2.4- Nhà kho:

- Qui mô: Nhà 1 tầng.

- Diện tích: (8 x 16) = 128m^2.

- Cấu trúc: Móng, khung cột bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch sơn nước. Mái lợp tole, xà gồ thép kèo thép. Cửa sắt.

2.5- Nhà kho mở rộng:

- Qui mô: Nhà 1 tầng.

- Diện tích: (35 x 36) = 1.260m^2.

- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch, phía trên ốp tole. Mái lợp tole, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt.

2.6- Nhà điều khiển điện:

- Qui mô: Nhà 1 tầng.

- Diện tích: (6 x 11) = 66m^2.

- Cấu trúc: Móng, khung cột, mái bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch sơn nước. Cửa sắt.

2.7- Nhà ăn:

- Qui mô: Nhà 1 tầng.

- Diện tích: (8 x 16) = 128m^2.

- Cấu trúc: Móng, khung cột bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch sơn nước. Mái lợp tole, xà gồ thép kèo thép. Cửa sắt.

2.8- Nhà làm việc:

- Qui mô: Nhà 1 tầng.

- Diện tích: (9 x 35) = 315m^2.

- Cấu trúc: Móng, khung cột bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch sơn nước. Mái lợp tole, xà gồ thép kèo thép. Cửa kính khung nhôm.

CỤC ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA VIỆT NAM
CHI CỤC ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA PHÍA NAM

Số : 69 / CCĐTNĐPN – KTKH
v/v Thỏa thuận xây dựng kè bảo vệ bờ nhà máy Xi Măng Bình Dương.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

TP . Hồ Chí Minh ngày 27 tháng 02 năm 2014

Kính gửi : Công ty TNHH Xi Măng FiCO Bình Dương

Ngày 24/02/2014 Chi Cục ĐTNĐ Phía Nam có nhận văn bản số 83/CV-BICECO ngày 21/02/2014 của Công ty TNHH Xi Măng FiCO Bình Dương, v/v xin cấp phép thi công kè bảo vệ bờ nhà máy Xi Măng Bình Dương.

Sau khi xem xét hồ sơ và tài liệu liên quan, về phương diện giao thông thủy, Chi cục ĐTNĐ Phía Nam có ý kiến như sau:

1/ Vị trí tuyến kè ;

Tuyến kè dự kiến xây dựng phía bờ phải sông Đồng Nai thuộc địa phận Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Đi qua các điểm C1, C2, C3 và C4, C5, tổng chiều dài 159,4m có tọa độ:

Đoạn	Điểm	Tọa Độ VN 2000 (KTT $105^0 45'$, MC 3^0)		Ghi Chú
		X (m)	Y (m)	
1	C1	1219328.194	626090.962	Thể hiện trên bản vẽ "Mặt Bằng Vị Trí Tuyến Kè" do Cty CP TV Thiết Kế GTVT Phía Nam thiết lập năm 2014, đính kèm trong hồ sơ.
	C2	1219313.093	626125.610	
	C3*	1219297.340	626177.617	
2	C4	1219287.550	626227.834	
	C5	1219280.514	626266.479	

(C3* : Điểm C3 đã được điều chỉnh tọa độ đúng theo bản vẽ do Cty CP TV Thiết Kế GTVT lập)

Vị trí tuyến kè dự kiến nêu trên hiện nằm ngoài phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng trên sông Đồng Nai, nên có thể xây dựng được.

2/ Phương án đảm bảo ATGT:

Thống nhất theo hồ sơ đơn vị lập. Tuy nhiên trước khi thi công, quý công ty liên hệ với Đoạn quản lý ĐTNĐ số 10 ra thông báo trên thông tin đại chúng; thời gian, vị trí và phương án đảm bảo ATGT.

Văn bản này thỏa thuận các vấn đề có liên quan đến giao thông thủy, và có giá trị trong vòng một năm. Ngoài ra Công ty cần tuân thủ các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Chi cục ĐTNĐ Phía Nam xin thông báo đến Công ty TNHH Xi Măng FiCO Bình Dương được rõ.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Cục ĐTNĐ VN " để b/c";
- Ban TTr ĐTNĐ PN;
- Đoạn QL ĐTNĐ 10;
- Lưu : VT, PC, KTKH.

CHI CỤC TRƯỞNG

CHI CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA PHÍA NAM

Hoàng Văn Hùng

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 596 /QĐ-SGTVT	*Bình Dương, ngày 11 tháng 11 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố lại hoạt động bến thủy nội địa

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải Bình Dương;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị công bố lại hoạt động bến thủy nội địa của Công ty TNHH MTV Xi Măng FICO Bình Dương, ký ngày 08/11/2022;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Vận tải, Phương tiện và Người lái,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa: **Xi Măng Bình Dương**

- Tại vị trí có tọa độ: C1 (1219328.194, 626090.962) C2 (1219313.093, 626125.610) C3 (1219297.340, 626177.617), C4(1219287.550, 626227.834), C5 (1219280.514, 626266.479).

- Vị trí bến: từ Km 744280 đến Km 744446, bên bờ phải sông Đồng Nai, thuộc ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Của tổ chức: Công ty TNHH MTV Xi Măng FICO Bình Dương.

- Địa chỉ: ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Số điện thoại: 0274.3680104

- Loại bến: bến hàng hóa.

- Cấp kỹ thuật bến: bến thủy nội địa cấp 3.

- Vùng đất của bến: 15.561 m^2 (Theo Giấy chứng nhận QSDĐ của Công ty TNHH xi măng Bình Dương tại số tờ bản đồ 33 và 34, thửa đất 177 diện tích 15, mục đích sử dụng đất là đất xây dựng công trình công nghiệp).

- Kết cấu công trình bến: bến liền bờ, được gia cố cọc thép, đá hộc và ván thép dọc chiều dài bến, cầu bến BTXM, đường ra vào bến kết nối với đường ĐT 746.

- Bến được phép tiếp nhận phương tiện có mớn nước đầy tải tối đa không quá 3,5 m, ứng với mực nước -1,0 m trở lên (theo tọa độ giả định).

- Vùng nước của bến có chiều dài 166 m (tính từ biển báo hiệu ĐTNĐ về

phía thượng lưu); chiều rộng 15 m (tính từ mép bờ cọc trở ra phía sông). sơ đồ vùng nước bến do Công ty TNHH Hợp Lực Việt lập ngày 20/5/2010.

- Thiết bị xếp dỡ: xáng cạp và băng chuyền để xếp dỡ vật liệu xây dựng.

Điều 2. Trong quá trình khai thác bến thủy nội địa, Công ty TNHH MTV Xi Măng FICO Bình Dương có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan; Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực 3 thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành tại bến.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và có giá trị đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 4. Các Ông (Bà), Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý Vận tải, Phương tiện và Người lái, Chánh Thanh tra Sở GTVT, Giám đốc Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực 3, Giám đốc Công ty TNHH MTV Xi Măng FICO Bình Dương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 4;
- Ban GĐ Sở;
- Cảng vụ ĐTND khu vực III;
- UBND huyện Bắc Tân Uyên;
- UBND xã Thường Tân;
- Lưu: VT, VTPTNL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Nguyễn Chí Hiếu

SỞ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 140 /KHCNMT	*Bình Dương, ngày 19 tháng 9 năm 2002*

PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Của : Nhà máy nghiền xi măng công suất 300.000 tấn/năm thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn xi măng Bình Đương

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG

XÁC NHẬN

Điều 1 : Công ty TNHH Xi măng Bình Dương đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho Nhà máy nghiền xi măng công suất 300.000 tấn/năm ngày 30 tháng 08 năm 2002.

Điều 2 : Công ty có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

Điều 3 : Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho Nhà máy nghiền xi măng 300.000 tấn/năm của Công ty TNHH Xi măng Bình Dương là cơ sở pháp lý để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Công ty.

Điều 4 : Trước khi Nhà máy nghiền xi măng công suất 300.000 tấn/năm đi vào hoạt động sản xuất, Công ty phải hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường cho Nhà máy và có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Khoa học - Công nghệ & Môi trường Bình Dương để kiểm tra.

GIÁM ĐỐC
SỞ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG

Trần Văn Dũng

Nơi nhận
- Cty TNHH Xi măng Bình Dương.
- Sở KH & ĐT Bình Dương
- Sở Công nghiệp Bình Dương.
- Sở Xây dựng Bình Dương.
- Lưu VT.

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 1358 /QĐ-STNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy nghiền và đóng bao xi măng, công suất từ 200.000 tấn sản phẩm/năm lên 500.000 tấn sản phẩm/năm tại ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và hoàn thành phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án của Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương họp ngày 29 tháng 9 năm 2016 tại hội trường Chi cục Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy nghiền và đóng bao xi măng, công suất từ 200.000 tấn sản phẩm/năm lên 500.000 tấn sản phẩm/năm tại ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản số 32/CV-MT ngày 18 tháng 11 năm 2016 và văn bản số 33/CV-MT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3226./TTr-CCBVMT ngày 19. tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy nghiền và đóng bao xi măng, công suất từ 200.000 tấn sản phẩm/năm lên 500.000 tấn sản phẩm/năm tại ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Xi măng Fico Bình Dương với các nội dung chủ yếu sau đây:

Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1 Vị trí thực hiện: ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.2 Ngành nghề hoạt động: sản xuất xi măng.

1.3 Quy mô: 500.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1 Các yêu cầu về xử lý chất thải:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt; nước thải phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,9, K_f = 1,2 trước khi thải ra sông Đồng Nai.

- Khí thải phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng (QCVN 23:2009/BTNMT, cột B2) trước khi thải ra môi trường;

- Tiếng ồn phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT). Khi hoạt động vào ban đêm phải đảm bảo tiếng ồn nằm trong giới hạn tối đa cho phép đối với khu vực đặc biệt yên tĩnh (từ 21 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau) theo QCVN 26:2010/BTNMT;

- Độ rung phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT);

- Các chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.2 Các yêu cầu về phòng chống và khắc phục sự cố:

Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

2.3 Các yêu cầu về chế độ kiểm tra, giám sát nguồn thải:

- Tổ chức thực hiện chương trình giám và tần suất báo cáo số liệu quan trắc môi trường theo đúng quy định tại Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường.

- Lắp đặt máng đo lưu lượng để quan trắc lưu lượng nước thải theo quy định tại Điều 71 và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại Điều 72 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

- Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

- Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án nêu tại Điều 1 của Quyết định này và các nội dung về bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

- Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Chi cục Bảo vệ môi trường thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở XD, Sở CT;
- UBND huyện Bắc Tân Uyên;
- Chủ dự án;
- Lưu: VT, CCBVMT, T.Giang.5

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phạm Danh

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 3003 /STNMT-MT
V/v: Kiểm tra hệ thống xử lý bụi cho Nhà máy nghiền xi măng của Cty CP xi măng DIC Bình Dương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Thủ Dầu Một, ngày 15 tháng 10 năm 2009

Kính gửi: Công ty Cổ phần xi măng DIC Bình Dương

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ xin kiểm tra hệ thống xử lý bụi cho Nhà máy nghiền xi măng của Công ty Cổ phần xi măng DIC Bình Dương. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế tại Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến trả lời như sau:

Công ty Cổ phần xi măng DIC Bình Dương đã lắp đặt 07 thiết bị lọc bụi tay áo để xử lý bụi phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy nghiền xi măng. Hệ thống lọc bụi tay áo được lắp đặt theo đúng nguyên lý nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được xác nhận, cụ thể:

- 01 Thiết bị lọc bụi tay áo công suất 20.000 m^3/giờ để xử lý bụi phát sinh từ khu vực chứa nguyên vật liệu.

- 01 Thiết bị lọc bụi tay áo công suất 20.000 m^3/giờ để xử lý bụi phát sinh từ quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền.

- 02 Thiết bị lọc bụi tay áo công suất mỗi thiết bị là 32.000 m^3/giờ để thu hồi xi măng thành phẩm và xử lý bụi.

- 02 Thiết bị lọc bụi tay áo, 1 thiết bị công suất 30.000 m^3/giờ và 1 thiết bị công suất 20.000 m^3/giờ để xử lý bụi phát sinh từ quá trình đóng bao.

- 01 Thiết bị lọc bụi tay áo công suất 20.000 m^3/giờ để xử lý bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên liệu từ cảng sông vào bãi chứa.

Tại thời điểm kiểm tra ngày 16 tháng 09 năm 2009, nồng độ bụi sau các thiết bị xử lý đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường (TCVN 5939:2005, cột A, K_p = 0,9, K_v = 1,2). Kèm theo kết quả thử nghiệm số: D 424-429 99 của Trung Tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

Về mặt môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho Công ty đưa các hệ thống xử lý bụi của Công ty đi vào hoạt động. Trong quá trình hoạt động, yêu cầu Công ty phải thực hiện các nội dung sau:

- Luôn luôn vận hành các hệ thống xử lý bụi, đảm bảo toàn bộ bụi thải phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép thải ra môi trường.

- Xây dựng các công trình xử lý nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại theo đúng Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được xác nhận, đảm bảo nước thải phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép thải ra môi trường. Trong thời gian thực hiện yêu cầu trên là 1 tháng kể từ ngày ký văn bản này.

- Lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ hàng quý và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát. Đến hết quý 3/2009, Công ty phải gửi báo cáo giám sát môi trường quý 3/2009 cho Nhà máy sản xuất xi măng về Sở Tài nguyên và Môi trường để giám sát.

Trên đây là một số ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty Cổ phần xi măng DIC Bình Dương để biết và thực hiện.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Thị Ngọc Hạnh

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2710 /STNMT-MT V/v: Kiểm tra, nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của Công ty cổ phần xi măng DIC Bình Dương	*Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 10 năm 2010*

Kính gửi: Công ty cổ phần xi măng DIC Bình Dương

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ của Công ty cổ phần xi măng DIC Bình Dương về việc kiểm tra, nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của Công ty sau khi đã xây dựng và lắp đặt. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty cổ phần xi măng DIC Bình Dương đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải có công suất xử lý 20 m^3/ngày để xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải nhà ăn phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty. Hệ thống bao gồm các hạng mục công trình xử lý cụ thể như sau:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên Công ty được xử lý qua bể tự hoại → Bể điều hòa → xử lý chung với nước thải nhà ăn.

- Nước thải từ nhà ăn → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể xử lý sinh học Bifor → Bể lắng → Khử trùng → Thải ra môi trường.

Tại thời điểm kiểm tra ngày 04 tháng 10 năm 2010, nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường (QCVN 24:2009/BTNMT, cột A với $k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$). Kèm theo kết quả phân tích mẫu nước số: Q1016-1017 1010 ngày 11 tháng 10 năm 2010 của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bình Dương.

Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty cổ phần xi măng DIC Bình Dương trong quá trình hoạt động phải:

- Luôn luôn vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo toàn bộ nước thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

- Lập báo cáo giám sát môi trường với tần suất 03 tháng/lần và gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường để kiểm tra, theo dõi.

- Kê khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định.

Trên đây là một số ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty cổ phần xi măng DIC Bình Dương để biết và thực hiện.

Nơi nhận: - Như trên; - Chi cục BVMT; - Lưu: VP, Nga4.	KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC Võ Thị Ngọc Hạnh

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Số: 3120 /STNMT-CCBVMT V/v hồ sơ môi trường của Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương	*Bình Dương, ngày 16 tháng 7 năm 2020*

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương

Phúc đáp Văn bản số 05/CV-BKECO ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương về việc áp dụng hồ sơ môi trường của Công ty tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Sau khi xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

- Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho Dự án mở rộng, nâng công suất nhà máy nghiền và đóng bao xi măng, công suất từ 200.000 tấn sản phẩm/năm lên 500.000 tấn sản phẩm/năm tại ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tại Quyết định số 1358/QĐ-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2016 (bao gồm cho cả hoạt động sản xuất hiện hữu đã được triển khai theo bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được xác nhận tại Phiếu xác nhận số 140/KHCNMT ngày 19 tháng 9 năm 2002).

- Theo văn bản, công suất sản xuất hiện tại của Công ty khoảng 300.000 tấn/năm. Công ty chưa thực hiện việc nâng công suất sản xuất lên 500.000 tấn sản phẩm/năm, chưa triển khai các hạng mục theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Quyết định số 1358/QĐ-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2016. Công ty đề nghị Sở hướng dẫn nên tiếp tục thực hiện các cam kết đã nêu trong báo cáo ĐTM hay bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Qua xem xét cho thấy, theo quy định thì việc lập báo cáo ĐTM cho dự án mở rộng, nâng công suất phải bao gồm đánh giá tổng hợp tác động môi trường của cơ sở cũ và dự án mới nên nội dung báo cáo ĐTM Dự án mở rộng, nâng công suất nhà máy nghiền và đóng bao xi măng, công suất từ 200.000 tấn sản phẩm/năm lên 500.000 tấn sản phẩm/năm của Công ty đã tổng hợp các giải pháp, công trình, hạng mục bảo vệ môi trường cho toàn bộ nhà máy (hiện hữu và nâng công suất).

Do đó, nội dung bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được xác nhận là không còn phù hợp và đã bị thay thế bởi Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM.

Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo các yêu cầu của Quyết định phê duyệt và nội dung báo cáo ĐTM theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường. Theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt thì Công ty đầu tư với tổng công suất là 500.000 tấn sản phẩm/năm, tuy nhiên Công ty có thể phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn và thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường tương ứng với từng giai đoạn đó.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT, H.Giang4.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Ngô Quang Sự

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 4 tháng 11 năm 2019

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 74.001765.T
(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH Một thành viên xi măng Fico Bình Dương.

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: thửa đất số 33, 34, tờ bản đồ số 117, ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3680104 Fax: 0274.3680146

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700537860

Ngày cấp (thay đổi lần thứ 11): ngày 26 tháng 7 năm 2019

Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Trường hợp tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH thì phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (A) ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH: 74.001765.T cấp lần 1 ngày 26 tháng 12 năm 2011.

Nơi nhận:
- Cty TNHH MTV xi măng Fico Bình Dương;
- Lưu: VT, QLCT, Ái3.

CHI CỤC TRƯỞNG

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Trần Thanh Quang

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 74.001765.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 2 ngày 4 tháng 11 năm 2019)

1. Cơ sở phát sinh CTNH (cấp lại):

Tên: Công ty TNHH Một thành viên xi măng Fico Bình Dương.

Địa chỉ: thửa đất số 33, 34, tờ bản đồ số 117, ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3680104 Fax: 0274.3680146

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng *(kg/năm)*	Mã CTNH	Ghi chú
1	Axit clohydric thải	Lỏng	80	02 01 02	Bổ sung
2	Natri hydroxit thải	Lỏng	06	02 02 01	Bổ sung
3	Hộp mực in thải	Rắn	30	08 02 04	Tăng
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn	1.500	12 06 06	Bổ sung
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	40	16 01 06	Tăng
6	Dầu nhớt thải	Lỏng	2.000	17 02 04	Tăng
7	Thùng kim loại dính thành phần nguy hại	Rắn	300	18 01 02	Tăng
8	Thùng nhựa dính thành phần nguy hại	Rắn	30	18 01 03	Tăng
9	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	40	18 01 04	Bổ sung
10	Giẻ lau dính keo, dung môi, sơn, dầu nhớt, dính thành phần nguy hại	Rắn	250	18 02 01	Tăng
11	Pin, ắc quy thải	Rắn	180	19 06 01	Tăng
Tổng số lượng:			4.456 kg		

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
Số: 04 /PC23
* * *

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thủ dầu một, ngày 02 tháng 01 năm 200...

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM ĐỊNH VỀ THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CÔNG TRÌNH ..... hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường
công ty cổ phần xi măng Bình dương .....

- Căn cứ nghị định số 220/CP ngày 28-12-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng PCCC chuyên nghiệp.
- Căn cứ thông tư số 03-TTLB ngày 3-11-1989 của Liên bộ Nội vụ – Xây dựng quy định chế độ an toàn PCCC, phòng nổ trong xây dựng công trình.
- Căn cứ điều lệ về việc lập, thẩm tra, xét duyệt thiết kế các công trình xây dựng ban hành theo Nghị định số 237-HĐBT ngày 19-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng (nay Chính phủ)

Trường phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Công an Bình dương .....
Thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy, chữa cháy và phòng nổ cho công trình
..... Hệ thống cấp nước chữa cháy .....
Thuộc công ty cổ phần xi măng Bình dương .....
Địa chỉ Ấp 1 Thường Tân, Bến Cát, Bình dương .....
Theo các bản vẽ Thiết kế kỹ thuật .....
PC01/C1, PC02/C2 .....
.....
.....
.....
.....
và công văn số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của .....
Để đảm bảo an toàn về phòng cháy và chữa cháy cho công trình yêu cầu:
- Thiết kế lắp đặt thêm 01 máy bơm điện 25HP vào hệ thống cấp nước chữa cháy, lưu lượng cấp nước phải thiết kế lắp đặt theo quy định.
- Lắp đặt hệ họng bảo vệ đường ống hút và trạm máy bơm.
.....

Phòng cảnh sát PCCC sẽ cử cán bộ theo dõi việc thi công và làm thủ tục nghiệm thu về an toàn PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng.

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN Bình dương
Trưởng phòng cảnh sát PCCC

Nơi nhận:
Như trên.
.....
- Bộ Công an (C23) để báo cáo
- Lưu PC23

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
Số: 621/PC23
* * *

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thủ dầu một, ngày 02 tháng 07 năm 2003

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM ĐỊNH VỀ THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CÔNG TRÌNH: VĂN PHÒNG, XƯỞNG SẢN XUẤT, KHO CÔNG TY TNHH XI MĂNG BÌNH DƯƠNG.

- Căn cứ nghị định số 220/CP ngày 28-12-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng PCCC chuyên nghiệp.
- Căn cứ thông tư số 03-TTLB ngày 3-11-1989 của Liên bộ Nội vụ – Xây dựng quy định chế độ an toàn PCCC, phòng nổ trong xây dựng công trình.
- Căn cứ điều lệ về việc lập, thẩm tra, xét duyệt thiết kế các công trình xây dựng ban hành theo Nghị định số 237-HĐBT ngày 19-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng (nay Chính phủ)

Trưởng phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Công an Bình dương.
Thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy, chữa cháy và phòng nổ cho công trình nhà văn phòng, nhà xưởng, nhà kho.
Công ty TNHH Xi măng Bình dương.
Thuộc
Địa chỉ Ấp 1, Phường Tân Phước Khánh, Tân Uyên, Bình dương.
Theo các bản vẽ thiết kế kỹ thuật, kết cấu, kiến trúc, điện, chống sét bản vẽ chi tiết KX16/00 --- KX16/20, KX17/01 --- KX17/04, KX01/06 --- KX05/06, KX01/09 --- KX09/09, KX21/01 --- KX21/14, KX18/01 --- KX18/20, KX17/01 --- KX13/20, NX16-17/01, NX18/01, NX21/01, NX20/13,
và công văn số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của .....
Để đảm bảo an toàn về phòng cháy và chữa cháy cho công trình yêu cầu:
- Thi công đúng hồ sơ thiết kế đã duyệt.
- Bổ sung 01 thang thoát nạn ở nhà nghiền xi măng, nhà đóng bao.
- Xây dựng bể dự trữ nước chữa cháy 140 m khối.
- Trang bị 40 bình chữa cháy các loại, lắp đặt bổ sung theo quy chuẩn PCCC.

Phòng cảnh sát PCCC sẽ cử cán bộ theo dõi việc thi công và làm thủ tục nghiệm thu về an toàn PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng.

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN Bình dương
Trưởng phòng cảnh sát PCCC

TRUNG TÁ Lê Anh Việt

Nơi nhận:
Như trên.
- Bộ Công an (C23) để báo cáo
- Lưu PC23

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

.....***.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Công Trình : Công Ty Cổ Phần Xi Măng Bình Dương
Hạng Mục : Hệ Thống Cấp Nước Chữa Cháy Vách Tường

Vào hồi : 10 giờ 20 ngày 20 tháng 03 năm 2004.
Tại công trình : Công Ty Cổ Phần Xi Măng Bình Dương.
Thuộc : Công Ty Cổ Phần Xi Măng Bình Dương.
Địa điểm xây dựng : Ấp 1 Xã Thường Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Chúng tôi gồm :

1. ĐẠI DIỆN CƠ QUAN PCCC :

1/ Ông : LÊ ANH VIỆT - Chức vụ : Trưởng Phòng Cảnh Sát PCCC Bình Dương
2/ Ông : NGUYỄN ANH TUẤN - Chức vụ : CB Phòng Cảnh Sát PCCC Bình Dương

2. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH DƯƠNG

1/ Ông : LẠI CAO NGỌC DŨNG Chức vụ : Giám Đốc

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG : CÔNG TY TNHH PCCC ĐỨC PHƯƠNG

1/ Ông : PHẠM NGỌC LÝ Chức vụ : Giám Đốc
2/ Ông : NGUYỄN ĐÌNH KHOA Chức vụ : Phó Giám Đốc

Đã tiến hành kểm tra, nghiệm thu kỹ thuật hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường cho công trình : *Công Ty Cổ Phần Xi Măng Bình Dương* với các nội dung sau :

1. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật :

- Gồm các bản vẽ thiết kế kỹ thuật đã được phòng cảnh sát PCCC Công An tỉnh Bình Dương thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy số : 04/PC23 được cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004.

2. **Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC**

- Tại 2 họng nước xa nhất của hệ thống lưu lượng đảm bảo, tầm phun xa trên 10m, áp lực đầu lăng trên 3.5at.
- Máy bơm hoạt động tốt, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đồng ý đưa hệ thống vào sử dụng.

3. **Kết luận và kiến nghị :**

- Hệ thống thi công đúng theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, hệ thống bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đồng ý đưa hệ thống vào sử dụng tại công trình.
- Đề nghị Ban Giám Đốc Công Ty thường xuyên tổ chức kiểm tra bảo quản, bảo dưỡng phương tiện chữa cháy đã được trang bị, lập kế hoạch tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho lực lượng công nhân viên tại công ty biết cách sử dụng phương tiện PCCC.

Biên bản được lập xong vào hồi 11 giờ 30 ngày 20/03/2004 đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, nhận đúng và ký tên dưới đây :

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN PCCC	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG	ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
Trần T. Lê Anh Việt	GIÁM ĐỐC Phạm Ngọc Lý	GIÁM ĐỐC LẠI CAO NGỌC DŨNG

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
Số : ..... / PC23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
.....***.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA THI CÔNG
Công trình : CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH DƯƠNG

Theo quy định an toàn phòng cháy chữa cháy

Hôm nay, hồi 09 giờ 25, ngày 04 tháng 03 năm 2004
Được sự ủy quyền của Đ/c LÊ ANH VIỆT – Trưởng phòng cảnh sát PCCC Bình Dương
Chúng tôi gồm :

1/ Đ/c : NGUYỄN ANH TUẤN Chức vụ : Cán bộ phòng cảnh sát PCCC Bình Dương

Đã tiến hành kiểm tra an toàn phòng cháy chữa cháy công trình : Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường thuộc : CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ : Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Tân Uyên, Bình Dương

Dự kiểm tra, đại diện cơ sở :
1/ Ông : LẠI CAO NGỌC DŨNG Chức vụ : Giám đốc Công ty CP Xi Măng Bình Dương
2/ Ông : PHẠM NGỌC LÝ Chức vụ : Giám đốc Công ty PCCC Đức Phương

Qua thực tế kiểm tra hồ sơ thiết kế và xem xét tại công trình đối chiếu với các quy định của Nhà nước về an toàn phòng cháy chữa cháy trong xây dựng. Chúng tôi thấy :

1.Về hồ sơ thiết kế :
Gồm các bản vẽ thiết kế kỹ thuật hệ thống cấp nước chữa cháy đã được phòng cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương thẩm định số : 04/PC23 được cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004

2. Các thủ tục xây dựng :
- Đơn xin thẩm định thiết kế
- Hồ sơ bản vẽ thiết kế kỹ thuật
- Giấy phép đầu tư
- Hợp đồng thuê đất

3. Thực tế tại công trình :
- Đơn vị thi công đang lắp đặt đường ống cấp nước, các họng và tủ đựng vòi chữa cháy.
- Thi công đúng theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.

4. Để thực hiện nghiêm các quy định của Nhà nước về đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy, phòng nổ cho công trình. Yêu cầu cơ sở thực hiện các biện pháp an toàn sau :
- Thi công phải đúng theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.
- Nghiệm thu công trình trước khi đưa vào sử dụng.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 30, ngày 04 tháng 03 năm 2004. Đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, nhận đúng và ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Lý

TL/ GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG

TRƯỞNG PHÒNG CS. PCCC

CÁN BỘ KIỂM TRA AT. PCCC

Nguyễn anh tuấn

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PC&CC

Số: 138 /PCCC

V/v xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 29 tháng 6 năm 2010

Kính gửi: Công ty cổ phần xi măng DIC Bình Dương

Theo công văn số 02/CV ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Công ty cổ phần xi măng DIC Bình Dương về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy cho công trình: nhà máy, nhà xưởng. Địa chỉ: xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Căn cứ vào công văn hướng dẫn số50/PCCC ngày 22 tháng 7 năm 2009; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 21 tháng 4 năm 2010;

Phòng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy – Công an tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về PCCC đối với hệ thống phòng cháy chữa cháy với những nội dung sau:

- Hệ thống chữa cháy vách tường lắp đặt theo đúng thiết kế đã được hướng dẫn

- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Phòng CS PCCC.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Trần Anh Vũ

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 3946 /STNMT-CCBVMT

V/v thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 16 tháng 8 năm 2024

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 2108.../CVĐ/...2024...
Ngày 21 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 09/CV-BICECO ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương về thẩm quyền cấp giấy phép môi trường. Sau khi xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương đã lập Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường (BĐK) cho Dự án Nhà máy xi măng công suất 300.000 tấn/năm và được Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Phiếu xác nhận số 140/KHCNMT ngày 19 tháng 9 năm 2002; đồng thời, Công ty đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (báo cáo ĐTM) cho Dự án mở rộng, nâng công suất nhà máy nghiền và đóng bao xi măng, công suất 500.000 tấn sản phẩm/năm và được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Quyết định số 1358/QĐ-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2016. Theo Văn bản số 09/CV-BICECO thì Công ty không triển khai dự án nâng công suất cho Nhà máy xi măng tại ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên theo báo cáo ĐTM mà hoạt động với công suất như đã nêu trong BĐK đã được xác nhận.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 39 và khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì Công ty thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường. Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương nhanh chóng lập hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, cấp phép theo quy định. Thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện theo quy định tại Điều 42, 43 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- P.TNMT huyện Bắc Tân Uyên (để biết);
- Lưu: VT, CCBVMT, D.Anh3.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Ngô Quang Sự

PHỤ LỤC 2.
BẢN VẼ HOÀN CÔNG LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

PHỤ LỤC 2.1

BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ NHÀ MÁY

GHI CHÚ

1. Khu cảng nhập
2. Kho B
3. Kho A
4. Khu vực cụm định lượng
5. Silo chứa phụ gia 1
6. Silo chứa phụ gia 2
7. Máy nghiền 1
8. Máy nghiền 2
9. Silo xi măng
10. Nhà đóng bao
11. Kho vỏ bao
12. Kho chất thải CNTT
13. Cầu cân
14. Trạm cân
15. Bảo vệ
16. Trạm biến áp
17. Trạm điện
18. Xử lý nước thải
19. Bể nước 35m^3
20. Kho vật tư
21. Khu vực sản xuất và QA
22. Kho vật tư thu hồi
23. Kho chứa chất thải nguy hại
24. Phân xưởng bảo trì
25. Khu vực phế liệu
26. Nhà xe
27. Miếu thờ
28. Nhà ăn ca
29. Văn phòng

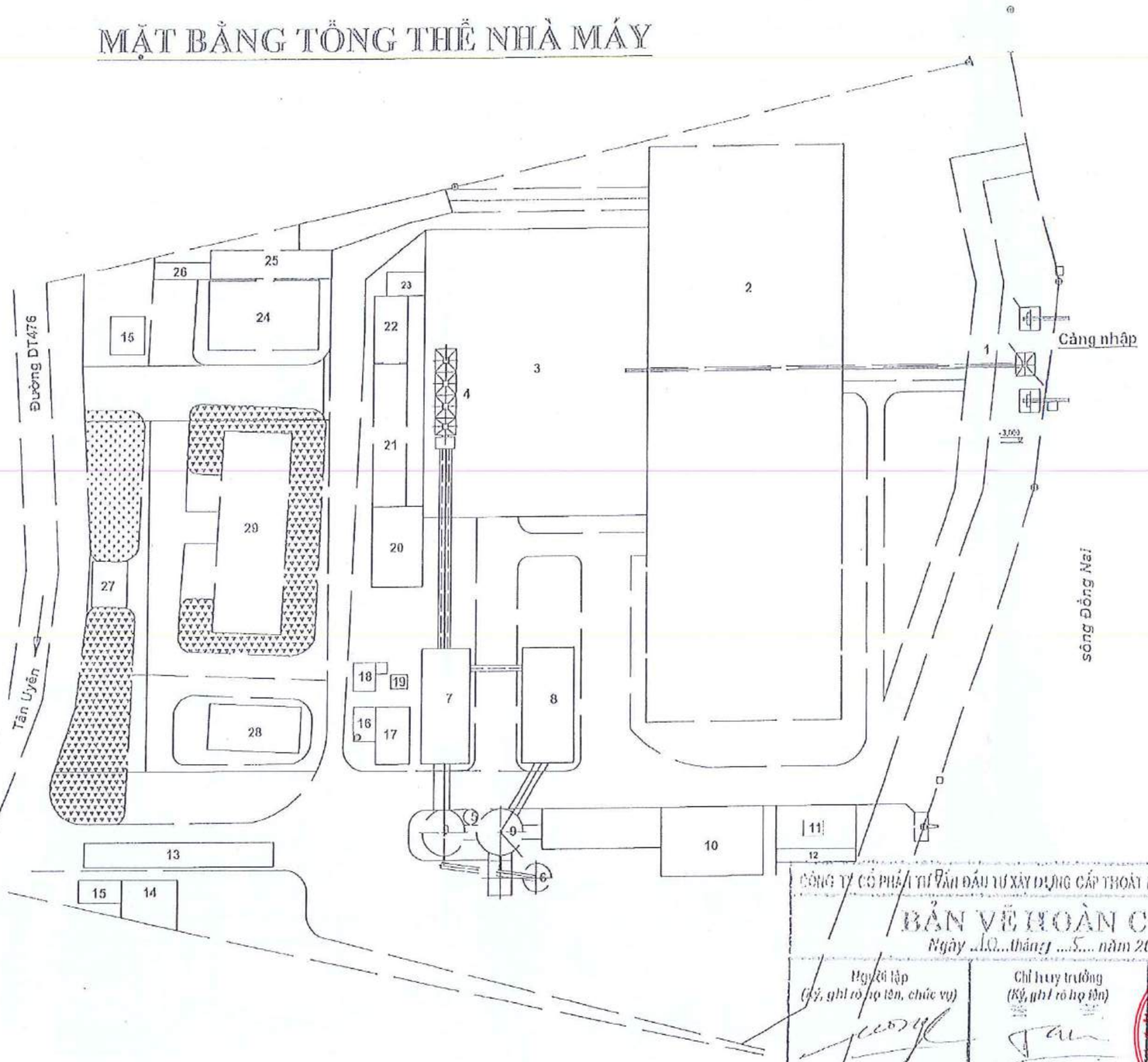

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Đại diện đơn vị thi công xây dựng (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		TỔNG THỂ MẶT BẰNG NHÀ MÁY	DATE
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME	SCALE
		Drawn	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		MẶT BẰNG TỔNG THỂ NHÀ MÁY	DRAWING No. 01

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cương	Nguyễn Minh Tài	

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

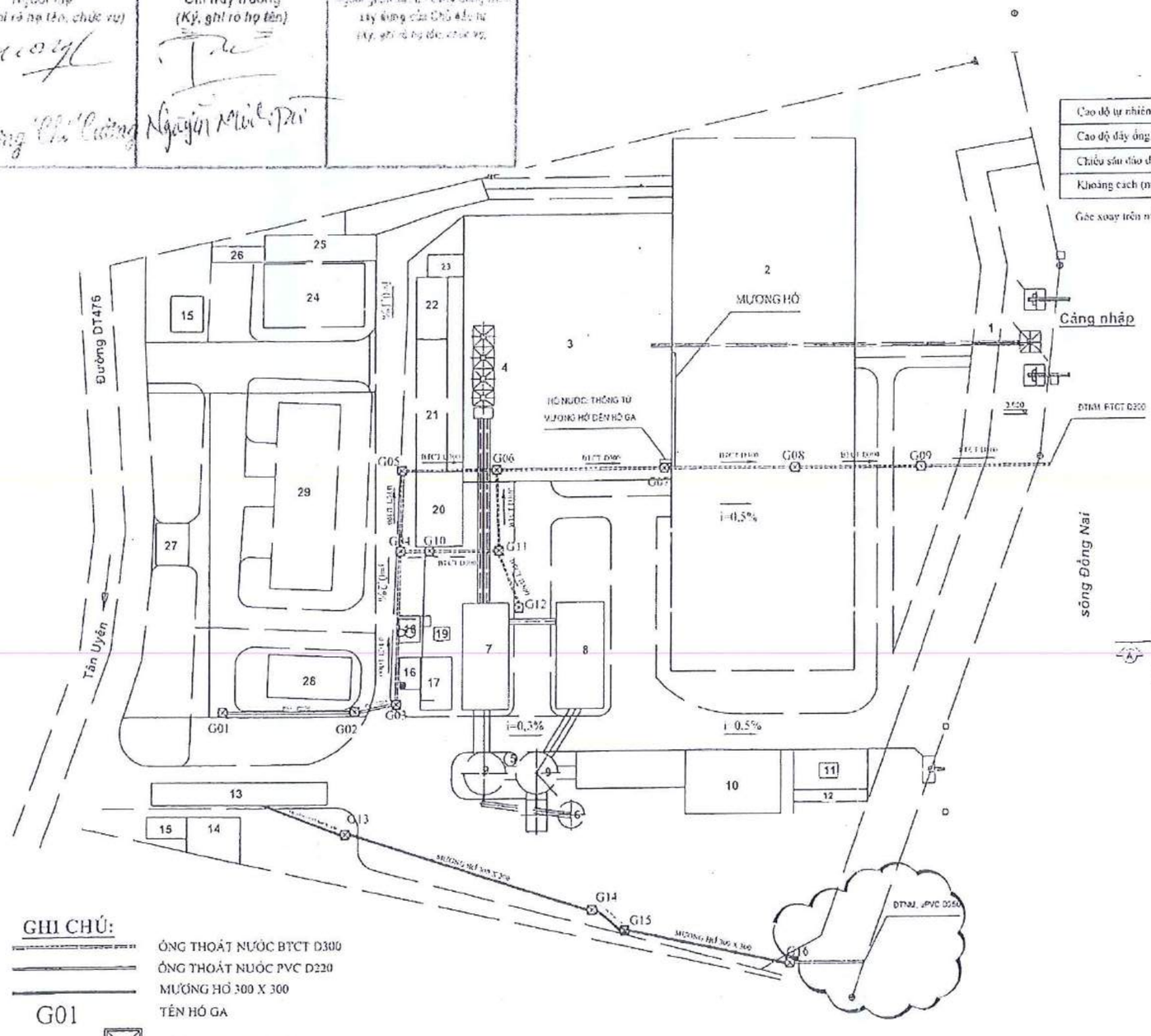

TRẮC DỌC TUYẾN THOÁT NƯỚC

TUYẾN THOÁT NƯỚC 1

Cao độ tự nhiên của đất	-0,2	-0,22	-0,26	-0,2	-0,25	-0,4	-0,3	0,00	+0,05	-5,0
Cao độ đáy ống thoát	- 0,93	- 1,03	- 1,06	- 1,21	- 1,28	- 1,53	- 1,4	- 1,43	- 1,45	-3,3
Chiều sâu đào đất (m)	0,73	0,81	0,77	1,01	1,03	0,99	1,3	1,4	1,4	0,3
Khoảng cách (m)		19	5	22	39 26	31	22	22	24	24
Góc xoay trên mặt đất	G01	G02	G03	G04	G05	G06	G07	G08	G09	

TUYẾN THOÁT NƯỚC 2

Cao độ tự nhiên của đất	-0,2	-0,22	-0,26	-0,2	-0,25
Cao độ đáy mương	- 0,5	- 0,57	- 0,75	- 0,78	- 0,92
Chiều sâu đào đất (m)	0,3	0,25	0,49	0,58	0,67
Khoảng cách (m)		13	39	5	25
Góc xoay trên mặt đất		G13	G14	G15	G16

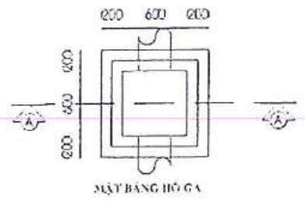

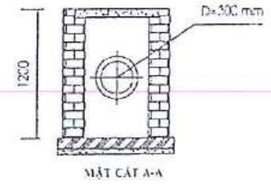

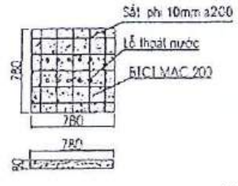

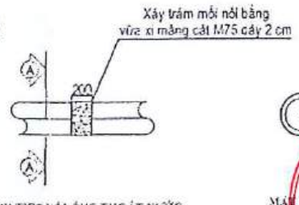

M.S.D.N: 3700537860-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
H. BẮC TÂN UYÊN N-T. BÌNH DƯƠNG

GHI CHÚ:

- ÔNG THOÁT NƯỚC BTCT D300
- ÔNG THOÁT NUỚC PVC D220
- MƯƠNG HỞ 300 X 300
- G01 TÊN HỐ GA
- HỐ GA 500 x 500 x1000
- HỐ GA 1200 x 1200 x1000

GHI CHÚ

- Tường xây gạch thẻ, trát 1 mặt trong.
- Bê tông lót đá 4x6 MAC100

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		TỔNG THỂ MẶT BẰNG NHÀ MÁY	DATE	
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯƠNG		DRAWING NAME	SCALE	
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯƠNG		MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA	DRAWING NO.	04

MẶT BẰNG TỔNG THỂ NHÀ MÁY

E
N S
W

GHI CHÚ

1. Khu cảng nhập
2. Kho B
3. Kho A
4. Khu vực cụm định lượng
5. Silo chứa phụ gia 1
6. Silo chứa phụ gia 2
7. Máy nghiền 1
8. Máy nghiền 2
9. Silo xi măng
10. Nhà đóng bao
11. Kho vỏ bao
12. Kho chất thải CNTT
13. Cầu cân
14. Trạm cân
15. Bảo vệ
16. Trạm biến áp
17. Trạm điện
18. Xử lý nước thải
19. Bể nước 35m^3
20. Kho vật tư
21. Khu vực sản xuất và QA
22. Kho vật tư thu hồi
23. Kho chứa chất thải nguy hại
24. Phân xưởng bảo trì
25. Khu vực phế liệu
26. Nhà xe
27. Miếu thờ
28. Nhà ăn ca
29. Văn phòng

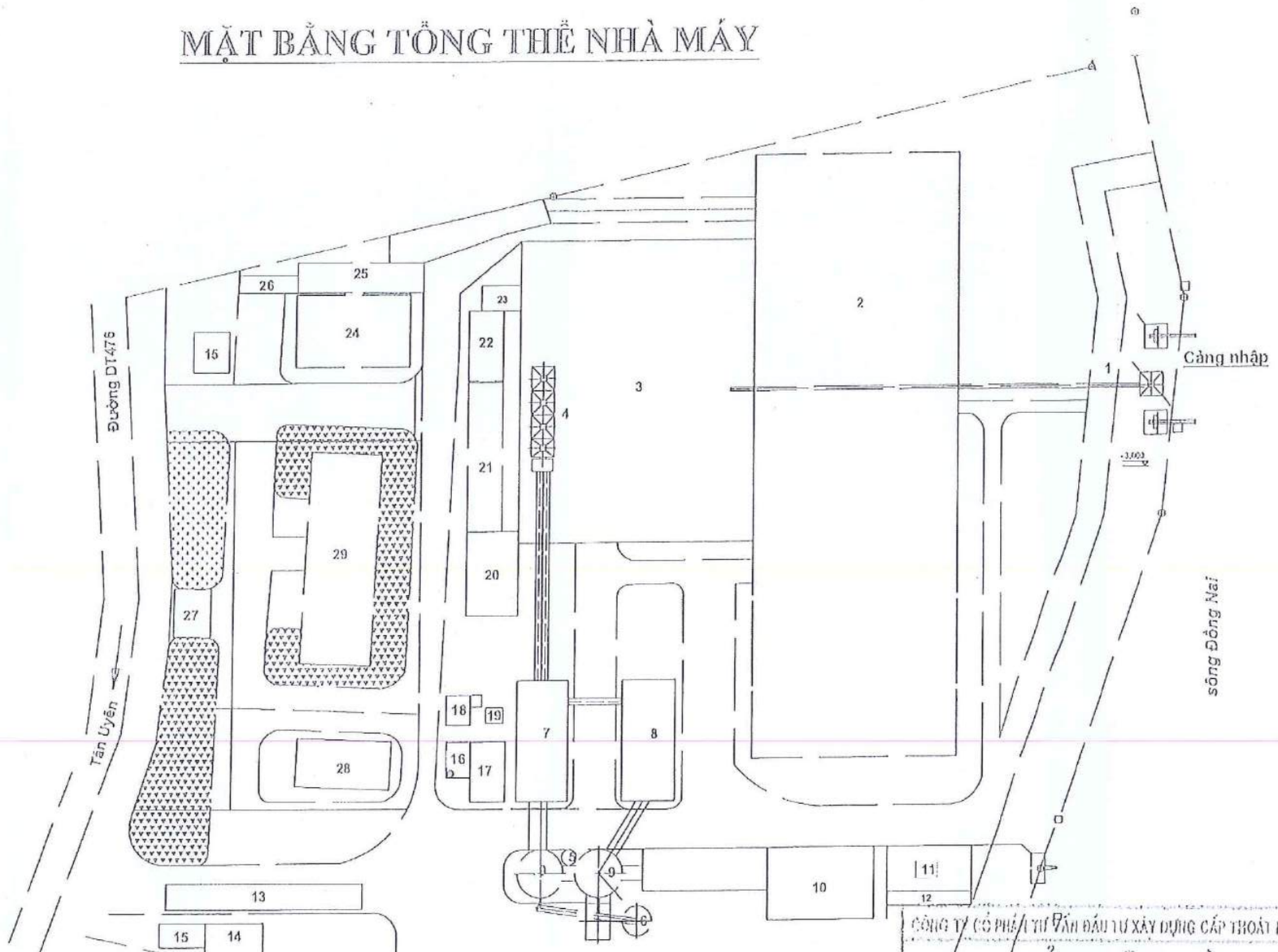

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Đại diện nhà thầu thi công xây dựng (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

INVESTOR	CONTRACTOR		NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		TỔNG THỂ MẶT BẰNG NHÀ MÁY	DATE	
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: MẶT BẰNG TỔNG THỂ NHÀ MÁY	SCALE	
		Drawn	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO	01

MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

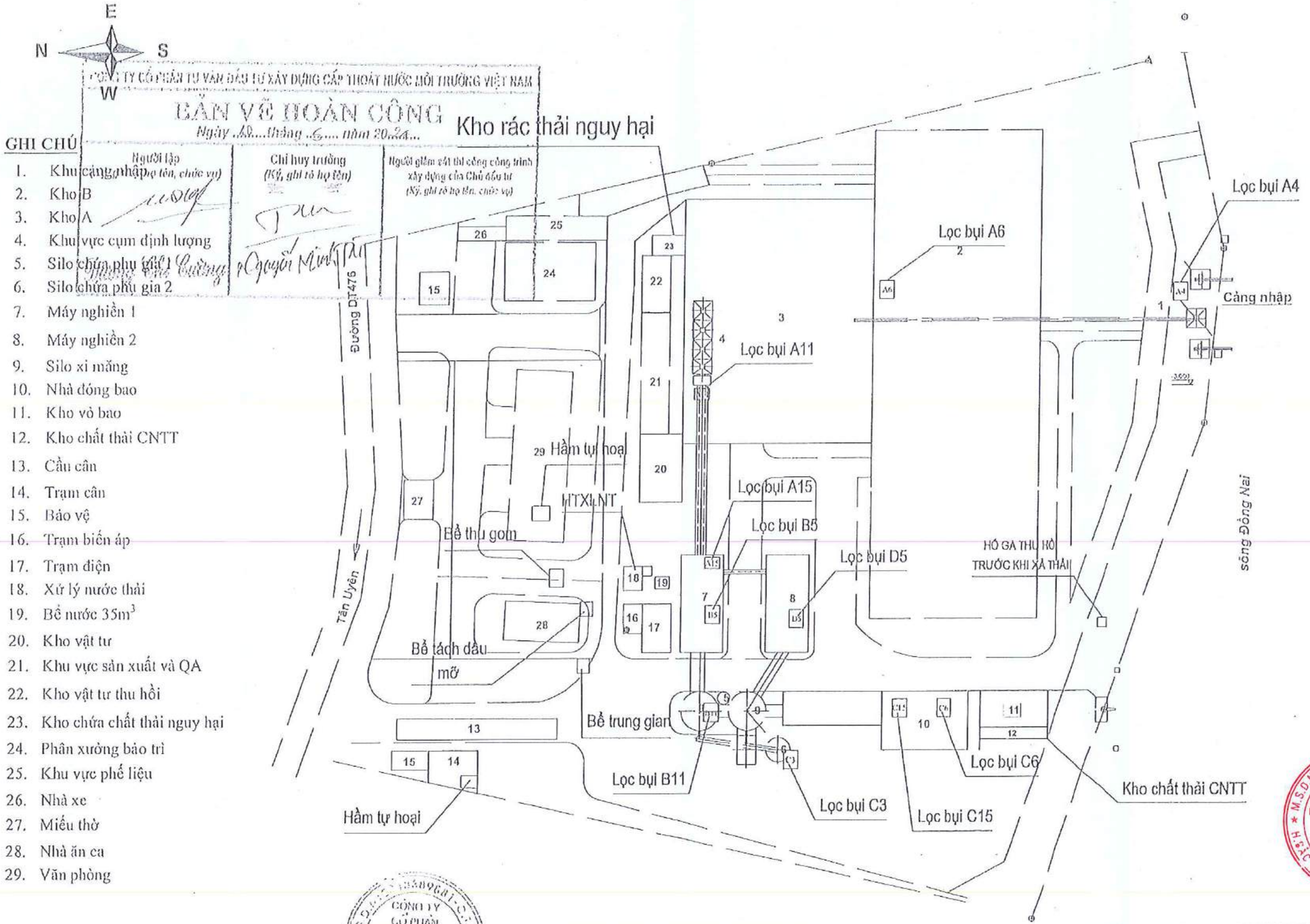

GHI CHÚ

1. Khu cảng nhập
2. Kho B
3. Kho A
4. Khu vực cụm định lượng
5. Silo chứa phụ gia 1
6. Silo chứa phụ gia 2
7. Máy nghiền 1
8. Máy nghiền 2
9. Silo xi măng
10. Nhà đóng bao
11. Kho vỏ bao
12. Kho chất thải CNTT
13. Cầu cân
14. Trạm cân
15. Bảo vệ
16. Trạm biến áp
17. Trạm điện
18. Xử lý nước thải
19. Bể nước 35m^3
20. Kho vật tư
21. Khu vực sản xuất và QA
22. Kho vật tư thu hồi
23. Kho chứa chất thải nguy hại
24. Phân xưởng bảo trì
25. Khu vực phế liệu
26. Nhà xe
27. Miếu thờ
28. Nhà ăn ca
29. Văn phòng

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÂM		TỔNG THỂ MẶT BẰNG NHÀ MÁY	DATE	
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	SCALE	
		Drawn	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO	02

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI

GHI CHÚ

1. Khu cảng nhập
2. Kho B
3. Kho A
4. Khu vực cụm định lượng
5. Silo chứa phụ gia 1
6. Silo chứa phụ gia 2
7. Máy nghiền 1
8. Máy nghiền 2
9. Silo xi măng
10. Nhà đóng bao
11. Kho vỏ bao
12. Kho chất thải CNTT
13. Cầu cân
14. Trạm cân
15. Bảo vệ
16. Trạm biến áp
17. Trạm điện
18. Xử lý nước thải
19. Bể nước 35m^3
20. Kho vật tư
21. Khu vực sản xuất và QA
22. Kho vật tư thu hồi
23. Kho chứa chất thải nguy hại
24. Phân xưởng bảo trì
25. Khu vực phế liệu
26. Nhà xe
27. Miếu thờ
28. Nhà ăn ca
29. Văn phòng

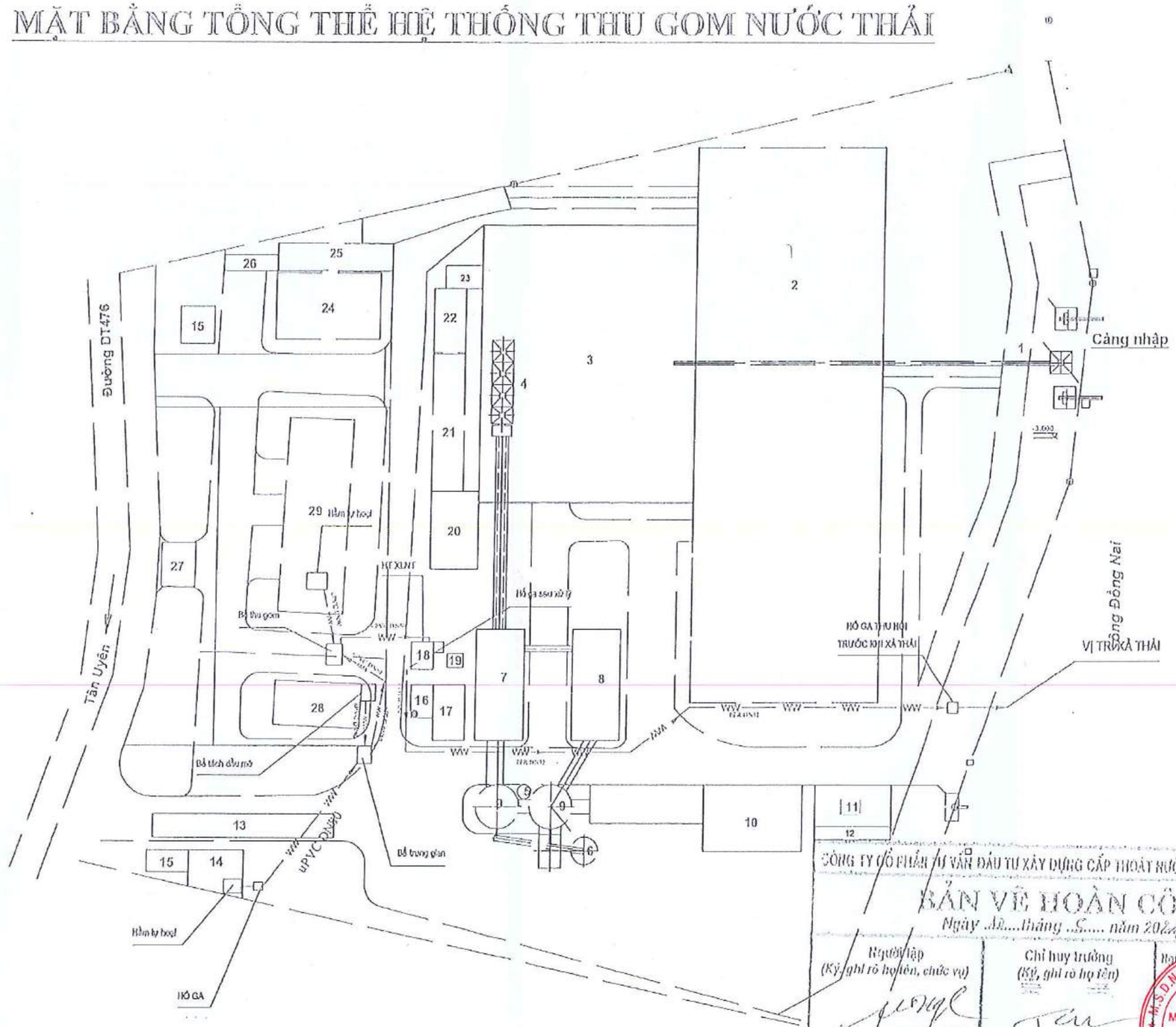

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Đại diện Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		TỔNG THỂ MẶT BẰNG NHÀ MÁY	DATE	
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME	SCALE	
		Designed	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI	DRAWING NO.	03

PHỤ LỤC 2.2

BẢN VẼ SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

BINH DƯƠNG
GRINDING STATION

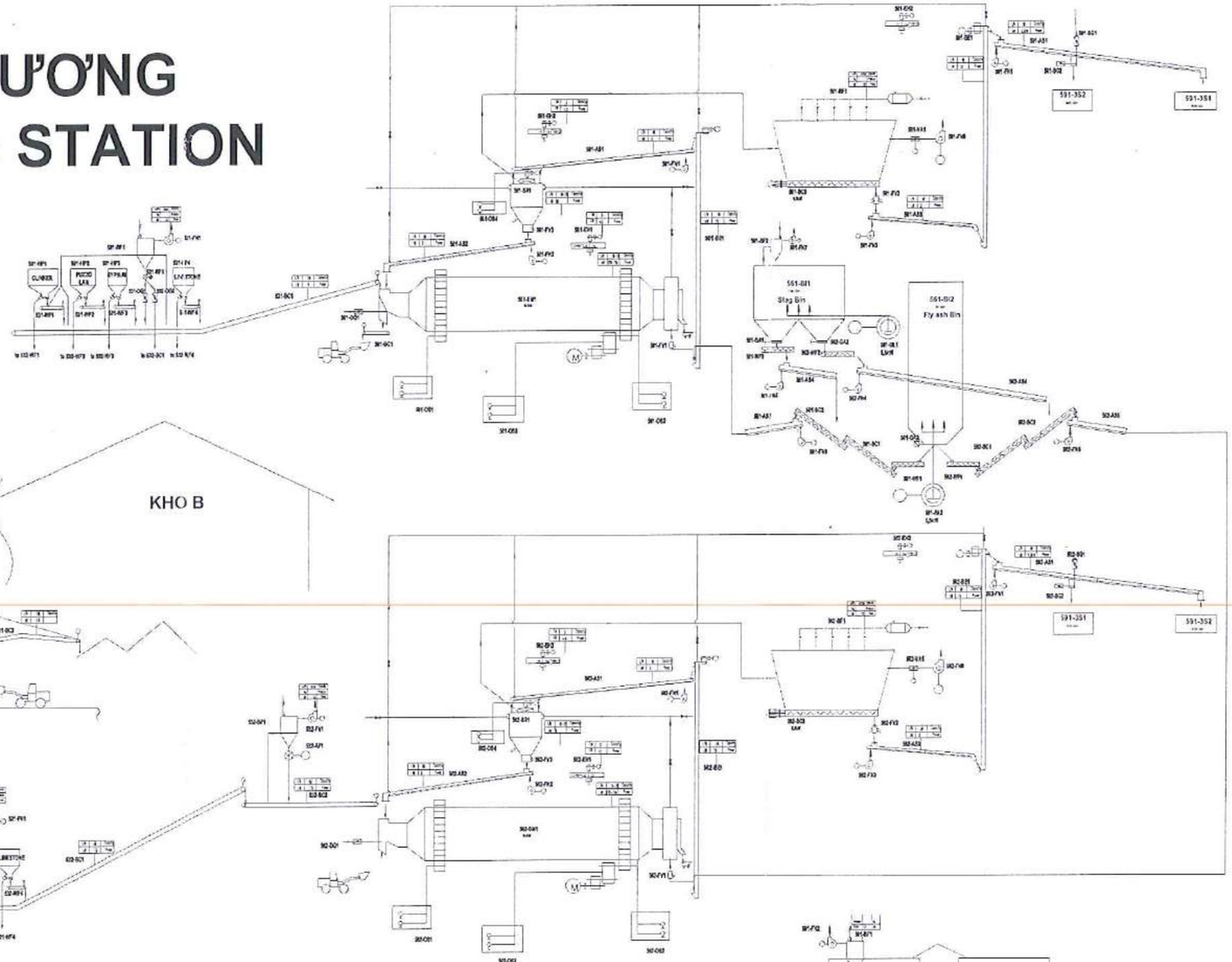

M1.4
D31-AP1
37kW
D31-AY1
M1.5
D31-AP2
37kW
D31-AY2
M1.6

Đường khí sạch

Đường khí nen

Đường liệu

M.S.D.N:3700537860-C.T.N.H.H
CÔNG TY
TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
XI MĂNG
FICO
BÌNH DƯƠNG
H. BẮC TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

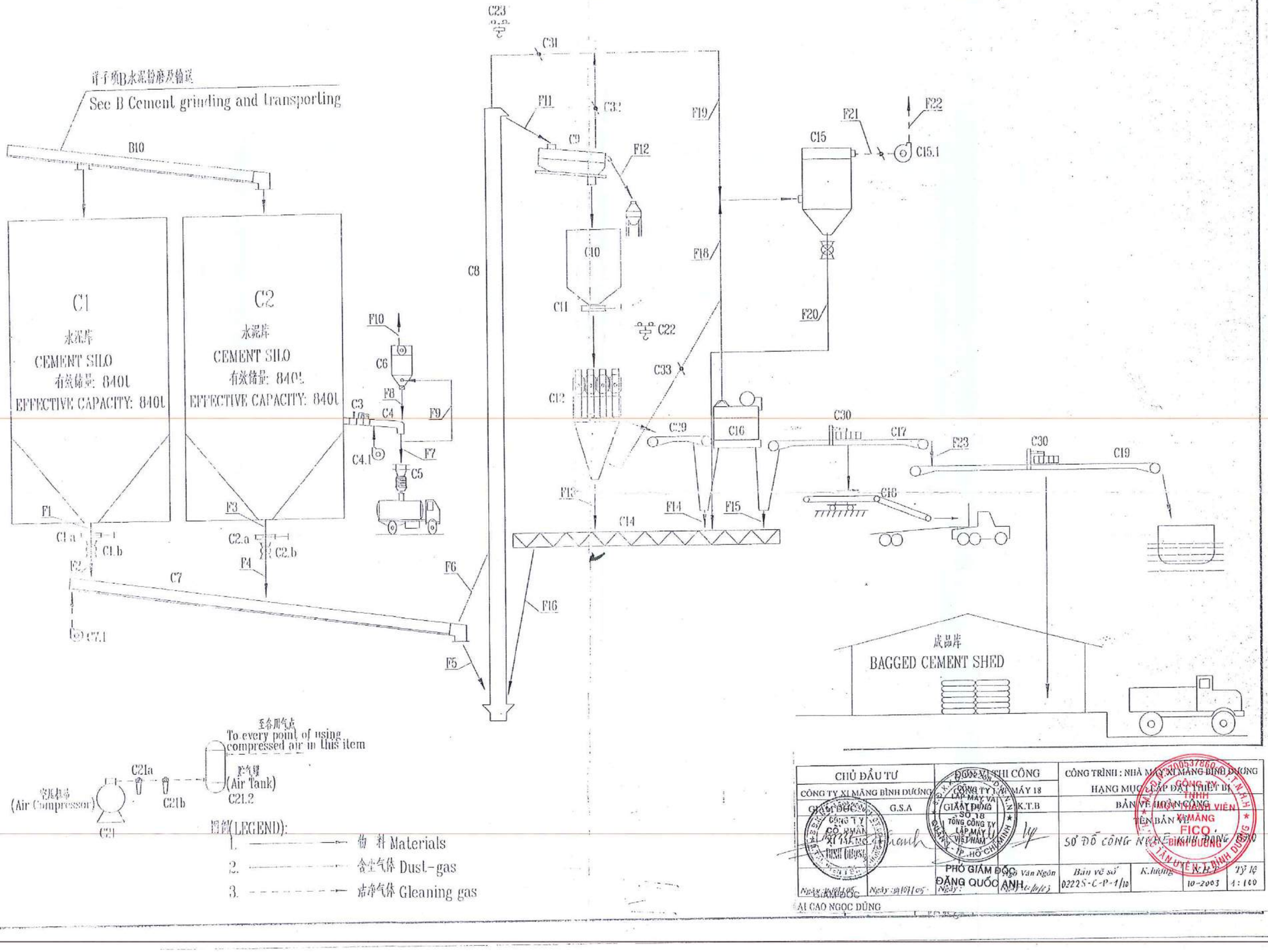

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THI CÔNG	CÔNG TRÌNH : NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY LẮP MÁY 18	HẠNG MỤC : CẤP ĐẶT THIẾT BỊ
GIÁM ĐỐC G.S.A	GIÁM ĐỐC K.T.B	BẢN VẼ THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ
		TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ BÌNH DƯƠNG
Ngày: 10/01/05	PHÓ GIÁM ĐỐC ĐẶNG QUỐC ANH Ngày:	Ngô Văn Ngôn Ngày: 10/01/05
GIÁM ĐỐC AI CAO NGOC DŨNG		Bản vẽ số 0222S-C-P-1/10 · K.lượng · N.H.S 10-2003 · Tỷ lệ 1:100

CÔNG TY TNHH THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO TÂY NINH
MÃ SỐ: 3700537860

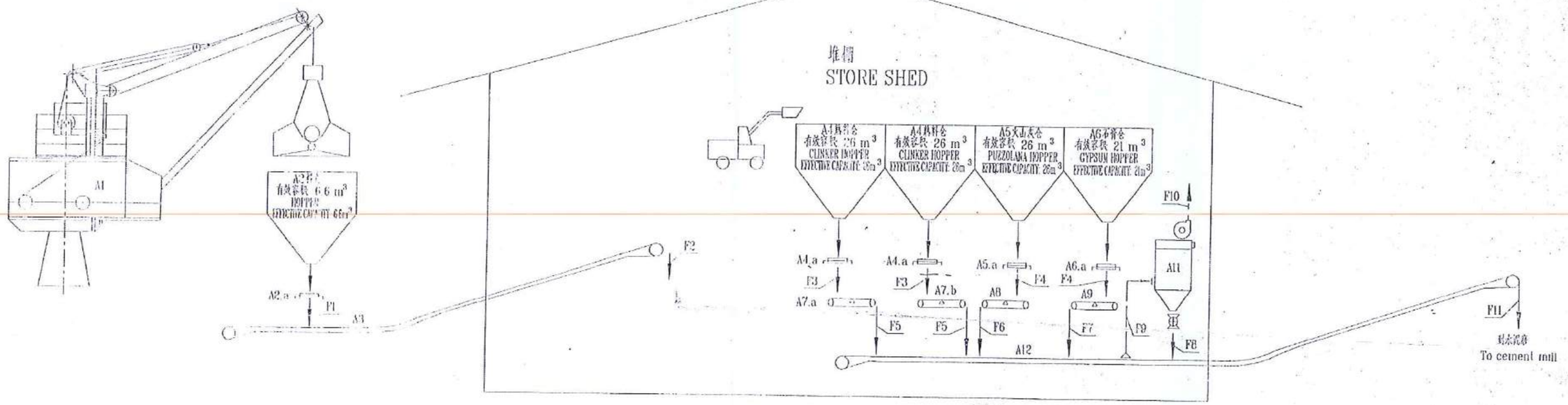

图例(LEGEND):

1. ——► 物 料 Materials
2. - - - - ► 含尘气体 Dust-gas
3. ·····► 洁净气体 Gleaning gas

CHỦ ĐẦU TƯ		ĐƠN VỊ THI CÔNG		CÔNG TRÌNH : NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG		CÔNG TY LẮP MÁY 18		HẠNG MỤC : LẮP ĐẶT THIẾT BỊ
GIÁM ĐỐC	G.S.A	GIÁM ĐỐC	K.T.B	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH DƯƠNG		SỞ 18 TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM		★ TÊN BẢN VẼ
		PHÓ GIÁM ĐỐC ĐẶNG QUỐC ANH		SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG CẤP LIỆU
Ngô Giám Đốc	Ngày : 11/01/05	Ngày :	Ngô Văn Ngôn Ngày : 1-11-05	Bản vẽ số 0227S - A - P - 1/1
LÃI CAO NGỌC DŨNG				K.thước A1 Tỷ lệ 1 : 100

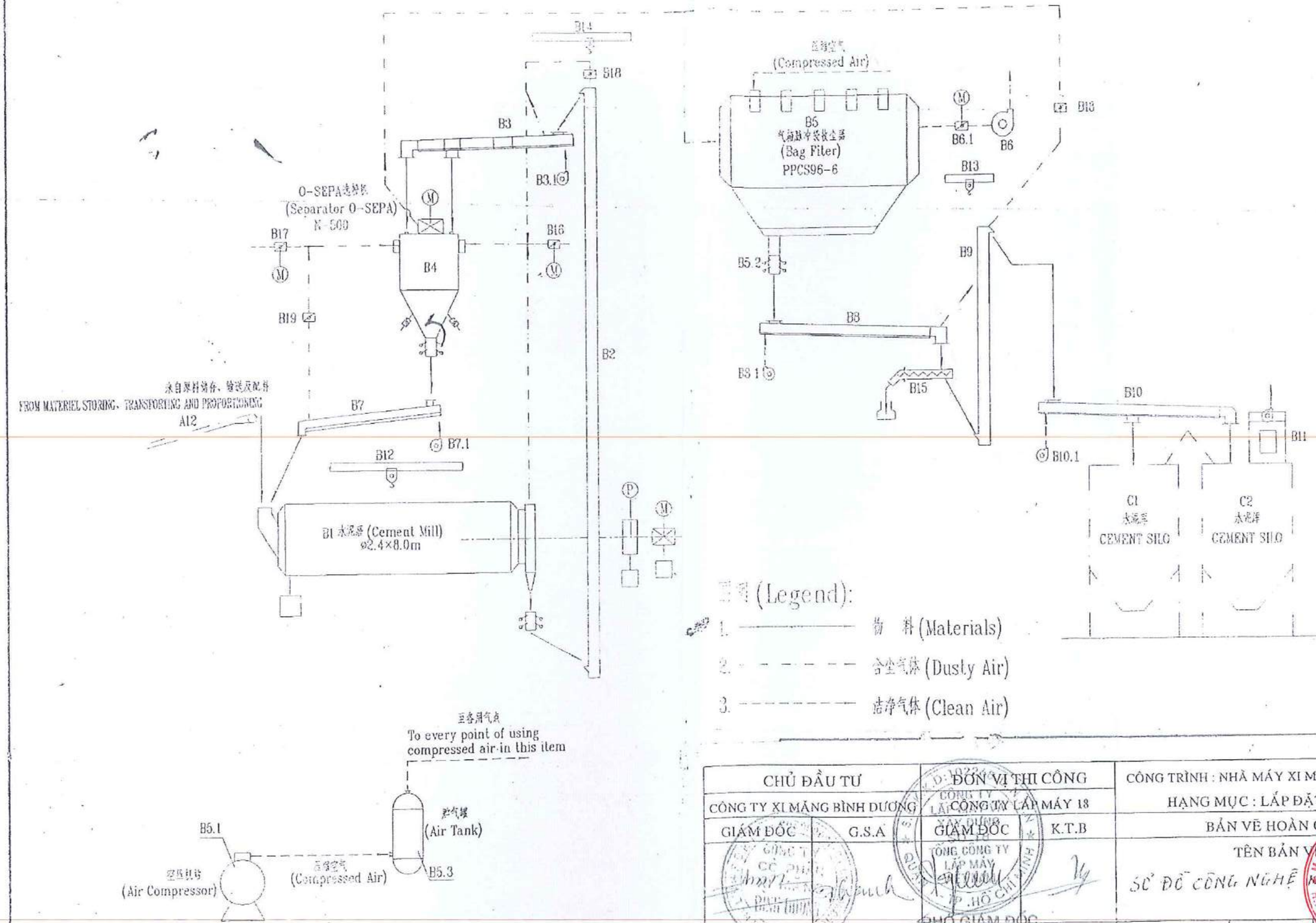

图例 (Legend):

1. ——— 物　料 (Materials)
2. - - - - - - 含尘气体 (Dusty Air)
3. ——— 洁净气体 (Clean Air)

CHỦ ĐẦU TƯ		ĐƠN VỊ THI CÔNG		CÔNG TRÌNH : NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG		CÔNG TY LẮP MÁY 18		HẠNG MỤC : LẮP ĐẶT THIẾT BỊ
GIÁM ĐỐC	G.S.A	GIÁM ĐỐC	K.T.B	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
				TÊN BẢN VẼ : SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ
Ngày 30/10/05	Ngày 30/10/05	PHÓ GIÁM ĐỐC ĐẶNG QUỐC ANH Ngày :	Ngô Văn Ngân Ngày : 26/10/05	Bản vẽ số 0222 C - B - P - 1/4 / K.lượng / K.H.T 10-2005 / Tỷ lệ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

2-2剖面
SECTION 2-2

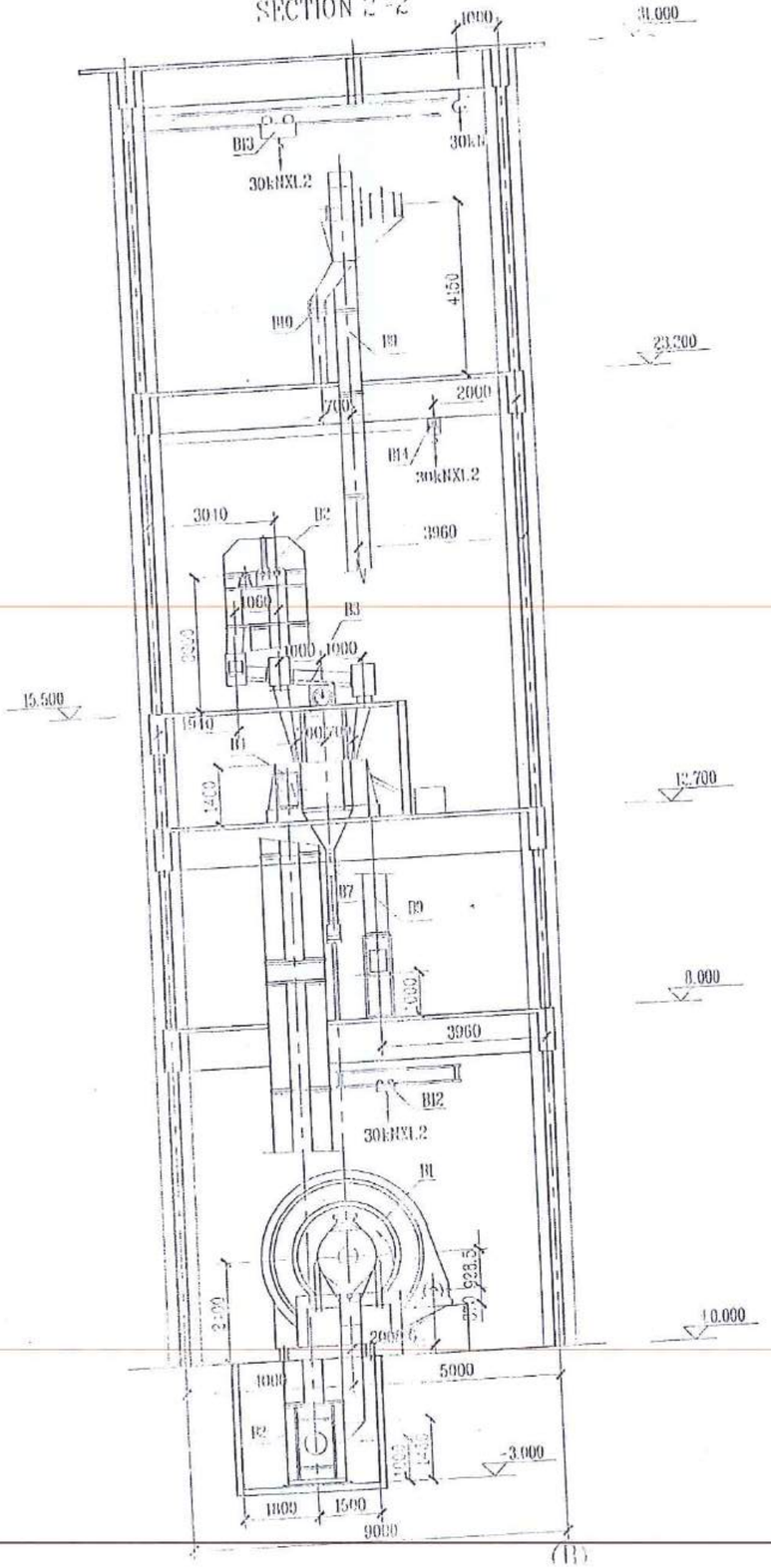

3-3剖面
SECTION 3-3

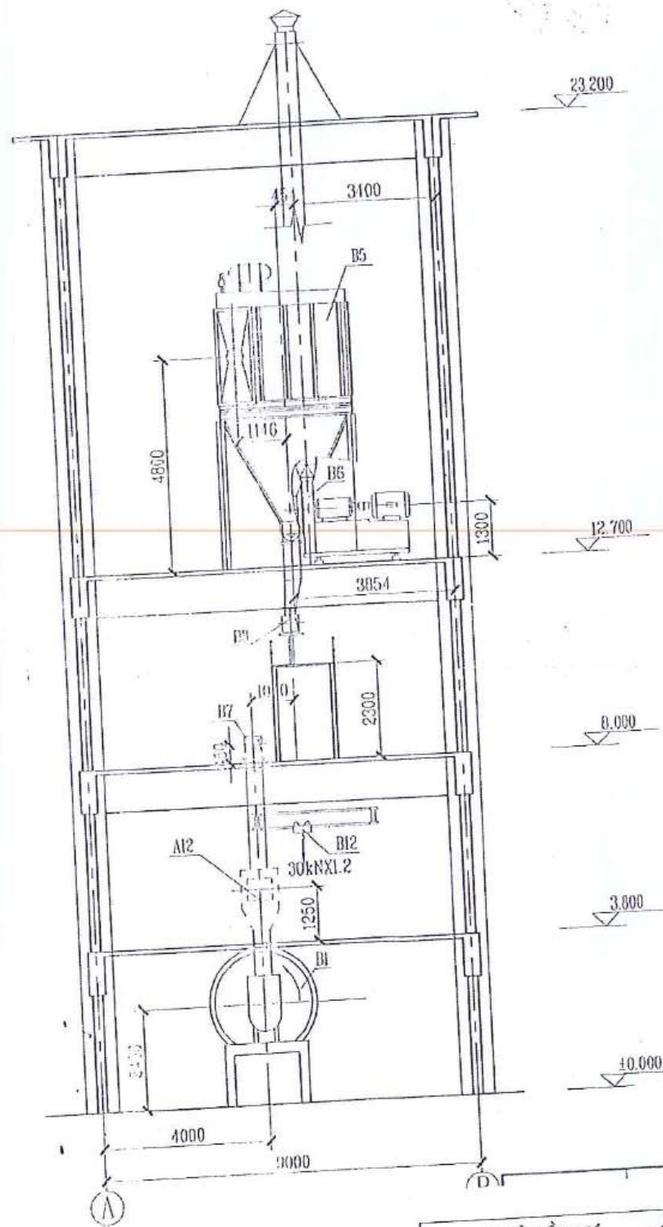

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THI CÔNG	CÔNG TRÌNH : NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY LẮP MÁY VÀ XÂY DỰNG SỐ 18	HẠNG MỤC : [illegible]
GIÁM ĐỐC G.S.A	K.T.B	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
		TÊN BẢN VẼ: MẶT CẮT 2-2 ; 3-3 NHÀ NGHIỀN
GIÁM ĐỐC Nguyễn Cao Ngọc Minh	PHÓ GIÁM ĐỐC ĐẶNG QUỐC ÁNH Ngày:	Bản vẽ số 0111C-B-P-A/4 | K.lượng | N.H.T 10-2003 | Tỷ l 1:10

M.S.D.N:3700537860-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG PICO BÌNH DƯƠNG

1–1 剖面
SECTION 1–1

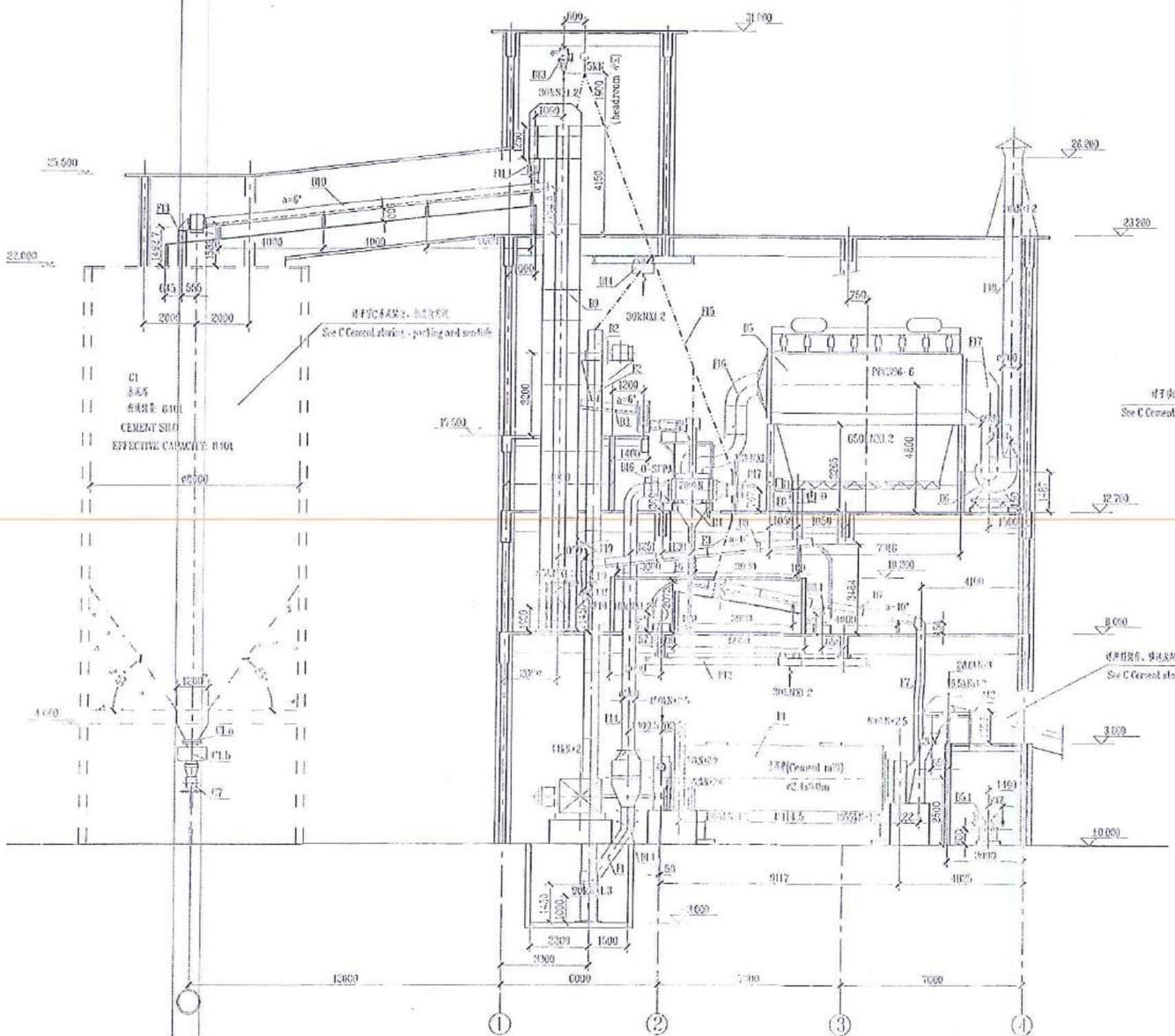

4–4 剖面
SECTION 4–4

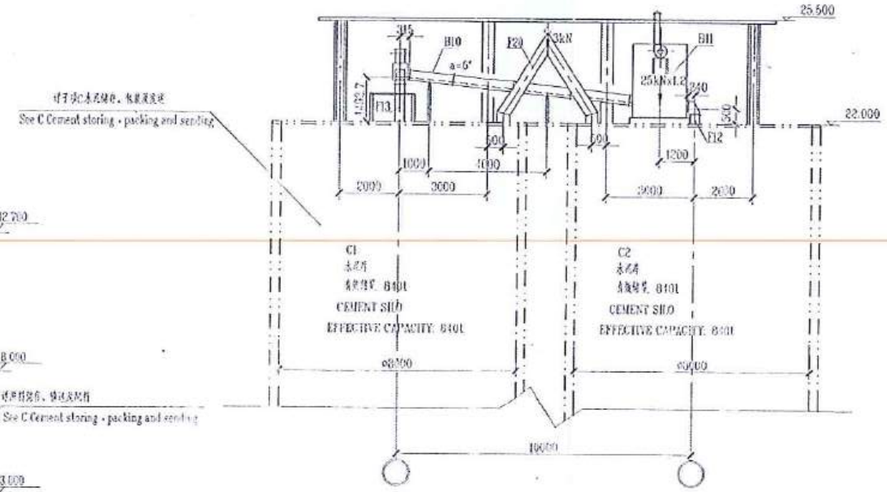

M.S.D.N:3700537860-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THI CÔNG	CÔNG TRÌNH : NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG LẮP MÁY VIỆT NAM	HẠNG MỤC : LẮP ĐẶT THIẾT BỊ
GIÁM ĐỐC G.S.A	GIÁM ĐỐC K.T.B	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
PHÓ GIÁM ĐỐC ĐẶNG QUỐC ANH		TÊN BẢN VẼ: MẶT CẮT 1-1 ; 4-4 NHÀ NGHIỀN
GIÁM ĐỐC LÃ CAO NGỌC LONG	Ngày:	Bản vẽ số: 2122.5-K-P-5.18 / Không / NĂM 10-2018 / Tỷ lệ 1:100

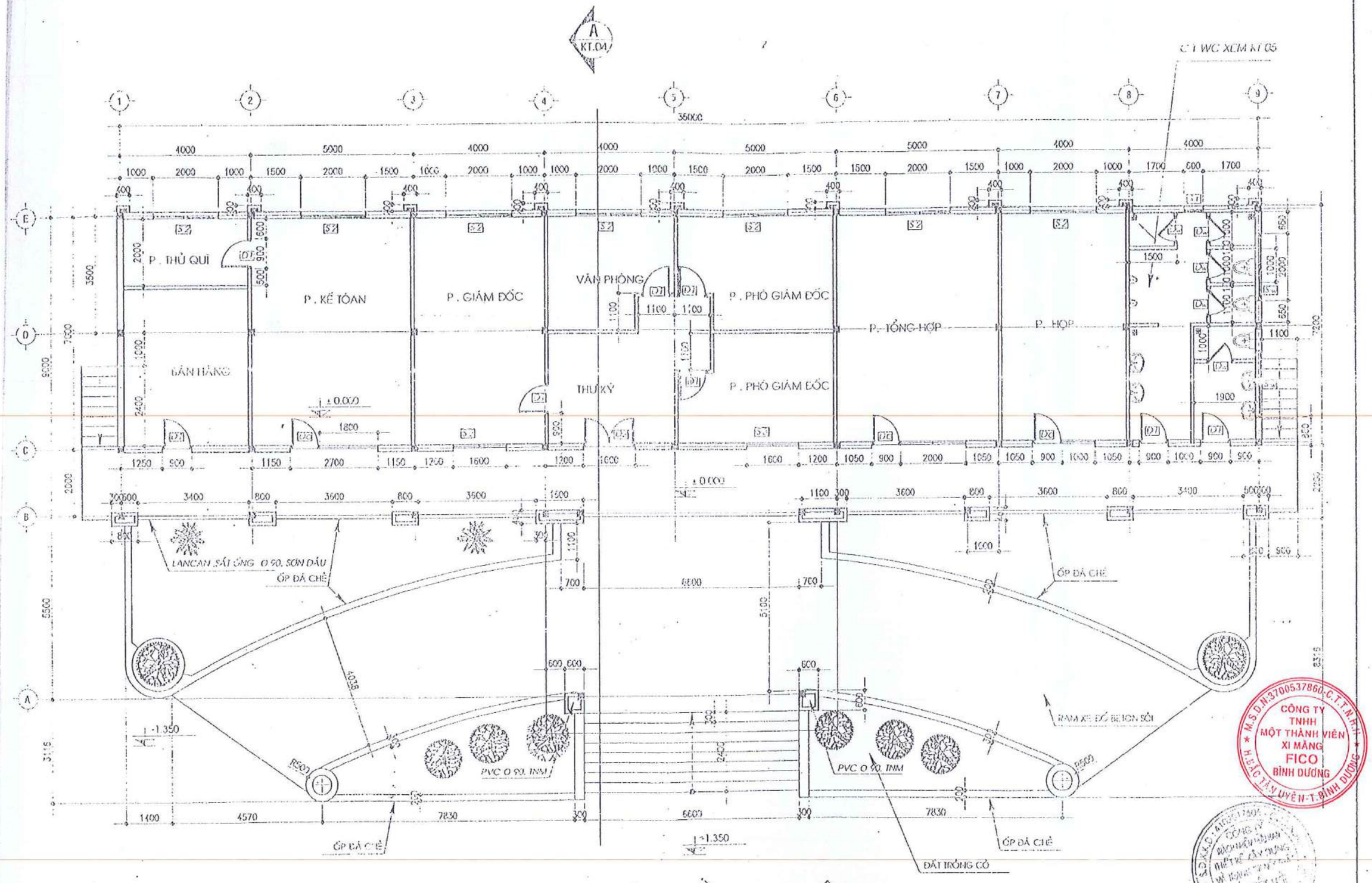

MẶT BẰNG TRỆT

KT. 01

M.S.D.N:3700537860-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
H.BẾN CÁT-T.BÌNH DƯƠNG

N CẤU TẠO NỀN

- LÓT GẠCH CERAMIC 400X400,(ĐỒNG TÂM).
- VỮA LÓT M75, D.25
- BETON ĐÁ 40*60, M100 ,D100
- LỚP CÁT TÔN NỀN TƯỚI NƯỚC ĐẦM KỸ, TỪNG LỚP DÀY 200
- ĐẤT TỰ NHIÊN DỌN SẠCH

WN CẤU TẠO NỀN VỆ SINH(trệt)

- NỀN LÓT GẠCH CERAMIC 200X200
- VỮA LÓT M100, D.25,TẠO DỐC i=0.03
- LỚP BT ĐÁ 40*60 ,M.100 ,D.100
- ĐẤT PHA CÁT TƯỚI NƯỚC ĐẦM KỸ
- ĐẤT TỰ NHIÊN DỌN SẠCH

MN

- NGÓI ĐỒNG TÂM
- LITO SẮT HỘP 20x20, CK 250, SƠN CHỐNG SÉT
- CẦU PHONG SẮT HỘP 30*60,@ 800, SƠN CHỐNG SÉT
- XÀ GỒ SẮT C. 50 x 150 , @ 1250, SƠN CHỐNG SÉT
- TƯỜNG XÂY THU HỒI ĐỠ XÀ GỒ
- TRẦN THẠCH CAO KHUNG NHÔM NỔI

SN CẤU TẠO SÊ-NÔ

- VỮA X.M M100, D.25(MIN)
- VỮA TẠO DỐC M100, D.20(MIN)
- XỬ LÝ CHỐNG THẤM THEO QUI TRÌNH CỦA SIKA
- ĐAN B.T.C.T ,D100 ,NGÂM NƯỚC XM
- VỮA TRÁT M.75, D. 15, MASTIC SƠN NƯỚC

T CẤU TẠO BẬC CẤP

- BẬC THANG ỐP GẠCH CERAMIC
- LỚP VỮA ĐỊNH HÌNH M75 ,D.25
- BẬC XÂY GẠCH THẺ
- BAN THANG BTCT

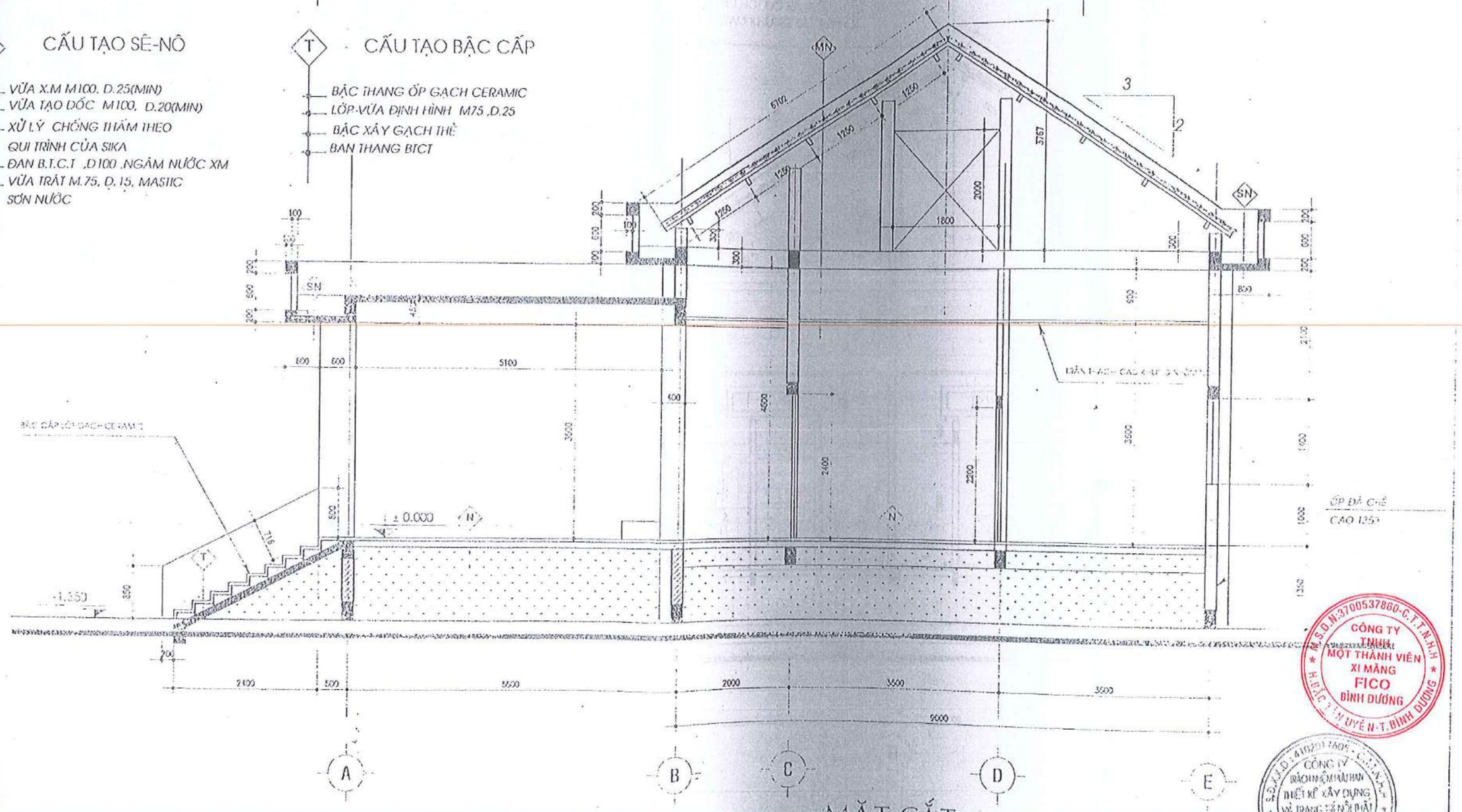

MẶT CẮT

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT VIỆT MỚI

KT. 04

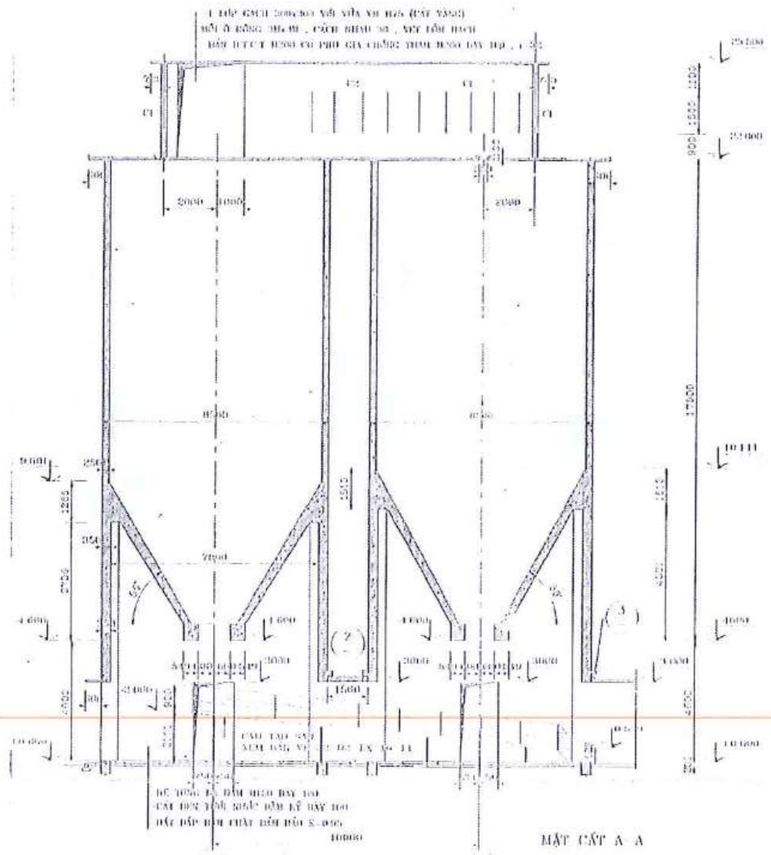

MẶT CẮT A-A

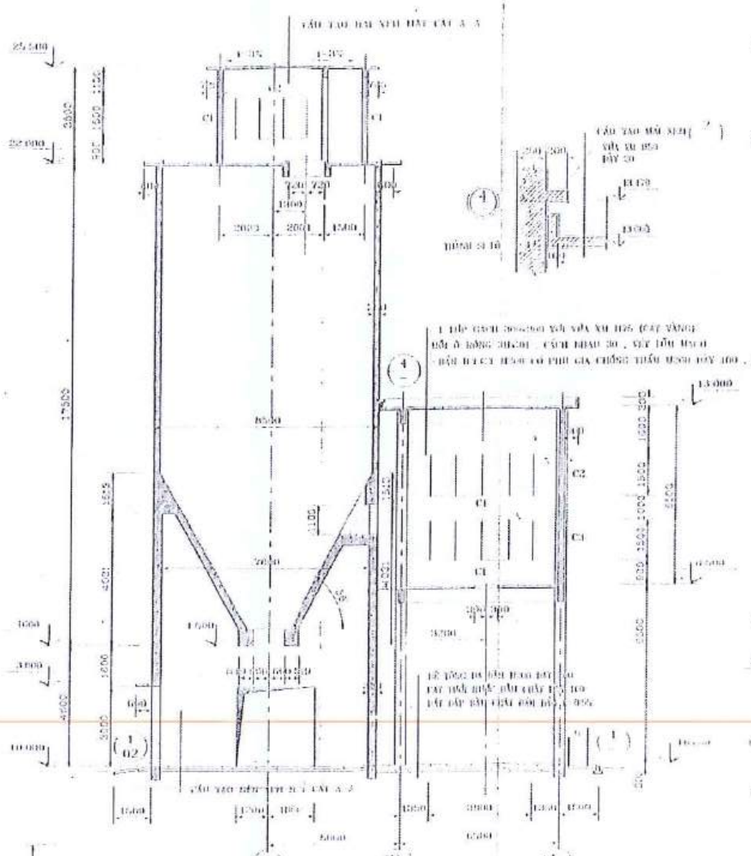

MẶT CẮT B-B

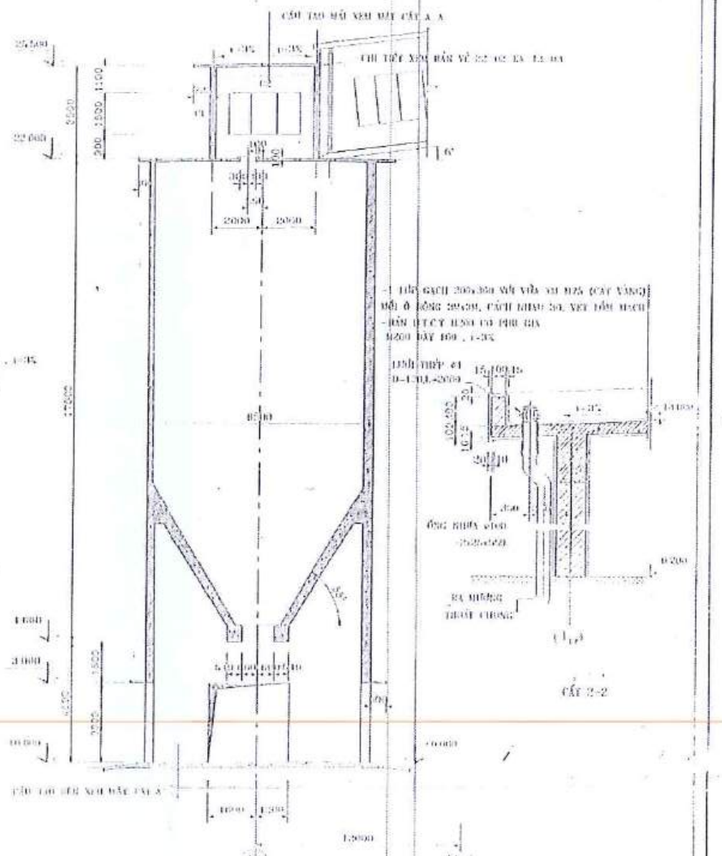

MẶT CẮT C-C

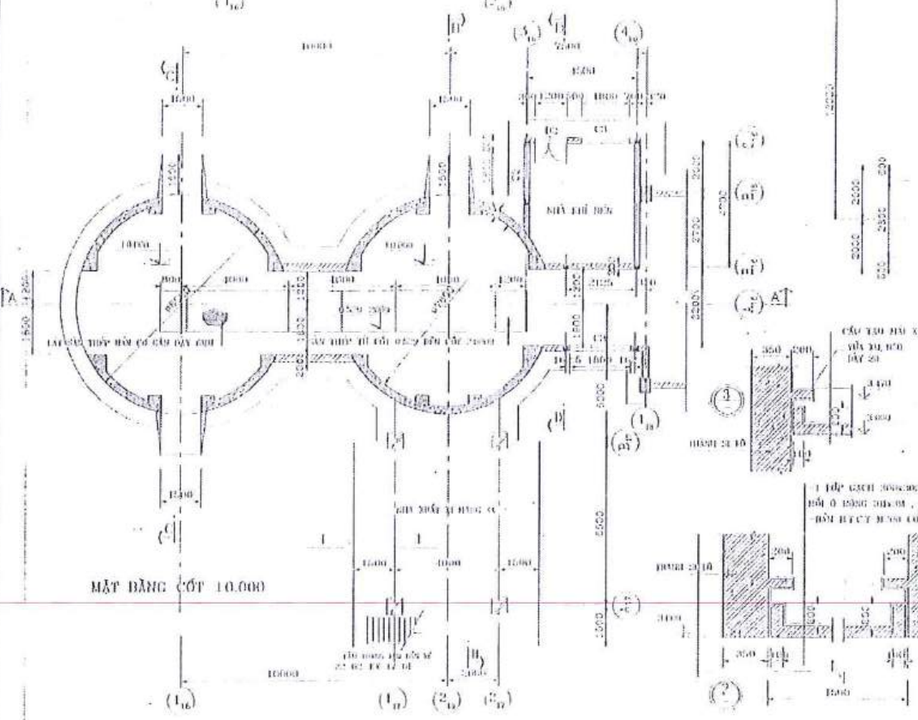

MẶT BẰNG CỐT 10.000

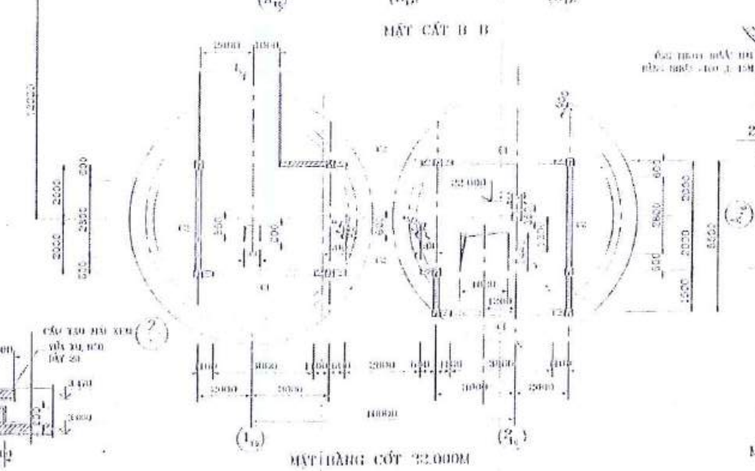

MẶT BẰNG CỐT 32.000M

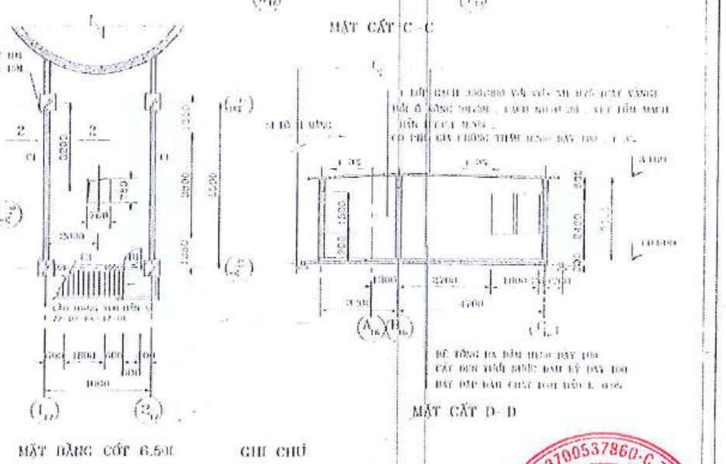

MẶT BẰNG CỐT 6.50

MẶT CẮT D-D

CHỈ CHỈ

MÃ SỐ DN: 3700537860-C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM BÌNH DƯƠNG

TỔNG CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM		NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH PHƯỚC	
VINACONEX			
CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 9		MẶT BẰNG, MẶT CẮT	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	KỸ THUẬT A	TƯ VẤN GIÁM SÁT - KỸ THUẬT	BẢN VẼ
		Tuấn		KC-01

GIÁM ĐỐC
LÊ CAO NGỌC DŨNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lưu Tiến Thuần

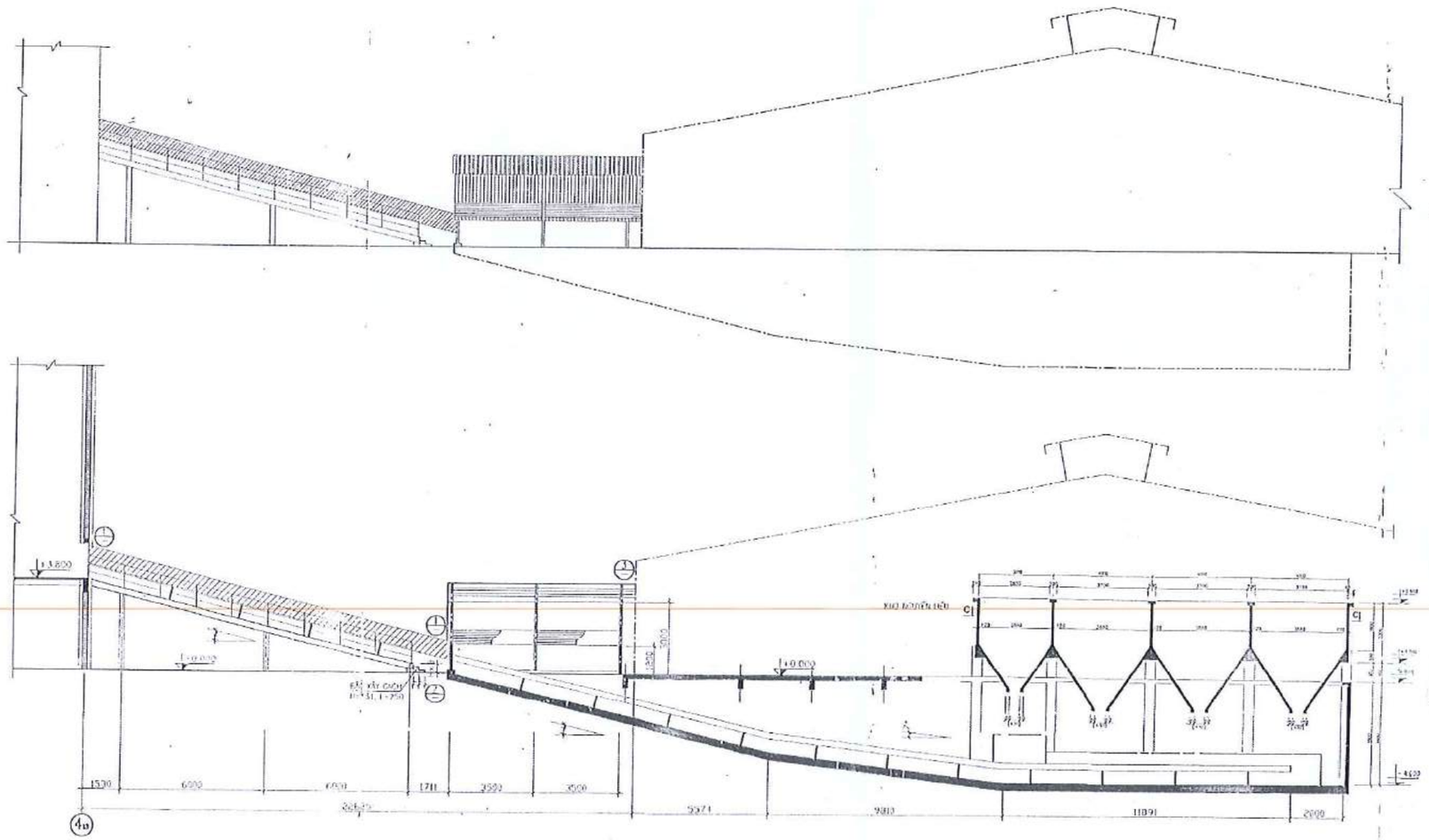

MẶT CẮT A–A

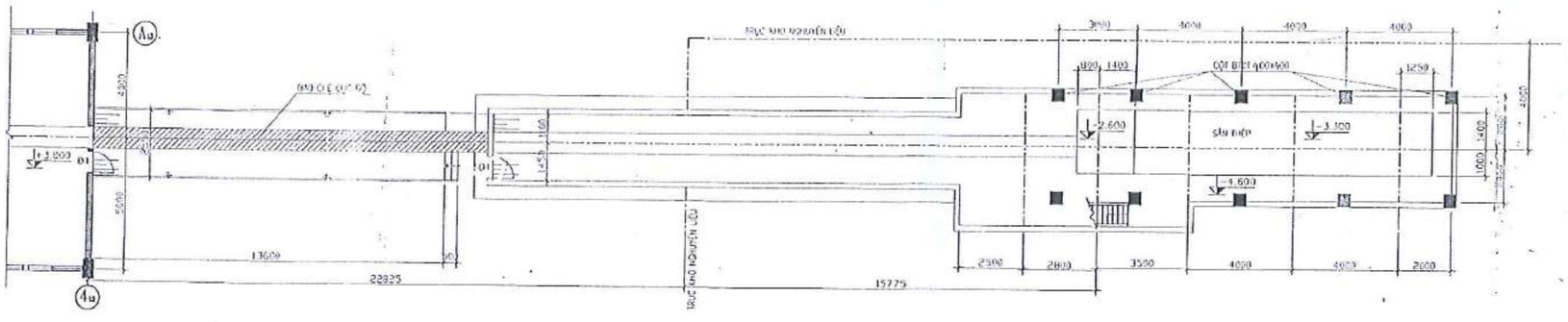

MẶT BẰNG CỐT −4.600 ~ +3.800

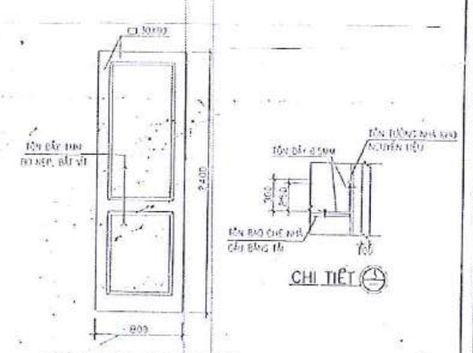

CỬA ĐI Đ1 (800X2400)

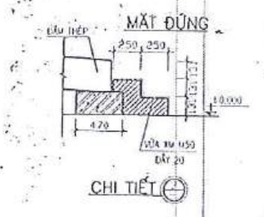

CHI TIẾT

CHI TIẾT

CHI TIẾT

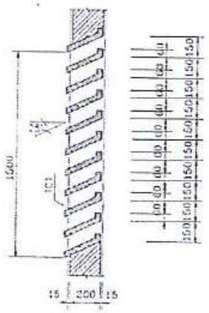

CẮT 3-3
TỶ LỆ 1:20

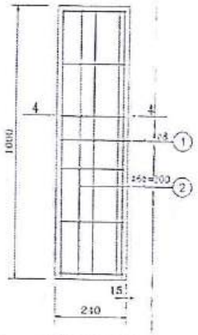

TẤM CHỚP TC1
TỶ LỆ 1:10

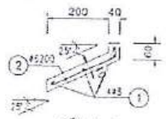

CẮT 4-4

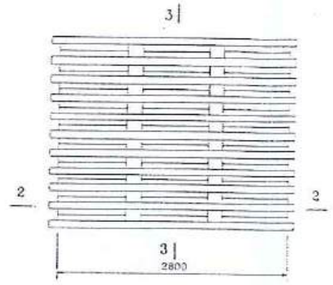

MẶT ĐỨNG CỬA CHỚP C2
SỐ LƯỢNG : 32 TỶ LỆ 1/25

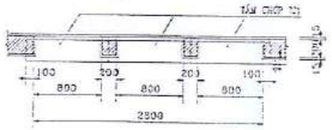

CẮT 2-2

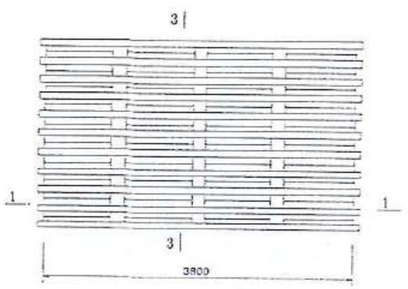

MẶT ĐỨNG CỬA CHỚP C1
SỐ LƯỢNG : 8 TỶ LỆ 1/25

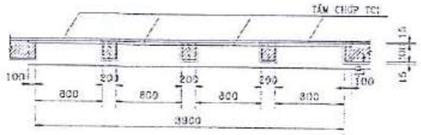

CẮT 1-1

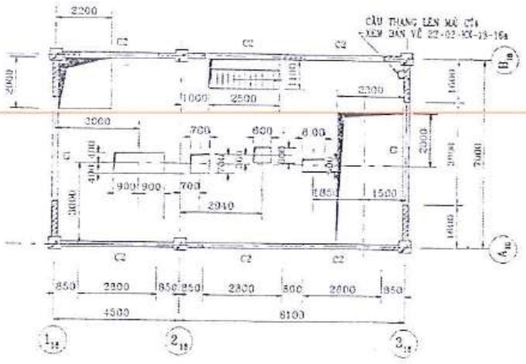

MẶT BẰNG CỐT 14.200M

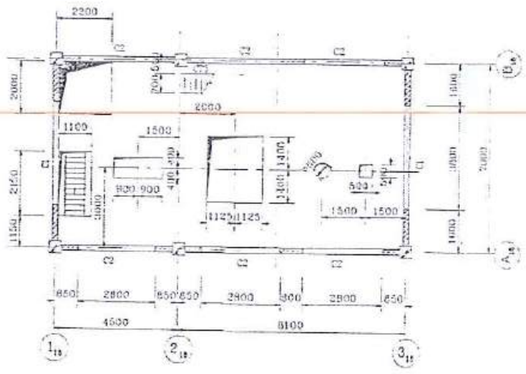

MẶT BẰNG CỐT 9.570M

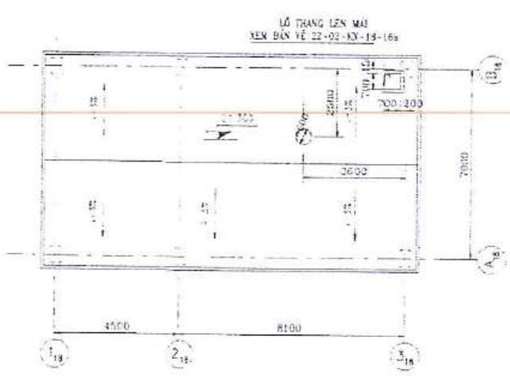

MẶT BẰNG CỐT 21.300

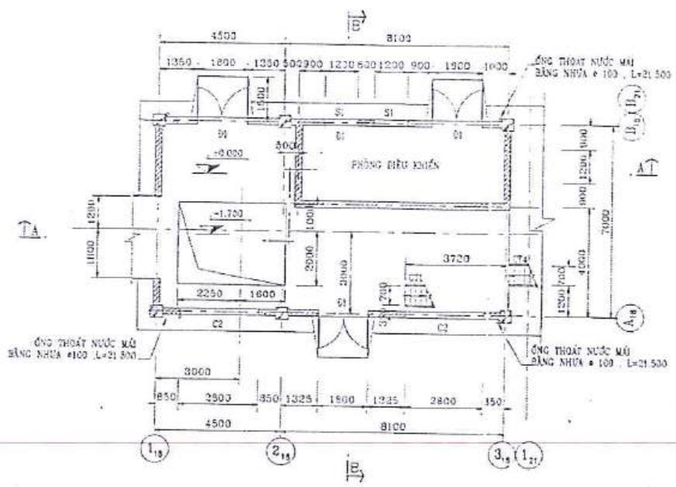

MẶT BẰNG CỐT ±0.000

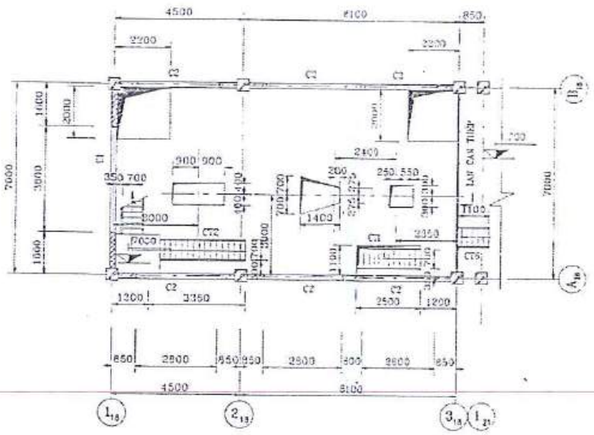

MẶT BẰNG CỐT 3.000M

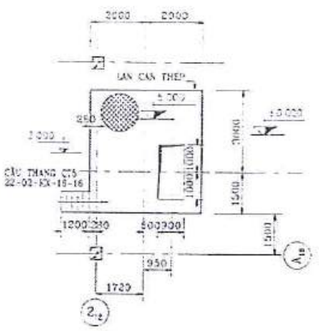

MẶT BẰNG CỐT 5.000M

BẢNG THỐNG KÊ THÉP

TÊN CẤU KIỆN	SỐ HIỆU	QUY CÁCH	MÁC THÉP	Ø (MM)	SỐ LƯỢNG (CÁI)	TỔNG CHIỀU DÀI (M)	TỔNG KHỐI LƯỢNG (KG)
TC1 H 1/10	1	270 / 360	AI	Ø6	4	1.26	1.12
	2	360	AI	Ø6	8	2.88	2.56

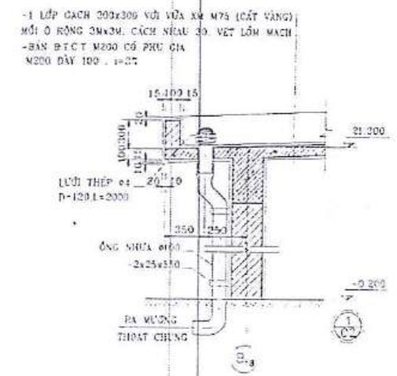

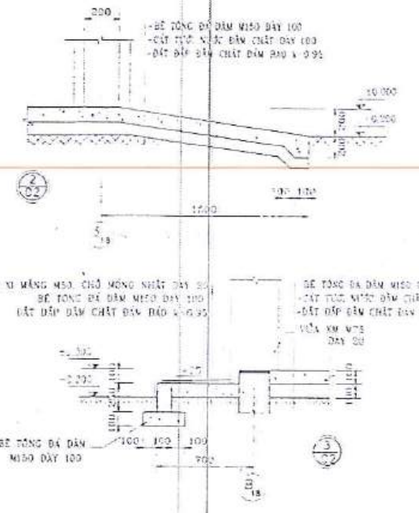

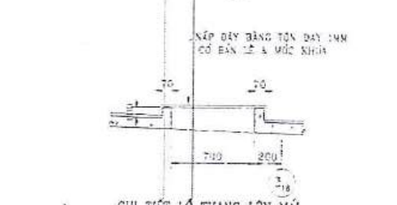

CHI TIẾT LỒ THANG LÊN MÁI

GHI CHÚ :
-CỐT ±0.000 LÀ CỐT NỀN NHÀ TRÙNG VỚI MẶT SÀN CỦA BẾ, ĐỂ MẶT BẰNG ĐỊNH V
CÓ SỐ LIỆU ĐO ĐẠC ĐỊA CHẤT CỦA CÔNG TY TNHH XI MĂNG BÌNH DƯƠNG
VỚI CỐT CHUẨN ĐỊA LÝ MỘT ĐỘ KHÔNG TRÊN TRỤC TƯƠNG ỨNG
KHI THI CÔNG LIÊN HỆ VỚI BẢN VẼ 22-02-XX-15-02

VINACONEX
CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 9
GIÁM ĐỐC
Cao Văn Nam

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
M.S.D.N: 3700537860-C.T.T.N.H.H
THỊ XÃ THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

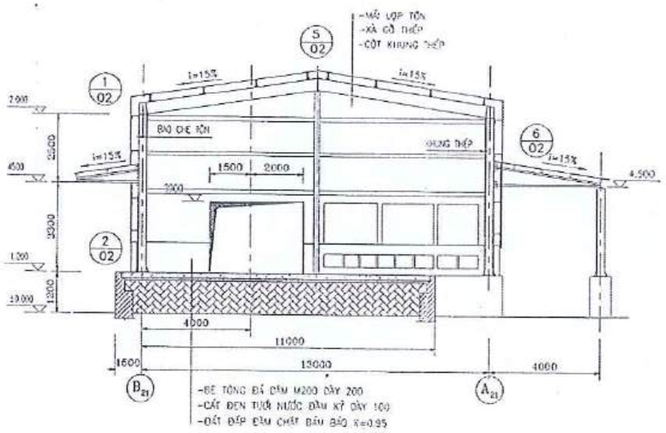

MẶT CẮT A–A

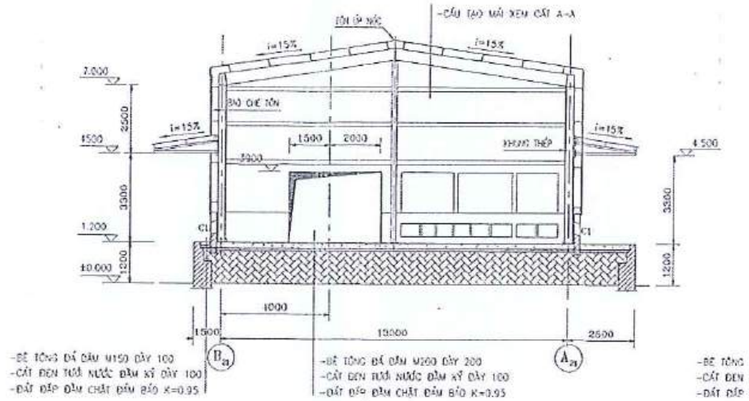

MẶT CẮT B–B

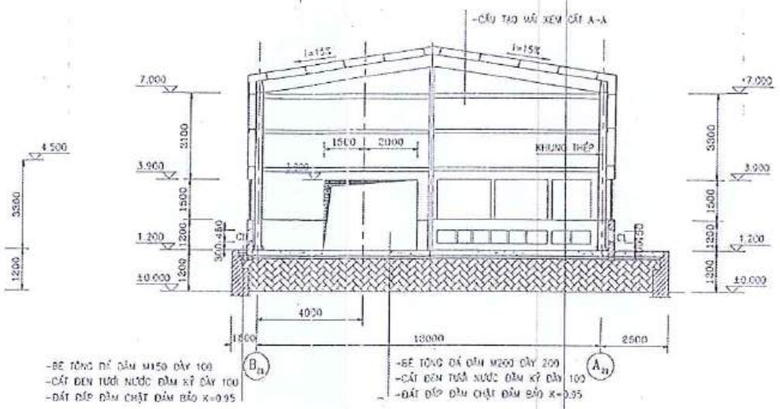

MẶT CẮT C–C

BẢNG THỐNG KÊ THÉP

TÊN CẤU KIỆN	SỐ T	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ		CHIỀU DÀI 1 THANH	SỐ LƯỢNG	TỔNG CHIỀU DÀI	TỔNG KHỐI LƯỢNG
	1							
	2							

MẶT BẰNG CỐT ±0.000 & CỐT 1.200

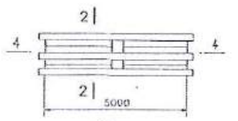

CHỚP C2

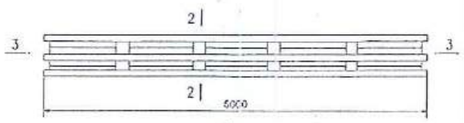

CHỚP C1

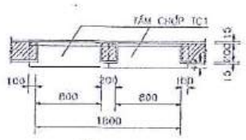

CẮT 4–4

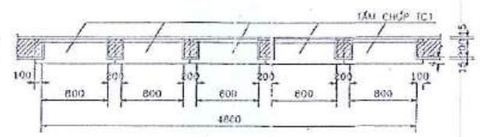

CẮT 3–3

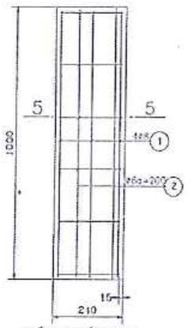

TẤM CHỚP TC1

TỶ LỆ 1:10

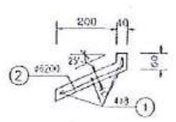

CẮT 5–5

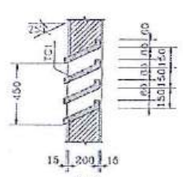

2–2

TỶ LỆ 1:20

GHI CHÚ :

-CỐT ±0.000 TƯƠNG ỨNG VỚI CỐT ĐỈNH CỦA BẢN VẼ ĐỊNH VỊ
CỐ SỐ LIỆU ĐO ĐẠC ĐỐ CÔNG TY TNHH XI MĂNG BÌNH DƯƠNG THỰC HIỆN
VỚI CỐT CHUẨN ĐỐ LÀ MỘT ĐỈA KHẮNG TRÊN TRỤC TƯỜNG RÀO TRƯỚC (A)
-KHI THI CÔNG LIÊN HỆ VỚI BẢN VẼ 22-02-KK-21-02 , 03

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	ĐƠN VỊ THI CÔNG	CÔNG TRÌNH : NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY TƯ VẤN CÔNG TRÌNH VẬT LIỆU XD	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC	HẠNG MỤC : XƯỞNG SẢN XUẤT MẶT MẶT BẰNG, MẶT CẮT CÁC CHI TIẾT
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC	CHỈ HUY TRƯỞNG : TRẦN ĐỨC TÂM
			CBKT : NGUYỄN VĂN BUỚN
			VẼ : NGUYỄN MINH TUẤN
			KIỂM TRA : TRẦN ĐỨC TÂM
			BẢN VẼ HOÀN CÔNG — HC : 01/13

M.S.D.N: 3700537860 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XI MĂNG BÌNH DƯƠNG

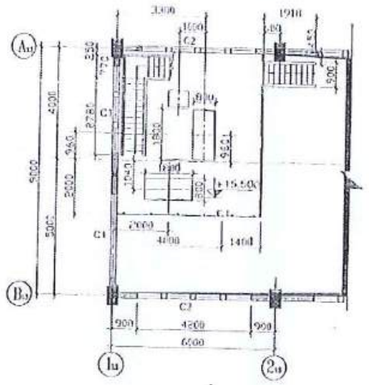

MẶT BẰNG CỐT +15.500

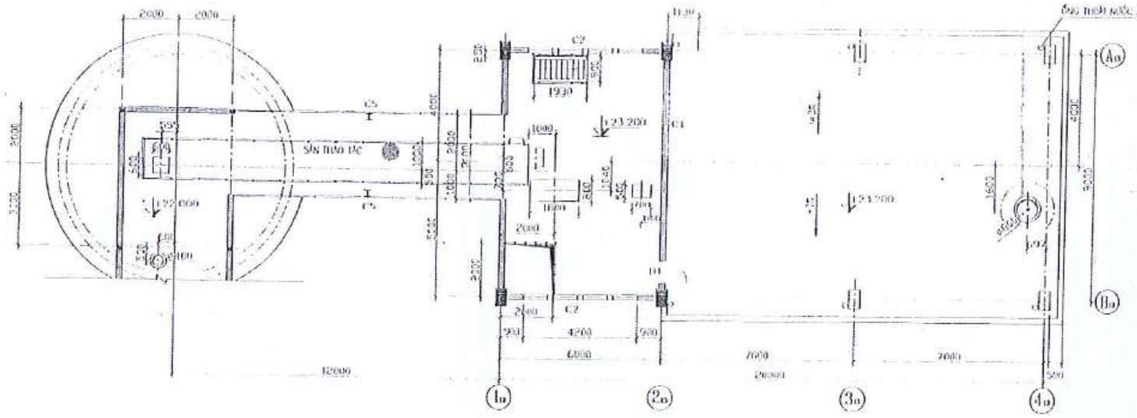

MẶT BẰNG CỐT +23.200

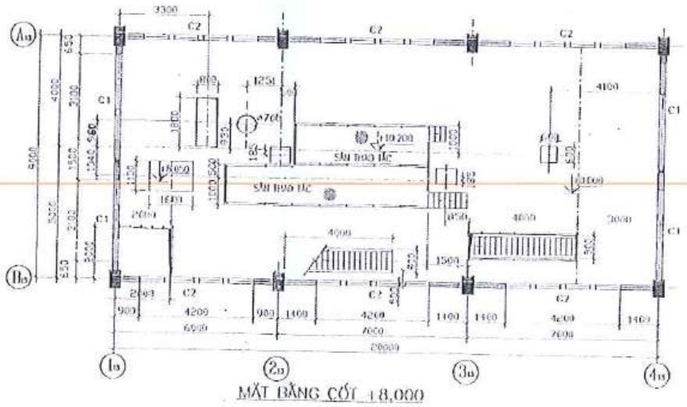

MẶT BẰNG CỐT +8.000

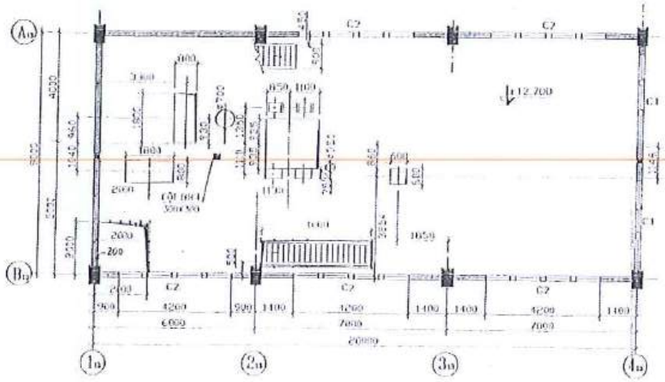

MẶT BẰNG CỐT +12.700

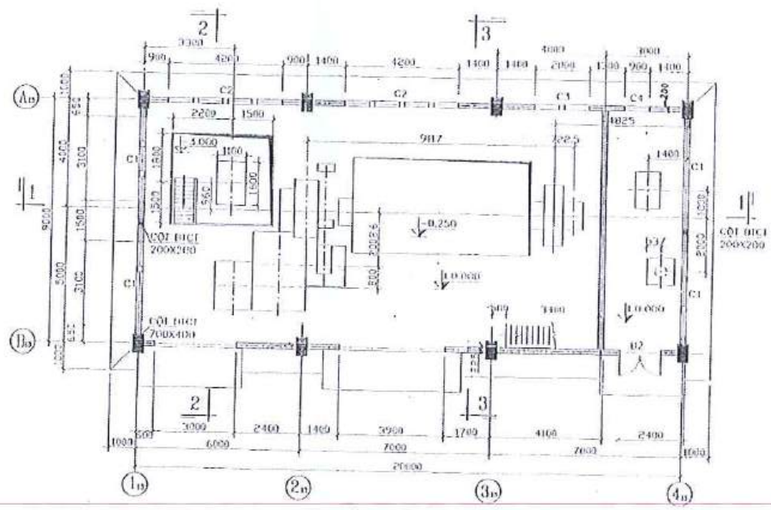

MẶT BẰNG CỐT ±0.000

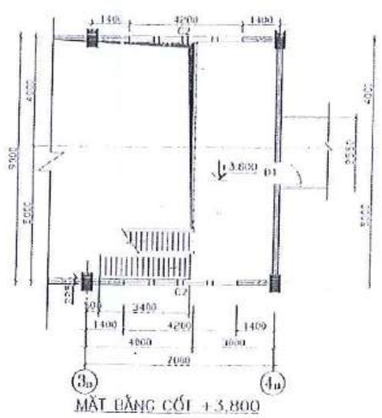

MẶT BẰNG CỐT +3.800

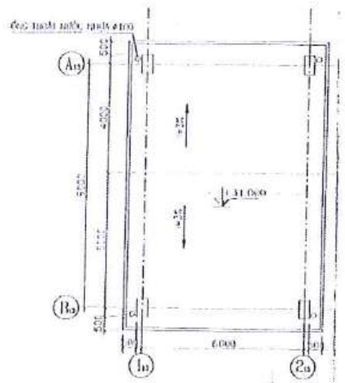

MẶT BẰNG CỐT +31.000

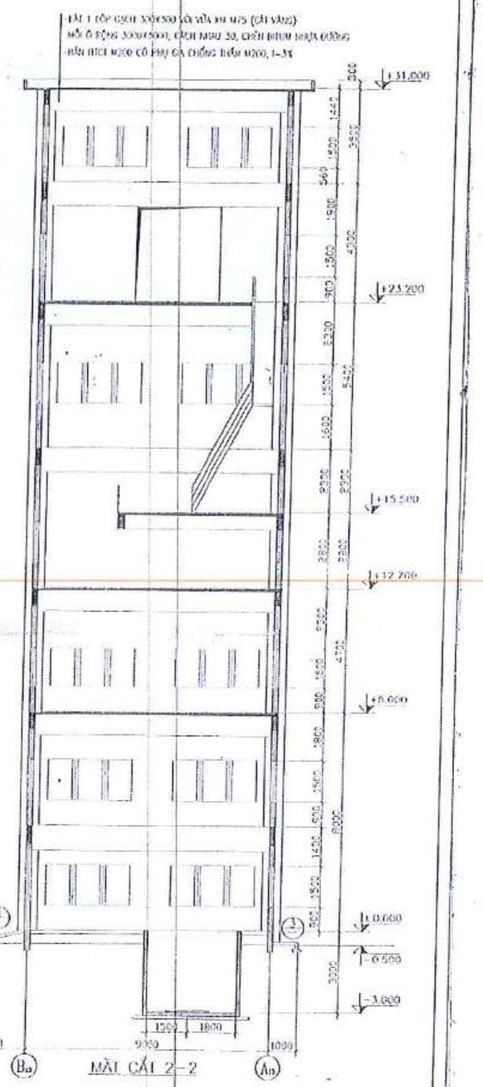

MẶT CẮT 2-2

GHI CHÚ

- [illegible]
- [illegible]

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH DƯƠNG	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TƯ VẤN XD CÔNG TRÌNH VẬT LIỆU XD	ĐƠN VỊ THI CÔNG: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & TRIỂN KHAI MỎ	CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH ĐƯƠNG; HẠNG MỤC: NHÀ NGHIỀN XI MĂNG
GIÁM ĐỐC: [illegible]	GIÁM ĐỐC: [illegible]	GIÁM ĐỐC: [illegible]	CHỦ NHIỆM: [illegible]; THIẾT KẾ: [illegible]; VẼ: NGUYỄN MINH TUẤN; CHỈ HUY TRƯỞNG: [illegible]; KIỂM: TRẦN ĐỨC TÂM; DUYỆT: NGUYỄN MINH TUẤN
GIÁM ĐỐC: [illegible]		GIÁM ĐỐC NM1: [illegible]	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

MẶT BẰNG NHÀ NGHIỀN (1)
MẶT CẮT NHÀ NGHIỀN (1)
MẶT CẮT 2-2
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HC: 01/27

M.S.D.N: 3700537860-C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG BÌNH DƯƠNG

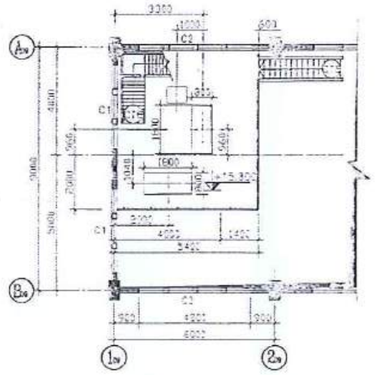

MẶT BẰNG CỐT +15.800

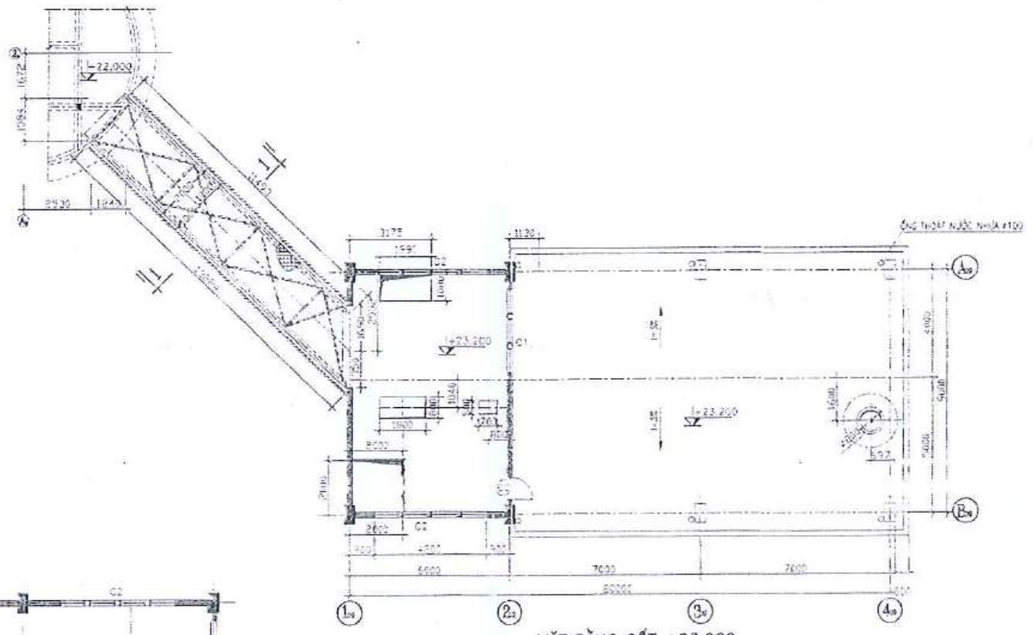

MẶT BẰNG CỐT +23.200

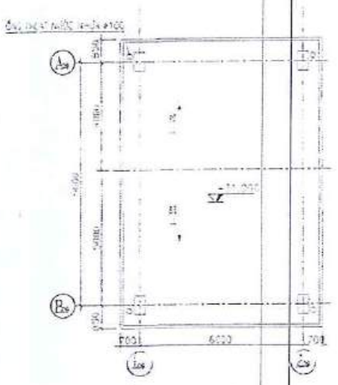

MẶT BẰNG CỐT +31.000

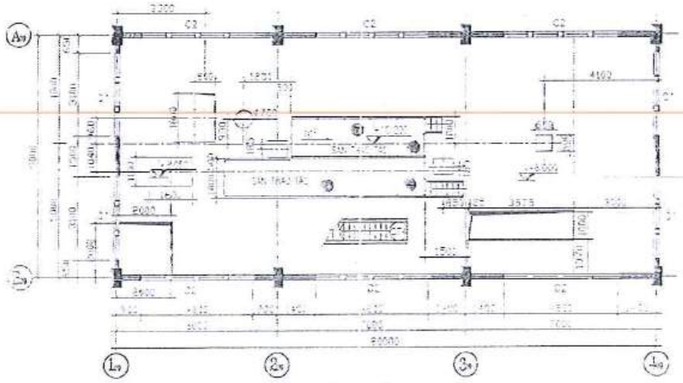

MẶT BẰNG CỐT +8.000

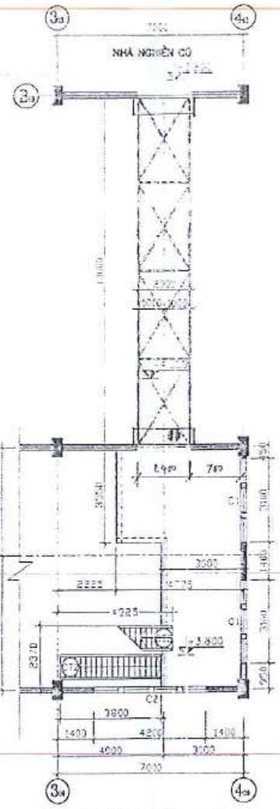

MẶT BẰNG CỐT +3.800

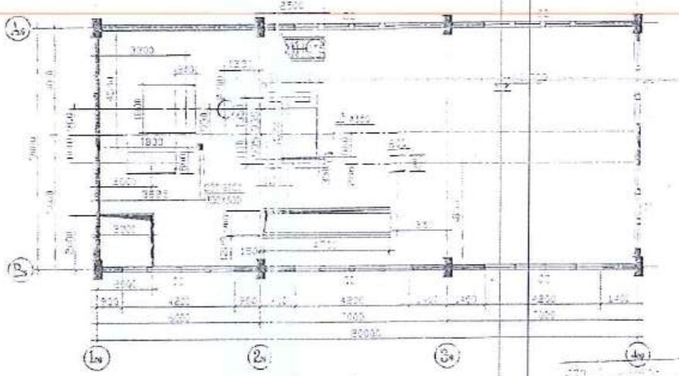

MẶT BẰNG CỐT +12.700

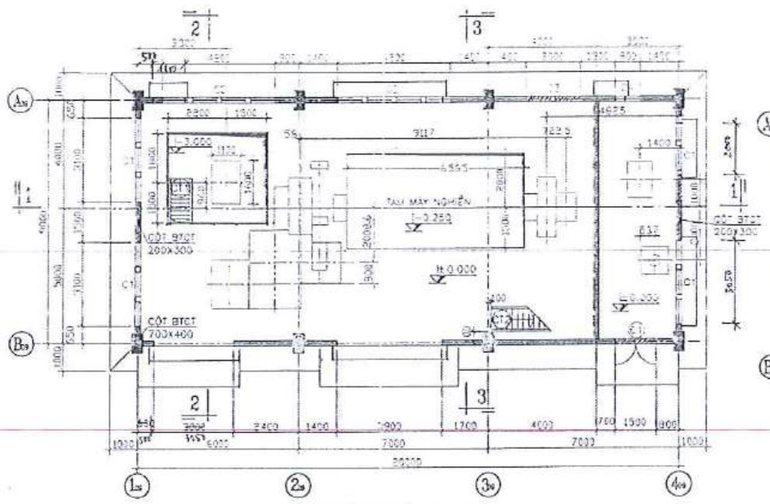

MẶT BẰNG CỐT ±0.000

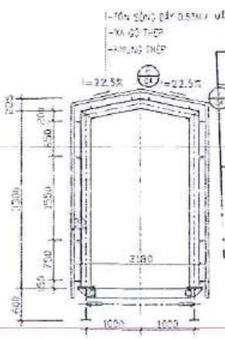

MẶT CẮT 4—4

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Lập ngày 18 tháng 5 năm 2007
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG ĐIC BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG ĐIC BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VLXD

CHỦ ĐẦU TƯ: Nguyễn Việt Hùng
CÔNG TY CP XI MĂNG ĐIC BÌNH DƯƠNG

CCBM — CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG

P.G.Đ	NGUYỄN VIỆT HÙNG	
C.N.T.K	TRẦN PHAN MINH	
G.Đ.K.T	TRẦN NGỌC DƯƠNG	
G.Đ.T.T.C	NGUYỄN ĐĂNG LONG	
C.T.K.S	PHẠM VIỆT CƯỜNG	
KIỂM	NGUYỄN THỊ ANH THƯ	
THIẾT KẾ	HOÀNG MINH HẠNH	

NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG
NHÀ NGHIỀN XI MĂNG (E)
MẶT BẰNG CỐT
MẶT CẮT 4—4

GIAI ĐOẠN : T.K B.V.T.C | 1108-06-KT-09-01/4
TỶ LỆ: 1/100 | 09-2006

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

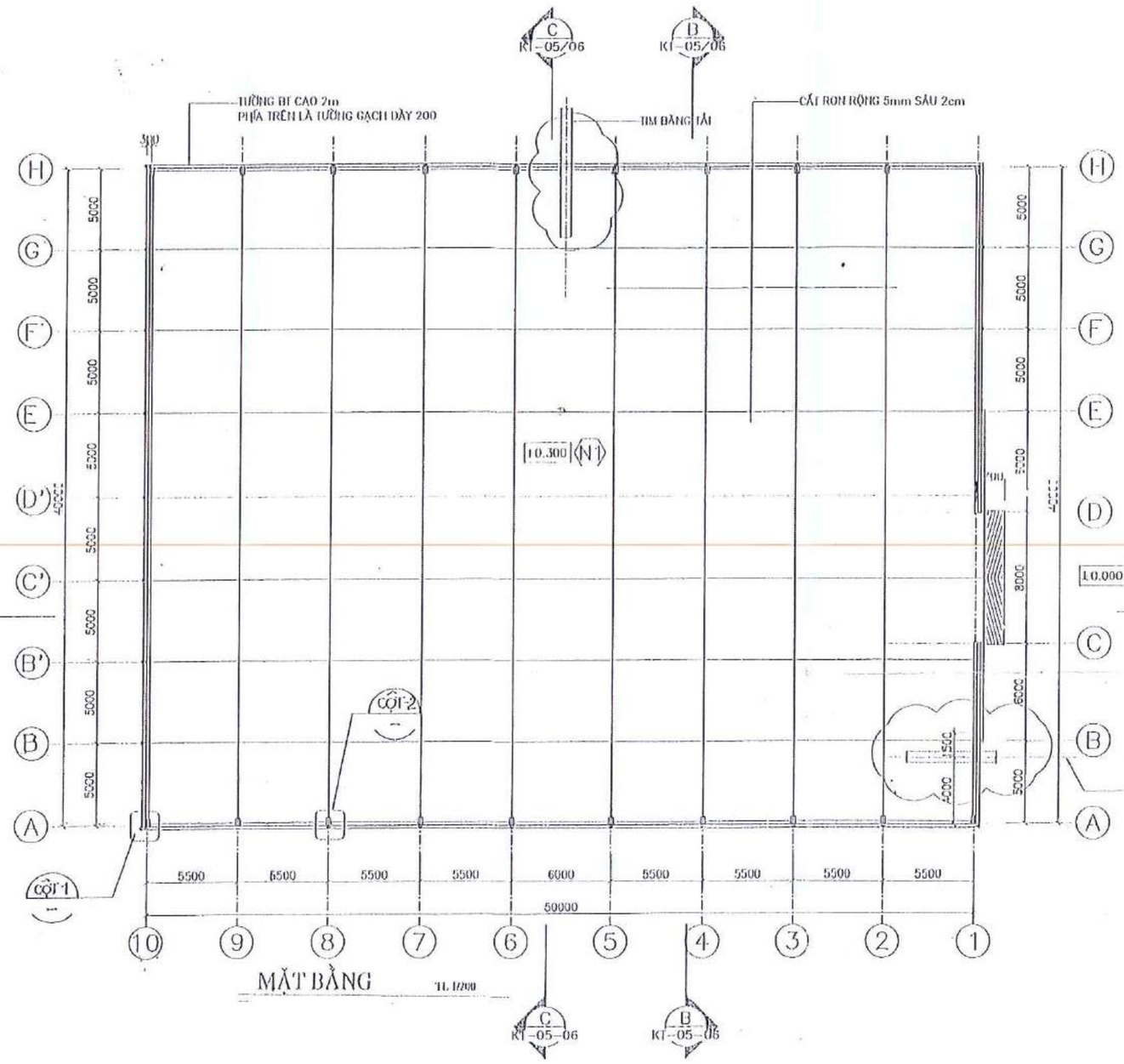

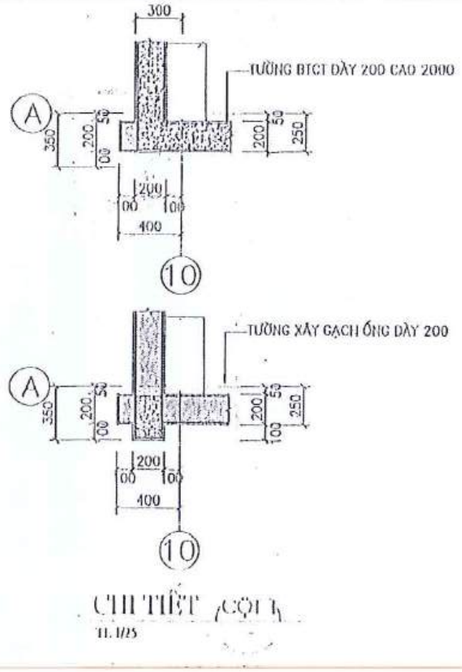

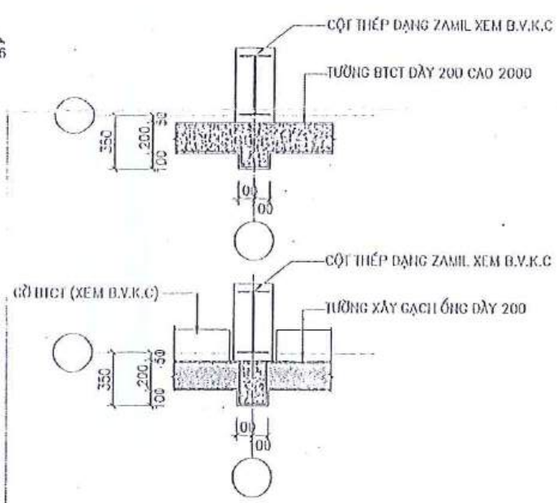

VỊ TRÍ BĂNG TẢI CÓ THỂ THAY ĐỔI
CAO ĐỘ ±0.000 TƯƠNG ĐƯƠNG CAO ĐỘ HOÀN THIỆN MẶT SÀN
CHIỀU CAO VẬT LIỆU CHẤT CAO TỐI ĐA SÁT TƯỜNG LÀ 2m

(N1)
- ĐAN BTCT DÀY 120, XOA NHẴN MẶT BẰNG MÁY, CẮT RON RỘNG 5mm SÂU 2cm.
- LỚP ĐI ĐÁ 40x60 DÀY 100 MÁC 100.
- LỚP ĐẤT TÔN NỀN LU LÈN CHẶT, K=0,95.
- NỀN ĐẤT TỰ NHIÊN DỌN SẠCH, SAN PHẲNG, ĐẦM CHẶT.

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	ĐƠN VỊ THI CÔNG	CÔNG TRÌNH : NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH DƯƠNG		BỘ XÂY DỰNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC	HẠNG MỤC : KHO XI CLINKER
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC		MẶT BẰNG
			CHỈ HUY TRƯỞNG : NG.ĐỨC TRÍ
			CDKT : NGUYỄN MINH TUẤN
			VẼ: NGUYỄN MINH LUẬN
			KIỂM : NG.ĐỨC TRÍ
GIÁM ĐỐC CAO NGỌC DŨNG		PHÓ GIÁM ĐỐC NGUYỄN PHƯỚC NINH	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
			HC : 01/15

CÔNG TY TNHH THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

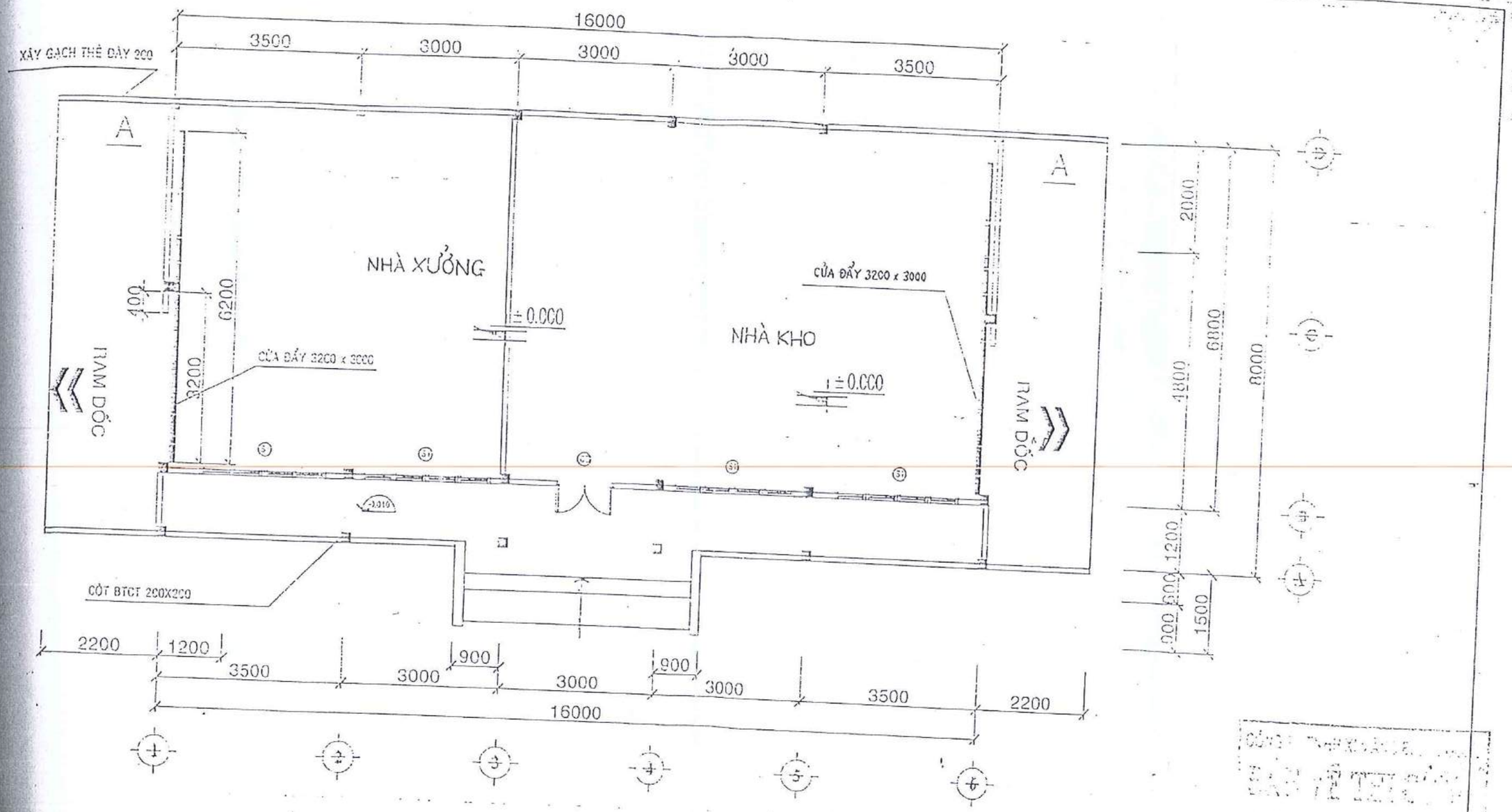

MẶT BẰNG TL 1/100

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH : NHÀ KHO - XƯỞNG NM XI MĂNG BÌNH DƯƠNG

MẶT BẰNG		NKX-KT.01/11
ĐƠN VỊ THI CÔNG		GIÁM SÁT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG SÀI GÒN	NGƯỜI LẬP	GIÁM SÁT A
Nguyễn Thành Ngọc	HOÀNG THÁI CHƯƠNG	NGUYỄN ANH THƯ

CHỦ ĐẦU TƯ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG		
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN MINH SÁNG	CÔNG TRÌNH : NHÀ KHO - XƯỞNG NM XIMĂNG BÌNH DƯƠNG		
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC	QUẢN LÝ KỸ THUẬT	THIẾT KẾ	KÝ HIỆU BẢN VẼ
LÂLCAO NGỌC DŨNG	ĐÀO VĂN TOẢN	TA XUÂN GIAO	KS. BÙI QUỐC TUẤN	NKX-KT.01/11
				HT: 12/2005

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XIMĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

M

- MÁI LỢP TÔN GIẢ NGÓI
- XÀ GỒ C100 CK 1000
- VÌ KÈO THÉP (XEM BẢN VẼ NKX-KC.04)
- TRẦN NHỰA KHUNG NHÔM XẾP CÁCH NHIỆT
- PHÂN NHÀ XƯỞNG

MẶT CẮT A-A. TL 1/100

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH : NHÀ KHO - XƯỞNG NM XI MĂNG BÌNH DƯƠNG

MẶT CẮT A-A	NKX-KC.01/11
ĐƠN VỊ THI CÔNG	GIÁM SÁT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
NGƯỜI LẬP	GIÁM SÁT A
HOÀNG THÁI GIƯƠNG	NGUYỄN ANH THƯ

Nguyễn Thành Ngọc

- VỮA LÁNG MÁC 75 D.30 ĐÁNH MÀU XM NGUYÊN CHẤT TẠO ĐỘC VỀ PHỄU THU NƯỚC
- QUÉT FINKOTE CHỐNG THẤM 3-NƯỚC
- SÀN BTCT ĐÁ1X2 ĐỔ TẠI CHỖ MÁC 200 D.70 NGÀM NƯỚC CHỐNG THẤM 5KG/M3
- TÔ TRẦN VỮA XM MÁC 75 D.20 MẶT DƯỚI SƠN NƯỚC TRẮNG 3 NƯỚC

S

N

- NỀN BÊ TÔNG M200 DÀY 6 cm
- BÊ TÔNG ĐÁ 4X6 VỮA XM MÁC 100 D.100
- CÁT ĐẮP TƯỚI NƯỚC ĐẦM KỸ K>=0.95 DÀY 34CM
- CÁT THIÊN NHIÊN SẠCH CỎ RÁC

N

CHỦ ĐẦU TƯ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG		
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN MINH SÁNG	CÔNG TRÌNH : NHÀ KHO - XƯỞNG NM XI MĂNG BÌNH DƯƠNG		
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC	QUẢN LÝ KỸ THUẬT	THIẾT KẾ	KÝ HIỆU BẢN VẼ
				NKX-KC.01/11
LẠI CAO NGỌC DŨNG	ĐÀO VĂN TOÀN	TẠ XUÂN GIAO	KS. BÙI QUỐC TUẤN	HT: 12/2005

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG BÌNH DƯƠNG

BẢN VẼ THIẾT KẾ

02 07/03/06

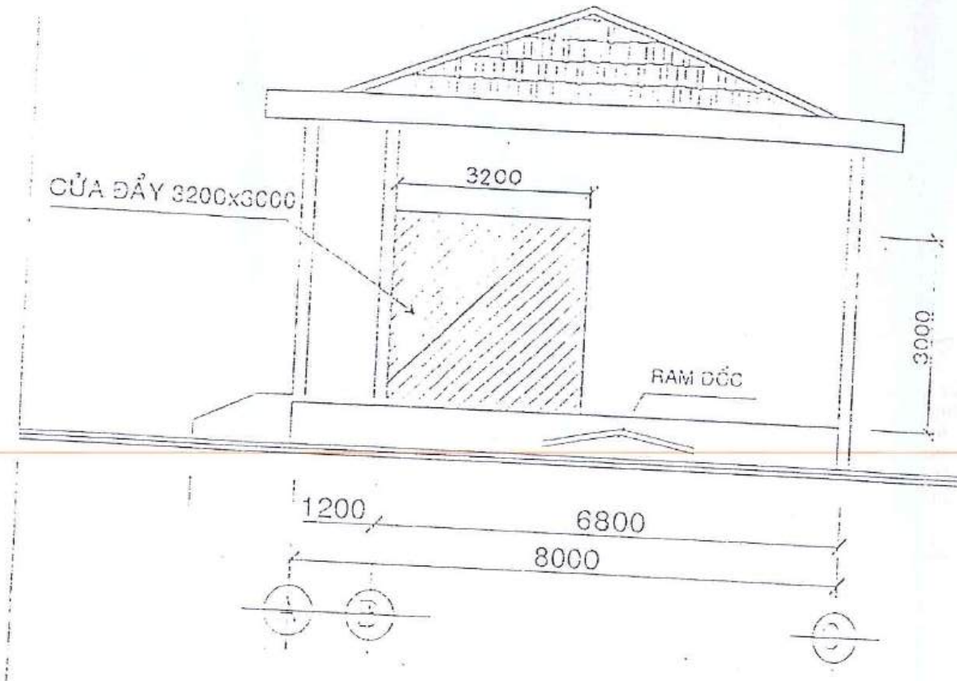

MẶT ĐỨNG TRỤC A-C. TL 1/100

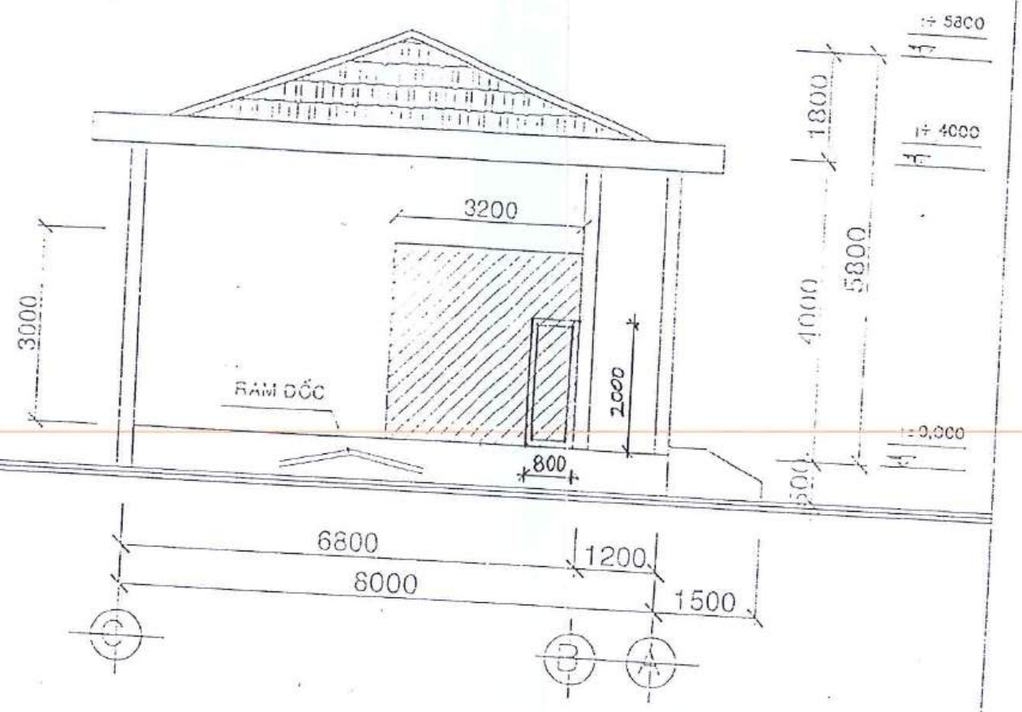

MẶT ĐỨNG TRỤC C-A. TL 1/100

BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
CÔNG TRÌNH : NHÀ KHO - XƯỞNG NM XI MĂNG BÌNH DƯƠNG		
MẶT ĐỨNG TRỤC A-C		NKX-KT.04/11
ĐƠN VỊ THI CÔNG		GIÁM SÁT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC	NGƯỜI LẬP	GIÁM SÁT A
Nguyễn Thành Ngọc	HOÀNG THÁI CHƯƠNG	NGUYỄN ANH THƯ

CHỦ ĐẦU TƯ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG		
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN MINH SÁNG	CÔNG TRÌNH : NHÀ KHO - XƯỞNG NM XI MĂNG BÌNH DƯƠNG		
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC	QUẢN LÝ KỸ THUẬT	THIẾT KẾ	KÝ HIỆU BẢN VẼ
LÊ CAO NGỌC DŨNG	ĐÀO VĂN TOÀN	TẠ XUÂN GIAO	KS. BÙI QUỐC TUẤN	NKX-KT.04/:1
				HT: 12/2005

CÔNG TY ... BẢN VẼ THI CÔNG
Số: ...02.../CT/03/05 ...

PHỤ LỤC 2.3.
BẢN VẼ HOÀN CÔNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẦM TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH TRẠM CÂN

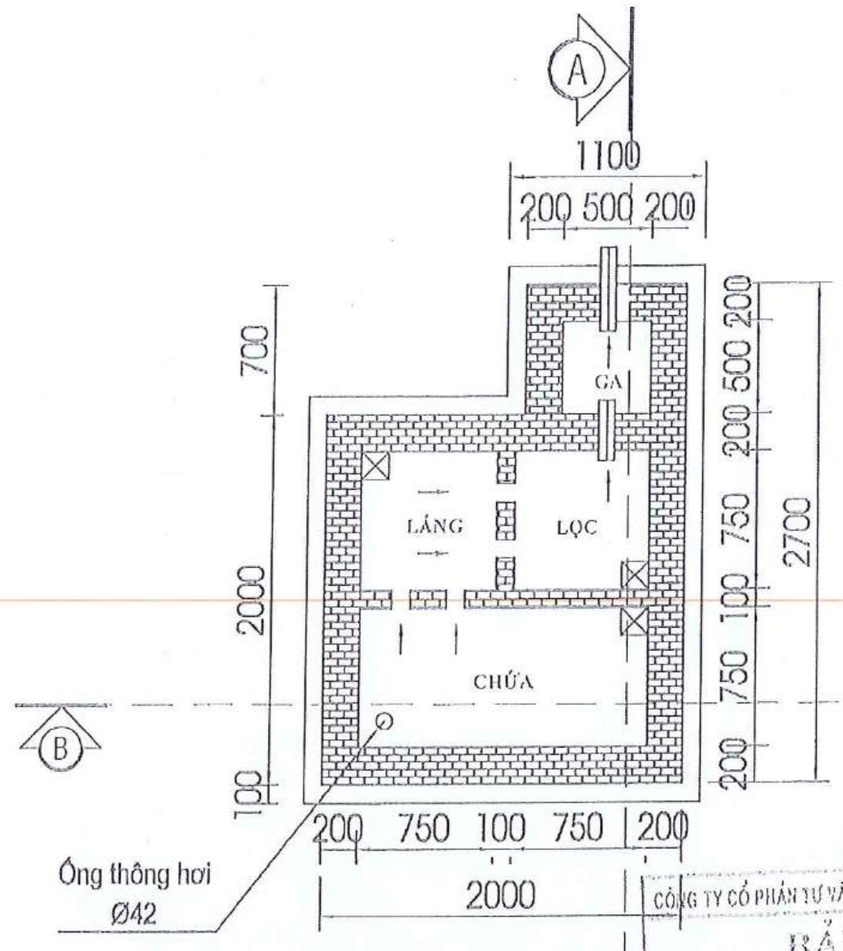

MẶT BẰNG

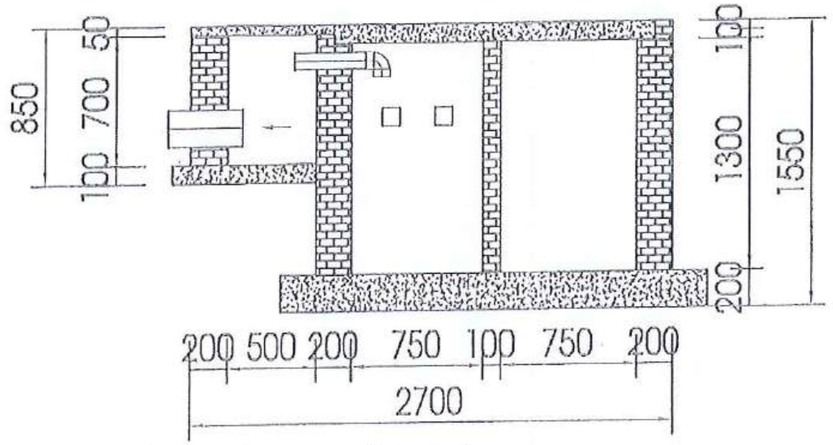

MẶT CẮT A-A

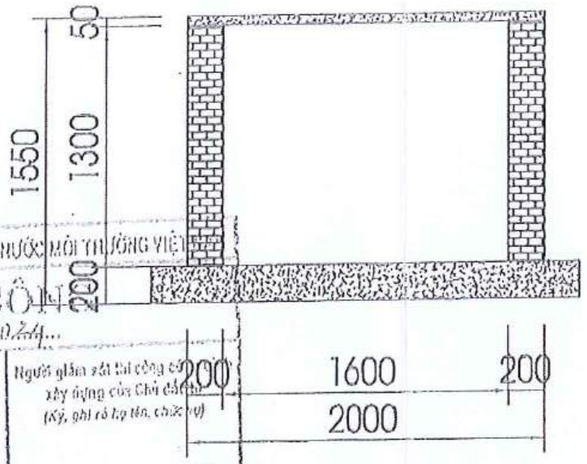

MẶT CẮT B-B

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

M.S.D.N: 3700537860 - C.T.N.H.H - H. BẮC TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME	SCALE
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		CHI TIẾT ĐAN TỰ HOẠI TRẠM CÂN	DRAWING NO. 1/1

HẦM TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH DÃY NHÀ HÀNH CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT HÀM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ..10...tháng ..5.... năm 2024....

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

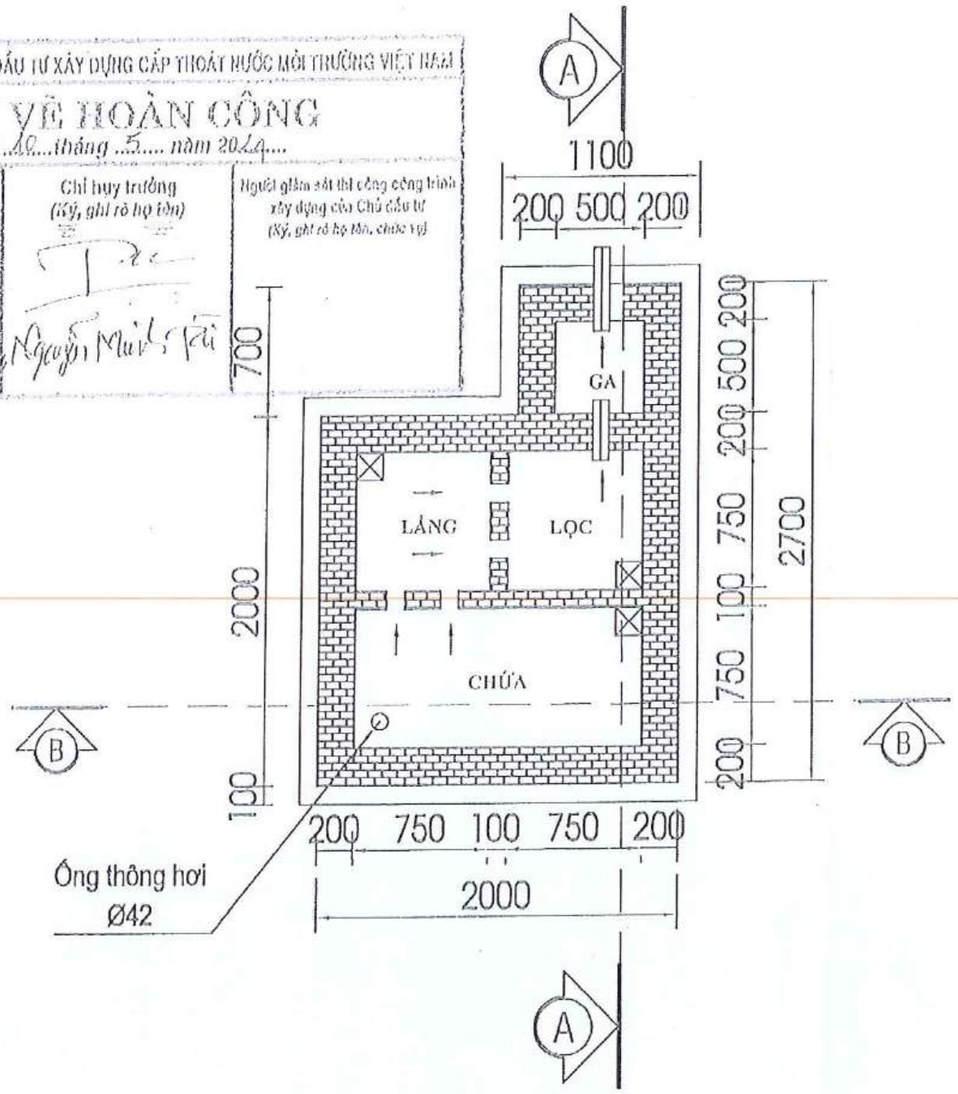

MẶT BẰNG

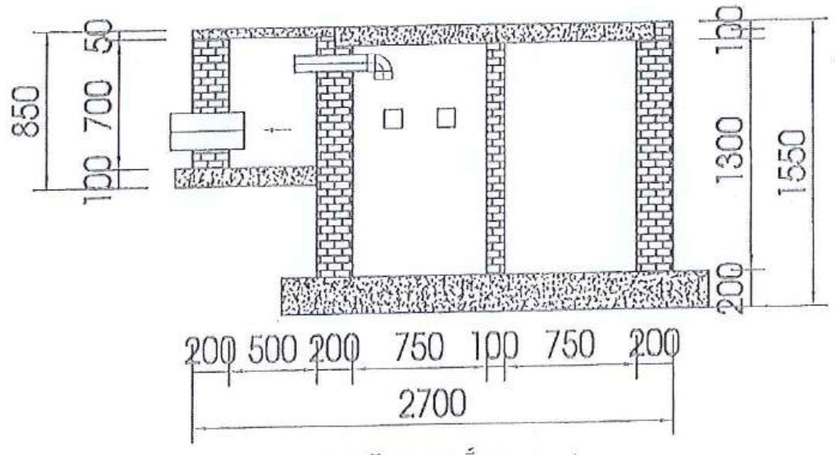

MẶT CẮT A-A

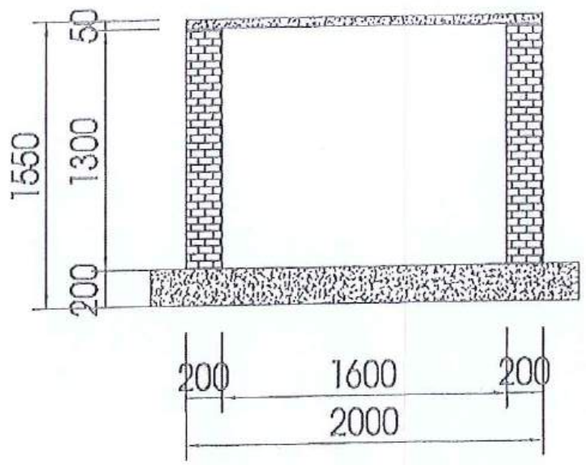

MẶT CẮT B-B

M.S.D.N: 3700537860-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
T. BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT HÀM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: CHI TIẾT HẦM TỰ HOẠI DÃY NHÀ HÀNH CHÍNH	SCALE
		Drawn	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO. 01

QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT 20 M^3/NGÀY.ĐÊM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

NƯỚC THẢI NHÀ ĂN → BỂ TÁCH DẦU MỠ

NƯỚC THẢI NHÀ VỆ SINH → BỂ THU GOM

BƠM CHÌM → BỂ ĐIỀU HÒA

AIR → BỂ ĐIỀU HÒA

BƠM CHÌM → BỂ ANOXIC

SLUDGE → BỂ ANOXIC

BƠM CHÌM → BỂ AEROTANK

SỤC KHÍ → AIR → BỂ AEROTANK

SLUDGE → XỬ LÝ ĐỊNH KỲ

BỂ LẮNG SINH HỌC → BƠM BÙN / SLUDGE → BỂ CHỨA BÙN

CHLORINE → Chem → Chem → BỂ LẮNG NGANG

BỂ LẮNG NGANG → HỐ GA SAU XỬ LÝ → HỐ GA ĐẶT ĐỒNG HỒ → BƠM CHÌM → HỐ GA TRUNG CHUYỂN → VỊ TRÍ XẢ THẢI

AIR	ĐƯỜNG PHÂN PHỐI KHÍ *Air duct*
WASTE WATER	ĐƯỜNG NƯỚC THẢI *Wastewater pipe*
Chem	ĐƯỜNG HÓA CHẤT *Chemline*
SW	ĐƯỜNG NƯỚC CẤP *Supply water*
SLUDGE	ĐƯỜNG BÙN *Sludge pipe*

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	DATE
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ	SCALE
		Drawn	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO. 01

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT 20 M^3/NGÀY ĐÊM

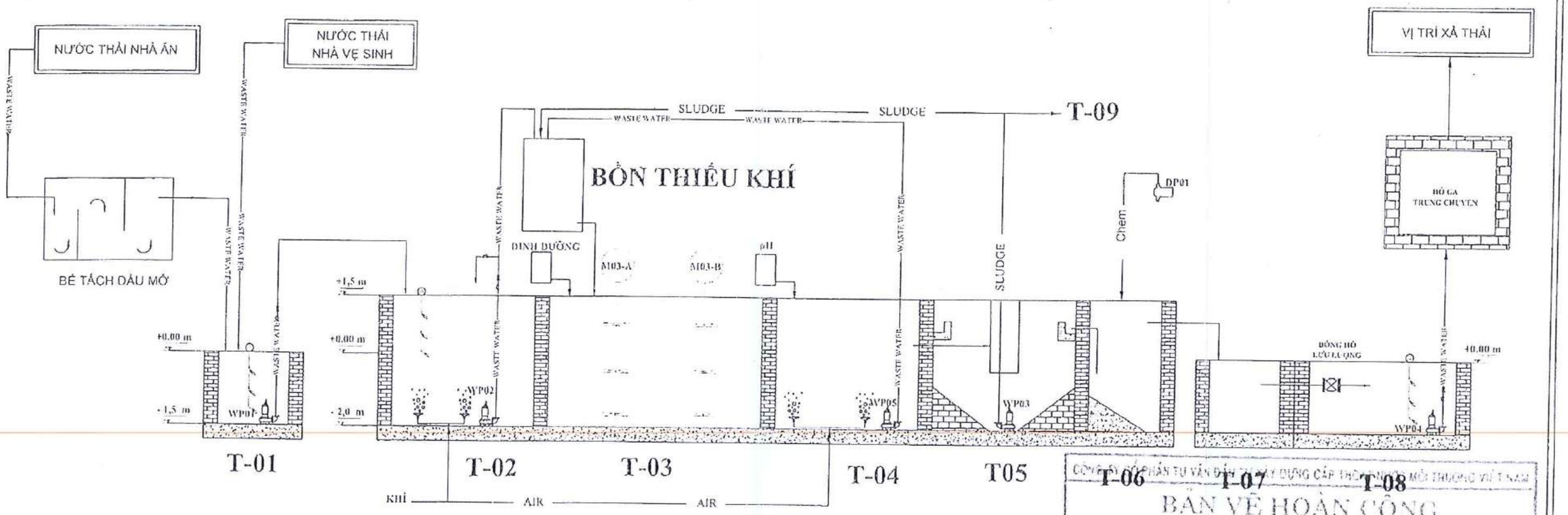

AIR — ĐƯỜNG PHÂN PHỐI KHÍ *Air duct*	WASTE WATER — ĐƯỜNG NƯỚC THẢI *Wastewater pipe*	SLUDGE — ĐƯỜNG BÙN *Sludge pipe*	
Chem — ĐƯỜNG HÓA CHẤT *Cheoline*	SW — ĐƯỜNG NƯỚC CẤP *Supply water*		

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)

Người giám sát thi công (Ký, ghi rõ họ tên)

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
T01	BỂ THU GOM	T06	BỂ LẮNG NGANG
T02	BỂ ĐIỀU HOÀ	T07	HỐ GA SAU XỬ LÝ
T03	BỂ ANOXIC	T08	HỐ GA ĐẶT ĐỒNG HỒ
T04	BỂ AEROTANK	T09	BỂ CHỨA BÙN (bồn nhựa 1m3)
T05	BỂ LẮNG SINH HỌC		

DANH SÁCH THIẾT BỊ

STT	KÝ HIỆU	THIẾT BỊ	STT	KÝ HIỆU	THIẾT BỊ
1	WP01	Bơm bể thu gom	5	DP	Bơm định lượng
2	WP02	Bơm bể điều hòa	6	M03-A/B	Motor khuấy trộn
3	WP03	Bơm bể lắng sinh học	7	WP05	Bơm tuần hoàn
4	WP04	Bơm thoát sau xử lý			

M.S.D.N:3700537860-C.T.N.H.H * CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG * H. BẮC TÂN UYÊN-T. BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS- BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM Địa chỉ: 23/16 Đường số 5, KP3, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	DATE
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME	SCALE
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ	DRAWING NO 02

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công xây dựng công trình của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

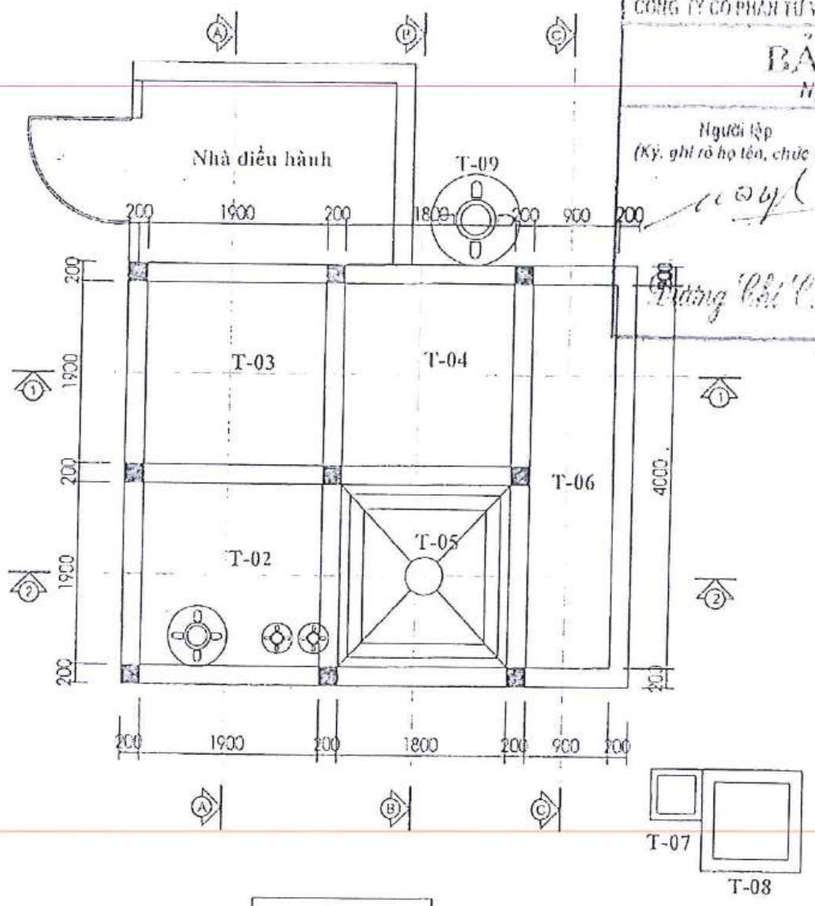

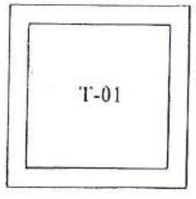

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG

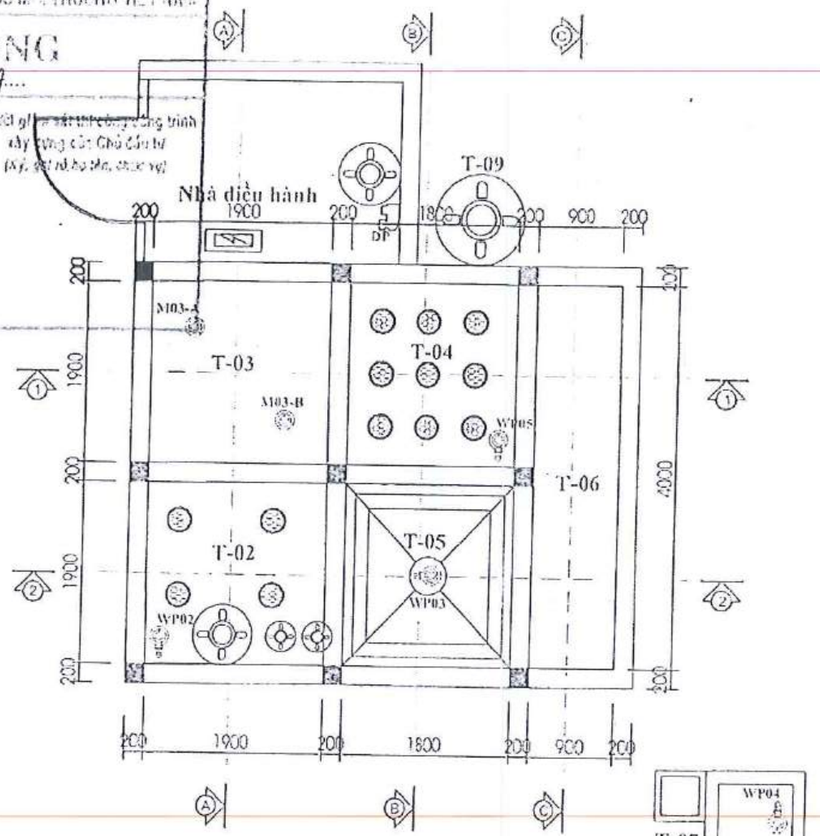

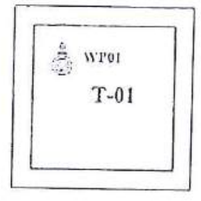

MẶT BẰNG TỔNG THỂ BỐ TRÍ THIẾT BỊ

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
T01	BỂ THU GOM	T06	BỂ LẮNG NGANG
T02	BỂ ĐIỀU HOÀ	T07	HỐ GA SAU XỬ LÝ
T03	BỂ ANOXIC	T08	HỐ GA ĐẶT ĐỒNG HỒ
T04	BỂ AEROTANK	T09	BỂ CHỨA BÙN (bồn nhựa 1m3)
T05	BỂ LẮNG SINH HỌC		

DANH SÁCH THIẾT BỊ

STT	KÝ HIỆU	THIẾT BỊ	STT	KÝ HIỆU	THIẾT BỊ
1	WP01	Bơm bể thu gom	5	DP	Bơm định lượng
2	WP02	Bơm bể điều hòa	6	M03-A/B	Motor khuấy trộn
3	WP03	Bơm bể lắng sinh học	7	WP05	Bơm tuần hoàn
4	WP04	Bơm thoát sau xử lý			

M.S.D.N:3700537860-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS BUILT DRAWINGS	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	DATE	
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME	SCALE	
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		MẶT BẰNG HỆ THỐNG VÀ BỐ TRÍ THIẾT BỊ	DRAWING NO	03

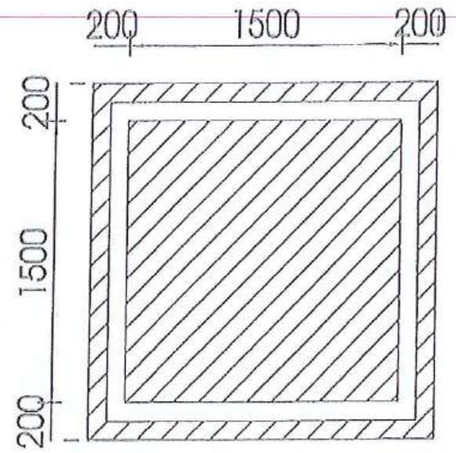

MẶT BẰNG KHI
KHÔNG ĐÓNG NẮP

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10.....tháng 5..... năm 20.24...

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

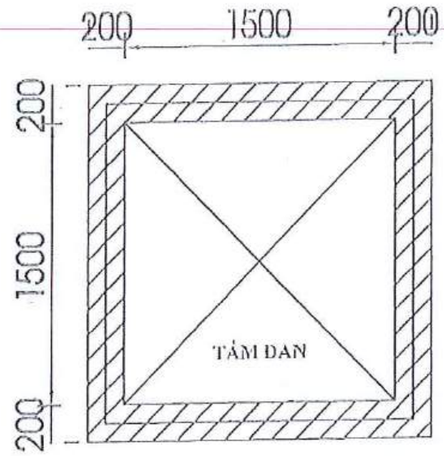

MẶT BẰNG KHI
ĐÓNG NẮP

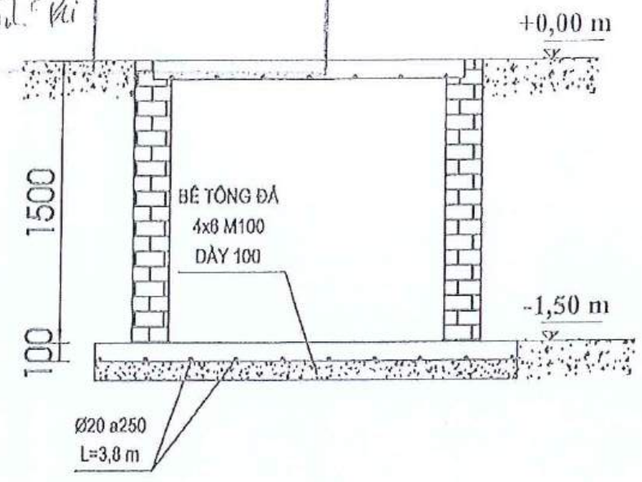

MẶT CẮT ĐỨNG

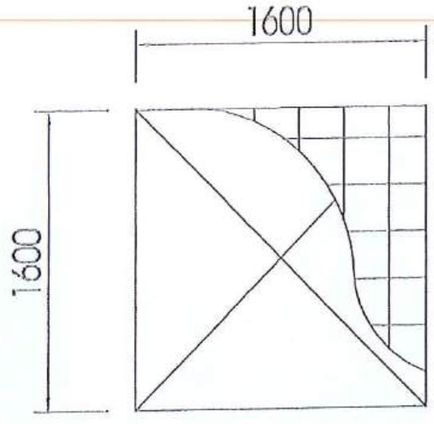

MẶT BẰNG
ĐAN BÊ TÔNG

M.S.D.N:3700537860-C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
T. BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	DATE	
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME	SCALE	
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		CHI TIẾT BỂ THU GOM	DRAWING NO	07

PHỤ LỤC 2.4.
BẢN VẼ HOÀN CÔNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

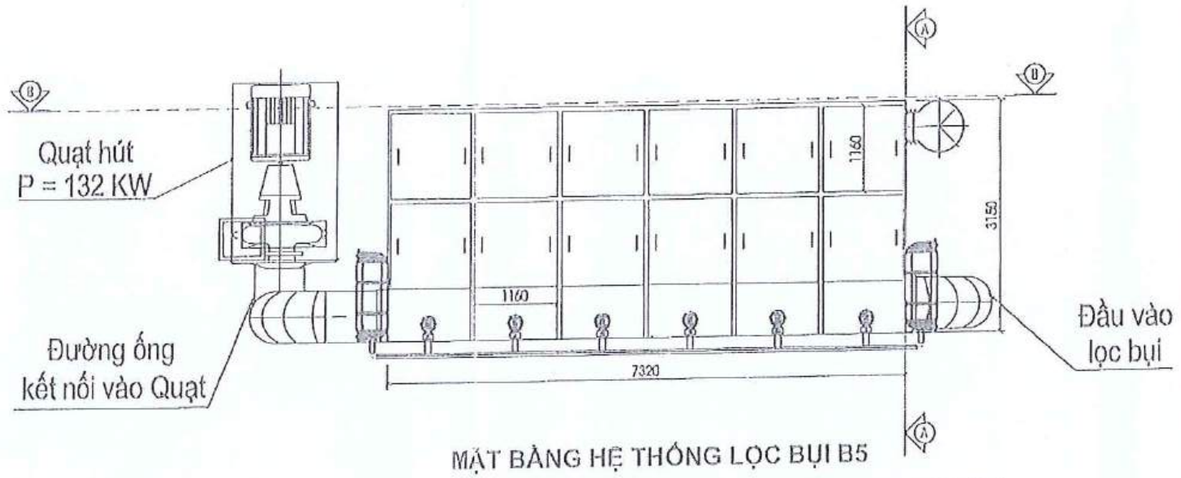

MẶT BẰNG HỆ THỐNG LỌC BỤI B5

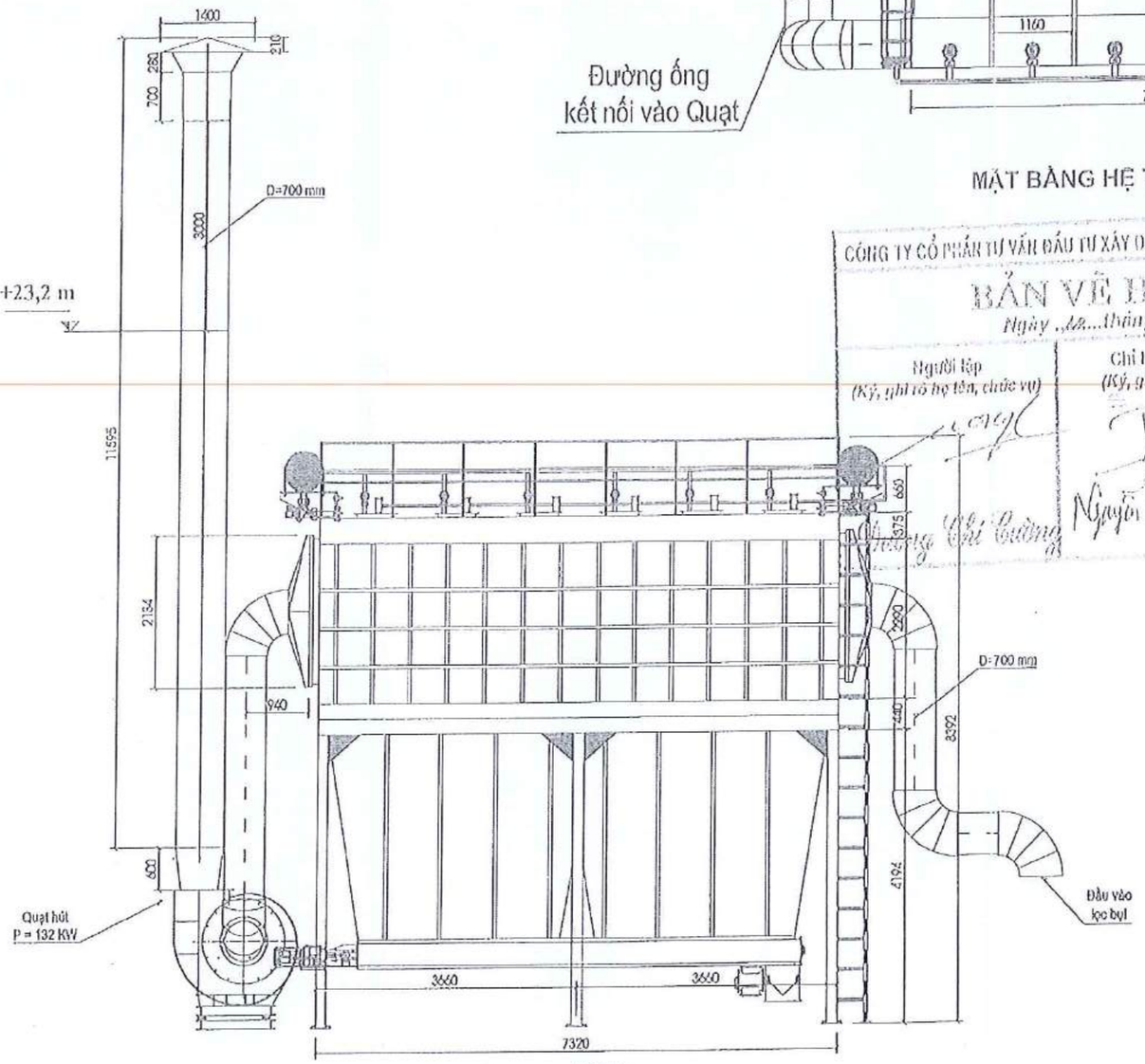

MẶT CẮT B-B

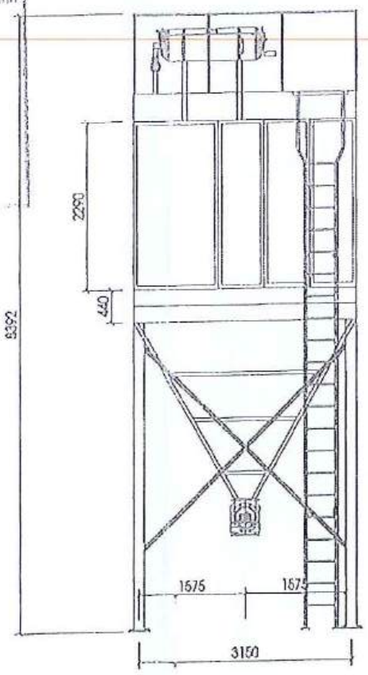

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 12 tháng 5 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

INVESTOR	CONTRACTOR
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

ITEMS	NAME	SIGNATURE
Approved	NGUYỄN MINH TÀI	
Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG	
Drawn	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG	

PROJECT NAME: CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

DRAWING NAME: HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI B5 (561-BF1)

AS-BUILT DRAWINGS

DATE	
SCALE	
DRAWING NO.	01

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
M.S.D.N: 3700537860 - C.T.T.N.H.H
H. BẾN CÁT TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

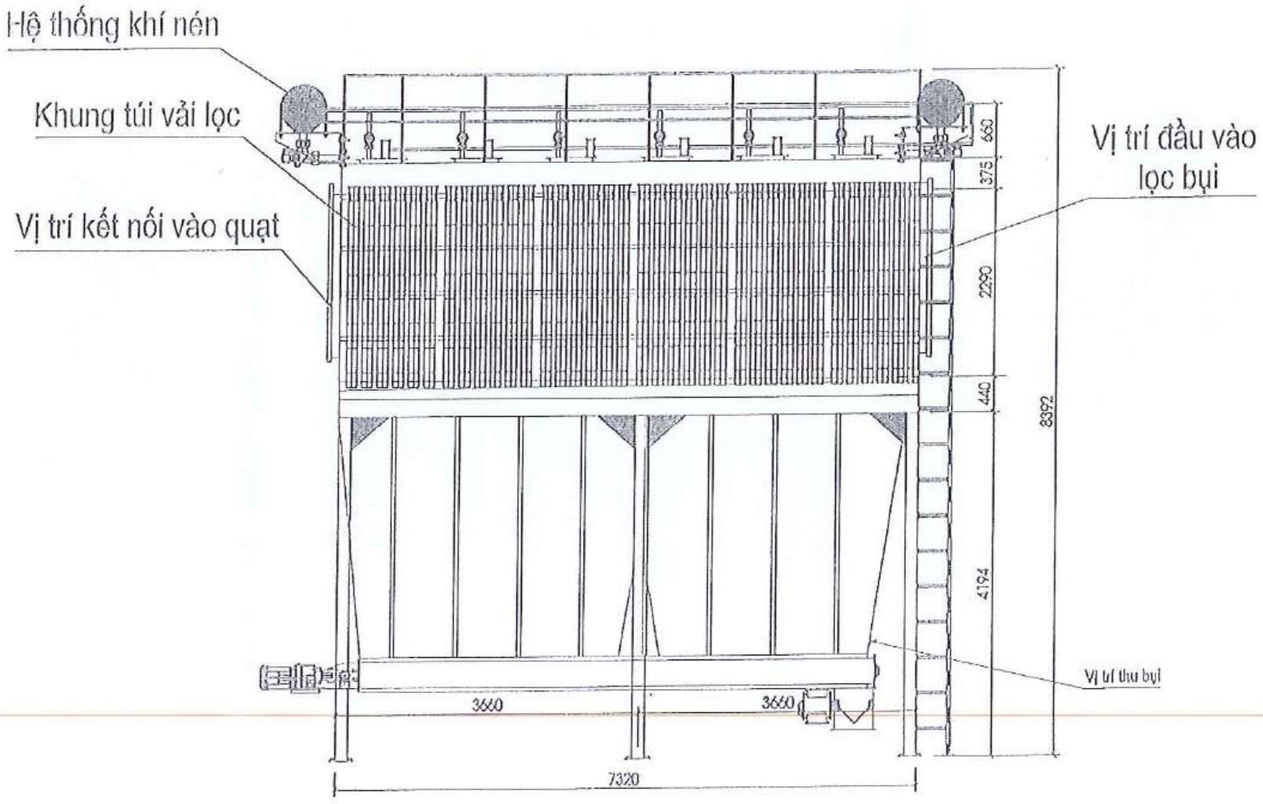

MẶT CẮT B-B

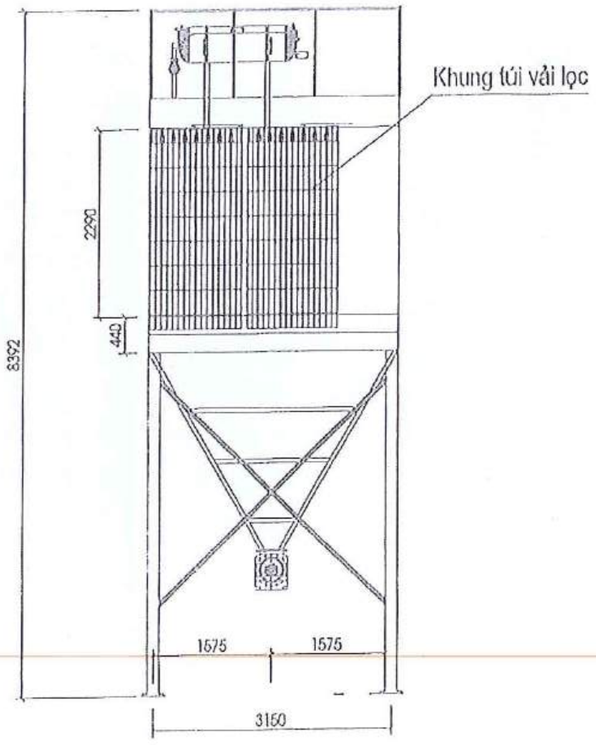

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 5 năm 24

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

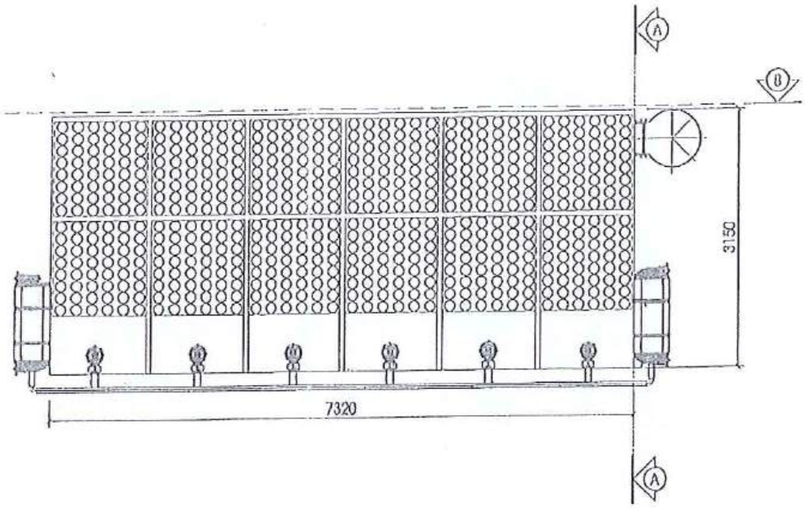

- Số lượng túi vải: 576
- Kích thước túi vải: 135 x 2450 mm

MẶT BẰNG BỐ TRÍ TÚI VẢI HỆ THỐNG LỌC BỤI B5

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME:	AS-BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI B5 (561-BF1)	SCALE
		Designed	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO. 02

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 12 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

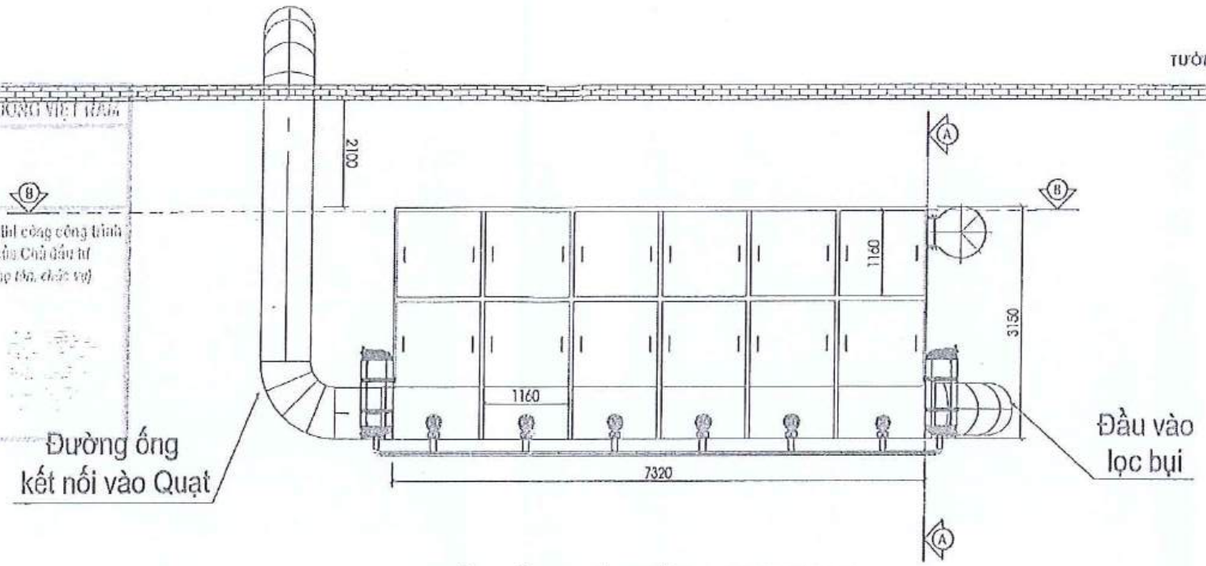

MẶT BẰNG HỆ THỐNG LỌC BỤI B5

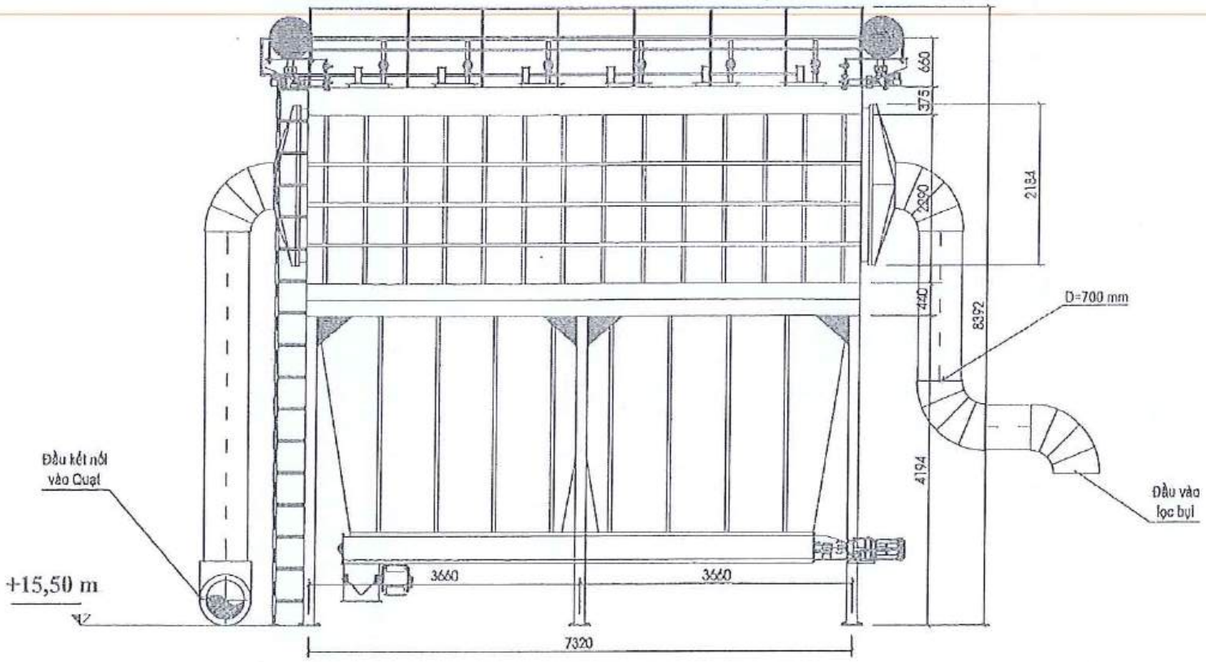

MẶT CẮT B-B

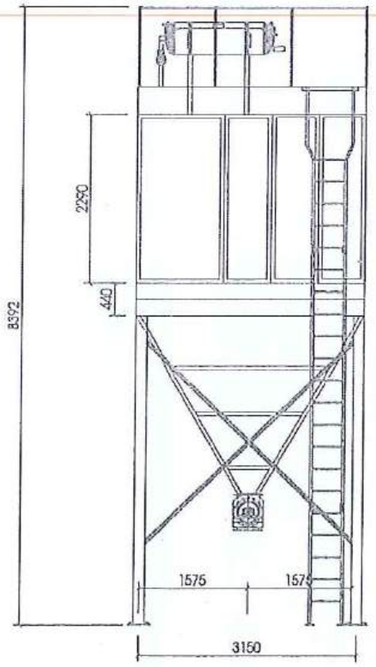

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME	SCALE
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI D5 (562-BF1)	DRAWING NO.

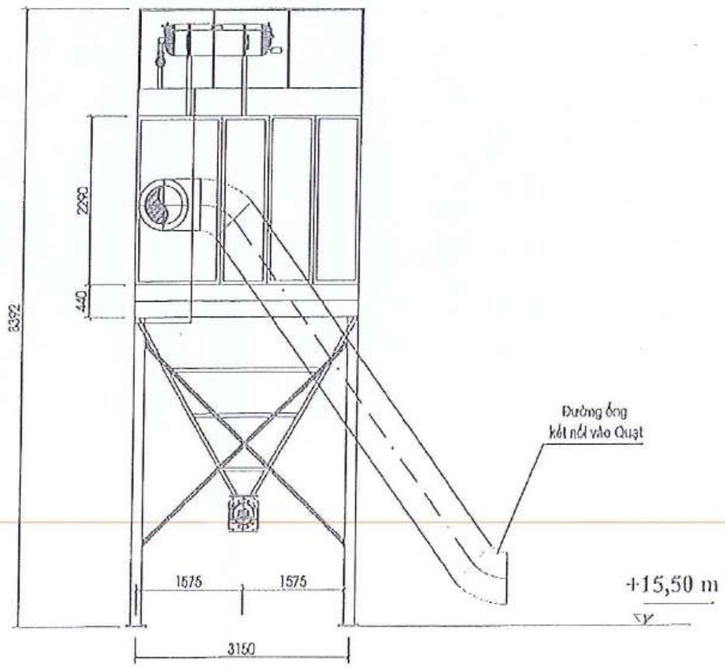

MẶT CẮT C - C

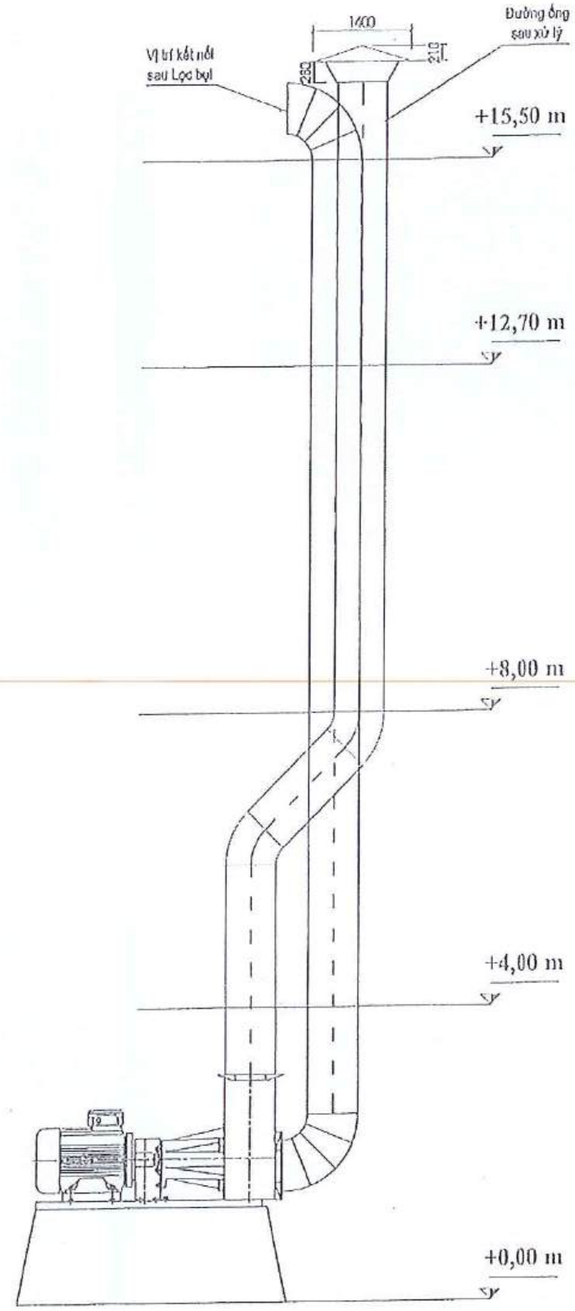

MẶT CẮT THEO
ĐƯỜNG ỐNG

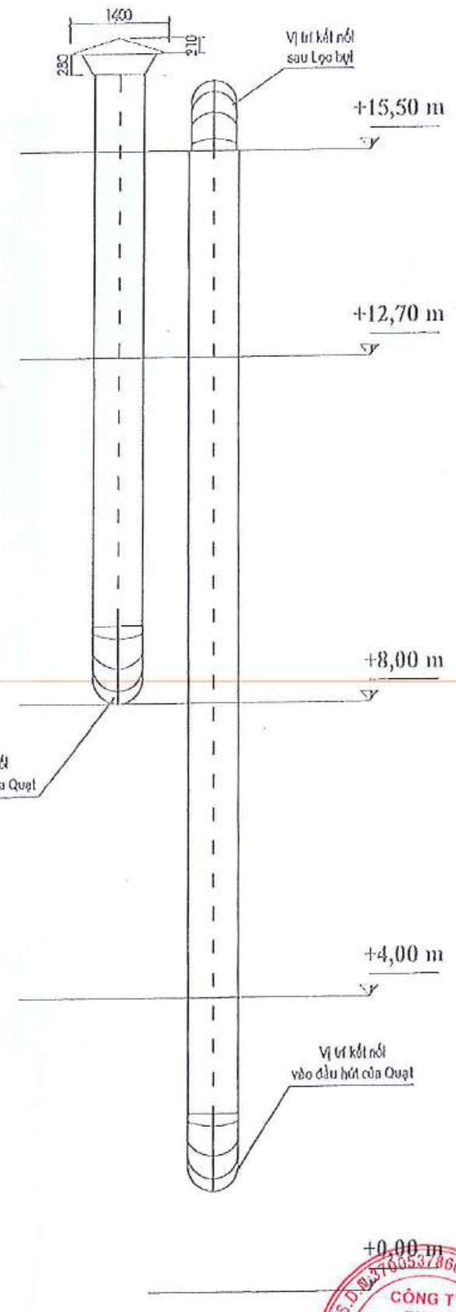

MẶT CẮT THEO
ĐƯỜNG ỐNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên,	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approval	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI D5 (562-BF1)	SCALE
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO. 04

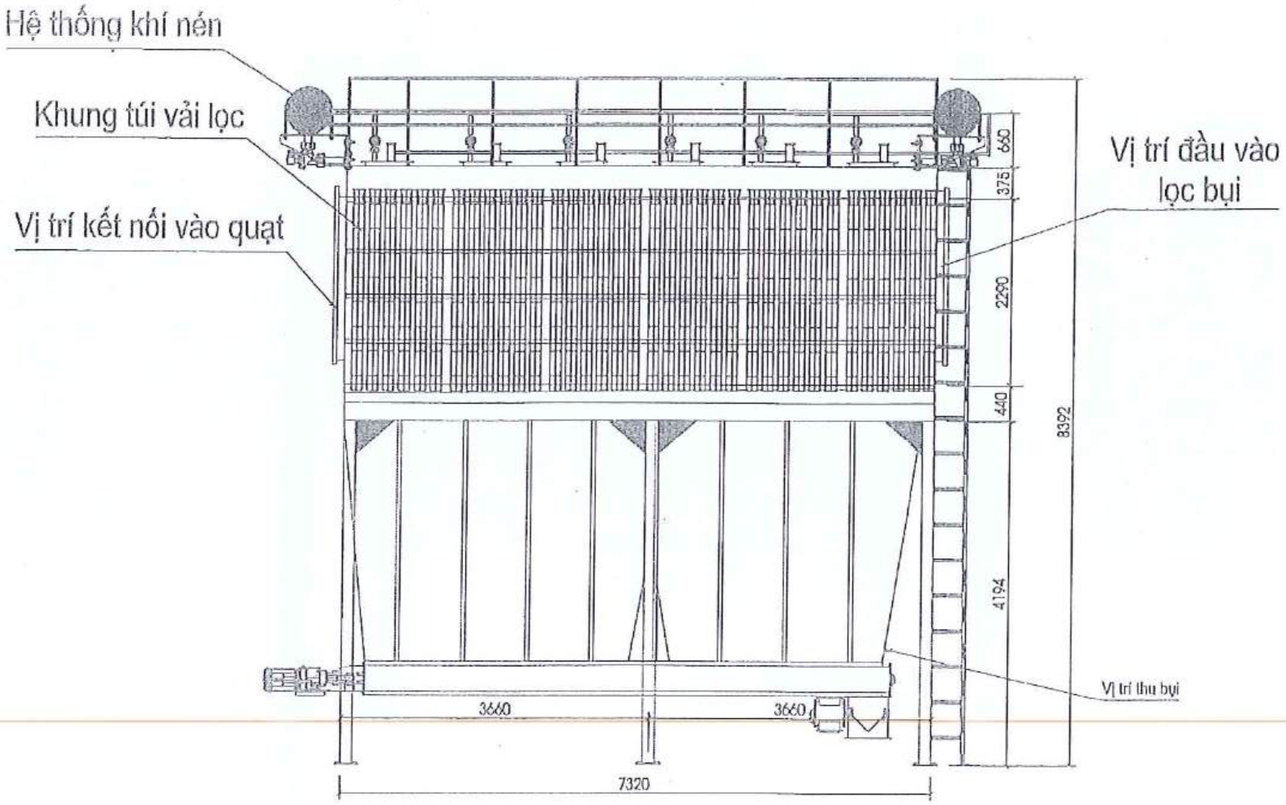

MẶT CẮT B-B

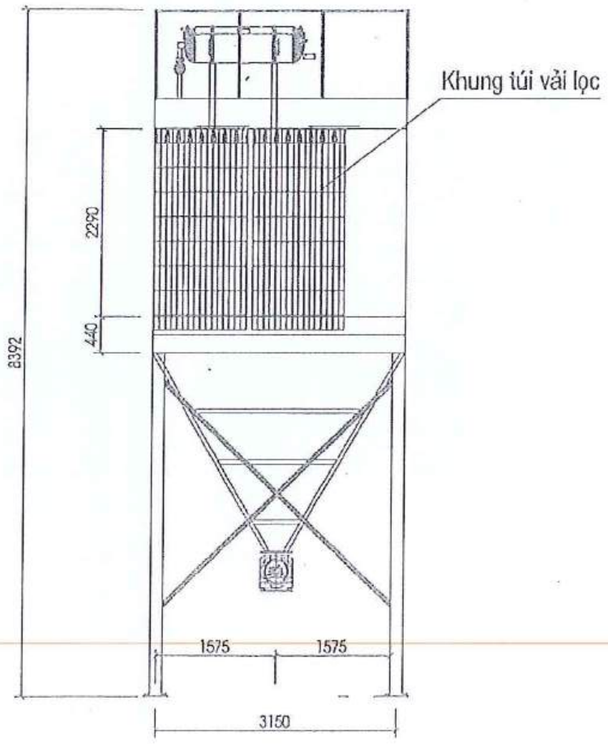

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 19 tháng 5 năm 2024

Người lập (ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

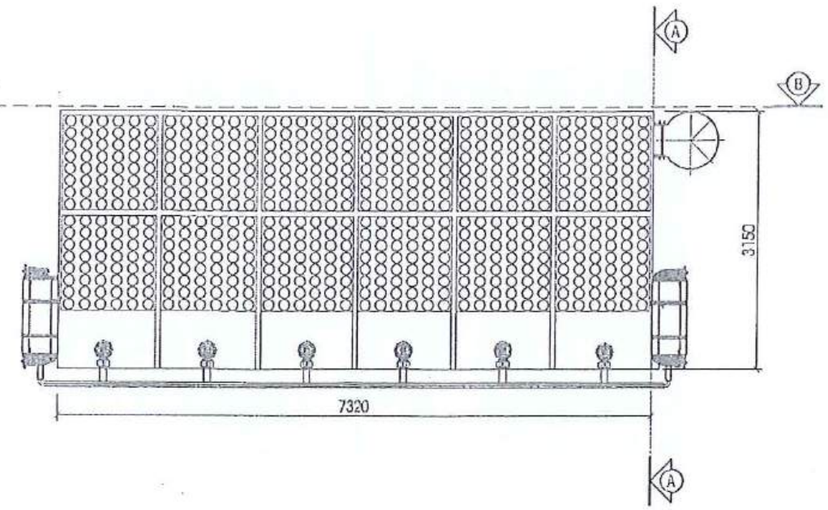

MẶT BẰNG HỆ THỐNG LỌC BỤI D5

- Số lượng túi vải: 576
- Kích thước túi vải: 135 x 2450 mm

M.S.D.N: 3700537860-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME:	AS-BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI D5 (S62-BF1)	SCALE
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO. 05

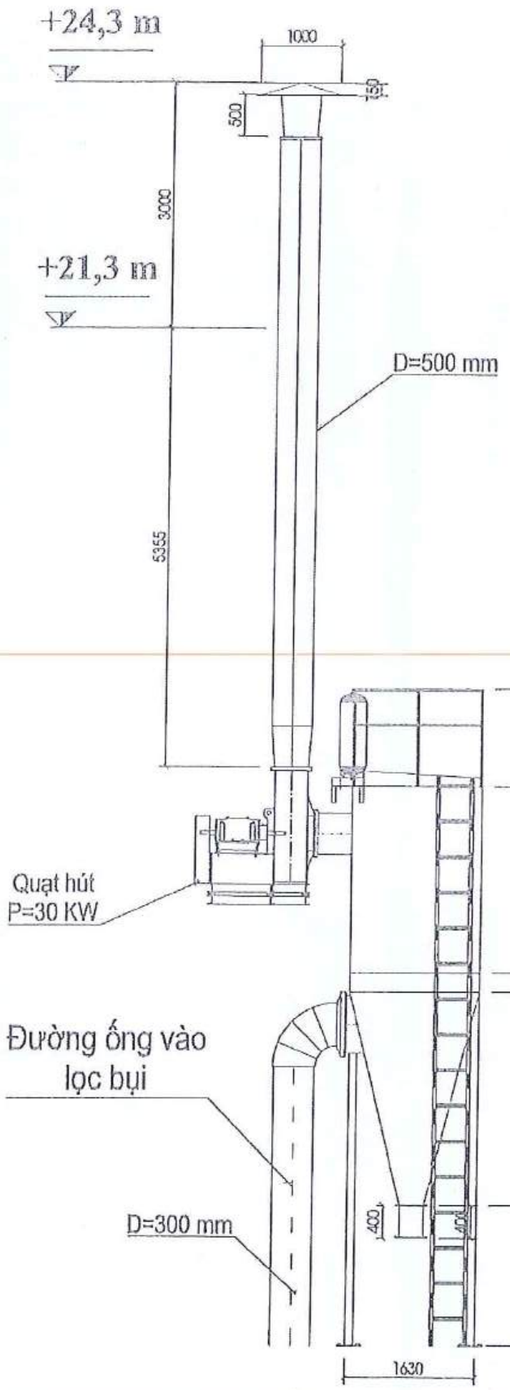

MẶT CẮT A-A

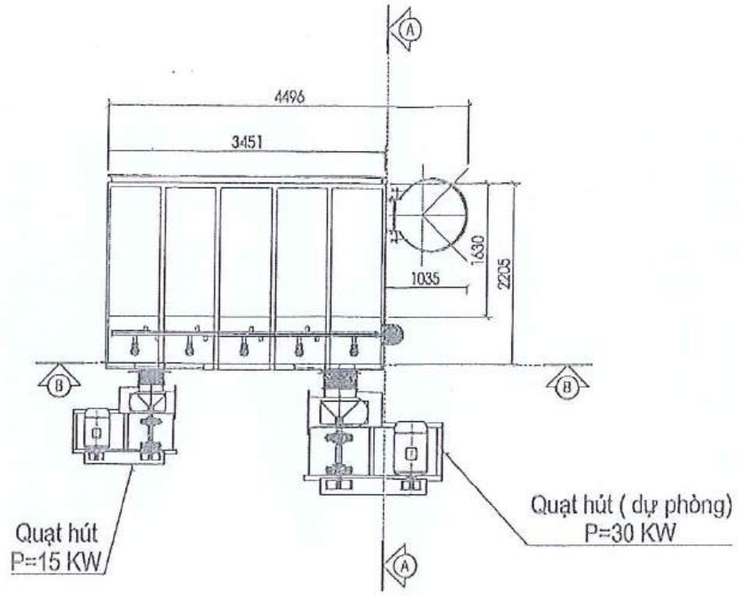

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

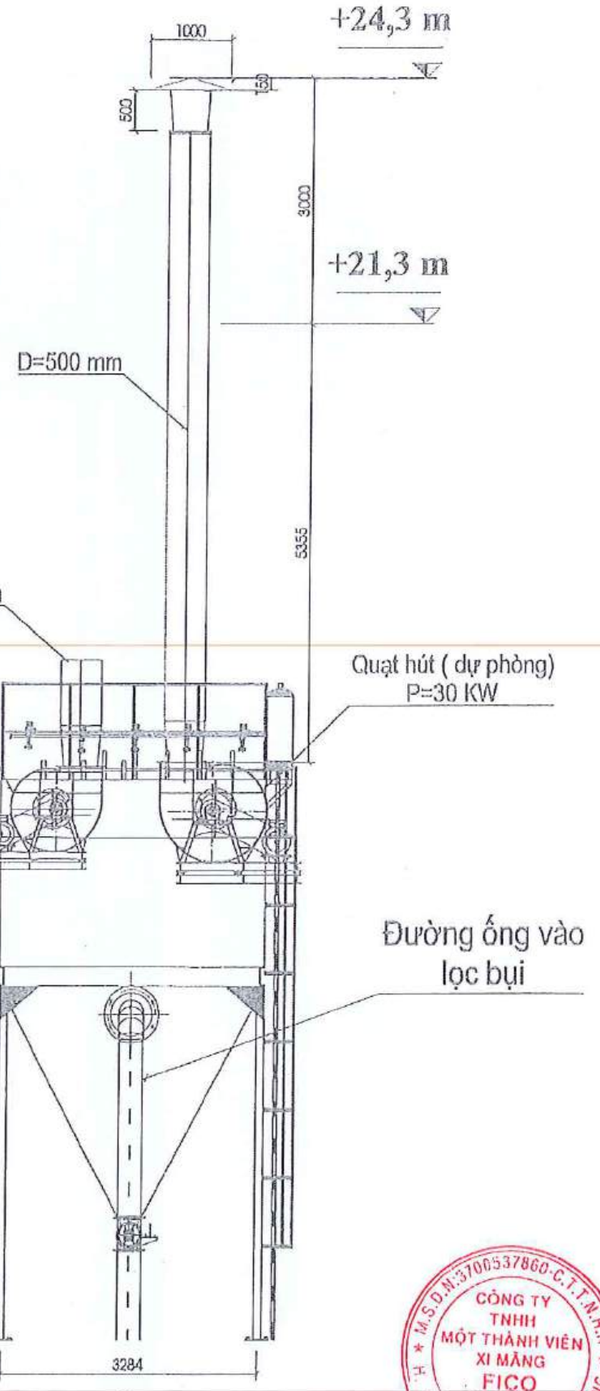

MẶT CẮT B-B

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2021

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Đương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

M.S.D.N: 3700537860 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
T. BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE
		Checked	ĐƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME	SCALE
		Drawing	ĐƯƠNG CHÍ CƯỜNG		HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI C15 (661-BF2)	DRAWING NO

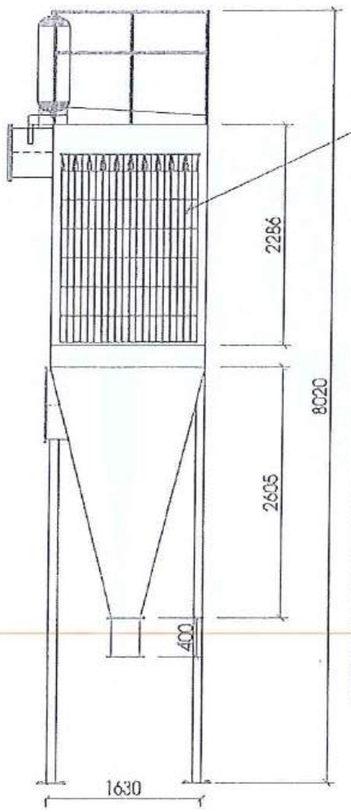

MẶT CẮT A-A

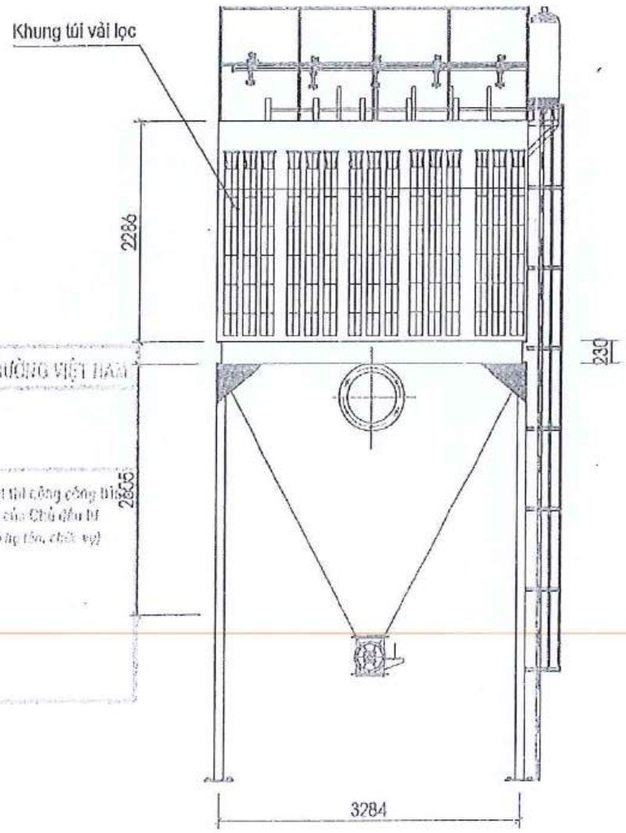

MẶT CẮT B-B

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

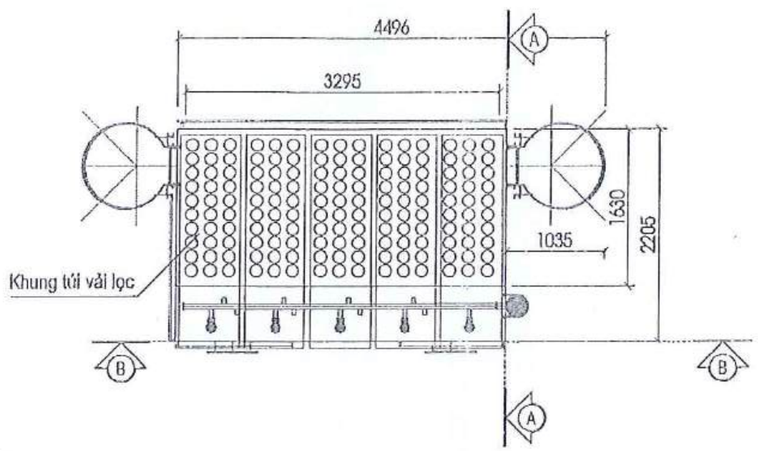

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

- Số lượng túi vải: 154
- Kích thước túi vải: 135 x 2450 mm

M.S.D.N:3700537860-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG * H. DĨ AN T. BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI C15 (661-BF2)	SCALE
		Drawn	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO. 07

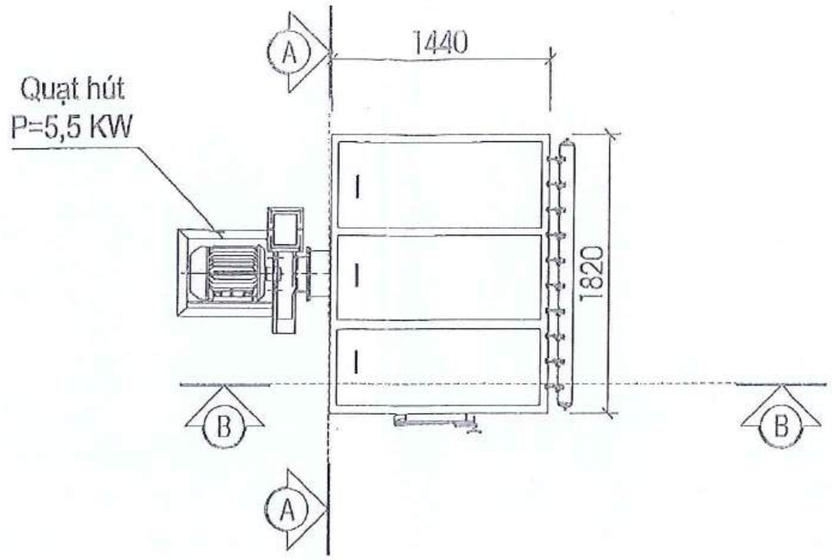

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

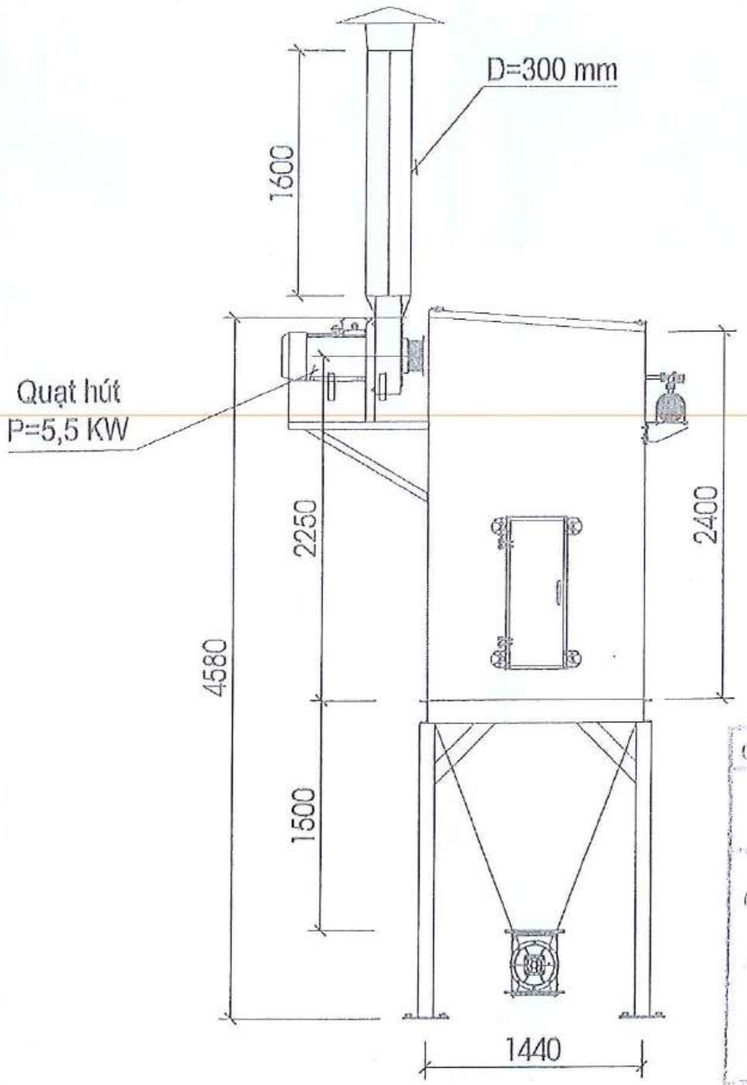

MẶT CẮT B-B

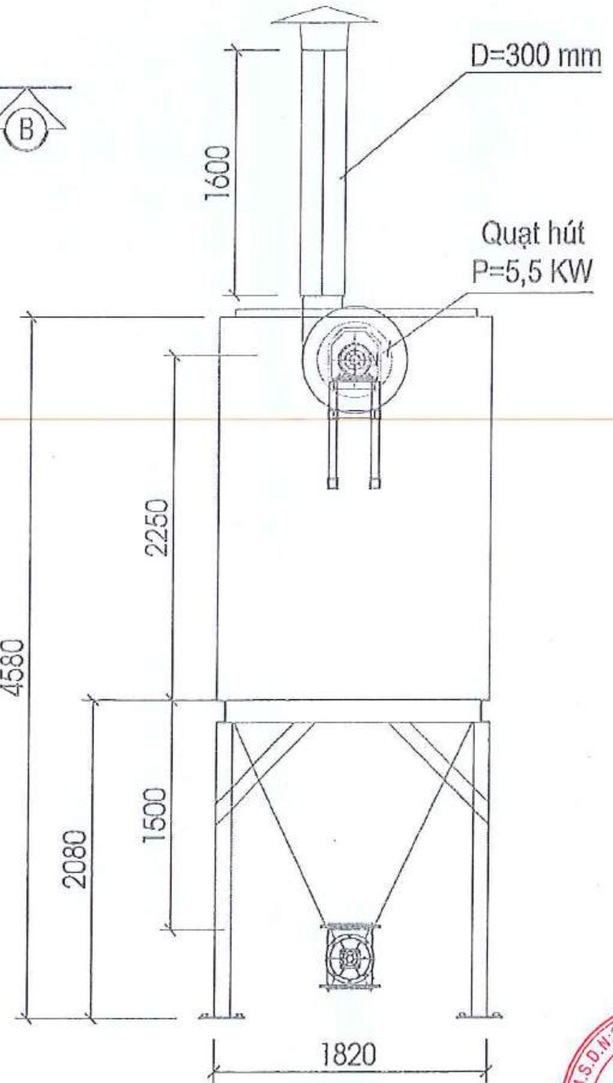

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
M.S.D.N: 3700537860-C.T.T.N.H.H
H. BẮC TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE	
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI A11 (S31-BF1)	SCALE	
		Drawn	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO.	03

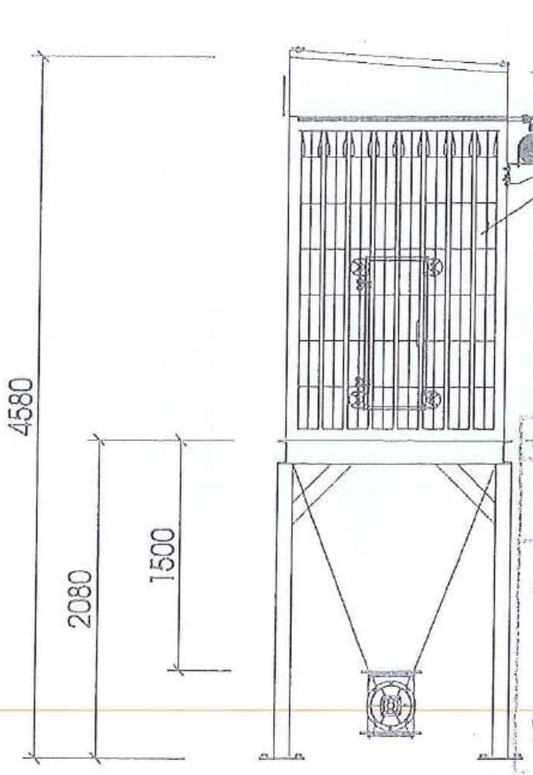

MẶT CẮT B-B

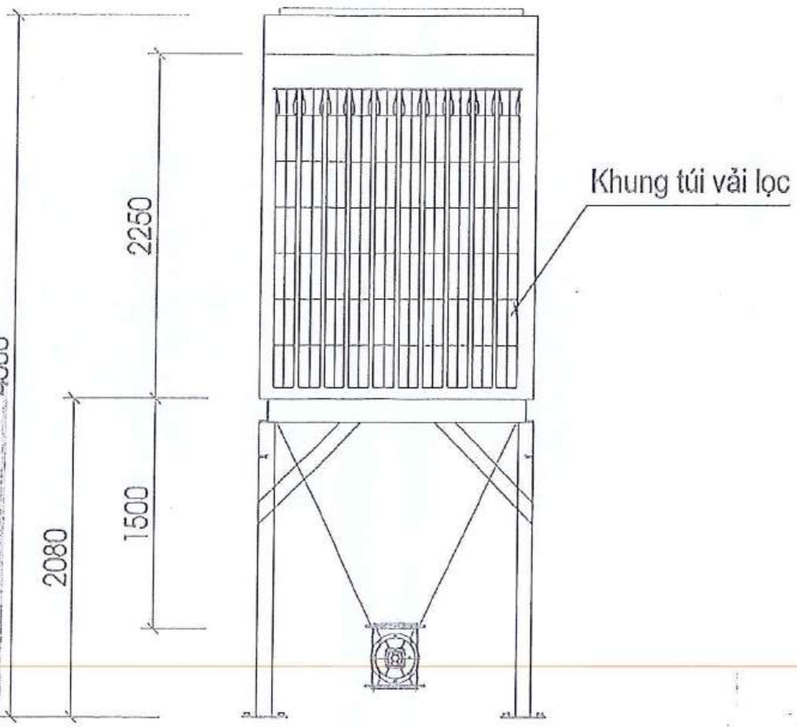

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ..10.... tháng ..5..... năm 20.24....

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

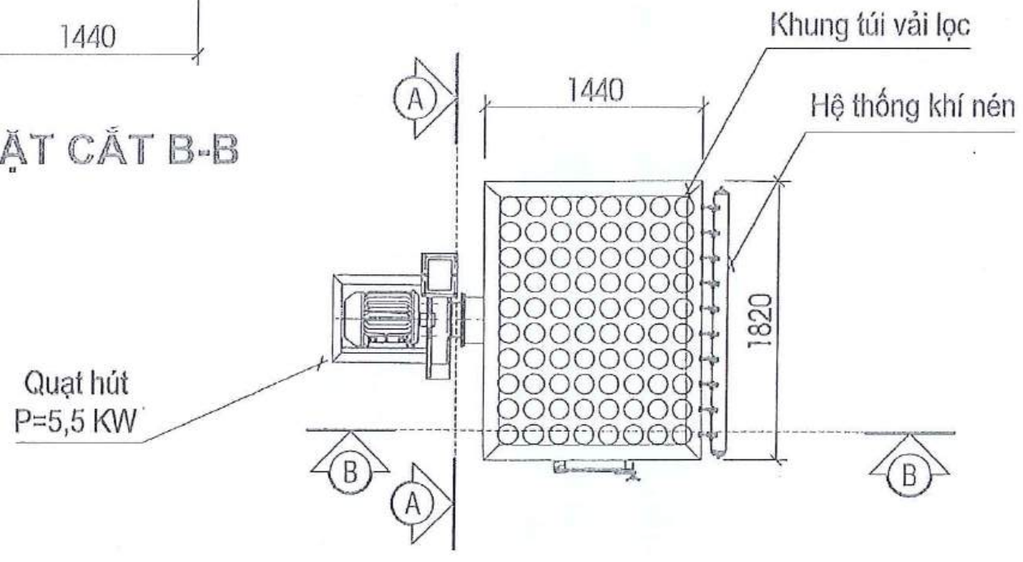

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

- Số lượng túi vải: 80
- Kích thước túi vải: 135 x 1950 mm

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE	
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME	SCALE	
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI A11 (S31-BF1)	DRAWING NO	09

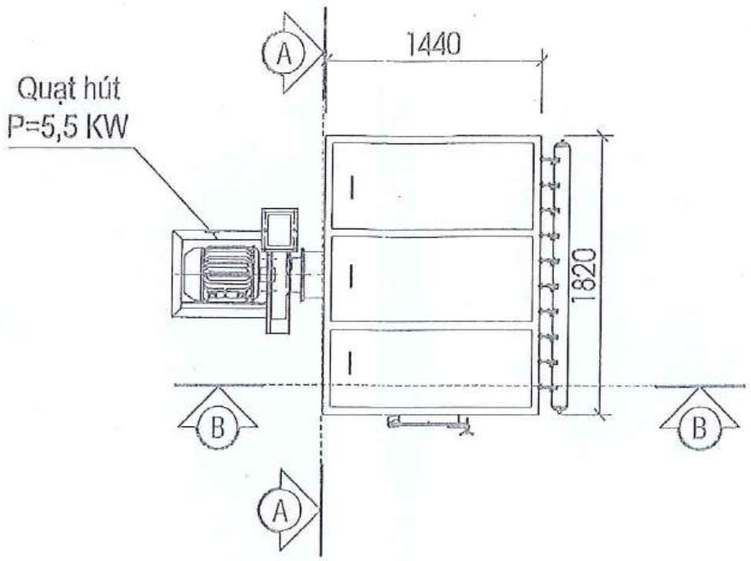

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

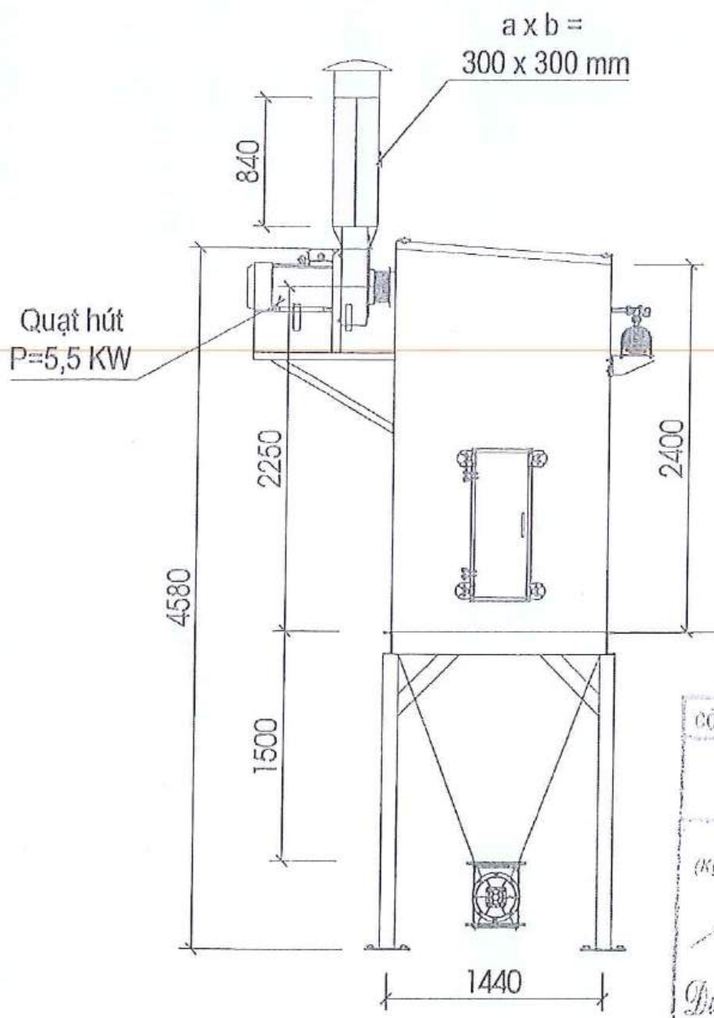

MẶT CẮT B-B

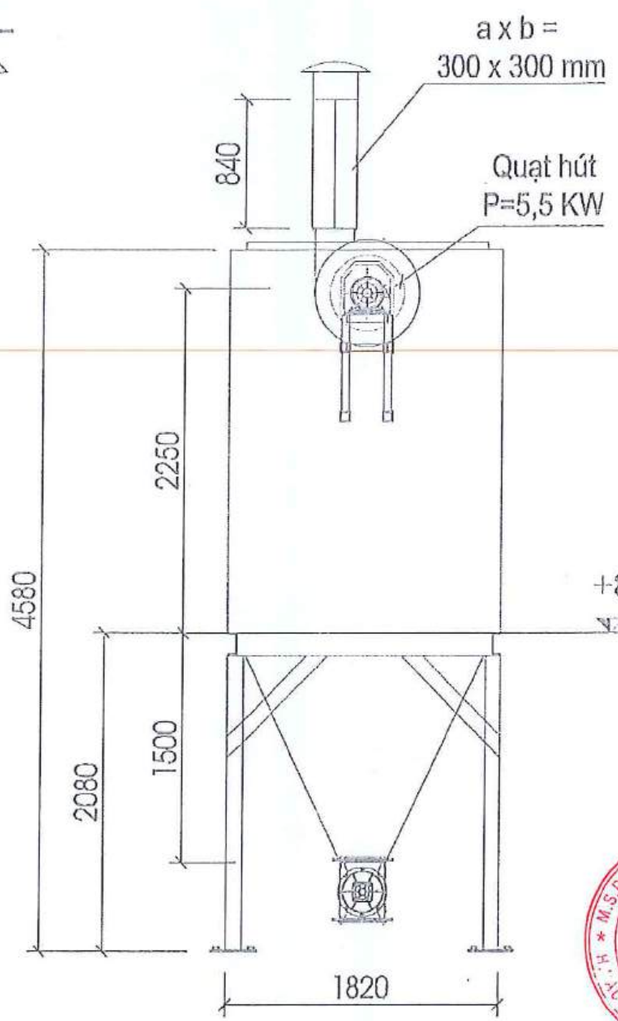

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10...tháng 5..... năm 2024....

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

M.S.D.N: 3700537860-C.T.T.N.H.H

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME:	AS-BUILT DRAWINGS	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE	
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI A15 (532-BF1)	SCALE	
		Drawn	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO.	10

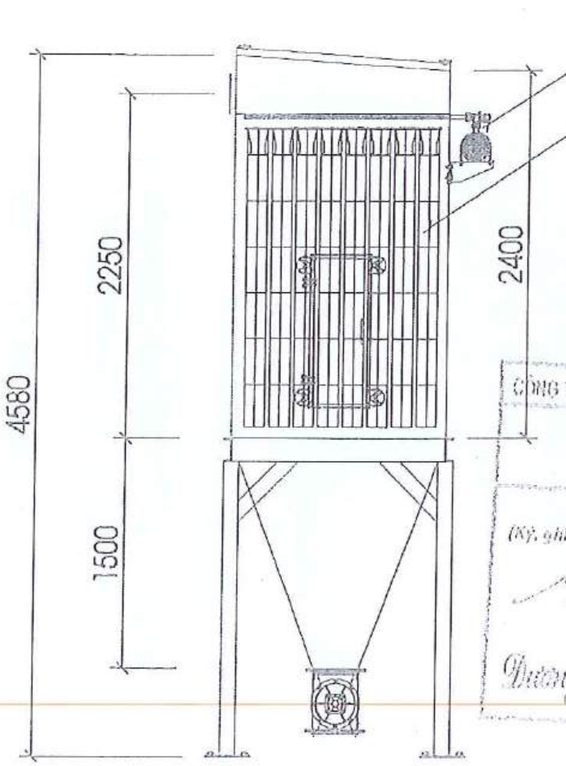

MẶT CẮT B-B

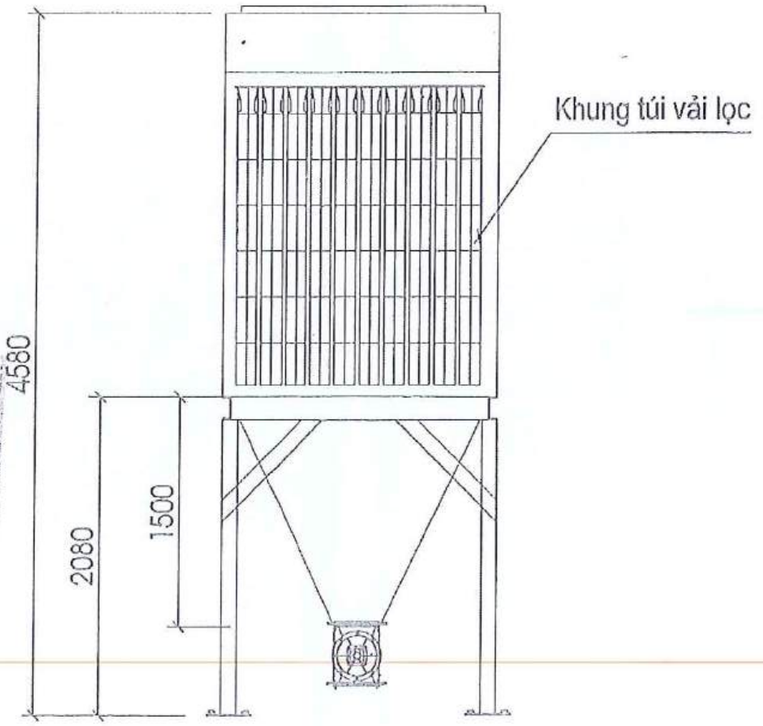

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

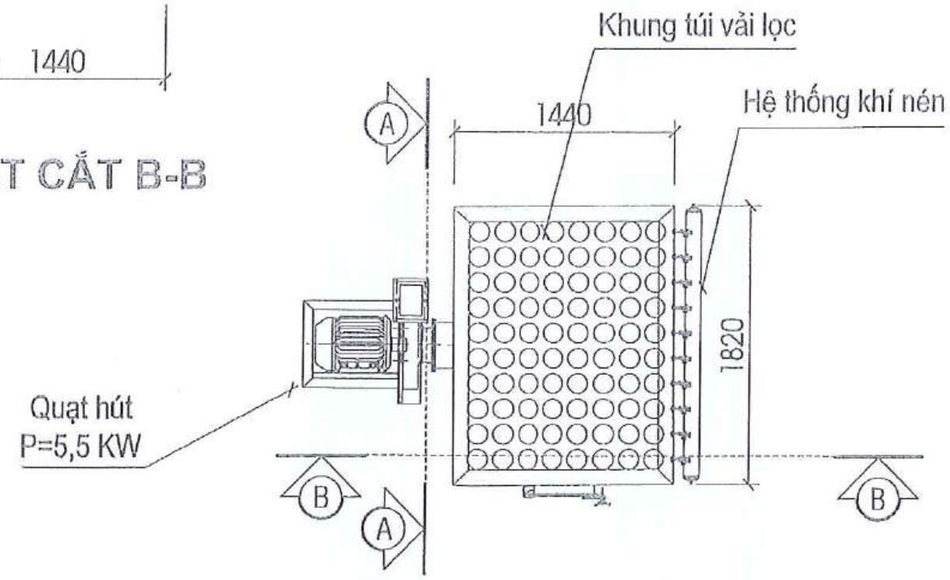

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

- Số lượng túi vải: 80
- Kích thước túi vải: 135 x 1950 mm

M.S.D.N:3700537860-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
H. TÂN UYÊN-T. BÌNH DƯƠNG

M.S.D.N:0313389681-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI A15 (532-BF1)	SCALE
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO. 11

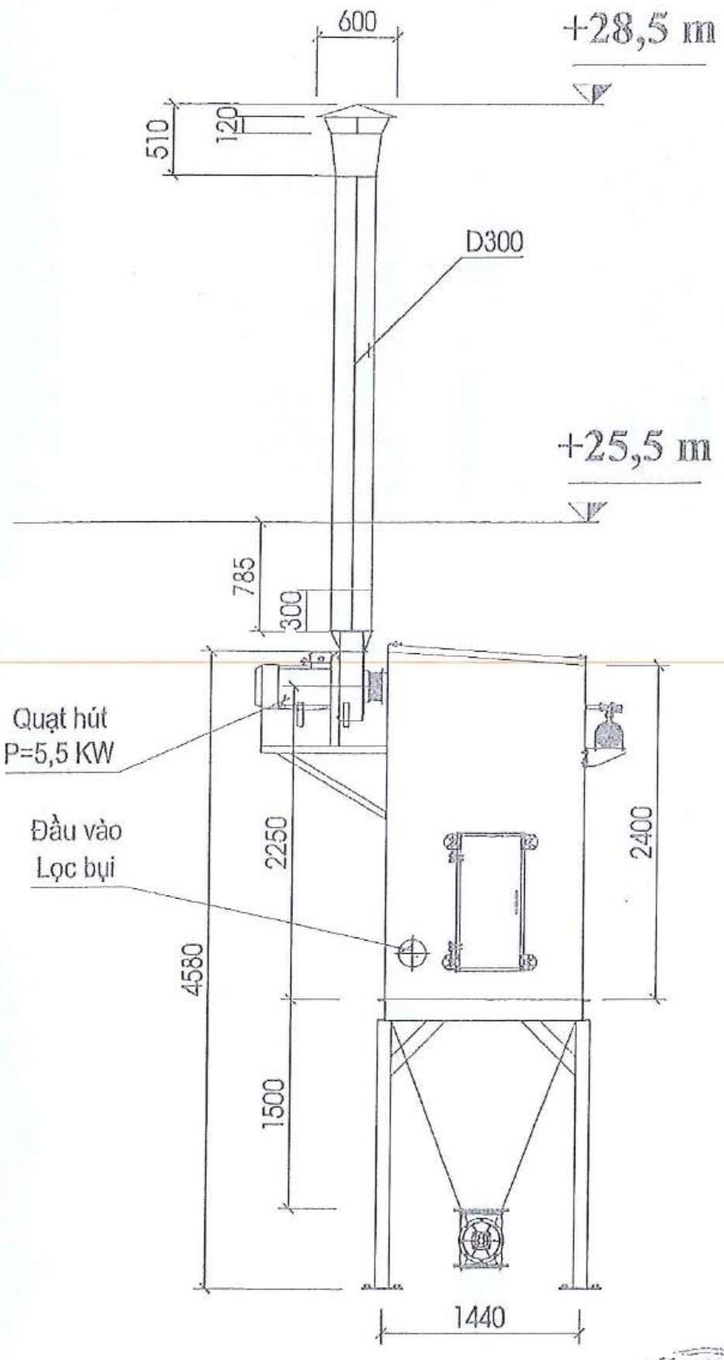

MẶT CẮT B-B

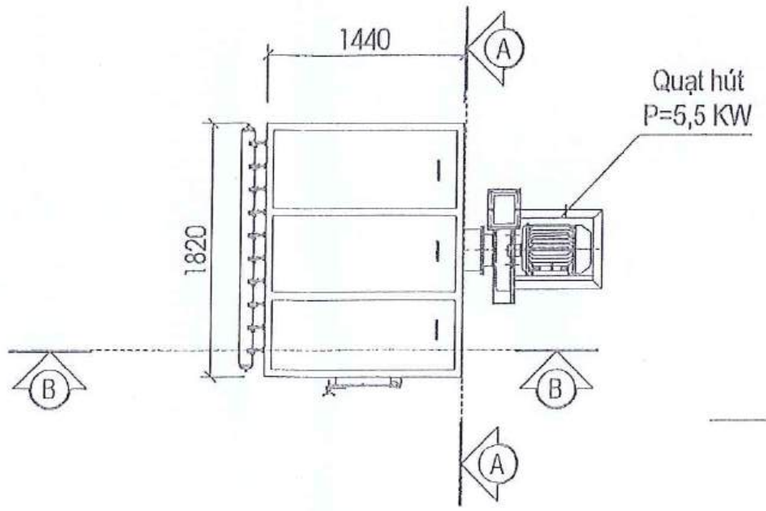

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

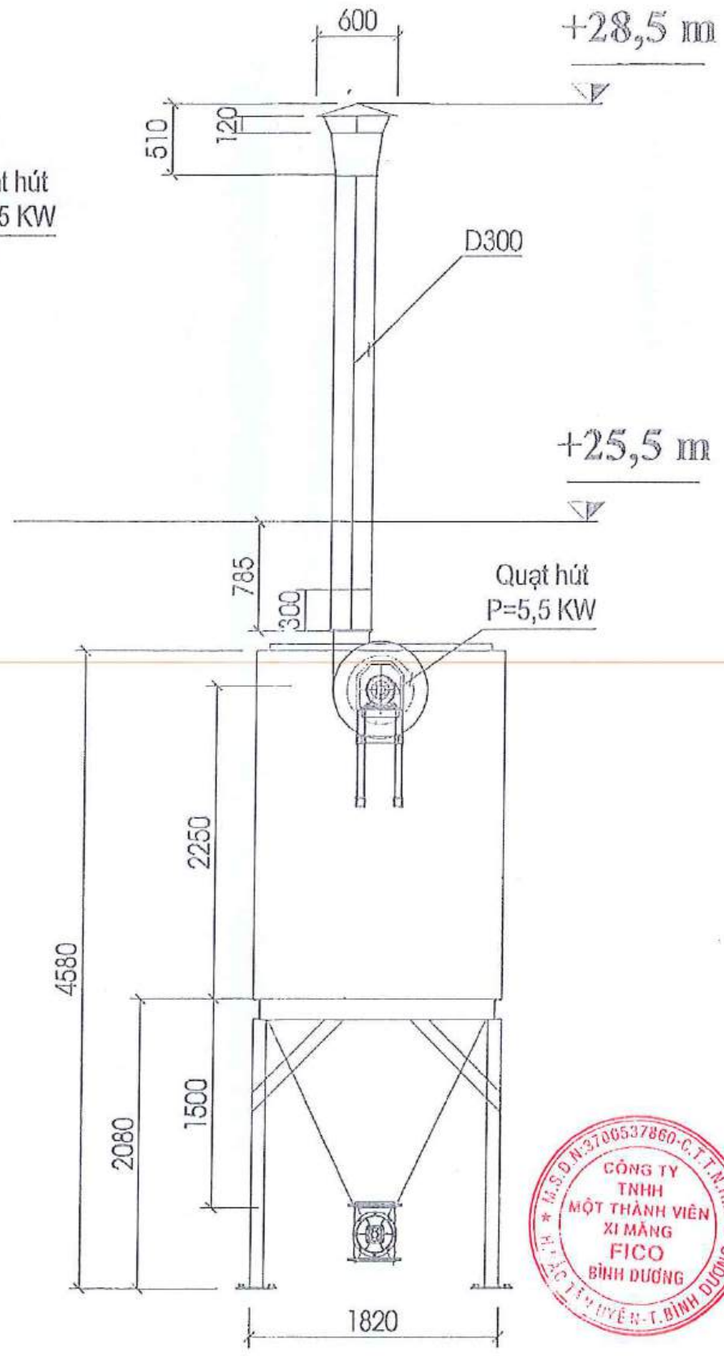

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng	Người giám sát thi công công trình xây dựng của chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cương	Nguyễn Minh Tài	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯƠNG		DRAWING NAME	SCALE
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯƠNG		HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI BH (591-BF1)	DRAWING NO. 13

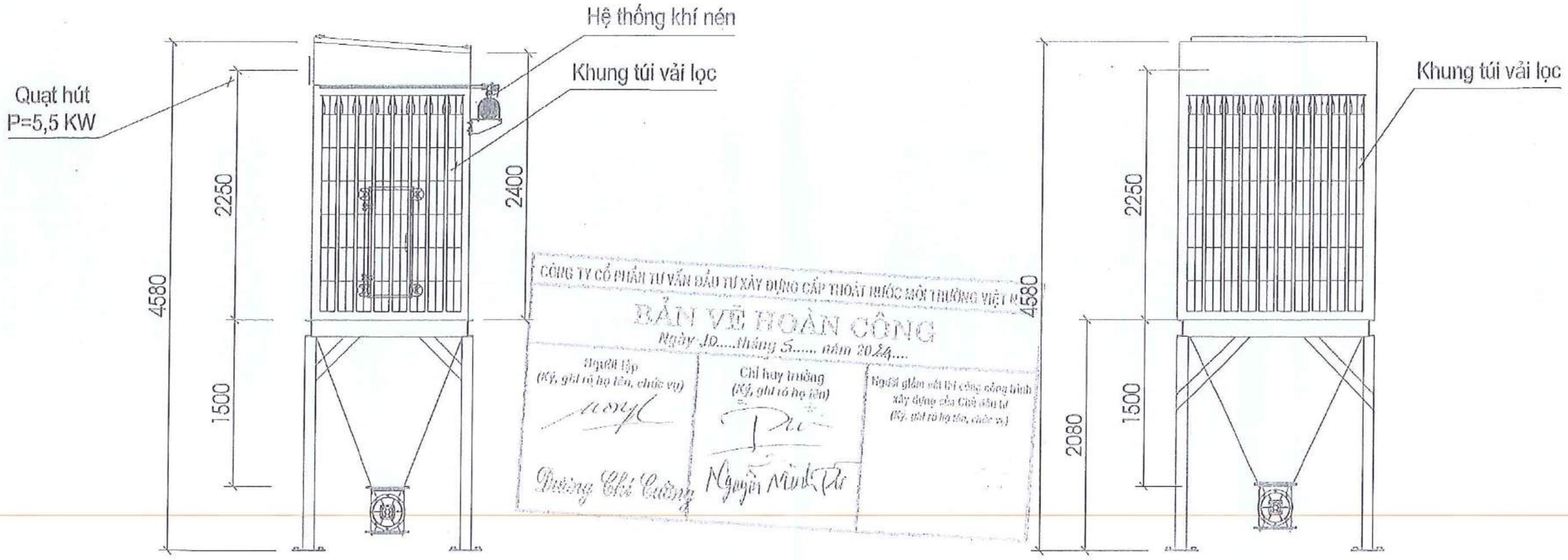

MẶT CẮT B-B

MẶT CẮT A-A

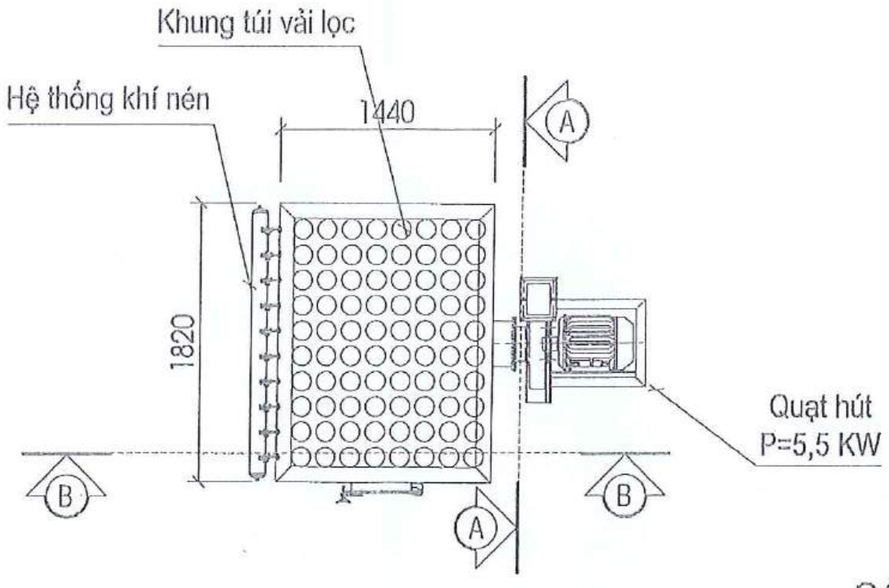

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

- Số lượng túi vải: 80
- Kích thước túi vải: 135 x 1950 mm

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME: CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		DRAWING NAME: HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI B11 (591-BF1)
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		AS-BUILT DRAWINGS: DATE / SCALE / DRAWING NO. 13
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		

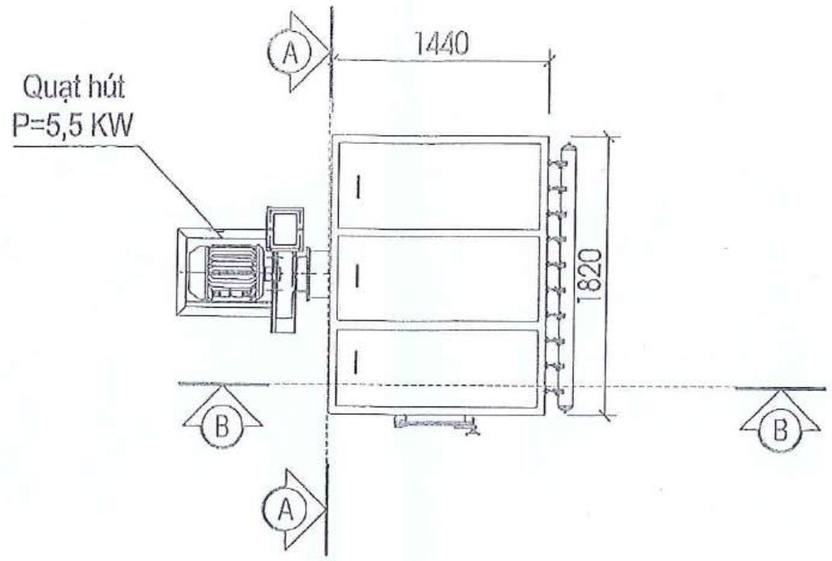

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

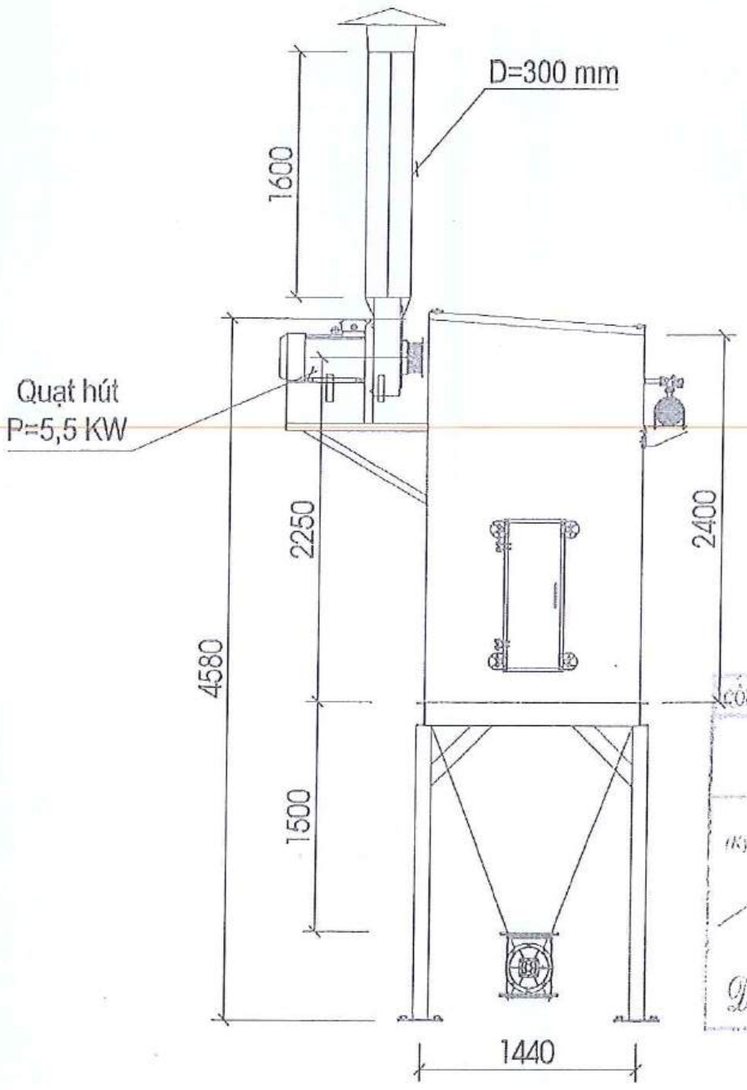

MẶT CẮT B-B

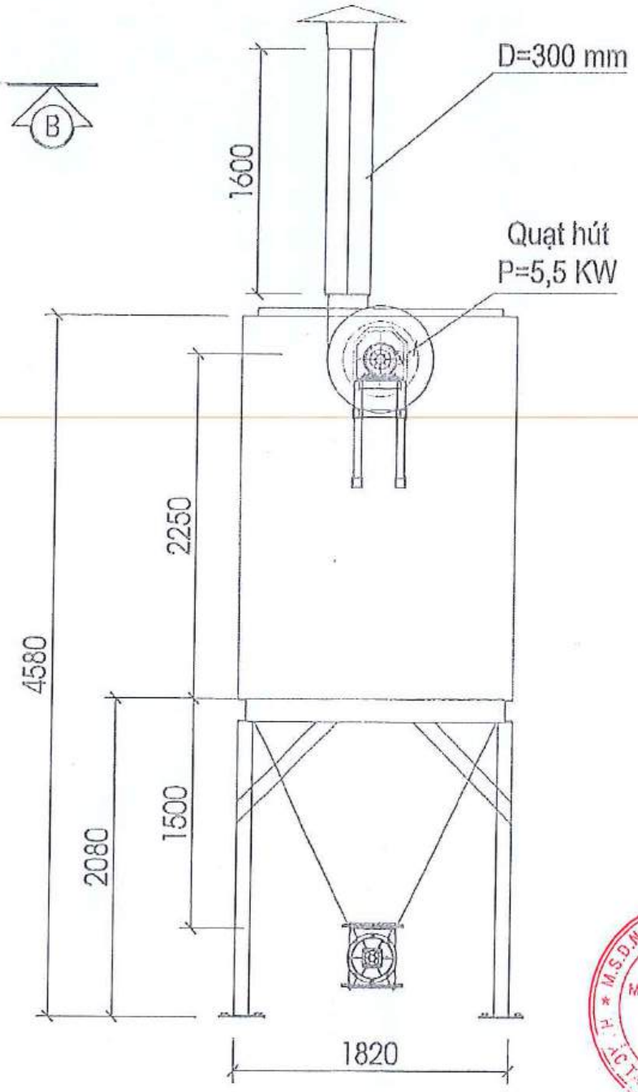

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 20 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

M.S.D.N: 3700537860 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
T. BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE	
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME	SCALE	
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI C3 (591-BF2)	DRAWING NO.	14

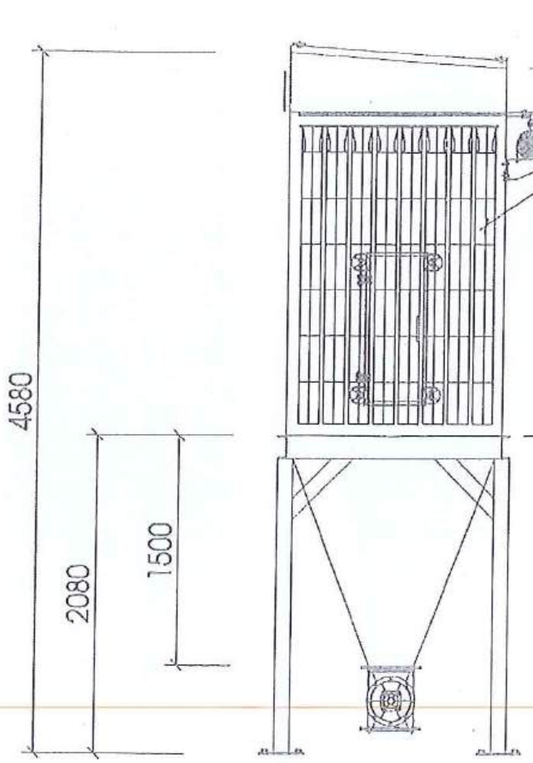

MẶT CẮT B-B

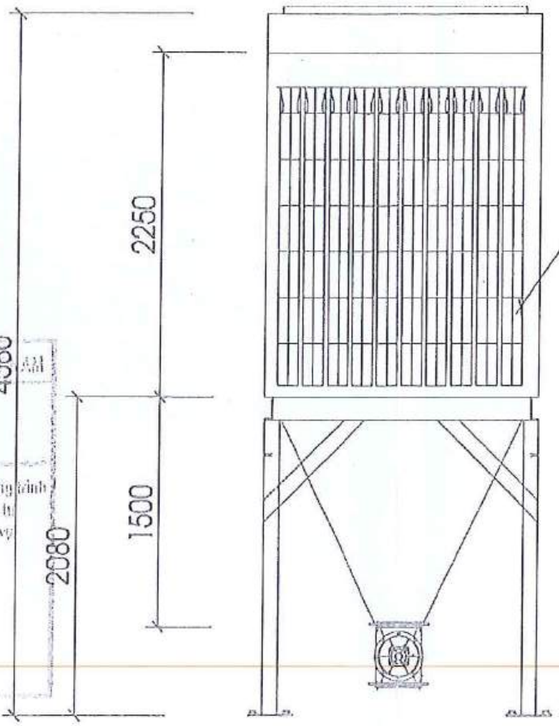

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

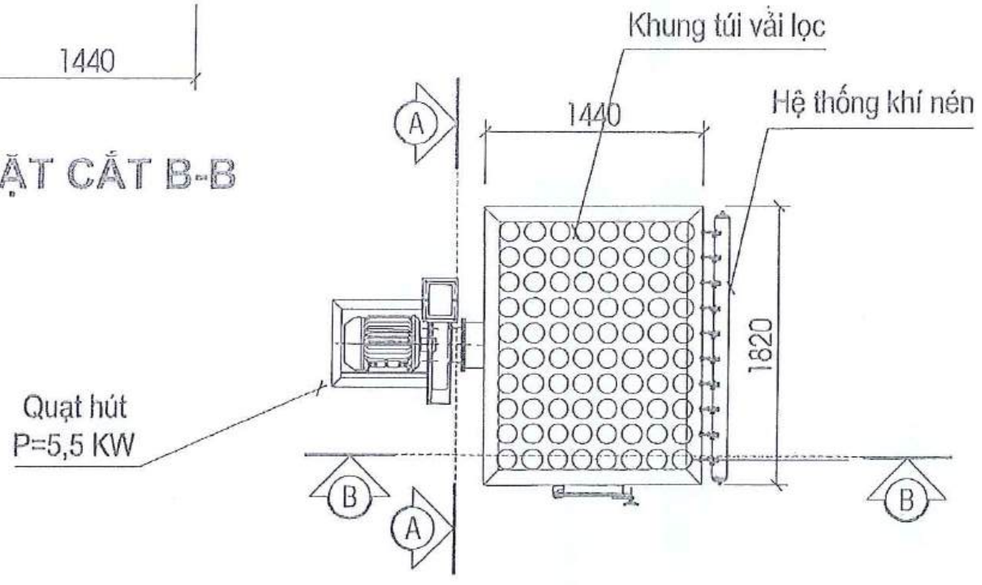

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

- Số lượng túi vải: 80
- Kích thước túi vải: 135 x 1950 mm

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE	
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI C3 (591-BF2)	SCALE	
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO.	15

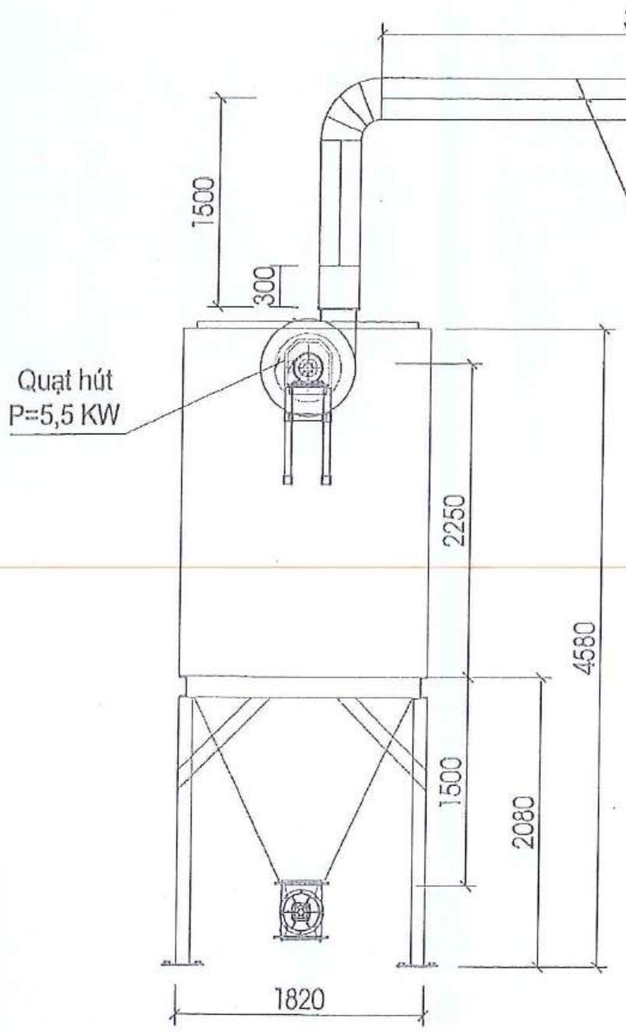

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ..10...tháng ..5.... năm 20.24...

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

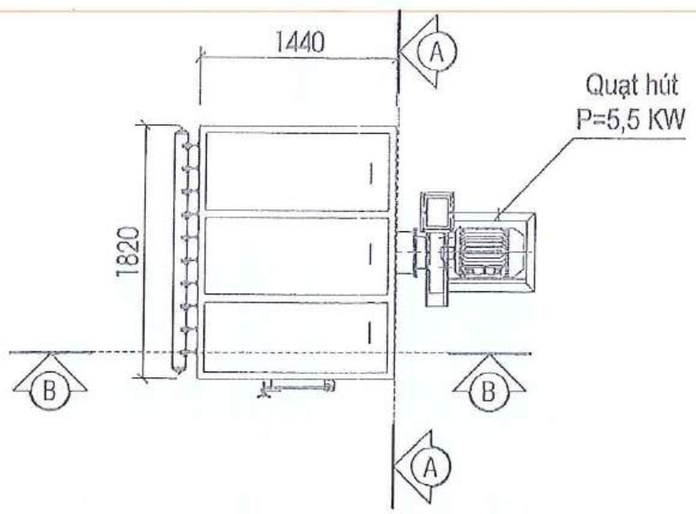

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

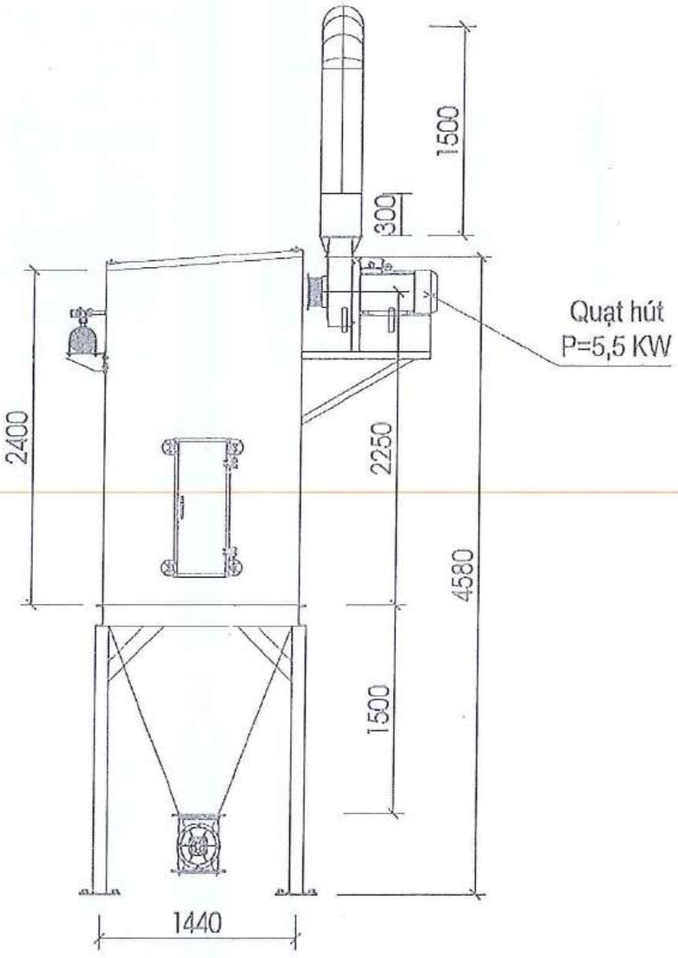

MẶT CẮT B-B

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS- BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI C6 (661-BF1)	SCALE
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO. 16

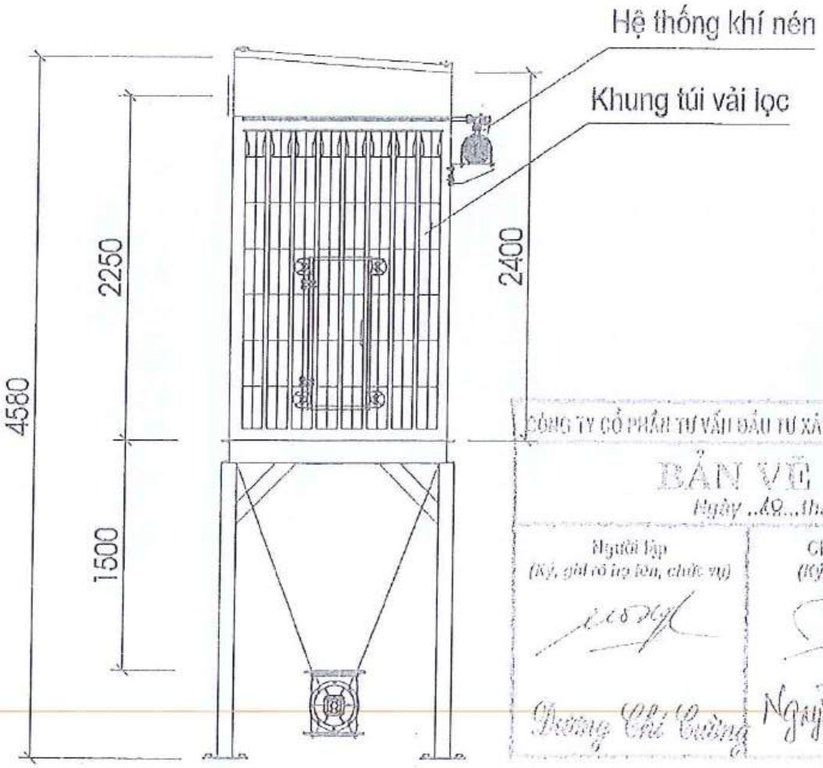

MẶT CẮT B-B

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ..10..Tháng ..5..... năm 2014....

Người lập	Chỉ huy trưởng	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

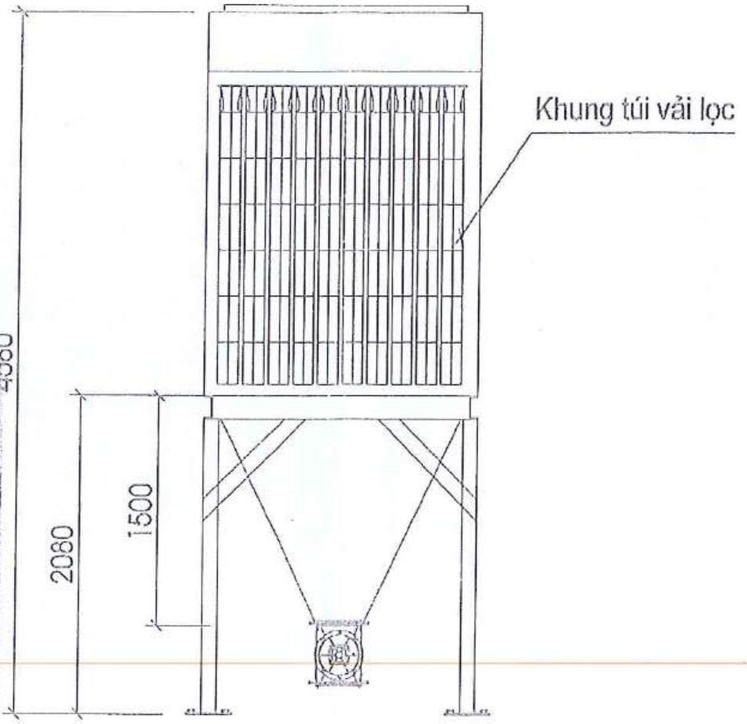

MẶT CẮT A-A

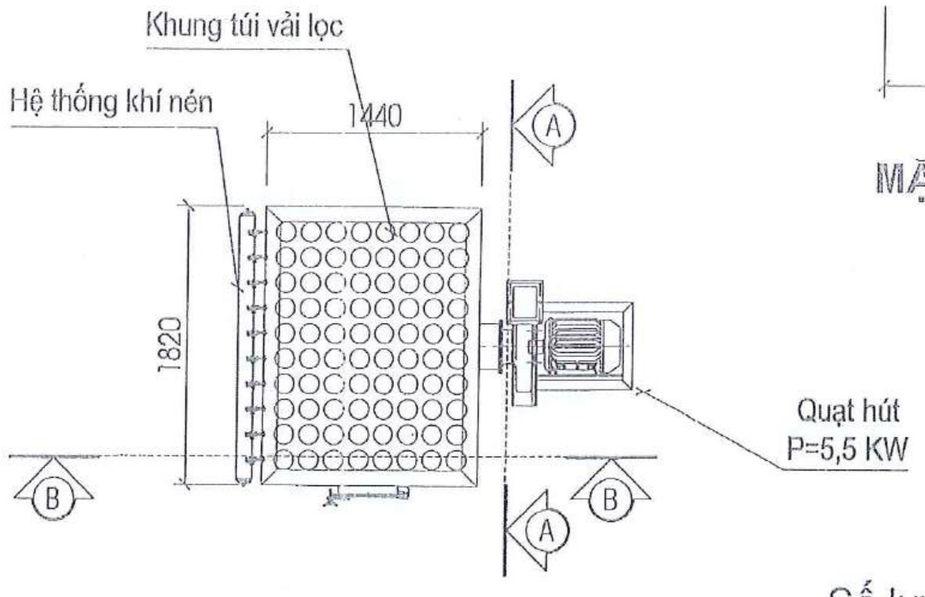

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

- Số lượng túi vải: 80
- Kích thước túi vải: 135 x 1950 mm

M.S.D.N: 3700537860 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG - H. BẮC TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE	
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME	SCALE	
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI C6 (661-BF1)	DRAWING NO	17

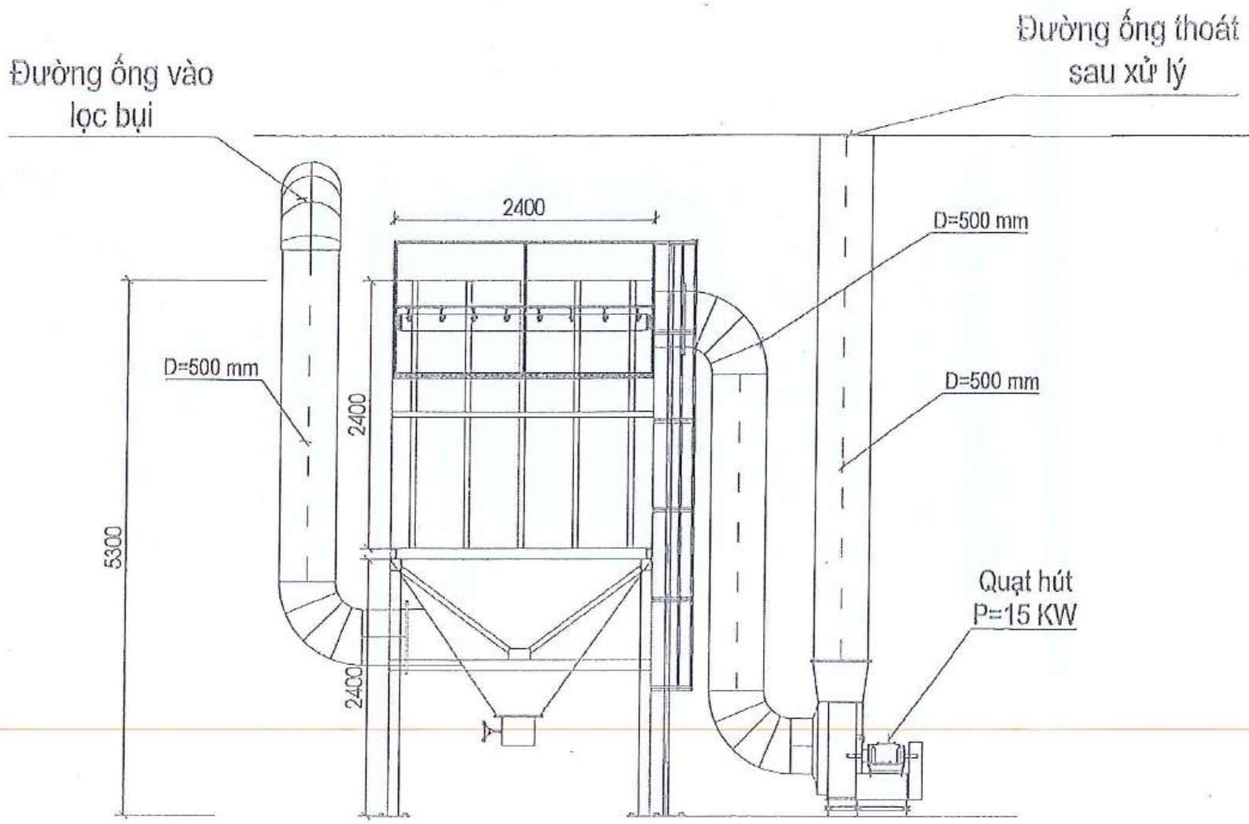

MẶT CẮT B-B

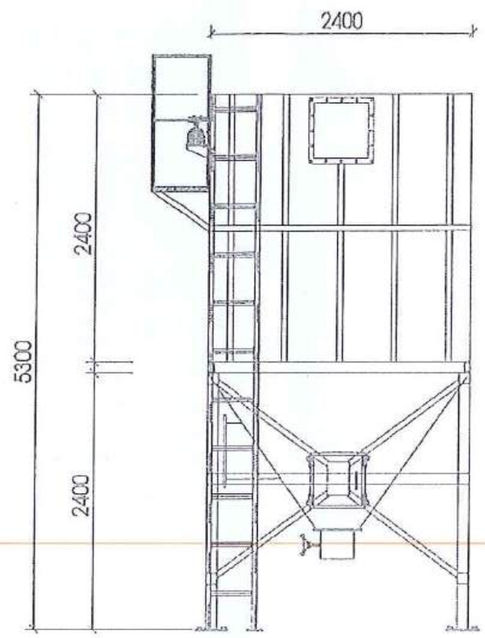

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 05 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	(Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

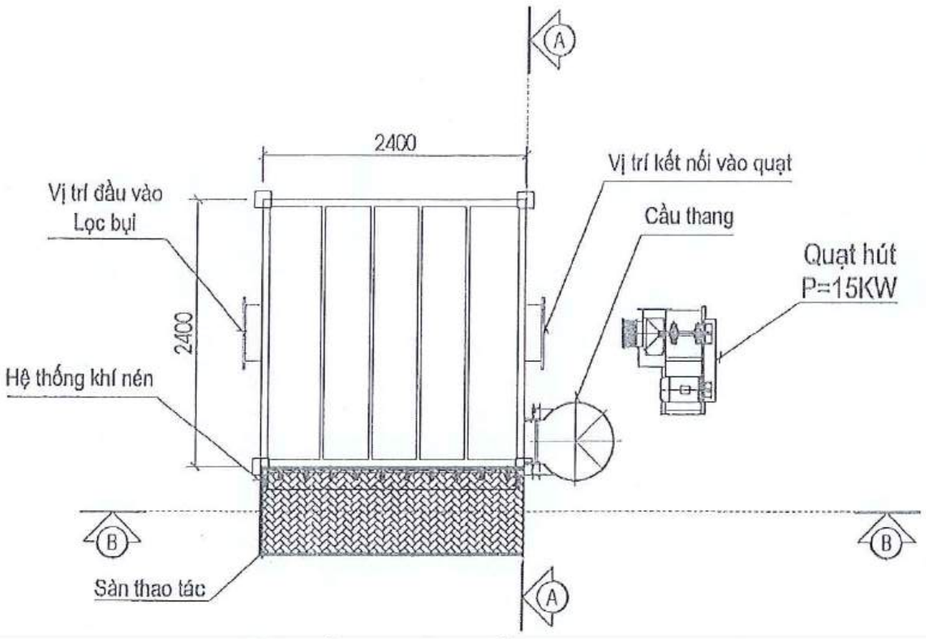

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

M.S.D.N: 3700537856-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
TX. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE	
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI A6 (511-BF2)	SCALE	
		Drawn	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO.	13

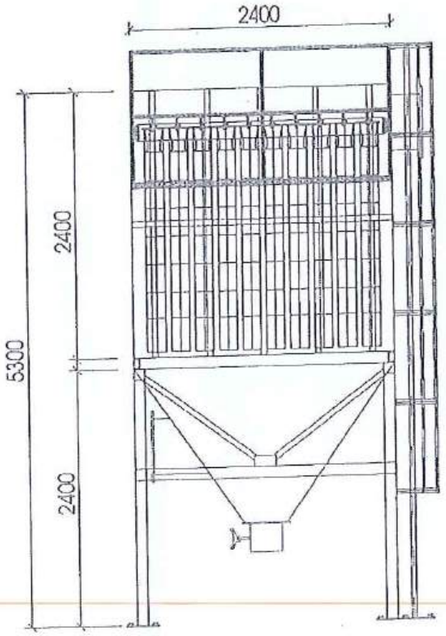

MẶT CẮT B-B

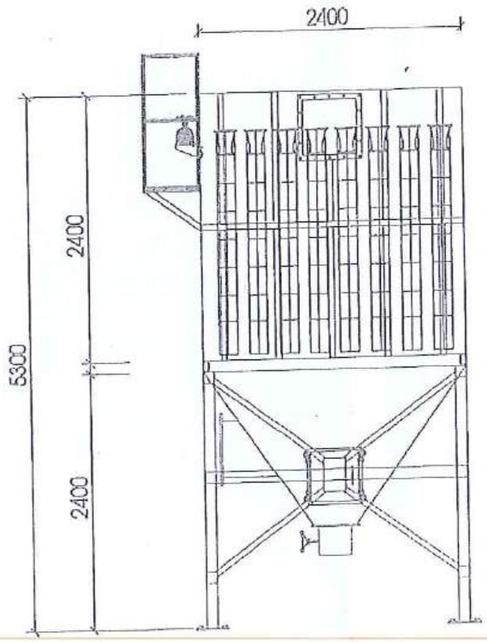

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ... tháng ... năm 2024...

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Giám sát (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

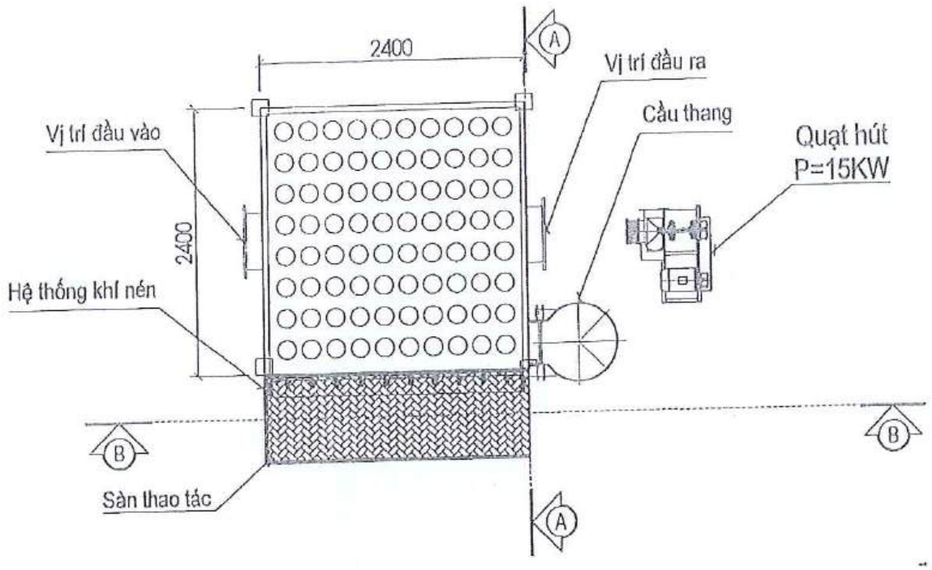

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

- Số lượng túi vải: 80
- Kích thước túi vải: 168 x 2000 mm

M.S.D.N:3700537860-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME:	AS- BUILT DRAWINGS	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE	
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI A6 (511-BF2)	SCALE	
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO.	19

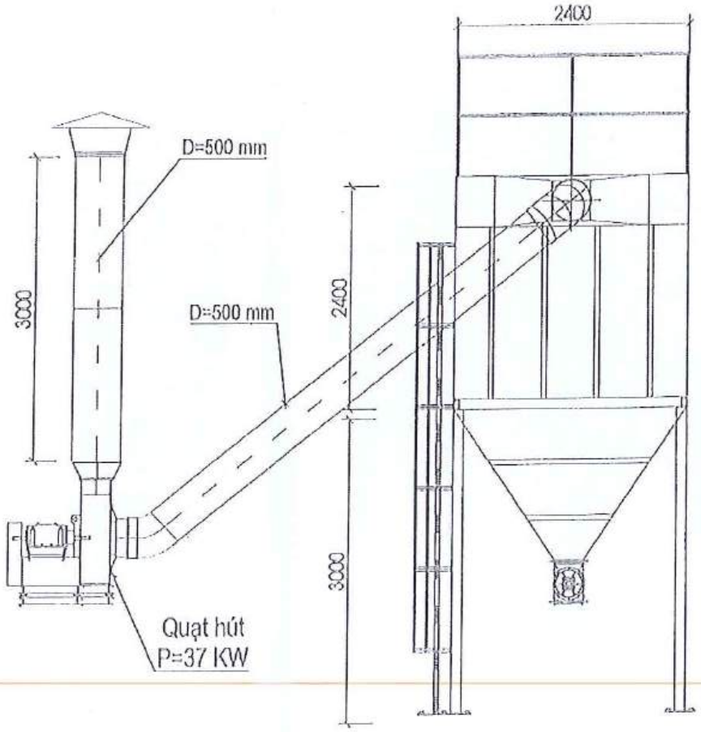

MẶT CẮT A-A

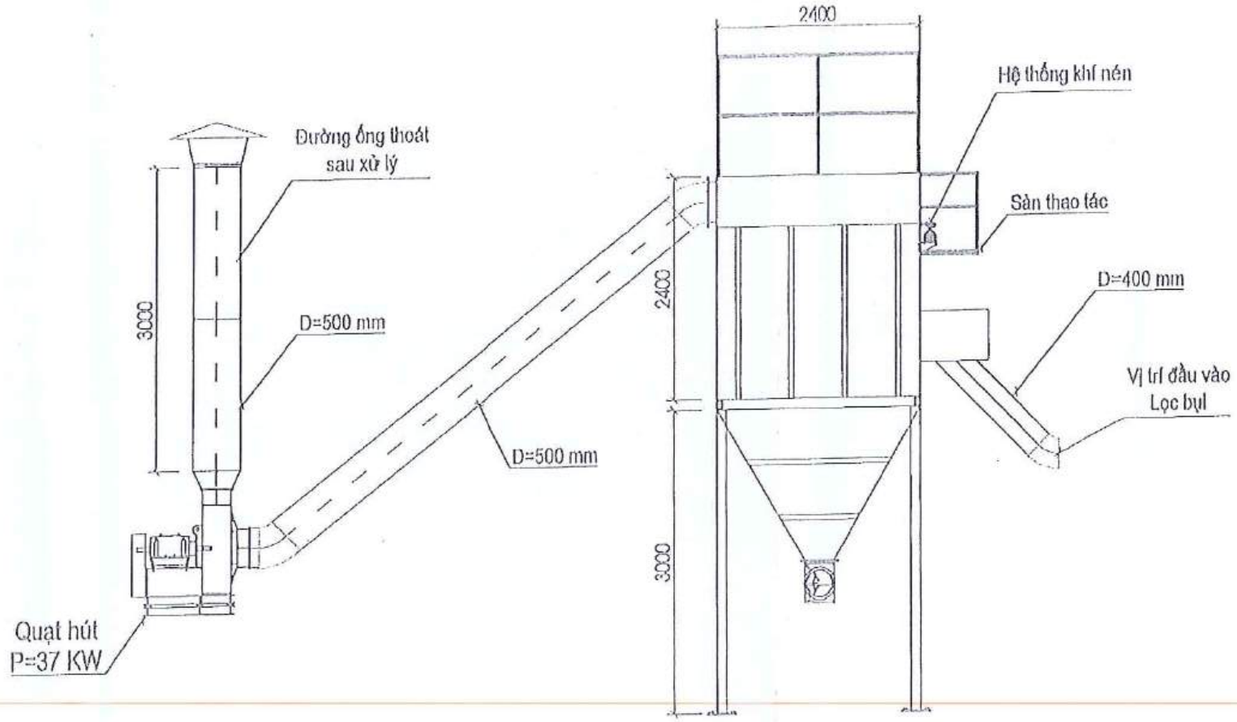

MẶT CẮT B-B

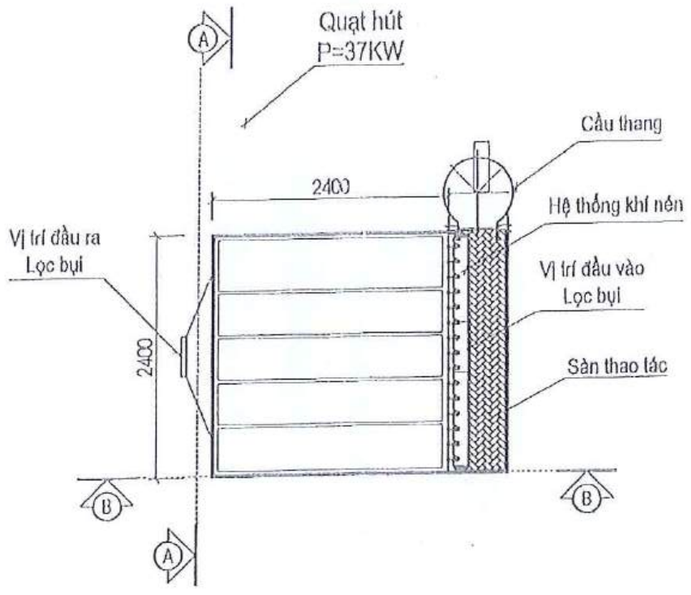

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 02 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI A4 (5T1-BF1)	SCALE
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWINGS 20

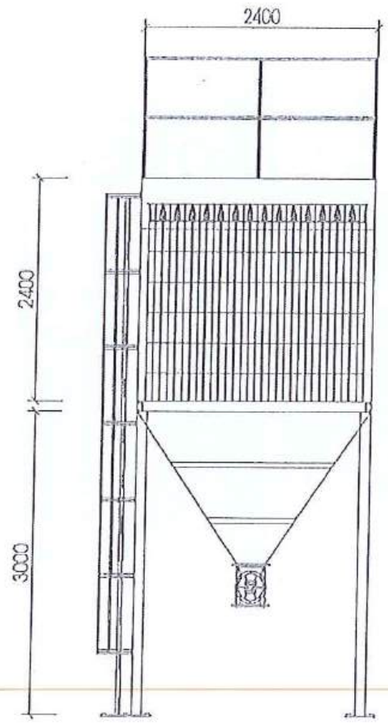

MẶT CẮT A-A

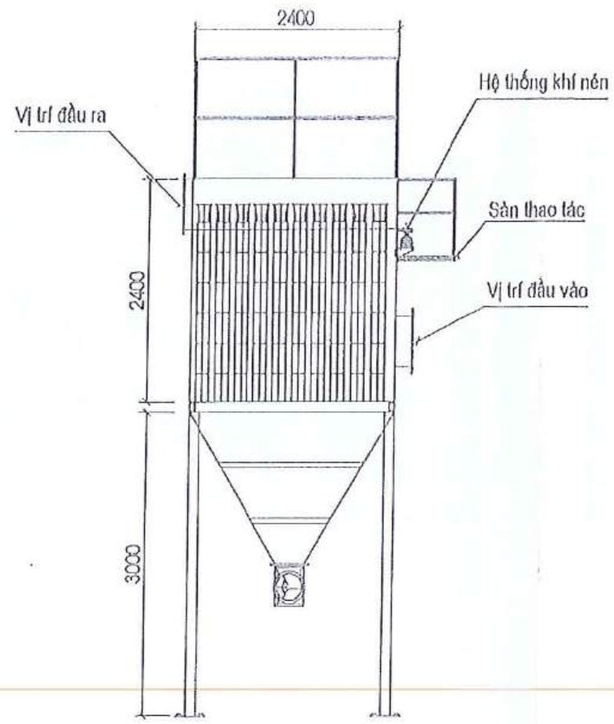

MẶT CẮT B-B

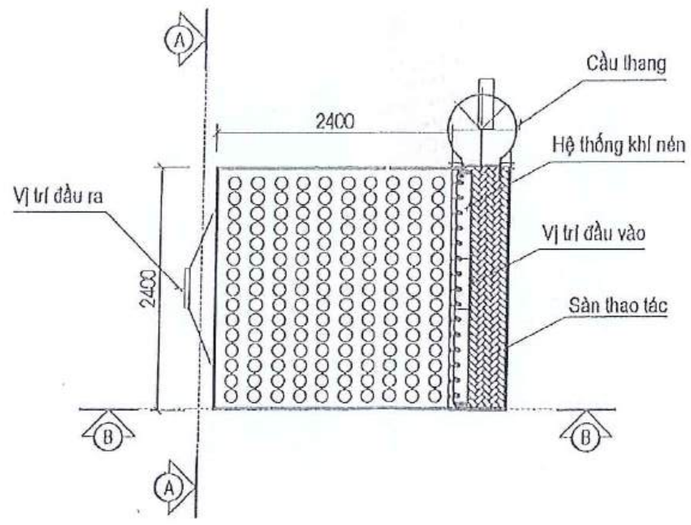

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 20 tháng 5 năm 2022

Người lập (ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH D

- Số lượng túi vải: 150
- Kích thước túi vải: 135 x 1950 mm

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI A4 (S11-BF1)	SCALE
		Drawn	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO. 01

PHỤ LỤC 2.5.
BẢN VẼ HOÀN CÔNG KHO CHỨA CHẤT THẢI

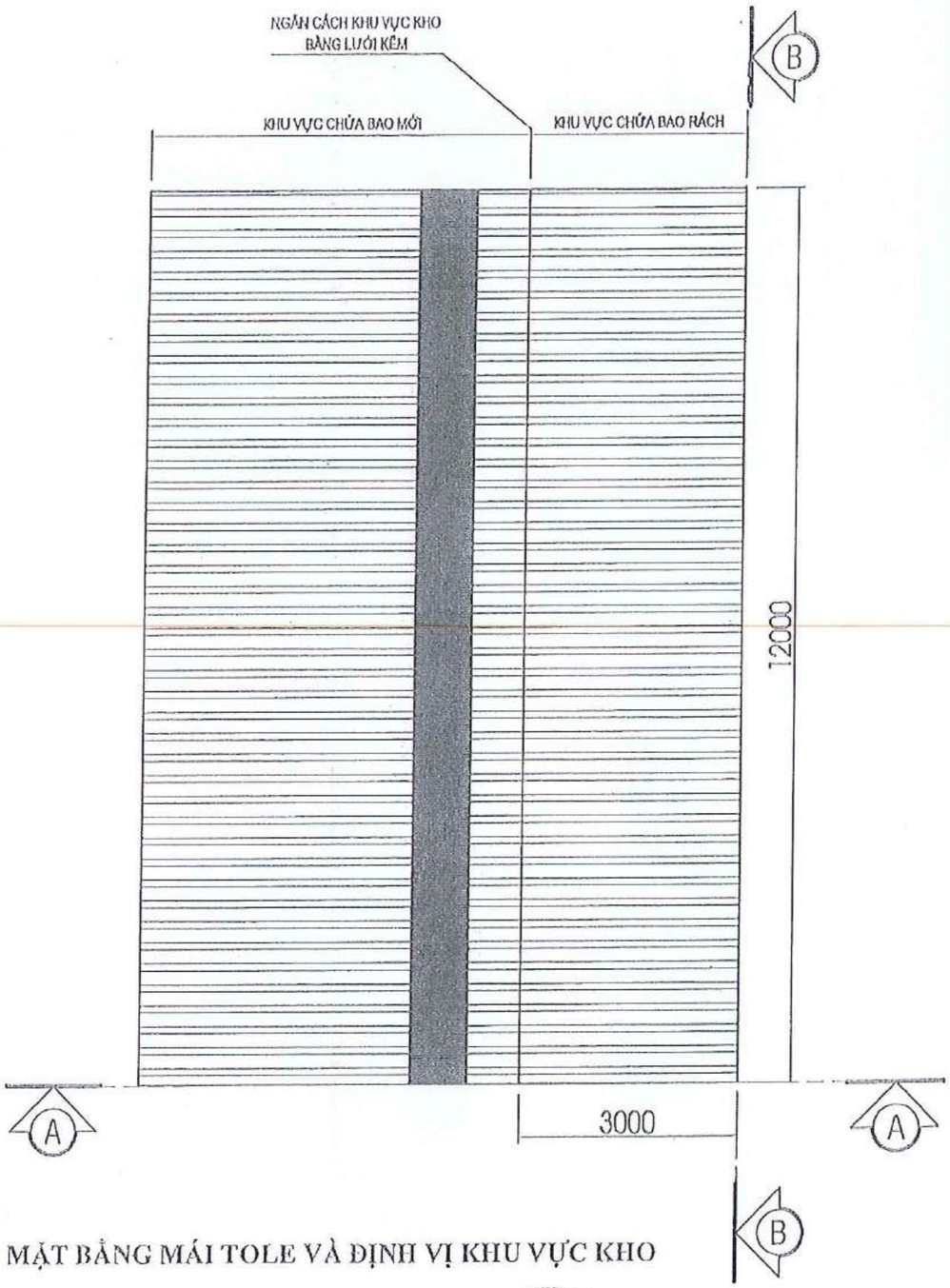

MẶT BẰNG MÁI TOLE VÀ ĐỊNH VỊ KHU VỰC KHO

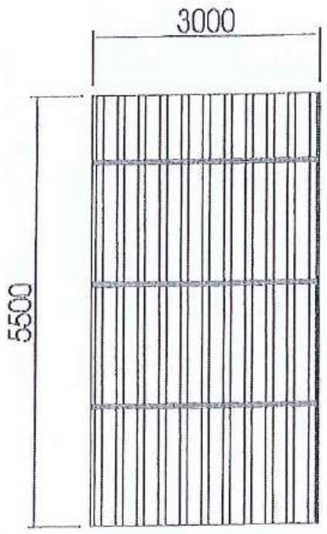

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 16 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công xây dựng công trình của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

GHI CHÚ:

- VÁCH VÀ MÁI LỢP TOLE
- KHUNG NHÀ KHO BẰNG THÉP
- NGĂN CÁCH KHU VỰC KHO BẰNG LƯỚI KẼM

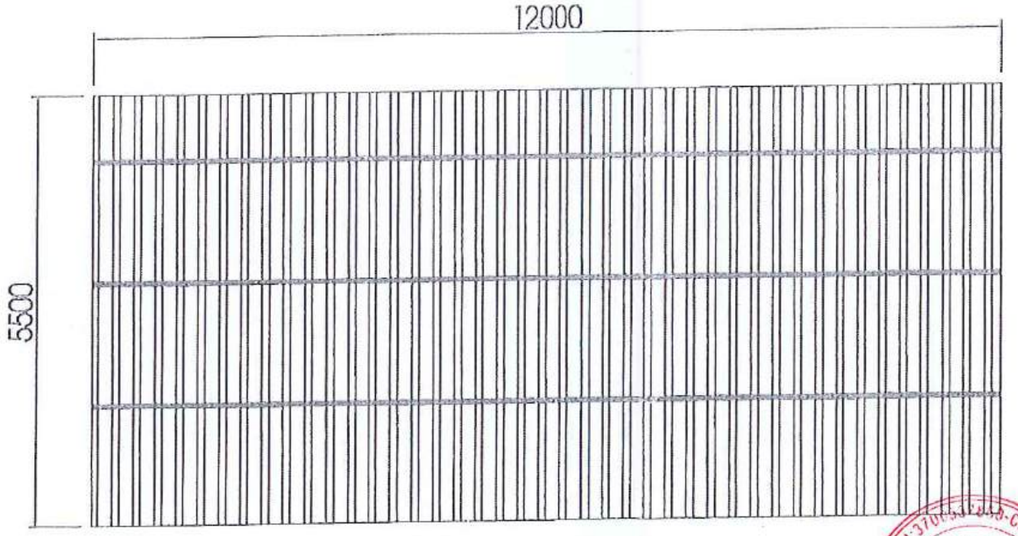

MẶT CẮT B-B

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: KHO CHỨA CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	SCALE
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO. 11

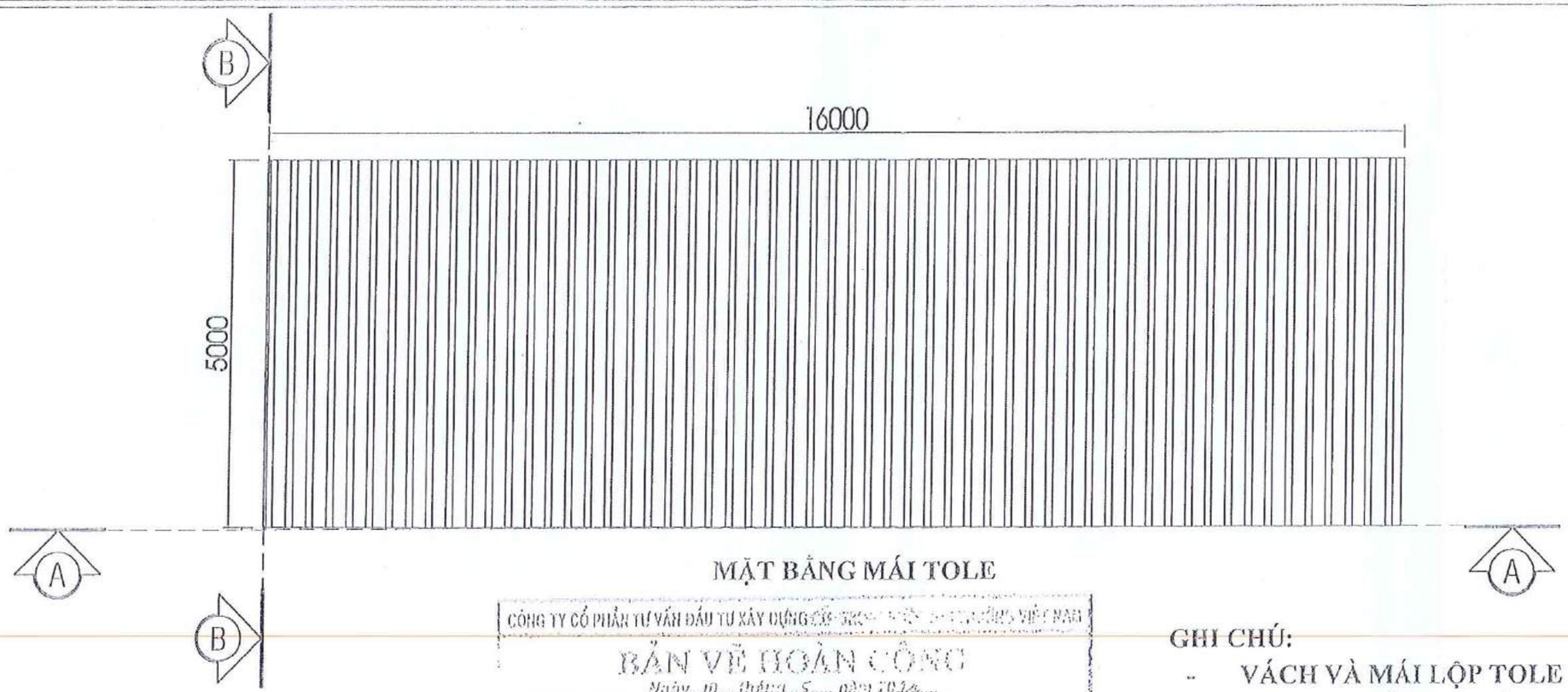

MẶT BẰNG MÁI TOLE

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng của Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Dương Chí Cường	Nguyễn Minh Tài	

GHI CHÚ:

- VÁCH VÀ MÁI LỢP TOLE
- KHUNG NHÀ KHO BẰNG THÉP

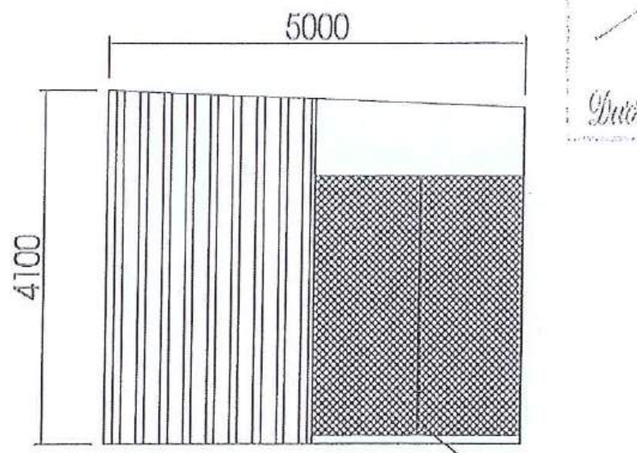

MẶT CẮT B-B

VỊ TRÍ CỬA

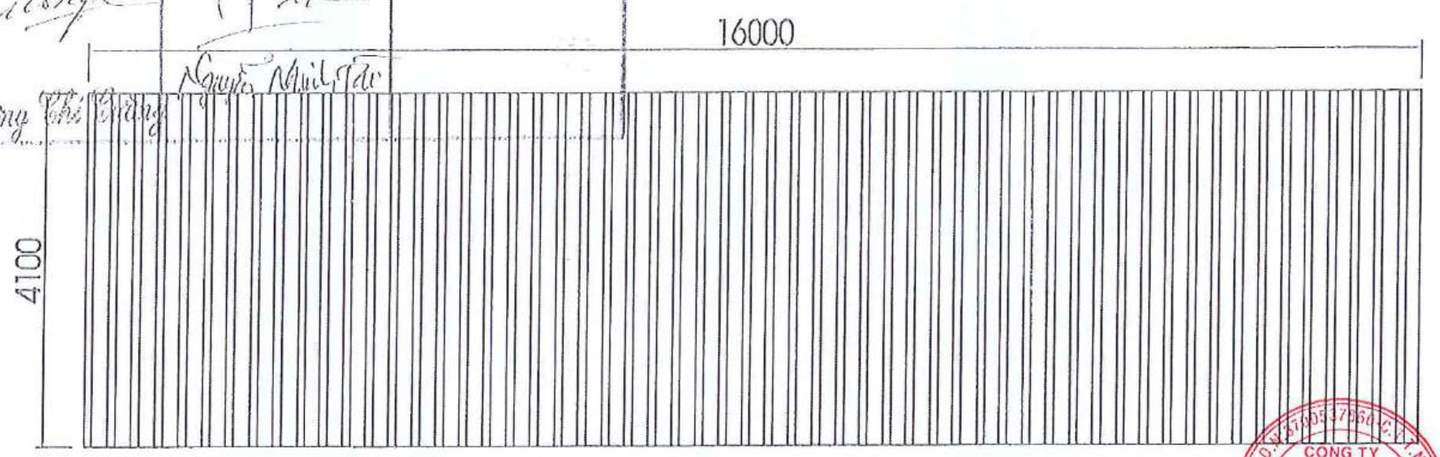

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME	AS-BUILT DRAWINGS	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	DATE	
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME	SCALE	
		Drafted	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		KHO PHẾ LIỆU	DRAWING NO	

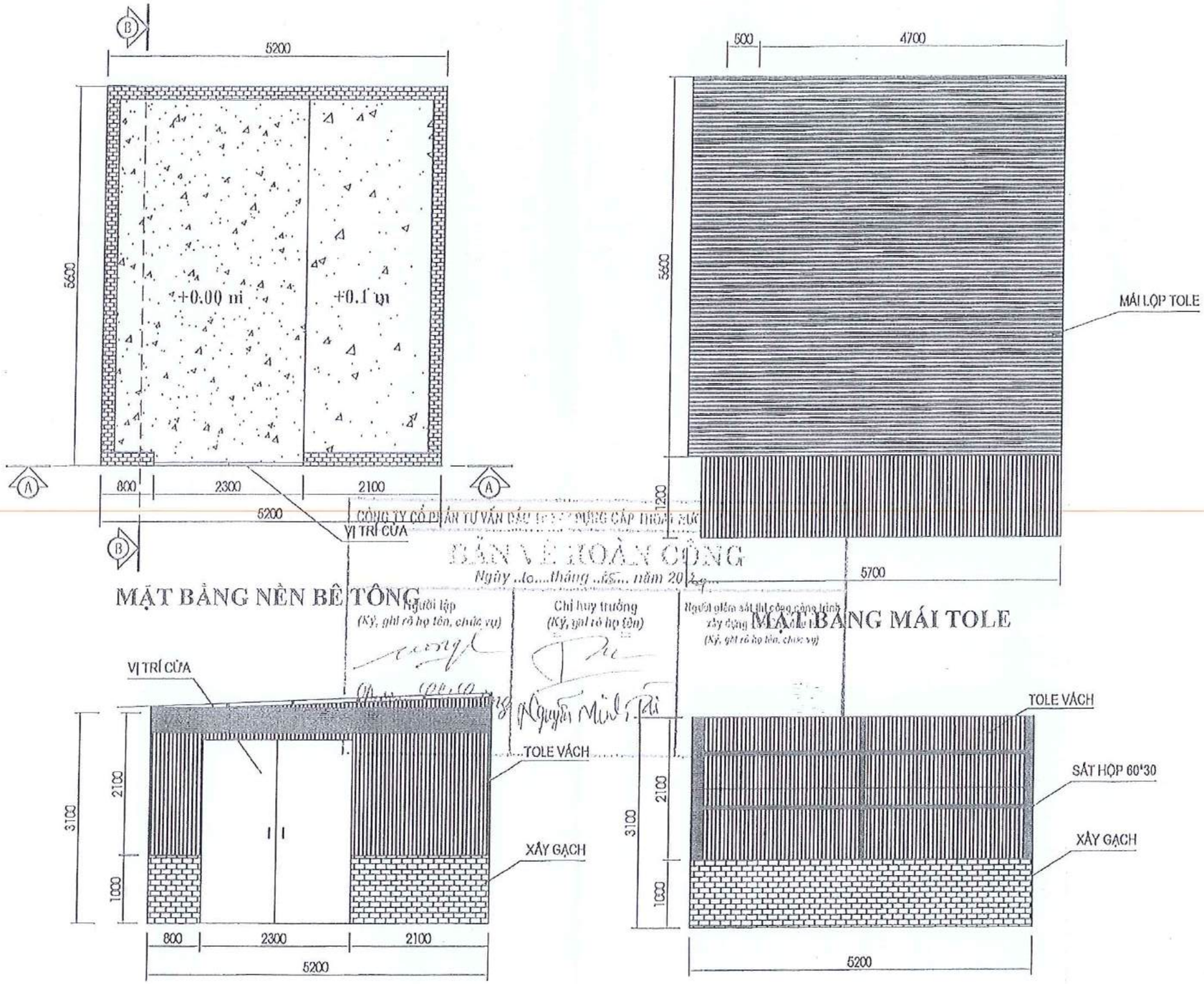

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ..10.. tháng ..05.. năm 20..

Người lập (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người giám sát thi công công trình xây dựng (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
	Nguyễn Minh Tài	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

M.S.D.N: 3700537860-C.T.N.H.H

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEM	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME: CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	AS-BUILT DRAWINGS	
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI			DATE	
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME: KHO RÁC THẢI NGUY HẠI	SCALE	
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG			DRAWING NO.	1/1

PHỤ LỤC 3.

BIÊN BẢN NGHIỆM THU, BÀN GIAO CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
-----oOo-----

Bình Dương, ngày 03 tháng 12 năm 2010

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

1/ Công trình: Nhà máy xi măng Bình Dương

Hạng mục: Thiết kế, thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 20m^3/ngày đêm.

2/ Địa điểm xây dựng: Ấp 1 – xã Thường Tân – huyện Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

3/ Thành phần tham gia nghiệm thu:

3.1- **Đại diện Chủ đầu tư:** CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG DIC BÌNH DƯƠNG

- Ông: Lại Cao Ngọc Dũng — Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Ông: Phạm Phùng Khánh — Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- Ông: Nguyễn Anh Tuấn — Chức vụ: Kế toán trưởng
- Ông: Bùi Đức Nhơn — Chức vụ: TP.KHVT
- Ông: Lâm Quốc Thanh — Chức vụ: Quản đốc
- Ông: Huỳnh Nghĩa Việt — Chức vụ: TP.KTDA

3.2- **Đại diện đơn vị thi công:** CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG SÔNG NIN

- Ông: Trần Danh Tươi — Chức vụ: Giám đốc

4/ Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu: 10h 00' ngày 03 tháng 12 năm 2010
- Kết thúc: 10h 45' ngày 03 tháng 12 năm 2010
- Tại: Nhà máy xi măng Bình Dương

5/ Đánh giá công việc đã thực hiện:

5.1- Các căn cứ để nghiệm thu:

- Căn cứ Hợp đồng kinh tế số: 01/05/HDXLNT/2010 ký ngày 23/05/2010 giữa Công ty cổ phần xi măng DIC Bình Dương và Công ty TNHH MTV môi trường Sông Nin.
- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật bản vẽ thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt.
- Các tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo Hợp đồng xây dựng.
- Quy chuẩn tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng: TCVN 4453 – 1995: Kết cấu BTCT toàn khối.
- Phiếu kết quả kiểm nghiệm nước thải sau xử lý đạt yêu cầu theo Cột A QCVN 24:2009/BTNMT.
- Công văn số 2710/STNMT-MT về việc kiểm tra nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương.

5.2- Về tiến độ công tác xây dựng:

- Thời gian bắt đầu: 23/05/2010

- Thời gian hoàn thành: 18/10/2010

5.3- Về đặc điểm biện pháp để bảo vệ an toàn lao động, an toàn phòng nổ, phòng cháy, chống ô nhiễm môi trường và an toàn sử dụng:

- Theo đề nghị: Đạt yêu cầu về kỹ thuật
- Theo thực tế đạt được: Đúng theo yêu cầu.

5.4- Khối lượng:

- Theo đề nghị: Đúng theo yêu cầu và dự toán được duyệt.
- Theo thực tế đạt được: Đúng theo yêu cầu, dự toán được duyệt

5.5- Chất lượng: Đảm bảo chất lượng theo yêu cầu Hợp đồng.

- Những sửa đổi trong quá trình thi công xây dựng so với yêu cầu:
  + *Xây dựng thêm hầm tự hoại nhà vệ sinh khu vực sản xuất.*
- Các ý kiến khác (*nếu có*):.....

6/ Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng
- Các yêu cầu khác (*nếu có*):.....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Lại Cao Ngọc Dũng	Trần Danh Tuấn

CHỦ ĐẦU TƯ
C.TY CP XI MĂNG DIC BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
KHỐI LƯỢNG XÂY LẮP HOÀN THÀNH

Công trình: Nhà máy Xi măng DIC Bình Dương

Hạng mục: Hoán cải bang tải A3 xưởng cấp liệu

Phần việc: Theo hợp đồng số 17-09/XMBD-TP, ngày 17/09/2007

Địa điểm: Nhà máy Xi măng DIC Bình Dương - Ấp 1, xã Thường Tân – huyện Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương

Nghiệm thu ngày 26 tháng 04 năm 2008

Đơn vị thi công: CÔNG TY CP TRIỆU PHÁT

Thời gian thực hiện: từ ngày 17 tháng 01 năm 2008 đến ngày 06 tháng 04 năm 2008

I. Thành phần nghiệm thu:

1. Chủ đầu tư: **CÔNG TY CP XI MĂNG DIC BÌNH DƯƠNG**

Ông: Lại Cao Ngọc Dũng	Chức vụ: Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Phùng Khánh	Chức vụ: P.Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chức vụ: Kế toán trưởng
Ông: Bùi Đức Nhơn	Chức vụ: Trưởng phòng KHVT
Ông: Lâm Quốc Thanh	Chức vụ: Quản đốc

2. Đơn vị thi công: **Công ty CP Triệu Phát**

Ông: Triệu Văn Núi	Chức vụ: Giám đốc
Ông: Lê Văn Hùng	Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

II. Khối lượng nghiệm thu:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
	PHẦN I: LẮP LỌC BỤI ĐẦU NẠP LIỆU BĂNG TẢI A3			
A	**Phần xây dựng nền móng**			
1	Đào đất móng cột	m3	1.80	
2	Gia công và lắp cốt thép móng cột d10 A2	Kg	13.50	
3	Gia công và lắp cốt thép móng cột d16 A2	Kg	16.10	
4	Vật tư, NC đổ bê tông mác 200 đá 1x2	m3	1.10	
5	Bu long móng chữ L d20x400x200mm	Bộ	8.00	
6	Bu long mở M20x160 khoan cắt trên nền bê tông	Bộ	8.00	
B	**Gia công và lắp dựng kết cấu khung giá và lọc bụi**			
1	*Gia công và lắp k/c thép khung giá đỡ lọc bụi*	Kg	436.53	
2	*Lắp đặt thiết bị lọc bụi A4*	Kg	2200.00	
3	*Gia công và lắp đường ống hút bụi*			
3.1	Gia công và lắp k/c thép phễu hứng bụi	Kg	346.80	

3.2	Gia công và lắp ống nạp bụi DN200	Kg	399.73	
3.3	Gia công và lắp ống nạp bụi DN350	Kg	101.91	
3.4	Gia công và lắp ống nạp bụi Ø219x4	Kg	147.89	
3.5	Gia công và lắp ống xả khí 350x350x4	Kg	87.92	
3.6	Gia công chế tạo và lắp van rút bụi	Cái	1.00	
3.7	Cặp bích bịt DN 350 kiểm tra sự cố ống góp	Cặp	2.00	
3.8	Cặp bích bịt DN 200 kiểm tra sự cố ống hút	Cặp	1.00	
3.9	Cung cấp và lắp ống cút 90°DN200	Cái	1.00	
3.10	Joang amiant dày 3mm	Cái	3.00	
3.11	Bu long các loại	Bộ	106.00	
4	*Gia công và lắp đường ống khí nén*			
4.1	Gia công và lắp ống thép Ø42, SCH40	m	140.00	
4.2	Cung cấp và lắp ống cút 90° Ø42, SCH40	Cái	10.00	
4.3	Cung cấp và lắp ống côn Ø42/Ø34, SCH40	Cái	1.00	
4.4	Cung cấp và lắp mặt bích thép DN40-10K	Cái	4.00	
4.5	Van khí kiểu mặt bích DN40, 10K	Cái	2.00	
4.6	Gia công và lắp k/c thép giá đỡ ống	Bộ	47.00	
4.7	Bu long M14x60 cấp độ 8.8	Bộ	16.00	
5	*Sơn kết cấu thép 2 lớp sơn thường*	m2	110.21	
	PHẦN 2: HOÁN CẢI BĂNG TẢI A3 HIỆN HỮU			
A	**Phần xây dựng nền móng**			
1	Đào đất trên nền xưởng (bên A thực hiện)	m3	9.90	
2	Vật tư, NC đổ bê tông mác 200 (bên A thực hiện)	m3	7.80	
3	Gia công và lắp cốt thép móng cột d10 A2	Kg	32.20	
4	Gia công và lắp cốt thép móng cột d16 A2	Kg	27.50	
5	Bu long móng chữ L: d20x400x200mm	Bộ	16.00	
B	**Kết cấu khung sườn cột đỡ và băng tải**			
I	**Khung cột đỡ băng tải A3 cũ**			
1	Tháo dỡ k/c thép cột trung gian và băng tải A3 cũ	Bộ	1.00	
2	Gia công và lắp k/c thép cột đỡ trung gian (vật tư băng tải cũ)	Kg	347.00	
3	Gia công và lắp k/c thép hình I cột đỡ mới	Kg	686.00	
4	Gia công và lắp k/c thép hình U cột đỡ mới	Kg	662.00	
5	Gia công và lắp k/c thép V cột đỡ mới	Kg	331.76	
6	Gia công và lắp k/c thép mã cột 10mm	Kg	36.11	
7	Sơn kết cấu thép 2 lớp sơn thường	m2	76.06	
II	**Thang công tác**			
1	*Gia công và lắp k/c thang công tác 1, từ cốt +0.00 đến +3.70m*			
1.1	Cốn thanh thép L50x50x5mm-dài 4.7m	Kg	35.44	
1.2	Bậc thang thép tròn D16mm	Kg	6.32	
1.3	Sơn kết cấu thép 2 lớp sơn thường	m2	76.06	
2	*Gia công và lắp k/c thang công tác 2, từ cốt +3.70 đến +7.00m*			
2.1	Cốn thanh thép L50x50x5mm-dài 4.1m	Kg	30.91	
2.2	Bậc thang thép tròn D16mm	Kg	5.60	
2.3	Sơn kết cấu thép 2 lớp sơn thường	m2	1.80	
III	**Sàn và lan can công tác**			
1	*Gia công và lắp k/c thép sàn và lan can cốt +3.7m*			
1.1	Kết cấu thép hình V63x5	Kg	15.87	
1.2	Kết cấu thép hình V50x5	Kg	11.31	
1.3	Lan can thép ống D34x3mm	Kg	53.46	
1.4	Sàn grating	m2	3.40	
1.5	Sơn kết cấu thép 2 lớp sơn thường	m2	6.96	

2	*Gia công và lắp k/c thép sàn và lan can cốt +7.00m*			
2.1	Kết cấu thép hình V63x5	Kg	41.36	
2.2	Kết cấu thép hình V50x5	Kg	7.54	
2.3	Lan can thép ống D34x3mm	Kg	25.70	
2.4	Sàn grating	m2	1.00	
2.5	Sơn kết cấu thép 2 lớp sơn thường	m2	4.56	
IV	**Hoán cải băng tải A3-1**			
1	Động cơ liền hộp giảm tốc (bên A cung cấp)	Bộ	1.00	
2	Giá đỡ và con lăn đỡ nhánh băng trên (bên A cung cấp)	Bộ	4.00	
3	Kết cấu thép nối thân băng	Kg	82.20	
4	Kết cấu thép bệ và chụp đầu băng và cuối băng	Kg	219.66	
5	Kết cấu thép máng trượt	Kg	100.76	
6	Bao che băng tải	m	2.00	
7	Kết cấu thép thân và cánh cửa van xả liệu	Kg	108.20	
8	Dán dây băng cũ (sử dụng lại băng cũ)	Mối	1.00	
9	Bu long các loại	Bộ	52.00	
10	Sơn kết cấu thép 2 lớp sơn thường	m2	18.75	
V	**Hoán cải băng tải A3-2**			
1	Kết cấu thép giá đỡ tang đầu và đuôi băng	Kg	97.91	
2	Kết cấu bao che bụi băng tải	m	2.00	
3	Giá trượt cuối tang bị động	Bộ	2.00	
4	Visme căng cuối tang bị động	Bộ	2.00	
5	Tang bị động D400xL750 đồng bộ	Bộ	1.00	
6	Dây băng cao su 3 lớp bố B=650mm	m	24.80	
7	Dán dây băng mới	Mối	1.00	
8	Bu long các loại	Bộ	16.00	
9	Sơn kết cấu thép 2 lớp sơn thường	m2	6.20	
VI	**Máng đỡ liệu trung gian**			
1	Kết cấu giá đỡ thép hình	Kg	45.24	
2	Kết cấu ống đỡ liệu thép tấm	Kg	150.72	
3	Thép chịu mài mòn của Nga	Kg	28.26	
4	Sơn kết cấu thép 2 lớp sơn thường	m2	12.60	

III. Kết luận

Hội đồng nhất trí nghiệm thu khối lượng trên làm cơ sở quyết toán giữa bên A và bên B

Ngày 26 tháng 04 năm 2008

CÔNG TY CP XM DIC BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CP TRIỆU PHÁT
TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Lại Cao Ngọc Dũng	Triệu Văn Núi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG GIAO NHẬN THẦU XÂY LẮP

Hợp đồng số : 05-12/XMBD-TP, ngày 05/12/2007

- Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003-QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003.
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 05 tháng 12 năm 2007, tại Công Ty Cổ Phần XI MĂNG DIC BÌNH DƯƠNG chúng tôi gồm có :

BÊN GIAO THẦU: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG DIC BÌNH DƯƠNG (sau đây gọi tắt là bên A).

Đ ịa chỉ : Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương .
Điện thoại : 0650. 680104 Fax : 0650. 680146
Mã số thuế : 3700537860
Tài khoản số : 1020.10000.219363, Ngân hàng Công thương Chi Nhánh 14 TP. HCM.
Đại diện : Ông Lại Cao Ngọc Dũng Chức vụ : Tổng Giám Đốc

BÊN NHẬN THẦU : CÔNG TY CỔ PHẦN TRIỆU PHÁT (sau đây gọi tắt là bên B).

Đ ịa chỉ : 171 Đường 304, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. HCM.
Điện thoại : 08 2944127
Mã số thuế : 0303378584 Fax 08 5120926
Tài khoản số : 431101.300 209, Ngân hàng No & PTNT Bình Thạnh, TP. HCM.
Đại diện : Ông Triệu Văn Núi Chức vụ : Giám Đốc

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau đây :

Điều 1 : Khối lượng và tiến độ công trình

1. *Tên công việc và khối lượng :*

Lắp thiết bị lọc bụi xưởng chứa liệu gồm những phần việc chính sau đây:

- Làm nền móng và lắp đặt thiết bị lọc bụi.
- Cung cấp, chế tạo, và lắp đặt hoàn thiện chi tiết phụ kiện cho thiết bị lọc bụi.
- Lắp đặt đường ống khí nén cho thiết bị lọc bụi.
- Gia công chế tạo và lắp các chi tiết, cấu kiện liên quan khác.

2. *Tài liệu kèm theo hợp đồng:*

Tài liệu sau đây là một phần trong hợp đồng :

- Tập tài liệu kèm theo thiết bị lọc bụi được cung cấp bởi bên A.
- Tập bản vẽ bố trí tổng thể mặt bằng và chi tiết phụ kiện được duyệt.
- Bảng Dự toán công trình được duyệt.

3. *Tiến độ thi công :*

- Ngày khởi công : 10/12/2007.
- Ngày hoàn thành: 31/12/2007.

Hai bên lập tiến độ chi tiết cho từng phần việc, tuỳ thuộc vào kế hoạch sản xuất của bên A.

Điều 2 : Chất lượng công trình

1. Bên B phải chịu trách nhiệm về kỹ thuật và chất lượng lắp đặt thiết bị công trình, bảo đảm thi công theo thiết kế phù hợp với dự toán đã được duyệt. Tuy nhiên bên B không chịu trách nhiệm về tính công nghệ của các thiết bị được cung cấp bởi nhà thầu khác.
2. Bên A có trách nhiệm cử người giám sát tại công trường để theo dõi quá trình thi công, chất lượng vật liệu, cấu kiện gia công; nếu thấy phần nào chưa được đảm bảo thì yêu cầu bên B làm lại, mọi chi phí cho làm lại đều không được tính là phát sinh.
3. Bên B có trách nhiệm bảo hành kỹ thuật lắp đặt công trình trong thời gian là 12 tháng kể từ khi bàn giao cho bên A đưa vào sử dụng.

Điều 3 : Các điều kiện bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. *Trách nhiệm của Bên A phải :*

- Bàn giao mặt bằng tim, mốc công trình, hồ sơ tài liệu bản vẽ liên quan và một số thiết bị, chi tiết trong danh mục A cấp theo yêu cầu của tiến độ.
- Cung cấp cho bên B nguồn điện sử dụng thi công tại công trường ở chỗ thích hợp .

2. *Trách nhiệm của bên B phải:*

- Quản lý thống nhất mặt bằng xây dựng sau khi được giao.
- Tổ chức bảo vệ an ninh trật tự và an toàn lao động tại công trường.
- Tiếp nhận bảo quản các loại tài liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật được bên A giao.
- Cung cấp số lượng và chủng loại vật tư, thiết bị theo đúng yêu cầu của hợp đồng.

Điều 4 : Trị giá công trình xây lắp

1. Trị giá hợp đồng theo Bảng Dự toán công trình được duyệt là: 65,481,340đ .
   (Bằng chữ: Sáu mươi lăm triệu, bốn trăm tám mốt ngàn, ba trăm bốn mươi đồng)
   Giá này là giá trị phần khối lượng thanh toán cho bên B đã bao gồm thuế GTGT 10% theo quy định; không bao gồm phần giá trị thiết bị vật tư do bên A cung cấp .
2. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh làm thêm hoặc giảm bớt khối lượng theo yêu cầu của bên A, thì giá trị quyết toán sẽ được điều chỉnh thay đổi căn cứ theo đơn giá đã duyệt hoặc thoả thuận giữa hai bên.

Điều 5 : Nghiệm thu và bàn giao công trình

1. Bên A chủ động tiến hành giám sát quá trình thi công và nghiệm thu từng phần.
2. Bên A tiến hành nghiệm thu toàn phần công trình ngay sau khi công việc kết thúc.
3. Bên B có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện cần thiết để nghiệm thu.
4. Công trình chỉ được bên A đưa vào sử dụng, sau khi đã ký biên bản nghiệm thu toàn phần.

Điều 6 : Tạm ứng, thanh quyết toán

1. Lần 1: Bên A tạm ứng cho bên B bằng 30% tổng gía trị hợp đồng, khi công việc bắt đầu.
2. Lần 2: Sau khi lắp đặt xong, bên A thanh toán kết thúc công trình cho bên B bằng 95% tổng gía trị quyết toán của hợp đồng.
3. Bên A giữ lại tiền bảo hành công trình bằng 5% trong thời gian một năm bảo hành .

Hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản qua ngân hàng. Nếu chậm thanh toán thì bên A sẽ trả thêm cho bên B lãi suất vay của ngân hàng trên số tiền bên A nợ.

Điều 7 : Quy định về thưởng phạt

1. Nếu bên B trễ tiến độ do nguyên nhân khách quan có sự xác nhận của hai bên thì không bị phạt trễ tiến độ.
2. Nếu bên B trễ tiến độ công trình do nguyên nhân chủ quan thì bị phạt 0,5% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày trễ hạn; tổng số thời gian trễ hạn hợp đồng không quá 10 ngày và tổng số tiền phạt không quá 5% giá trị hợp đồng.

Điều 8 : Thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng

1. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh, các bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết.
2. Trường hợp có nội dung tranh chấp không tự giải quyết được thì hai bên thống nhất sẽ chuyển vụ việc đến toà án Kinh tế giải quyết.
3. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí toà án do bên có lỗi chịu.

Điều 9 : Hiệu lực của hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký.

Khi thực hiện xong hợp đồng hai bên sẽ lập biên bản thanh lý hợp đồng .

Hợp đồng này được lập thành 4 bản, mỗi bên giữ 2 bản, các bản đều có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Lại Của Ngọc Dân.	GIÁM ĐỐC Triệu Văn Núi

CHỦ ĐẦU TƯ
C.TY CP XI MĂNG DIC BÌNH DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
KHỐI LƯỢNG XÂY LẮP HOÀN THÀNH
Số 01. 08 / BBNT

Công trình : Nhà máy Xi Măng DIC Bình Dương
Hạng mục : Lắp lọc bụi nhà kho chứa liệu và phần việc liên quan .
Phần việc : Theo hợp đồng số 05-12/XMBD-TP, ngày 05/12/2007
Địa điểm : Tại nhà máy Nhà Máy Xi Măng DIC Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Nghiệm thu ngày 28 tháng 01 năm 2008
Đơn vị thi công : CÔNG TY CP TRIỆU PHÁT
Thời gian thực hiện : Từ ngày 05 tháng 12 năm 2007 đến ngày 15 tháng 01 năm 2008
I.Thành phần nghiệm thu :

1.Chủ đầu tư : **Công ty CP Xi Măng DIC Bình Dương**

Ông : Phạm Phùng Khánh : P.Tổng Giám Đốc
Ông : Nguyễn Hữu Trí : P.Tổng Giám Đốc
Ông : Nguyễn Anh Tuấn : Kế toán trưởng
Ông : Bùi Đức Nhơn : Trưởng phòng KHVT
Ông : Lâm Quốc Thanh : Quản đốc

2.Đơn vị thi công : **Công ty CP Triệu Phát**

Ông : Triệu Văn Núi : Giám Đốc
Ông : Lê văn Hùng : Cán bộ kỹ thuật
Ông : ..... : .....

II. Khối lượng nghiệm thu :

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
A	**Phần xây dựng**			
1	Đào đất và san nền	m2	19.20	
2	BT lót đá 4x6, M100	m3	2.12	
2	BT móng đá 1x2, M200	m3	2,17	
3	Thép D8, @150	kg	102.80	
4	Thép D12, @150	kg	54.72	
5	Bu lông M16x400mm	bộ	16.00	
B	**Phần Gia công lắp dựng**			
a	*Lắp thiết bị lọc bụi*			
1	Lắp thiết bị lọc bụi đồng bộ	tấn	3.00	
2	Xe cẩu	ca	2.00	
b	*Gia công ống hút D450x5mm*			
1	Ống D450x5x1.6710mm	kg	376.27	
2	Co D450x5mm, R450mm, 03 cái	kg	118.94	

3	Giá đỡ ống	cái	3,00
a	*Lắp đặt tuyến ống cấp gió*		
1	Ống thép D42, sch40	m	20,00
2	Co thép D42, sch40	cái	3,00
3	Côn thép D42/34, sch40	cái	1,00
4	Tê thép D42x42x42, sch40	cái	1,00
5	Mặt bích thép đen D42, 10K	cái	1,00
6	Van bi mặt bích D42, 10K	cái	1,00
7	Giá đỡ ống	bộ	5,00
8	Bu lông M14x60mm	bộ	4,00
III	**Các phần việc khác**		
a	*Lắp đặt ống hút cho băng tải A3*		
1	Ống thép D200, dày 3mm	m	18,00
2	Co thép D200, dày 3mm	cái	3,00
3	Mặt bích thép đen DN200, dày 10mm	cái	3,00
4	Giá đỡ ống D200mm	cái	3,00
5	Bu lông M12x40	bộ	16,00
b	*Gia công bao che băng tải*		
1	Bao che băng tải bằng tôn 2mm và L50x50x5mm	m	7,78
2	Bulông M12x40mm	bộ	84,00
c	*Hoàn cải cửa kho chứa liệu*		
1	Bao che cửa làm bằng L75x75x6, L50x50x5, lợp tôn 0.5mm	m2	30,00
2	Bu lông nở M12x80	bộ	6,00
3	Bu lông M20x250mm	bộ	12,00

III. Kết luận :

Hội đồng nhất trí nghiệm thu khối lượng trên làm cơ sở quyết toán giữa A và B

Ngày 28 tháng 01 năm 2008

CÔNG TY CP XM DIC BÌNH DƯƠNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Phương Minh

CÔNG TY CP TRIỆU PHÁT

Trần Văn Mãi

HÓA ĐƠN AP/2007N

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2: Giao khách hàng

0070791

Ngày 25 tháng 12 năm 2008

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHÁT

Địa chỉ: 171 Đường 30/4 - P.Hiệp Thành

Số tài khoản: MST: 0 3 0 0 [illegible] MS:

Điện thoại:

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công Ty cổ Phần xi Măng Dic Bình Dương

Địa chỉ: ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: CK hoặc TM MS: 3 7 0 0 5 3 7 8 6 0

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
	lắp thiết bị lọc bụi xưởng chưa liệu theo hợp đồng số: 05-12/XMBD-TB ngày 05/12/2007.				59.528.491

Cộng tiền hàng: 59.528.491

Thuế suất GTGT: 10 % Tiền thuế GTGT: 5.952.849

Tổng cộng tiền thanh toán 65.481.340

Số tiền viết bằng chữ: Sáu mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi một ngàn ba trăm bốn mươi đồng chẵn./.

Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)	Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
Nguyễn Anh Thư	Nguyễn Thị Tuyết	GIÁM ĐỐC Triệu Văn Núi

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

2	Xe cẩu	ca	2.00	
b	*Gia công ống hút D450x5mm*			
1	Ống D450x5xL6740mm	kg	376.27	
2	Co D450x5mm, R450mm. (3 cái)	kg	118.94	

越南社会主义共和国

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

.....oOo.....

Bình Dương ngày 24 tháng 10 năm 2003

設備接裝工作驗收紀要书

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CÔNG TÁC LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

Số : ...../NTLĐTB .2003

工程项目地址：*Công trình* : NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG. 宇陽水泥廠

Hạng mục : LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ . 接裝工艺設備.

Địa điểm : Ấp 1 – Xã Thường Tân – Huyện Tân Uyên _ Tỉnh Bình Dương. 宇陽，新芳，常新

受驗收設备 *Thiết bị được nghiệm thu* : .....Lò Quay.....Máy 驗收單.....

中國製造，由日 *Do* : Trung Quốc chế tạo , xuất xưởng ngày .....

供公司接裝設 *Do* : Công Ty Lắp Máy & Xây Dựng Số 18 (LILAMA 18) lắp đặt.

驗收日期： *Thời gian nghiệm thu* :

- Bắt đầu : 8giờ.....ngày.24..tháng.10.năm 2003.
- Kết thúc : 9giờ.....ngày.24..tháng.10.năm 2003.

工程所在： *Tại công trình* : Nhà máy xi măng Bình Dương. 宇阳水泥厂

Các bên tham gia nghiệm thu :

參加驗收各方代表：

I – Đại diện chủ đầu tư : CÔNG TY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG (BICECO).

主业主：

- *Ông : Lại Cao Ngọc Dũng* — *Chức vụ : Giám Đốc.*
- *Ông : Phạm Phùng Khánh* — *Chức vụ : Phó Giám Đốc.*
- *Ông : Nguyễn Hữu Trí* — *Chức vụ : Phó Giám Đốc.*
- *Ông : Trần Văn Tỷ* — *Chức vụ : Kế Toán Trưởng.*
- *Ông : Nguyễn Hữu Hoà* — *Chức vụ : Q Quản đốc Phân xưởng SX..*
- *Ông : Đồng Viết Kiên* — *Chức vụ : Q Trưởng phòng KTSX-TN-KCS.*
- *Ông : Nguyễn Văn Tuấn* — *Chức vụ : Q Trưởng phòng tổng hợp.*

与接裝單位 II – Đại diện nhà thầu lắp đặt : CÔNG TY LM&XD SỐ 18 (LILAMA-18).

- *Ông : Nguyễn Tất Trung* — *Chức vụ : Chỉ Huy Trưởng công trình .*
- *Ông : Ngô Văn Ngôn* — *Chức vụ : Cán bộ kỹ thuật.*

与供应设备 III – Đại diện nhà cung cấp thiết bị : CÔNG TY XNK MÁY THIÊN TÂN – TRUNG QUỐC

- *Ông : Vương Khánh Tài* — *Chức vụ : Trưởng đoàn .*

王庆财 团长.

Các bên cùng nhau tiến hành nghiệm thu công việc lắp đặt thiết bị công nghệ của nhà máy xi măng Bình Dương

參攷資料： *I. Xem xét các hồ sơ tài liệu sau :*

- Hồ sơ ,tài liệu thiết kế. 設计资料
- Tiêu chuẩn áp dụng khi thi công , kiểm tra và nghiệm thu.

接裝标准，检查收验收依据.

- Các tài liệu kiểm tra chất lượng, khối lượng. 已检验量，质量此检查资
- Hồ sơ pháp lý và tài liệu quản lý chất lượng. 法规及质量管理资料

现场检查 2. *Kiểm tra tại hiện trường :*

- Kiểm tra toàn bộ công tác lắp đặt.....Lắp đặt A11.....tại hiện trường ,tiến hành kiểm tra ,thí nghiệm chạy thử đơn động thiết bị đúng thời gian quy định .

对装评价 3. *Nhận xét về thời gian thực hiện và chất lượng lắp đặt :*

时间： • Thời gian thực hiện : Bắt đầu ....20/09/2002.... Hoàn thành.....20/09/2002.....

质量： • Chất lượng lắp đặt thiết bị : Toàn bộ thiết bị đã lắp đặt đúng theo yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ thiết kế . 各种设备此按装均按设计此要求。

设计此更改 4. *Những sửa đổi so với thiết kế :*

.....

.....

建议： 5. *Kiến nghị :* Đề nghị nghiệm thu công việc lắp đặt .....Lắp đặt A11.....để đưa vào chạy thử liên động không tải cùng với toàn bộ thiết bị của dây chuyền.

结论： 6. *Kết luận :* Chấp nhận nghiệm thu công việc lắp đặt .....Lắp đặt A11..... để đưa vào chạy thử liên động không tải cùng với toàn bo thiết bị của dây chuyền.

附件： 7. *Các phụ lục kèm theo :* 承认按装合格并投入运动调试

.....

.....

业主代表
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY T.N.H.H XI MĂNG BÌNH DƯƠNG

Nhanh

招装此代表
ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU LẮP ĐẶT
CÔNG TY LẮP MÁY & XÂY DỰNG 18

Ngô Văn Ngọ
吴文言

供应设备单位代表
ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU CUNG CẤP THIẾT BỊ
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU MÁY THIÊN TÂN TRUNG QUỐC
中国天津设备机械进出口公司
王璞

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

.....oOo.....

Bình Dương ngày 21 tháng 4 năm 2003

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CÔNG TÁC LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

Số : ...../NTLĐTB .2003

Công trình : NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG.
Hạng mục : LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ .
Địa điểm : Ấp 1 – Xã Thường Tân – Huyện Tân Uyên _ Tỉnh Bình Dương.
Thiết bị được nghiệm thu : .....Lọc Bụi Công Nghệ B5 袋收尘器.....
Do : Trung Quốc chế tạo , xuất xưởng ngày .....
Do : Công Ty Lắp Máy & Xây Dựng Số 18 (LILAMA 18) lắp đặt.
Thời gian nghiệm thu :

- Bắt đầu : .....giờ.....ngày..21.tháng.4.năm 2003.
- Kết thúc : .....giờ.....ngày.21...tháng.4.năm 2003.

Tại công trình : Nhà máy xi măng Bình Dương.
Các bên tham gia nghiệm thu :

I – Đại diện chủ đầu tư : CÔNG TY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG (BICECO).

- *Ông : Lại Cao Ngọc Dũng* — *Chức vụ : Giám Đốc.*
- *Ông : Phạm Phùng Khánh* — *Chức vụ : Phó Giám Đốc.*
- *Ông : Nguyễn Hữu Trí* — *Chức vụ : Phó Giám Đốc.*
- *Ông : Trần Văn Tỷ* — *Chức vụ : Kế Toán Trưởng.*
- *Ông : Nguyễn Hữu Hoà* — *Chức vụ : Q Quản đốc Phân xưởng SX..*
- *Ông : Đồng Viết Kiên* — *Chức vụ : Q Trưởng phòng KTSX-TN-KCS.*
- *Ông : Nguyễn Văn Tuấn* — *Chức vụ : Q Trưởng phòng tổng hợp.*

II – Đại diện nhà thầu lắp đặt : CÔNG TY LM&XD SỐ 18 (LILAMA-18).

- *Ông : Nguyễn Tất Trung* — *Chức vụ : Chỉ Huy Trưởng công trình .*
- *Ông : Ngô Văn Ngôn* — *Chức vụ : Cán bộ kỹ thuật.*

III – Đại diện nhà cung cấp thiết bị : CÔNG TY XNK MÁY THIÊN TÂN –TRUNG QUỐC

- *Ông : Vương Khánh Tài* — *Chức vụ : Trưởng đoàn .*

Các bên cùng nhau tiến hành nghiệm thu công việc lắp đặt thiết bị công nghệ của nhà máy xi măng Bình Dương

1. *Xem xét các hồ sơ tài liệu sau :*
   - Hồ sơ ,tài liệu thiết kế.
   - Tiêu chuẩn áp dụng khi thi công , kiểm tra và nghiệm thu.

- Các tài liệu kiểm tra chất lượng, khối lượng.
- Hồ sơ pháp lý và tài liệu quản lý chất lượng.

2. *Kiểm tra tại hiện trường :*
   - Kiểm tra toàn bộ công tác lắp đặt...Lọc bụi Công nghệ B5.....tại hiện trường ,tiến hành kiểm tra ,thí nghiệm chạy thử đơn động thiết bị đúng thời gian quy định .

3. *Nhận xét về thời gian thực hiện và chất lượng lắp đặt :*
   - Thời gian thực hiện : Bắt đầu ...15/08/2013... Hoàn thành...20/09/2013.....
   - Chất lượng lắp đặt thiết bị : Toàn bộ thiết bị đã lắp đặt đúng theo yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ thiết kế .

4. *Những sửa đổi so với thiết kế :*
   .....
   .....

5. *Kiến nghị :* Đề nghị nghiệm thu công việc lắp đặt ..Lọc bụi Công nghệ B5.....để đưa vào chạy thử liên động không tải cùng với toàn bộ thiết bị của dây chuyền.
   建议：验收

6. *Kết luận :* Chấp nhận nghiệm thu công việc lắp đặt ..Lọc bụi Công nghệ B5..... để đưa vào chạy thử liên động không tải cùng với toàn bộ thiết bị của dây chuyền.
   结论：合格并投入空动试车.

7. *Các phụ lục kèm theo :*
   .....
   .....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY T.N.H.H XI MĂNG BÌNH DƯƠNG

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU LẮP ĐẶT
CÔNG TY LẮP MÁY & XÂY DỰNG 18

Ngô Văn Ngọ

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU CUNG CẤP THIẾT BỊ
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU MÁY THIÊN TÂN TRUNG QUỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

****

Bình Dương, Ngày 23. tháng 07. năm 2007

設備組裝之作驗收證書

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

CÔNG TÁC LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

Số: ...../NTLĐTB.2007

Công trình: NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG

Hạng mục: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ

Địa điểm: Ấp 1 – Xã Thường Tân – Huyện Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương

Chủ đầu tư công trình: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG DIC BÌNH DƯƠNG

Thiết bị được nghiệm thu: ..... Lò..Lưu..Công..Nghệ...05.....袋收塵器.....

Do Trung Quốc chế tạo, xuất xưởng ngày : .....

Đơn vị lắp đặt: Công ty Lắp máy & Xây dựng Số 18 (LILAMA 18)

Thời gian tiến hành nghiệm thu:

- Bắt đầu: ..... giờ ..... ngày 23. tháng 07. năm 2007
- Kết thúc: ..... giờ ..... ngày 23. tháng 07. năm 2007

Tại công trình: Nhà máy Xi măng Bình Dương

Các bên tham gia nghiệm thu:

乙甲方：

I. Đại diện chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG DIC BÌNH DƯƠNG

1.	Ông:	Lại Cao Ngọc Dũng	Chức vụ: Tổng Giám Đốc
2.	Ông:	Phạm Phùng Khánh	Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
3.	Ông:	Nguyễn Hữu Trí	Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
4.	Ông:	Nguyễn Anh Tuấn	Chức vụ: Kế toán trưởng
5.	Ông:	Bùi Đức Nhơn	Chức vụ: Trưởng phòng KHVT
6.	Ông:	Lâm Quốc Thanh	Chức vụ: Quản đốc Phân xưởng SX

乙施裝單位

II. Đại diện nhà thầu lắp đặt thiết bị: CÔNG TY LM&XD SỐ 18 (LILAMA 18)

7.	Ông:	Nguyễn Tất Trung	Chức vụ: Chỉ huy trưởng
8.	Ông:	Ngô Văn Ngôn	Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

乙供應設備

III. Đại diện nhà cung cấp thiết bị: CÔNG TY XNK MÁY THIÊN TÂN-TRUNG QUỐC

9.	Ông:	Vương Khánh Tài	Chức vụ: Trưởng Đoàn

Các bên đã tiến hành nghiệm thu công việc lắp đặt thiết bị công nghệ của Nhà máy Xi măng Bình Dương

1. Các bên đã xem xét các hồ sơ, tài liệu sau:

- Hồ sơ, tài liệu thiết kế:

- Tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng khi lắp đặt, kiểm tra và nghiệm thu.
- Các tài liệu kiểm tra chất lượng, khối lượng.
- Hồ sơ pháp lý và tài liệu quản lý chất lượng.

2. Kiểm tra tại hiện trường:

Kiểm tra toàn bộ công tác lắp đặt ...lọc bụi Công Nghệ PS..... tại hiện trường, tiến hành kiểm tra, thí nghiệm chạy thử đơn động thiết bị đúng thời gian quy định

3. Nhận xét về thời gian thực hiện và chất lượng lắp đặt:

- Thời gian thực hiện: bắt đầu ..... Hoàn thành .....
- Chất lượng lắp đặt thiết bị: Toàn bộ thiết bị đã lắp đặt đúng theo yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ thiết kế.

4. Những sửa đổi so với thiết kế: 各种设备此按装图按设计必要求

.....

.....

5. Kiến nghị: Đề nghị nghiệm thu công việc lắp đặt ..lọc bụi Công Nghệ PS..... để đưa vào chạy thử liên động không tải cùng với toàn bộ thiết bị của dây chuyền.

结论 6. Kết luận: Chấp nhận nghiệm thu công việc lắp đặt ..lọc bụi Công Nghệ PS..... để đưa vào chạy thử liên động không tải cùng với toàn bộ thiết bị của dây chuyền.

7. Các phụ lục kèm theo: 承诺按装合格并投入连动调试

.....

.....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU LẮP ĐẶT
CÔNG TY CP XI MĂNG DIC BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY LẮP MÁY & XÂY DỰNG SỐ 18
Thanh	Ngô Văn Ng

供应设备单位代表

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU CUNG CẤP THIẾT BỊ

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU MÁY THIÊN TÂN TRUNG QUỐC

王庆丰

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

.....oOo.....

Bình Dương ngày 24 tháng 10 năm 2003

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CÔNG TÁC LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

Số : ...../NTLĐTB .2003

Công trình : NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG.
Hạng mục : LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ .
Địa điểm : Ấp 1 – Xã Thường Tân – Huyện Tân Uyên _ Tỉnh Bình Dương.
Thiết bị được nghiệm thu : .....Lạc Đà 13.11 Đầu Vào Bột.....
Do : Trung Quốc chế tạo , xuất xưởng ngày .....
Do : Công Ty Lắp Máy & Xây Dựng Số 18 (LILAMA 18) lắp đặt.
Thời gian nghiệm thu :

- Bắt đầu : .....giờ.....ngày 21 tháng 10 năm 2003.
- Kết thúc : .....giờ.....ngày 24 tháng 10 năm 2003.

Tại công trình : Nhà máy xi măng Bình Dương.
Các bên tham gia nghiệm thu :

I – Đại diện chủ đầu tư : CÔNG TY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG (BICECO).

- *Ông : Lại Cao Ngọc Dũng* — *Chức vụ : Giám Đốc.*
- *Ông : Phạm Phùng Khánh* — *Chức vụ : Phó Giám Đốc.*
- *Ông : Nguyễn Hữu Trí* — *Chức vụ : Phó Giám Đốc.*
- *Ông : Trần Văn Tỷ* — *Chức vụ : Kế Toán Trưởng.*
- *Ông : Nguyễn Hữu Hoà* — *Chức vụ : Q Quản đốc Phân xưởng SX..*
- *Ông : Đồng Viết Kiên* — *Chức vụ : Q Trưởng phòng KTSX-TN-KCS.*
- *Ông : Nguyễn Văn Tuấn* — *Chức vụ : Q Trưởng phòng tổng hợp.*

II – Đại diện nhà thầu lắp đặt : CÔNG TY LM&XD SỐ 18 (LILAMA-18).

- *Ông : Nguyễn Tất Trung* — *Chức vụ : Chỉ Huy Trưởng công trình .*
- *Ông : Ngô Văn Ngôn* — *Chức vụ : Cán bộ kỹ thuật.*

III – Đại diện nhà cung cấp thiết bị : CÔNG TY XNK MÁY THIÊN TÂN –TRUNG QUỐC

- *Ông : Vương Khánh Tài* — *Chức vụ : Trưởng đoàn .*

Các bên cùng nhau tiến hành nghiệm thu công việc lắp đặt thiết bị công nghệ của nhà máy xi măng Bình Dương

1. *Xem xét các hồ sơ tài liệu sau :*
   - Hồ sơ ,tài liệu thiết kế.
   - Tiêu chuẩn áp dụng khi thi công , kiểm tra và nghiệm thu.

- Các tài liệu kiểm tra chất lượng, khối lượng.
- Hồ sơ pháp lý và tài liệu quản lý chất lượng.

2. *Kiểm tra tại hiện trường :* 现场检查；
   - Kiểm tra toàn bộ công tác lắp đặt.....Lọc Bụi B11.....tại hiện trường ,tiến hành kiểm tra ,thí nghiệm chạy thử đơn động thiết bị đúng thời gian quy định .
   进行了B11袋收尘设备装检查 .
3. *Nhận xét về thời gian thực hiện và chất lượng lắp đặt :*
   - Thời gian thực hiện : Bắt đầu .....15/05/2023. Hoàn thành.....27/05/2023.....
   - Chất lượng lắp đặt thiết bị : Toàn bộ thiết bị đã lắp đặt đúng theo yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ thiết kế .

4. *Những sửa đổi so với thiết kế :*
   .....
   .....

5. *Kiến nghị :* Đề nghị nghiệm thu công việc lắp đặt .....Lọc Bụi B11.....để đưa vào chạy thử liên động không tải cùng với toàn bộ thiết bị của dây chuyền.
   建议：验收
6. *Kết luận :* Chấp nhận nghiệm thu công việc lắp đặt .....Lọc Bụi B11..... để đưa vào chạy thử liên động không tải cùng với toàn bộ thiết bị của dây chuyền.
   结论：合格可投入运动试运转
7. *Các phụ lục kèm theo :*
   .....
   .....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY T.N.H.H XI MĂNG BÌNH DƯƠNG

Thanh

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU LẮP ĐẶT
CÔNG TY LẮP MÁY & XÂY DỰNG 18

Ngô Văn Ngọc

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU CUNG CẤP THIẾT BỊ
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU MÁY THIÊN TÂN TRUNG QUỐC

王庆丰

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

.....oOo.....

Bình Dương ngày 11 tháng 12 năm 2003

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CÔNG TÁC LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

Số : ...../NTLĐTB .2003

Công trình : NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG.

Hạng mục : LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ .

Địa điểm : Ấp 1 – Xã Thường Tân – Huyện Tân Uyên _ Tỉnh Bình Dương.

Thiết bị được nghiệm thu : .....Lao Bai Ce 袋收尘机.....

Do : Trung Quốc chế tạo , xuất xưởng ngày .....

Do : Công Ty Lắp Máy & Xây Dựng Số 18 (LILAMA 18) lắp đặt.

Thời gian nghiệm thu :

- Bắt đầu : .....giờ.....ngày..24..tháng.12.năm 2003.
- Kết thúc : .....giờ.....ngày..24..tháng..12.năm 2003.

Tại công trình : Nhà máy xi măng Bình Dương.

Các bên tham gia nghiệm thu :

I – Đại diện chủ đầu tư : CÔNG TY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG (BICECO).

- *Ông : Lại Cao Ngọc Dũng* — *Chức vụ : Giám Đốc.*
- *Ông : Phạm Phùng Khánh* — *Chức vụ : Phó Giám Đốc.*
- *Ông : Nguyễn Hữu Trí* — *Chức vụ : Phó Giám Đốc.*
- *Ông : Trần Văn Tỷ* — *Chức vụ : Kế Toán Trưởng.*
- *Ông : Nguyễn Hữu Hoà* — *Chức vụ : Q Quản đốc Phân xưởng SX..*
- *Ông : Đồng Viết Kiên* — *Chức vụ : Q Trưởng phòng KTSX-TN-KCS.*
- *Ông : Nguyễn Văn Tuấn* — *Chức vụ : Q Trưởng phòng tổng hợp.*

II – Đại diện nhà thầu lắp đặt : CÔNG TY LM&XD SỐ 18 (LILAMA-18).

- *Ông : Nguyễn Tất Trung* — *Chức vụ : Chỉ Huy Trưởng công trình .*
- *Ông : Ngô Văn Ngôn* — *Chức vụ : Cán bộ kỹ thuật.*

III – Đại diện nhà cung cấp thiết bị : CÔNG TY XNK MÁY THIÊN TÂN –TRUNG QUỐC

- *Ông : Vương Khánh Tài* — *Chức vụ : Trưởng đoàn .*

Các bên cùng nhau tiến hành nghiệm thu công việc lắp đặt thiết bị công nghệ của nhà máy xi măng Bình Dương

1. *Xem xét các hồ sơ tài liệu sau :*
   - Hồ sơ ,tài liệu thiết kế.
   - Tiêu chuẩn áp dụng khi thi công , kiểm tra và nghiệm thu.

- Các tài liệu kiểm tra chất lượng, khối lượng.
- Hồ sơ pháp lý và tài liệu quản lý chất lượng.

2. *Kiểm tra tại hiện trường :*
   - Kiểm tra toàn bộ công tác lắp đặt.....tại hiện trường ,tiến hành kiểm tra ,thí nghiệm chạy thử đơn động thiết bị đúng thời gian quy định .

3. *Nhận xét về thời gian thực hiện và chất lượng lắp đặt :*
   - Thời gian thực hiện : Bắt đầu ..... Hoàn thành.....
   - Chất lượng lắp đặt thiết bị : Toàn bộ thiết bị đã lắp đặt đúng theo yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ thiết kế .

4. *Những sửa đổi so với thiết kế :*
   .....
   .....

5. *Kiến nghị :* Đề nghị nghiệm thu công việc lắp đặt .....để đưa vào chạy thử liên động không tải cùng với toàn bộ thiết bị của dây chuyền.
   建议：验收
6. *Kết luận :* Chấp nhận nghiệm thu công việc lắp đặt ..... để đưa vào chạy thử liên động không tải cùng với toàn bộ thiết bị của dây chuyền.
   结论：合格可投入连动试运转
7. *Các phụ lục kèm theo :*
   .....
   .....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY T.N.H.H XI MĂNG BÌNH DƯƠNG	ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU LẮP ĐẶT CÔNG TY LẮP MÁY & XÂY DỰNG 18
Thanh	Ng: Văn Ngôi

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU CUNG CẤP THIẾT BỊ
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU MÁY THIÊN TÂN TRUNG QUỐC

王慶丰

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

.....oOo.....

Bình Dương ngày 21 tháng 12 năm 2003

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CÔNG TÁC LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

Số : ...../NTLĐTB .2003

Công trình : NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG.
Hạng mục : LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ .
Địa điểm : Ấp 1 – Xã Thường Tân – Huyện Tân Uyên _ Tỉnh Bình Dương.
Thiết bị được nghiệm thu : .....Lò.....Rot.....C.15.....Máy.....Đ.....C.15.....
Do : Trung Quốc chế tạo , xuất xưởng ngày .....
Do : Công Ty Lắp Máy & Xây Dựng Số 18 (LILAMA 18) lắp đặt.
Thời gian nghiệm thu :

- Bắt đầu : .....giờ.....ngày 24 tháng 12 năm 2003.
- Kết thúc : .....giờ.....ngày 24 tháng 12 năm 2003.

Tại công trình : Nhà máy xi măng Bình Dương.
Các bên tham gia nghiệm thu :

I – Đại diện chủ đầu tư : CÔNG TY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG (BICECO).

- *Ông : Lại Cao Ngọc Dũng* — *Chức vụ : Giám Đốc.*
- *Ông : Phạm Phùng Khánh* — *Chức vụ : Phó Giám Đốc.*
- *Ông : Nguyễn Hữu Trí* — *Chức vụ : Phó Giám Đốc.*
- *Ông : Trần Văn Tỷ* — *Chức vụ : Kế Toán Trưởng.*
- *Ông : Nguyễn Hữu Hoà* — *Chức vụ : Q Quản đốc Phân xưởng SX..*
- *Ông : Đồng Viết Kiên* — *Chức vụ : Q Trưởng phòng KTSX-TN-KCS.*
- *Ông : Nguyễn Văn Tuấn* — *Chức vụ : Q Trưởng phòng tổng hợp.*

II – Đại diện nhà thầu lắp đặt : CÔNG TY LM&XD SỐ 18 (LILAMA-18).

- *Ông : Nguyễn Tất Trung* — *Chức vụ : Chỉ Huy Trưởng công trình .*
- *Ông : Ngô Văn Ngôn* — *Chức vụ : Cán bộ kỹ thuật.*

III – Đại diện nhà cung cấp thiết bị : CÔNG TY XNK MÁY THIÊN TÂN –TRUNG QUỐC

- *Ông : Vương Khánh Tài* — *Chức vụ : Trưởng đoàn .*

Các bên cùng nhau tiến hành nghiệm thu công việc lắp đặt thiết bị công nghệ của nhà máy xi măng Bình Dương

1. *Xem xét các hồ sơ tài liệu sau :*
   - Hồ sơ ,tài liệu thiết kế.
   - Tiêu chuẩn áp dụng khi thi công , kiểm tra và nghiệm thu.

- Các tài liệu kiểm tra chất lượng, khối lượng.
- Hồ sơ pháp lý và tài liệu quản lý chất lượng.

2. *Kiểm tra tại hiện trường :*
   - Kiểm tra toàn bộ công tác lắp đặt.....Lốc.....bùn.....C.15.....tại hiện trường ,tiến hành kiểm tra ,thí nghiệm chạy thử đơn động thiết bị đúng thời gian quy định .

3. *Nhận xét về thời gian thực hiện và chất lượng lắp đặt :*
   - Thời gian thực hiện : Bắt đầu .....15/08/03..... Hoàn thành.....5/09/03.....
   - Chất lượng lắp đặt thiết bị : Toàn bộ thiết bị đã lắp đặt đúng theo yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ thiết kế .

4. *Những sửa đổi so với thiết kế :*
   .....
   .....

5. *Kiến nghị :* Đề nghị nghiệm thu công việc lắp đặt .....Lốc.....bùn.....C.15.....để đưa vào chạy thử liên động không tải cùng với toàn bộ thiết bị của dây chuyền.
   建议：验收
6. *Kết luận :* Chấp nhận nghiệm thu công việc lắp đặt .....Lốc.....bùn.....C.15..... để đưa vào chạy thử liên động không tải cùng với toàn bộ thiết bị của dây chuyền.
   结论：合格可投入连动试运转。
7. *Các phụ lục kèm theo :*
   .....
   .....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY T.N.H.H XI MĂNG BÌNH DƯƠNG

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU LẮP ĐẶT
CÔNG TY LẮP MÁY & XÂY DỰNG 18

Ngô Văn Nguyên

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU CUNG CẤP THIẾT BỊ
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU MÁY THIÊN TÂN TRUNG QUỐC

王慶丰

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

****

Tp. HCM, Ngày ..... tháng ..... năm 2010

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

DỰ ÁN: CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT LỌC BỤI BĂNG TẢI A12-A14 TẢI LIỆU VÀO MÁY NGHIỀN

HẠNG MỤC: THIẾT KẾ KỸ THUẬT, CHẾ TẠO, CUNG CẤP, GIA CÔNG, CẢI TẠO VÀ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG LỌC BỤI BĂNG TẢI A12-A14 TẢI LIỆU VÀO MÁY NGHIỀN TẠI NHÀ MÁY XI MĂNG DIC BÌNH DƯƠNG

ĐỊA ĐIỂM: Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

1. **Thành phần tham dự:**
   a. **Đại diện chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng DIC Bình Dương**
      Ông/bà: Lê Cao Ngọc Dũng... Chức vụ: Tổng Giám đốc
      Ông/bà: Phạm Phùng Khánh. Chức vụ: P. Tổng giám đốc
      Ông/bà: ..... Chức vụ: .....
   b. **Đại diện Đơn vị thi công: Công ty TNHH Châu Phú**
      Ông/bà: Nguyễn Ngọc Châu Chức vụ: Giám đốc.....
      Ông/bà: ..... Chức vụ: .....
2. **Thời gian nghiệm thu:**
   Bắt đầu: ngày tháng năm 2010
   Kết thúc: ngày tháng năm 2010
   Tại Nhà máy Xi măng DIC Bình Dương
3. **Đánh giá công việc:**
   a. **Tài liệu nghiệm thu**
      - Bản vẽ thi công và bản vẽ hoàn công
      - Biên bản nghiệm thu thi công lắp đặt thiết bị cơ và điện
      - Biên bản nghiệm thu thi công lắp đặt dầm bê tông lọc bụi
      - Kết quả kiểm tra vận hành thiết bị phần cơ và điện

b. **Chất lượng công việc thi công**

- Công trình "THIẾT KẾ KỸ THUẬT, CHẾ TẠO, CUNG CẤP, GIA CÔNG, CẢI TẠO VÀ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG LỌC BỤI BĂNG TẢI A12-A14 TẢI LIỆU VÀO MÁY NGHIỀN" đã được thi công, nghiệm thu đúng theo hồ sơ thiết kế được duyệt.
- Phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của công trình, các quy phạm, tiêu chuẩn hiện hành được áp dụng
- Tiến hành vận hành thử, kiểm tra đặt yêu cầu kỹ thuật

c. **Các ý kiến khác (nếu có)**

- Không

4. **Kết luận:** Thống nhất nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG**
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Lại Cao Ngọc Dũng	Giám Đốc Nguyễn Ngọc Châu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Hợp đồng số : 26/11/XMBD-TP, ngày 26 /11/2009

- Căn cứ vào hồ sơ Quyết toán công trình đã được hai bên ký kết.
- Căn cứ vào Điều 3 của hợp đồng về thanh toán công trình.

Hôm nay, ngày ..19.../..05.../2010, tại Công ty cổ phần xi măng DIC Bình Dương, đại diện các bên đứng tên trong hợp đồng số 26/11/XMBD-TP, ngày 26 /11/2009 gồm có :

BÊN GIAO THẦU: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG DIC BÌNH DƯƠNG (sau đây gọi tắt là bên A).

- Đ ịa chỉ : Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : 0650.3680104 Fax : 0650. 3680146.
- Mã số thuế : 3700537860.
- Tài khoản số : 1020.10000.219363, Ngân hàng Công thương Chi Nhánh 14 TP. HCM.
- Đại diện : Ông **Lại Cao Ngọc Dũng** Chức vụ : **Tổng Giám Đốc**

BÊN NHẬN THẦU: CÔNG TY CỔ PHẦN TRIỆU PHÁT (sau đây gọi tắt là bên B).

- Đ ịa chỉ : 171 Đường 304, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
- Điện thoại : 08. 62944127 Fax 08. 35120926.
- Mã số thuế : 0303378584.
- Tài khoản số : 6380431101.300 209, Ngân hàng No & PTNT Bình Thạnh, TP. HCM.
- Đại diện : Ông **Triệu Văn Núi** Chức vụ : **Giám Đốc**

Hai bên đồng ý thống nhất ký bản thanh lý hợp đồng này với những nội dung sau:

I – GIÁ TRỊ BÊN B THỰC HIỆN ĐƯỢC THANH TOÁN

Giá trị Dự toán khối lượng theo hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT là : **694.031.804 đồng.**

Giá trị Quyết toán khối lượng hoàn thành đã bao gồm thuế GTGT là : **698.938.260 đồng.**

II – BÊN A ĐÃ TẠM ỨNG VÀ THANH TOÁN CHO BÊN B

Bên A chuyển khoản tạm ứng lần 1 số tiền là : 208.209.541 đồng.

III – SỐ TIỀN BÊN A CÒN PHẢI THANH TOÁN CHO BÊN B

Số tiền mà bên A còn phải thanh toán cho bên B là : 490.728.719 đồng

Bên A giữ lại tiền bảo hành 5% giá trị hợp đồng số tiền là: 34.946.913 đồng.

Số tiền mà bên A phải thanh toán cho bên B kỳ này là : 455.781.806 đồng.

IV – CAM KẾT CỦA CÁC BÊN

- Bên B xuất hoá đơn tài chính theo quy định cho bên A.
- Bên A sẽ thanh toán cho bên B đúng theo quy định của hợp đồng sau khi ký bản thanh lý này.
- Bên B phải bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng, kể từ ngày công trình nghiệm thu đưa vào sử dụng. Trong thời gian bảo hành nếu phát sinh bất kỳ sự cố kỹ thuật nào thuộc lỗi của bên B, thì ngay lập tức bên B bằng kinh phí của mình phải đến hiện trường tìm cách khắc phục.

Bản thanh lý hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản, các bản đều có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lại Cao Ngọc Dũng

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC

Triệu Văn Núi

BẢNG QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH

Hợp đồng số 26/11/XMBD-TP, ngày 26/11//2009

Công trình : Nhà máy xi măng Bình Dương

Hạng mục : Gia công lắp dựng hệ thống si lô 150 tấn

Địa điểm : Ấp 1 - xã thường Tân - huyện Tân Uyên - tỉnh Bình Dương

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	KLDT	KLQT	Chênh lệch	Đơn giá	Thành tiền
A	*PHẦN XÂY DỰNG MÓNG*						
1	Đào móng đất cấp 2	m3	107.94	107.94		60,000	6,476,400
2	Lấp đất móng	m3	83.75	83.75		65,000	5,443,750
3	Bê tông lót móng đá 4x6, M100	m3	3.86	3.86		620,000	2,393,200
4	Bê tông móng đá 1x2, M200	m3	19.30	19.30		960,000	18,528,000
5	Gia công lắp dựng ván khuôn	m2	68.36	68.36		65,000	4,443,400
6	Gia công và lắp cốt thép F8AI	kg	94.09	94.09		16,700	1,571,303
7	Gia công và lắp cốt thép F12AIII	kg	736.56	736.56		16,700	12,300,552
8	Gia công và lắp cốt thép F18AIII	kg	475.40	475.40		17,800	8,462,120
9	Gia công và lắp cốt thép F20AIII	kg	88.92	88.92		17,800	1,582,776
10	Cung cấp và lắp bu lông móng M24x600	bộ	24.00	24.00		56,000	1,344,000
11	Tái lập nền, đổ đá 4x6 dày 300mm đầm chặt, đổ bê tông đá 1x2 M200, dày 100mm, cốt thép d8@200.	m2	72.00	72.00		156,000	11,232,000
	Cộng phần A:						*73,777,501*
B	*PHẦN SILO VÀ KẾT CẤU THÉP ĐỠ SILO*						
I	**Gia công chế tạo Silo**						
1	Thép tấm 6mm	kg	5,208.83	5,208.83		17,200	89,591,876
2	Thép tấm 8mm	kg	2,191.73	2,191.73		17,200	37,697,756
3	Thép tấm 10mm	kg	14.92	14.92		17,200	256,624
4	Thép tấm 12mm	kg	62.18	62.18		17,200	1,069,496
5	Thép tấm 16mm	kg	210.00	210.00		17,200	3,612,000
6	Thép hình U150x75	kg	334.80	334.80		17,200	5,758,560
7	Thép hình V50x5	kg	67.86	67.86		17,200	1,167,192
8	Thép tròn D20	kg	30.50	30.50		18,100	552,050
9	Cửa thăm đáy silo thép tấm 10mm(0.63m2)	kg		49.46	49.46	17,200	850,712
10	Thang leo cửa thăm	kg		16.00	16.00	17,200	275,200
11	Làm sạch bằng chổi và sơn 2 lớp	m2	342.31	342.31		27,700	9,481,987
	Cộng IB						***150,313,453***
II	**Gia công chế tạo kết cấu khung đỡ Silo,**						
1	Thép hình H250x250	kg	2,686.60	2,686.60		19,400	52,120,040

2	Thép hình I400x200	kg	1,460.25	1,460.25		18,700	27,306,675
3	Thép hình I200x100	kg	400.44	400.44		17,200	6,887,568
4	Thép hình L75x75x6	kg	323.32	323.32		17,200	5,561,104
5	Thép tấm 10mm	kg	75.36	75.36		17,200	1,296,192
6	Thép tấm 16mm	kg	80.38	80.38		17,200	1,382,536
7	Làm sạch bằng chổi và sơn 2 lớp	m2	129.00	129.00		27,700	3,573,300
	CộngII B						***98,127,415***
III	**Gia công chế tạo kết cấu khung đỡ lọc bụi**						
1	Thép hình I200x100	kg	682.35	682.35		17,200	11,736,420
2	Thép hình L75x75x6	kg	176.32	176.32		17,200	3,032,704
3	Thép tấm 8mm	kg	41.13	41.13		17,200	707,436
4	Làm sạch bằng chổi và sơn 2 lớp	m2	36.26	36.26		27,700	1,004,402
	Cộng IIIB						***16,480,962***
IV	**Gia công chế tạo kết cấu sàn công tác và thang leo**						
1	Thép hình I200x100	kg	479.25	479.25		17,200	8,243,100
2	Thép hình I150x75	kg	140.00	140.00		17,200	2,408,000
3	Thép hình L75x75x6	kg	222.63	222.63		17,200	3,829,236
4	Ống thép D42x2.0	kg	82.00	82.00		18,200	1,492,400
5	Ống thép D34x1.8	kg	34.50	34.50		18,200	627,900
6	Thép hình V50x5	kg	95.00	95.00		17,200	1,634,000
7	Thép tròn D20	kg	36.10	36.10		18,100	653,410
8	Sàn Grating 16kg/m2	kg	561.70	561.70		26,800	15,053,560
9	Làm sạch bằng chổi và sơn 2 lớp	m2	80.19	80.19		27,700	2,221,263
	Cộng IV						***36,162,869***
V	**Gia công chế tạo kết cấu sàn công tác trên lọc bụi**						
1	Thép hình U100(15mx8.59kg/m)	kg		128.85	128.85	17,200	2,216,220
2	Thép tấmsàn 4mm(4.32m2x31.4kg/m2)	kg		135.65	135.65	17,200	2,333,180
3	Ống thép D42x2.0(25.6mx2.07kg/m)	kg		52.99	52.99	18,200	964,454
4	Ống thép D34x1.8(7.2mx1.5kg/m)	kg		10.80	10.80	18,200	196,560
5	Làm sạch bằng chổi và sơn 2 lớp	m2		18.79	18.79	27,700	520,483
	Cộng V						***6,230,897***
VI	**Lắp đặt hoàn thiện các cấu kiện đã gia công**						
1	Lắp đặt các cấu kiện gia công	kg	15,698.15	16,091.90	393.75	3,200	51,494,086
2	Cung cấp và lắp bu lông M20x60-8.8	bộ	16.00	16.00		11,200	179,200
3	Cung cấp và lắp bu lông M16x60.	bộ	84.00	84.00		5,700	478,800
4	Cung cấp và lắp bu lông M12x40.	bộ	160.00	176.00	16.00	2,300	404,800
	CộngVI						***52,556,886***
VII	**Thiết bị lọc bụi và hệ thống khí nén**						
1	Lắp đặt lọc bụi C3	tấn	2.10	2.10		3,200,000	6,720,000
2	Cung cấp và lắp ống hút bụi D250x4	mét	23.00	26.00	3.00	590,000	15,340,000

3	Cung cấp và lắp ống khí nén DN40-SCH40	mét	18.00	12.00	-6.00	127,000	1,524,000
4	Cung cấp và lắp bích DN40.	cặp	2.00	2.00		160,000	320,000
5	Cung cấp và lắp cút DN40.	cái	6.00	6.00		36,000	216,000
6	Cung cấp và lắp van DN40.	cái	1.00	1.00		240,000	240,000
7	Cung cấp và lắp bu lông M20x60-8.8	bộ	16.00	16.00		11,200	179,200
8	Cung cấp và lắp bu lông M16x60.	bộ	28.00	28.00		5,700	159,600
9	Cung cấp và lắp bu lông M12x40.	bộ	48.00	48.00		2,300	110,400
	Cộng VIIB						***24,809,200***
VIII	**Cung cấp và lắp hệ thống đầm rung chống tạo vòm**						
1	Động cơ rung 1.5KW	cái	1.00	1.00		3,600,000	3,600,000
2	Gối trung gian và bệ đỡ	bộ	1.00	1.00		1,260,000	1,260,000
3	Bộ 4 lò so tạo rung gồm chi tiết liên kết	bộ	1.00	1.00		780,000	780,000
4	Thanh truyền động rung D25x8000	kg	31.00	31.00		26,000	806,000
5	Vành chống tạo vòm bằng kết cấu thép	kg	32.00	32.00		22,400	716,800
6	Kết cấu hộp bảo vệ động cơ rung	kg	26.00	26.00		21,200	551,200
7	Cung cấp và lắp bu lông M16x60.	bộ	8.00	8.00		5,700	45,600
8	Cung cấp và lắp bu lông M12x40.	bộ	48.00	48.00		2,300	110,400
	Cộng VIIIB						***7,870,000***
C	***PHẦN MÁNG TRƯỢT VÀ KẾT CẤU THÉP ĐỠ MÁNG TRƯỢT***						
I	**Kết cấu thép khung đỡ và bao che máng trượt**						
a	***Phần cung cấp và gia công***						
1	Thép hình I200x100	kg	106.50	106.50		17,200	1,831,800
2	Thép góc L150x150x12	kg	603.00	603.00		17,200	10,371,600
3	Thép góc L75x75x6	kg	420.95	420.95		17,200	7,240,340
4	Thép góc L50x50x5	kg	871.32	871.32		17,200	14,986,704
5	Thép góc L30x30x3	kg	114.24	114.24		17,200	1,964,928
6	Thép dải 30x3	kg	30.27	30.27		17,200	520,644
7	Thép tấm 16mm	kg	80.38	80.38		17,200	1,382,536
8	Thép tấm 8mm	kg	168.81	168.81		17,200	2,903,532
9	Sàn Grating 16kg/m2	kg	322.40	322.40		26,800	8,640,320
10	Thép ống D42x2	kg	192.00	192.00		18,200	3,494,400
11	Thép ống D34x1.8	kg	147.84	147.84		18,200	2,690,688
12	Tôn mạ kẽm 0.75mm	kg	270.35		-270.35	24,600	0
13	Tôn mạ màu 0.45mm	kg	0.00	178.04	178.04	24,600	4,379,784
14	Làm sạch bằng chổi và sơn 2 lớp	m2	135.64	135.64		27,700	3,757,228
	Cộng ICa						***64,164,504***
b	***Phần lắp đặt***						
1	Lắp các cấu kiện gia công	kg	3,328.06	3,328.06		3,500	11,648,210
2	Cung cấp và lắp bu lông đế cột M16x200 cùng sika gắn trên dầm bê tông.	bộ	24.00	24.00		42,000	1,008,000

3	Cung cấp và lắp bu lông M8x30	bộ	144.00	144.00		1,800	259,200
	Cộng ICb						*12,915,410*
II	Máng trượt và các chi tiết phi tiêu chuẩn						
a	*Phần cung cấp và gia công*						
1	Máng trượt tôn 3mm kích thước 315x400	m	31.61	35.00	3.39	985,000	34,475,000
2	Gia công côn chuyển vuông tròn 3mm	cái	3.00	3.00		374,000	1,122,000
3	Gia công hộp chuyển đầu đuôi máng	bộ	2.00	2.00		2,655,000	5,310,000
4	Gia công ống chuyển tiếp D300x3	m	4.05	4.05		729,300	2,953,665
5	Cung cấp cửa quay đồng bộ môtơ điện	bộ	1.00	1.00		5,500,000	5,500,000
6	Cung cấp van chia 3 ngả	bộ		1.00	1.00	1,500,000	1,500,000
7	Cung cấp quạt thổi khí máng trượt	bộ	3.00	1.00	-2.00	3,500,000	3,500,000
8	Cung cấp van lá chắn đóng mở khí nén	bộ	5.00	4.00	-1.00	3,500,000	14,000,000
9	Cung cấp van Visme	bộ		1.00	1.00	1,000,000	1,000,000
10	Cung cấp ống ruột gà xuất xá	bộ	1.00	1.00		7,700,000	7,700,000
11	Làm sạch bằng chổi và sơn 2 lớp	m2	56.03	56.03		27,700	1,552,031
	Cộng IICa						*78,612,696*
b	*Phần lắp đặt*						
1	Lắp máng trượt	m	31.61	35.00	3.39	175,000	6,125,000
2	Lắp ống côn chuyển vuông tròn	cái	3.00	3.00		110,000	330,000
3	Lắp ống chuyển tiếp D300x3	m	4.05	4.05		136,500	552,825
4	Lắp quạt cấp khí nén máng trượt	bộ	3.00	1.00	-2.00	250,000	250,000
5	Lắp hộp chuyển đổi đầu đuôi	bộ	2.00	2.00		525,000	1,050,000
6	Lắp cửa quay đồng bộ mô tơ điện	bộ	1.00	1.00		620,000	620,000
7	Lắp van chia 3 ngả	bộ	0.00	1.00	1.00	620,000	620,000
8	Lắp van lá chắn đóng mở khí nén	bộ	5.00	4.00	-1.00	420,000	1,680,000
9	Lắp van visme	bộ	0.00	1.00	1.00	420,000	420,000
10	Lắp ống ruột gà xuất xá	bộ	1.00	1.00		500,000	500,000
11	Cung cấp và lắp bu lông M16x60.	bộ	24.00	24.00		5,700	136,800
12	Cung cấp và lắp bu lông M12x40.	bộ	620.00	240.00	-380.00	2,300	552,000
13	Cung cấp và lắp bu lông M8x30.	bộ		360.00	360.00	1,500	540,000
	Cộng IICb						*13,376,625*
Cộng							***635,398,418***
VAT 10%							***63,539,842***
Tổng cộng :							**698,938,260**

(Bằng chữ: Sáu trăm chín tám triệu, chín trăm ba mươi tám ngàn, hai trăm sáu mươi đồng).

Ngày 07 tháng 04 năm 2010

CHỦ ĐẦU TƯ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Cao Ngọc Dũng

ĐƠN VỊ THI CÔNG

GIÁM ĐỐC

Triệu Văn Núi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
-----000-----

Bình Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2010

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH
CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

1/ Công trình: NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG

Hạng mục: Gia công lắp đặt Silô 150 tấn

2/ Địa điểm xây dựng: Ấp 1- xã Thường Tân – huyện Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

3/ Thành phần tham gia nghiệm thu:

3.1- Đại diện Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG DIC BÌNH DƯƠNG

-Ông: Lại Cao Ngọc Dũng	Chức vụ: Tổng giám đốc
-Ông: Phạm Phùng Khánh	Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
-Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chức vụ: Kế toán trưởng
-Ông: Bùi Đức Nhơn	Chức vụ: TP.KHVT
-Ông: Lâm Quốc Thanh	Chức vụ: Quản đốc
-Ông: Huỳnh Nghĩa Việt	Chức vụ: TP.KTDA

3.2- Đại diện Nhà thầu thi công: CÔNG TY CỔ PHẦN TRIỆU PHÁT

-Ông: Triệu Văn Núi	Chức vụ: Giám đốc
-Ông: Bạch Xuân Anh	Chức vụ: Phụ trách thi công

4/ Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu: 15h00' ngày 31 tháng 03 năm 2010
- Kết thúc: 16h00' ngày 31 tháng 03 năm 2010
- Tại: Nhà máy xi măng Bình Dương

5/ Đánh giá công việc đã thực hiện:

5.1- Các căn cứ để nghiệm thu:

- Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số: 26/11/XMBD-TP ký ngày 26/11/2009 giữa Công ty Cổ phần xi măng DIC Bình Dương và Công ty Cổ phần Triệu Phát.
- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật bản vẽ thi công đã được Chủ Đầu Tư phê duyệt.
- Các tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo hợp đồng.
- Các qui chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, quy phạm thi công và nghiệm thu.
- Căn cứ thực tế thi công tại công trường.

5.2- Về tiến độ công tác xây dựng:

- Thời gian bắt đầu: 25/11/2009
- Thời gian hoàn thành: 30/05/2010

5.3- Về đặc điểm biện pháp để bảo vệ an toàn lao động, an toàn phòng nổ, phòng cháy, chống ô nhiễm môi trường và an toàn sử dụng.

- Theo đề nghị: Đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật
- Theo thực tế đạt được: Đúng theo yêu cầu

5.4- Khối lượng:

- Theo đề nghị: Đúng theo yêu cầu, dự toán được duyệt
- Theo thực tế đạt được: Đúng theo dự toán được duyệt và yêu cầu sửa đổi, bổ sung của chủ đầu tư.

5.5- Chất lượng: Đảm bảo chất lượng theo yêu cầu Hợp đồng

- Những sửa đổi trong quá trình thi công xây dựng so với yêu cầu:

+ Gia công chế tạo thêm kết cấu sàn thao tác trên lọc bụi.

+ Làm thêm cửa thăm đáy silo và kết cấu thang leo lên cửa thăm.

+ Bỏ đi 02 quạt máng trượt.

+ Lắp thêm 01 van chia ba ngã.

+ Thay đổi 01 van khí nén bằng van visme.

- Các ý kiến khác:..... ...
  ....
  ....

6/ Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hòan thành công trình đưa vào sử dụng.
- Các yêu cầu khác (*nếu có*):..... ...
  ....
  ....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lại Cao Ngọc Dũng

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU THI CÔNG

GIÁM ĐỐC

Triệu Văn Núi

CÔNG TY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG
Số :..01../BBNTCTTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
****

Bình Dương ngày 22 tháng 11 năm 2003

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Công trình : **NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG**
Hạng mục : **CHẾ TẠO THIẾT BỊ PHI TIÊU CHUẨN & LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ**
Địa điểm : **Ấp 1 – Xã Thường Tân – Huyện Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương.**
Chủ đầu tư công trình : **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH DƯƠNG.**
Đơn vị tư vấn thiết kế :.....
Cơ quan thẩm định và phê duyệt thiết kế, tổng dự toán :.....
.....

Nhà thầu thi công lắp đặt thiết bị : **CÔNG TY LẮP MÁY & XÂY DỰNG 18 (LILAMA 18)**

Gói thầu : **Chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn và lắp đặt thiết bị công nghệ.**

Hợp đồng kinh tế số : 01/HĐLĐTB.2003
Thời gian tiến hành nghiệm thu :
Bắt đầu : ..8.. Giờ ngày 22 tháng 11 năm 2003
Kết thúc : ..11.. Giờ ngày 22 tháng 11 năm 2003
Tại công trình : Nhà máy xi măng Bình Dương
Các bên tham gia nghiệm thu :

- **Đại diện chủ đầu tư : Công ty cổ phần xi măng Bình Dương .**
  1. Ông : Lại Cao Ngọc Dũng . Chức vụ : Giám Đốc.
  2. Ông : Phạm Phùng Khánh Chức vụ : Phó Giám Đốc.
  3. Ông : Nguyễn Hữu Trí Chức vụ : Phó Giám Đốc.
  4. Ông : Trần Văn Tỷ Chức vụ : Kế toán trưởng.
  5. Ông : Nguyễn Hữu Hoà Chức vụ : Q. Quản đốc phân xưởng SX.
  6. Ông : Đồng Viết Kiên Chức vụ : Q. Trưởng phòng KTSX-TN-KCS.
  7. Ông : Nguyễn Văn Tuấn Chức vụ : Q. Trưởng phòng tổng hợp.
- **Đại diện nhà thầu lắp đặt thiết bị : Công ty Lắp máy & xây dựng 18 (LILAMA 18)**
  1. Ông Lê Văn Tuấn Chức vụ : Giám Đốc công ty
  2. Ông Nguyễn Tất Trung Chức vụ : Chỉ Huy Trưởng
  3. Ông Ngô Văn Ngôn Chức vụ : Cán bộ kỹ thuật

Các bên đã tiến hành :

1. **Các bên đã xem xét các hồ sơ, tài liệu sau :**

– Hồ sơ, tài liệu thiết kế : Bản vẽ công nghệ do Trung Quốc thiết kế, Bản vẽ, tài liệu lắp đặt do Trung Quốc cung cấp.
– Tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng khi lắp đặt, kiểm tra và nghiệm thu : Theo tài liệu hướng dẫn lắp đặt. TCVN.

- Các biên bản nghiệm thu từng phần của chủ đầu tư (nghiệm thu lắp đặt thiết bị, nghiệm thu thiết bị chạy thử tổng hợp...) :
- Các tài liệu kiểm tra chất lượng, khối lượng : Bản vẽ, hướng dẫn lắp đặt
- Hồ sơ pháp lý và tài liệu quản lý chất lượng : biên bản nghiệm thu

2. **Kiểm tra tại hiện trường :** Trên cơ sở xem xét các hồ sơ, tài liệu hoàn thành công trình và kiểm tra công trình tại hiện trường, các bên xác nhận những điểm sau đây :

2.1. Thời hạn thi công lắp đặt thiết bị :
- Ngày khởi công : .....
- Ngày hoàn thành : .....

2.2. Qui mô công suất, các thông số kỹ thuật chủ yếu :
- Theo thiết kế đã được phê duyệt : 150.000 Tấn/năm
- Theo thực tế đạt được : ..... 150.000 Tấn/năm

2.3. Khối lượng đã thực hiện : (Xem biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành)
- Theo thiết kế đã được phê duyệt : Theo hồ sơ báo giá .
- Theo thực tế đạt được : Căn cứ theo bảng xác nhận khối lượng hoàn thành

2.4. Chất lượng thi công lắp đặt thiết bị so với yêu cầu thiết kế đã được phê duyệt.
Đạt yêu cầu kỹ thuật

2.5. Những sửa đổi trong quá trình thi công lắp đặt thiết bị so với thiết kế đã được phê duyệt:
.....
.....

2.6. Kiến nghị :
..... Đề nghị nghiệm thu đưa vào sử dụng .....
.....

3. **Kết luận :**
- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng.
- Yêu cầu và thời hạn phải sửa chữa xong những khiếm khuyết hạng mục công trình hoặc công trình để đưa vào sử dụng.

4. Các phụ lục kèm theo :.....
.....

Các bên tham gia nghiệm thu:

Đại diện chủ đầu tư	**Đại diện nhà thầu lắp đặt thiết bị**
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
LẠI CAO NGỌC DŨNG	LÊ VĂN TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
DIC BÌNH DƯƠNG
****

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

Bình Dương, ngày .10...tháng.08..năm 2007

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Công trình: NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH DƯƠNG

Hạng mục: CHẾ TẠO THIẾT BỊ PHI TIÊU CHUẨN VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ

Địa điểm: Ấp 1 – Xã Thường Tân – Huyện Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương

Chủ đầu tư công trình: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG DIC BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tư vấn thiết kế:.....

Cơ quan thẩm định và phê duyệt thiết kế, tổng dự toán:.....

.....

Nhà thầu thi công lắp đặt thiết bị: CÔNG TY LẮP MÁY & XÂY DỰNG 18 (LILAMA 18)

Gói thầu: Chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn và lắp đặt thiết bị công nghệ

Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu: .13..giờ .00. ngày .30..tháng..08..năm 2007

Kết thúc: .11...giờ .00. ngày .20..tháng.09..năm 2007

Tại công trình: Nhà máy Xi măng Bình Dương

Các bên tham gia nghiệm thu:

- Đại diện chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng DIC Bình Dương

1.	Ông:	Lại Cao Ngọc Dũng	Chức vụ: Tổng Giám Đốc
2.	Ông:	Phạm Phùng Khánh	Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
3.	Ông:	Nguyễn Hữu Trí	Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
4.	Ông:	Nguyễn Anh Tuấn	Chức vụ: Kế toán trưởng
5.	Ông:	Bùi Đức Nhơn	Chức vụ: Trưởng phòng KHVT
6.	Ông:	Lâm Quốc Thanh	Chức vụ: Quản đốc Phân xưởng SX

- Đại diện nhà thầu lắp đặt thiết bị: Công ty Lắp máy & xây dựng 18 (LILAMA 18)

7.	Ông:	Lê Văn Tuấn	Chức vụ: Giám Đốc
8.	Ông:	Nguyễn Tất Trung	Chức vụ: Chỉ huy trưởng
9.	Ông:	Ngô Văn Ngôn	Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Các bên đã tiến hành:

1. Các bên đã xem xét các hồ sơ, tài liệu sau:

- Hồ sơ, tài liệu thiết kế: Bản vẽ công nghệ do Trung Quốc thiết kế, Bản vẽ, tài liệu lắp đặt do Trung Quốc cung cấp.
- Tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng khi lắp đặt, kiểm tra và nghiệm thu: Theo tài liệu hướng dẫn lắp đặt TCVN.

- Các biên bản nghiệm thu từng phần của chủ đầu tư (nghiệm thu lắp đặt thiết bị, nghiệm thu thiết bị chạy thử tổng hợp, ...)
- Các tài liệu kiểm tra chất lượng, khối lượng: bản vẽ, hướng dẫn lắp đặt
- Hồ sơ pháp lý và tài liệu quản lý chất lượng: Biên bản nghiệm thu

2. **Kiểm tra tại hiện trường:** Trên cơ sở xem xét các hồ sơ, tài liệu hoàn thành công trình và kiểm tra công trình tại hiện trường, các bên xác nhận những điểm sau đây:

2.1. Thời hạn thi công lắp đặt thiết bị:

- Ngày khởi công: .....
- Ngày hoàn thành: .....

2.2. Qui mô công suất, các thông số kỹ thuật chủ yếu:

- Theo thiết kế đã được phê duyệt: 150,000 tấn/năm
- Theo thực tế đạt được: ....150,000 tấn/năm.....

2.3. Khối lượng đã thực hiện: (Xem biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành)

- Theo thiết kế đã được phê duyệt: theo hồ sơ báo giá
- Theo thực tế đạt được: căn cứ theo bảng xác nhận khối lượng hoàn thành

2.4. Chất lượng thi công lắp đặt thiết bị so với yêu cầu thiết kế đã được phê duyệt:

Đạt yêu cầu kỹ thuật

2.5. Những sửa đổi trong quá trình thi công lắp đặt thiết bị so với thiết kế đã được phê duyệt:

.....

.....

2.6. Kiến nghị:

.....Nghiệm thu đưa vào sử dụng.....

.....

3. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành công trình để đ ưa vào sử dụng
- Yêu cầu và thời hạn phải sửa chữa xong những khiếm khuyết hạng mục công trình hoặc công trình để đưa vào sử dụng

4. Các phụ lục kèm theo: .....

.....

Các bên tham gia nghiệm thu:

Đại diện chủ đầu tư	Đại diện nhà thầu lắp đặt thiết bị
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Phạm Thăng Khánh	LÊ VĂN TUẤN

PHỤ LỤC 4.
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU

MẶT BẰNG VỊ TRÍ LẤY MẪU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

GHI CHÚ

1. Khu cảng nhập
2. Kho B
3. Kho A
4. Khu vực cụm định lượng
5. Silo chứa phụ gia 1
6. Silo chứa phụ gia 2
7. Máy nghiền 1
8. Máy nghiền 2
9. Silo xi măng
10. Nhà đóng bao
11. Kho vỏ bao
12. Kho chất thải CNTT
13. Cầu cân
14. Trạm cân
15. Bảo vệ
16. Trạm biến áp
17. Trạm điện
18. Xử lý nước thải
19. Bể nước 35m^3
20. Kho vật tư
21. Khu vực sản xuất và QA
22. Kho vật tư thu hồi
23. Kho chứa chất thải nguy hại
24. Phân xưởng bảo trì
25. Khu vực phế liệu
26. Nhà xe
27. Miếu thờ
28. Nhà ăn ca
29. Văn phòng

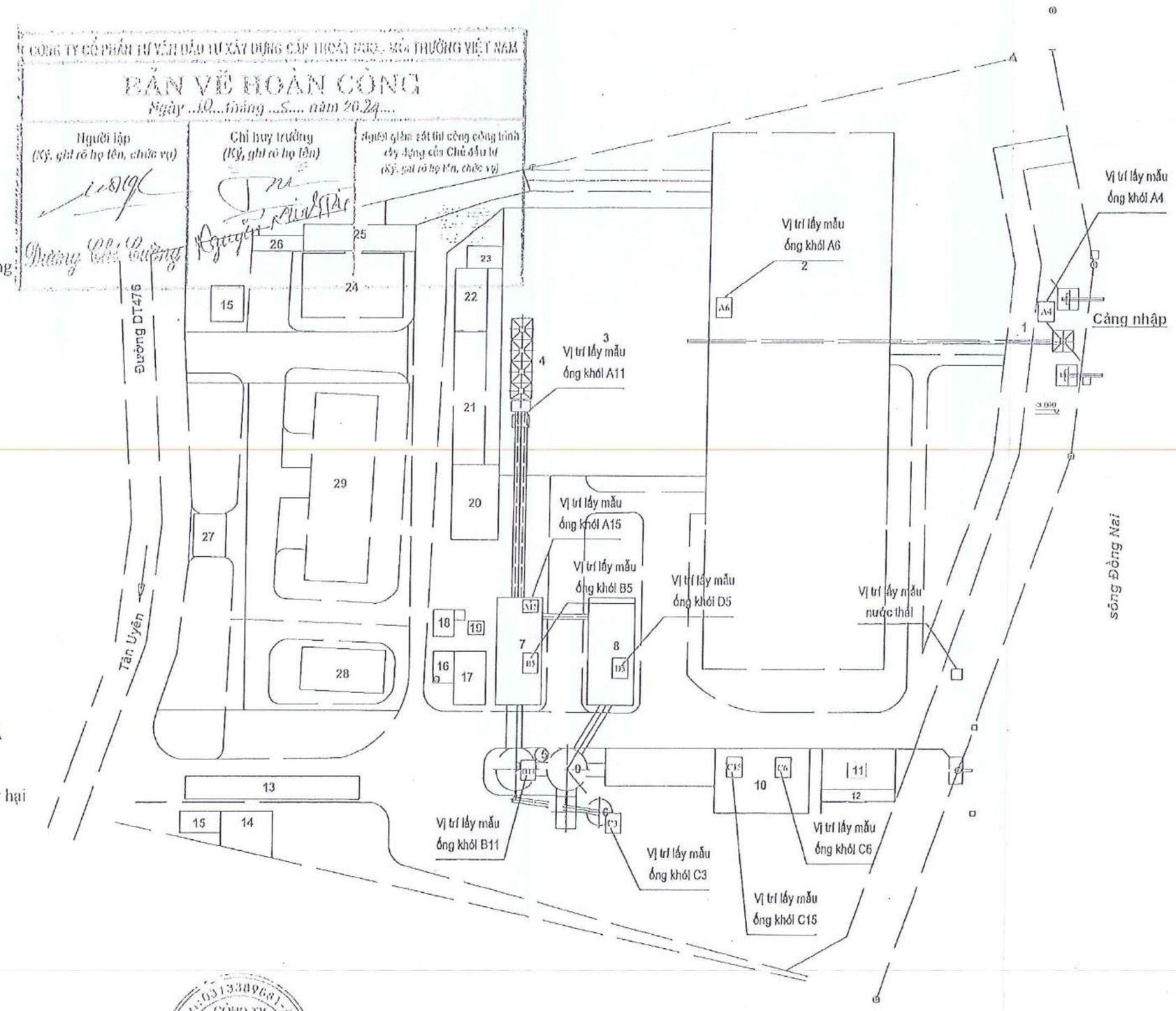

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

INVESTOR	CONTRACTOR	ITEMS	NAME	SIGNATURE	PROJECT NAME:	AS-BUILT DRAWINGS
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	Approved	NGUYỄN MINH TÀI		TỔNG THỂ MẶT BẰNG NHÀ MÁY	DATE:
		Checked	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		DRAWING NAME:	SCALE:
		Drawing	DƯƠNG CHÍ CƯỜNG		MẶT BẰNG VỊ TRÍ LẤY MẪU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	DRAWING NO.: 05

PHỤ LỤC 5.
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 00640/2022/PKQ (22.362)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG-Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Không khí xung quanh

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
220316.KXQ.001	Khu vực cổng công ty	X=626217, Y=1219449

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) */Sample date (Sample receipt)*: 15/03/2022

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 22/03/2022

7. Bảng kết quả/ *Results table*

- Bảng 1/ *Table 1:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*
				220316.KXQ.001
1	Tiếng ồn[a]	dBA	TCVN 7878-2:2018	58,7
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[a]	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	280

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ *The parameters sent to subcontractors.*
4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
ĐẠI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 00641/2022/PKQ (22.362)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG-Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Khí thải

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
220316.KT.001	Ống thoát khí thải lọc bụi khu định lượng nguyên liệu	X=626191, Y=1219416
220316.KT.002	Ống thoát khí thải lọc bụi khu nhập liệu 1	X=626185, Y=1219407
220316.KT.003	Ống thoát khí thải lọc bụi khu nhập liệu 2	X=626209, Y=1219311
220316.KT.004	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 1	X=626123, Y=121961
220316.KT.005	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 2	X=626119, Y=1219374
220316.KT.006	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 3	X=626120, Y=1219375
220316.KT.007	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 4	X=626121, Y=1219361

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) */Sample date (Sample receipt)*: 15/03/2022

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 22/03/2022

7. Bảng kết quả/ *Results table*

- **Bảng 1/** *Table 1:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*		
				220316.KT.001	220316.KT.002	220316.KT.003
1	Lưu Lượng[(a)]	m^3/h	US EPA Method 2	4.300	5.270	4.610
2	Bụi (PM)[(a)]	mg/Nm^3	US EPA Method 5	130	69,4	77,5

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

- Bảng 2/ *Table 2:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*		
				220316.KT.004	220316.KT.005	220316.KT.006
1	Lưu Lượng[a]	m^3/h	US EPA Method 2	5.700	8.350	2.460
2	Bụi (PM)[a]	mg/Nm^3	US EPA Method 5	41,2	50,6	39,8

- Bảng 3/ *Table 3:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*
				220316.KT.007
1	Lưu Lượng[a]	m^3/h	US EPA Method 2	5.930
2	Bụi (PM)[a]	mg/Nm^3	US EPA Method 5	54,0

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ *The parameters sent to subcontractors.*
4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM *Supervised by*	GIÁM ĐỐC *Director*
NGUYỄN CHÍ NHÃ	ĐOÀN THỊ THỦY

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 00642/2022/PKQ (22.362)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**
2. **Địa điểm lấy mẫu**/ *Sampling location*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG-Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
3. **Loại mẫu**/ *Type of sample*: Nước thải

4. **Thông tin mẫu**/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
220316.NT.003	Nước thải sau HTXL	X=626167, Y=1219398

5. **Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)** /*Sample date (Sample receipt)*: 15/03/2022

6. **Ngày trả kết quả**/ *Returning results date*: 22/03/2022

7. **Bảng kết quả**/ *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*
				220316.NT.003
1	pH[a]	-	TCVN 6492:2011	7,2
2	TSS[a]	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (MDL=5)
3	COD[a]	mg/L	SMEWW 5220C:2017	16,0
4	BOD_5[a]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	7,00
5	NH_4^+[a]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,420
6	Tổng N[a]	mg/L	TCVN 6638:2000	KPH (MDL=3)
7	Tổng P[a]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,320
8	Coliform[a]	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	540

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ *The parameters sent to subcontractors.*
4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 04176/2022/PKQ (22.2506)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**
2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG-Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
220616.KT.019	Ống thoát khí thải lọc bụi khu định lượng nguyên liệu	X=626191, Y=1219416
220616.KT.020	Ống thoát khí thải lọc bụi khu nhập liệu 1	X=626185, Y=1219407
220616.KT.021	Ống thoát khí thải lọc bụi khu nhập liệu 2	X=626209, Y=1219311
220616.KT.022	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 1	X=626123, Y=121961
220616.KT.023	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 2	X=626119, Y=1219374
220616.KT.024	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 3	X=626120, Y=1219375
220616.KT.025	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 4	X=626121, Y=1219361

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 15/06/2022
6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 22/06/2022
7. Bảng kết quả/ *Results table*

- Bảng 1/ *Table 1:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*		
				220616.KT.019	220616.KT.020	220616.KT.021
1	Lưu Lượng[(a)]	m^3/h	US EPA Method 2	3.949	4.908	4.288
2	Bụi (PM)[(a)]	mg/Nm^3	US EPA Method 5	119	72	69

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 04177/2022/PKQ (22.2506)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG-Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Nước thải

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
220616.NT.010	Nước thải sau HTXL	X=626167, Y=1219398

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) */Sample date (Sample receipt)*: 15/06/2022

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 22/06/2022

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result* 220616.NT.010
1	pH[a,b]	-	TCVN 6492:2011	7,1
2	TSS[a,b]	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (MDL=5)
3	COD[a,b]	mg/L	SMEWW 5220C:2017	24
4	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14
5	NH_4^+[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,6
6	Tổng N[a,b]	mg/L	TCVN 6638:2000	<10
7	Tổng P[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,45
8	Coliform[a,b]	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	400

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ *The parameters sent to subcontractors.*
4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM	GIÁM ĐỐC
Supervised by	*Director*
NGUYỄN CHÍ NUÃ	ĐOÀN THỊ THÚY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 06623/2022/PKQ (22.4652)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. **Tên khách hàng/** *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**
2. **Địa điểm lấy mẫu/** *Sampling location*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG-Ấp 1 Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
3. **Loại mẫu/** *Type of sample*: Không khí xung quanh
4. **Thông tin mẫu/** *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
220910.K.008	Khu vực cổng công ty	X=626217, Y=1219449

5. **Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)** */Sample date (Sample receipt)*: 09/09/2022
6. **Ngày trả kết quả/** *Returning results date*: 16/09/2022
7. **Bảng kết quả/** *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result* 220910.K.008
1	Tiếng ồn(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	58,3
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(a)	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	260

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 09 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 06624/2022/PKQ (22.4652)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**
2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG-Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
220910.KT.021	Ống thoát khí thải lọc bụi khu định lượng nguyên liệu	X=626191, Y=1219416
220910.KT.022	Ống thoát khí thải lọc bụi khu nhập liệu 1	X=626185, Y=1219407
220910.KT.023	Ống thoát khí thải lọc bụi khu nhập liệu 2	X=626209, Y=121931[illegible]
220910.KT.024	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 1	X=626[illegible] Y=121961
220910.KT.025	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 2	X=626[illegible] Y=1219374
220910.KT.026	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 3	X=626120, Y=1219375
220910.KT.027	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 4	X=626121, Y=1219361

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 09/09/2022
6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 16/09/2022
7. Bảng kết quả/ *Results table*

- Bảng 1/ *Table 1:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*		
				220910. KT.021	220910. KT.022	220910. KT.023
1	Lưu Lượng[(a)]	m^3/h	US EPA Method 2	4.114	5.376	4.490
2	Bụi (PM)[(a)]	mg/Nm^3	US EPA Method 5	92	82	78

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

- **Bảng 2/** *Table 2:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*	
				220910.KT.024	220910.KT.025
1	Lưu Lượng[(a)]	m^3/h	US EPA Method 2	5.416	7.826
2	Bụi (PM)[(a)]	mg/Nm^3	US EPA Method 5	41	70

- **Bảng 3/** *Table 3:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*	
				220910.KT.026	220910.KT.027
1	Lưu Lượng[(a)]	m^3/h	US EPA Method 2	3.115	15.515
2	Bụi (PM)[(a)]	mg/Nm^3	US EPA Method 5	54	40

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 09 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 06625/2022/PKQ (22.4652)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. **Tên khách hàng/** *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**
2. **Địa điểm lấy mẫu/** *Sampling location*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG-Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
3. **Loại mẫu/** *Type of sample*: Nước thải
4. **Thông tin mẫu/** *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
220910.NT.007	Nước thải sau HTXL	X=626167, Y=1219398

5. **Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)** */Sample date (Sample receipt)*: 09/09/2022
6. **Ngày trả kết quả/** *Returning results date*: 16/09/2022
7. **Bảng kết quả/** *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result* 220910.NT.007
1	pH[a,b]	-	TCVN 6492:2011	7,11
2	TSS[a,b]	mg/L	TCVN 6625:2000	<15
3	COD[a,b]	mg/L	SMEWW 5220C:2017	27
4	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	16
5	NH_4^+[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,57
6	Tổng N[a,b]	mg/L	TCVN 6638:2000	<10
7	Tổng P[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,44
8	Coliform[a,b]	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	700

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025: 2017.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 09 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

ĐOÀN THỊ THÚY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 09592/2022/PKQ (22.6712)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**
2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG-Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
22.6712.KT.01	Ống thoát khí thải lọc bụi khu định lượng nguyên liệu	X=626191, Y=1219416
22.6712.KT.02	Ống thoát khí thải lọc bụi khu nhập liệu 1	X=626185, Y=1219407
22.6712.KT.03	Ống thoát khí thải lọc bụi khu nhập liệu 2	X=626209, Y=1219311
22.6712.KT.04	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 1	X=626123, Y=121961
22.6712.KT.05	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 2	X=626119, Y=1219374
22.6712.KT.06	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 3	X=626120, Y=121937
22.6712.KT.07	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 4	X=62612[illegible], Y=121936

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 12/12/2022
6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 19/12/2022
7. Bảng kết quả/ *Results table*

- Bảng 1/ *Table 1:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*		
				22.6712.KT.01	22.6712.KT.02	22.6712.KT.03
1	Lưu Lượng[(a)]	m^3/h	US EPA Method 2	3.996	5.258	4.281
2	Bụi (PM)[(a)]	mg/Nm^3	US EPA Method 5	75	91	66

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

- Bảng 2/ *Table 2:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*		
				22.6712. KT.04	22.6712. KT.05	22.6712. KT.06
1	Lưu Lượng[(a)]	m^3/h	US EPA Method 2	5.150	7.038	2.959
2	Bụi (PM)[(a)]	mg/Nm^3	US EPA Method 5	57	83	66

- Bảng 3/ *Table 3:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*
				22.6712.KT.07
1	Lưu Lượng[(a)]	m^3/h	US EPA Method 2	14.495
2	Bụi (PM)[(a)]	mg/Nm^3	US EPA Method 5	58

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 12 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

ĐOÀN THỊ THỦY

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 09591/2022/PKQ (22.6712)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG-Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Không khí xung quanh
4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
22.6712.K.01	Khu vực cổng công ty	X=626217, Y=1219449

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 12/12/2022
6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 19/12/2022
7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*
				22.6712.K.01
1	Tiếng ồn[a]	dBA	TCVN 7878-2:2018	56,6
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[a]	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	213

Chú thích/ *Remarks*:
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 12 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DOÀN THỊ THỦY

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
ĐAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 09593/2022/PKQ (22.6712)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. **Tên khách hàng/** *Client's Name*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
2. **Địa điểm lấy mẫu/** *Sampling location*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG-Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
3. **Loại mẫu/** *Type of sample*: Nước thải
4. **Thông tin mẫu/** *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
22.6712.NT.01	Nước thải sau HTXL	X=626167, Y=1219398

5. **Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)** */Sample date (Sample receipt)*: 12/12/2022
6. **Ngày trả kết quả/** *Returning results date*: 19/12/2022
7. **Bảng kết quả/** *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result* 22.6712.NT.01
1	pH[a,b]	-	TCVN 6492:2011	7,02
2	TSS[a,b]	mg/L	TCVN 6625:2000	17,1
3	COD[a,b]	mg/L	SMEWW 5220C:2017	30,4
4	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	15,3
5	NH_4^+ (NH_4^+ tính theo N)[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,62
6	Tổng N[a,b]	mg/L	TCVN 6638:2000	<10
7	Tổng P[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,46
8	Coliform[a,b]	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	680

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 12 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DOÃN THỊ THÚY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 01201/2023/PKQ (23.969)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. **Tên khách hàng/** *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**
2. **Địa điểm lấy mẫu/** *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
3. **Loại mẫu/** *Type of sample*: Nước thải
4. **Thông tin mẫu/** *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.0969.NT.01	Nước thải sau HTXL	X=626167 Y=1219398

5. **Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)** */Sample date (Sample receipt)*: 20/03/2023
6. **Ngày trả kết quả/** *Returning results date*: 27/03/2023
7. **Bảng kết quả/** *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*	QCVN 40:2011/BTNMT
				23.0969.NT.01	Cmax(1)
1	pH[a,b]	-	TCVN 6492:2011	7,14	6 ÷ 9
2	TSS[a,b]	mg/L	TCVN 6625:2000	<15	60
3	COD[a,b]	mg/L	SMEWW 5220C:2017	20,8	90
4	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12,2	36
5	NH_4^+ (NH_4^+ tính theo N)[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,28	6
6	Tổng N[a,b]	mg/L	TCVN 6638:2000	<10	24
7	Tổng P[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008	1,67	4,8
8	Coliform[a,b]	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	700	3.000

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Chú thích *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*
"-": Không quy định
3. (1): Cột A, $K_q = 1,0$ và $K_f = 1,2$

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 01200/2023/PKQ (23.969)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Khí thải

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.0969.KT.01	Ống thoát khí thải lọc bụi khu định lượng nguyên liệu	X=626191, Y=1219416
23.0969.KT.04	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 1	X=626123, Y=121961
23.0969.KT.05	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 2	X=626119, Y=1219374
23.0969.KT.06	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 3	X=626120, Y=1219373
23.0969.KT.07	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 4	X=626121, Y=1219361
23.0969.KT.08	Ống thoát khí thải sau hệ thống silo xỉ thành phẩm	X=626115, Y=1219378

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) */Sample date (Sample receipt)*: 20/03/2023

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 27/03/2023

7. Bảng kết quả/ *Results table*

- **Bảng 1/** *Table 1:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*			QCVN 23:2009/ BTNMT
				23.0969. KT.01	23.0969. KT.04	23.0969. KT.05	Cmax(1)
1	Lưu Lượng(a)	m^3/h	US EPA Method 2	3.627	4.779	6.740	-
2	Bụi (PM)(a)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	87	50	74	144

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

- **Bảng 2/** *Table 2:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*			QCVN 23:2009/ BTNMT
				23.0969. KT.06	23.0969. KT.07	23.0969. KT.08	Cmax(1)
1	Lưu Lượng(a)	m^3/h	US EPA Method 2	2.754	12.670	2.930	-
2	Bụi (PM)(a)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	58	63	48	144

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
"-": Không quy định
2. (1): K_p=1,2 và K_v=1,2: Cơ sở có công suất P ≤ 0,6 và thuộc khu vực nông thôn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

ĐOÀN THỊ THÚY

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 01202/2023/PKQ (23.969)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Nước mặt

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.0969.NM .01	Nước mặt tại cống thoát sản xuất	X=626122, Y=1219289

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) */Sample date (Sample receipt)*: 20/03/2023

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 27/03/2023

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result* 23.0969.NM .01
1	pH[a,b]	-	TCVN 6492:2011	7,07
2	TSS[a,b]	mg/L	TCVN 6625:2000	25,6
3	COD[a,b]	mg/L	SMEWW 5220C:2017	17,6
4	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	7,8
5	NH_4^+ (NH_4^+ tính theo N)[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,25
6	Tổng N[a,b]	mg/L	TCVN 6638:2000	<10
7	Tổng P[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008	1,66
8	Coliform[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	120

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a) Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b) Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 01199/2023/PKQ (23.969)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. **Tên khách hàng/** *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**
2. **Địa điểm lấy mẫu/** *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
3. **Loại mẫu/** *Type of sample*: Không khí xung quanh
4. **Thông tin mẫu/** *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.0969.K.01	Khu vực cổng công ty	X=626217, Y=1219449

5. **Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)** */Sample date (Sample receipt)*: 20/03/2023
6. **Ngày trả kết quả/** *Returning results date*: 27/03/2023
7. **Bảng kết quả/** *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*	QCVN Không khí xung quanh
				23.0969.K.01	Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn[a]	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,7	70[1]
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[a]	µg/m^3	TCVN 5067:1995	148	300[2]

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a) Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).
3. (2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM	GIÁM ĐỐC
Supervised by	*Director*
NGUYỄN CHÍ NHÃ	ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 04025/2023/PKQ (23.3355)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**
2. **Địa điểm lấy mẫu**/ *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
3. **Loại mẫu**/ *Type of sample*: Không khí xung quanh
4. **Thông tin mẫu**/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.3355.K.01	Khu vực cổng công ty	X=626217, Y=1219449

5. **Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)** /*Sample date (Sample receipt)*: 09/06/2023
6. **Ngày trả kết quả**/ *Returning results date*: 16/06/2023
7. **Bảng kết quả**/ *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*	QCVN Không khí xung quanh
				23.3355.K.01	Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn[a]	dBA	TCVN 7878-2:2018	56,3	70[1]
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[a]	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	149	300[2]

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).
3. (2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM	GIÁM ĐỐC
Supervised by	*Director*
NGUYỄN CHÍ NHÃ	DOÀN THỊ THỦY

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
ĐAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 04027/2023/PKQ (23.3355)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. **Tên khách hàng/** *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**
2. **Địa điểm lấy mẫu/** *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
3. **Loại mẫu/** *Type of sample*: Nước thải
4. **Thông tin mẫu/** *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.3355.NT.01	Nước thải sau HTXL	X=626167, Y=1219398

5. **Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)** */Sample date (Sample receipt)*: 09/06/2023
6. **Ngày trả kết quả/** *Returning results date*: 16/06/2023
7. **Bảng kết quả/** *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*	QCVN 40:2011/BTNMT
				23.3355.NT.01	Cmax(1)
1	pH[a,b]	-	TCVN 6492:2011	7,02	6 ÷ 9
2	TSS[a,b]	mg/L	TCVN 6625:2000	28	60
3	COD[a,b]	mg/L	SMEWW 5220C:2017	35	90
4	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14	36
5	NH_4^+ (NH_4^+ tính theo N)[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	2,52	6
6	Tổng N[a,b]	mg/L	TCVN 6638:2000	14,6	24
7	Tổng P[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,24	4,8
8	Coliform[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	$2x10^3$	3.000

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*
"-": Không quy định
3. (1): Cột A, K_q = 1,0 và K_f = 1,2

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM	GIÁM ĐỐC
Supervised by	*Director*
NGUYỄN CHÍ NHÃ	ĐOÀN THỊ THÚY

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
ĐẠI PHÚ CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 04026/2023/PKQ (23.3355)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. **Tên khách hàng/** *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**
2. **Địa điểm lấy mẫu/** *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
3. **Loại mẫu/** *Type of sample*: Khí thải
4. **Thông tin mẫu/** *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.3355.KT.01	Ống thoát khí thải lọc bụi khu định lượng nguyên liệu	X=626191, Y=1219410
23.3355.KT.02	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 1	X=626123, Y=1219611
23.3355.KT.03	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 2	X=626119, Y=1219374
23.3355.KT.04	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 3	X=626120, Y=1219375
23.3355.KT.05	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 4	X=626121, Y=1219361
23.3355.KT.06	Ống thoát khí thải sau hệ thống silo xi thành phẩm	X=626115, Y=1219378

5. **Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)** */Sample date (Sample receipt)*: 09/06/2023
6. **Ngày trả kết quả/** *Returning results date*: 16/06/2023
7. **Bảng kết quả/** *Results table*

- **Bảng 1/** *Table 1:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*			QCVN 23:2009/ BTNMT
				23.3355.KT.01	23.3355.KT.02	23.3355.KT.03	Cmax(1)
1	Lưu Lượng(a)	m^3/h	US EPA Method 2	3.825	4.473	6.377	-
2	Bụi (PM)(a)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	27	24	21	144

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

- Bảng 2/ *Table 2:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*			QCVN 23:2009/ BTNMT
				23.3355. KT.04	23.3355. KT.05	23.3355. KT.06	Cmax(1)
1	Lưu Lượng(a)	m^3/h	US EPA Method 2	2.439	13.296	3.018	-
2	Bụi (PM)(a)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	27	26	<21	144

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
"-": Không quy định
2. (1): K_p=1,2 và K_v=1,2: Cơ sở có công suất P ≤ 0,6 và thuộc khu vực nông thôn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM	GIÁM ĐỐC
Supervised by	*Director*
NGUYỄN CHÍ NHÃ	ĐOÀN THỊ THÚY

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 04028/2023/PKQ (23.3355)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. **Tên khách hàng/** *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**
2. **Địa điểm lấy mẫu/** *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
3. **Loại mẫu/** *Type of sample*: Nước mặt
4. **Thông tin mẫu/** *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.3355.NM .01	Nước mặt tại cống thoát sản xuất	X=626122, Y=1219289

5. **Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)** */Sample date (Sample receipt)*: 09/06/2023
6. **Ngày trả kết quả/** *Returning results date*: 16/06/2023
7. **Bảng kết quả/** *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*
				23.3355.NM .01
1	pH[a,b]	-	TCVN 6492:2011	6,82
2	TSS[a,b]	mg/L	TCVN 6625:2000	<15
3	COD[a,b]	mg/L	SMEWW 5220C:2017	34
4	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	13
5	NH_4^+ (NH_4^+ tính theo N)[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,64
6	Tổng N[a,b]	mg/L	TCVN 6638:2000	<10
7	Tổng P[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,59
8	Coliform[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	$1,4x10^3$

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025: 2017.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DOÃN THỊ THÚY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 06799/2023/PKQ (23.5930)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**
2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Nước mặt
4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.5930.NM .01	Nước mặt tại cống thoát sản xuất	X=626122, Y=1219289

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 19/09/2023
6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 26/09/2023
7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*
				23.5930. NM .01
1	pH[a,b]	-	TCVN 6492:2011	7,11
2	TSS[a,b]	mg/L	TCVN 6625:2000	20,6
3	COD[a,b]	mg/L	SMEWW 5220C:2017	35,2
4	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	11,6
5	NH_4^+ (NH_4^+ tính theo N)[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,63
6	Tổng N[a,b]	mg/L	TCVN 6638:2000	<10
7	Tổng P[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,16
8	Coliform[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	$2,7x10^3$

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

ĐOÀN THỊ THÚY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 06798/2023/PKQ (23.5930)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Nước thải
4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.5930.NT.01	Nước thải sau HTXL	X=626167, Y=1219398

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 19/09/2023
6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 26/09/2023
7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*	QCVN 40:2011/BTNMT
				23.5930.NT.01	Cmax(1)
1	pH[a,b]	-	TCVN 6492:2011	6,84	6 ÷ 9
2	TSS[a,b]	mg/L	TCVN 6625:2000	16	60
3	COD[a,b]	mg/L	SMEWW 5220C:2017	48	90
4	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	17,3	36
5	NH_4^+ (NH_4^+ tính theo N)[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	2,79	6
6	Tổng N[a,b]	mg/L	TCVN 6638:2000	15,7	24
7	Tổng P[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,14	4,8
8	Coliform[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	$2,2x10^3$	3.000

Chú thích/ *Remarks*:
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*
3. (1): Cột A, $K_q = 1,0$ và $K_f = 1,2$

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

ĐOÀN THỊ THÚY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 06796/2023/PKQ (23.5930)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Không khí xung quanh

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.5930.K.01	Khu vực cổng công ty	X=626217, Y=1219449

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 19/09/2023

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 26/09/2023

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*	QCVN không khí xung quanh
				23.5930.K.01	Trung bình 1 giờ[1]
1	Tiếng ồn[a]	dBA	TCVN 7878-2:2018	61,2	70[2]
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[a]	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	158	300[3]

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (1): Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ.
3. (2): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).
4. (3): QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 06797/2023/PKQ (23.5930)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.5930.KT.01	Ống thoát khí thải lọc bụi khu định lượng nguyên liệu (Thiết bị lọc bụi tay áo tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền)-(531-BF1)	X=626191, Y=1219416
23.5930.KT.02	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 1 (Thiết bị lọc bụi tay áo từ quá trình xuất xi măng vào silo 1,2)-(591-BF1)	X=626123, Y=121961
23.5930.KT.03	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 2 (Thiết bị lọc bụi tay áo từ silo xi)-(591-BF2)	X=626119, Y=1219374
23.5930.KT.04	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 3 (Thiết bị lọc bụi tay áo từ máy đóng bao 1)-(661-BF1)	X=626120, Y=1219376
23.5930.KT.05	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 4 (Thiết bị lọc bụi tay áo từ máy đóng bao 2)-(661-BF2)	X=626121, Y=1219363
23.5930.KT.06	Ống thoát khí thải sau hệ thống silo xi thành phẩm (Thiết bị lọc bụi tay áo tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải)-(532-BF1)	X=626115, Y=1219378

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 19/09/2023
6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 26/09/2023
7. Bảng kết quả/ *Results table*

- Bảng 1/ *Table 1:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*			QCVN 23:2009/ BTNMT
				23.5930. KT.01	23.5930. KT.02	23.5930. KT.03	Cmax(1)
1	Lưu Lượng(a)	m^3/h	US EPA Method 2	3.896	4.578	4.768	-
2	Bụi (PM)(a)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	22	27	24	144

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

- Bảng 2/ *Table 2:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*			QCVN 23:2009/ BTNMT
				23.5930. KT.04	23.5930. KT.05	23.5930. KT.06	Cmax(1)
1	Lưu Lượng(a)	m^3/h	US EPA Method 2	2.515	14.735	3.126	-
2	Bụi (PM)(a)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	25	25	28	144

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
"-": Không quy định
2. (1): K_p=1,2 và K_v=1,2: Cơ sở có công suất P ≤ 0,6 và thuộc khu vực nông thôn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 09519/2023/PKQ (23.8656)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Không khí xung quanh
4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.8656.K.01	Khu vực cổng công ty	X=626217, Y=1219449

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 08/12/2023
6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 15/12/2023
7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*	QCVN không khí xung quanh
				23.8656.K.01	Trung bình 1 giờ(1)
1	Tiếng ồn(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	59,9	70(2)
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(a)	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	130	300(3)

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (1): Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ.
3. (2): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).
4. (3): QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 09521/2023/PKQ (23.8656)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Nước thải
4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.8656.NT.01	Nước thải sau HTXL	X=626167, Y=1219398

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 08/12/2023
6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 15/12/2023
7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*	QCVN 40:2011/BTNMT
				23.8656.NT.01	Cmax(1)
1	pH(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,75	6 ÷ 9
2	TSS(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	21	60
3	COD(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	22,4	90
4	BOD_5(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	7,2	36
5	NH_4^+ (NH_4^+ tính theo N)(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	1,07	6
6	Tổng N(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	11,5	24
7	Tổng P(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,41	4,8
8	Coliform(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	$2,4x10^3$	3.000

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*
3. (1): Cột A, K_q = 1,0 và K_f = 1,2

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DOÃN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 09520/2023/PKQ (23.8656)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.8656.KT.01	Ống thoát khí thải lọc bụi khu định lượng nguyên liệu (Thiết bị lọc bụi tay áo tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền)-(531-BF1)	X=626191, Y=1219416
23.8656.KT.02	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 1(Thiết bị lọc bụi tay áo từ quá trình xuất xi măng vào silo 1,2)-(591-BF1)	X=626123, Y=121961
23.8656.KT.03	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 2 (Thiết bị lọc bụi tay áo từ silo xi)-(591-BF2)	X=626119, Y=1219374
23.8656.KT.04	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 3 (Thiết bị lọc bụi tay áo từ máy đóng bao 1)-(661-BF1)	X=626120, Y=121937
23.8656.KT.05	Ống thoát khí thải lọc bụi khu xuất xi măng 4 (Thiết bị lọc bụi tay áo từ máy đóng bao 2)-(661-BF2)	X=626121, Y=121936
23.8656.KT.06	Ống thoát khí thải sau hệ thống silo xi thành phẩm (Thiết bị lọc bụi tay áo tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải)-(532-BF1)	X=626115, Y=1219378

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 08/12/2023
6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 15/12/2023
7. Bảng kết quả/ *Results table*

- Bảng 1/ *Table 1:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*			QCVN 23:2009/BTNMT
				23.8656.KT.01	23.8656.KT.02	23.8656.KT.03	Cmax(1)
1	Lưu Lượng(a)	m^3/h	US EPA Method 2	4.299	4.223	4.962	-
2	Bụi (PM)(a)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	25	26	26	144

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

- Bảng 2/ *Table 2:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*			QCVN 23:2009/BTNMT
				23.8656. KT.04	23.8656. KT.05	23.8656. KT.06	Cmax(1)
1	Lưu Lượng(a)	m^3/h	US EPA Method 2	2.738	15.489	2.898	-
2	Bụi (PM)(a)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	28	26	29	144

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
"-": Không quy định
2. (1): K_p=1,2 và K_v=1,2: Cơ sở có công suất P ≤ 0,6 và thuộc khu vực nông thôn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 09522/2023/PKQ (23.8656)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Nước mặt
4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.8656.NM .01	Nước mặt tại cống thoát sản xuất	X=626122, Y=1219289

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 08/12/2023
6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 15/12/2023
7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*	QCVN 08:2023/BTNMT
				23.8656. NM .01	Bảng 2, Mức B(1)
1	pH[a,b]	-	TCVN 6492:2011	7,59	6 ÷ 8,5
2	TSS[a,b]	mg/L	TCVN 6625:2000	15,2	100
3	COD[a,b]	mg/L	SMEWW 5220C:2017	12,8	15
4	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	4,7	6
5	NH_4^+ (NH_4^+ tính theo N)[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,24	0,3
6	Tổng N[a,b]	mg/L	TCVN 6638:2000	KPH (MDL=3)	1,5
7	Tổng P[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,29	0,3
8	Coliform[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	$1,4x10^3$	5.000

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*
3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*
4. (1): Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước; Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM	GIÁM ĐỐC
Supervised by	*Director*
NGUYỄN CHÍ NHÃ	DOÀN THỊ THÚY

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 09522/2023/PKQ (23.8656)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: Công ty TNHH MTV Xi Măng Fico Bình Dương - Thửa Đất Số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Nước mặt
4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
23.8656.NM .01	Nước mặt tại cống thoát sản xuất	X=626122, Y=1219289

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 08/12/2023
6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 15/12/2023
7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*	QCVN 08:2023/BTNMT
				23.8656. NM .01	Bảng 2, Mức B1
1	pH[a,b]	-	TCVN 6492:2011	7,59	6 ÷ 8,5
2	TSS[a,b]	mg/L	TCVN 6625:2000	15,2	100
3	COD[a,b]	mg/L	SMEWW 5220C:2017	12,8	15
4	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	4,7	6
5	NH_4^+ (NH_4^+ tính theo N)[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,24	0,3
6	Tổng N[a,b]	mg/L	TCVN 6638:2000	KPH (MDL=3)	1,5
7	Tổng P[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,29	0,3
8	Coliform[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	$1,4x10^3$	5.000

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*
3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*
4. (1): Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước; Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM	GIÁM ĐỐC
Supervised by	*Director*
NGUYỄN CHÍ NHÃ	ĐOÀN THỊ THỦY

PHỤ LỤC 6.
HỢP ĐỒNG, CHỨNG TỪ THU GOM XỬ LÝ CHẤT THẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ
Về việc thu gom rác thải sinh hoạt
Số: 05/HĐ-RSH/23

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo thỏa thuận của hai bên,

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2023 tại Văn phòng Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm Phong Vân, chúng tôi gồm có:

I. BÊN DỊCH VỤ (Gọi tắc là bên A)

- Tên: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LÂM PHONG VÂN.**
- Địa chỉ: Số 09 Đường Tân Thành 57, khu phố 4, thị trấn Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0978.515080.
- MST: 3703149062.
- Do bà: **Lương Thị Nhẫn.** Chức vụ: Giám đốc – Đại diện.
- Tài khoản số: 8620006383 - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương
- Tên tài khoản: CTY TNHH TM DV LÂM PHONG VÂN

II. BÊN THUÊ DỊCH VỤ (Gọi tắc là bên B)

- Tên: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG.**
- Địa chỉ: Thửa đất số 33,34; Tờ bản đồ số 177; Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- MST: 3700537860.
- Do ông (bà): **Nguyễn Công Bảo.** Chức vụ: Tổng Giám đốc – Đại diện.

Hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ về việc thu gom rác thải sinh hoạt với các điều khoản sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

- Bên A đồng ý thu gom rác thải sinh hoạt cho bên B tại địa điểm sau: Công ty TNHH MTV xi măng Fico Bình Dương, địa chỉ lấy rác: Thửa đất số 33,34; Tờ bản đồ số 177; Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Thời gian thu gom: Một tuần một lần.

Điều 2. Giá trị hợp đồng - hình thức thanh toán

- Tiền thanh toán hàng tháng: 2.000.000 đồng/tháng (giá này chưa bao gồm thuế GTGT, thuế suất GTGT được áp dụng theo luật hiện hành tại thời điểm xuất hóa đơn).
- Số tiền bằng chữ: Hai triệu đồng trên một tháng.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt/Chuyển khoản.
- Bên B thanh toán cho bên A bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên B chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn GTGT do bên A phát hành.

Điều 3. Thời gian hợp đồng:

- Hợp đồng có giá trị từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2024.

Điều 4. Trách nhiệm hợp đồng

- Trách nhiệm bên B:

+ Tập kết rác đúng vị trí hợp đồng, thuận lợi cho bên A vào lấy rác.

+ Rác thải sinh hoạt phải được chứa trong các bao bì hoặc thùng lưu chứa phù hợp, đảm bảo không để ngấm, rò rỉ nước rỉ rác.

+ Không trộn lẫn các loại rác thải công nghiệp và rác nguy hại vào rác thải sinh hoạt.

+ Cử người giám sát khi bên A đến thu gom rác thải, mọi mất mát tài sản trong công ty bên A hoàn toàn không chịu trách nhiệm.

+ Thanh toán theo đúng Điều 2 hợp đồng này.

- Trách nhiệm bên A: Đưa phương tiện đến lấy rác đúng thời gian như điều 1 của hợp đồng, không để rác ứ đọng; trong quá trình lấy rác không để rơi, vương vãi ra kho bãi và môi trường.

Điều 5. Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong hợp đồng, nếu có gì phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên cùng nhau bàn bạc để thống nhất giải quyết. Nếu bên nào tự ý làm sai hợp đồng sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại cho bên kia nếu có.

- Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án Nhân dân huyện Bắc Tân Uyên để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

- Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực nếu có biến động lớn về khối lượng rác thì 2 bên sẽ thương lượng để điều chỉnh giá trị hợp đồng. Trường hợp một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng hoặc có yêu cầu thay đổi hợp đồng, phải thông báo cho bên kia trước 30 ngày.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

- Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

- Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LÂM PHONG VÂN	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
Lương Thị Nhẫn	**Nguyễn Công Bảo**

Fico

SCRAP SALES CONTRACT – BINH DUONG PLANT

Contract No.: 25...../2023/SCM/BICECO-KIM BAO

HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHẾ LIỆU

TRẠM NGHIỀN BÌNH DƯƠNG

Contract No.: 25...../2023/SCM/BICECO – KIM BAO

This contract ("**Contract**") is made as of 27th Feb 2023 between:

Hợp đồng này được lập vào ngày ..27.. tháng ...02.. năm 2023 giữa:

The Seller - Party A	**The Buyer - Party B**
Bên bán - Bên A	***Bên mua - Bên B***
Công ty TNHH một thành viên Xi măng FiCO Bình Dương (Biceco)	**Kim Bao Environment Company Limited**
Fico Binh Duong Cement Single Member Limited Liability company (BICECO)	***Công Ty TNHH Môi trường Kim Bảo***
Address/ *Địa chỉ:* Thửa đất số 33, 34; Tờ bản đồ số 177; Ấp 1 xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. *Land lot No. 33, 34; Map number 177; Hamlet 1, Thuong Tan commune, Bac Tan Uyen district, Binh Duong province, Viet Nam.*	Address/*Địa chỉ:* 334/2, Tu Van Phuoc street, Quarter 01B, An Phu Ward, Thuan An City, Binh Duong Province. *334/2, đường Từ Văn Phước, khu phố 01B, phường An Phú, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương.*
Tel: 0274.3680 104 – 3680 145	Tel: 0903 083 336
Fax: 0274.3680 146	
Bank account/ *TK Ngân hàng:* 114002851205 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Sài Gòn. *114002851205 at Vietinbank – Sai Gon North Branch*	Bank account/*TK Ngân hàng:* *5590201027760 tại Ngân hàng Agribank – CN khu CN Sóng Thần, Bình Dương.*
Tax code/ MST: *3700537860*	Tax code/ *MST: 3702735152*
Represented by/ *Đại diện bởi:* **Ông. NGUYỄN CÔNG BÀO – Tổng Giám Đốc** ***Mr. NGUYEN CONG BAO – General Director***	Represented by/ Đại diện bởi **Mr. HOANG VAN TUAN - Director** **Ông. *HOÀNG VĂN TUẤN - Giám Đốc***

Seller and Buyer may be referred to in this Contract individually as "Party" or collectively as "Parties".

Bên Bán và Bên Mua có thể được gọi là "Bên" hay gọi chung là "các Bên" trong hợp đồng này.

The Parties hereby agree to sign this Sales Contract with the terms and conditions as follows:

Hai Bên đồng ý ký hợp đồng mua bán này theo những điều kiện và điều khoản sau:

ARTICLE 1 DEFINITIONS

ĐIỀU 1 ĐỊNH NGHĨA

In this Contract, the following terms shall have the following meanings:

Trong hợp đồng này, các từ dưới đây có ý nghĩa như sau:

- "Biceco": Fico Binh Duong Cement Single member Limited Company.
  "Biceco": Công ty TNHH Một thành viên Xi măng FiCO Bình Dương.

Contract type: Fixed unit price (Fixed unit price, actual payment volume).

Loại hợp đồng: theo đơn giá cố định. Đơn giá là cố định, khối lượng thanh toán theo thực tế.

ARTICLE 6: DELIVERY

ĐIỀU 6: GIAO NHẬN HÀNG

6.1 Delivery time/*Thời gian giao nhận:*

Party B must complete dismantling, collection, transport scraps out of the Plant and clean up the collection area within at least 05 days from the signed contract date.

Bên B phải hoàn tất tháo dỡ hệ thống, thu gom, vận chuyển phế liệu ra khỏi nhà máy và dọn dẹp sạch sẽ khu vực thu gom chậm nhất trong vòng 05 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Within 3 days at the latest, Party B shall provide a dismantling/collection method statement and all required necessary dossiers to meet Party A's safety regulations. Both parties will mutually discuss and agree on the starting delivery time after all requirements are approved by Party A (The Plant).

Chậm nhất trong vòng 03 ngày sau khi ký hợp đồng, Bên B phải cung cấp Biện pháp tháo dỡ/lấy hàng và các Giấy tờ cần thiết theo quy định an toàn của Bên A. Hai bên sẽ thảo luận và thống nhất thời gian bắt đầu thực hiện nhận hàng khi các yêu cầu an toàn được Bên A (Nhà máy) phê duyệt.

6.2 Location and delivery supervisor/*Địa điểm và người giám sát giao nhận:*

- Location delivery: Fico Binh Duong Plant

  Địa điểm giao nhận: Trạm nghiền Bình Dương

- Adress: Ấp 1 xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

  Địa chỉ: Ấp 1 xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Delivery supervisor/ *Giám sát giao nhận*:

  + Mr. Phan Quoc Dat – 0987 894 478

  Ông Phan Quốc Đạt – 0987 894 478

  + Ms. Do Thi Ngoc Hanh – 0979 708 044

  Bà Đỗ Thị Ngọc Hạnh - 0979 708 044

6.3 Loading and Cleaning responsibility/*Trách nhiệm bốc hàng:*

Scrap delivered at warehouses and storage yards of Binh Duong Plant.

Phế liệu được giao tại kho và bãi chứa của Nhà máy Bình Dương.

Party B prepares all facilities, equipment and manpower to unload and transport goods at the expense of Party B.

Bên B chuẩn bị tất cả các phương tiện, máy móc thiết bị và nhân lực để bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa bằng chi phí của Bên B.

Party B is resposible for:

Bên B có trách nhiệm:

+ Strictly complying with regulations on registration of licensing for collection, transportation scrap according to law provisions and take full responsibility for environmental law violations in the course of implementation.

Tuân thủ triệt để các quy định về đăng ký cấp phép hành nghề thu gom, vận chuyển phế liệu theo quy định của pháp luật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các vi phạm pháp luật môi trường trong quá trình thực hiện.

+ Ensure the warehouse/scrap yard of each area is cleaned up as soon as completion of collection scraps at the request of party A until it is accepted by party A.

Đảm bảo mặt bằng từng khu vực được dọn dẹp sạch sẽ ngay sau khi hoàn thành việc thu gom

phế liệu đáp ứng theo yêu cầu của Bên A đến khi được Bên A chấp nhận nghiệm thu.

+ Compensate all damages caused by Party B during the delivery and handling process (if any).

Bồi thường toàn bộ thiệt hại do Bên B gây ra trong quá trình giao nhận, bốc dỡ (nếu có).

+ Maintain cleanliness and hygiene during the collection and transportation, ensuring no spillage and affect the environment.

Giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, đảm bảo không rơi vãi làm ảnh hưởng đến môi trường.

ARTICLE 7 PAYMENT TERM

ĐIỀU 7 ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN

7.1 Payment value/*Giá trị thanh toán:*

Party B shall pay Party A 100% of the estimated contract price before receiving goods and right after right after the contract is signed. Party B can only carry goods out of the Plant when the payment is completed.

Bên B phải thanh toán cho Bên A 100% giá trị hợp đồng tạm tính trước khi nhận hàng ngay sau khi ký hợp đồng. Bên B chỉ được chở hàng ra khỏi Nhà máy khi việc thanh toán giá trị lô hàng hoàn tất.

During the delivery process, if the volume of the received goods reaches the paid value, Party B shall pay Party A the additional amount corresponding to the remaining estimated goods volume agreed by Party A's supervisor to take the delivery of the goods. The two parties will settle the final amount as specified in Clause 7.2 after when Party B completes the collection and the site cleaning was accepted by Party A.

Trong quá trình lấy hàng, nếu khối lượng hàng hóa thực tế đã nhận đạt đến giá trị đã thanh toán, Bên B phải thanh toán thêm cho Bên A số tiền bổ sung tương ứng với khối lượng hàng hóa ước tính còn lại đã được người giám sát giao hàng đồng ý để tiếp tục lấy hàng. Hai bên sẽ quyết toán giá trị cuối cùng theo quy định tại khoản 7.2 sau khi Bên B hoàn thành việc thu gom và và việc vệ sinh hiện trường được Bên A nghiệm thu.

In case Party B does not take the delivery, the paid amount to Party A shall not be refunded even though any reasons.

Trường hợp Bên B không lấy hàng, giá trị đã thanh toán sẽ không được hoàn trả vì bất cứ lí do gì.

7.2 Xác nhận khối lượng thanh toán:

Payment volume is the actual volume determined through the weigh station at the Plant of Party A.

Khối lượng thanh quyết toán là khối lượng phế liệu thực tế được xác định qua trạm cân của Nhà máy Bên A.

Both parties agree the dismantling cost (VND17,800,000 Senven teen million, eight hundred thousand Vietnamese dong) is converted to steel scrap volume which is equivalent to 1.728 kg of scarp steel will be deducted from the settlement volume to invoice VAT.

Hai bên thống nhất chi phí tháo dỡ 17.800.000 đồng (Mười bảy triệu tám trăm nghìn đồng đồng) được quy đổi thành khối lượng phế liệu sắt thép tương đương 1.728 kg thép phế liệu và sẽ được trừ vào khối lượng quyết toán để làm cơ sở xuất hóa đơn.

Party A's supervisor will check and categorize goods. Only one type of the goods (the same unit price) shall be weighed on the Plant weighbridge.

Người giám sát giao nhận của Bên A sẽ kiểm tra và phân loại hàng hóa. Chỉ duy nhất một loại (cùng đơn giá) được cân tại một thời điểm trên cầu cân của Nhà máy.

After weighing the goods, the representative of Party A will together with Party B make a written record to confirm the actual volume of each type. Based on the actual volume in the minutes, Party B make a minutes of settlement.

Sau khi cân hàng hóa, đại diện của Bên A tại Nhà máy sẽ cùng với Bên B lập biên bản xác nhận khối lượng thực tế của mỗi loại. Căn cứ vào khối lượng thực tế trên biên bản, Bên B lập biên bản quyết toán giá trị.

If the settlement value is more than the estimated contract value, Party B shall make additional payment to Party A. If the settlement value is less than the estimated contract value, Party A will return to Party B.

Nếu giá trị quyết toán lớn hơn giá trị hợp đồng ước tính, Bên B sẽ thanh toán bổ sung cho Bên A. Nếu giá trị quyết toán nhỏ hơn giá trị hợp đồng ước tính, Bên A sẽ hoàn trả lại tiền thừa cho Bên B.

Aditional payment/refund period is within 07 days after Pary A receives the settlement dossier, including:

+ Weight cards

+ Record of volume, settlement value confirmation signed by representatives of both parties (Representative of Party A includes Plant Manager and Delivery supervisor).

Thời gian thanh toán bổ sung/hoàn trả trong vòng 07 ngày sau khi Bên A nhận hồ sơ quyết toán bao gồm:

+ Phiếu cân.

+ Biên bản xác nhận khối lượng, giá trị quyết toán do đại diện hai bên ký (Đại diện Bên A gồm Giám đốc nhà máy, giám sát giao nhận).

After Party A approves the minutes of settlement and completes the additional payment or refund, Party A shall issue a VAT invoice to Party B.

Sau khi biên bản quyết toán được Bên A phê duyệt và việc thanh toán, bổ sung hoặc hoàn trả (nếu có) hoàn tất, Bên A sẽ xuất hóa đơn GTGT cho Bên B.

7.3 Payment term: Bank transfer

Hình thức thanh toán: *Chuyển khoản.*

ARTICLE 8 PENALTY

ĐIỀU 8 PHẠT

Except for the force majeure or any extentsions are granted by Part A, If Party B can not complete complete the work within the time frame stipulated above, Party B will be punished with 1% estimated contract value for every one day delayed, but up to a maximum fine of 8% contract value. The penalty shall be deducted directly into the Seller's due invoice or any other method as per finance regulations of both Parties.

Ngoại trừ trường hợp bất khả kháng hoặc Bên A yêu cầu gia hạn thời gian, nếu Bên B không thực hiện và hoàn tất công việc theo đúng thời hạn đã nêu ở trên, Bên B sẽ bị phạt 1% giá trị của hợp đồng cho 01 ngày bị trễ, nhưng tổng số tiền phạt không vượt quá 8% giá trị hợp đồng. Khoản phạt sẽ trừ trực tiếp vào hóa đơn đến hạn thanh toán của Bên B hoặc bất kỳ phương pháp nào khác theo quy định kế toán của hai bên.

If Party B is not ensure to cleaning the warehouse after receiving goods, Party B will be punished 5% of the estimated contract value.

Nếu Bên B không đảm bảo vệ sinh kho bãi sau khi nhận hàng hóa, Bên B sẽ bị phạt 5% giá trị hợp đồng ước tính.

ARTICLE 9 OCCUPATIONAL HEALTH, SAFETY AND ENVIRONMENT (OHSE)

ĐIỀU 9 QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP & BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

During contract implementing, Party B and their staffs shall conform to all Party A's safety and security regulations and other respective sites' requirements where the Party B is carrying out the work. Party B shall be liable to indemnify for any damages of Party A or third party caused by Party B during their working at Party B's plant. Details are attached in Annex 1.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên B và các nhân viên của mình cam kết tuân thủ tất cả

các quy định an toàn, an ninh của Bên A cũng như những quy định khác của từng nhà máy mà bên B đang tiến hành công việc. Bên B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A hoặc bên thứ ba do Bên B gây ra trong quá trình thực hiện công việc tại nhà máy. Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm.

Party B shall respect and comply with environment regulatory reqirements on all levels (local, provincial and national). All Party B's activities shall be covered by respective environmental permits and licienses required.

Bên B cam kết tôn trọng và tuân thủ những yêu cầu quy định về môi trường ở mọi cấp (địa phương, tỉnh thành, quốc gia). Tất cả các hoạt động của Bên B phải có các giấy phép và các chứng chỉ về môi trường tương ứng theo quy định.

Party B must provide Party A documents and licenses relating to the environment according to regulations before receiving goods and entirely responsible for the legality of the environment when transporting cargo.

Bên B phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ, giấy phép liên quan đến môi trường theo quy định trước khi nhận hàng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý đối với các vấn đề về môi trường khi vận chuyển hàng hóa ra khỏi Nhà máy.

ARTICLE 10 FORCE MAJEURE

ĐIỀU 10 BẤT KHẢ KHÁNG

12.1 Where a Party is unable, wholly or in part, by reason of Force Majeure (A force majeure means an event which occurs objectively and unpredictably and cannot be overcome though all necessary measures have been applied and all the permitted capabilities have been used), then:

Khi một Bên không có khả năng thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo thỏa thuận vì lý do bất khả kháng (Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép), thì:

- Gives the other Party the prompt notice and reasonable particulars of that Force Majeure.

Gởi cho Bên không bị bất khả kháng thông báo khẩn và cho biết những tình tiết hợp lý của sự bất khả kháng.

- Uses all possible diligence to remove and mitigate the effect of Force Majeure.

Sử dụng tất cả khả năng có thể của mình để vượt qua và giảm thiểu ảnh hưởng của sự bất khả kháng.

- Has not caused or contributed to the Force Majeure, then that obligation is suspended so far as it is affected by Force Majeure during the continuance thereof.

Do không cố ý gây ra hoặc góp phần vào trường hợp bất khả kháng, nên nghĩa vụ đó được tạm hoãn với điều kiện đang trong thời gian bị ảnh hưởng bởi bất khả kháng.

12.2 Any costs, losses or savings due to Force Majeure including any costs, losses or savings caused by any frustration of the contract due to Force Majeure will be borne, incurred or retained as the case may be by the Party incurring or receiving **the same.**

Các chi phí, tổn thất hoặc tiết giảm được do bất khả kháng gồm các chi phí, tổn thất hoặc tiết giảm được từ việc hợp đồng bị tạm hoãn do bất khả kháng phát sinh ra, phải gánh chịu hoặc tồn đọng lại sẽ thuộc trách nhiệm của Bên bị bất khả kháng.

ĐIỀU 11. ĐÚT LÓT HAY HỐI LỘ

ARTICLE 11. BRIBERY OR CORRUPTION

Nếu nhà thầu, hoặc Nhà cung cấp, đại lý hoặc nhân viên của nhà thầu cho hoặc tặng cho nhân viên của Chủ đầu tư hoặc gia đình của họ bất kỳ của đút lót, quà cáp, tiền thưởng, hoa hồng hoặc sự tiêu khiển như là một sự hối lộ hoặc phần thưởng để thực hiện hoặc không thực hiện bất kỳ một hành động nào liên quan đến hợp đồng này, thì điều này không thể chấp nhận được.

It is unacceptable if the contractor, or any of his Suppliers, agents or servants gives or offers to give to any of the Owner's employees or their family any bribes, gifts, gratuity, commissions, or entertainment as an inducement or reward for doing or forbearing to do any action in relation to this contract.

Cũng không thể chấp nhận trường hợp nhà thầu đối xử, thể hiện hoặc không thể hiện sự ưu đãi hoặc không ưu đãi đối với bất cứ nhân viên của Chủ đầu tư hoặc bất kỳ người nào có liên quan đến hợp đồng với Chủ đầu tư .

Also it is unacceptable for the contractor to show or forbear to show favor or disfavor to any of the owner's employees or any involved persons in relation to the contract with the Owner.

Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng này ngay lập tức nếu nhà thầu vi phạm Điều khoản này và những thiệt hại trực tiếp hoặc do hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng này gây ra sẽ hoàn toàn thuộc trách nhiệm của nhà thầu.

The Owner may terminate the contract immediately if Seller violates this Article and any direct or consequential damages resulting out of the termination of this contract is in the full liability of Seller.

Ngoài ra, nhà thầu còn phải bồi thường và giữ cho Chủ đầu tư không bị thiệt hại bởi bất kỳ trách nhiệm, hình phạt, tiền phạt hoặc tổn thất gây ra bởi bất kỳ hành động nào của nhà thầu theo Điều khoản này.

In addition, the contractor shall indemnify and hold the owner harmless from and against any liability, fine, penalty or damage resulting from any action by the contractor subject to this Article.

ĐIỀU 12. TRANH CHẤP GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ARTICLE 12. ARBITRATION

Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, hai Bên sẽ nỗ lực tối đa trên tinh thần hợp tác, thông qua thương lượng để giải quyết các vấn đề tranh chấp (nếu có) phát sinh liên quan đến việc thực hiện Hợp Đồng. Nếu không thể giải quyết tranh chấp bằng thương lượng thì tranh chấp đó sẽ được đưa ra giải quyết chung cuộc tại Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam ("**VIAC**") phù hợp với Quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC. Phân xử trọng tài sẽ do ba (03) trọng tài viên được chỉ định theo Quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC phân xử. Ngôn ngữ sử dụng trong phân xử trọng tài, phán quyết và trao đổi liên lạc sẽ bằng tiếng Việt và nơi phân xử trọng tài là tại thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Phán quyết trọng tài sẽ là phán quyết sau cùng và có hiệu lực thi hành ràng buộc Các Bên. Bên thua kiện sẽ chịu mọi chi phí tố tụng trọng tài (bao gồm cả chi phí Luật sư) cho Bên thắng kiện.

In the process of execution of this Contract, both Parties will use all reasonable endeavors to settle amicably through friendly negotiations and reconciliation any dispute, controversy, or claim arising out of or in connection with terms of this Contract. Should a dispute (if any) be not settled amicably by negotiations, such dispute shall be referred to and finally resolved by the Vietnam International Arbitration Centre ("VIAC") in accordance with its Rules of Arbitration. There should be three (03) arbitrators who shall be appointed in accordance with the VIAC's Rules of Arbitration. The language of the arbitration proceedings and written decisions and correspondence shall be in Vietnamese and the place of arbitration shall be in Ho Chi Minh City, Vietnam. The arbitration award shall be final and binding on the Parties. The non-prevailing Party shall be subject to all arbitration proceedings costs (including but not limited to attorney's fees) for the prevailing Party.

ĐIỀU 13. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

ARTICLE 13. GENERAL PROVISIONS

Chuyển nhượng - Các Bên thoả thuận và giao ước rằng trừ khi được quy định cụ thể trong Hợp Đồng này, Hợp Đồng này và các quyền và nghĩa vụ thành lập theo Hợp Đồng không thể được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên kia, ngoại trừ Bên A có thể chuyển nhượng quyền của mình cho bất kỳ bên kế nhiệm thông qua sáp nhập, bán tài sản, hoạt động của pháp luật hoặc các loại tương tự.

Assignment - The Parties agree and covenant, except as specifically provided in this Contract,

this Contract and the rights and obligations established hereunder, may not be assigned in whole or in part without the prior written consent of the other Party, except that Party A may assign its rights to any successor through merger, asset sale, operation of law or the like.

Bảo mật - Một Bên sẽ không tiết lộ nội dung của bất kỳ điều khoản của Hợp Đồng này mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia. Trừ khi có yêu cầu của pháp luật và trừ khi có một số giới hạn các nhân viên của các Bên cần nắm một số điều cơ bản "cần phải biết" và cố vấn mỗi Bên có thể cần thông tin để có được sự tư vấn chuyên nghiệp. Các Bên đồng ý giữ gìn tất cả các thông tin kinh doanh một cách bí mật và không tiết lộ bất kỳ thông tin cho bên thứ ba trừ khi được phép trước bằng văn bản của Bên kia. Để tránh sự nghi ngờ, các Đại lý/chi nhánh của Các Bên không được coi là các bên thứ ba.

Confidentiality - A Party shall not disclose the content of any of the provisions of this Contract without the prior written consent of the other Party except as required by law and except as to a limited number of employees of the Parties on a "need to know" basis and their advisors as may be necessary to obtain professional advice. The Parties agree to treat all business information confidentially and not to divulge any such information to a third party unless priorly authorized in writing by the other Party. For the avoidance of doubt, the Affiliates of the Parties are not deemed third parties.

Mỗi quy định, điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này đều được coi là có hiệu lực từng phần. Trong trường hợp có bất kỳ quy định, điều khoản và điều kiện nào của Hợp Đồng này bị coi là trái với quy định của pháp luật, bị vô hiệu, không có hiệu lực thi hành thì các quy định còn lại vẫn có hiệu lực thi hành.

Each of the provisions, terms and conditions of this Contract shall be deemed to be partially valid. In case any provisions, terms and conditions hereof are considered contrary to the applicable laws, invalid or unenforceable, then the other provisions remains their validity.

Trừ trường hợp có quy định khác, tất cả thông báo theo quy định của Hợp Đồng này sẽ được thực hiện bằng văn bản và sẽ dẫn chiếu đến Hợp Đồng này và được chuyển trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, thư điện tử, hoặc thư bảo bảm (có báo phát) đến địa chỉ được quy định tại phần giới thiệu Các Bên. Thông báo được xem là đã nhận ngay tại thời điểm gửi nếu (i) giao trực tiếp (có bằng chứng giao), (ii) gửi qua thư điện tử hoặc fax (trừ khi có bằng chứng là hệ thống thư điện tử đang bị lỗi hoặc bị can thiệp một cách bất hợp pháp từ bên thứ ba); hoặc một (01) ngày làm việc sau ngày gửi đối với chuyển phát nhanh; hoặc hai (02) ngày làm việc sau ngày gửi đối với gửi thư thông thường.

Unless otherwise specified, all notices hereunder will be given in writing, will refer to this Contract and will be personally delivered or sent by overnight courier, email, or registered or certified mail (return receipt requested) to the address set forth at the Parties introduction section. Any such notice shall be deemed to have been duly received right after at the time of delivery if (i) direct delivery (with proof of delivery), (ii) sent by email or fax (unless there is evidence that the email delivery system is failing or is interfered unlawfully by a third party); or one (01) working day after the delivery date for express delivery; or two (02) working days after posting for normal mail.

Nếu có quy định về nghĩa vụ của một Bên cần tiến hành mà không có quy định cụ thể thời gian để thực hiện trong điều khoản đó thì Hai Bên thống nhất thời gian để thực hiện các nghĩa vụ đó là trong thời hạn không quá hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ phải thực hiện.

If there is a provision for a Party's obligations without a specific time of performance, the two Parties hereby agree that the time to perform such obligations is within two (02) working days from the date of arising of such obligations.

Các nghĩa vụ thanh toán lẫn nhau (nếu có) mà không quy định cụ thể thời hạn thanh toán thì Hai Bên thống nhất Bên có nghĩa vụ sẽ thanh toán trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thanh toán.

For payment obligations without the specific payment time limit, the both Parties agree that the obligor shall make payment within two (02) working days from the date of receipt of the request for payment.

Hợp Đồng này, cùng với các phụ lục đính kèm, hợp thành một thỏa thuận hoàn chỉnh giữa Bên A và Bên B liên quan đến các vấn đề của Hợp Đồng này và thay thế tất cả các thỏa thuận giữa Bên A và Bên B liên quan trước đó.

This Contract, together with all its Annexes attached, embodies the entire agreement between Party A and Party B with respect to the subject matter of this Contract and supersedes all prior agreements between Party A and Party B with respect thereto.

Hai Bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản của Hợp Đồng này trên cơ sở hợp tác song phương và có lợi cho cả hai Bên. Các thỏa thuận trong Hợp Đồng này có thể được điều chỉnh thông qua thương thảo và thống nhất lại giữa hai Bên bằng văn bản và sẽ được cụ thể hóa thông qua việc ký kết các biên bản điều chỉnh Hợp Đồng.

Both Parties commit themselves to strictly, fully implement terms and conditions of this Contract based on bilateral cooperation and mutual interest of both Parties. Terms and conditions of this Contract may be modified through negotiation and unanimously agreed in writing by both Parties and covered by amendments to this Contract.

Hợp Đồng này được lập thành hai (02) bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau. Bên B sẽ giữ một (01) bản, Bên A sẽ giữ một (01) bản để thực hiện. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa tiếng Anh và tiếng Việt, tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

This Contract is made into two (02) originals of the same legal validity, by dual languages in Vietnamese and English, of which an original will be retained by each Party for proper execution. If there is any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

ĐỂ LÀM CHỨNG, các Bên đã cho đại diện có thẩm quyền của các Bên ký kết hợp thức Hợp Đồng này vào ngày đầu tiên ghi ở trên của Hợp Đồng.

IN WITNESS WHEREOF, the Parties cause this Contract to be duly executed by their respective authorized representatives on the date first written above.

The Buyer – Party B	The Seller – Party A
Bên mua – Bên B	*Bên Bán – Bên A*
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KIM BẢO	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
Mr.HOANG VAN TUAN	**Mr. NGUYEN CONG BAO**
Director	**General Director**

CÔNG TY TNHH XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG/*Binh Duong Fico Cement Single Member Limited Liability Company*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SỐ: 04 ..../QĐ-FiCO-YTL

Bình Dương, ngày 01 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH/*DECISION*

V/v: Thành lập Hội đồng thanh lý tài sản/

Establishment of asset liquidation council

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thanh lý tài sản cố định/ *Pursuant to Circular200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance regarding guidance liquidation of fixed assets.*

QUYẾT ĐỊNH/*DECISION*

Điều 1: Thành lập hội đồng thanh lý tài sản cố định gồm các Ông/Bà có tên sau:

Article 1: Establishment of Council for liquidation of asset. The council includes the following person:

Chủ tịch hội đồng/*Chairman:*

Ông/*Mr* Nguyễn Hoàng Hà Chức vụ/*Position*: Giám đốc Nhà Máy/*Plant Manager*

Thành viên/*Member:*

Tên/*Name*	**Chức vụ/*Position***	**Đại diện/*Representative***
Phan Quốc Đạt	Quản lý Nhà máy/*Factory Management*	Nhà máy xi măng Bình Dương/*Binh Duong Plant*
Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Kiểm soát viên nhà máy/*Plant controller*	Phòng kế toán/*Finance Department*

Điều 2: Hội đồng có nhiệm vụ đánh giá cụ thể số lượng, chất lượng tài sản để thanh lý theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Article 2: The Council is responsible for assessing the quantity and quality of assets for the purpose of liquidation in accordance with the current regulations. The Council dissolves itself after completing its duty.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, Giám đốc BP. Tài chính, Giám đốc Nhà máy, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Article 3: This decision takes effect from the date of signing, Head of Finance, Plant Manager is responsible for the implementation of this decision.

TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN FICO BÌNH DƯƠNG/
Binh Duong Fico Cement Single Member Limited Liability Company

SỐ:..03..../QĐ-FICO-YTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 01 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH/*DECISION*

V/v: Thanh lý cẩu cạp bánh xích/*The Crawler Crane liquidation at the Plants*

Căn cứ/*Pursuant to:*

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thanh lý tài sản cố định/*Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance regarding guidance liquidation of fixed assets.*
- Tờ trình số: TTr- NMBD ngày 15/03/2022 về việc thanh lý tài sản đã qua sử dụng tại đơn vị/*Proposal regarding proposal for fixed asset liquidation.*

Điều 1: Phê duyệt cho phép thanh lý tài sản đã qua sử dụng theo đúng quy định hiện hành như sau:

Article 1: Approve the liquidation of fixed asset in accordance with current regulations as follows:

STT/ *No.*	Tên tài sản/*Asset Description*	Mã tài sản/*Asset Code*	Ngày bắt đầu khấu hao/ *Depreciation start date*	Số lượng/ *Quantity*	Nguyên giá/ *Historical cost (VND)*	Khấu hao lũy kế/ *Accumulated depreciation (VND)*	Giá trị còn lại đến 28.02.2023/ *Net book value 28 Feb 2023 (VND)*	Hiện trạng/*Condition & status*
1	Cẩu cạp bánh xích/*The Crawler Crane*	35000002	17.05.2006	1	414,285,714	414,285,714	0	Không còn nhu cầu sử dụng/ *No longer need to use*

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, Giám đốc BP. Tài chính, Giám đốc BP.SCM, Giám đốc Nhà máy, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Article 2: This decision takes effect from the date of signing, Head of Finance, SCM Department, Plant Manager is responsible for the implementation of this decision.

Người có thẩm quyền phê duyệt/
Approval Authority

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN FICO BÌNH DƯƠNG/*Binh Duong Fico Cement Single Member Limited Liability Company*

SỐ:..01.03./TTr-FiCO-YTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 01 tháng 03 năm 2023

TỜ TRÌNH/*PROPOSAL*

V/v: Thanh lý cẩu cạp bánh xích/*The Crawler Crane liquidation at the Plants*

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thanh cố định/*Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance regarding guidance liquidation of assets;*
- Biên bản đánh giá lại Cẩu cạp bánh xích vào ngày 01 tháng 03 năm 2023/*The Crawler Crane condition reassessment minutes dated 01 March 2023*

Sau khi tiến hành đánh giá lại Cẩu cạp bánh xích đã qua sử dụng và xét thấy cẩu cạp như mục bên dưới không còn nhu cầu sử dụng, hội đồng thanh lý đề xuất phê duyệt cho phép thanh lý theo danh sách bên dưới/*After carrying the reassessment, the below The Crawler Crane is not required for usage at the Plant, we would like to propose for liquidation of below system:*

STT/ *No.*	Tên tài sản/*Asset Description*	Mã tài sản/*Asset Code*	Ngày bắt đầu khấu hao/ *Depreciation start date*	Số lượng/ *Quantity*	Nguyên giá/ *Historical cost (VND)*	Khấu hao lũy kế/ *Accumulated depreciation (VND)*	Giá trị còn lại đến 28.02.2023/ *Net book value 28 Feb 2023 (VND)*	Hiện trạng/*Condition & status*
1	Cẩu cạp bánh xích/*The Crawler Crane*	35000002	17.05.2006	1	414,285,714	414,285,714	0	Không còn nhu cầu sử dụng/ *No longer need to use*

Trân trọng/*Sincerely,*

HỘI ĐỒNG THANH LÝ/*COUNSIL OF LIQUIDATION*

Nguyễn Hoàng Hà	Phan Quốc Đạt	Nguyễn Thị Ngọc Oanh
Giám Đốc Nhà máy/*Plant manager*	Quản lý bảo trì/*Maintenance management*	Kế toán/*Accountant*

TRƯỞNG BỘ PHẬN TÀI CHÍNH/*HEAD OF FINANCE*

CHIN SIN HUNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN FICO BÌNH DƯƠNG/
Binh Duong Fico Cement Single Member Limited Liability Company

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SỐ: 003../BB-FiCO-YTL

Bình Dương, ngày 01 tháng 03 năm 2023

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ LẠI CẦU CẠP BÁNH XÍCH

THE CRAWLER CRANE CONDITION RE-ASSESSMENT MINUTES

Căn cứ Quyết định số ..... ngày tháng năm 2023 của Tổng giám đốc về việc thành lập hội đồng đánh giá lại Cẩu cạp bánh xích

Pursuant to Decision..... dated March 2022 of General Director regarding the establishment of Council Liquidation of The Crawler Crane

Hội đồng thanh lý Cẩu cạp bánh xích đã thực hiện đánh giá lại giá trị các mục sau đây:

Council for Liquidation of The Crawler Crane has carried out re-assessement of the following:

STT/ *No.*	Tên tài sản/*Asset Description*	Mã tài sản/*Asset Code*	Ngày bắt đầu khấu hao/ *Depreciation start date*	Số lượng/ *Quantity*	Nguyên giá/ *Historical cost (VND)*	Khấu hao lũy kế/ *Accumulated depreciation (VND)*	Giá trị còn lại đến 28.02.2023/ *Net book value 28 Feb 2023 (VND)*	Hiện trạng/*Condition & status*
								Không còn nhu cầu sử dụng/ *No longer need to use*
1	Cẩu cạp bánh xích/*The Crawler Crane*	35000002	17.05.2006	1	414,285,714	414,285,714	0	

Nhận xét/ *Remark*:

- Giá trị còn lại sau đánh giá bằng 0/*Value after reassessment: Nil*
- Hiện trạng khi đánh giá: Hư hỏng, cũ và không sử dụng/ *Status at the time of reassessment: Damaged, Old and not used*

Kết luận: Các máy móc, thiết bị trên hiện hư hỏng, đã hết giá trị và không còn nhu cầu sử dụng. Đề xuất thanh lý.

Conclusion: The above equipmenst are all damaged, fully depreciated and no need for usage. Propose for liquidation.

HỘI ĐỒNG THANH LÝ/*COUNSIL OF LIQUIDATION*

Nguyễn Hoàng Hà	Phan Quốc Đạt	Nguyễn Thị Ngọc Oanh
Giám Đốc Nhà máy/*Plant manager*	Quản lý bảo trì/*Maintenance management*	Kế toán/*Accountant*

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Trung tâmKinh doanh VNPT TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông, MST: 0106869738 - 005, Điện thoại: 18001260

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax code)* : 3700537860

Địa chỉ *(Address)* : Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại *(Tel)* : 0985556076 Fax: 0276.3825 578 – 028.3821 2874

Website : *fico-ytl.com*

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)* : 1C23TAM

Số *(No.)* : 00000001

Ngày (Date) 22 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Mã của cơ quan thuế: 000EC095D781E34E81ABB8518BAAB53206

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)* :

Tên đơn vị *(Company name)* : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KIM BẢO

Mã số thuế *(Tax code)* : 3702735152

Địa chỉ *(Address)* : 334/2 Đường Từ Văn Phước, Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Hình thức thanh toán *(Payment method)* : CK Số tài khoản *(Account No)* :

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods, services)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Thanh lý phế liệu các loại theo HĐ số 25/2023/SCM/BICECO-KIM BAO				
2	Sắt thép phế liệu	Kg	13222	9.363,64	123.806.000
3	Vòng bánh răng	Kg	7610	9.363,64	71.257.273
4	Động cơ	Kg	800	18.181,82	14.545.455
5	Băng tải	Kg	360	5.454,55	1.963.636
6	Thùng nhựa khung sắt	Cái	7	181.818,18	1.272.727
7	Thùng nhựa Sika	Cái	19	5.454,55	103.636
				Cộng tiền hàng *(Total)* :	212.948.727
Thuế suất GTGT *(VAT rate)* : 10%				Tiền thuế GTGT *(VAT amount)* :	21.294.873
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Grand Total)* :	234.243.600

Số tiền viết bằng chữ *(In words)*: Hai trăm ba mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng

Người mua hàng *(Buyer)*	Cơ quan thuế	Người bán hàng *(Seller)*
Ký, ghi rõ họ, tên *(Signature & full name)*	Ký, đóng dấu *(Signature & stamp)*	Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên *(Signature, stamp & full name)*
	Signature Valid Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ,O=BỘ TÀI CHÍNH,L=Hà Nội,C=VN Ký ngày: 22/03/2023 14:17:50	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 22/03/2023 14:17:50

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Công ty không chịu trách nhiệm với bất kỳ khiếu nại nào về số lượng khi hàng đã giao khỏi nhà máy.

Quý khách vui lòng tra cứu thông tin và in hóa đơn điện tử tại: https://ficobinhduong-tt78.vnpt-invoice.com.vn/ . Mã tra cứu: 160791002C23TAM1991655

CÔNG TY TNHH XM FICO BÌNH DƯƠNG
Ấp 1, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, Bình Dương
-----oOo-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----oOo-----

Bình Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2023

BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN GIÁ TRỊ THU GOM PHẾ LIỆU

Căn cứ :

- Hợp đồng số: 25/2023/SCM/BICECO-KIM BAO, ngày 27/02/2023 được Tổng Giám đốc đã ký.

- Căn cứ vào các Phiếu cân và Biên bản xác nhận khối lượng thực tế được xác nhận bởi các bên.

Hôm nay, ngày 15 tháng 03 năm 2023 tại Nhà máy Bình Dương chúng tôi gồm có:

Bên A: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

- Đại diện: Ông: Phan Quốc Đạt — Chức vụ: P. Quản lý Trạm Nghiền

- Đại diện: Bà : Nguyễn Thị Ngọc Oanh — Chức vụ: Kế toán

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KIM BẢO

Địa chỉ: 334/2 Đường Từ Văn Phước, Khu phố 1B, Phường An Phú, TP. Thuận An, Bình Dương,

Mã số thuế: 3702735152

- Đại diện: Ông:Hoàng Văn Tuấn — Chức vụ: Giám đốc

Hai bên cùng tiến hành lập biên bản quyết toán số lượng và giá trị phế liệu như sau:

Ngày	Loại phế liệu	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
06/03/2023	Sắt thép phế liệu	4.980	10.300	51.294.000	
06/03/2023	Vòng bánh răng	7.610	10.300	78.383.000	
06/03/2023	Băng tải, thùng nước 20 lít	250	-	-	*Xử lý miễn phí không xuất HĐ*
07/03/2023	Sắt thép phế liệu	5.700	10.300	58.710.000	
07/03/2023	Băng tải	360	6.000	2.160.000	*Hệ thống xuất thủy*
07/03/2023	Động cơ	800	20.000	16.000.000	*Hệ thống xuất thủy*
07/03/2023	Thùng nhựa Sika	19	6.000	114.000	*Số lượng tính bằng thùng*
07/03/2023	Thùng nhựa khung sắt	2	200.000	400.000	*Số lượng tính bằng thùng*
08/03/2023	Sắt thép phế liệu	2.680	10.300	27.604.000	
08/03/2023	Rác phế thải	2.250	-	-	*Xử lý miễn phí không xuất HĐ*
10/03/2023	Sắt thép phế liệu	1.590	10.300	16.377.000	
10/03/2023	Thùng nhựa khung sắt	5	200.000	1.000.000	*Số lượng tính bằng thùng*
Giảm trừ chi phí lắp đặt tháo dỡ theo HĐ		**(1.728)**	10.300	**(17.798.400)**	*Trừ 1.728 kg sắt thép phế liệu*
1.Tổng thành tiền Bên B phải trả cho Bên A (đã bao gồm VAT 10%):				**234.243.600**	*Giá trị xuất hóa đơn*
2. Bên B đã thanh toán cho Bên A ngày 02/03/2023 số tiền là:				**235.030.000**	
3. Bên A phải trả lại cho bên B số tiền còn thừa là (3=2-1):				**786.400**	

Biên Bản này được lập thành 2 bản, mỗi bên giữ 1 bản có giá trị pháp lý như nhau dùng để xuất hóa đơn GTGT và thanh toán.

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG KIM BẢO

Hoàng Văn Tuấn

ĐẠI DIỆN BÊN A

BP.TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Ngọc Oanh

P. QUẢN LÝ TRẠM NGHIỀN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

Phan Quốc Đạt

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
Thửa đất số 33-34, Tờ bản đồ số 177,Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên
Mã số thuế: 3700537860

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN

Từ ngày 01.02.2023 đến ngày 28.02.2023

VND

STT	TÊN TÀI SẢN	SỐ THẺ TÀI SẢN	MÃ NHÀ MÁY	NGÀY TĂNG TÀI SẢN	NGÀY TÍNH KHẤU HAO	SỐ KÌ KH (Tháng)	NGUYÊN GIÁ	GIÁ KH TRONG KÌ	GT ĐÃ KHẤU HAO	GT CÒN LẠI	TỈ LỆ % KH
	P&M – Tools & Equipment						**414.285.714**	**0**	**414.285.714**	**0**	
1	Cẩu cạp bánh xích	35000002	G130	17.05.2006	01.05.2006	96	414.285.714	0	414.285.714	0	100.000

Ngày ..... tháng ..... năm

TỔNG GIÁM ĐỐC / GIÁM ĐỐC | **KẾ TOÁN TRƯỞNG / TP.KẾ TOÁN** | **NGƯỜI LẬP BIỂU**

ngan

Quách Mỹ Ngân

CÔNG TY TNHH MT
CAO GIA QUÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI XỬ LÝ VÀ MUA LẠI CHẤT THẢI SAU XỬ LÝ

Số: CGQ 0600 /2023/CGQ - BD

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường.
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường.
- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 16/03/2020;
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên.

Hôm nay, ngày 27 tháng 7 năm 2023, chúng tôi gồm:

BÊN *A*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

- **Địa chỉ** : Thửa đất số 33, 34; Tờ bản đồ số 177; Ấp 1 xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- **Điện thoại** : 02743 680.104 Fax: 02743 680.146
- **MST** : 3700537860
- **Đại diện** : Ông Nguyễn Công Bảo Chức vụ: Tổng Giám Đốc
- **Tài khoản** : 114002851205 tại Ngân Hàng Vietinbank chi nhánh Bắc Sài Gòn
-

BÊN *B*: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

- **Địa chỉ** : Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Bình Phước
- **Điện thoại** : 0769000769 Fax:
- **MST** : 3800743345
- **Tài khoản** : 1020808305 ngân hàng Vietcombank CN Bình Phước
- **Đại diện** : Ông Lê Văn Tùng Chức vụ: P.Giám đốc

(Căn cứ giấy uỷ quyền số 02.2023/CGQ-UQ ngày 03 tháng 01 năm 2023)

Cùng thỏa thuận ký kết Hợp đồng thu gom xử lý chất thải với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: Nội dung hợp đồng, số lượng và giá cả

1.1. Nội dung hợp đồng

- Bên A đồng ý cho bên B thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý và thu mua chất thải sau xử lý phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh của bên A(bao gồm chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường)

- Bên B sẽ xử lý các loại chất thải theo giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) tại nhà máy của Công ty TNHH MT Cao Gia Quý, địa chỉ ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.2. Loại chất thải thu gom và giá cả:

Bảng danh mục chất thải thu gom, vận chuyển, xử lý xử lý và thu mua sau xử lý :

STT	Loại chất thải	Dạng	Mã CTNH	Đơn giá thu mua sau xử lý (VNĐ/ĐVT)	
01	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 03	3.000 đồng/kg	
02	Vỏ thùng phuy (Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn)	Rắn	18 01 02	56.000 đồng/cái	
03	Bồn nhựa loại 1000 lít	Rắn	18 01 03 18 01 06	277.000 đồng/cái	
04	Bình ắc quy	Rắn	19 06 01	8.300 đồng /kg	Đơn giá thu mua không áp dụng cho phần chất lỏng

- Tần suất thu gom: theo nhu cầu của bên A
- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí nhân công, thu gom, bốc dỡ, tuyển chọn, phân loại, cân, vận chuyển, xử lý chất thải
- Đơn giá thu mua trên đã được khấu trừ chi phí xử lý chất thải
- Đơn giá thu mua chưa bao gồm thuế GTGT
- Lượng dầu nhớt được bên B cho nhân viên kiểm tra, phân tách cặn và nước sang phuy khác dưới sự giám sát của bên A. Khối lượng dầu nhớt tính phí thanh toán là khối lượng sau khi đã khấu trừ phần cặn, nước và vỏ thùng phuy ghi nhận qua cầu cân của bên A. Đại diện bên A tại Nhà máy sẽ cùng bên B lập biên bản xác nhận khối lượng thực tế.
- Vỏ thùng phuy quy ước khối lượng 20kg/cái; vỏ bồn nhựa quy ước khối lượng 60kg/cái

<u>ĐIỀU 2:</u> Phương thức và địa điểm giao nhận

2.1. Phương thức giao nhận

- Bên B sẽ thu gom và xử lý CTNH, CTCNTT cho Bên A khi Bên A có yêu cầu. Bên A báo trước cho Bên B 04 ngày bằng fax hoặc điện thoại để Bên B thu xếp.
- Bên A giao chất thải cho Bên B tại kho của Bên A. Hai bên phải đối chiếu số lượng chất thải xử lý sau khi giao nhận.
- Khi Bên A và Bên B giao nhận chất thải nguy hại, Bên B chỉ nhận đúng chủng loại chất thải có trong danh mục tại điều 1.
- Khi giao nhận hai bên phải ký xác nhận số lượng vào biên bản giao nhận và lập chứng từ CTNH theo mẫu của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

2.2. Địa điểm giao nhận:

- Tại kho chứa chất thải của bên A, Trạm nghiền Bình Dương, Ấp 1 xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

<u>ĐIỀU 3.</u> Thời gian thực hiện hợp đồng

Từ 27/7/ 2023 đến hết ngày 27/7/ 2024

DIỀU 4. Phương thức và thời hạn thanh toán

Bên B thanh toán cho Bên A trong vòng 15 ngày kể từ khi Bên B nhận được hóa đơn tài chính do Bên A phát hành, hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Biên bản giao nhận chất thải
- Bảng kê chi phí thu mua
- Chứng từ chất thải nguy hại
- Hóa đơn tài chính hợp lệ
- Hình thức thanh toán: chuyển khoản

DIỀU 5. Trách nhiệm của hai bên trong việc thực hiện hợp đồng

5.1.Trách nhiệm Của Bên A

- Bên A có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin xuất hóa đơn cho Bên B.
- Bên A chịu trách nhiệm phân loại và quản lý CTNH, CTCNTT tại kho của Bên A theo đúng quy định pháp luật.
- Bên A có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình giao nhận CTNH, CTCNTT tại kho Bên A để công việc được hoàn thành nhanh chóng.
- Thông báo trước thời điểm thu gom 4 ngày làm việc để Bên B sắp xếp lên lịch lấy chất thải cho Bên A
- Bên A chỉ giao chất thải cho xe vận chuyển có chức năng và được đăng ký trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại của bên B. Nếu bên A vi phạm các điều khoản này, Bên A sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giao chất thải cho đơn vị không có chức năng xử lý và xe vận chuyển không đúng chức năng. Bên A phải bồi thường cho bên B các khoản chi phí phát sinh, tổn thất (nếu có) liên quan đến hành vi vi phạm của bên A.

5.2 Trách nhiệm của Bên B

- Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH, CTCNTT của Bên A theo đúng pháp luật hiện hành, khi Bên B vận chuyển chất thải ra khỏi kho của Bên A thì mọi vấn đề về môi trường sẽ thuộc trách nhiệm của Bên B.
- Chất thải được lưu trữ, xử lý tại Nhà máy của Bên B tại ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước theo quy định bảo vệ môi trường, quản lý chất thải, hiện hành.
- Khi thu gom vận chuyển CTNH, CTCNTT Bên B chỉ sử dụng các xe vận chuyển đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp phép vận chuyển.
- Bên B sẽ đảm bảo rằng nhân viên của mình và nhân viên hợp đồng của mình (nếu có) phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp, việc kiểm soát ra vào địa điểm, các thông lệ và thủ tục mà Bên A đã thiết lập.
- Đảm bảo vệ sinh môi trường, thu gom sạch sẽ không làm chất thải rơi vãi tại các khu vực chứa chất thải của bên A trong và sau quá trình thu gom.
- Khi giao nhận CTNH, CTCNTT Bên B có trách nhiệm xuất chứng từ cho Bên A theo mẫu hiện hành của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.
- Bên B chịu trách nhiệm xác nhận và hoàn trả các liên chứng từ CTNH, CTCNTT cho Bên A sau khi hoàn thành xử lý chất thải theo đúng quy định.
- Thanh toán chi phí thu mua đúng thời hạn theo Điều 4.

DIỀU 6 Điều khoản bất khả kháng

- Trong trường hợp xảy ra các sự kiện như hỏa hoạn, lũ lụt, động đất, sóng thần, chiến tranh, bạo loạn, cấm vận, bao vây hoặc các hạn chế khác của chính phủ về xuất khẩu hay nhập khẩu và các sự kiện bất khả kháng khác, là những sự kiện xảy ra sau thời điểm ký kết hợp đồng này, mà các bên không có khả năng dự đoán, kiểm soát và ngăn chặn, làm cho Bên B không

thể bốc xếp toàn bộ hoặc một phần hoặc trì hoãn việc bốc xếp hàng thì Bên B sẽ không phải chịu trách nhiệm về việc này.

DIỀU 7 Điều khoản chung

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu Bên A có phát sinh các loại chất thải khác ngoài danh mục trên, hai bên sẽ thương lượng và ký các phụ lục hợp đồng bổ sung.
- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng, nếu có vấn đề gì thay đổi hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Bất kỳ sự thay đổi nào đều phải được lập thành văn bản có ký kết của hai bên.
- Trường hợp hai bên không thống nhất được với nhau sau khi đã có thảo luận thì mọi khiếu nại sẽ được giải quyết tại tòa án có thẩm quyền. Quyết định của tòa án có thẩm quyền sẽ là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí trong quá trình giải quyết tranh chấp sẽ do bên có lỗi chịu trách nhiệm thanh toán.
- Hợp đồng này được lập thành 02 bản bản. Mỗi bên giữ 01 bản gốc có giá trị như nhau về mặt pháp lý để thực hiện.
- Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai bên không tiếp tục ký gia hạn thì hợp đồng này xem như bản thanh lý.
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
NGUYỄN CÔNG BẢO	LÊ VĂN TÙNG
Tổng Giám Đốc	Phó Giám đốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: .1336.../2023/HĐ.NH./MTAC

V/v Cung cấp giải pháp vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH)

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị Định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 4/11/2019 cho Công Ty TNHH MTV xi măng Fico Bình Dương - mã số QLCTNH 74.001765.T;

Hôm nay, ngày .19 tháng ..5.. năm 2023.

Địa điểm: Công Ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu

Hai bên chúng tôi gồm:

BÊN A	**:CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**
Địa chỉ xuất hóa đơn	: Thửa đất số 33, 34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ nhận thư	: Ấp 1 xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Điện thoại	: 02743 680.104 Email:
Mã số thuế	: 3700537860
Đại diện	: **Ông NGUYỄN CÔNG BẢO** **Chức vụ: Tổng Giám Đốc**
Tài khoản NH	: 114002851205 tại Ngân Hàng Vietinbank chi nhánh Bắc Sài Gòn
BÊN B	**: CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV MÔI TRƯỜNG Á CHÂU**
Địa chỉ xuất hóa đơn	: 1C9 Ấp 1, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TP.HCM
Địa chỉ nhận thư	: Số 404 Tân Sơn Nhì, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM
Điện thoại	: 1900 54 54 50 Email: info@moitruongachau.com
Mã số thuế	: 03 08 29 55 64
Đại diện	: **NGUYỄN THANH DŨNG** Chức vụ: **Giám Đốc**

Tài khoản NH 1 : 041.0101.0024.496 Tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải (Maritime Bank) Chi Nhánh Sài Gòn

Tài khoản NH 2 : 114.869.597 Tại Ngân hàng VPB – PGD Tân Phú, Chi nhánh Sài Gòn

Xét nhu cầu và năng lực của ba bên:

Chủ nguồn thải có nhu cầu tìm kiếm đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và các dịch vụ tư vấn có liên quan

Công Ty Môi Trường Á Châu có kinh nghiệm làm việc với đơn vị xử lý phù hợp với chủ nguồn thải và cung cấp các dịch vụ được liệt kê cụ thể bên dưới.

ĐIỀU 1. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

1. Thời hạn hợp đồng: 1 năm kể từ ngày ký

2. Địa điểm tiếp nhận chất thải: Công Ty TNHH MTV xi măng Fico Bình Dương - Thửa đất số 33, 34; Tờ bản đồ số 177; Ấp 1 xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3. Đơn vị xử lý: thể hiện trong hợp đồng xử lý CTNH ký kèm theo hợp đồng này.

ĐIỀU 2. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG VÀ ĐƠN GIÁ

Bảng 01:

1. Nội dung thực hiện hợp đồng

STT	HẠNG MỤC
1	Cung cấp giải pháp, lựa chọn đơn vị xử lý CTNH và chịu trách nhiệm đảm bảo tính chất pháp lý hợp đồng xử lý CTNH. Đại diện Bên A thực hiện các công việc với **"Chủ xử lý"** (Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị thành phố Hồ Chí Minh) liên quan đến Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại Số: ..431...../HĐ.MTDT-NH/23.4.VX giữa Bên A và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19/5/2023." (Sau đây gọi tắt là **"Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại"**)
	Chi phí xử lý và vận chuyển CTNH thể hiện trong **Bảng 02.**
	Tần suất thu gom: 01 lần/năm/cơ sở
2	Tư vấn, hướng dẫn quy trình thực hiện Báo Cáo Công Tác Bảo Vệ Môi Trường tại doanh nghiệp. Cung cấp đầy đủ số liệu và hồ sơ liên quan đến dịch vụ CTNH để doanh nghiệp thực hiện báo cáo (không bao gồm viết và nộp hồ sơ cho cơ quan chức năng)

2. Giá trị hợp đồng

Chi phí vận chuyển, xử lý mỗi chuyến = Khối lượng CTNH (theo mã) × đơn giá + đơn giá vận chuyển.

Giá trị hợp đồng là tổng giá trị tất cả các chuyến vận chuyển, xử lý trong hợp đồng.

Bảng 02: Đơn giá vận chuyển và xử lý

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn giá xử lý (VNĐ/Kg)	Phương thức lưu trữ khi bàn giao
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	45.000	Thùng carton
02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	18.000	Bao PE
03	Pin, ắc-quy-chì thải	19 06 01	18.000	Bao PE
04	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	18.000	Bao PE
05	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	18 01 02	18.000	Bao PE
06	Bùn thải khô có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	18.000	Bao PE
07	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	18 01 03	18.000	Bao PE
08	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải tổng hợp thải	17 02 04	18.000	Phuy/ can nhựa
09	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	18.000	Bao PE
10	Chi phí vận chuyển		6.256.250 VNĐ/chuyến	

❖ **Ghi chú:**

- *Đơn giá chưa có phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn nguy hại.*
- *Giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế VAT. (Thuế VAT được áp dụng tại thời điểm xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước có hiệu lực hiện hành)*
- *Danh mục chất thải trên cũng là danh mục chất thải Công ty Môi trường Á Châu vận chuyển và xử lý cho Quý Doanh nghiệp. Các loại chất thải phải được lưu trữ riêng biệt, có dán nhãn và Mã CTNH trước khi bàn giao.*
- *Các loại chất thải phải được lưu trữ riêng biệt, có dán nhãn và Mã CTNH trước khi bàn giao.*
- *Điều kiện lưu chứa nêu trên để bàn giao khi vận chuyển, chủ nguồn thải cần trang bị kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa theo đúng quy định pháp luật trong thời gian lưu trữ CTNH*

ĐIỀU 3. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

1. Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán từ Bên B.

Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B trong vòng 15 ngày (kể từ ngày đến hạn thanh toán) mà không có lý do chính đáng (phản hồi qua hình thức: gửi văn bản, email thông báo,...) thì Bên B sẽ ngưng cung cấp dịch vụ và thanh lý hợp đồng. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí dịch vụ các hạng mục do Bên B đã thực hiện.

Khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, Khách hàng ghi đầy đủ thông tin theo cú pháp như sau: "Công Ty ... thanh toán Hợp đồng số ... (hoặc hóa đơn số) ... Về việc ...

2. Thời hạn thanh toán:

Bên A thanh toán cho bên B trong vòng 15 ngày sau mỗi chuyến thu gom, vận chuyển chất thải và Bên B gửi đầy đủ hồ sơ thanh toán cho Bên A.

3. Bên A chịu phí khi chuyển khoản.

4. Hồ sơ thanh toán gồm:

- Hợp đồng đầy đủ 2 chữ ký
- Đề nghị thanh toán
- Biên bản giao nhận chất thải, chứng từ CTNH
- Hóa đơn tài chính hợp lệ

ĐIỀU 4. LIÊN HỆ THỰC HIỆN DỊCH VỤ

1. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường – quan trắc chất lượng môi trường định kỳ: Bên A vui lòng liên hệ tổng đài chăm sóc khách hàng theo số **1900 54 54 50 (nội bộ 0)** hoặc điện thoại nhân viên chăm sóc khách hàng.

2. Thu gom CTNH: Bên A Thông báo cho Bên B số lượng chất thải cần vận chuyển và xử lý cho phòng chất thải theo số điện thoại **1900 54 54 50 (Nội bộ: 2),** Bên B sẽ có trách nhiệm trả lời thời gian vận chuyển, xử lý trong thời hạn 48 giờ làm việc và tiến hành vận chuyển trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ lúc nhận được thông báo từ Bên A.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

1. Quyền của bên A

a) Bên A có quyền từ chối các yêu cầu không đúng với quy định của pháp luật của Bên B;

b) Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên B vi phạm các điều khoản trong hợp đồng này.

2. Trách nhiệm của bên A

a) Thực hiện các nội dung theo Điều 3 của "**Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại**" giữa Bên A và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị thành phố Hồ Chí Minh.

b) Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao được ghi rõ ràng, đầy đủ các thông tin có ký tên và đóng dấu của Bên A;

c) Thanh toán kinh phí thực hiện đúng thời hạn hợp đồng cho Bên B.

d) Thanh toán chi phí phát sinh theo hợp đồng này (nếu có).

c) Bên A trình ký hợp đồng và gửi lại Bên B trong vòng 15 ngày (kể từ ngày Bên A nhận được hợp đồng do Bên B gửi). Nếu Bên A không gửi lại hợp đồng trong 15 ngày mà không có lý do chính đáng (phản hồi qua hình thức: gửi văn bản, email thông báo,...) thì xem như hợp đồng Bên B gửi trước đó không còn giá trị thực hiện.

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

1. Quyền của bên B

a) Bên B có quyền từ chối các yêu cầu không đúng với quy định của pháp luật của Bên A;

b) Bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên A vi phạm các điều khoản trong hợp đồng này;

c) Có quyền yêu cầu Chủ xử lý từ chối thực hiện nghĩa vụ "Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại" nếu Bên A vi phạm một trong các điều khoản của hợp đồng này.

d) Có quyền gia tăng thời gian trả chứng từ xử lý CTNH của "Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại" nếu Bên A vi phạm điều khoản thanh toán của hợp đồng này.

2. Trách nhiệm của bên B

a) Chịu trách nhiệm làm việc với Chủ xử lý để hoàn tất công việc thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH cho Bên A;

b) Chịu trách nhiệm thay Bên A thanh toán chi phí "Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại" cho Chủ xử lý

c) Bên B đảm bảo rằng tất cả các hoạt động liên quan đến việc thu gom, vận chuyển, xử CTNH của Chủ xử lý là đúng quy định của pháp luật;

d) Bên B đảm bảo rằng nhân viên của mình và nhân viên của Chủ xử lý:

- Sử dụng những thiết bị, công cụ và máy móc về an toàn và sức khỏe nghề theo quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Tuân thủ tất cả các biện pháp đảm bảo an toàn sức khỏe nghề nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam; của bên A
- Đảm bảo vệ sinh môi trường, thu gom sạch sẽ không làm chất thải rơi vãi tại các khu vực chứa chất thải của bên A trong và sau quá trình thu gom.
- Thực hiện các điều khoản liên quan đến hợp đồng.

ĐIỀU 7. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Hợp đồng này và "Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại" giữa Bên A và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị thành phố Hồ Chí Minh có giá trị thực hiện song song nhau, nếu một trong hai hợp đồng không còn hiệu lực thì hợp đồng còn lại cũng không còn giá trị thực hiện. Lúc này, Bên B sẽ thông báo cho các bên liên quan về việc hết hiệu lực của "Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại",

2. Mỗi bên trong Hợp đồng này sẽ chịu trách nhiệm trả thuế, phí chuyển khoản ngân hàng, các chi phí và phí tổn áp dụng đối với mỗi bên theo luật pháp Việt Nam có liên quan.

3. Hợp đồng này sẽ không được chỉnh sửa, thay đổi hoặc sửa đổi trừ khi có thỏa thuận chung bằng văn bản do hai bên trong Hợp đồng này ký.

4. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến hợp đồng thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án TP Hồ Chí Minh, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí xét xử do bên thua kiện chịu.

5. Trong trường hợp có những trục trặc kỹ thuật ngoài mong muốn (bảo trì, sửa chữa hệ thống xử lý chất thải; thay đổi giấy phép xử lý, ...) thì Bên B sẽ thông báo với Bên A bằng văn bản và hai bên sẽ thỏa thuận phương án xử lý tiếp theo.

6. Việc thực hiện công việc theo Hợp đồng này có thể được một bên tạm ngưng nếu vì những lý do bất khả kháng. Những lý do đó bao gồm thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn, cháy nổ, chiến tranh, tai nạn, bạo động hoặc phá hoại, thiếu nguồn lực thỏa đáng, nguyên liệu, máy móc hay dụng cụ, vấn đề về lao động, đình công, các yêu cầu về quốc phòng, lệnh cấm của tòa. Bên đòi quyền tạm ngưng thực hiện theo Hợp đồng này sẽ thông báo cho các bên kia bằng văn bản về nguyên nhân tạm ngưng, việc thực hiện được tạm ngưng và thời gian dự kiến tạm ngưng. Khi sự kiện gây tạm ngưng đã kết thúc, bên đòi quyền tạm ngưng sẽ thông báo cho các bên kia biết việc tạm ngưng đã chấm dứt và ước lượng khi nào thì việc thực hiện Hợp đồng sẽ được tiếp tục như bình thường.

7. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn cho Bên B thì Bên A phải trả lãi cho Bên B với khoản tiền trả chậm. Số tiền lãi này được tính bằng cách lấy lãi suất nợ quá hạn theo ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhân với số tiền chậm thanh toán với số ngày chậm thanh toán.

8. Nếu Bên A hoặc Bên B vi phạm bất kỳ cam kết và/ hoặc nghĩa vụ khác của Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng không thuộc các trường hợp được phép chấm dứt theo quy định tại Hợp đồng và quy định pháp luật thì phải chịu phạt 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm và bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh.

9. Mỗi Bên sẽ không tiết lộ nội dung của bất kỳ điều khoản của Hợp đồng này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của các Bên kia, trừ khi có yêu cầu của pháp luật và trừ khi các nhân viên của các Bên cần nắm một số điều cơ bản để thực hiện công việc. Các bên đồng ý giữ gìn tất cả các thông tin kinh doanh một cách bí mật và không tiết lộ bất kỳ thông tin cho bên thứ ba trừ khi được phép bằng văn bản của Bên kia. Để tránh sự nghi ngờ, các Đại lý/chi nhánh của các bên không được coi là các bên thứ ba.

10. Hợp đồng này gồm 06 (sáu) trang, được lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Bảo	Nguyễn Thanh Dũng

Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại Số: 1431...../HĐ.MTDT-NH/23.4.VX là một phần không thể tách rời hợp đồng này

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 4131 /HĐ.MTĐT-NH/23.4.VX

V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép hành nghề Quản lý chất thải nguy hại do Tổng Cục Môi trường cấp ngày 22/01/2020 (cấp lần hai), mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX;

Căn cứ Hợp đồng liên kết số: 2083/HĐ.MTĐT-AC/17.V ký ngày 02/02/2017 giữa Công Ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu.

Căn cứ Phụ lục Hợp đồng số: 882/PL.MTĐT-AC/22.V ký ngày 20/09/2022 giữa Công Ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu

Căn cứ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 4/11/2019 cho Công Ty TNHH MTV xi măng Fico Bình Dương - mã số QLCTNH 74.001765.T;

Hôm nay, ngày ...4/5/1/2023...., **chúng tôi gồm:**

BÊN A: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ : Thửa đất số 33, 34; Tờ bản đồ số 177; Ấp 1 xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Điện thoại : 02743 680.104 Fax: 02743 680.146

MST : 3700537860

Đại diện : Ông **NGUYỄN CÔNG BẢO** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

BÊN B: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Địa chỉ : 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP HCM.

Điện thoại : 028. 3820 8666 – 028. 3820 6550 Fax: 028. 3820 2769

Mã số thuế : 0300438813

Đại diện : Ông **TRẦN VĂN QUÂN** Chức vụ: **Phó Giám Đốc**

(Căn cứ Giấy ủy quyền số 01/GUQ-MTĐT ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị TP.HCM)

Đồng ý ký kết hợp đồng dịch vụ với các điều khoản sau :

ĐIỀU 1. NỘI DUNG DỊCH VỤ

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây được viết tắt là "CTNH") cho Bên A

1.1. Thời gian, địa điểm thu gom chất thải nguy hại:

- **Tần suất thu gom:** 01 lần/năm
- **Thời gian thu gom:** Bên A phải báo trước 72 giờ cho Bên B để có kế hoạch tiếp nhận.
- **Thời điểm thu gom xử lý:** theo yêu cầu của bên A
- **Địa điểm thu gom chất thải nguy hại:** Công Ty TNHH MTV xi măng Fico Bình Dương, Thửa đất số 33, 34; Tờ bản đồ số 177; Ấp 1 xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

1.2. Phương tiện vận chuyển và địa điểm xử lý

- **Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại: Xe có biển kiểm soát sau:** Xe Jinbei BKS 54Y-6663, Xe Forland BKS 54V-2345, Xe Thaco BKS 51C-577.98, Xe Thaco BKS 63C-01927, Xe Thaco BKS 51C-627.11, Xe Isuzu BKS 51C – 470.50, Xe Thaco BKS 51C-717.12, Xe Dongfeng BKS 51C-361.34, Xe Isuzu BKS 51C-723.47, Xe Veam BKS 51C-499.84.
- **Địa điểm xử lý:** Nhà máy xử lý CTNH tại Đông Thạnh.

1.3. Đơn vị liên kết thực hiện vận chuyển:

- Công Ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu
- Địa chỉ liên hệ: 404 Tân Sơn Nhì, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TPHCM
- Người phụ trách: Chị Bùi Ngân: 0903371585. Hot line: 1900 54 54 50

ĐIỀU 2. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Danh sách các loại CTNH cần xử lý và đơn giá:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ/Kg)	Điều kiện lưu chứa
		Rắn	Lỏng	Bùn				
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	kg	45.000	Thùng carton
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	kg	18.000	Bao PE

3	Pin, ắc-quy chì thải	x			19 06 01	kg	18.000	Bao PE
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 04	kg	18.000	Bao PE
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	x			18 01 02	kg	18.000	Bao PE
6	Bùn thải khô có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	kg	18.000	Bao PE
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	x			18 01 03	kg	18.000	Bao PE
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải tổng hợp thải		x		17 02 04	kg	18.000	Phuy/ can nhựa
9	Bao bì cứng thải bằng bằng các vật liệu khác	x			18 01 04	kg	18.000	Bao PE

Ghi chú:

- *Giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế VAT. (Thuế VAT được áp dụng tại thời điểm xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước có hiệu lực hiện hành)*
- *Danh mục chất thải trên cũng là danh mục chất thải Bên B vận chuyển và xử lý Bên A.*
- *Điều kiện lưu chứa nêu trên để bàn giao khi vận chuyển, chủ nguồn thải cần trang bị kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa theo đúng quy định pháp luật trong thời gian lưu trữ CTNH.*

2.2. Giá trị hợp đồng:

Chi phí vận chuyển, xử lý mỗi chuyến = Khối lượng CTNH (theo mã) × đơn giá

Giá trị hợp đồng là tổng giá trị tất cả các chuyến vận chuyển, xử lý trong hợp đồng

2.3. Phương thức nghiệm thu, thanh toán:

Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 07 ngày sau mỗi chuyến vận chuyển chất thải và nhận được Đề nghị thanh toán từ Bên B.

Hóa đơn tài chính sẽ được Bên B chuyển giao cho Bên A trong vòng **20** ngày kể từ ngày Bên A thanh toán cho Bên B.

Thông tin xuất hoá đơn:

Công Ty TNHH MTV Xi măng FiCO Bình Dương

Mã số thuế: 3700537860

Địa chỉ xuất hóa đơn: Thửa đất số 33, 34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1 xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Phương thức thanh toán:

Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số : **310 1000000 5651** – Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh.

Khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, Bên A chịu phí khi chuyển khoản và ghi đầy đủ nội dung chuyển khoản theo cú pháp như sau: "**Công Ty … thanh toán Hợp đồng số … (hoặc hóa đơn số …) Về việc …**

Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam đồng

Công Ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu sẽ thay Bên A thanh toán chi phí của hợp đồng này cho Bên B.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

Bên A

1. Phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải, báo cáo, chứng từ quản lý CTNH và/ hoặc các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
2. Nơi lưu giữ CTNH phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được lưu giữ vào phương tiện chứa CTNH riêng biệt bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH và không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng. Bên A có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có).
3. Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao phải ghi rõ ràng đầy đủ thông tin có ký tên và đóng dấu Bên A. Xác nhận số lượng, khối lượng chất thải vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và biên bản giao nhận của bên B.

   Trường hợp vì lý do khách quan nếu Bên A chưa đính kèm được chứng từ ngay sau khi chuyển giao CTNH thì chậm nhất trong 02 tháng (kể từ ngày thu gom) Bên A phải cung cấp chứng từ CTNH cho Bên B để hoàn tất hồ sơ. Sau 02 tháng Bên B chưa nhận được chứng từ CTNH của Bên A thì Bên B sẽ làm văn bản xác nhận và Bên A tự chịu mọi trách nhiệm về sau.
4. Thông báo trước cho bên B trong trường hợp khối lượng CTNH tăng để bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom. Chi phí vận chuyển phát sinh (nếu có) do bên A chịu.
5. Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của hợp đồng đã ký.
6. Bên A tuyệt đối không được sử dụng hợp đồng này để ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với các chủ nguồn thải, chủ vận chuyển và chủ xử lý khác.
7. Phải bàn giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại chủ nguồn thải.
8. Bàn giao CTNH đúng thời hạn theo hợp đồng. Thời điểm cuối cùng bên A chuyển giao CTNH phải trước 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng để hai bên có đủ thời gian hoàn thiện giấy tờ pháp lý liên quan.
9. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.

10. Thanh toán chi phí thực hiện đúng thời hạn theo **Điều 2.**

Bên B

1. Ký vào chứng từ CTNH, biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.
2. Phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.
3. Vận chuyển, xử lý CTNH cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.
4. Thu gom CTNH của bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa CTNH, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý CTNH của bên B; khi Bên B vận chuyển chất thải ra khỏi kho của Bên A thì mọi vấn đề về môi trường sẽ thuộc trách nhiệm của Bên B.
5. Đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH của bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
6. Bên B sẽ đảm bảo rằng nhân viên của mình và nhân viên hợp đồng của mình (nếu có) phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp, việc kiểm soát ra vào địa điểm, các thông lệ và thủ tục mà Bên A đã thiết lập.
7. Trong vòng 05 (năm) tuần sau khi nhận chất thải phải giao trả cho Bên A chứng từ CTNH đã xử lý. Nếu bên A vi phạm điều khoản thanh toán, hoặc gửi chứng từ trễ (chứng từ đã ký tên, đóng dấu) thì thời gian trả chứng từ sẽ cộng thêm tương ứng với thời gian bên A chậm thanh toán/ gửi chứng từ trễ.
8. Trong trường hợp xe hư hỏng, sẽ sắp xếp (bố trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong thời gian sớm nhất (48 giờ).
9. Nếu không tiếp nhận chất thải theo như trong hợp đồng mà không thông báo trước cho Bên A thì Bên B sẽ hoàn trả lại 100% chi phí bên B đã nhận của bên A trước đó.
10. Từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu bên A giao CTNH không đúng theo nội dung hợp đồng.
11. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty
12. Có quyền từ chối tiếp nhận vận chuyển nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời gian hợp đồng theo Điều 2.

ĐIỀU 4. GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

4.1. Đối với Bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng CTNH tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho bên B ngưng hoặc điều động thêm xe, thêm chuyến để giải quyết CTNH ngoài định kỳ đã được quy định ở Điều 1 (Báo trước 02 ngày về số **Điện thoại: 1900 54 54 50 nội bộ : 2**)

4.2. Đối với Bên B, trong trường hợp máy móc, phương tiện gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho bên A, và tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để CTNH ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của bên A.

ĐIỀU 5. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

5.1. Hợp Đồng này có hiệu lực 1 năm kể từ ngày ký

5.2. Hợp Đồng này sẽ chấm dứt trước thời hạn trong những trường hợp sau:

5.2.1. Nếu các bên đồng ý chấm dứt bằng văn bản.

5.2.2. Nếu bất cứ vi phạm trách nhiệm theo **điều 3** không được khắc phục trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu khắc phục từ Bên không vi phạm.

5.2.3. Bên A vi phạm điều khoản thanh toán theo **Điều** 2.

5.2.4. Bên A vi phạm bàn giao CTNH cho bên B theo **Điều** 1.

5.3. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng Bên không vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Bên vi phạm và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

5.4. Bên B sẽ không hoàn trả số tiền bên A thanh toán trước (nếu có) nếu bên A vi phạm và hợp đồng chấm dứt trước thời hạn.

5.5. Trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước 01 (một) tháng.

ĐIỀU 6. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

6.1 Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

6.2 Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 7. BẤT KHẢ KHÁNG

7.1. Bất khả kháng là những sự kiện khách quan nằm ngoài sự kiểm soát của các bên bao gồm nhưng không giới hạn ở: dịch bệnh, động đất, bão, lũ lụt, gió lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hay đe dọa chiến tranh... hoặc các thảm họa khác không thể lường trước được; hoặc sự thay đổi của luật pháp bởi chính quyền Việt Nam.

7.2. Khi một bên không thể thực hiện tất cả hay một phần của nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng gây ra một cách trực tiếp, Bên này sẽ không được xem là vi phạm Hợp đồng nếu đáp ứng được tất cả những điều kiện sau:

- Bất khả kháng là nguyên nhân trực tiếp của sự gián đoạn hoặc trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ; và
- Bên bị gặp phải sự kiện bất khả kháng đã nỗ lực để thực hiện nghĩa vụ của mình và giảm thiểu thiệt hại gây ra cho Bên kia bởi sự kiện bất khả kháng; và
- Tại thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên gặp phải sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia cũng như cung cấp văn bản thông báo và giải thích về lý do gây ra sự gián đoạn hoặc trì hoãn thực hiện nghĩa vụ.

DIỀU 8. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

8.1. Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và 2 bên cùng có lợi.

8.2. Hợp đồng này tự thanh lý khi không còn bất kì tồn động, vướng mắc nào và hết thời hạn hiệu lực hợp đồng theo điều 5.

8.3. Hợp đồng được lập thành 06 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau; bên A giữ 02 bản và bên B giữ 04 bản.

8.4. Hợp đồng này chỉ có giá trị khi có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC	PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN CÔNG BẢO	TRẦN VĂN QUẢN

BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 01_2006_2023/BBBG

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CTY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 33, 34; Tờ bản đồ số 177; Ấp 1 xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 3680104

2. Bên vận chuyển 1: Công ty TNHH MTV TM DV XNK Hiệp Thương

Địa chỉ văn phòng: Tổ 39, KP Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, H. Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
ĐT: (0271) 3832070 - 097 797 66 57

Phương tiện vận chuyển: Xe tải — Số hiệu phương tiện vận chuyển: **93C-13238**

Họ tên người thay mặt nhận CTRCNTT: **Lê Quang Hùng** — Ký tên: .....

2. Bên vận chuyển 2 (nếu có) : .....

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:.....

Phương tiện vận chuyển: ..... Số hiệu phương tiện vận chuyển:.....

Họ tên người thay mặt nhận CTRCNTT: .....Ký tên:.....

3. Bên xử lý : CN CÔNG TY CP XI MĂNG FICO TÂY NINH - NHÀ MÁY XI MĂNG TÂY NINH

Địa chỉ văn phòng: Ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, Tây Ninh ĐT: 028 38 212 872

4. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		Vỏ bao rách Túi lọc bụi đã qua sử dụng
2	Chất thải phải xử lý		
3	Tổng khối lượng	1.440 kg	Kèm 1 biên bản

5. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 20 tháng 06 năm 2023	*Tây Ninh, ngày 20 tháng 06 năm 2023*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
HUỲNH THỊ TUYẾT NGA	Võ Trung Chánh

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH
Trạm Nghiền Bình Dương
Thửa đất số 33-34, Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương Việt Nam
Tel: - Fax:

FICO CEMENT

PHIẾU XUẤT HÀNG

Phiếu cân số: ..... SĐT: Số phiếu trong tháng: ....

Mã số khách hàng		Số DO		Chứng từ SAP:	
Tên khách hàng	NM TAY NINH				
B.Số phương tiện	93C-13238	Cân vào	18420	Tấn (T)	20/06/2023 14:34
Tên tài xế/ Th. Trưởng	LÊ QUANG HÙNG	Cân ra	19860	Tấn (T)	20/06/2023 15:30
Số CMND/BL	064072008960	Trọng lượng hàng	1440	Tấn (T)	
Kho		Lô	Số niêm chì		

STT	MSGH	Tên vật tư	Trọng lượng		ĐVT	Đg trường tiền lập	Ghi chú
			Đăng ký	Thực tế			
1		VỎ BAO RÁCH		1,440	Kg		
		TÚI LỌC BỤI ĐÃ SỬ DỤNG					
		Tổng cộng:	0	1,440		Tổng số Kg:	1440

Nhân viên (Trạm cân)

Bảo vệ

ĐÃ KIỂM SOÁT
Ngày 20 tháng 6 năm 2023

Người nhận hàng

Nhà máy xi măng Tây Ninh
Ấp Cây Cầy, Xã Tân Hoà, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Tel: 02763739199 - Fax: 02763739199

FICO TAY NINH

PHIẾU NHẬP HÀNG

Phiếu cân số: **1230604961** SĐT: 121 Số phiếu trong tháng: 4961

Mã nhà cung cấp						
Tên nhà cung cấp						
B.Số phương tiện	93C13238 | 93R00796		Cân vào	19.780	Tấn (T)	20/06/2023 19:28
Tên tài xế	LE QUANG HUNG		Cân ra	18.340	Tấn (T)	20/06/2023 19:52
Số CMND/BL	54718444		Trọng lượng hàng	1.440	Tấn (T)	
Kho	Cân Khác	Lô	Số niêm chì/In phun			
Ghi chú	vỏ bao rách + túi lọc bụi đã qua sử dụng (XM FICO BÌNH DƯƠNG)					

STT	Tên vật tư	Trọng lượng		ĐVT	E - INV	
		Đăng ký	Thực tế		Nhận từ	
1	Cân Khác	0.000	1.440	Tấn	Tay Ninh Cement Plant	

Giao/Nhận (Trạm Cân)

Trần Văn Vấn

Bảo vệ

Người giao hàng

A ĐƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 02_1610_2023/BBBG

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY TNHH XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 33, 34; Tờ bản đồ số 177; Ấp 1 xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 3680104

2. Bên vận chuyển 1: Công ty TNHH MTV TM DV XNK Hiệp Thương

Địa chỉ văn phòng: Tổ 39, KP Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, H. Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

ĐT: (0271) 3832070 - **096 238 22 27**

Phương tiện vận chuyển: Xe tải — Số hiệu phương tiện vận chuyển: **93C-13072**

Họ tên người thay mặt nhận CTRCNTT: **Lê Văn Bình** — Ký tên:.....

2. Bên vận chuyển 2 (nếu có) :.....

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:.....

Phương tiện vận chuyển: ..... Số hiệu phương tiện vận chuyển:.....

Họ tên người thay mặt nhận CTRCNTT: .....Ký tên:.....

3. Bên xử lý : CN CÔNG TY CP XI MĂNG FICO TÂY NINH - NHÀ MÁY XI MĂNG TÂY NINH

Địa chỉ văn phòng: Ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, Tây Ninh ĐT: 028 38 212 872

4. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)	930	Vỏ bao rách
2	Chất thải phải xử lý		
3	Tổng khối lượng	930	8 bao Jumbo

5. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2023	*Tây Ninh, ngày..... tháng 10 năm 2023*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Nguyễn Văn Hảo	Võ Trung Chánh

BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 01 ../12../04../2024/BBBG

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY TNHH XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 33, 34; Tờ bản đồ số 177; Ấp 1 xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 3680104

2. Bên vận chuyển 1: Công ty TNHH MTV TM DV XNK Hiệp Thương

Địa chỉ văn phòng: Tổ 39, KP Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, H. Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

ĐT: (0271) 3832070 - **0384 424 609**

Phương tiện vận chuyển: Xe ben tải Số hiệu phương tiện vận chuyển: **93C-03979**

Họ tên người thay mặt nhận CTRCNTT: ..... Ký tên: .....

2. Bên vận chuyển 2 (nếu có) :.....

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:.....

Phương tiện vận chuyển: ..... Số hiệu phương tiện vận chuyển:.....

Họ tên người thay mặt nhận CTRCNTT: .....Ký tên:.....

3. Bên xử lý : CN CÔNG TY CP XI MĂNG FICO TÂY NINH - NHÀ MÁY XI MĂNG TÂY NINH

Địa chỉ văn phòng: Ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, Tây Ninh ĐT: 028 38 212 872

4. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)	1000	Vỏ bao rách Túi lọc bụi
2	Chất thải phải xử lý		
3	Tổng khối lượng	1000	

5. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 19... tháng 04 năm 2024	*Tây Ninh, ngày 19.. tháng 04 năm 2024*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG	Lê Trung Chanh
Nguyễn Văn Hảo	

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH
Trụ sở tại Bình Dương: Thửa đất số 39-35, Tờ bản đồ số 17, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Tel: - Fax:

PHIẾU NHẬP HÀNG

Phiếu cân số: SĐT: Số phiếu trong tháng:

Mã số khách		Số D.O				Chứng từ SAP:	
Tên Khách Hàng	CTY CP XM FICO TÂY NINH						
S. Số P.Tiện	93C03979	Cân vào		19.270	kg (T)	19/04/2024 16:22	
Tên tài xế/ Th.	TO VINH BAO	Cân ra		28.270	kg (T)	19/04/2024 17:46	
Số CMND/BL	70090005667	Trọng lượng hàng		1.000	kg (T)		
Kho	Lô	Số niêm chì					
Ghi chú			Giao đến	Giao đến			

STT	MSGH	Tên vật tư	Trọng lượng		ĐVT	ĐVT	Thị trường tiêu thụ
			Đăng ký	Thực tế			
1	Vỏ bao rách và túi lọc bụi đã qua sử dụng			1.000	kg	kg	
	Tổng cộng:			1.000			1.000

Nhân viên (Trạm cân) Bảo Vệ Người giao hàng

Nhà máy xi măng Tây Ninh
Ấp Cây Cầy, Xã Tân Hoà, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Tel: 02763739199 - Fax: 02763739199

PHIẾU NHẬP HÀNG

Phiếu cân số: 1240404317 SĐT: 195 Số phiếu trong tháng: 4317

Mã nhà cung cấp						
Tên nhà cung cấp						
B.Số phương tiện	93C03979 | 93R00113	Cân vào	20.160	Tấn (T)	19/04/2024 20:21	
Tên tài xế	TO VINH BAO	Cân ra	19.140	Tấn (T)	19/04/2024 20:41	
Số CMND/BL	2414	Trọng lượng hàng	1.020	Tấn (T)		
Kho	Cân Khác Lô	Số niêm chì/in phun				
Ghi chú	AFR FICO BINH DUONG (VO BAO RACH + TUI LOC BUI)					

STT	Tên vật tư	Trọng lượng		ĐVT	E - INV	
		Đăng ký	Thực tế		Nhận từ	
1	Cân Khác	0.000	1.020	Tấn	Tay Ninh Cement Plant	

Giao/Nhận (Trạm Cân) Bảo vệ Người giao hàng

Trần Văn Quân

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bình Dương

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 02/2020/74.001765.T

1. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG** Mã số QLCTNH: 74.001765.T
Địa chỉ văn phòng: Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 3680 104
Địa chỉ cơ sở: Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 3680 146

2. Chủ xử lý CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THIÊN THANH** Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.063.VX
Địa chỉ văn phòng: Số 172, Đường số 8, KDC Nam Long, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP HCM ĐT: 0283 66 86 66
Địa chỉ cơ sở/đại lý: **NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VĨNH TÂN** ĐT: 0984 282 112
Tổ 12, Ấp 4, Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

3. Chủ xử lý CTNH 2 :.....Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND): .....
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở .....ĐT: .....

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	x			18 01 02	112	Súc rửa-TC-HTXLNT
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	448	TĐ-HR
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	50	Phá dỡ-HR
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác		x		17 02 04	3.460	TĐ-HR
5	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01	0	Phá dỡ-HTXLNT-TC
6	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 04	5	TĐ-HR
7	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	x			18 01 04	0	TĐ-HR
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	5	Súc rửa-TC-HTXLNT

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp);SC (Sơ chế) Khác (ghi rõ tên phương pháp);

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): ..... Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CTNH như kê khai ở mục 4
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Nguyễn Trọng Huy Ký:.....Ngày: 22/07/2020
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

Bình Dương, ngày 22 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Hoàng Hà

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THIÊN THANH NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VĨNH TÂN

Nguyễn Hoàng Thái

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☑ - 2☐ 2S☐ - 2T☐ - 3☐ - 3S☐ - 3T☐ - 4☐ - 5☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: [illegible]/2022/1-2-3-4-5-6.053.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ** Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX

Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0908 196 135

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0908 196 135

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3.Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**
Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 79.000538.T

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 33,24, tờ bản đồ số 117, ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương ĐT: 0274 368 0104

Địa chỉ cơ sở: xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 368 0104

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Dầu nhớt thải		x		17 02 03	720	TC
02	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	x			18 02 01	220	TĐ/HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đồng xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC (Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu.....Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng.....Cửa khẩu xuất:.....

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C 693.09

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Đặng Quốc Long

Ký:.....Ngày: 14/4/2022

7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....

Ký:.....Ngày: .....

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày 11 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Hoàng Hà

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày tháng năm 2022

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

#Liên số 1☐ -2☐ -3☒ -4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 0004/2022/1-2-3-4-5-6.053.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ** Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX

Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0908 196 135

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0908 196 135

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3.Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**
Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 79.000538.T

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 33,24, tờ bản đồ số 117, ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương ĐT: 0274 368 0104

Địa chỉ cơ sở: xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 368 0104

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Dầu nhớt thải		x		17 02 03	720	TC
02	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	x			18 02 01	220	TĐ HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đồng xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC (Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu.....Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng.....Cửa khẩu xuất:.....

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-093.04

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Dương Quốc Hưng

Ký:.....Ngày: 14/4/2022

7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....

Ký:.....Ngày: .....

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày 14 tháng 04 năm 2022

Nguyễn Hoàng Hà

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Lê Văn Tường

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số 1☐ -2 ☐ -3☐ -4☐

TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../20..../ 3-4-5-6.013.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh — Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh — ĐT: (028)38 291 975

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh — Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh — ĐT: (028) 38 291 975

Địa chỉ cơ sở : Khu xử lý CTNH, CTCN, Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh — ĐT: (028) 38 208 666

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG — Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 74.001765.T

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 33,34 Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương — ĐT: 02743 680.104

Địa chỉ cơ sở: Thửa đất số 33,34 Tờ bản đồ số 177, Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương — ĐT: 02743 680.104

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 06	29	HR – C
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	260	TĐ
3	Pin thải	X			16 01 12	10	TC – TĐ - C
4	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	X			08 02 04	11	TĐ
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	X			18 01 02	15	TĐ
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	X			18 01 03	40	TĐ
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác		X		17 02 04	0	TĐ
8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	X			18 01 04	15	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); PH (phá hủy) Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) — Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 ..... Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C - 72349

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Á Châu: Huỳnh Tấn Đức Ký: Ngày: 31/7/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày 1 tháng 7 năm 2023

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Hoàng Hà

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày.....tháng..... năm... 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Văn Quân

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

#Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☑ - 4☐

Ghi chú: .....

(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)

TỈNH/THÀNH PHỐ
TÂY NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 30 /2024 /435/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CÔNG TY CP XI MĂNG FICO TÂY NINH GPMT: 435/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Tầng 26, Tòa nhà E.Town Central, 11 Đoàn Văn Bơ, P.13, Q.4, TP.HCM ĐT: (028) 38 212 872
Địa chỉ cơ sở: **Nhà máy xi măng Tây Ninh** – Ấp Cây Cầy, X.Tân Hòa, H.Tân Châu, Tây Ninh ĐT: (027) 63 739 286

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: GPMT/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG** GPMT: /GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: Thửa đất số 33, 34, tờ bản đồ số 177, ấp 1, X.Thường Tân, H.Bắc Tân Uyên, T.Bình Dương ĐT: (0274) 3680 104

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Dầu thải		X		17 02 03	2.800	Đồng xử lý
02	Bùn thải			X	12 06 05	300	Đồng xử lý
03	Giẻ lau	X			18 02 01	460	Đồng xử lý
04	Bao bì thải bằng nhựa	X			18 01 03	100	Đồng xử lý

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C - 26526

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1:.....Ký:..... Ngày:.....2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2/Tây Đô xanh:.....Ký:..... Ngày:.....2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hảo

8. Chủ CS DV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Tây Ninh, ngày 08 tháng 04 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Châu Ngọc Phúc

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

PHỤ LỤC 7.
HÓA ĐƠN ĐIỆN NƯỚC

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **4525**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2023 từ ngày 01/01/2023 đến ngày 10/01/2023	kWh	196.800	-	319.674.400
	(kèm theo bảng kê số 1195409977 ngày 11 tháng 01 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**319.674.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**31.967.440**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**351.641.840**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm năm mươi mốt triệu sáu trăm bốn mươi mốt nghìn tám trăm bốn mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/01/2023 15:13:28

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address)*: Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23THL**

Số *(No)*: **19894**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code)*: 3700537860

Địa chỉ *(Address)*: TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB041000000996

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2023 từ ngày 11/01/2023 đến ngày 20/01/2023	kWh	123.200	-	174.145.200
	(kèm theo bảng kê số 1200985155 ngày 21 tháng 01 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**174.145.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**17.414.520**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**191.559.720**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm chín mươi mốt triệu năm trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/01/2023 16:42:39

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **19963**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2023 từ ngày 21/01/2023 đến ngày 31/01/2023	kWh	101.300	-	155.667.900
	(kèm theo bảng kê số 1201213287 ngày 01 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**155.667.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**15.566.790**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**171.234.690**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm bảy mươi mốt triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn sáu trăm chín mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/02/2023 19:14:15

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address)*: Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 13 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23THL**

Số *(No)*: **30636**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code)*: 3700537860

Địa chỉ *(Address)*: TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB04100000996

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2023 từ ngày 01/02/2023 đến ngày 10/02/2023	kWh	197.900	-	325.529.300
	(kèm theo bảng kê số 1206687684 ngày 13 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**325.529.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**32.552.930**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**358.082.230**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Ba trăm năm mươi tám triệu không trăm tám mươi hai nghìn hai trăm ba mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 13/02/2023 10:53:38

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* 1K23THL

Số *(No):* 39550

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2023 từ ngày 11/02/2023 đến ngày 20/02/2023	kWh	260.300	-	413.992.100
	(kèm theo bảng kê số 1211095930 ngày 22 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**413.992.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**41.399.210**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**455.391.310**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn trăm năm mươi lăm triệu ba trăm chín mươi mốt nghìn ba trăm mười đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/02/2023 11:00:03

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **39641**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2023 từ ngày 21/02/2023 đến ngày 28/02/2023	kWh	207.500	-	338.681.700
	(kèm theo bảng kê số 1211187783 ngày 01 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**338.681.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**33.868.170**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**372.549.870**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm bảy mươi hai triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm bảy mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/03/2023 13:06:20

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100100079-010

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **48777**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBD số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB041000000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2023 từ ngày 01/03/2023 đến ngày 10/03/2023	kWh	232,600	-	365.064.600
	(kèm theo bảng kê số 1216860710 ngày 11 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**365.064.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**36.506.460**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**401.571.060**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn trăm linh một triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn không trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/03/2023 21:01:31

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100100079-010

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **59527**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2023 từ ngày 11/03/2023 đến ngày 20/03/2023	kWh	230.600	-	356.589.400
	(kèm theo bảng kê số 1221313960 ngày 21 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**356.589.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**35.658.940**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**392.248.340**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm chín mươi hai triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm bốn mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/03/2023 13:36:17

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **59601**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB041000000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2023 từ ngày 21/03/2023 đến ngày 31/03/2023	kWh	292.400	-	473.517.600
	(kèm theo bảng kê số 1221444217 ngày 01 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**473.517.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**47.351.760**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**520.869.360**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Năm trăm hai mươi triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/04/2023 10:33:37

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **68513**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB041000000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2023 từ ngày 01/04/2023 đến ngày 10/04/2023	kWh	219.700	-	339.891.900
	(kèm theo bảng kê số 1225914100 ngày 11 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**339.891.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**33.989.190**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**373.881.090**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm bảy mươi ba triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn không trăm chín mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/04/2023 15:06:47

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100100079-010

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **79600**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB041000000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
I	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 4 năm 2023 từ ngày 11/04/2023 đến ngày 20/04/2023	kWh	236.900	-	376.620.700
	(kèm theo bảng kê số 1231566835 ngày 21 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**376.620.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**37.662.070**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**414.282.770**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn trăm mười bốn triệu hai trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/04/2023 09:13:58

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **79732**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 4 năm 2023 từ ngày 21/04/2023 đến ngày 30/04/2023	kWh	224.500	-	356.008.300
	(kèm theo bảng kê số 1231709942 ngày 01 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**356.008.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**35.600.830**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**391.609.130**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm chín mươi mốt triệu sáu trăm linh chín nghìn một trăm ba mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/05/2023 09:49:34

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address)*: Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 13 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23THL**

Số *(No)*: **83036**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code)*: 3700537860

Địa chỉ *(Address)*: TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB04100000996

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 5 năm 2023 từ ngày 01/05/2023 đến ngày 10/05/2023	kWh	149.300	-	240.337.200
	(kèm theo bảng kê số 1234183386 ngày 13 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**240.337.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**24.033.720**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**264.370.920**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi nghìn chín trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 13/05/2023 21:48:27

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **99832**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản *(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):* VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 5 năm 2023 từ ngày 11/05/2023 đến ngày 20/05/2023	kWh	187.000	-	307.273.800
	(kèm theo bảng kê số 1242237813 ngày 22 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**307.273.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**30.727.380**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**338.001.180**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm ba mươi tám triệu không trăm linh một nghìn một trăm tám mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/05/2023 15:14:48

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **99947**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 5 năm 2023 từ ngày 21/05/2023 đến ngày 31/05/2023	kWh	218.400	-	348.002.400
	(kèm theo bảng kê số 1242800261 ngày 01 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**348.002.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**34.800.240**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**382.802.640**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm tám mươi hai triệu tám trăm linh hai nghìn sáu trăm bốn mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/06/2023 13:29:23

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **107577**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB041000000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2023 từ ngày 01/06/2023 đến ngày 10/06/2023	kWh	181.500	-	276.106.600
	(kèm theo bảng kê số 1248556875 ngày 12 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**276.106.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**27.610.660**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**303.717.260**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm linh ba triệu bảy trăm mười bảy nghìn hai trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 12/06/2023 13:45:26

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **120022**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB041000000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 6 năm 2023 từ ngày 11/06/2023 đến ngày 20/06/2023	kWh	200.800	-	304.819.900
	(kèm theo bảng kê số 1253065999 ngày 21 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**304.819.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**30.481.990**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**335.301.890**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm ba mươi lăm triệu ba trăm linh một nghìn tám trăm chín mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/06/2023 13:09:42

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **120122**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB041000000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 6 năm 2023 từ ngày 21/06/2023 đến ngày 30/06/2023	kWh	195.400	-	302.006.900
	(kèm theo bảng kê số 1253239039 ngày 02 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**302.006.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**24.160.552**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**326.167.452**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm hai mươi sáu triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/07/2023 19:32:07

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **128662**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2023 từ ngày 01/07/2023 đến ngày 10/07/2023	kWh	162.700	-	255.392.400
	(kèm theo bảng kê số 1257373978 ngày 11 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**255.392.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**20.431.392**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**275.823.792**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/07/2023 10:23:58

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address)*: Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một. Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23THL**

Số *(No)*: **140242**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code)*: 3700537860

Địa chỉ *(Address)*: TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB04100000996

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 7 năm 2023 từ ngày 11/07/2023 đến ngày 20/07/2023	kWh	156.300	-	242.895.400
	(kèm theo bảng kê số 1263321779 ngày 21 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**242.895.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**19.431.632**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**262.327.032**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai trăm sáu mươi hai triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn không trăm ba mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/07/2023 14:07:49

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **140321**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB041000000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 7 năm 2023 từ ngày 21/07/2023 đến ngày 31/07/2023	kWh	179.100	-	242.608.200
	(kèm theo bảng kê số 1263536204 ngày 01 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**242.608.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**19.408.656**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**262.016.856**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm sáu mươi hai triệu không trăm mười sáu nghìn tám trăm năm mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/08/2023 13:43:45

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* 1K23THL

Số *(No):* 151115

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 8 năm 2023 từ ngày 01/08/2023 đến ngày 10/08/2023	kWh	156.600	-	212.484.200
	(kèm theo bảng kê số 1267676961 ngày 11 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**212.484.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**16.998.736**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**229.482.936**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm hai mươi chín triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/08/2023 13:43:44

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **159391**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2023 từ ngày 11/08/2023 đến ngày 20/08/2023	kWh	173.400	-	239.217.100
	(kèm theo bảng kê số 1273338386 ngày 22 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**239.217.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**19.137.368**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**258.354.468**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm năm mươi tám triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm sáu mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/08/2023 13:21:16

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **159467**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 8 năm 2023 từ ngày 21/08/2023 đến ngày 31/08/2023	kWh	166.600	-	226.546.400
	(kèm theo bảng kê số 1273718280 ngày 01 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**226.546.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**18.123.712**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**244.670.112**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words):* *Hai trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi nghìn một trăm mười hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/09/2023 11:03:49

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **167851**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2023 từ ngày 01/09/2023 đến ngày 10/09/2023	kWh	111.400	-	144.049.500
	(kèm theo bảng kê số 1276496074 ngày 11 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**144.049.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**11.523.960**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**155.573.460**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm năm mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/09/2023 16:33:47

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **178297**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBD số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2023 từ ngày 11/09/2023 đến ngày 20/09/2023	kWh	160.700	-	219.280.700
	(kèm theo bảng kê số 1283170749 ngày 21 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**219.280.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**17.542.456**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**236.823.156**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words):* *Hai trăm ba mươi sáu triệu tám trăm hai mươi ba nghìn một trăm năm mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/09/2023 08:32:12

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **178410**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB041000000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 9 năm 2023 từ ngày 21/09/2023 đến ngày 30/09/2023	kWh	142.200	-	187.628.900
	(kèm theo bảng kê số 1283866362 ngày 01 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**187.628.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**15.010.312**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**202.639.212**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm linh hai triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn hai trăm mười hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/10/2023 16:26:12

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address)*: Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23THL**

Số *(No)*: **189231**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code)*: 3700537860

Địa chỉ *(Address)*: TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB04100000996

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2023 từ ngày 01/10/2023 đến ngày 10/10/2023	kWh	154.400	-	214.894.400
	(kèm theo bảng kê số 1285582377 ngày 11 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**214.894.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**17.191.552**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**232.085.952**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai trăm ba mươi hai triệu không trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/10/2023 07:49:29

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address)*: Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 23 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23THL

Số *(No)*: 196076

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code)*: 3700537860

Địa chỉ *(Address)*: TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB041000000996

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2023 từ ngày 11/10/2023 đến ngày 20/10/2023	kWh	167.600	-	280.016.700
	(kèm theo bảng kê số 1292124227 ngày 23 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**280.016.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**22.401.336**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**302.418.036**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Ba trăm linh hai triệu bốn trăm mười tám nghìn không trăm ba mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 23/10/2023 07:41:07

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address)*: Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23THL**

Số *(No)*: **212901**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code)*: 3700537860

Địa chỉ *(Address)*: TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB04100000996

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 11 năm 2023 từ ngày 21/11/2023 đến ngày 30/11/2023	kWh	170.400	-	244.646.800
	(kèm theo bảng kê số 1301995147 ngày 03 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**244.646.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**19.571.744**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**264.218.544**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai trăm sáu mươi bốn triệu hai trăm mười tám nghìn năm trăm bốn mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/12/2023 07:31:23

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address)*: Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23THL**

Số *(No)*: **206883**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code)*: 3700537860

Địa chỉ *(Address)*: TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB04100000996

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2023 từ ngày 01/11/2023 đến ngày 10/11/2023	kWh	166.500	-	234.094.500
	(kèm theo bảng kê số 1295723173 ngày 17 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**234.094.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**18.727.560**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**252.822.060**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai trăm năm mươi hai triệu tám trăm hai mươi hai nghìn không trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 17/11/2023 09:42:39

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0300942001-014

Địa chỉ *(Address)*: Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23THL

Số *(No)*: 212457

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code)*: 3700537860

Địa chỉ *(Address)*: TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB04100000996

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2023 từ ngày 11/11/2023 đến ngày 20/11/2023	kWh	162.700	-	230.984.200
	(kèm theo bảng kê số 1298496953 ngày 21 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	230.984.200
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	18.478.736
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	249.462.936
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/11/2023 13:56:27

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **212901**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 11 năm 2023 từ ngày 21/11/2023 đến ngày 30/11/2023	kWh	170.400	-	244.646.800
	(kèm theo bảng kê số 1301995147 ngày 03 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**244.646.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**19.571.744**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**264.218.544**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm sáu mươi bốn triệu hai trăm mười tám nghìn năm trăm bốn mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/12/2023 07:31:23

Công ty Điện lực Bình Dương
Điện Lực Bắc Tân Uyên
Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001-014
Số tài khoản: 0031077777012 - Ngân hàng TMCP An Bình
19001006-19009000

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không thay thế hóa đơn)

Khách hàng	**Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương**
Địa chỉ	TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Điện thoại	0979708044
Email	todangvinh@yahoo.com.vn
Mã số thuế	3700537860
Địa chỉ sử dụng điện	Trụ 179/E+DT Nr Thường Tân - Lạc An, tuyến 481 Uyên Hưng, Ấp 1, Thường Tân
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Từ 22kV đến dưới 35kV

Mã khách hàng
PB04100000996

Số tiền thanh toán
247.852.116 đồng

Hạn thanh toán
17/12/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 12/2023 (10 ngày từ 01/12/2023 đến 10/12/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17088447				
Khung giờ bình thường	100	154.723	153.835	88.800
Khung giờ cao điểm	100	34.909	34.874	3.500
Khung giờ thấp điểm	100	93.669	93.019	65.000
				Tổng: 157.300

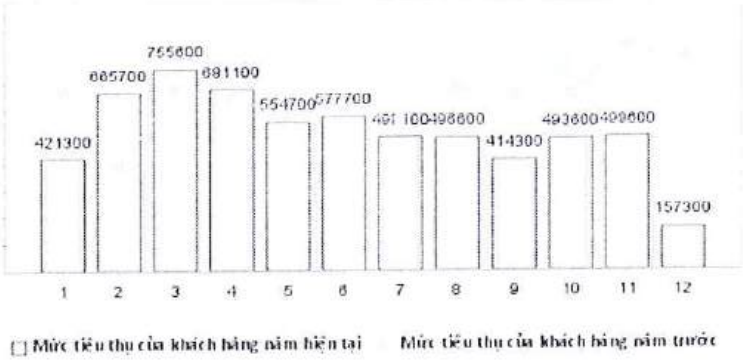

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.669	88.800	148.207.200
Khung giờ cao điểm	3.093	3.500	10.825.500
Khung giờ thấp điểm	1.084	65.000	70.460.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**157.300**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**229.492.700**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**18.359.416**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			247.852.116

Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm năm mươi hai nghìn một trăm mười sáu đồng.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://www.cskh.evnspc.vn/ và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam
19001006-19009000
cskh@evnspc.vn
TCT Điện lực miền Nam EVNSPC
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

iOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 12/12/2023

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address)*: Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23THL**

Số *(No)*: **231708**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code)*: 3700537860

Địa chỉ *(Address)*: TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB041000000996

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2023 từ ngày 11/12/2023 đến ngày 20/12/2023	kWh	176.100	-	254.027.700
	(kèm theo bảng kê số 1312268487 ngày 21 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**254.027.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**20.322.216**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**274.349.916**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm mười sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/12/2023 13:43:14

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100100079-010

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* 1K24THL

Số *(No):* 4438

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 12 năm 2023 từ ngày 21/12/2023 đến ngày 31/12/2023	kWh	198.400	-	297.194.100
	(kèm theo bảng kê số 1333908171 ngày 04 tháng 01 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	297.194.100
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*	23.775.528
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment):*	320.969.628

Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm hai mươi triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 04/01/2024 14:22:57

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THL**

Số *(No):* **16204**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBD số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2024 từ ngày 01/01/2024 đến ngày 10/01/2024	kWh	165.700	-	268.644.800
	(kèm theo bảng kê số 1342416193 ngày 11 tháng 01 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**268.644.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**21.491.584**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**290.136.384**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm chín mươi triệu một trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/01/2024 18:33:06

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THL**

Số *(No):* **20541**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2024 từ ngày 11/01/2024 đến ngày 20/01/2024	kWh	168.600	-	250.241.300
	(kèm theo bảng kê số 1344154852 ngày 22 tháng 01 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**250.241.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**20.019.304**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**270.260.604**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm bảy mươi triệu hai trăm sáu mươi nghìn sáu trăm linh bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/01/2024 - 09:36:45

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address)*: Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24THL**

Số *(No)*: **20682**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code)*: 3700537860

Địa chỉ *(Address)*: TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB041000000996

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2024 từ ngày 21/01/2024 đến ngày 31/01/2024	kWh	160.200	-	232.644.000
	(kèm theo bảng kê số 1348583759 ngày 01 tháng 02 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**232.644.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**18.611.520**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**251.255.520**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai trăm năm mươi mốt triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/02/2024 18:03:16

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address)*: Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: 1K24THL

Số *(No)*: **33286**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code)*: 3700537860

Địa chỉ *(Address)*: TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB04100000996

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2024 từ ngày 01/02/2024 đến ngày 10/02/2024	kWh	29.400	-	42.528.900
	(kèm theo bảng kê số 1352799662 ngày 11 tháng 02 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**42.528.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**3.402.312**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**45.931.212**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi lăm triệu chín trăm ba mươi mốt nghìn hai trăm mười hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/02/2024 08:18:00

Khởi tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100100079-010

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THL**

Số *(No):* **41248**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB041000000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2024 từ ngày 11/02/2024 đến ngày 20/02/2024	kWh	95.200	-	147.568.200
	(kèm theo bảng kê số 1354427420 ngày 21 tháng 02 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**147.568.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**11.805.456**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**159.373.656**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words):* *Một trăm năm mươi chín triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/02/2024 10:08:22

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THL**

Số *(No):* **41325**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB041000000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2024 từ ngày 21/02/2024 đến ngày 29/02/2024	kWh	124.300	-	209.156.800
	(kèm theo bảng kê số 1360152671 ngày 03 tháng 03 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**209.156.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**16.732.544**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**225.889.344**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm hai mươi lăm triệu tám trăm tám mươi chín nghìn ba trăm bốn mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/03/2024 08:17:45

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* 1K24THL

Số *(No):* 58075

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2024 từ ngày 01/03/2024 đến ngày 10/03/2024	kWh	122.400	-	175.868.400
	(kèm theo bảng kê số 1363619135 ngày 11 tháng 03 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**175.868.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**14.069.472**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**189.937.872**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm tám mươi chín triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/03/2024 16:35:55

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THL**

Số *(No):* **61986**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2024 từ ngày 11/03/2024 đến ngày 20/03/2024	kWh	164.300	-	233.463.700
	(kèm theo bảng kê số 1365108271 ngày 22 tháng 03 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**233.463.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**18.677.096**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**252.140.796**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm năm mươi hai triệu một trăm bốn mươi nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/03/2024 10:43:34

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* 0300942001-014

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* 1K24THL

Số *(No):* 62095

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBD số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB041000000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2024 từ ngày 21/03/2024 đến ngày 31/03/2024	kWh	188.200	-	268.998.400
	(kèm theo bảng kê số 1369929346 ngày 02 tháng 04 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**268.998.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**21.519.872**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**290.518.272**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm chín mươi triệu năm trăm mười tám nghìn hai trăm bảy mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/04/2024 07:51:48

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* 1K24THL

Số *(No):* **78523**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2024 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 10/04/2024	kWh	148.600	-	264.821.000
	(kèm theo bảng kê số 1374272519 ngày 11 tháng 04 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**264.821.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**21.185.680**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**286.006.680**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm tám mươi sáu triệu không trăm linh sáu nghìn sáu trăm tám mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/04/2024 13:36:36

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THL**

Số *(No):* **82824**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương

Mã số thuế *(Tax code):* 3700537860

Địa chỉ *(Address):* TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB041000000996

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 4 năm 2024 từ ngày 11/04/2024 đến ngày 20/04/2024	kWh	170.500	-	288.068.800
	(kèm theo bảng kê số 1375784007 ngày 22 tháng 04 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**288.068.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**23.045.504**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**311.114.304**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words):* *Ba trăm mười một triệu một trăm mười bốn nghìn ba trăm linh bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/04/2024 10:39:06

Công ty Điện lực Bình Dương

Điện Lực Bắc Tân Uyên

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001-014
Số tài khoản: 0031077777012 - Ngân hàng TMCP An Bình

19001006-19009000

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không thay thế hóa đơn)

Khách hàng	**Công Ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Fico Bình Dương**
Địa chỉ	TĐ số 33,34; TBĐ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Điện thoại	0979708044
Email	todangvinh@yahoo.com.vn
Mã số thuế	3700537860
Địa chỉ sử dụng điện	Trụ 179/E+DT Nr Thường Tân - Lạc An, tuyến 481 Uyên Hưng, Ấp 1, Thường Tân
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Từ 22kV đến dưới 35kV

Mã khách hàng
PB04100000996

Số tiền thanh toán
306.248.256 đồng

Hạn thanh toán
07/05/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://www.cskh.evnspc.vn/ và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 4/2024 (10 ngày từ 21/04/2024 đến 30/04/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17088447				
Khung giờ bình thường	100	166.019	164.989	103.000
Khung giờ cao điểm	100	36.306	36.204	10.200
Khung giờ thấp điểm	100	101.966	101.227	73.900
			Tổng:	187.100

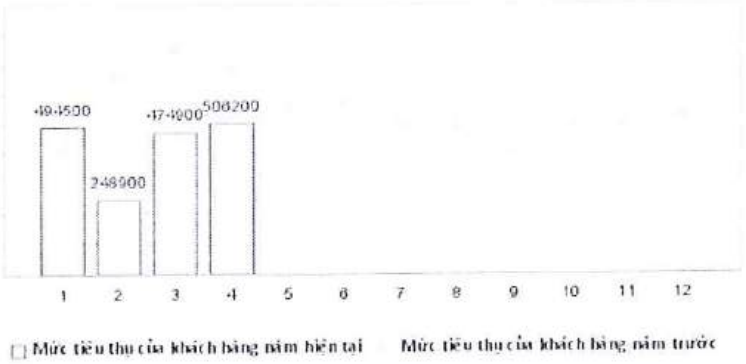

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

iOS Android

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.669	103.000	171.907.000
Khung giờ cao điểm	3.093	10.200	31.548.600
Khung giờ thấp điểm	1.084	73.900	80.107.600
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**187.100**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**283.563.200**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**22.685.056**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			306.248.256

Bằng chữ: Ba trăm linh sáu triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm năm mươi sáu đồng.

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/05/2024

BÌNH DƯƠNG

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 11 tháng 01 Năm 2023

Mã của cơ quan thuế: 005210CDAD079A4AEDB573BA7C48EC2413

TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

Địa chỉ: 89 Đoàn Thị Liên, P.Phú Lợi, TP.Thu Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế: **3700256073-001** Điện thoại: 0274.3856081 - 0274.3856082

Số tài khoản: **5500201040820** tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam CN Bình Dương

Ký hiệu: 1C23TNS

Số: **00025281**

Số biên bt: 24

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV Xi măng FICO Bình Dương

Địa chỉ: , Thửa đất 33,34, tờ bản đồ 177,Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế KH: 3700537860

MÃ KHÁCH HÀNG		KỲ/NĂM	CHỈ SỐ CŨ	CHỈ SỐ MỚI	M^3 TIÊU THỤ
TTTA040161		01/2023	4.655	4.801	146
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	ĐƠN GIÁ	TIỀN NƯỚC	SỐ TIỀN PHẢI TRẢ		
SXVC	11.400	1.664.400	Tiền nước: 1.664.400 Tiền Thuế GTGT 5%: 83.220 Phí BVMT: 0		
Tổng số tiền phải trả:		1.747.620	Ngày 11 tháng 01 năm 2023		
Bằng chữ: Một triệu bảy trăm bốn mươi bảy ngàn sáu trăm hai mươi đồng			GIÁM ĐỐC Ký bởi TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN Ký ngày: 11/01/2023 09:50:35		

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 15 tháng 02 Năm 2023

Mã của cơ quan thuế: 00BB58B2630E324185B469BEACF4D6EB47

TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

Địa chỉ: 89 Đoàn Thị Liên, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế: 3700256073-001 Điện thoại: 0274.3856081 - 0274.3856082

Số tài khoản: 5500201040820 tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam CN Bình Dương

Ký hiệu: 1C23TNS

Số: **00058657**

Số biên lai: 49619

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV Xi măng FICO Bình Dương

Địa chỉ: Thửa đất 33,34, tờ bản đồ 177,Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế KH: 3700537860

MÃ KHÁCH HÀNG		KỲ/NĂM	CHỈ SỐ CŨ	CHỈ SỐ MỚI	M^3 TIÊU THỤ
TTTA040161		02/2023	4.801	4.926	125
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	ĐƠN GIÁ	TIỀN NƯỚC	SỐ TIỀN PHẢI TRẢ		
SXVC	13.800	1.725.000	Tiền nước: 1.725.000 Tiền Thuế GTGT 5%: 86.250 Phí BVMT: 0		
Tổng số tiền phải trả:		1.811.250	Ngày 15 tháng 02 năm 2023		
Bằng chữ: Một triệu tám trăm mười một ngàn hai trăm năm mươi đồng			GIÁM ĐỐC Ký bởi TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN Ký ngày: 15/02/2023 15:20:21		

Tra cứu tại Website: https://huocsachnongthon-tt78.vnpt-invoice.com.vn

BÌNH DƯƠNG

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 13 tháng 03 Năm 2023

Mã của cơ quan thuế: 00AF160E5D9D7E4816A3425EE78F430C38

TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

Địa chỉ: 89 Đoàn Thị Liên, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế: 3700256073-001 Điện thoại: 0274.3856081 - 0274.3856082

Số tài khoản: 5500201040820 tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam CN Bình Dương

Ký hiệu: 1C23TNS

Số: 00075436

Số biên lai: 76536

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV Xi măng FICO Bình Dương

Địa chỉ: . Thửa đất 33,34, tờ bản đồ 177, Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế KH: 3700537860

MÃ KHÁCH HÀNG		KỲ/NĂM	CHỈ SỐ CŨ	CHỈ SỐ MỚI	M^3 TIÊU THỤ
TTTA040161		03/2023	4.926	5.095	169
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	ĐƠN GIÁ	TIỀN NƯỚC	SỐ TIỀN PHẢI TRẢ		
SXVC	13.800	2.332.200	Tiền nước: 2.332.200 Tiền Thuế GTGT 5%: 116.610 Phí BVMT: 0		
Tổng số tiền phải trả:		2.448.810	Ngày 13 tháng 03 năm 2023		
Bằng chữ: Hai triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn tám trăm mười đồng			GIÁM ĐỐC Ký bởi TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN Ký ngày: 13/03/2023 16:47:32		

BÌNH DƯƠNG

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 15 tháng 08 Năm 2023

Mã của cơ quan thuế: 00899CF330B5564D8DA6420BB8FA58D6B5

TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

Địa chỉ: 89 Đoàn Thị Liên, P.Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế: 3700256073-001 Điện thoại: 0274.3856081 - 0274.3856082

Số tài khoản: 550020140820 tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam CN Bình Dương

Ký hiệu: 1C23TNS

Số: **00235310**

Số biên lai: 269410

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV Xi măng FICO Bình Dương

Địa chỉ: Thửa đất 33,34, tờ bản đồ 177,Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế KH: 3700537860

MÃ KHÁCH HÀNG		KỲ/NĂM	CHỈ SỐ CŨ	CHỈ SỐ MỚI	M^3 TIÊU THỤ
TTTA040161		08/2023	5.662	5.775	113
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	ĐƠN GIÁ	TIỀN NƯỚC	SỐ TIỀN PHẢI TRẢ		
SXVC	13.800	1.559.400	Tiền nước: 1.559.400 Tiền Thuế GTGT 5%: 77.970 Phí BVMT: 0		
Tổng số tiền phải trả:		1.637.370	Ngày 15 tháng 08 năm 2023		
Bằng chữ: Một triệu sáu trăm ba mươi bảy ngàn ba trăm bảy mươi đồng			GIÁM ĐỐC Ký bởi TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN Ký ngày: 15/08/2023 10:41:49		

BÌNH DƯƠNG

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 13 tháng 09 Năm 2023

Mã của cơ quan thuế: 0090D80378395244A38ED0D00E860A225B

TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

Địa chỉ: 89 Đoàn Thị Liên, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế: **3700256073-001** Điện thoại: 0274.3856081 - 0274.3856082

Số tài khoản: **5500201040820** tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam CN Bình Dương

Ký hiệu: 1C23TNS

Số: **00263940**

Số biên lai: 298951

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV Xi măng FICO Bình Dương

Địa chỉ: . Thửa đất 33,34, tờ bản đồ 177.Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế KH: 3700537860

MÃ KHÁCH HÀNG		KỲ/NĂM	CHỈ SỐ CŨ	CHỈ SỐ MỚI	M^3 TIÊU THỤ
TTTA040161		09/2023	5.775	5.900	125
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	ĐƠN GIÁ	TIỀN NƯỚC	SỐ TIỀN PHẢI TRẢ		
SXVC	13.800	1.725.000	Tiền nước: 1.725.000 Tiền Thuế GTGT 5%: 86.250 Phí BVMT: 0		
Tổng số tiền phải trả:		1.811.250	Ngày 13 tháng 09 năm 2023 GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Một triệu tám trăm mười một ngàn hai trăm năm mươi đồng			Ký bởi TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN Ký ngày: 13/09/2023 09:10:24		

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 14 tháng 10 Năm 2023

Mã của cơ quan thuế: 000CCCCBC58AD04DE18F0A1AC40780321F2

TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN
Địa chỉ: 89 Đoàn Thị Liên, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Mã số thuế: **3700256073-001** Điện thoại: 0274.3856081 - 0274.3856082
Số tài khoản: **5500201040820** tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam CN Bình Dương

Ký hiệu: 1C23TNS
Số: **00289259**
Số biên lai: 332862

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV Xi măng FICO Bình Dương
Địa chỉ: . Thửa đất 33,34, tờ bản đồ 177,Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Mã số thuế KH: 3700537860

MÃ KHÁCH HÀNG		KỲ/NĂM	CHỈ SỐ CŨ	CHỈ SỐ MỚI	M^3 TIÊU THỤ
TTTA040161		10/2023	5.900	6.020	120
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	ĐƠN GIÁ	TIỀN NƯỚC	SỐ TIỀN PHẢI TRẢ		
SXVC	13.800	1.656.000	Tiền nước: 1.656.000 Tiền Thuế GTGT 5%: 82.800 Phí BVMT: 0		
Tổng số tiền phải trả: 1.738.800			Ngày 14 tháng 10 năm 2023 GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Một triệu bảy trăm ba mươi tám ngàn tám trăm đồng			Ký bởi TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN Ký ngày: 14/10/2023 09:41:11		

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 13 tháng 11 Năm 2023

Mã của cơ quan thuế: 00FC72BBA0543C408EB5118998 3E33E5D8

TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

Địa chỉ: 89 Đoàn Thị Liên, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế: 3700256073-001 Điện thoại: 0274.3856081 - 0274.3856082

Số tài khoản: 5500201040820 tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam CN Bình Dương

Ký hiệu: 1C23TNS

Số: 00322652

Số biên lai: 374356

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV Xi măng FICO Bình Dương

Địa chỉ: , Thửa đất 33,34, tờ bản đồ 177,Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế KH: 3700537860

MÃ KHÁCH HÀNG		KỲ/NĂM	CHỈ SỐ CŨ	CHỈ SỐ MỚI	M^3 TIÊU THỤ
TTTA010161		11/2023	6.020	6.188	168
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	ĐƠN GIÁ	TIỀN NƯỚC	SỐ TIỀN PHẢI TRẢ		
SXVC	13.800	2.318.400	Tiền nước: 2.318.400 Tiền Thuế GTGT 5%: 115.920 Phí BVMT: 0		
Tổng số tiền phải trả:		2.434.320	Ngày 13 tháng 11 năm 2023		
Bằng chữ: Hai triệu bốn trăm ba mươi tư ngàn ba trăm hai mươi đồng			GIÁM ĐỐC Ký bởi TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN Ký ngày: 13/11/2023 16:48:44		

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 07 tháng 02 Năm 2024

Mã của cơ quan thuế: 0000D75AC413A74A3F90A897C53E1405FB

TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN
Địa chỉ: 89 Đoàn Thị Liên, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Mã số thuế: **3700256073-001** Điện thoại: 0274.3856081 - 0274.3856082
Số tài khoản: **5500201040820** tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam CN Bình Dương

Ký hiệu: 1C24TNS
Số: **00041843**
Số biên lai: 45402

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV Xi măng FICO Bình Dương
Địa chỉ: . Thửa đất 33,34, tờ bản đồ 177,Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Mã số thuế KH: 3700537860

MÃ KHÁCH HÀNG		KỲ/NĂM	CHỈ SỐ CŨ	CHỈ SỐ MỚI	M^3 TIÊU THỤ
TTTA010161		02/2024	6,514	6,673	159
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	ĐƠN GIÁ	TIỀN NƯỚC	SỐ TIỀN PHẢI TRẢ		
SXVC	13,800	2,194,200	Tiền nước: 2,194,200 Tiền Thuế GTGT 5%: 109,710 Phí BVMT: 0		
Tổng số tiền phải trả: 2,303,910			Ngày 07 tháng 02 năm 2024 GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Hai triệu ba trăm lẻ ba ngàn chín trăm mười đồng			Ký bởi TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN Ký ngày: 07/02/2024 17:05:41		

Tra cứu tại Website: https://nuocsachnongthon-tt78.vnpt-invoice.com.vn

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 15 tháng 03 Năm 2024

Mã của cơ quan thuế: 00E9A3805BBA564BA3855F26B086E5F286

TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

Địa chỉ: 89 Đoàn Thị Liên, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế: **3700256073-001** Điện thoại: 0274.3856081 - 0274.3856082

Số tài khoản: **5500201040820** tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam CN Bình Dương

Ký hiệu: 1C24TNS

Số: **00089807**

Số biên lai: 104437

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV Xi măng FICO Bình Dương

Địa chỉ: . Thửa đất 33,34, tờ bản đồ 177,Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế KH: 3700537860

MÃ KHÁCH HÀNG		KỲ/NĂM	CHỈ SỐ CŨ	CHỈ SỐ MỚI	M^3 TIÊU THỤ
TTTA040161		03/2024	6.673	6.750	77
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	ĐƠN GIÁ	TIỀN NƯỚC	SỐ TIỀN PHẢI TRẢ		
SXVC	13.800	1.062.600	Tiền nước: 1.062.600 Tiền Thuế GTGT 5%: 53.130 Phí BVMT: 0		
Tổng số tiền phải trả:		1.115.730	Ngày 15 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Một triệu một trăm mười lăm ngàn bảy trăm ba mươi đồng			Ký bởi TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN Ký ngày: 15/03/2024 08:36:28		

BÌNH DƯƠNG

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 12 tháng 04 Năm 2024

Mã của cơ quan thuế: 00D954EA200C934D2DB944110A047BDCA2

TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN
Địa chỉ: 89 Đoàn Thị Liên, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Mã số thuế: **3700256073-001** Điện thoại: 0274.3856081 - 0274.3856082
Số tài khoản: **5500201040820** tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam CN Bình Dương

Ký hiệu: 1C24TNS
Số: **00113459**
Số biên lai: 148947

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV Xi măng FICO Bình Dương
Địa chỉ: . Thửa đất 33,34, tờ bản đồ 177,Ấp 1, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Mã số thuế KH: 3700537860

MÃ KHÁCH HÀNG		KỲ/NĂM	CHỈ SỐ CŨ	CHỈ SỐ MỚI	M^3 TIÊU THỤ
TTTA040161		04/2024	6.750	6.838	88
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	ĐƠN GIÁ	TIỀN NƯỚC	SỐ TIỀN PHẢI TRẢ		
SXVC	13.800	1.214.400	Tiền nước: 1.214.400 Tiền Thuế GTGT 5%: 60.720 Phí BVMT: 0		
Tổng số tiền phải trả: 1.275.120			Ngày 12 tháng 04 năm 2024 GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Một triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn một trăm hai mươi đồng			Ký bởi TRUNG TÂM ĐẦU TƯ KHAI THÁC THỦY LỢI VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN Ký ngày: 12/04/2024 08:51:09		

Tra cứu tại Website: https://nuocsachnongthon-tt28.vnpt-invoice.com.vn

PHỤ LỤC 8.
NHẬT KÝ VẬN HÀNH HTXL KHÍ THẢI, NƯỚC THẢI

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

.....oOo.....

SỔ NHẬT KÝ

BẢO TRÌ, BẢO DƯỠNG, KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN THIẾT BỊ HỆ THỐNG QUAN TRẮC KHÍ THẢI TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC

BÌNH DƯƠNG, NĂM 2024

STT	HỆ THỐNG	NGÀY, GIỜ BẮT ĐẦU	NGÀY, GIỜ KẾT THÚC	NỘI DUNG	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
	Máy 1+2	3/1/24 9h	3/1/24 11h	Cài đặt và cấu hình internet gửi dữ liệu về TTQT (thay đổi sang đường truyền FTP)	Dữ liệu gửi về TTQT bình thường	
	Máy 1+2	10/1/24 9h	10/1/24 10h 30	- kiểm tra đường truyền Internet - Vệ sinh Camera - Vệ sinh thiết bị đo bụi	Hoạt động bình thường	
	Máy 1	12/01/24 13h	12/01/24 13h 30	Lỗi mất tín hiệu ~~đường truyền~~ → kiểm tra đường truyền internet bình thường → nguyên nhân do nhà thầu GA nâng cấp phần mềm → đã khắc phục	Tín hiệu truyền về TTQT bình thường	

STT	HỆ THỐNG	NGÀY, GIỜ BẮT ĐẦU	NGÀY, GIỜ KẾT THÚC	NỘI DUNG	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
	Máy 1+2	22/01/24 10h	22/01/24 10h30	Hệ thống bị mất tín hiệu do Server của GA bảo trì → Đã khắc phục sự cố	Tín hiệu thyên về sở bình thường	
	Máy 1+2	25/01/24 9h	25/01/24 10h	kiểm tra định kỳ - tủ điện - đường truyền - đầu thu camera	Bình thường	
	Máy 1+2	5/02/24	5/02/24	- Vệ sinh thiết bị - Siết chặt các tiếp điểm của hệ thống điện - Vệ sinh tủ điện	Hoạt động Bình thường	

STT	HỆ THỐNG	NGÀY, GIỜ BẮT ĐẦU	NGÀY, GIỜ KẾT THÚC	NỘI DUNG	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
	Máy 1+2	20/02/24	20/02/24	Vệ sinh, kiểm tra thiết bị định kỳ - Vệ sinh đầu lấy mẫu - Cân chỉnh thiết bị đo - Kiểm tra số liệu đo được tại chỗ so với hiển thị trên trung tâm	Hoạt động bình thường	
	Máy 1+2	5/03/24	05/03/24	- Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị của hãng - Vệ sinh thiết bị đo bụi, as, lưu lượng, nhiệt độ - Zero lại thiết bị đo	Đạt yêu cầu	

STT	HỆ THỐNG	NGÀY, GIỜ BẮT ĐẦU	NGÀY, GIỜ KẾT THÚC	NỘI DUNG	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
	Máy 1 + 2	11/03/24 8h	11/03/24 8h30	kiểm tra đường truyền tín hiệu internet của hệ thống	Bình thường	
	Máy 1+2	26/03/24	26/03/24	- kiểm tra hiển trạng vật lý cái thiết bị đo : lưu lượng, nhiệt độ, bụi, ao ; datalogger, thiết bị phụ trợ - Vệ sinh thiết bị đo bụi, lưu lượng, nhiệt độ, ao	Cái thiết bị hoạt động bình thường	

STT	HỆ THỐNG	NGÀY, GIỜ BẮT ĐẦU	NGÀY, GIỜ KẾT THÚC	NỘI DUNG	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
	Máy 1+2	28/03/24 9h 50	28/03/24 10h	kiểm tra nguyên nhân mất kết nối cuối tháng : do nhà thầu chỉnh lại code của web	Tín hiệu truyền về sở bình thường	
	Máy 1+2	08/04/24	08/04/24	kiểm tra đường truyền kết nối internet cuối tháng	Bình thường	
	Máy 1	19/04/24	19/04/24	kiểm tra tín hiệu nồng độ bụi vượt ngưỡng >> mg/Nm³ → nguyên nhân do nghẹt gãy túi lọc bụi → thay túi lọc bụi mới	Nồng độ bụi về lại tín hiệu bình thường	

STT	HỆ THỐNG	NGÀY, GIỜ BẮT ĐẦU	NGÀY, GIỜ KẾT THÚC	NỘI DUNG	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
	Máy 1+2	17/09/24 8h	17/09/24 8h30	kiểm tra nguyên nhân mất tín hiệu thường truyền internet → server phía nhà thầu có sự cố, nên bị mất kết nối từ 4h30 - 5h30 → đã khắc phục	Hệ thống vẫn Số bình thường	
	Máy 1+2	26/09/24 10h	26/09/24 11h30	- Vệ sinh camera, modem internet, quạt tản nhiệt - Kiểm tra hoạt động của hệ thống - Đo đạc các thông số: dòng điện, điện áp, trở cách điện.	Hệ thống hoạt động Bình thường	

STT	HỆ THỐNG	NGÀY, GIỜ BẮT ĐẦU	NGÀY, GIỜ KẾT THÚC	NỘI DUNG	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
	Máy 1+2	15/05/24	15/05/24	- Kiểm tra hiện trạng vật lý các thiết bị đo - lưu lưu, nhiệt độ, bơm, cảm, datalogger, thiết bị phụ trợ - Zero lại thiết bị đo	Bình thường	
	Máy 1+2	29/05/24	29/05/24	- Kiểm tra hoạt động của các thiết bị đo: bơm, lưu lượng, cảm, nhiệt độ - Vệ sinh thiết bị đo - Zero lại thiết bị đo	Bình thường	

STT	HỆ THỐNG	NGÀY, GIỜ BẮT ĐẦU	NGÀY, GIỜ KẾT THÚC	NỘI DUNG	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
	Máy 1+2	03/06/24 14h	03/06/24 18h	kiểm tra nguyên nhân mất kết nối của hệ thống: do nhà thầu bị sự cố đứt liên tuyến server quốc lên mebserver bị gián đoạn → đã khắc phục xong	Dữ liệu truyền về sở bình thường	
	Máy 1+2	11/06/24	11/06/24	- Vệ sinh tủ điện - Siết chặt cái lượp điểm của hệ thống điện - Căn chỉnh thiết bị đo - kiểm tra số liệu đo được tại chỗ so với kiểm thị trên máy tính	Hoạt động bình thường	

STT	HỆ THỐNG	NGÀY, GIỜ BẮT ĐẦU	NGÀY, GIỜ KẾT THÚC	NỘI DUNG	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
	Máy 2	18/06/24 10h	18/06/24 11h30	- Calib lại hệ thống - vệ sinh mặt đo → ghi nhận lại thông tin nồng độ bình từng cao độ bảo trì, vệ sinh thiết bị	Hoạt động bình thường	
	Máy 1+2	21/06/24	21/06/24	- kiểm tra hoạt động của thiết bị - kiểm tra đường truyền tín hiệu internet	Hoạt động bình thường	

STT	HỆ THỐNG	NGÀY, GIỜ BẮT ĐẦU	NGÀY, GIỜ KẾT THÚC	NỘI DUNG	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
	Máy 1	23/06/24 15h	23/06/24 16h 50	Calib lại hệ thống và vệ sinh mắt đo cho tram 1 → ghi nhận lại thông tin mức độ bụi tầng cao do bàn tú, vệ sinh thiết bị	Hoạt động bình thường	
	Máy 1+2	02/07/24 10h	02/07/24 11h30	- kiểm tra hoạt động của hệ thống : ổn định - Cân chỉnh thiết bị đo - vệ sinh hệ thống - Siết chặt các tiếp điểm của hệ thống dây	Hoạt động bình thường	

STT	HỆ THỐNG	NGÀY, GIỜ BẮT ĐẦU	NGÀY, GIỜ KẾT THÚC	NỘI DUNG	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
	Máy 1+2	06/07/24	06/07/24	Hệ thống mất kết nối truyền với sở do đứt lưới của nhà máy bị mất điện từ 17h40 - 19h15 → sau thời gian khắc phục thông truyền dữ liệu về sở bình thường	Truyền liên tục về sở bình thường	
	Máy 1+2	16/08/24	16/08/24	- Kiểm tra đường truyền kết nối internet - Vệ sinh thiết bị định kỳ - Kiểm tra số liệu đo được tại chỗ so với hiển thị trên phần mềm	Bình thường	

STT	HỆ THỐNG	NGÀY, GIỜ BẮT ĐẦU	NGÀY, GIỜ KẾT THÚC	NỘI DUNG	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
	Máy 1+2	30/07/24 14h	30/08/24 15h20	- Vệ sinh thu lấy mẫu - Cân chỉnh thiết bị đo bụi, lưu lượng - Vệ sinh tủ điện - Siết chặt các tiếp điểm của hệ thống điện	Bình thường	
	Máy 1+2	9/05/24	9/05/24	Thay pin CMOS cho Datalogger của Dtham	Datalogger hoạt động bình thường	

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Nhật ký vận hành Fico | 20.....

Trang:.....

Ngày 20 tháng 4 năm 2024 Ca 1 / 3

I. Ca 01: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		
Ca 02		
Tổng		

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trang | .....

Nhật ký vận hành Fico | 20.....

Trang:.....

Ngày 1 tháng 5 năm 2024

I. Ca 01: .....h đến .....h

Nhân viên: Lê Công Tuấn Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa.....Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4149
Ca 02		4252
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trang | .....

Trang:.....

Ngày..3...tháng..3... năm...2024

I. Ca 01: ...7h30...h đến ...14h30...h

Nhân viên: ...Lê Công Thuận... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4750
Ca 02		4793
Tổng		1

NHÂN VIÊN

GIÁM SÁT

Trang:.....

Ngày..4...tháng..3... năm...2024

I. Ca 01: ...7h30...h đến ...14h30...h

Nhân viên: ...Lê Công Thuận... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa...7,1..., Hiếu khí...7,1.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4793
Ca 02		4795
Tổng		2

NHÂN VIÊN

GIÁM SÁT

Ngày..2...tháng..5.. năm....2024

I. Ca 01: ....6 30.....h đến .....14 30.....h

Nhân viên: ....Bùi Công Quốc.... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....7.1.... Hiếu khí....7.1....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4192
Ca 02		4239
Tổng		1

NHÂN VIÊN

GIÁM SÁT

Ngày..6...tháng..5.. năm..2024..

I. Ca 01: ....6 30.....h đến .....14 30.....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....7.1...., Hiếu khí....7.1....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4159
Ca 02		4262
Tổng		1

NHÂN VIÊN

GIÁM SÁT

Ngày...3...tháng..9... năm...2024.

I. Ca 01: ...7h30...h đến ...11h30.....h

Nhân viên: ...Lê Công Thuận..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....7,4..., Hiếu khí....1,4.....

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4762
Ca 02		4763
Tổng		9

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày...4...tháng..9... năm...2024

Trang:.....

I. Ca 01: ...11h30...h đến ...16h30.....h

Nhân viên: ...Lê Công Thuận..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí....1,4.....

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4765
Ca 02		4768
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trang:.....

Ngày 11 tháng 11 năm 2024

I. Ca 01: 7h30 h đến 16h30 h

Nhân viên: Lê Công Tuyến Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.1 Hiếu khí 7.0

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m³

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m³

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4708
Ca 02		4337
Tổng		

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trang:.....

Ngày 11 tháng 11 năm 2024

I. Ca 01: 7h30 h đến 16h30 h

Nhân viên: Lê Công Tuyến Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.1 Hiếu khí 7.0

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m³

2. Sự cố – cách khắc phục:

Vi sinh dài lắng

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m³

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4731
Ca 02		4334
Tổng		

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trang:.....

Ngày..14..tháng..9.. năm..2024.

I. Ca 01: ..6h30.. h đến ..16h30.. h

Nhân viên: ..Bùi Công Quốc.. **Kí tên:**.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..7.3.. Hiếu khí..7.4..

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... **Kí tên:**.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1,331
Ca 02		1337
Tổng		2

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trang:.....

Ngày..14..tháng..9.. năm..2024.

I. Ca 01: ..6h30.. h đến ..16h30.. h

Nhân viên: ..Bùi Công Quốc.. **Kí tên:**.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..7.3.. Hiếu khí..7.4..

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... **Kí tên:**.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1337
Ca 02		1337
Tổng		4

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trang:.....

Ngày 12 tháng 1 năm 2024.

I. Ca 01: 7h30 h đến 16h30 h

Nhân viên: Lê Công Tuấn Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4031
Ca 02		4038
Tổng		?

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trang:.....

Ngày 11 tháng 01 năm 2024.

I. Ca 01: 7h30 h đến 16h30 h

Nhân viên: Lê Công Tuấn Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4034
Ca 02		4034
Tổng		?

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày..12..tháng..5.. năm..2024

Trang:.....

I. Ca 01: ..7h30..h đến ..11h30..h

Nhân viên: ..Le Cao Tuyen..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..7.1..., Hiếu khí..7.17.....

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..... Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4777
Ca 02		4781
Tổng	0.5 Kg	9

NHÂN VIÊN

GIÁM SÁT

Ngày..16..tháng..5.. năm..2024

Trang:.....

I. Ca 01: ..7h30..h đến ..11h30..h

Nhân viên: ..Le Cao Tuyen..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..... Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..... Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4787
Ca 02		4790
Tổng		9

NHÂN VIÊN

GIÁM SÁT

Ngày 17 tháng 04 năm 2024

I. Ca 01: 7h10 h đến 14h30 h

Nhân viên: Lê Công Luận Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.12 Hiếu khí 7.41

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả..... ..... m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..... Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		2390
Ca 02		2093
Tổng		3

NHÂN VIÊN

GIÁM SÁT

Ngày 18 tháng 04 năm 2024

I. Ca 01: 7h20 h đến 14h15 h

Nhân viên: Lê Công Luận Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.1 Hiếu khí 7.02

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả..... ..... m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..... Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		2393
Ca 02		1396
Tổng		3

NHÂN VIÊN

GIÁM SÁT

Ngày 17 tháng 1 năm 2024.

I. Ca 01: 23h30 h đến 11h30 h

Nhân viên: Bùi Văn Quang Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.11, Hiếu khí 1.3,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		11496
Ca 02		12499
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 18 tháng 1 năm 2024.

I. Ca 01: 23h30 h đến 11h30 h

Nhân viên: Bùi Văn Quang Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.11, Hiếu khí 1.32,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		12499
Ca 02		12809
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 21 tháng 5 năm 2024

I. Ca 01: 7h30 h đến 16h30 h

Nhân viên: Lê Công Luận Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,41, Hiếu khí 6,9.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

Vệ sinh bể thổi

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4802
Ca 02		4804
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 22 tháng 5 năm 2024

I. Ca 01: 7h30 h đến 16h30 h

Nhân viên: Lê Công Luận Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,16, Hiếu khí 7,0.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4804
Ca 02		4803
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày..24..tháng..5.. năm..2024.

I. Ca 01: ..7h30.....h đến ..16h30.....h

Nhân viên: ..Lê Công Tuyên..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..7.41... Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		2508
Ca 02		2511
Tổng		5

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày..24..tháng..5.. năm..2024.

I. Ca 01: ..7h30.....h đến ..16h30.....h

Nhân viên: ..Lê Công Tuyên..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..7.41..., Hiếu khí..7.41.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		2481
Ca 02		2481
Tổng		5

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 25 tháng 5 năm 2024

I. Ca 01: 22h00 h đến 14h00 h

Nhân viên: Bùi Công Danh Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.1 Hiếu khí 6.9

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4814
Ca 02		4818
Tổng		4

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 26 tháng 5 năm 2024

I. Ca 01: 22h00 h đến 14h00 h

Nhân viên: Bùi Công Danh Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.2 Hiếu khí 7.0

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

Vệ sinh định kỳ bể Hang

Vệ sinh cánh bơm

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4518
Ca 02		4530
Tổng		2

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày..22..tháng..5.. năm..2024

I. Ca 01: 22h30 h đến 6h30 h

Nhân viên: 15 Công Luận Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..7.1.., Hiếu khí..7.1.....

SV30 (ml/L): ...220.....

Xả bùn:..15..phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4328
Ca 02		4323
Tổng		8651

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày..23..tháng..5.. năm..2024

I. Ca 01: 6h30 h đến 14h30 h

Nhân viên: 15 Công Luận Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..7.2.., Hiếu khí..7.1.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4323
Ca 02		4323
Tổng		8646

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 29 tháng 5 năm 2024

I. Ca 01: 16h30 h đến 16h50 h

Nhân viên: Lê Công Thuận Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,43 Hiếu khí 7,15

SV30 (ml/L): 346

Xả bùn: 5 phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4826
Ca 02		4829
Tổng		3

NHÂN VIÊN

GIÁM SÁT

Ngày 30 tháng 5 năm 2024

I. Ca 01: 16h30 h đến 16h50 h

Nhân viên: Lê Công Thuận Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,4 Hiếu khí 6,97

SV30 (ml/L): 330

Xả bùn: 5 phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4831 4304
Ca 02		4832 4831
Tổng		3 3

NHÂN VIÊN

GIÁM SÁT

Ngày 21 tháng 05 năm 2024

I. Ca 01: 5h30 h đến 13h30 h

Nhân viên: Lê Công Luận Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,6 Hiếu khí 7,4

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Clorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		2337
Ca 02		1485
Tổng		3822

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 22 tháng 05 năm 2024

I. Ca 01: 5h30 h đến 13h30 h

Nhân viên: Lê Công Luận Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,4, Hiếu khí 7,0

SV30 (ml/L): 135

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4515
Ca 02		4537
Tổng	0,5 kg	0

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày.12..tháng.05. năm.2021

I. Ca 01: 7h30 h đến 15h30 h

Nhân viên: Bùi Công Thanh **Kí tên:**.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa...7,0..., Hiếu khí...7,2.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

Vệ sinh bể thổi.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... **Kí tên:**.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1831
Ca 02		1810
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày.13..tháng.05. năm.2021...

I. Ca 01: 7h30 h đến 15h30 h

Nhân viên: Bùi Công Thanh **Kí tên:**.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa...7,0..., Hiếu khí...7,0.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... **Kí tên:**.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1829
Ca 02		1812
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày..14..tháng..6.... năm..2024.

I. Ca 01: ..7h30.....h đến ..15h30.....h

Nhân viên: ..[illegible]..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa...7,1..., Hiếu khí...7,1.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1830
Ca 02		1830
Tổng		3

NHÂN VIÊN

GIÁM SÁT

Ngày..9..tháng..6... năm..2024...

I. Ca 01: ..7h30.....h đến ..15h30.....h

Nhân viên: ..[illegible]..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa...7,1..., Hiếu khí...7,2.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1835
Ca 02		1834
Tổng		4

NHÂN VIÊN

GIÁM SÁT

Ngày 6 tháng 6 năm 2024

I. Ca 01: 14h21 h đến 22h30 h

Nhân viên: Lê Công Tuyên Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.40, Hiếu khí 7.10

SV30 (ml/L): 230

Xả bùn: 3 phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

Vệ sinh bể thiếu

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4349
Ca 02		4352
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 1 tháng 6 năm 2024

I. Ca 01: 7h30 h đến 16h30 h

Nhân viên: Lê Công Tuyên Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.41, Hiếu khí 7.10

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4338
Ca 02		4354
Tổng		2

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày...3...tháng...6... năm...2024...

I. Ca 01: ...13 h 30'... h đến ...16 h 30'... h

Nhân viên: ...Kiều Công Cảnh... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa...7,0..., Hiếu khí...7,1.....

SV30 (ml/L): .....60.....

Xả bùn:...5...phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		2354
Ca 02		1656
Tổng		4

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày...4...tháng...6... năm...2024...

I. Ca 01: ...13 h 30'... h đến ...16 h 30'... h

Nhân viên: ...Kiều Công Cảnh... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa...7,1..., Hiếu khí...7,1.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1356
Ca 02		1659
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 1 tháng 5 năm 2024

I. Ca 01: 14h30 h đến 14h45 h

Nhân viên: Lê Công Tuyên Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.15 Hiếu khí 7.16

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả..... m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

Sự cố máy thổi khí bị hỏng

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả..... m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4320
Ca 02		4362
Tổng		0

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 01 tháng 05 năm 2024

I. Ca 01: 14h30 h đến 14h45 h

Nhân viên: Lê Công Tuyên Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.15, Hiếu khí 7.16

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả..... m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả..... m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4362
Ca 02		4364
Tổng		0

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày..11..tháng..05.. năm..2024.

I. Ca 01: ..23h30.....h đến ..06h00.....h

Nhân viên: ..Lê Công Thuận..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa.....7,1..... Hiếu khí.....7,2.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả ..... m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả ..... m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		5.466
Ca 02		1.563
Tổng		7

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày..13..tháng..05.. năm..2024.

I. Ca 01: ..23h30.....h đến ..06h30.....h

Nhân viên: ..Lê Công Thuận..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa.....7,1....., Hiếu khí.....7,1.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1863
Ca 02		4569
Tổng		2

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 11 tháng 05 năm 2024

I. Ca 01: 7h30 h đến 16h30 h

Nhân viên: Lê Công Luận **Kí tên:**.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 6.49, Hiếu khí 6.49

SV30 (ml/L): 300

Xả bùn: 30 phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... **Kí tên:**.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1384
Ca 02		1378
Tổng		2

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 12 tháng 05 năm 2024

I. Ca 01: 7h30 h đến 16h30 h

Nhân viên: Lê Công Luận **Kí tên:**.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.12, Hiếu khí 7.11

SV30 (ml/L): 300

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... **Kí tên:**.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1382
Ca 02		1382
Tổng		2

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 16 tháng 04 năm 2024

I. Ca 01: 14h30 h đến 22h30 h

Nhân viên: Trần Công Danh Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,12 Hiếu khí 7,41

SV30 (ml/L): 200

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

Vệ sinh bể Hiếu

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4814
Ca 02		4879
Tổng	0,5 Kg	5

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 17 tháng 04 năm 2024

I. Ca 01: 14h30 h đến 22h30 h

Nhân viên: Trần Công Danh Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,11 Hiếu khí 7,41

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4879
Ca 02		4883
Tổng		4

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 14 tháng 11 năm 2024.

I. Ca 01: 7h30 h đến 15h30 h

Nhân viên: Lê Công Tuyên Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.42, Hiếu khí 7.51

SV30 (ml/L): 280

Xả bùn: 21 phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1883
Ca 02		1958
Tổng		

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 15 tháng 11 năm 2024.

I. Ca 01: 7h30 h đến 15h30 h

Nhân viên: Lê Công Tuyên Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.42, Hiếu khí 7.51

SV30 (ml/L): 300

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1,882
Ca 02		1,958
Tổng		

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 8/9 tháng 6 năm 2024

I. Ca 01: 5h30 h đến 13h45 h

Nhân viên: Lê Công Thọ Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 6,91 Hiếu khí 6,81

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..... Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4818
Ca 02		4542
Tổng		9360

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 9/9 tháng 6 năm 2024

I. Ca 01: 5h30 h đến 13h30 h

Nhân viên: Lê Công Thọ Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,0 Hiếu khí 6,8

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..... Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4830
Ca 02		4542
Tổng		9372

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 12 tháng 01 năm 2024

I. Ca 01: 7h30 h đến 15h30 h

Nhân viên: Đặng Công Danh Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,0 Hiếu khí 7,1

SV30 (ml/L): 300

Xả bùn: 5 phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1,202
Ca 02		1,295
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 12 tháng 01 năm 2024

I. Ca 01: 7h30 h đến 15h30 h

Nhân viên: Đặng Công Danh Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,1, Hiếu khí 7,0,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1,295
Ca 02		1,295
Tổng		2

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 24 tháng 04 năm 2024

I. Ca 01: 18h00 h đến 06h00 h

Nhân viên: Lê Văn Tuyến Kí tên:

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,2 Hiếu khí 6,5

SV30 (ml/L): 300

Xả bùn: 5 phút Thể tích bùn xả ..... m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

Vệ sinh bình lọc áp lực

II. Ca 02: ..... h đến ..... h

Nhân viên: ..... Kí tên:

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả..... m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4,83
Ca 02		4,83
Tổng		9

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 25 tháng 04 năm 2024

I. Ca 01: 18h00 h đến 06h30 h

Nhân viên: Lê Văn Tuyến Kí tên:

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,2 Hiếu khí 6,6

SV30 (ml/L): 290

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

II. Ca 02: ..... h đến ..... h

Nhân viên: ..... Kí tên:

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4,83
Ca 02		4,83
Tổng		9,66

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 24 tháng 06 năm 2024

I. Ca 01: 7h30 h đến 15h15 h

Nhân viên: [illegible] Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,12 Hiếu khí 7,10

SV30 (ml/L): 300

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1405
Ca 02		1403
Tổng		2

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 25 tháng 06 năm 2024

Trang:.....

I. Ca 01: 7h30 h đến 15h30 h

Nhân viên: [illegible] Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,9 Hiếu khí 7,0,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1403
Ca 02		1404
Tổng		2

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 01 tháng 09 năm 2023

I. Ca 01: 7h00 h đến 15h00 h

Nhân viên: ... Kí tên: ...

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,6 Hiếu khí 7,2

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: ..... h đến ..... h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1.109
Ca 02		2.314
Tổng		

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 02 tháng 09 năm 2023

I. Ca 01: 7h00 h đến 15h00 h

Nhân viên: ... Kí tên: ...

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,0 Hiếu khí 7,1

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: ..... h đến ..... h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4.914
Ca 02		4.913
Tổng		2

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 14 tháng 6 năm 2024

I. Ca 01: 7h30 h đến 15h30 h

Nhân viên: [illegible] Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1,913
Ca 02		0,915
Tổng		2

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 1 tháng 15 năm 2024

I. Ca 01: 7h30 h đến 15h30 h

Nhân viên: [illegible] Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa: 7,1, Hiếu khí: 7,1,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		0,915
Ca 02		1,515
Tổng		2

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày.....tháng.....năm.....

I. Ca 01: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả ..... m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả ..... m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		
Ca 02		
Tổng		

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày.....tháng.....năm.....

I. Ca 01: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		
Ca 02		
Tổng		

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày...1...tháng...2 năm...2024

I. Ca 01: 14 h đến 14 h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa...7...., Hiếu khí.....7.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		5
Ca 02		528
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày...3...tháng...2 năm...2024

I. Ca 01: 14 h đến 14 h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa...7...., Hiếu khí.....7.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		528
Ca 02		532
Tổng		4

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

ngày ... tháng ... năm ...

I. Ca 01: ... h đến ... h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4432
Ca 02		4434
Tổng		

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày ... tháng ... năm ...

I. Ca 01: ... h đến ... h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4434
Ca 02		4436
Tổng		

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 3 tháng 2 năm 2023

I. Ca 01: 7h15 h đến 16h30 h

Nhân viên: [illegible] Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.6 Hiếu khí 7.1

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		[illegible]6
Ca 02		[illegible]9
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 3 tháng 2 năm 2023

I. Ca 01: 7h15 h đến 16h30 h

Nhân viên: [illegible] Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.1 Hiếu khí 7.3

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		[illegible]9
Ca 02		[illegible]42
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 10 tháng 3 năm 2024

I. Ca 01: 6h30 h đến 14h30 h

Nhân viên: ... Kí tên: ...

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,0 Hiếu khí 7,1

SV30 (ml/L): ...

Xả bùn: ...phút Thể tích bùn xả ...m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

...

II. Ca 02: ...h đến ...h

Nhân viên: ... Kí tên: ...

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..... Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): ...

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

...

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		6442
Ca 02		6440
Tổng		4

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 10 tháng 3 năm 2024

I. Ca 01: 6h30 h đến 14h30 h

Nhân viên: ... Kí tên: ...

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,1 Hiếu khí 7,1

SV30 (ml/L): ...

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả ....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

...

II. Ca 02: ...h đến ...h

Nhân viên: ... Kí tên: ...

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..... Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): ...

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

...

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		6446
Ca 02		6449
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 11 tháng 2 năm 2026

I. Ca 01: 7h30 h đến 15h30 h

Nhân viên: [illegible] Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.2 Hiếu khí 7.2

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn: .....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn: .....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1.042
Ca 02		1.152
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 15 tháng 2 năm 2026

I. Ca 01: 7h30 h đến 15h30 h

Nhân viên: [illegible] Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn: .....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn: .....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1.052
Ca 02		1.155
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 16 tháng 1 năm 2025

I. Ca 01: [illegible] h đến [illegible] h

Nhân viên: [illegible] Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:..... phút Thể tích bùn xả ..... m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1155
Ca 02		1156
Tổng		1

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 17 tháng 1 năm 2025

I. Ca 01: [illegible] h đến [illegible] h

Nhân viên: [illegible] Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..... Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1156
Ca 02		1159
Tổng		2

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 12 tháng 2 năm 2024

I. Ca 01: 7h00 h đến 11h57 h

Nhân viên: [illegible] Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,1, Hiếu khí 7,1,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1,959
Ca 02		1,962
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 13 tháng 2 năm 2024

I. Ca 01: 7h00 h đến 11h57 h

Nhân viên: [illegible] Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7,1, Hiếu khí 7,1,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1,962
Ca 02		1,969
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 13 tháng 5 năm 2025

I. Ca 01: 7h00 h đến 15h00 h

Nhân viên: [illegible] Kí tên:

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa: 7.6, Hiếu khí: 7.4

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn: .....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn: .....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		160
Ca 02		63
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 14 tháng 5 năm 2025

I. Ca 01: 7h00 h đến 15h00 h

Nhân viên: [illegible] Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa: 7.6, Hiếu khí: 7.4

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn: .....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn: .....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		63
Ca 02		30
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày.....tháng..... năm.....

I. Ca 01: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		
Ca 02		
Tổng		

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày.....tháng..... năm.....

I. Ca 01: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		
Ca 02		
Tổng		

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày ... tháng ... năm ...

I. Ca 01: ... h đến ... h

Nhân viên: ... Kí tên: ...

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..., Hiếu khí...

SV30 (ml/L): ...

Xả bùn:...phút Thể tích bùn xả ...m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

...

II. Ca 02: ...h đến ...h

Nhân viên: ... Kí tên: ...

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..., Hiếu khí...

SV30 (ml/L): ...

Xả bùn:...phút Thể tích bùn xả ...m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

...

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1074
Ca 02		22
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày ... tháng ... năm ...

I. Ca 01: ... h đến ... h

Nhân viên: ... Kí tên: ...

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..., Hiếu khí...

SV30 (ml/L): ...

Xả bùn:...phút Thể tích bùn xả ...m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

...

II. Ca 02: ...h đến ...h

Nhân viên: ... Kí tên: ...

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa..., Hiếu khí...

SV30 (ml/L): ...

Xả bùn:...phút Thể tích bùn xả ...m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

...

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1073
Ca 02		1980
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 11 tháng 2 năm 2024

I. Ca 01: 7h30 h đến 15h30 h

Nhân viên: [illegible] Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.1 Hiếu khí 7.0

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1193
Ca 02		1193
Tổng		2

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 12 tháng 2 năm 2024

I. Ca 01: 7h30 h đến 15h30 h

Nhân viên: [illegible] Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.2 Hiếu khí 7.1

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1193
Ca 02		1193
Tổng		2386

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 10 tháng 4 năm 2024

I. Ca 01: 14 h đến 22 h

Nhân viên: [redacted] Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.1, Hiếu khí 7.2

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1,036
Ca 02		1,059
Tổng		2

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 10 tháng 4 năm 2024

I. Ca 01: 14 h đến 22 h

Nhân viên: [redacted] Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên:.....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1,983
Ca 02		2,209
Tổng		4,192

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày ...tháng... năm...

I. Ca 01: ...h đến ...h

Nhân viên: ... Kí tên: ...

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả .....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1.992
Ca 02		1.249
Tổng		

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày ...tháng... năm ...

I. Ca 01: ...h đến ...h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		1.699
Ca 02		1.293
Tổng		3

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 1 tháng 3 năm 2024 Trang:....

I. Ca 01: 06h00 h đến 14h00 h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.1, Hiếu khí 7.4,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4997
Ca 02		5009
Tổng		1

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ngày 1 tháng 3 năm 2024 Trang:....

I. Ca 01: 06h00 h đến 14h00 h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa 7.1, Hiếu khí 7.1,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

II. Ca 02: .....h đến .....h

Nhân viên: ..... Kí tên: .....

1. Công việc thực hiện:

pH: Điều hòa....., Hiếu khí.....,

SV30 (ml/L): .....,

Xả bùn:.....phút Thể tích bùn xả.....m^3

2. Sự cố – cách khắc phục:

.....

.....

.....

.....

.....

III. Hóa chất, lưu lượng

Hóa chất	Chlorine (kg)	Lưu lượng (m^3)
Ca 01		4999
Ca 02		5103
Tổng		9

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

PHỤ LỤC 9.
CÁC VĂN BẢN THANH TRA, KIỂM TRA CÓ LIÊN QUAN

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THANH TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 542 /TB-TTr

Bình Dương, ngày 15 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc kiểm tra, xác minh trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 284/UBND-MT ngày 05/6/2024 của Ủy ban nhân dân xã Thường Tân về việc đề nghị kiểm tra, xử lý công tác bảo vệ môi trường của Công ty TNHH MTV Xi măng FICO Bình Dương tại ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo sẽ phối hợp các đơn vị liên quan kiểm tra, xác minh tại Công ty TNHH MTV Xi măng FICO Bình Dương, địa chỉ: ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Vào lúc: 09 giờ, ngày 28 tháng 6 năm 2024 (thứ Sáu).

Đề nghị người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Xi măng FICO Bình Dương trực tiếp làm việc với Thanh tra Sở (trường hợp người đại diện theo pháp luật không trực tiếp làm việc thì phải có Giấy ủy quyền cho người khác làm việc). Cung cấp thông tin và hồ sơ, tài liệu cho Thanh tra Sở theo Phụ lục gửi kèm.

Thông tin liên hệ ông Bùi Văn Tịnh - Thanh tra viên (0973578277).

Nơi nhận:
- Cty Xi măng FICO Bình Dương (chấp hành);
- Phòng TNMT huyện Bắc Tân Uyên (phối hợp);
- UBND xã Thường Tân (phối hợp);
- Lưu: TTr, Tịnh(4).

KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA

Ngô Công Lý

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THANH TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA, XÁC MINH
Về lĩnh vực bảo vệ môi trường

Vào lúc 09 giờ ngày 28/6/2024 tại Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương, địa chỉ: xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ

1. Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường

- Ông Bùi Văn Tịnh - Thanh tra viên;

- Ông Phạm Công Lí - Chuyên viên Thanh tra.

2. Đơn vị phối hợp

- Ông Lại Quốc Tuấn - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bắc Tân Uyên;

- Ông Nguyễn Tấn Phát - Phụ trách Môi trường UBND xã Thường Tân.

3. Đại diện các hộ dân phản ánh

Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên - ấp 1, xã Thường Tân.

4. Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương

- Ông Nguyễn Văn Hảo - Giám đốc Nhà máy;

- Bà Huỳnh Thị Tuyết Nga - Giám sát;

- Bà Lê Nguyễn Thanh Tâm - Nhân viên Môi trường.

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC

Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương nhận được Văn bản số 284/UBND-MT ngày 05/6/2024 của Ủy ban nhân dân xã Thường Tân về việc đề nghị kiểm tra, xử lý công tác bảo vệ môi trường của Công ty TNHH MTV Xi măng FICO Bình Dương tại ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương trên cơ sở tiếp nhận phản ánh của người dân về việc Công ty TNHH MTV Xi măng FICO Bình Dương trong quá trình hoạt động sản xuất phát sinh bụi ảnh hưởng đến người dân và môi trường xung quanh.

Thanh tra Sở phối hợp cùng các bên liên quan nêu trên kiểm tra, xác minh thực tế tại Công ty TNHH MTV Xi măng FICO Bình Dương giải quyết, xử lý nội dung phản ánh của người dân. Kết quả làm việc như sau:

1. Ý kiến của bà Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên cho biết Nhà máy Xi măng Fico hoạt động sản xuất xi măng tại địa phương khoảng hơn 20 năm, trong quá trình sản xuất và việc hoạt động phương tiện vận chuyển trong nội bộ Nhà máy và lưu thông trên đường giao thông của khu vực phát sinh bụi thường xuyên ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân (khoảng 10 hộ) và môi trường xung quanh. Từ trước đến nay, bà đã có ý kiến phản ánh đến Ủy ban

nhân dân xã Thường Tân và Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên để giải quyết. Sau nhiều lần xã và huyện xác minh, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường tại Nhà máy thì khi có phản ánh tình trạng bụi có giảm được thời gian ngắn, sau một thời gian tình trạng phát tán bụi vẫn chưa được cải thiện triệt để. Năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương có kiểm tra và đo đạc bụi tại Nhà máy và có trả lời cho bà được biết kết quả đo bụi nằm trong giới hạn quy chuẩn môi trường cho phép, tuy nhiên việc ảnh hưởng bụi xi măng vẫn còn. Do đó, nay bà tiếp tục có đơn phản ánh gửi đến cơ quan chức năng để giải quyết triệt để, đồng thời mong muốn Nhà máy có chính sách hỗ trợ hàng tháng cho các hộ dân bị ảnh hưởng bụi trực tiếp của Nhà máy.

2. Ý kiến của Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương

- Công ty hoạt động sản xuất và đóng gói xi măng từ năm 2003 với công suất thực tế hiện nay khoảng 220.000 tấn sản phẩm/năm trên tổng diện tích khu đất: 29.164,9 m^2, số lượng công nhân viên hiện nay 21 người.

Quy trình công nghệ sản xuất như sau: Nguyên liệu → Nhập liệu → Kho nguyên liệu → Cân định lượng → Nghiền trộn → Hệ thống phân ly → silo xi măng → Đóng bao → Xuất xi măng.

- Các nguồn phát sinh bụi thải tại Nhà máy và biện pháp xử lý như sau:

Các nguồn thải, vị trí phát sinh bụi:

+ Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại khu vực cảng nhập liệu (ký hiệu A4).

+ Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng sông vào bãi chứa (ký hiệu A6).

+ Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền (ký hiệu A11).

+ Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyền tiếp băng tải (ký hiệu A15).

+ Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5).

+ Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5).

+ Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (B11).

+ Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ silo xỉ (ký hiệu C3).

+ Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6).

+ Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động xuất xi măng (ký hiệu C15).

Biện pháp thu gom, xử lý bụi đang được Công ty áp dụng:

Công ty đã lắp đặt 10 thiết bị lọc bụi tay áo để xử lý bụi tại 10 nguồn thải như nêu trên theo quy trình công nghệ xử lý như sau: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải. Đối với quá trình vận chuyển nguyên liệu từ cảng sông vào bãi chứa hiện nay không còn sử dụng. Hệ thống thu gom, xử lý bụi thải đã được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra nghiệm thu và xác nhận tại Công văn số 3009/STNMT-MT ngày 15/10/2009. Đồng thời, Công ty đã lắp đặt

02 hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục cho 02 ống thoát khí của 02 dây chuyền nghiền với 04 thông số (nhiệt độ, áp suất, lưu lượng và bụi) và truyền dữ liệu quan trắc liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

- Đối với nội dung phản ánh bụi gây ảnh hưởng đế gia đình bà Nguyễn Thị Thủy Tiên và các hộ dân xung quanh, Công ty đã kiểm tra và tìm hiểu nguyên nhân cho thấy vào khoảng đầu tháng 5/2024 Nhà máy bị sự cố xì xi măng và xỉ bột, cụ thể:

+ Bị sự cố lỗi túi lọc bụi thủng túi trong quá trình vận hành, phát sinh bụi đột xuất. Do thay đổi NCC mua túi lọc bụi với độ thoát khí tốt hơn nhưng chất lượng không tốt dẫn đến sự cố. Tuy nhiên, hệ thống dữ liệu cảnh báo nếu vượt ngưỡng sẽ tự động tắt thiết bị.

+ Buổi chiều gió mạnh bụi đường bay vào Nhà máy rất nhiều và hiện tại đường nội bộ đã xuống cấp mưa sinh bùn, nắng bụi cộng thêm xe nhận hàng di chuyển tới lui sẽ phát sinh ra bụi.

+ Sự cố thủng ống bơm xi trong quá trình nhập từ xe bồn vào silo (sự cố ngày 09/05/2024).

Công ty đã đưa ra giải pháp và triển khai thực hiện như sau: Kiểm soát chặt chẽ công tác quản lý máy móc, thiết bị, con người nhằm đảm bảo hệ thống sản xuất, hệ thống xử lý bụi hoạt động tốt, tránh bị xì bụi gây ô nhiễm ra môi trường xung quanh, cụ thể:

+ Thay lại toàn bộ túi lọc bụi, thay đổi Nhà cung cấp và hiện tại đang hoạt động ổn định và tốt hơn.

+ Tưới đường nội bộ thường xuyên để giảm bớt bụi phát tán và tối thiểu 2 lần/ngày.

+ Đổ bê tông nội bộ khoảng 2000 m^2/toàn Nhà máy và làm đường ống thoát nước, đường ống bơm nước tưới đường (Dự kiến thi công vào đợt nghỉ Lễ 2/9).

+ Tháng 07/2024 sẽ thay mới toàn bộ đường ống nhập nguyên liệu xỉ bột.

- Thực tế hiện nay việc hoạt động sản xuất của Công ty không thường xuyên do không có đơn hàng, tuy nhiên tiếp nhận ý kiến phản ánh của người dân, khi Công ty vận hành hoạt động Nhà máy sẽ thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị máy móc, hệ thống thu gom xử lý bụi đảm bảo không để xảy ra sự cố, duy trì và tăng cường các biện pháp giảm thiểu bụi không gây ảnh hưởng đến người dân và môi trường xung quanh.

- Công ty cam kết sẽ khắc phục việc phát tán bụi ảnh hưởng đến xung quanh và thường xuyên tiếp xúc với địa phương và các hộ dân xung quanh để có biện pháp khắc phục xử lý bụi kịp thời khi nhận được phản ánh của người dân. Người dân khi có phản ánh thì liên hệ trực tiếp đến ông Nguyễn Văn Hảo (số điện thoại 0901166575) để tiếp nhận và giải quyết.

3. Ý kiến của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường

- Thanh tra Sở ghi nhận ý kiến phản ánh của người dân và qua phối hợp làm việc với các bên liên quan xác nhận việc phản ánh của người dân là đúng.

- Quá trình hoạt động sản xuất Công ty đã thực hiện các biện pháp thu gom và xử lý bụi phát sinh, đã lắp đặt hệ thống quan trắc đo đạc bụi tự động liên tục và kết quả theo

đối của Sở từ đầu năm 2024 đến nay hàm lượng bụi thải ra môi trường nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép.

- Đối với nội dung phản ánh của người dân, yêu cầu Công ty nhanh chóng khắc phục như cam kết nêu trên và gửi Văn bản báo cáo có ý kiến xác nhận của người dân và Ủy ban nhân dân xã Thường Tân trước ngày 10/8/2024 để kiểm tra, giám sát.

- Yêu cầu Công ty trong quá trình hoạt động sản xuất thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ý kiến của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bắc Tân Uyên và UBND xã Thường Tân

Thống nhất nội dung biên bản. Đề nghị Công ty nhanh chóng khắc phục giảm thiểu bụi để không ảnh hưởng đến các hộ dân xung quanh.

Biên bản kết thúc vào lúc 12 giờ cùng ngày, gồm 05 trang, được lập thành 05 bản, mỗi bên giữ 01 bản. Biên bản đã được đọc lại cho các bên tham dự cùng nghe, thống nhất nội dung và đồng ý ký tên./.

ĐẠI DIỆN **CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG**	**ĐẠI DIỆN** **THANH TRA SỞ TNMT**
Nguyễn Văn Hảo	**Bùi Văn Tịnh**
ĐẠI DIỆN **UBND XÃ THƯỜNG TÂN**	**ĐẠI DIỆN** **PHÒNG TNMT BẮC TÂN UYÊN**
Nguyễn Tấn Phát	**Lại Quốc Tuấn**

ĐẠI DIỆN
CÁC HỘ DÂN PHẢN ÁNH

Nguyễn Thị Thủy Tiên

CÔNG TY CP XI MĂNG FICO TÂY NINH
CTY TNHH MTV XM FICO BÌNH DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /CV-BICECO

Bình Dương, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Kính gửi: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ:

- *Công văn số 542/TB-TTr của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ngày 25 tháng 06 năm 2024 v/v kiểm tra xác minh trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;*
- *Các hồ sơ pháp lý hiện có liên quan đến môi trường của Công ty.*

Sau khi nhận được Thông báo số 542/TB-TTr của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ngày 25 tháng 06 năm 2024 v/v kiểm tra xác minh trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, Công ty TNHH MTV Xi măng FiCO Bình Dương (Công ty) đã tiến hành rà soát và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương các nội dung sau:

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

   Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 33, 34; Tờ bản đồ số 177; Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
2. Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động sản xuất: Sản xuất và đóng gói xi măng
3. Công suất/sản lượng hoạt động hiện nay: Cơ sở hoạt động với ngành nghề sản xuất và đóng gói xi măng với công suất thực tế khoảng 220.000 tấn sản phẩm/năm. Dự kiến trong thời gian tới, công ty hoạt động ổn định trở lại và đạt công suất tối đa là 300.000 tấn sản phẩm/năm.
4. Thời gian bắt đầu hoạt động sản xuất (tháng, năm): 09/04/2002
5. Tổng diện tích khu đất: 29.164,9 m^2
6. Số lượng công nhân viên hiện nay: 21 người
7. Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu → Nhập liệu → Kho nguyên liệu → Cân định lượng → Nghiền trộn → Hệ thống phân ly → silo xi măng → Đóng bao → Xuất xi măng.
8. Các nguồn phát sinh bụi thải và quy trình công nghệ xử lý:

+ *Các nguồn phát sinh bụi:*

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại khu vực cảng nhập liệu (ký hiệu A4).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng sông vào bãi chứa (ký hiệu A6).
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền (ký hiệu A11).
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyền tiếp băng tải (ký hiệu A15).
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5).
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5).
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (B11).
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ silo xi (ký hiệu C3).
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6).
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động xuất xi măng (ký hiệu C15).

+ *Quy trình công nghệ xử lý:* Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải.

II. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI:

Hiện tại Công ty có các hồ sơ môi trường được phê duyệt như sau:

+ Phiếu xác nhận số 140/KHCNMT ngày 19/09/2002 của Sở Khoa Học – Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Nhà máy xi măng công suất 300.000 tấn/năm thuộc Công ty TNHH xi măng Bình Dương.

+ Văn bản số 3009/STNMT-MT ngày 15/10/2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc kiểm tra hệ thống xử lý bụi cho nhà máy nghiền xi măng của Công ty CP xi măng DIC Bình Dương.

+ Văn bản số 2710/STNMT-MT ngày 18/10/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc kiểm tra, nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của Công ty CP xi măng DIC Bình Dương.

+ Quyết định số 1358/QĐ-STNMT ngày 20/12/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy nghiền và đóng bao xi măng công suất từ 200.000 tấn sản phẩm/năm lên 500.000 tấn sản phẩm/năm tại ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Fico Bình Dương.

Tuy nhiên nhà máy chưa thực hiện đầu tư lắp đặt dây chuyền 3 như ĐTM đã được duyệt và đang hoạt động theo công suất 300.000 tấn/năm theo Phiếu xác nhận số 140/KHCNMT ngày 19/09/2002 của Sở Khoa Học – Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt.

Các nội dung thay đổi của hiện trạng sản xuất hiện nay so với Phiếu xác nhận số 140/KHCNMT ngày 19/09/2002 và Văn bản số 3009/STNMT-MT ngày 15/10/2009; Văn bản số 2710/STNMT-MT ngày 18/10/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương:

STT	Nội dung	Theo phiếu xác nhận số 140/KHCNMT	Nội dung điều chỉnh, thay đổi	Ghi chú
1	Công suất sản xuất của cơ sở	300.000 tấn/năm	300.000 tấn/năm	Không thay đổi
2	Thay đổi quy mô các hạng mục công trình	Tổng diện tích thực hiện cơ sở là 29.710m^2	Tổng diện tích thực hiện cơ sở là 29.164,9 m^2	Cập nhật lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 732044 cấp ngày 20/12/2011 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 247930 cấp ngày 16/08/2016.
3	Thay đổi quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải	Nước thải (nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại; nước thải từ bếp ăn tập thể sau bể tách dầu mỡ) →Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí Bifor → Bể lắng → Bể khử trùng → Sông Đồng Nai.	Nước thải (nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại; nước thải từ bếp ăn tập thể sau khi qua bể tách dầu mỡ) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học →Bể lọc sinh học → Bể lắng ngang	Công ty tiến hành cải tạo, thay đổi công nghệ theo chiều hướng tốt hơn

STT	Nội dung	Theo phiếu xác nhận số 140/KHCNMT	Nội dung điều chỉnh, thay đổi	Ghi chú
			(châm clo khử trùng) → Sông Đồng Nai.	
4	Thay đổi số lượng hệ thống xử lý khí thải	Theo Phiếu xác nhận số 140/KHCNMT ngày 19/09/2002 và Văn bản số 3009/STNMT-MT ngày 15/10/2009 Công ty đã tiến hành lắp đặt 7 HTXLKT như sau: + Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cảng nhập liệu (ký hiệu A4): công suất 20.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền (ký hiệu A11): công suất 20.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5): công suất 32.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5): công suất 32.000 m^3/h, + Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6): công suất 20.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động xuất xi măng (ký hiệu C15): công suất 30.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng sông vào bãi chứa (ký hiệu A6): công suất 20.000 m^3/h.	Công ty tiến hành lắp đặt 10 HTXLKT tại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải như: - 07 hệ thống xử lý khí thải đã được kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương theo văn bản số 3009/STNMT-MT ngày 15/10/2009: + Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cảng nhập liệu (ký hiệu A4): công suất 20.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu từ cân định lượng xuống băng tải vào máy nghiền (ký hiệu A11): công suất 5.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 1 (ký hiệu B5): công suất 40.100 m^3/h + Hệ thống xử lý khí thải tại trạm nghiền 2 (ký hiệu D5): công suất 40.100 m^3/h + Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn đóng bao (ký hiệu C6): công suất 5.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động xuất xi măng (ký hiệu C15): công suất 30.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng	Các thiết bị lọc bụi được lắp đặt đồng bộ với dây chuyền nghiền. Do đó nên được cập nhật lại công suất của thiết bị cho đúng thực tế. Công ty lắp đặt thêm 3 hệ thống xử lý bụi giúp cải thiện môi trường hơn.

STT	Nội dung	Theo phiếu xác nhận số 140/KHCNMT	Nội dung điều chỉnh, thay đổi	Ghi chú
			sông vào bãi chứa (ký hiệu A6): công suất 20.000 m^3/h. - 03 hệ thống lắp đặt thêm: + Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình đưa nguyên vật liệu chuyển tiếp băng tải (ký hiệu A15): công suất 5.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải tại quá trình xuất xi măng vào silo 1,2 (ký hiệu B11): công suất 5.000 m^3/h. + Hệ thống xử lý khí thải từ silo xỉ (ký hiệu C3): công suất 5.000 m^3/h.	

GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

Đối với nội dung người dân phản ánh bụi từ quá trình sản xuất ảnh hưởng đến người dân và môi trường xung quanh, Công ty đã ghi nhận lại nội dung phản ánh, tìm hiểu **nguyên nhân** vào khoảng đầu tháng 5/2024 nhà máy bị sự cố xỉ xi măng và xỉ bột:

1. *Bị sự cố lỗi túi lọc bụi thủng túi trong quá trình vận hành, phát sinh bụi đột xuất. Do thay đổi NCC mua túi lọc bụi với độ thoát khí tốt hơn nhưng chất lượng không tốt dẫn đến sự cố. Tuy nhiên, hệ thống dữ liệu cảnh báo nếu vượt ngưỡng sẽ tự động tắt thiết bị.*
2. *Buổi chiều gió mạnh bụi đường bay vào NM rất nhiều và hiện tại đường nội bộ đã xuống cấp mưa xìn, nắng bụi cộng thêm xe nhận hàng di chuyển tới lui sẽ phát sinh ra bụi.*
3. *Sự cố thủng ống bơm xi trong quá trình nhập từ xe bồn vào silo (sự cố ngày 09/05).*

<u>Giải pháp</u>: Kiểm soát chặt chẽ công tác quản lý máy móc, thiết bị, con người nhằm đảm bảo hệ thống sản xuất, hệ thống xử lý bụi hoạt động tốt, tránh bị xì bụi gây ô nhiễm ra môi trường xung quanh:

1. *Thay lại toàn bộ túi lọc bụi, thay đổi NCC và hiện tại đang hoạt động ổn định và tốt hơn. Báo cáo tổng hợp thay túi lọc bụi từ 15/07/2023 đến 25/06/2024 (hình ảnh đính kèm).*
2. *Tưới đường nội bộ thường xuyên để giảm bớt bụi phát tán và tối thiểu 2 lần/ngày.*

3. *Đổ bê tông nội bộ khoảng 2000m2/ toàn NM và làm đường ống thoát nước, đường ống bơm nước tưới đường. => Dự kiến thi công vào đợt nghỉ Lễ 2/9 (Bảng vẽ đính kèm)*
4. *Tháng 07/2024 sẽ thay mới toàn bộ đường ống nhập nguyên liệu xi bột.*

Bên cạnh đó cũng rà soát lại các quy định, quy trình:

1. *Kế hoạch hàng năm thay túi lọc bụi*
2. *Giấy chứng nhận ISO 9001:2015*
3. *Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng 45001 và 50001*
4. *Hướng dẫn vận hành lọc bụi túi*
5. *Hướng dẫn thay túi lọc bụi*
6. *Hướng dẫn nhập tro bay, xỉ bột*

Ngoài ra tuân thủ quy định báo cáo định kỳ hàng năm cho Sở:

1. *Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm*
2. *Báo cáo môi trường lao động hàng năm*
3. *Bảo dưỡng, hiệu chuẩn các ống khí lọc bụi theo quy định*

Đạt được chứng nhận hệ thống năng lượng:

1. *Giấy chứng nhận ISO 9001:2015*
2. *Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng 45001-2018 và 50001-2018*

Trân trọng./.

CÔNG TY TNHH MTV XM FICO BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hảo

Đính kèm: Hình thùng đường ống xi bột

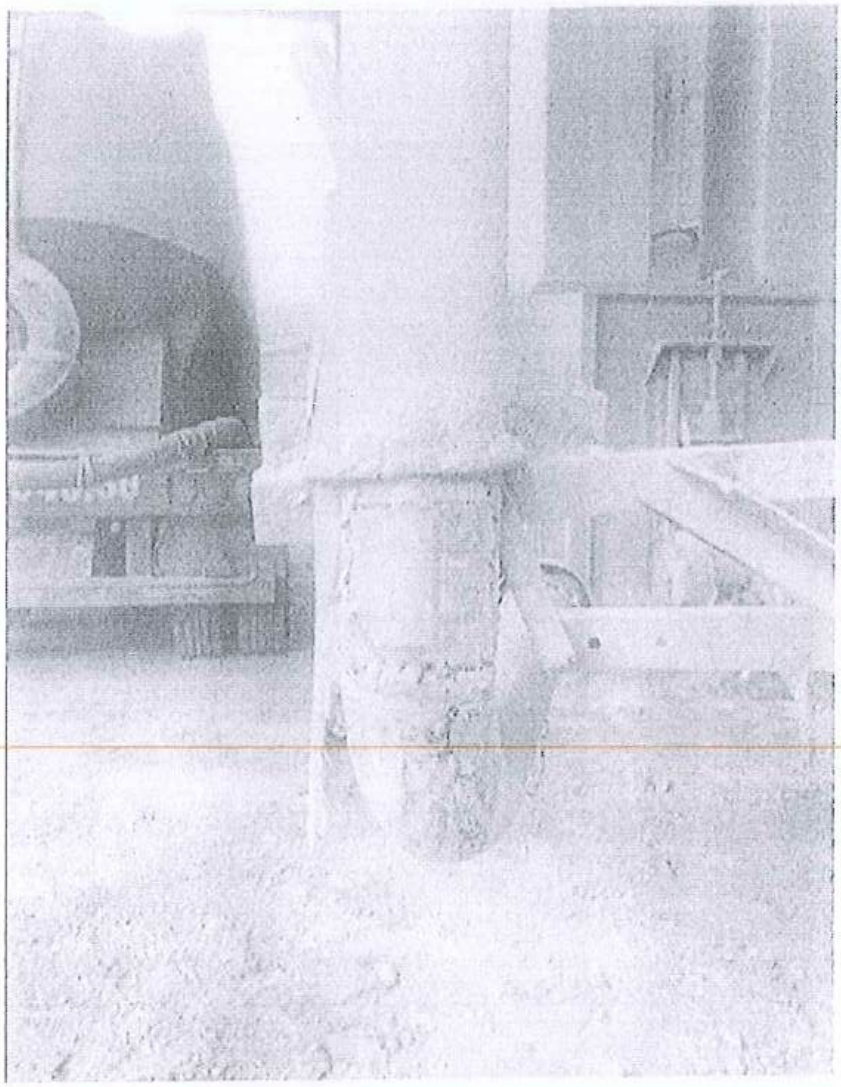

2/ Hình ảnh thay túi lọc bụi:

3/ Hình ảnh kế hoạch cải tạo đường nội bộ:

From Tay Ninh Cement JSC
Bicaco Grinding station
Concrete Road Improvement

ID	Task Mode	Task Name	Duration	Start	Finish
0		**240624-BD-Road-Overall Schedule**	**56 days?**	**Mon 6/24/24**	**Mon 9/9/24**
1		**Reinforcement rebar delivery plan**	**35 days**	**Mon 6/24/24**	**Fri 8/9/24**
2		Road plan concept approval	2 days	Mon 6/24/24	Tue 6/25/24
3		BOQ details for each material	1 day	Tue 6/25/24	Tue 6/25/24
4		Sourcing materials supply	20 days	Wed 6/26/24	Tue 7/23/24
5		Prepared manpower prices based on HP price	1 day	Mon 7/1/24	Mon 7/1/24
6		Labor contract	14 days	Tue 7/2/24	Fri 7/19/24
7		Steel purchase contract	5 days	Tue 7/23/24	Mon 7/29/24
8		Concrete purchase contract	14 days	Tue 7/23/24	Fri 8/9/24
9		**Construction**	**36 days?**	**Mon 7/22/24**	**Mon 9/9/24**
10		Site mobilization	3 days	Tue 7/30/24	Thu 8/1/24
11		Reinforcement rebar delivery & receive at site	1 day	Fri 8/9/24	Fri 8/9/24
12		1st Concrete Area 1	1 day	Mon 8/12/24	Mon 8/12/24
13		2nd Concrete Area 2	1 day	Fri 8/16/24	Fri 8/16/24
14		3rd Concrete Area 3	1 day	Fri 8/23/24	Fri 8/23/24
15		4th Concrete Area 4	1 day	Sun 9/1/24	Sun 9/1/24
16		Drainage system	14 days	Tue 8/13/24	Fri 8/30/24
17		Mixed cement stone compaction, k95-Area 1	6 days	Mon 9/2/24	Mon 9/9/24
18		Mixed cement stone compaction k95-Area 2	6 days	Mon 9/2/24	Mon 9/9/24
19		**Inspection and Acceptance**	1 day	Mon 9/9/24	Mon 9/9/24

Project: 240624-BD-Road-Over
Date: Tue 6/25/24

Task | Split | Milestone | Summary | Project Summary | Inactive Task | Inactive Milestone
Inactive Summary | Manual Task | Duration-only | Manual Summary Rollup | Manual Summary | Start-only | Finish-only
External Tasks | External Milestone | Deadline | Critical | Critical Split | Progress | Manual Progress

Capex project management — Page 1

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 28/06/2024 giữa Thanh tra Sở tài nguyên Môi trường Tỉnh Bình Dương.

Vào lúc 14... giờ ngày 08./08/2024 tại Công ty TNHH MTV Xi măng Fico Bình Dương, địa chỉ: xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ

1.CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG:

- Ông Nguyễn Văn Hảo - Giám đốc Nhà máy;
- Bà Huỳnh Thị Tuyết Nga - Giám sát;

2. ĐƠN VỊ PHỐI HỢP:

- Ông Nguyễn Thanh Hiền – Phó Chủ tịch UBND xã;
- Ông Nguyễn Tấn Phát – Cán bộ phụ trách môi trường xã;

3. ĐẠI DIỆN CÁC HỘ DÂN:

- Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên - ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC

Công ty đã lắp đặt 10 thiết bị lọc bụi tay áo để xử lý bụi tại 10 nguồn thải như nêu trên theo quy trình công nghệ xử lý như sau: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải.Toàn bộ hệ thống thu gom, xử lý bụi đã được Sở Tài Nguyên và Môi Trường kiểm tra, nghiệm thu xác nhận tại Công văn số 3009/STNMT-MT. Đồng thời trong quá trình hoạt động sản xuất Công ty đã lắp đặt hệ thống quan trắc đo đạc bụi tự động liên tục cho 2 ống thải chính của 2 dây chuyền và kết quả gửi cho Sở TN&MT theo dõi và giám sát. **Hàm lượng bụi thải ra môi trường luôn nằm trong giới hạn cho phép của quy định**.

Hàng năm theo chu kỳ 1 năm Công ty đo đạc quan trắc môi trường lao động và gửi báo cáo kết quả về Sở TN & MT **tất cả các chỉ tiêu đều đạt.**

Về công tác An sinh xã hội của địa phương và luôn ủng hộ, tặng quà bằng nhiều hình thức như tiền mặt, hỗ trợ xi măng cho các hoạt động huy động, tài trợ của các tổ chức Đảng, Đoàn thể tại địa phương như:

- Hàng năm ủng hộ quà và tiền mặt để góp phần chia sẻ cho gia đình chính sách, các hộ nghèo, người neo đơn không nơi nương tựa,... của Xã Thường Tân được vui xuân đón tết Nguyên đán theo truyền thống "Uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây".
- Tặng quà Tết cho các gia đình sống lân cận Công ty và các gia đình khó khăn trên địa bàn Ấp 1 xã Thường Tân.

- Ủng hộ quỹ khuyến học xã Thường Tân; Trẻ em vui tết Trung thu; Ngày thương binh liệt sĩ 27/07 … Và ủng hộ xi măng xây miếu, xây đình, xây nhà cho gia đình khó khăn, gia đình chính sách trên địa bàn …

Và để tiếp nối tốt hơn vào việc an sinh xã hội của địa phương, Công ty quan tâm đến việc chăm sóc sức khỏe y tế cho người dân sống xung quanh là thiết thực và ý nghĩa. Nay Công ty sẽ hỗ trợ chi phí thăm khám sức khỏe hàng năm cho người dân với số tiền là 3.000.000đ/hộ (10hộ)/năm, 2.000.000đ/hộ (1 người)/năm và **tổng số tiền là 32.000.000 đ/11hộ/năm.**

Công ty TNHH MTV xi măng FICO Bình Dương xin được chia sẻ thông tin và thông báo đến Quý ban ngành của Chính quyền địa phương và các hộ dân sống lân cận Công ty được biết. Danh sách 11 hộ dân được chính quyền địa phương xác nhận (Đính kèm).

Biên bản và Danh sách 11 hộ dân sẽ được niêm yết tại Văn Phòng ấp 1, xã Thường Tân. Trường hợp người dân có thắc mắc thì liên hệ UBND xã Thường Tân, Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV xi măng FICO Bình Dương xem xét giải quyết theo quy định.

Biên bản kết thúc vào lúc 11 giờ cùng ngày, được lập thành 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản. Biên bản đã được đọc lại cho các bên tham dự cùng nghe, thống nhất nội dung và đồng ý ký tên./.

ĐẠI DIỆN UBND XÃ THƯỜNG TÂN	ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG
Nguyễn Thanh Hiền	Nguyễn Văn Hảo

ĐẠI DIỆNCÁC HỘ DÂN

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
----o0o----

BIÊN BẢN XÁC NHẬN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

(V/v xác nhận danh sách 11 hộ dân sống lân cận Công ty Xi măng FICO Bình Dương, tại Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)

Stt	Chủ hộ	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD	Ghi chú
1	Chủ hộ	Trần Văn Ba	01/01/1947	074047000261	
2	Chủ hộ	Trần Thị Yến Thu	17/10/1987	074187002348	
3	Chủ hộ	Nguyễn Thị Thu Vân	23/09/1971	075171001411	
4	Chủ hộ	Trần Minh Trung	09/01/1973	074073001720	
5	Chủ hộ	Nguyễn Văn Luận	1964		
6	Chủ hộ	Nguyễn Văn Thắng	01/01/1970	074070006474	
7	Chủ hộ	Đoàn thanh Phong	01/01/1972	074072002152	
8	Chủ hộ	Đoàn Tuấn Thành	27/12/1965	074165007260	
9	Chủ hộ	Đoàn Thị Yến Ly	10/12/1989	074189008858	
10	Chủ hộ	Trần Văn Minh	03/06/1977	075177001551	
11	Chủ hộ	Nguyễn Thị Thủy Tiên	1984	086084008582	
		Tổng cộng:			

Thường Tân, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Người lập

Nguyễn Tấn Phát

Xác nhận địa phương

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Hiền

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
----o0o----

BIÊN BẢN KÝ NHẬN

Stt	Chủ hộ	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD	Số tiền	Ký nhận
1	Chủ hộ	Trần Văn Ba	01/01/1947	074047000261	3.000.000	Ba
2	Chủ hộ	Trần Thị Yến Thu	17/10/1987	074187002348	3.000.000	Thu
3	Chủ hộ	Nguyễn Thị Thu Vân	23/09/1971	075171001411	3.000.000	Vân
4	Chủ hộ	Trần Minh Trung	09/01/1973	074073001720	3.000.000	Trung
5	Chủ hộ	Nguyễn Văn Luận	1964	074064011004	3.000.000	Luận
6	Chủ hộ	Nguyễn Văn Thắng	01/01/1970	074070006474	3.000.000	Thắng
7	Chủ hộ	Đoàn Thanh Phong	01/01/1972	074072002152	2.000.000	Phong
8	Chủ hộ	Đoàn Tuấn Thành	27/12/1965	074165007260	3.000.000	Thành
9	Chủ hộ	Đoàn Thị Yến Ly	10/12/1989	074189008858	3.000.000	Ly
10	Chủ hộ	Trần Văn Minh	03/06/1977	075177001551	3.000.000	Minh
11	Chủ hộ	Nguyễn Thị Thủy Tiên	1984	086084008582	3.000.000	Tiên
		Tổng cộng:			**32.000.000**	

Thường Tân, ngày 10 tháng 08 năm 2024

Người lập

HUỲNH THỊ TUYẾT NGA

Xác nhận địa phương

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Hiền

DANH SÁCH NGƯỜI DÂN SỐNG LÂN CẬN

(Đính kèm Biên bản xác nhận)

Stt	Chủ hộ	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD	Ngày cấp	Ghi chú
1	Chủ hộ 1	Trần Văn Ba	01/01/1947	074047000261		
2		Trần Thị Gái	20/09/1953	075153000418		
3		Trần Văn Hiếu	25/11/1980	074080001504		
4		Nguyễn Thị Tươi	02/03/1985	074185002594		
5		Trần thanh Thảo	2014			
6		Trần thanh Hiền	2018			
7	Chủ hộ 2	Đinh Bạt Nhường	25/12/1976	040076005232		
8		Trần Thị Yến thu	17/10/1987	074187002348		
9		Đinh Trần khánh linh	13/02/2011			
10		Đinh Trần khánh chi	07/07/2017			
11	Chủ hộ 3	Nguyễn Thị Thu vân	23/09/1971	075171001411		
12		Nguyễn kim Bằng	05/10/1977	075077001112		
13		Nguyễn Trọng Nghĩa	27/02/1990	074090008695		
14		Nguyễn Thị Mỹ chi	05/07/1990	074190009245		
15		Nguyễn thành công	17/03/1992	074092001950		
16	Chủ hộ 4	Trần Minh Trung	09/01/1973	074073001720		
17		Đỗ Thị Xuân đào	21/01/1980	074180002595		
18		Trần đỗ Đào Nguyên	24/11/2009	074309005395		
19	Chủ hộ 5	Nguyễn Văn luận	1964			
20		Huỳnh Thị Ngọc Ánh	1965			
21		Nguyễn hoàng Ân	1984			
22		Nguyễn Ngọc thanh Trúc	2011			
23		Nguyễn hoàng gia Bảo	2014			
24	Chủ hộ 6	Nguyễn Văn Thắng	01/01/1970	074070006474		
25		Huỳnh Thị Hương	19/05/1969	075169009504		
26		Nguyễn thành công	25/01/1994	074094004091		
27		Nguyễn Thị Thúy An	04/07/1995	074195004620		
28	Chủ hộ 7	Đoàn thanh Phong	01/01/1972	074072002152		

DANH SÁCH NGƯỜI DÂN SỐNG LÂN CẬN

(Đính kèm Biên bản xác nhận)

Stt	Chủ hộ	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD	Ngày cấp	Ghi chú
1	Chủ hộ 1	Trần Văn Ba	01/01/1947	074047000261		
2		Trần Thị Gái	20/09/1953	075153000418		
3		Trần Văn Hiếu	25/11/1980	074080001504		
4		Nguyễn Thị Tươi	02/03/1985	074185002594		
5		Trần thanh Thảo	2014			
6		Trần thanh Hiền	2018			
7	Chủ hộ 2	Đinh Bạt Nhường	25/12/1976	040076005232		
8		Trần Thị Yến thu	17/10/1987	074187002348		
9		Đinh Trần khánh linh	13/02/2011			
10		Đinh Trần khánh chi	07/07/2017			
11	Chủ hộ 3	Nguyễn Thị Thu vân	23/09/1971	075171001411		
12		Nguyễn kim Bằng	05/10/1977	075077001112		
13		Nguyễn Trọng Nghĩa	27/02/1990	074090008695		
14		Nguyễn Thị Mỹ chi	05/07/1990	074190009245		
15		Nguyễn thành công	17/03/1992	074092001950		
16	Chủ hộ 4	Trần Minh Trung	09/01/1973	074073001720		
17		Đỗ Thị Xuân đào	21/01/1980	074180002595		
18		Trần đỗ Đào Nguyên	24/11/2009	074309005395		
19	Chủ hộ 5	Nguyễn Văn luận	1964			
20		Huỳnh Thị Ngọc Ánh	1965			
21		Nguyễn hoàng Ân	1984			
22		Nguyễn Ngọc thanh Trúc	2011			
23		Nguyễn hoàng gia Bảo	2014			
24	Chủ hộ 6	Nguyễn Văn Thắng	01/01/1970	074070006474		
25		Huỳnh Thị Hương	19/05/1969	075169009504		
26		Nguyễn thành công	25/01/1994	074094004091		
27		Nguyễn Thị Thúy An	04/07/1995	074195004620		
28	Chủ hộ 7	Đoàn thanh Phong	01/01/1972	074072002152		

CÔNG TY CP XI MĂNG FICO TÂY NINH
CTY TNHH MTV XM FICO BÌNH DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12 /CV-BICECO

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ:

- *Công văn số 542/TB-TTr của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ngày 25 tháng 06 năm 2024 v/v kiểm tra xác minh trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ vào Biên bản kiểm tra, xác minh về lĩnh vực môi trường ngày 28 tháng 06 năm 2024.*
- *Căn cứ vào Biên bản thỏa thuận, xác nhận nội dung làm việc với các hộ dân ngày 08 tháng 08 năm 2024.*

Sau khi rà soát máy móc, thiết bị, đã và đang triển khai khắc phục các nội dung báo các Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh nhằm đảm bảo hệ thống sản xuất, hệ thống xử lý bụi hoạt động tốt, tránh bị xì bụi gây ô nhiễm ra môi trường xung quanh. Đã làm việc với các hộ dân và thống nhất hỗ trợ chi phí thăm khám sức khỏe cho người dân sinh sống xung quanh Công ty cũng như góp phần vào việc an sinh xã hội của địa phương. Nay Công ty TNHH xi măng FICO Bình Dương báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương nội dung sau:

Đối với nội dung phản ánh của người dân và gửi Văn bản báo cáo có ý kiến xác nhận của người dân và Ủy ban nhân dân xã Thường Tân để kiểm tra, giám sát.

- Toàn bộ hệ thống thu gom, xử lý bụi đã được Sở Tài Nguyên và Môi Trường kiểm tra, nghiệm thu xác nhận tại Công văn số 3009/STNMT-MT. Đồng thời trong quá trình hoạt động sản xuất Công ty đã lắp đặt hệ thống quan trắc đo đạc bụi tự động liên tục cho 2 ống thải chính của 2 dây chuyền và gửi kết quả về Sở TN&MT theo dõi và giám sát. **Hàm lượng bụi thải ra môi trường luôn nằm trong giới hạn cho phép của quy định.**
- Hàng năm theo chu kỳ 1 năm Công ty có đo quan trắc môi trường lao động và có báo cáo kết quả về Sở TN & MT **tất cả các chỉ tiêu đều đạt.**

- Tuy nhiên trong quá trình vận hành, phát sinh bụi đột xuất. Do thay đổi NCC mua túi lọc bụi với độ thoát khí tốt hơn nhưng chất lượng không tốt dẫn đến sự cố nhưng hệ thống quan trắc khí thải liên tục hệ thống dữ liệu cảnh báo nếu vượt ngưỡng sẽ tự động tắt các thiết bị. *Nhà máy tiến hành thay lại toàn bộ túi lọc bụi, thay đổi Nhà cung cấp và hiện tại đang hoạt động ổn định và tốt hơn. Báo cáo tổng hợp thay túi lọc bụi từ 15/07/2023 đến 25/06/2024 (hình ảnh và báo cáo đính kèm).*

  Nhà máy cũng cho lắp mới thay thế lại toàn bộ các đường ống bơm để không phát sinh bụi trong quá trình bơm các nguyên liệu (Hình ảnh đính kèm).

  Đồng thời cho đổ bê tông nội bộ khoảng 2000m2/ toàn NM và làm đường ống thoát nước, đường ống bơm nước tưới đường thi công từ tháng 08/2024 (Bảng vẽ và hình ảnh đính kèm).
- Việc an sinh xã hội của địa phương Công ty luôn ủng hộ, tặng quà bằng nhiều hình thức như tiền mặt, tặng quà và hỗ trợ xi măng cho các hoạt động huy động, tài trợ của các tổ chức Đảng, Đoàn thể tại địa phương.
- Tiếp nối tốt hơn vào việc an sinh xã hội của địa phương **Công ty đồng thuận hỗ trợ thăm khám sức khỏe cho người dân sinh sống lân cận số tiền hỗ trợ thăm khám sức khỏe cho người dân** là thiết thực và ý nghĩa, **số tiền chi hỗ trợ là 3.000.000đ/hộ/năm và tổng số tiền là 32.000.000đ/11hộ/năm** (Biên bản và danh sách 11 hộ dân sẽ được niêm yết tại Văn Phòng ấp 1, xã Thường Tân).

Công ty TNHH MTV xi măng FICO Bình Dương xin được gửi thông tin và báo cáo đến Quý Sở, Chính quyền địa phương và các hộ dân sống lân cận Công ty về những nội dung trên.

Trân trọng./.

CÔNG TY TNHH MTV XM FICO BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG FICO BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hảo

Nơi nhận:
Sở TNMT tỉnh Bình Dương
Môi trường Xã Thường Tân
Lưu

1/ Hình thùng đường ống xỉ bột:

Trước:

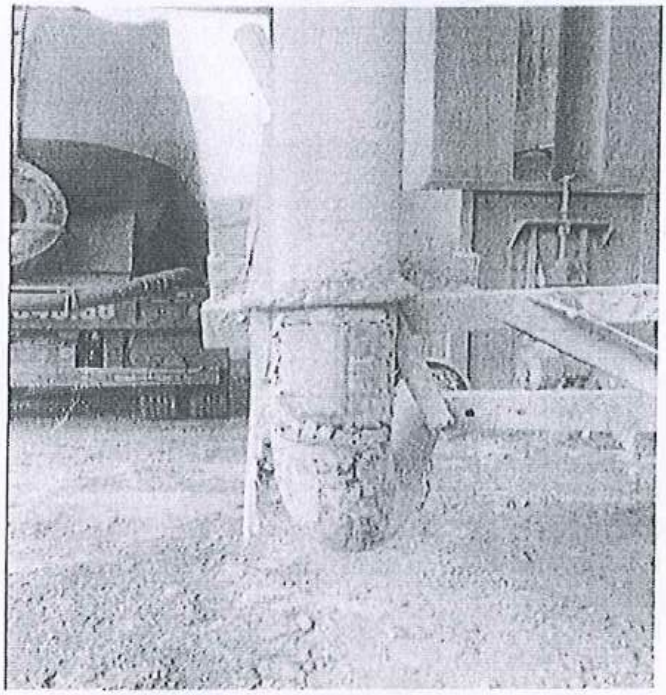

Sau:

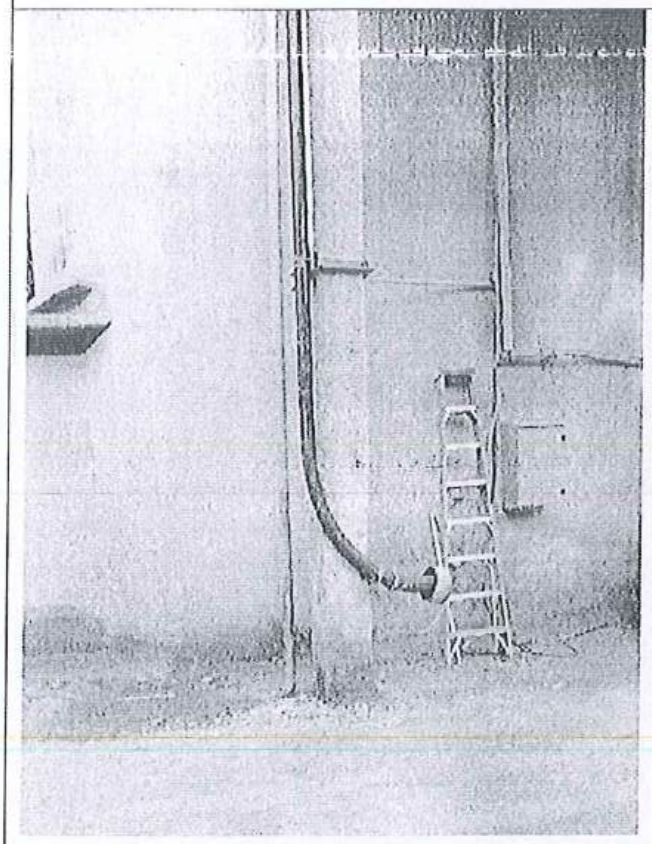

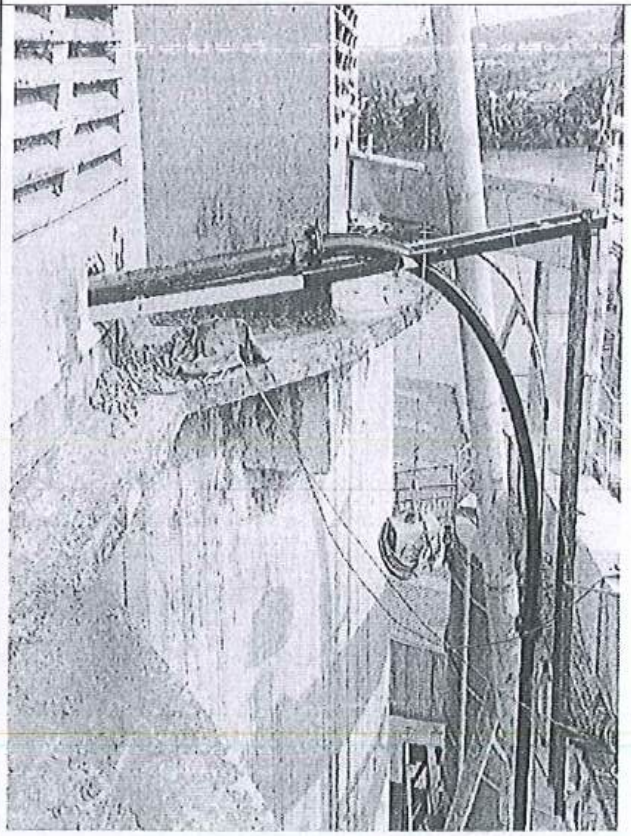

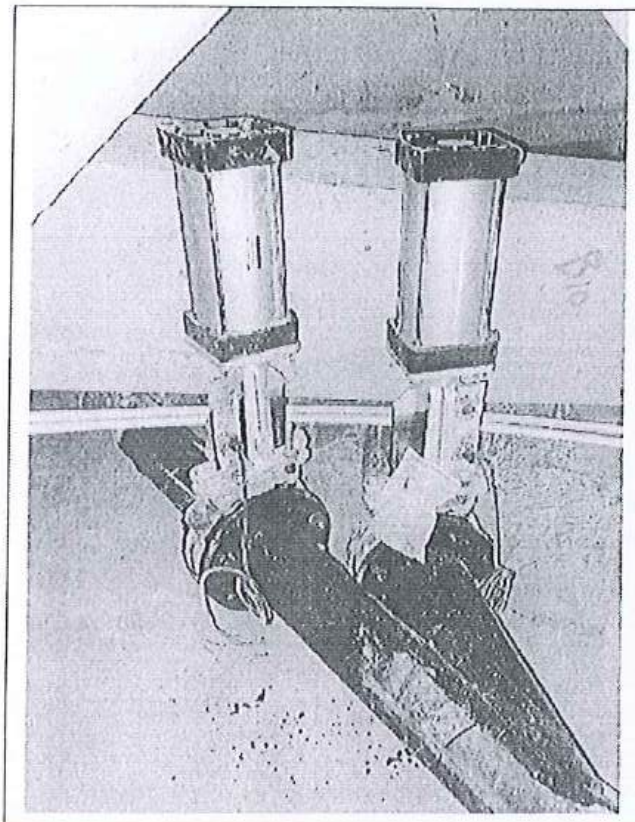

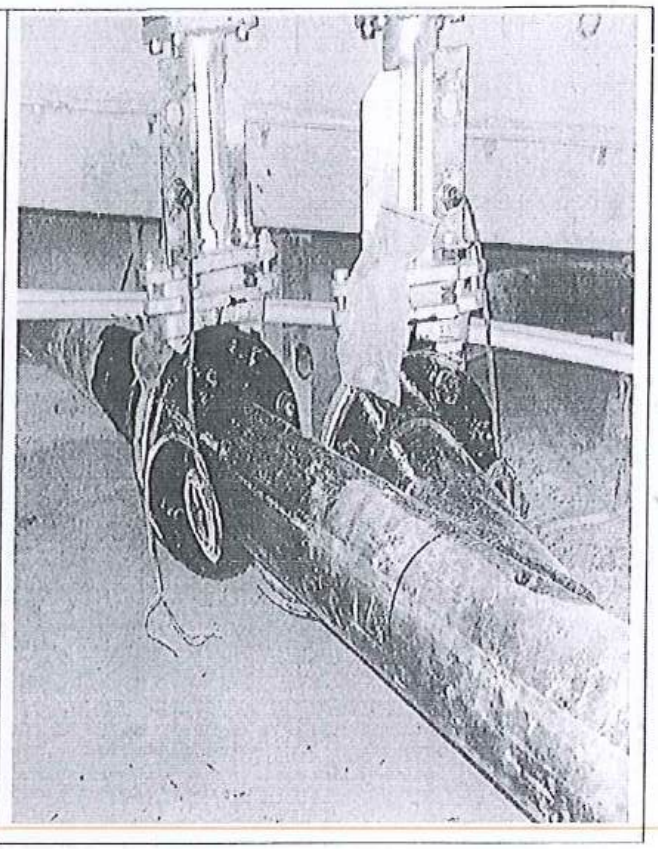

2/ Hình ảnh thay túi lọc bụi:

3/ Hình ảnh kế hoạch cải tạo đường nội bộ:

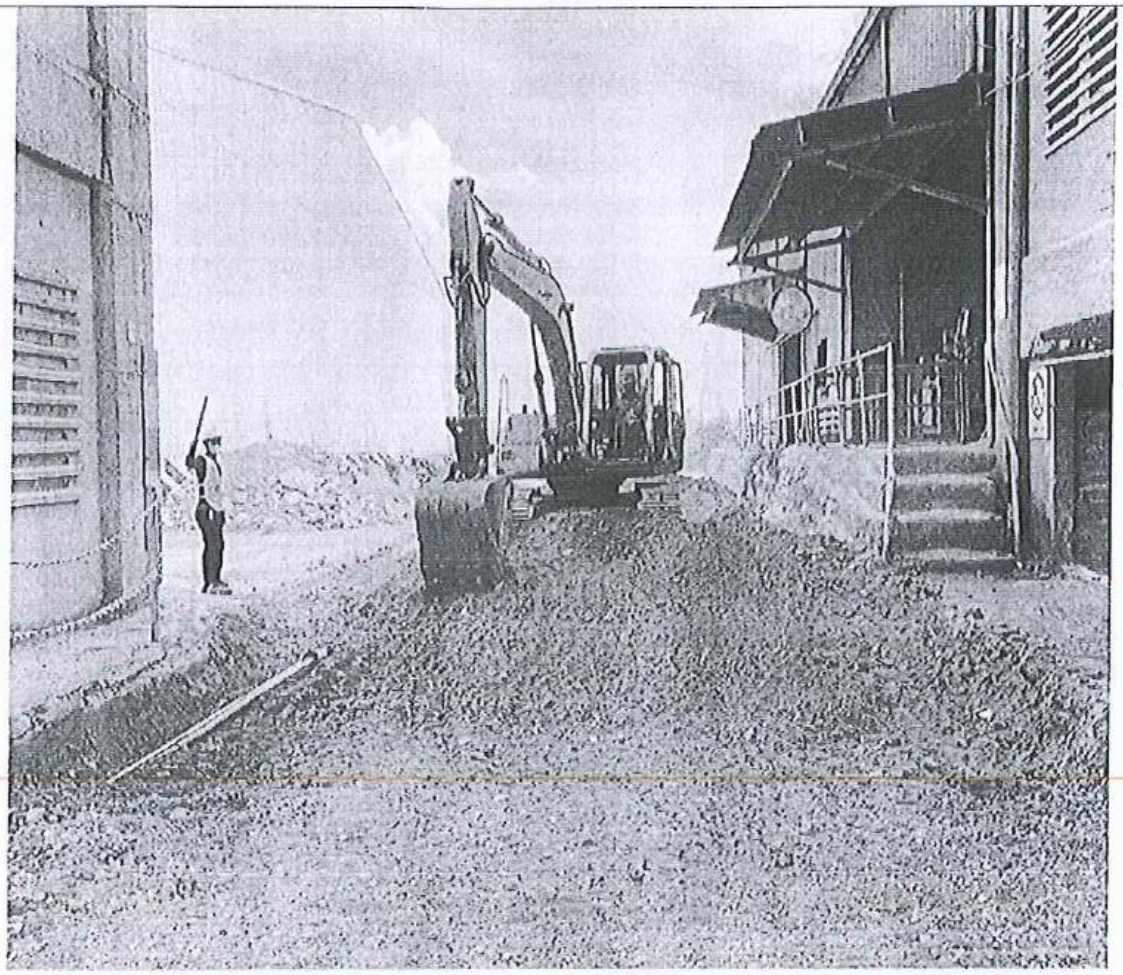

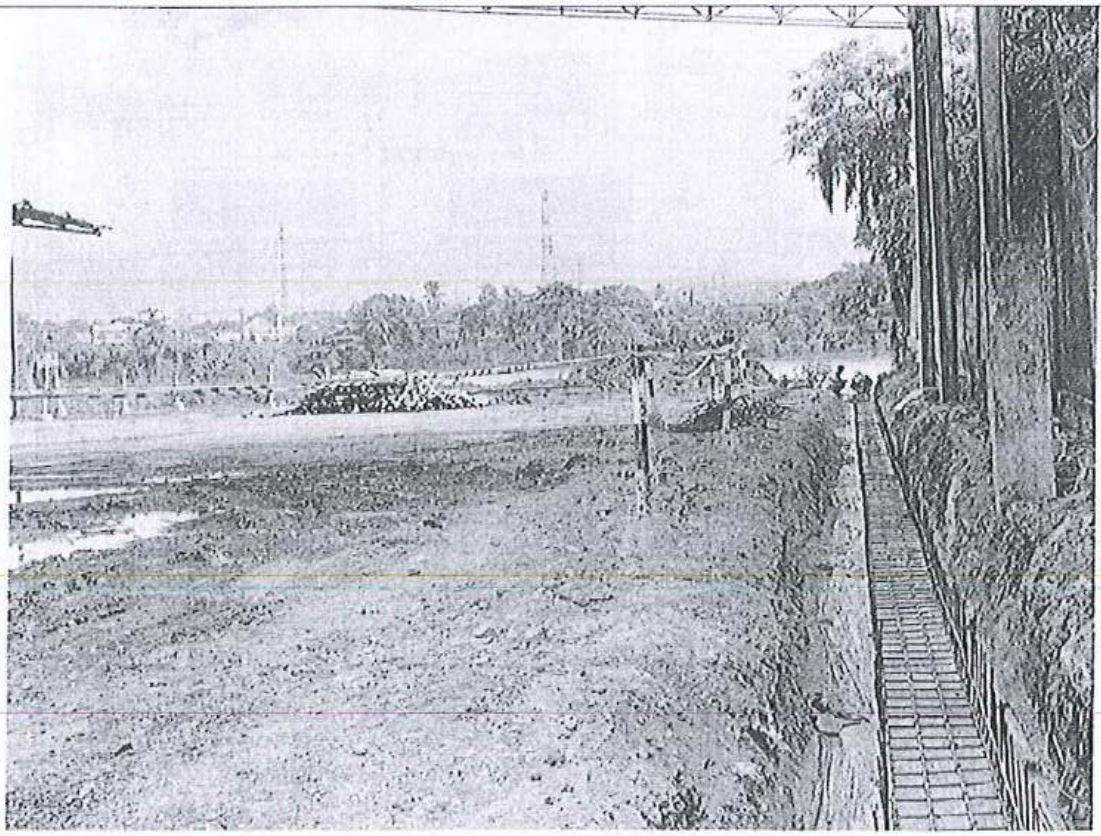

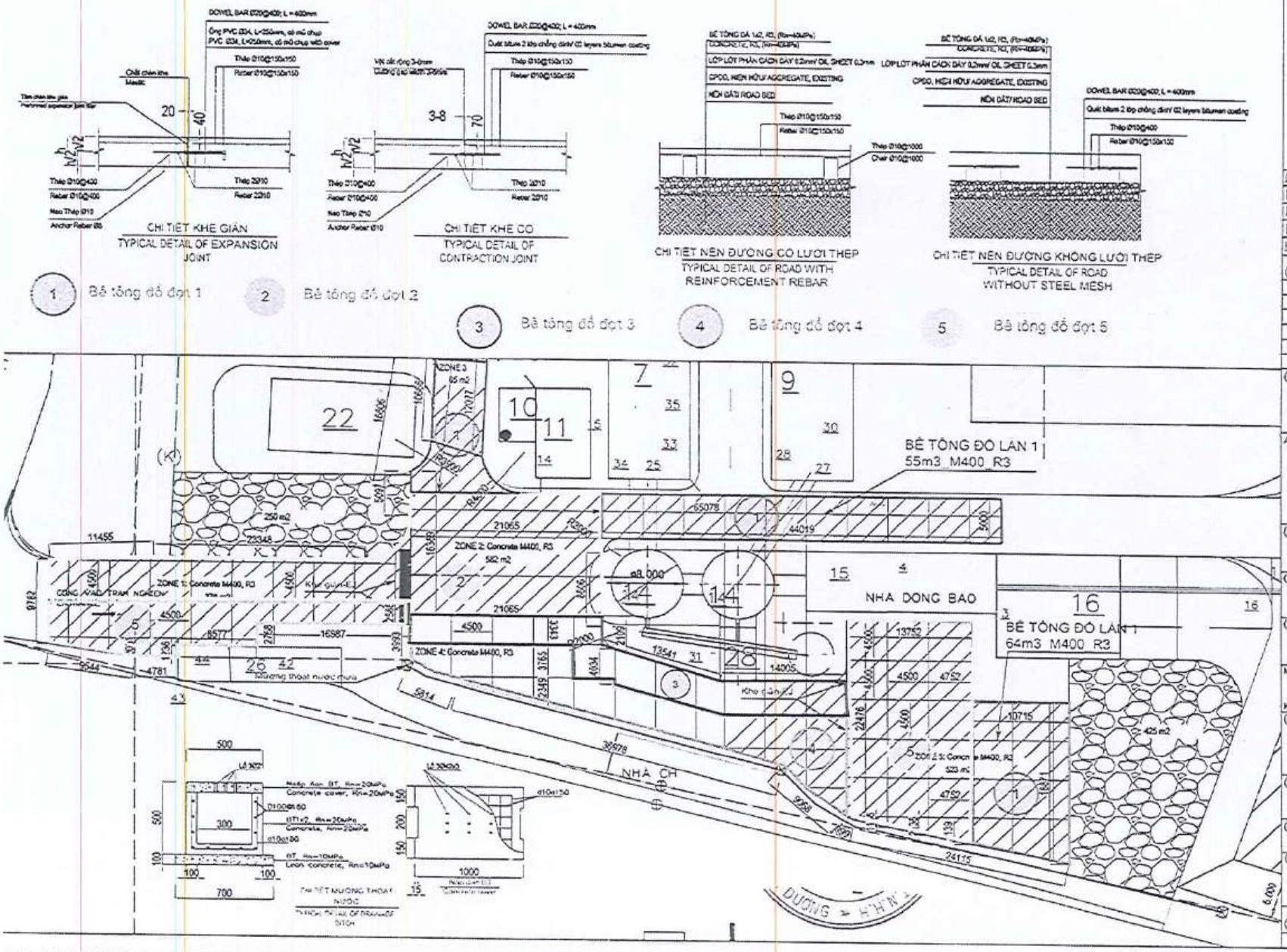

(Remark):

(Issued for):

- ☐ Basic design
- ☑ Technical design
- ☑ Construction drawing

Revision:

HC (Rev.)	(Date)	(Remark)
00	06/06/2024	
01	26/06/2024	
02		
03		
04		
05		

(OWNER)
FICO TAY NINH CEMENT SJC
E.Town, Floor 26, DV8, 04, TP.HCM

Approved by

(Chaired the design by)

(Checked by)

(Designed by)

M&E (Designed by)
KS.

(Project)
BINH DUONG GRINDING STATION

(Item)
APPROACH ROAD & BAG AREA

(Site)
BAC TAN UYEN– BINH DUONG

(Drawing title)
GENERAL PLAN– DETAILED PLAN

(Drawing No.) | TL (Scale)
01